

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

DỰ THẢO



MỤC LỤC

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
1. Đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước	1
1.1.Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH đến năm 2020	1
1.2. Rà soát, đánh giá tổng hợp các quy hoạch vùng tỉnh Sóc Trăng.....	6
2. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	7
II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH	8
1. Mục tiêu lập quy hoạch.....	8
2. Nguyên tắc lập quy hoạch.....	8
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	9
1. Văn kiện của Đảng	9
2. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy hoạch.....	10
3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ	11
4. Các văn bản của tỉnh	11
IV. TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH ..	12
1. Tên quy hoạch.....	12
2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch.....	12
3. Thời kỳ lập Quy hoạch.....	12
B. NỘI DUNG QUY HOẠCH.....	13
PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH SÓC TRĂNG	13
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	13
1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	13
1.1. Vị trí địa lý	13
1.2. Điều kiện tự nhiên.....	15
2. Điều kiện xã hội	21
2.1. Đặc trưng văn hóa và lối sống	21
2.2. Dân cư và nguồn nhân lực	23
3. Tài nguyên thiên nhiên.....	26
3.1. Tài nguyên đất.....	26
3.2. Tài nguyên nước	28

3.3. Tài nguyên rừng.....	29
3.4. Tài nguyên biển.....	30
3.5. Tài nguyên khoáng sản	31
3.6. Tài nguyên du lịch	31
II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA	32
1. Vị thế, vai trò của Tỉnh trong tổng thể phát triển của Vùng.....	32
1.1. Vị thế về vị trí địa lý	32
1.2. Vị thế về KT-XH	32
1.3. Vai trò	33
2. Đánh giá tổng hợp, xếp hạng kinh tế, xã hội, môi trường	34
2.1. Xếp hạng về kinh tế, xã hội và môi trường	34
2.2. Xếp hạng về kinh tế bình quân đầu người	36
2.3. Mức độ phát triển bền vững tỉnh Sóc Trăng.....	37
III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH	39
1. Quốc tế	39
2. Quốc gia	40
2.1. Tăng trưởng ổn định	40
2.2. Các đột phá chiến lược.....	41
3. Vùng đồng bằng sông Cửu Long	42
IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	44
1. Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	44
2. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	44
2.1. Biến đổi nhiệt độ	44
2.2. Biến đổi mưa.....	44
2.3. Tác động của BĐKH.....	44
PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN....	46
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC	46
1. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế.....	46
1.1. Quy mô kinh tế.....	46
1.2. Tăng trưởng kinh tế.....	46
1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	47
1.4. Chất lượng tăng trưởng kinh tế.....	49

2. Thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.....	50
2.1. Thực trạng phát triển ngành nông lâm thủy sản	50
2.2. Thực trạng phát triển khu vực công nghiệp.....	54
2.3. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ	58
3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển	71
3.1. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng vốn đầu tư	71
3.2. Môi trường đầu tư, kinh doanh	75
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	75
1. Y tế và chăm sóc sức khỏe.....	75
1.1. Hoạt động khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh.....	75
1.2. Đánh giá chung	77
2. Giáo dục và đào tạo.....	79
2.1. Giáo dục mầm non, phổ thông.....	79
2. Giáo dục và đào tạo.....	79
2.1. Giáo dục mầm non, phổ thông.....	79
2.2. Giáo dục thường xuyên.....	81
2.3. Đánh giá chung	82
3. Văn hóa, thể dục - thể thao	83
3.1. Thực trạng văn hoá	83
3.2. Thực trạng hoạt động thể dục, thể thao	89
4. Lao động, việc làm và hỗ trợ xã hội	90
4.1. Lao động	90
4.2. Giáo dục nghề nghiệp	93
4.3. Lĩnh vực Người có công (NCC)	95
4.4. Công tác giảm nghèo	95
4.5. Bảo trợ, trợ giúp xã hội.....	95
4.6. Phòng chống tệ nạn xã hội.....	96
4.7. Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em.....	96
4.8. Đánh giá chung và một số khó khăn, thách thức:.....	97
III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI	100
1. Công tác quốc phòng, an ninh.....	100
2. Công tác đối ngoại	101
IV. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN.....	101

1. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng và quy hoạch tài nguyên khoáng sản.....	101
2. Tiến độ thăm dò, khai thác các loại khoáng sản	101
V. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	103
1. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường.....	103
1.1. Hiện trạng môi trường.....	103
1.1.1. Môi trường đất	103
1.1.2. Hiện trạng môi trường nước	104
1.1.3 Môi trường không khí	105
1.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	106
1.3. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn.....	109
1.4. Hiện trạng phân bố không gian các khu nghĩa trang	111
1.5. Công tác quản lý về môi trường	112
2. Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh.....	113
3. Các vấn đề môi trường chính trong giai đoạn vừa qua.....	113
VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....	114
1. Thực trạng hệ thống đô thị	114
1.1. Tốc độ đô thị hóa và quy mô dân số đô thị.....	114
1.2. Hiện trạng hệ thống các đô thị trong tỉnh	115
1.3. Thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị	117
2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn	118
3. Thực trạng đất ở, nhà ở đô thị, nông thôn.....	118
4. Tồn tại, hạn chế	118
VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI	119
1. Hạ tầng giao thông	119
1.1. Hệ thống đường bộ	119
1.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy.....	121
2. Hiện trạng vận tải	121
2.1. Vận tải hành khách.....	121
2.2. Vận tải hàng hóa	122
3. Tồn tại, hạn chế	122
VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI	123
1. Hiện trạng hạ tầng cấp nước	123
1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt	123

1.2. Hiện trạng cấp nước các KCN và CCC	124
2. Thực trạng hạ tầng thoát nước	124
3. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải	125
3.1. Hạ tầng xử lý nước thải.....	125
3.2. Hạ tầng xử lý chất thải rắn.....	126
4. Tồn tại, hạn chế.....	127
4.1. Cấp nước	127
4.2. Thoát nước	128
4.3. Xử lý chất thải.....	128
IX. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG ĐIỆN.....	129
1. Đánh giá chung về tình hình phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2011-2020	129
2. Đánh giá hiện trạng nguồn và lưới điện.....	130
3. Đánh giá tình hình thực hiện điện thương phẩm	133
4. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nguồn điện, lưới điện.....	134
X. KCHT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI.....	134
1. Kết cấu hạ tầng đê điều, phòng chống thiên tai	134
2. Hạ tầng thủy lợi.....	136
3. Phân vùng và các công trình thủy lợi.....	136
3.1. Phân vùng.....	136
3.2. Hiện trạng công trình thủy lợi.....	138
3.3. Nguồn nước.....	138
XI. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KCN, CCN	139
1. Đánh giá chung	139
2. Về hạ tầng các KCN.....	139
3. Cụm công nghiệp	140
XII. HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	141
1.2. Hạ tầng viễn thông thụ động.....	141
1.3. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, in và phát hành.....	147
1.4. Công nghệ thông tin.....	148
1.5. Đánh giá chung về thông tin và truyền thông.....	152
XIV. TIỀM NĂNG, HIỆN TRẠNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT	160
1.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp	161
1.2. Tiềm năng đất đai phát triển phi nông nghiệp	164

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	166
2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	166
2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020	175
3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước.....	178
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	178
3.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt	181
4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	182
4.1. Những mặt được	182
4.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân.....	182
4.3. Nguyên nhân của tồn tại	183
XV. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC.....	183
1. Điểm mạnh	183
2. Điểm yếu	186
3. Cơ hội.....	188
4. Thách thức.....	190
5. Đánh giá SWOT	193
6. Một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch.....	195
6.1. Những điểm nghẽn gây cản trở phát triển	195
6.2. Lợi thế cạnh tranh của tỉnh cần phát huy và tập trung đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.....	198
PHẦN III: QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	199
I. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH	199
1. Quan điểm phát triển.....	199
2. Các kịch bản phát triển.....	200
2.1. Phát triển công nghiệp điện:	200
2.2. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:.....	201
2.3. Phát triển du lịch:.....	202
2.4. Phương án phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế đến 2030	203
3. Mục tiêu phát triển	215
3.1. Mục tiêu tổng quát	215
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	216

4. Tầm nhìn đến năm 2050.....	218
4.1. Ba nền tảng chính cho sự phát triển.....	218
4.2. Triết lý và tầm nhìn phát triển	219
4.3. Tầm nhìn phát triển.....	220
5. Các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm phát triển trong thời kỳ 2021-2030	220
5.1. Các khâu đột phá phát triển	220
5.2. Nhiệm vụ trọng tâm phát triển.....	222
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	224
1. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	224
1.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	224
1.2. Định hướng phát triển.....	225
2. Phát triển khu vực công nghiệp.....	233
2.1. Mục tiêu phát triển.....	233
2.2. Định hướng phát triển.....	234
2.3. Định hướng chi tiết một số ngành nghề công nghiệp chủ lực	234
3. Phương hướng phát triển ngành thương mại	236
3.1. Mục tiêu	236
3.2. Định hướng phát triển nguồn hàng hóa	237
3.3. Định hướng phát triển KCHT thương mại.....	237
3.4. Tầm nhìn ngành thương mại năm 2050.....	240
4. Phương hướng phát triển ngành du lịch.....	240
4.1. Mục tiêu	240
4.2. Định hướng phát triển.....	241
4.3. Định hướng phát triển chi tiết một số sản phẩm du lịch chủ yếu	242
4.4. Tầm nhìn du lịch năm 2050	244
5. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	245
5.1. Mục tiêu phát triển.....	245
6. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao	251
6.1. Mục tiêu	251
6.2. Định hướng phát triển.....	252
6.3. Tầm nhìn đến năm 2050	253
7. Phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	254
7.1. Mục tiêu	254
7.2. Định hướng phát triển.....	260
7.3. Tầm nhìn đến 2050	260
8. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân	260

8.1. Mục tiêu	260
8.2. Định hướng phát triển	261
8.3. Tầm nhìn đến 2050	266
9. Phương hướng phát triển đảm bảo hỗ trợ xã hội	267
9.1. Mục tiêu	267
9.2. Định hướng phát triển	267
9.3. Tầm nhìn đến 2050	270
10. Công tác quốc phòng, an ninh.....	270
10.1. Mục tiêu	270
10.2. Định hướng phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm QPAN	270
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG	273
1. Phân bố phát triển không gian công nghiệp, KCN, CCN.....	273
1.1. Điều kiện phân bố KCN, CCN	273
1.2. Các khu vực tập trung công nghiệp	274
1.3. Phân bố phát triển hệ thống KCN.....	274
1.4. Phân bố phát triển hệ thống CCN đến năm 2030	276
2. Phân bố phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản và các khu sản xuất nông nghiệp tập trung.....	277
2.1. Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung	277
2.2. Phân bố phát triển các khu trồng cây lâu năm	278
2.3. Phân bố phát triển khu vực chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản, giá trị hàng hóa cao	278
2.4. Phân bố phát triển sản xuất rau củ quả thực phẩm tập trung.....	279
2.5. Phân bố phát triển không gian rừng và các loại rừng.....	279
2.6. Vùng nuôi trồng thủy sản.....	280
2.7. Phân bố không gian nông nghiệp hiệu quả cao	280
2.8. Tầm nhìn đến năm 2050	282
3. Phân bố phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí	282
3.1. Các tuyến du lịch	282
3.2. Các cụm du lịch	282
4. Phân bố phát triển không gian thương mại, dịch vụ	282
4.1. Các trung tâm đầu mối thương mại, logistics liên vùng, nội tỉnh ...	282
4.2. Quy hoạch chợ đầu mối; kho xăng dầu	283
5. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội.....	283
6. Phân bố phát triển không gian đô thị hóa	283
7. Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn.....	283

8. Phân bố các khu vực bảo vệ chặt chẽ bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học.....	284
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	285
1. Kết nối hạ tầng giao thông tỉnh với giao thông quốc gia và vùng.....	285
2. Tổ chức hoạt động theo mô hình cực phát triển-đô thị trung tâm	285
3. Tổ chức hoạt động theo mô hình các hành lang kinh tế	286
3.1. Hành lang kinh tế Bắc Nam và ven biển	286
3.2. Hành lang Đông - Tây, kinh tế quốc tế.....	287
3.3. Các hành lang vận tải đường thủy	288
4. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT - XH trong tỉnh	289
4.1. Liên kết không gian thông qua các hành lang kinh tế	289
4.2. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện.....	289
PHẦN IV: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050	291
I. Phương án quy hoạch phát triển xây dựng hệ thống đô thị, khu đô thị mới và hệ thống khu dân cư nông thôn tập trung	291
1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị	291
1.1. Mục tiêu tổng quát	291
1.2. Mục tiêu	291
1.3. Mô hình tổ chức hệ thống đô thị tỉnh Sóc Trăng.....	291
1.4. Phương án phát triển hệ thống đô thị của tỉnh đến năm 2030	292
2. Phương án phát triển các đô thị động lực	294
2.1. Thành phố Sóc Trăng.....	294
2.2. Thị xã Ngã Năm.....	301
2.3. Thị xã Vĩnh Châu.....	306
2.4. Đô thị Trần Đề (PA đô thị cấp III trước năm 2030).....	313
3. Phương án quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn.....	314
3.1. Mục tiêu phát triển.....	314
3.2. Định hướng phát triển.....	314
3.3. Định hướng quy hoạch, tổ chức không gian nông thôn.....	315
3.4. Bảo vệ môi trường xung quanh	316
3.5. Định hướng tổ chức không gian nông thôn	316
4. Định hướng phát triển nhà ở	316
4.1. Mục tiêu về phát triển nhà ở đến năm 2030	316
4.2. Định hướng phát triển nhà ở theo phân vùng đô thị.....	317

5. Quy hoạch phát triển một số các khu đô thị mới trọng điểm trên địa bàn tỉnh.....	318
5.1. Khu đô thị tập trung	318
5.2. Khu dân cư nông thôn.....	320
6. Tầm nhìn đến năm 2050.....	321
III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	321
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải.....	321
1.1. Mục tiêu phát triển KCHT giao thông.....	321
1.2. Quy hoạch giao thông vận tải thời kỳ 2021-2030	321
2. Phương án quy hoạch cấp, thoát nước	340
2.1. Nguồn nước.....	340
2.2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và công nghiệp	341
2.3. Định hướng nguồn nước và phân vùng cấp nước.....	342
2.4. Xác định quy mô các công trình đầu mối	342
2.5. Định hướng thoát nước	343
3.1. Mục tiêu	344
3.2. Phân vùng cấp nước	345
3.3. Quy hoạch công trình thủy lợi thời kỳ 2021-2030	346
4. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện	348
4.1. Phân vùng phụ tải điện.....	348
4.2. Nhu cầu điện tỉnh Sóc Trăng	348
5. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động	378
5.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.....	378
5.2. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông.....	378
III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	379
1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo	379
A. Hệ phổ thông	379
1.1. Mục tiêu phát triển.....	379
III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	393
1. Phương án phát triển vùng liên huyện	393
2. Phương án phát triển vùng huyện	402
2.1. Huyện Thạnh Trị.....	402
2.2. Huyện Châu Thành	412
2.3. Huyện Kế Sách	417
2.4. Huyện Mỹ Tú.....	426
2.5. Huyện Cù Lao Dung.....	433

2.6. Huyện Long Phú	444
2.7. Huyện Mỹ Xuyên.....	453
2.8. Huyện Trần Đề.....	460
IV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	471
1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....	471
1.1. Nguyên tắc phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....	471
1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....	472
2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	472
2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	472
2.2. Vùng hạn chế phát thải	473
2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác	473
2.4. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng	473
3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên	475
3.1. Tiêu chí lựa chọn phương án bảo tồn đa dạng sinh học	475
3.2. Phương án đối với các khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN)	475
3.3. Phương án bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước tự nhiên, vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng ..	477
4. Phương án xử lý chất thải rắn	479
4.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn	479
4.2. Phương án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn	481
5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.....	487
5.1. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc.....	487
5.2. Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.....	488
6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	492
6.1. Phương án phát triển rừng tự nhiên	492
6.2. Phương án phát triển rừng trồng.....	492
6.3. Phương án phát triển hạ tầng lâm nghiệp	494
7. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải	495

V. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	496
1. Dự báo các yếu tố tác động và nhu cầu sử dụng khoáng sản	496
1.1. Dự báo các yếu tố tác động đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh	496
1.2. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	496
2. Phương án thăm dò khoáng sản	497
2.1. Định hướng	497
2.2. Nhiệm vụ.....	497
3. Phương án khai thác, sử dụng khoáng sản.....	497
3.1. Định hướng	497
3.2. Nhiệm vụ.....	498
4. Nguyên tắc, phạm vi, đối tượng phương án bảo vệ khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.....	498
5. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh.....	498
5.1. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản	498
5.2. Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	501
5.3. Các khu vực được phép thăm dò khoáng sản khoáng sản	501
5.4. Các khu vực được khai thác khoáng sản	501
5.5. Các khu vực khoáng sản đã và đang được điều tra	503
VI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	511
1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước; hệ thống giám sát tài nguyên nước	511
1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt.....	511
1.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất.....	513
2. Đánh giá xu thế biến động nguồn nước trong kỳ quy hoạch và xác định lượng nước có thể sử dụng.....	514
2.1. Tiềm năng nguồn nước	514
2.2. Dự báo xu thế biến động tài nguyên nước.....	516
2.3. Xác định lượng nước có thể sử dụng.....	517
2.4. Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước	517
3. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước.....	518
3.1. Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước.....	518
3.2. Tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước	519

4. Quy hoạch hệ thống giám sát và khai thác, sử dụng nước tài nguyên nước.....	521
4.1. Nguyên tắc thiết kế mạng lưới giám sát TNN	521
4.2. Hệ thống giám sát tài nguyên nước	522
5. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước.....	526
5.1. Các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất	526
5.2. Các công trình cấp nước sinh hoạt, công nghiệp.....	526
6. Bảo vệ tài nguyên nước.....	526
6.1. Xác định giải pháp bảo vệ nguồn nước	526
6.2. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước	527
6.3. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước.....	531
7. Đánh giá hiệu quả và xác định các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	536
7.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	536
7.2. Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	538
VII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	541
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.....	541
1.1. Vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng	541
1.2. Vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng.....	541
1.3. Vùng rủi ro hạn hán tỉnh Sóc Trăng	542
1.4. Vùng rủi ro xâm nhập mặn tỉnh Sóc Trăng	543
1.5. Vùng rủi ro bão, áp thấp nhiệt đới tỉnh Sóc Trăng.....	544
2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....	545
2.1. Nguyên tắc	545
2.2. Cơ chế phối hợp	546
3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	547
3.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai	547
3.2. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu.....	550
4. Xây dựng phương án phòng chống lũ/ triều cường của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	556
4.1. Phương án phòng chống lũ/ triều cường của các tuyến sông có đê.....	556

4.2. Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông, đê biển đến năm 2050	557
4.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.....	558
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT.....	560
1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất.....	560
1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất.....	560
1.1. Quan điểm.....	560
1.2. Mục tiêu	560
2. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển.....	561
3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	562
3.2. Đất phi nông nghiệp.....	563
3.3. Đất chưa sử dụng	565
4. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng	565
4.1. Đất đô thị.....	566
4.2. Khu sản xuất nông nghiệp	570
4.3. Khu lâm nghiệp.....	570
4.4. Khu du lịch.....	570
4.5. Khu phát triển công nghiệp.....	570
4.6. Khu thương mại - dịch vụ.....	571
5. Quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Sóc Trăng.....	571
6. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	571
6.1. Chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	571
6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	572
6.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.....	572
PHẦN VI: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ...	573
1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	573
1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công).....	573
1.2. Dự án đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài.....	573
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.	574
2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực	574
2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư	574
PHẦN VII: XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀO BÁO CÁO QUY HOẠCH TỈNH	575
1. Thực hiện quy hoạch có các tác động tích cực đến hệ thống môi trường tỉnh Sóc Trăng	575

2. Các nhóm vấn đề môi trường được nhận diện sớm và được nghiên cứu giải pháp chống phát sinh khi thực hiện hoạch tỉnh.....	576
PHẦN VIII: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	580
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	580
1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư.....	580
1.2. Giải pháp thu hút nhà đầu tư đến Sóc Trăng	582
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	583
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	584
3.1. Về khoa học – công nghệ.....	584
3.2. Về môi trường.....	584
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	585
4.1. Hợp tác trong nước	585
4.2. Hợp tác quốc tế	587
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	588
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	588
6.1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch	588
6.2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm.....	588
6.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch	589
Phụ lục 01: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	590
Phụ lục 02: Danh mục dự án các ngành, lĩnh vực đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh	594
Phụ lục 04:.....	663
Phụ lục 05:.....	665

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: So sánh mục tiêu quy hoạch tỉnh với kết quả thực hiện.....	1
Bảng 2: Thống kê số lượng các di tích đã được xếp hạng trong Tỉnh.....	21
Bảng 3: Hiện trạng và dự báo dân số cả tỉnh	25
Bảng 4: Dự báo dân số trong độ tuổi lao động	26
Bảng 5: Thống kê các loại đất chính tỉnh Sóc Trăng.....	27
Bảng 6: Đóng góp của Sóc Trăng vào vùng ĐBSCL và cả nước.....	33
Bảng 7: Xếp hạng về các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp	34
Bảng 8: Xếp hạng về các chỉ tiêu xã hội tổng hợp.....	35
Bảng 9: Xếp hạng về các chỉ tiêu môi trường tổng hợp	36
Bảng 10: Xếp hạng theo tổng chỉ số của 12 chỉ tiêu bình quân đầu người	37
Bảng 11: Chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI).....	37
Bảng 12: Chỉ số phát triển con người (HDI).....	38
Bảng 13: Kích bản nước biển dâng do biến đổi khí hậu (cm)	45
Bảng 14: Tăng trưởng kinh tế	47
Bảng 15: GRDP và cơ cấu GRDP một số năm theo giá hiện hành	47
Bảng 16: Thu nhập bình quân đầu người/ tháng.....	49
Bảng 17: Sản phẩm chủ lực của nông nghiệp.....	50
Bảng 18: Đánh giá ngành nông-lâm nghiệp Tỉnh theo khung SWOT.....	54
Bảng 19: GRDP theo giá so sánh 2010 khu vực công nghiệp-xây dựng.....	54
Bảng 20: Sản phẩm công nghiệp chủ lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2020	55
Bảng 21: Mô hình phân tích SWOT về phát triển công nghiệp tỉnh Sóc Trăng.	57
Bảng 22: GRDP cả tỉnh và khu vực thương mại - dịch vụ	59
Bảng 23: Tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2011-2020	61
Bảng 24: Thực trạng mạng lưới chợ Sóc Trăng.....	63
Bảng 25: Một số chỉ tiêu về du lịch	66
Bảng 26: Các dự án du lịch quan trọng của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.....	67
Bảng 27: Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành.....	71
Bảng 28: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	74
Bảng 29: Một số chỉ tiêu về phát triển y tế	76

Bảng 30: Phát triển quy mô trường, lớp giai đoạn 2011-2020	79
Bảng 31: Số lượng các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông năm học 2020-2021	81
Bảng 32: Danh mục di tích lịch sử cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh	86
Bảng 33: Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh.....	86
Bảng 34: Nhân lực tỉnh Sóc Trăng năm 2010, 2015 và 2020.....	92
Bảng 35: Cơ cấu lao động đang làm việc trong ba khối ngành kinh tế	92
Bảng 36: Kết quả môi trường đất tại khu vực phụ cận bãi rác Phường 7- TPST và bãi chôn lấp chất thải rắn Thạnh Phú	103
Bảng 37: Hiện trạng môi trường các cụm công nghiệp	110
Bảng 38: Đất sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện năm 2020	112
Bảng 39: Hiện trạng đô thị	116
Bảng 40: Tổng hợp hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh	119
Bảng 41: Tổng hợp các đoạn quốc lộ đi qua tỉnh	119
Bảng 42: Hiện trạng mạng cấp nước khu vực đô thị	123
Bảng 43: Các trạm cấp nước	124
Bảng 44: Bản đồ địa lý lưới điện 500kV-220kV-110kV đến năm 2020.....	131
Bảng 45: Tổng hợp các tuyến đê sông	135
Bảng 46: Hệ thống đê biển, kè, cống hiện trạng.....	136
Bảng 47: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng.....	136
Bảng 48: Hiện trạng các cụm công nghiệp tính đến năm 2020	141
Bảng 49: Hiện trạng hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động	144
Bảng 50: Hiện trạng mạng cáp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.....	145
Bảng 51: Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT.....	149
Bảng 52: Tiềm năng đất trồng lúa theo đơn vị hành chính.....	161
Bảng 53: Tiềm năng đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính	162
Bảng 54: Tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính.....	163
Bảng 55: Tiềm năng đất có công trình xây dựng theo đơn vị hành chính.....	164
Bảng 56: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	168
Bảng 57: Biến động diện tích tự nhiên thời kỳ 2010 – 2020 theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	176

Bảng 58: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 tỉnh Sóc Trăng	179
Bảng 59: Thực hiện quy hoạch đất phi nông nghiệp	179
Bảng 60: Dự tính đóng góp của sản xuất điện vào GRDP.....	201
Bảng 61: Kết quả mô phỏng thương mại - dịch vụ.....	202
Bảng 62: Dự báo tăng trưởng theo phương án thấp (PA I).....	205
Bảng 63: Dự báo tăng trưởng theo phương án II	206
Bảng 64: Dự báo tăng trưởng theo phương án dự phòng (PA III).....	207
Bảng 65: Sản xuất lúa.....	208
Bảng 66: Nuôi tôm	209
Bảng 67: Kết quả mô phỏng du lịch.....	209
Bảng 68: Nhiệt điện khí hóa lỏng	209
Bảng 69: Điện gió	211
Bảng 70: Điện mặt trời.....	211
Bảng 71: Điện sinh khối khác	212
Bảng 72: Độ co dãn của chỉ tiêu xem xét so với đầu tư.....	213
Bảng 73: Đóng góp của các ngành - PA II	214
Bảng 74: Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh.....	227
Bảng 75: Định hướng tổ chức không gian phát triển vùng sản xuất tập trung .	230
Bảng 76: Dự báo diện tích NTTS tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030	232
Bảng 77: Quy hoạch chợ giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	238
Bảng 78: Quy hoạch hệ thống siêu thị tỉnh Sóc Trăng	239
Bảng 79: Lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch chủ lực của Sóc Trăng	242
Bảng 80: Quy hoạch thực hiện các khu công nghiệp đến năm 2030.....	275
Bảng 81: Quy hoạch đến 2030 và phân bố các CCN.....	276
Bảng 82: Phân bố các khu canh tác lúa tập trung	277
Bảng 83: Vùng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	278
Bảng 84: Phân bố không gian phát triển rừng	279
Bảng 85: Phân bố vùng tập trung nuôi trồng thủy sản.....	280
Bảng 86: Định hướng cấp đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030	292

Bảng 87: Phát triển các khu đô thị mới trong thời kỳ 2021-2030	318
Bảng 88: Tổng hợp điều chỉnh quy hoạch bến bãi.....	326
Bảng 89: Tổng hợp điều chỉnh phương án vận tải đường thủy	337
Bảng 90: Tổng hợp điều chỉnh phương án vận tải đường thủy	340
Bảng 91: Dự báo nhu cầu nước đô thị và công nghiệp toàn tỉnh.....	342
Bảng 92: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải điện Pmax toàn tỉnh Sóc Trăng giai trong thời kỳ 2021-2030.....	349
Bảng 93: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.....	350
Bảng 94: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.....	351
Bảng 95: Tổng hợp kết quả dự báo phụ tải tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2030 - 2040 - 2050.....	352
Bảng 96: Tình hình thực hiện các NMDG trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	354
Bảng 97: Danh mục các công trình điện gió và điện mặt trời đang đề xuất bổ sung	355
Bảng 98: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220Kv cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng	358
Bảng 99: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.....	359
Bảng 100: Bố trí trạm cấp điện áp 110kV tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	361
Bảng 101: Danh mục trạm biến áp, đường dây 500-220kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	364
Bảng 102: Danh mục trạm biến áp, đường dây 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	366
Bảng 103: Sơ đồ lưới điện 500kV, 220kV, 110kV đến năm 2050	373
Bảng 104: Nhu cầu đất xây dựng trạm biến áp.....	374
Bảng 105: Nhu cầu sử dụng đất cho công trình đường dây.....	375
Bảng 106: Nhu cầu đất xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện.....	375
Bảng 107: Nhu cầu sử dụng đất cho công trình NMDG và điện mặt trời	376
Bảng 108: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng hệ thống điện toàn tỉnh ..	377

Bảng 109: Phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện Mỹ Tú.....	431
Bảng 110: Quy hoạch hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên	459
Bảng 111: Chất thải rắn thực tế phát sinh tại KCN An Nghiệp năm 2021.....	479
Bảng 112: Dự kiến CTR phát sinh tại các KCN theo định mức phát sinh thực tế của KCN An Nghiệp	479
Bảng 113: Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Sóc Trăng 2021-2030	487
Bảng 114: Nội dung quan trắc các yếu tố môi trường	489
Bảng 115: Đề xuất phát triển hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ giai đoạn 2021-2030	493
Bảng 116: Quy hoạch đất sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện năm 2030...	495
Bảng 117: Tổng hợp các khu vực được cấp phép thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	504
Bảng 118: Tổng hợp các khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	506
Bảng 119: Tổng hợp các khu vực khoáng sản đã và đang được điều tra trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	507
Bảng 120: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng	511
Bảng 121: Bảng phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng	514
Bảng 122: Phân bổ tài nguyên nước mặt giai đoạn 2021-2030	519
Bảng 123: Lượng nước đảm bảo nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ.....	521
Bảng 124: Danh sách các trạm thủy văn và tài nguyên nước đề xuất xây mới	522
Bảng 125: Danh mục trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng hiện có và quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	523
Bảng 126: Danh sách các nguồn nước cần phục hồi do ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt	529
Bảng 127: Danh sách các nguồn nước cần phục hồi do ảnh hưởng của nước thải sản xuất.....	531
Bảng 128: Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt bán tự động trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	532
Bảng 129: Mạng lưới quan trắc nước mặt lục địa tự động trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	536
Bảng 130: Các giải pháp Phòng chống thiên tai tỉnh Sóc Trăng	548

Bảng 131: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	563
Bảng 132: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	564
Bảng 133: Nhu cầu sử dụng đất của các khu chức năng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	565
Bảng 134: Danh mục các phường, thị trấn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	567
Bảng 135: Diện tích các khu du lịch của tỉnh đến năm 2030	570
Bảng 136: Khái quát diễn biến các vấn đề môi trường chính do QHT thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.....	578
Bảng 137: Nhu cầu vốn đầu tư so với GRDP	580
Bảng 138: Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành.....	581

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí tỉnh Sóc Trăng trong vùng ĐBSCL	13
Hình 2: Bản đồ địa hình tỉnh Sóc Trăng	15
Hình 3: Nhiệt độ trung bình tháng và số giờ nắng.....	16
Hình 4: Biểu đồ lượng mưa ở các trạm quan trắc	17
Hình 5: Biểu lượng độ ẩm tại các trạm quan trắc	18
Hình 6: Mực nước sông Hậu tại trạm quan trắc Đại Ngãi	19
Hình 7: Quá trình bồi lắng phức tạp của tràm tích theo gió mùa.....	20
Hình 8: Xói lở và bồi lấn bờ biển từ Sóc Trăng đến Cà Mau giai đoạn 1973-2014	21
Hình 9: Sơ đồ thành phần dân tộc vùng ĐBSCL	22
Hình 10: Dân số tỉnh Sóc Trăng năm 2020 trong vùng ĐBSCL	23
Hình 11: Tỷ lệ tăng dân số tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2011-2020	24
Hình 12: Dân số của các huyện.....	24
Hình 13: Xâm nhập mặn ở ĐBSCL	28
Hình 14: Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Sóc Trăng	29
Hình 15: Diện tích rừng trồng mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Sóc Trăng	29
Hình 16: Vùng ven biển Mê Kông và các ngư trường đánh bắt xa bờ.....	30
Hình 17: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong vùng ĐBSCL	33
Hình 18: Chỉ số GINI tỉnh Sóc Trăng.....	38
Hình 19: Chỉ số HDI	38
Hình 20: Quy mô và tốc độ tăng GRDP	46
Hình 21: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	48
Hình 22: Tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP tăng thêm (%)	48
Hình 23: Tốc độ tăng GRDP công nghiệp và xây dựng	55
Hình 24: Động thái tăng GRDP khu vực thương mại - dịch vụ	59
Hình 25: Tăng giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 (%/năm).....	61
Hình 26: Khối lượng hành khách vận chuyển của tỉnh Sóc Trăng so với một số tỉnh trong vùng ĐBSCL	70
Hình 27: Lao động đang làm việc phân theo thành thị, nông thôn.....	93

Hình 28: Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng	102
Hình 29: Sơ đồ hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	104
Hình 30: Sơ đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, thiên nhiên và ĐDSH.....	113
Hình 31: Sơ đồ phân bố các đô thị tỉnh Sóc Trăng	115
Hình 33: Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thủy lợi và ứng phó với BĐKH tỉnh Sóc Trăng	135
Hình 34: Sơ đồ hiện trạng các KCN, CCN tỉnh Sóc Trăng	139
Hình 35: Phương án tăng trưởng GRDP	204
Hình 36: Tháp phát triển sinh thái.....	219
Hình 37: Nền tảng và các trụ cột phát triển	220
Hình 38: Các trụ cột phát triển ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Sóc Trăng.....	226
Hình 39: Sơ đồ phân bố CN theo tiểu vùng CN	273
Hình 40: Sơ đồ phân bố KCN, CCN.....	276
Hình 41: Sơ đồ tổ chức hoạt động TK theo hành lang- cực phát triển	287
Hình 42: Sơ đồ mô hình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng.....	292
Hình 43: Sơ đồ phân bố đô thị tỉnh Sóc Trăng năm 2030	294
Hình 44: Sơ đồ phân vùng phát triển thành phố Sóc Trăng đến năm 2050.....	295
Hình 45: Định hướng phát triển giao thông kết nối giai đoạn 2021-2030.....	321
Hình 46: Phương án vận tải thủy nội địa khu vực phía Nam.....	333
Hình 47: Bản đồ phân vùng triển vọng khai thác nguồn dưới đất tỉnh Sóc Trăng	341
Hình 48: Vùng mặn tỉnh Sóc Trăng	346
Hình 50: Vùng kinh tế biển.....	396
Hình 51: Vùng kinh tế ven sông Hậu.....	398
Hình 52: Vùng kinh tế nội địa.....	401
Hình 53: Bản đồ phân vùng nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng	512
Hình 54: Bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng	542
Hình 55: Bản đồ phân vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng.....	542
Hình 56: Bản đồ phân vùng rủi ro hạn hán tỉnh Sóc Trăng	543
Hình 57: Bản đồ phân vùng rủi ro xâm nhập mặn tỉnh Sóc Trăng	544
Hình 58: Bản đồ phân vùng rủi ro bão, áp thấp nhiệt đới tỉnh Sóc Trăng	545

Hình 59: Quy hoạch hệ thống đê biển, kè, cống.....	558
Hình 60: Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2020 và năm 2030 tỉnh Sóc Trăng	562
Hình 61: GRDP và nhu cầu vốn trung bình thời kỳ 2021-2030	580
Hình 62: Dự báo giá trị và cơ cấu nguồn vốn đầu tư	581

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
ANQP	An ninh quốc phòng
CCN	Cụm công nghiệp
CN-XD	Công nghiệp - Xây dựng
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTR	Chất thải rắn
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐVT	Đơn vị tính
GINI	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh
GTVT	Giao thông vận tải
HCM	Hồ Chí Minh
HH	Hiện hành
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NGTK	Niên giám thống kê
N-L-TS	Nông - lâm - thủy sản
NN	Nông nghiệp
PTBV	Phát triển bền vững
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ-TTg	Quyết định Thủ tướng Chính phủ
QH	Quy hoạch
QHT	Quy hoạch tỉnh
QL	Quốc lộ
SS	So sánh
ST	Sóc Trăng
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TL	Tỉnh lộ
TM-DV	Thương mại - Dịch vụ
TP	Thành phố
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTTT	Thông tin truyền thông
TU	Trung ương
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
VH-XH	Văn hóa - xã hội
VMTST	Vùng môi trường sinh thái
YT	Y tế

A. PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1. Đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước

Việc rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước là nội dung quan trọng, đóng vai trò nhận diện những vấn đề được xác định là điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh và những điểm sáng cần được tiếp tục phát huy trong thời kỳ quy hoạch. Nội dung rà soát, đánh giá quy hoạch thời kỳ trước cần được bám sát các tiêu chí quy định tại Điều 7 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trong báo cáo này đã tập trung vào việc rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 423/QĐ-TTg ngày 11/4/2012; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch các ngành, lĩnh vực của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trên bàn tỉnh.

1.1. Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH đến năm 2020

(1). Thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế: Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, quy mô kinh tế được nâng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm, trong đó giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. So với mục tiêu của QHT-2012, tỉnh không đạt được chỉ tiêu GRDP/người vào năm 2020 là 3.300 USD/người mà chỉ đạt 1974 USD/người. Có thể thấy trong 10 năm qua, công nghiệp - xây dựng đã không phát triển như kỳ vọng; trong khi, khu vực kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng với sự phát triển chung của toàn tỉnh.

Mục tiêu cụ thể được phê duyệt tại Quyết định 423/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ có 23 chỉ tiêu trình bày trong bảng sau đây:

Bảng 1: So sánh mục tiêu quy hoạch tỉnh với kết quả thực hiện

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	QĐ 423 / QĐ-TTg*	Thực hiện (NGTK)	Kết quả **
	I. Kinh tế				
	Tốc độ tăng giai đoạn	%	2016 - 2020	2016 - 2020	
1	Tốc độ tăng GRDP	-nt-	11,5 - 12	4,53	K
2	Tăng thu ngân sách	-nt-	10	11,6	V
			2020	2020	

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	QĐ 423 / QĐ-TTg*	Thực hiện (NGTK)	Kết quả **
3	GRDP/người	USD	3.300	1.974	K
	Cơ cấu GRDP (ghh)	%	100,0	100,0	
4	Nông - Lâm - Thủy sản	-nt-	28,0	45,40	K
5	Công nghiệp, xây dựng	-nt-	34,2	14,57	K
6	Thương mại - dịch vụ	-nt-	37,8	40,03	V
	Cơ cấu lao động	%			
7	Nông - Lâm - Thủy sản	-nt-	36,0	43,1	K
8	Công nghiệp, xây dựng	-nt-	34,4	22,4	K
9	Thương mại - dịch vụ	-nt-	33,6	34,5	V
10	Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	900	973	V
	II. Xã hội		2020	2020	
11	Tỷ lệ sinh	%	1,10	1,18	K
12	Dân số	triệu ng.	1,45-1,46	1,20	K
13	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5	4,97	V
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75	15,2	K
15	Trong đó: qua đào tạo nghề	%	55	(*)	V
16	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	25	25,58	V
17	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	6	6,53	V
18	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi	%	10	3,5	Đ
19	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	70,08	70,08	Đ
20	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	85	K
21	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường THPT	%	67	67	Đ
	III. Môi trường				
22	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,5	3,25 (BVMT)	K
23	Tỷ lệ các hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	98,6	K
24	Tỷ lệ thu gom và xử lý đối với các loại CTR	%	80	59,3 (BVMT)	K
25	KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	100 (BVMT)	Đ

Nguồn: Dự án QHT. Ghi chú: *QĐ 423/QĐ-TTg, 11/4/ 2012 phê duyệt quy hoạch tỉnh.

****Đ-Đạt, K - Không đạt, V-Vượt.** Tỷ lệ che phủ rừng theo sử dụng đất là 2,7%

Các chỉ tiêu là mục tiêu cụ thể của quy hoạch tỉnh đã được thông kê, xuất bản công khai trong NGTK tỉnh năm 2020. Một số chỉ tiêu về môi trường tuy không có trong NGTK, song được trình bày trong báo cáo hiện trạng bảo vệ môi trường của tỉnh năm 2021 và một số chỉ tiêu được trình bày trong các báo cáo tổng kết hàng năm khác của tỉnh.

(2). Khu vực nông nghiệp (nông thôn) ngày càng giảm ảnh hưởng trong cơ cấu kinh tế, đóng góp ít dần vào tăng trưởng chung nhưng ngành nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu nền kinh tế.

Sản xuất nông nghiệp tuy đa dạng với nhiều chủng loại nông sản nhưng có quy mô còn phân tán, phụ thuộc lớn vào biến động giá cả thị trường, chưa đồng bộ với yêu cầu cơ cấu lại theo chiều sâu, trong lúc lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp - nông thôn ngày càng nhiều. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tích cực, trong đó: giảm cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, tăng diện tích đất sử dụng trồng cây ăn trái và thủy sản; diện tích xuống giống lúa đặc sản ngày càng được mở rộng; phát triển được nhiều diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ thiếu tập trung sang chăn nuôi trang trại tập trung có kiểm soát dịch bệnh; phát triển, mở rộng nhiều mô hình nuôi thủy sản ứng dụng tiến bộ kỹ thuật như mô hình nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các hình thức nuôi tôm hai giai đoạn, theo tiêu chuẩn quốc tế, một số mô hình nuôi tôm siêu thâm canh. Phát triển được một số mô hình có hiệu quả trong liên kết sản xuất tiêu thụ và nâng cao giá trị gia tăng. Việc xây dựng nông thôn mới tại tỉnh ngày càng đạt được nhiều kết quả khả quan.

(3). Đẩy nhanh tiến độ các dự án phát triển công nghiệp: Tỉnh đã đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điều chỉnh, triển khai đầu tư các khu - cụm công nghiệp theo quy hoạch; hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ các dự án phát triển công nghiệp, nhất là dự án về năng lượng điện. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tuy có bước phát triển nhưng chưa trở thành động lực lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế; hạ tầng công nghiệp chậm được đầu tư, hoàn thiện.

(4). Khu vực thương mại - dịch vụ tăng trưởng khá cao, dần trở thành động lực chính cho sự phát triển của tỉnh Sóc Trăng; lĩnh vực du lịch có nhiều chuyển biến rất tích cực, tạo động lực để phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, lĩnh vực thương mại, thương mại - dịch vụ, nhất là du lịch phát triển

chưa tương xứng với tiềm năng. Kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại, nhất là ở nông thôn, còn lạc hậu và chậm được khắc phục, chủ yếu vẫn là mạng lưới chợ truyền thống.

Tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng, triển khai Đề án phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025; đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, khai thác các chợ trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; tích cực thực hiện xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, kết nối cung cầu, bình ổn thị trường; đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa; kiểm tra, kiểm soát đảm bảo thực hiện tốt ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, kinh doanh hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng.

(5). Kinh tế biển ngày càng hoàn thiện và phát triển, dần phát huy và khai thác được tiềm năng vốn có của tỉnh. Tình hình KT-XH, quốc phòng, an ninh, xây dựng hệ thống chính trị khu vực biển, vùng ven biển đạt được những kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân, GRDP bình quân đầu người vùng ven biển cao hơn bình quân của tỉnh. Nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp, sản xuất theo hướng áp dụng công nghệ cao, công nghệ vi sinh phục vụ chế biến và xuất khẩu; sản lượng khai thác thủy, hải sản vùng biển, ven biển chiếm 90% sản lượng khai thác và nuôi trồng của tỉnh. Bên cạnh đó, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực ven biển được quan tâm đầu tư. Công tác bảo vệ môi trường, phát triển rừng, phòng, chống thiên tai được quan tâm thực hiện. Các mặt văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ. Hệ thống chính trị được củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng ven biển được giữ vững, ổn định.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người vùng ven biển của tỉnh Sóc Trăng vẫn còn đạt thấp so với chỉ tiêu Nghị quyết số 03 đề ra. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, khu vực nông nghiệp còn chiếm 78% trong cơ cấu kinh tế. Tiềm năng trên lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch khu vực biển, vùng ven biển chưa được khai thác đúng mức. Sản xuất nông nghiệp tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hệ thống giao thông, thủy lợi chưa đồng bộ, chưa tạo động lực thúc đẩy phát triển KT-XH khu vực ven biển.

(6). Tỷ lệ đầu tư toàn xã hội trên GRDP tuy có tăng lên nhưng vẫn ở mức thấp, trong đó nguồn vốn cho lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo còn khá thấp, việc thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước hiệu quả chưa cao; thị trường tín dụng ngân hàng trên địa bàn tương đối ổn định, ưu tiên vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và

vừa. Số lượng doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh, thu hút ít doanh nghiệp FDI nhưng nhìn chung quy mô các doanh nghiệp còn nhỏ. Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân cao hơn tăng trưởng kinh tế.

(7). Năng suất lao động được nâng lên rõ rệt nhờ việc chuyển đổi, phân bố lại lao động giữa khu vực nông nghiệp - phi nông nghiệp và điều phối lao động ngoài địa bàn theo quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Chất lượng lao động tuy có nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế, nhất là thiếu lao động có tay nghề cao.

(8). Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội đạt và đạt vượt kế hoạch. Các nội dung quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được tích hợp, lồng ghép khi triển khai thực hiện QHT-2012. Vấn đề bảo vệ môi trường được đẩy mạnh gắn với các hoạt động chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Việc thực hiện các mục tiêu phát triển văn hóa, xã hội, môi trường còn một số hạn chế. Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là đối với người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả chưa cao, thiếu bền vững, nhất là đất đai. Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra ở nhiều nơi, nhất là tại đô thị, các tuyến kênh, rạch trong đô thị. Tình trạng biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp và gây thiệt hại nặng cho tỉnh.

(9). Không gian phát triển của tỉnh được định hình lại, chuyển dần từ phía Tây sang phía Đông: Thực hiện QHT-2012, tỉnh đã thu hút và triển khai nhiều dự án xây dựng hạ tầng quan trọng trên nhiều lĩnh vực giao thông, thủy lợi, năng lượng, viễn thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng công nghiệp, du lịch và hạ tầng xã hội... nhằm phát huy các tiềm năng, lợi thế đặc thù tại 2 vùng kinh tế (Vùng kinh tế biển; Vùng kinh tế nội địa). Ngoài ra, tỉnh còn đạt được nhiều kết quả về phát triển hạ tầng khác. Tỉnh đã và đang triển khai đầu tư, nâng cấp, làm mới và đưa vào sử dụng Quốc lộ 60, Quốc lộ Nam Sông Hậu, Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, đường tỉnh 932B, đường tỉnh 932, đường tỉnh 936B (Nam sông Hậu – Bạc Liêu), đường tỉnh 940, đường tỉnh 933, đường tỉnh 937B, đường tỉnh 939, 939B... Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã đầu tư cảng sông quy mô 2.000 DWT (04 ha); nạo vét tuyến giao thông đường thủy nội địa Quốc gia đoạn từ Đại Ngãi đi Vàm Léo (giáp Bạc Liêu); nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề; nạo vét khu tránh trú bão Kinh Ba, triển khai đầu tư bến cá Mỏ Ó.

Trong thời gian qua, tỉnh Sóc Trăng đã đẩy nhanh thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược: Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục

hành chính; quan tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH. Tuy nhiên, thực hiện các khâu đột phá còn gặp nhiều khó khăn. Công tác cải cách thủ tục hành chính còn nhiều hạn chế, trong đó cải cách thủ tục hành chính chưa đáp ứng yêu cầu. Một số chính sách thu hút nguồn nhân lực chưa phát huy hiệu quả, nhất là chưa thu hút được nhiều bác sĩ chuyên khoa và các chuyên gia giỏi, giàu kinh nghiệm về công tác tại tỉnh. Hạ tầng KT-XH của tỉnh còn yếu, nhu cầu đầu tư hoàn thiện là rất lớn nhưng ngân sách tỉnh còn rất khó khăn; kết quả thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư vào các dự án phát triển hạ tầng còn thấp. Việc phát triển kết cấu hạ tầng thời kỳ 2011-2020 còn rất hạn chế, chưa bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác, vận hành. Hạ tầng giao thông vẫn là những điểm nghẽn, rào cản lớn nhất đối với phát triển kinh tế của cả tỉnh trong thời gian tới.

(10). Về phát triển đô thị: Trong 10 năm qua, phát triển đô thị có tăng về số lượng, mở rộng về quy mô, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Đến nay, tỉnh Sóc Trăng có 19 đô thị, bao gồm: 01 thành phố (đô thị loại III), 02 thị xã (đô thị loại IV), 16 đô thị loại V (12 thị trấn và 04 đô thị loại V thuộc huyện); tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 36% cao hơn so với mục tiêu của QHT-2012 và cao hơn so với trung bình vùng ĐBSCL, bằng với trung bình của cả nước. Chất lượng phát triển đô thị chưa cao; hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, nhất là giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải; năng lực, trình độ quản lý thấp, chậm đổi mới...

1.2. Rà soát, đánh giá tổng hợp các quy hoạch vùng tỉnh Sóc Trăng

Trong thời kỳ 2011-2020, thực hiện các quy hoạch cấp vùng như: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSCL đến năm 2020 tại Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Sóc Trăng phối hợp cùng các Bộ ngành Trung ương, các tỉnh thành trong Vùng cùng triển khai các nội dung quy hoạch hướng đến mục tiêu chung là: Phát triển Vùng theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; trở thành vùng trọng điểm quốc gia về sản xuất nông nghiệp và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; phát triển mạnh kinh tế biển, du lịch sinh thái cảnh quan sông nước. Đồng thời, triển khai thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, mang đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường cảnh quan sinh thái đặc trưng của vùng hạ lưu sông Mêkông, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Hiện Tỉnh đang tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương để đẩy nhanh triển khai các dự án nằm trong quy hoạch cấp Vùng có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Cảng nước sâu Trần Đề, đường cao tốc Long Xuyên - Sóc Trăng (đến Cảng nước sâu), cầu Đại Ngãi.

Qua việc rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch, cho thấy phát triển kinh tế - xã hội vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, thiếu tính bền vững:

- Thực hiện 03 khâu đột phá chiến lược còn chậm; tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt chỉ tiêu đề ra; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt yêu cầu. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm chưa nhiều và chưa bền vững; tình hình dịch bệnh, giá cả bấp bênh dẫn đến thiệt hại về năng suất và lợi nhuận. Công nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa trở thành động lực lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế; hạ tầng công nghiệp chậm được đầu tư, hoàn thiện. Lĩnh vực thương mại, thương mại - dịch vụ, nhất là du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Chất lượng lao động tuy có nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế, nhất là thiếu lao động có tay nghề cao. Hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn yếu, thiếu nguồn lực để đầu tư. Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp; tính hấp dẫn về thu hút đầu tư chưa cao, nhiều dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư không thu hút được doanh nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo tuy được nâng lên nhưng chưa đồng đều. Chăm sóc sức khỏe nhân dân còn nhiều mặt hạn chế. Ô nhiễm môi trường một số nơi chưa được xử lý kịp thời. Cải cách hành chính có nhiều cố gắng nhưng chuyển biến còn chậm. Đời sống của nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn.

- Dù vậy, những kết quả đạt được trong giai đoạn vừa qua đã tạo nên nền tảng phát triển khá tốt để tỉnh Sóc Trăng tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hơn, hiệu suất hơn, cạnh tranh hơn trong giai đoạn quy hoạch tới.

2. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) thích ứng với biến đổi khí hậu, Sở Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì, phối hợp với Sở, ngành, huyện, thị cơ quan liên quan tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhằm:

- Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, và liên tỉnh trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Sóc Trăng, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển Tỉnh đến năm 2050 trở thành tỉnh có trình độ phát triển khá của vùng ĐBSCL theo yêu cầu đề ra tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 27/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tạo ra cơ sở, công cụ pháp lý để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; và thu hút đầu tư; điều phối liên kết phát triển tỉnh Sóc Trăng.

- Tạo ra căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ xã hội, an ninh, an toàn, văn minh.

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ĐBSCL ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Tạo ra cơ sở pháp lý để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; Tạo ra căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ xã hội, an ninh, an toàn, văn minh; Tạo ra bộ chỉ tiêu định hướng để phấn đấu đến năm 2030, trình độ phát triển của tỉnh đạt và vượt khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng phương án phát triển đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, Thông tư 08/2019/TTBKHĐT và

các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Đảm bảo tính hệ thống: Thống nhất, tổng thể, đồng bộ giữa quy hoạch tỉnh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh;

- Bền vững: Quy hoạch kết hợp hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển xã hội và với mục tiêu bảo vệ môi trường cho thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050; giải quyết những vấn đề cơ bản có tính cấp thiết trước mắt và giải quyết những vấn đề có tính liên vùng, liên địa phương trong tỉnh.

- Khả thi: Đảm bảo tính khả thi khi triển khai, phù hợp nguồn lực thực hiện của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và khả năng huy động nguồn lực trong tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các kịch bản, phương án, định hướng phát triển thích ứng với bối cảnh trong và ngoài nước và thích ứng với biến đổi khí hậu.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn kiện của Đảng

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021); Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban

Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

2. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản;

- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;

3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 423/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020;

- Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 27/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Tỉnh ủy Sóc Trăng về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Dự án Phát triển sản xuất lúa đặc sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022-2025.

- Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Dự án Phát triển chăn nuôi bò trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 - Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 01/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về chủ trương đầu tư Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP), vay vốn WB - Dự án thành phần tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Quy hoạch Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và bến khách ngang sông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

IV. TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi quy hoạch: Phần lãnh thổ tỉnh Sóc Trăng với tổng diện tích tự nhiên là 3.311,87 km², gồm 11 đơn vị hành chính. Trong đó, 01 thành phố: Sóc Trăng; 02 Thị xã: Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu; và 08 huyện: Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú, Cù Lao Dung, Long Phú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và Trần Đề.

Phạm vi nhiên cứu: Nghiên cứu vai trò tỉnh Sóc Trăng trong mối quan hệ phát triển với các tỉnh lân cận có tác động trực tiếp đến tỉnh bao gồm: Hậu Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Vùng bờ ven Biển Đông tiếp giáp trực tiếp với tỉnh.

Tỉnh Sóc Trăng có vị trí tọa độ 9⁰12'-9⁰56' vĩ Bắc và 105⁰33'-106⁰23' kinh Đông.

3. Thời kỳ lập Quy hoạch

Thời kỳ lập quy hoạch là 10 năm, từ năm 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

B. NỘI DUNG QUY HOẠCH

PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

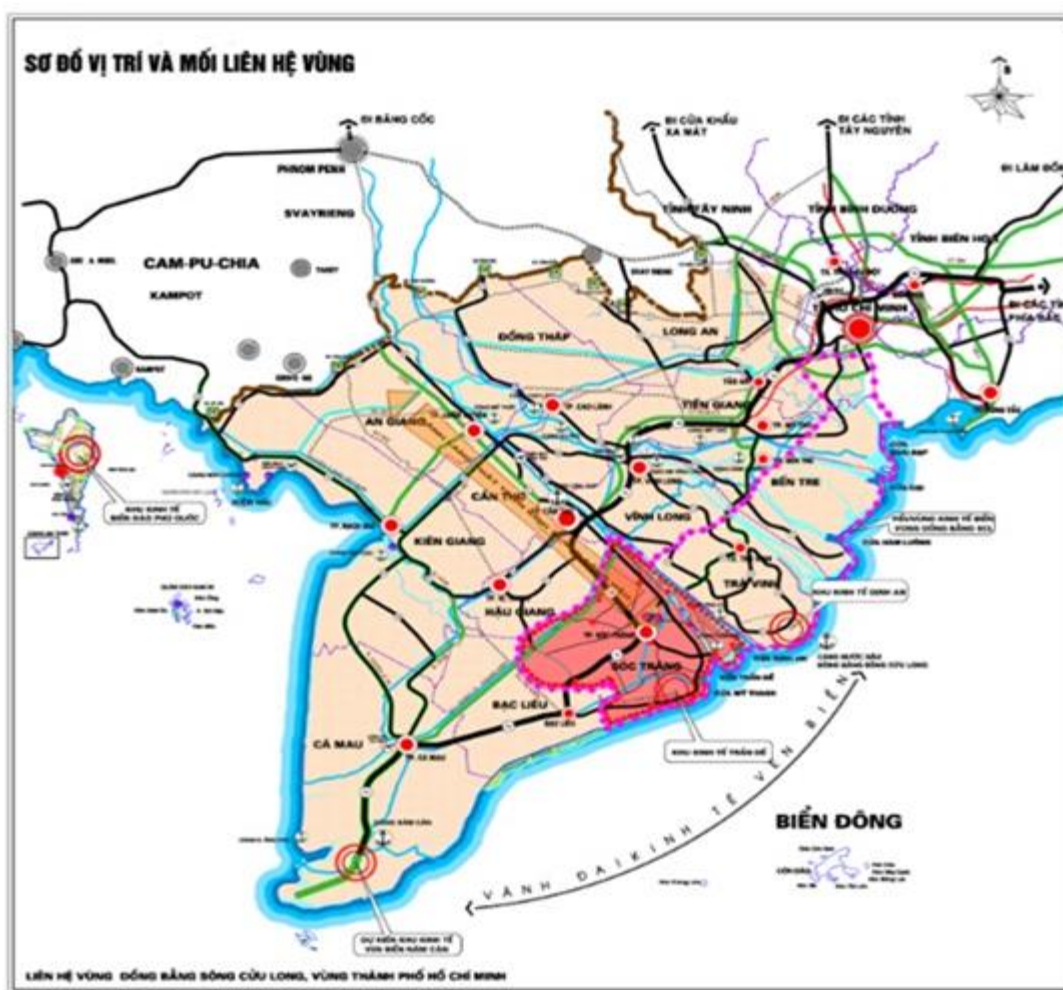
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Sóc Trăng là tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm ở phía Đông bắc bán đảo Cà Mau¹, với diện tích tự nhiên là 3.298,20 km², chiếm khoảng 1% diện tích cả nước và 8,05% diện tích của khu vực ĐBSCL.

Hình 1: Vị trí tỉnh Sóc Trăng trong vùng ĐBSCL



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL năm 2020

Phần đất liền của tỉnh Sóc Trăng nằm từ 9°14' đến 9°56' vĩ độ Bắc và

¹ Bán đảo Cà Mau là vùng đất cực nam đồng bằng sông Cửu Long.

105°34'-106°18' kinh độ Đông. Tỉnh Sóc Trăng cách TP Cần Thơ 62 km và cách TP Hồ Chí Minh 231 km.

Ranh giới:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Bạc Liêu;
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Đông và Đông Nam giáp Biển Đông.

Sóc Trăng có 72 km bờ biển với các cửa sông lớn. Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có hai sông lớn là sông Hậu và sông Mỹ Thanh, đổ qua ba cửa sông lớn là Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh ra biển Đông.

Vị trí địa lý chiến lược của tỉnh là nằm trên đường giao nhau giữa trục giao thông dọc và giao thông ngang của vùng ĐBSCL. Đối với trục giao thông dọc, Sóc Trăng là cửa ngõ của bán đảo Cà Mau về phía Đông Bắc. Tỉnh nằm trên quốc lộ 1A và quốc lộ 60, nối liền tỉnh Sóc Trăng với Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Quốc lộ 60 nối Sóc Trăng với các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang.

Đối với tuyến giao thông ngang, Sóc Trăng có vai trò quan trọng tuyến hành lang đông tây, bắt đầu từ cảng Trần Đề đến cửa khẩu Khánh Bình (tỉnh An Giang). Tính theo đường bộ thì từ cửa khẩu Khánh Bình đi thủ đô Phnom Penh của Campuchia là đường gần nhất từ Việt Nam đi sang Phnom Penh, nên cảng biển Trần Đề tạo điều kiện tốt cho giao thương trong nội vùng ĐBSCL và với Campuchia. Ngoài ra, Sóc Trăng còn có nhiều tiềm năng du lịch với các tuyến, điểm và hình thức du lịch đa dạng với hệ thống kênh rạch chằng chịt, và một số cù lao, đặc biệt là Cù Lao Dung, xen vào đó là các dải vườn cây trái, hoặc các dải rừng được rộng lớn là những tuyến du lịch sinh thái thu hút nhiều khách du lịch.

Đánh giá: Với vị trí địa lý này, tỉnh Sóc Trăng có một lợi thế so sánh khá tốt so với các tỉnh trong khu vực ĐBSCL về phát triển kinh tế tổng hợp, đặc biệt là về phát triển kinh tế biển và ven biển: khai thác và nuôi trồng thủy hải sản, nông lâm nghiệp biển, công nghiệp hướng biển, thương cảng, cảng cá, dịch vụ cảng biển, xuất nhập khẩu, du lịch biển, vận tải biển; đồng thời tỉnh Sóc Trăng là một đầu mối giao thông quan trọng trong vùng ĐBSCL; Tỉnh có điều kiện thuận lợi để giao lưu, buôn bán và phát triển kinh tế, xã hội với các tỉnh khác trong vùng.

Điều kiện tự nhiên của tỉnh Sóc Trăng có đặc điểm chung là các thành phần tự nhiên có mối quan hệ lẫn nhau tạo thành một hệ thống, là nền tảng hình thành các hoạt động sinh kế và nét văn hóa đặc thù.

Sóc Trăng có địa hình tương đối thấp và bằng phẳng, địa hình bao gồm phần đất bằng xen kẽ những vùng trũng và các giồng cát. Toàn bộ tỉnh Sóc Trăng nằm ở phía Nam của vùng cửa sông Hậu, cao độ địa hình thay đổi trong khoảng 0,2 - 2m so với mực nước biển, vùng nội đồng có cao độ trung bình từ 0,5 - 1,0m. Địa hình của tỉnh có dạng hình lòng chảo thoải, hướng dốc chính từ sông Hậu thấp dần vào phía trong, từ biển Đông và kênh Quản lộ thấp dần vào đất liền với những giồng đất ven sông, biển.

Tỉnh Sóc Trăng nhìn chung có địa hình trũng thấp bao gồm 3 dạng:

- Đồng bằng tích tụ ven sông: Chiếm phần lớn diện tích tỉnh Sóc Trăng, độ cao địa hình phổ biến trong khoảng 0,5 - 1,5m.

- Đồng bằng tích tụ ven biển: chiếm phần nhỏ diện tích từ Lịch Hội Thượng đến thị xã Vĩnh Châu, độ cao địa hình phổ biến trong khoảng 0,5 - 2,0m.

- Các giồng cát cổ: Phân bố thành từng dải hình cánh cung kéo dài theo hướng song song bờ biển, độ cao địa hình phổ biến trong khoảng 1,5 - 2,0m.

Với địa hình thấp, bị phân cắt nhiều bởi hệ thống các sông rạch và kênh mương thủy lợi, lại tiếp giáp với biển nên dễ bị nước biển xâm nhập (nhiễm mặn), nhất là vào mùa khô. Địa hình vùng biển ven bờ có sự phân bậc rõ rệt ở 3 mức độ sâu:

- Độ sâu từ 0-10m nước: Nhìn chung địa hình khá thoải và bằng phẳng. Khu vực cửa sông có địa hình khá phức tạp, thay đổi theo mùa do tương tác động lực sông biển, có nhiều cồn và doi cát ngầm đan xen với các luồng lạch.

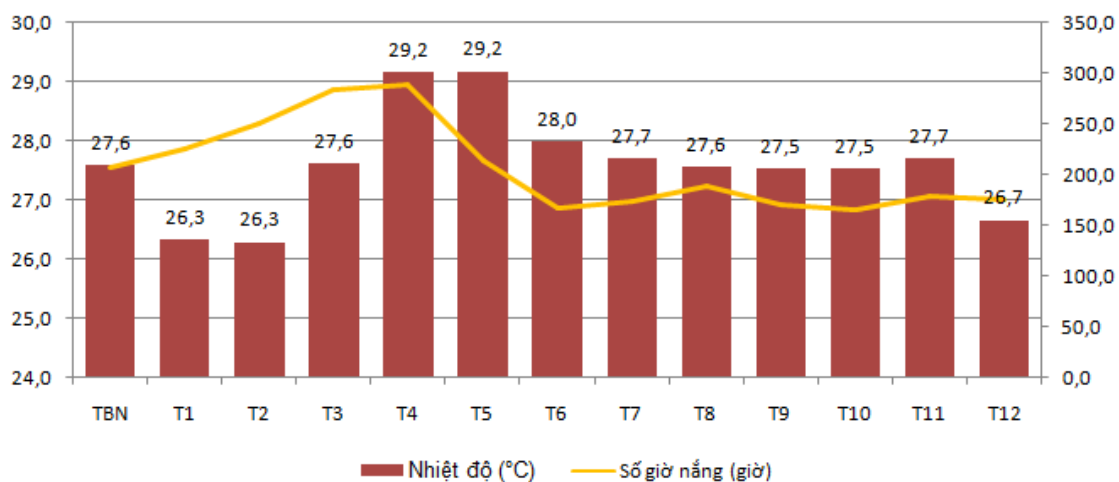
- Độ sâu từ 10- 20m nước: Địa hình có dạng sườn dốc. Địa hình khu vực cửa sông (phía Đông Bắc) dốc hơn phía Tây Nam. Đây là giới hạn ngoài của khu vực lắng đọng trầm tích hiện đại và vì thế địa hình thường thay đổi theo thời gian.

- Độ sâu 20-30m nước: Địa hình khá thoải và rộng, có nhiều sóng cát, một số khu vực phân bố các cồn ngầm thoải.

1.2.2. Khí hậu

- Khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng của biển, phân hai mùa rõ rệt mùa mưa và mùa khô. Trung bình mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

Hình 3: Nhiệt độ trung bình tháng và số giờ nắng



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2020

- Nhiệt độ không khí trung bình năm 2020 khoảng 27,6°C. Nhiệt độ trung

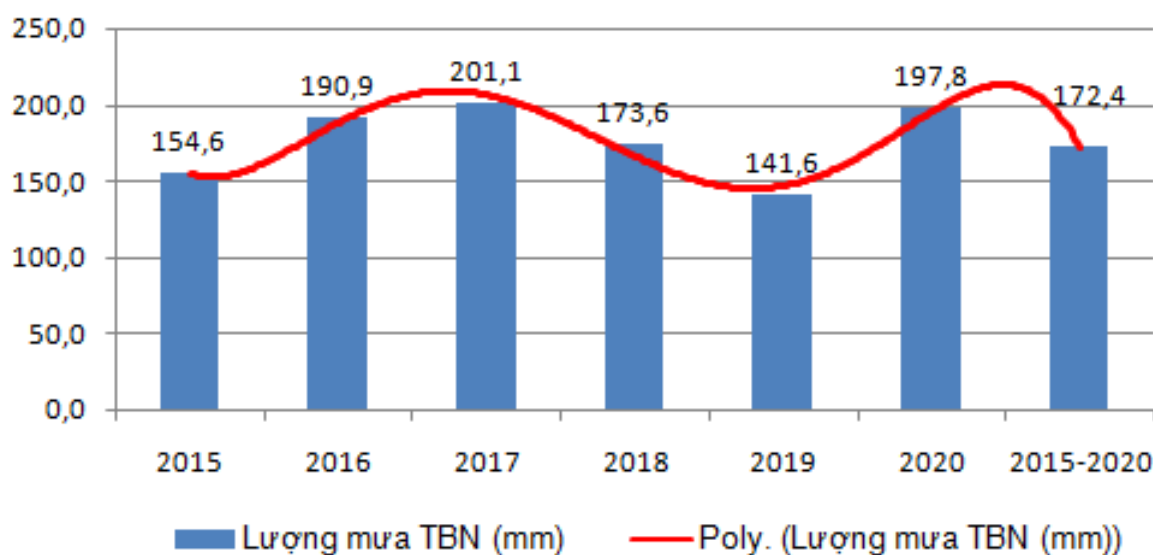
bình cao nhất tương ứng là 29,2°C và thấp nhất trung bình là 26,3°C.

- Số giờ nắng: Tổng số giờ nắng trong năm là 2.286,5 giờ, cao nhất vào tháng 4 (278,9 giờ), thấp nhất vào tháng 1 (137,5 giờ). Tổng lượng bức xạ trung bình trong năm 140- 150 kcal/cm²/năm.

- Lượng mưa: Tổng lượng mưa năm 2020 là 1569,2 mm, chênh lệch lớn theo mùa, lượng mưa tập trung cao nhất vào tháng 7 (323,6 mm, có thể gây ra ngập lụt cục bộ và thiệt hại), thấp nhất vào tháng 3 và tháng 4 (không đo được lượng mưa tại các trạm quan trắc).

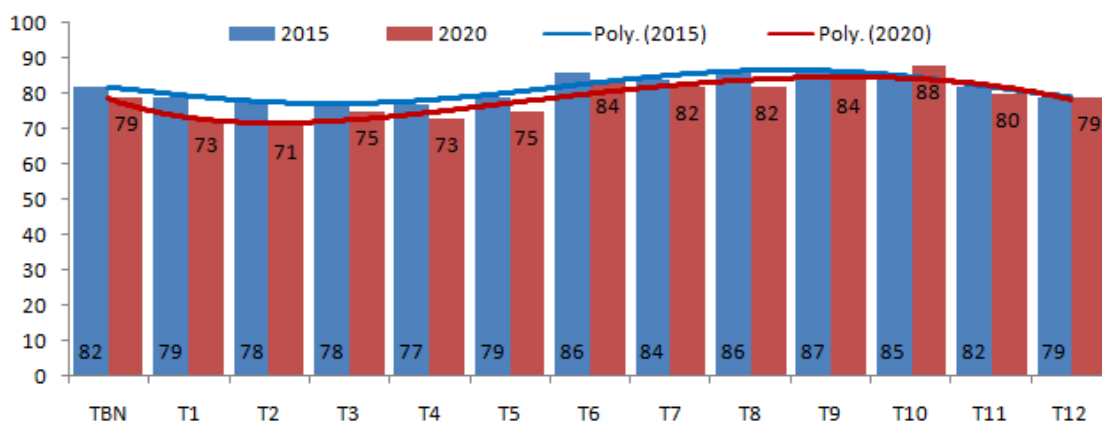
Trong mùa mưa, mặt đất tỉnh Sóc Trăng được bao phủ bằng nước ngọt từ sông Mê Kông và mưa tại chỗ. Trong mùa khô, có một vành đai xâm nhập mặn tự nhiên hàng năm ven biển. Do biến đổi khí hậu và hoạt động của các đập thủy điện trên sông Mê Kông, vào những năm cực đoan như năm 2016 và 2020, xâm nhập mặn lần sâu bất thường vào đất liền.

Hình 4: Biểu đồ lượng mưa ở các trạm quan trắc



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2020

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình cả năm 2020 thấp hơn năm 2015 khoảng 3%, phù hợp với nhận xét chung về BĐKH.

Hình 5: Biểu lượng độ ẩm tại các trạm quan trắc

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2020

- Chế độ gió: Gió được chia làm hai mùa rõ rệt là gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam, mùa mưa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam là chủ yếu; còn mùa khô chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc là chủ yếu. Các hướng gió chính như Tây, Tây Nam, Đông Bắc, Đông Nam, với tốc độ gió trung bình là khoảng 6-9m/s.

Bão, dông lốc: Thống kê các cơn bão đổ bộ vào khu vực bờ biển Nam Bộ từ Bình Thuận đến Cà Mau nhiều năm, thì tần suất bão đổ bộ vào khu vực này chỉ chiếm 6,3% tổng số các cơn bão ảnh hưởng đến vùng biển nước ta. Trong 53 năm quan trắc gần đây, chỉ có 3 cơn bão có cường độ gió từ cấp 10 trở lên đổ bộ vào khu vực, trong đó chỉ có 1 cơn bão tốc độ gió trên cấp 12. Nơi có nhiều dông bão nhất là khu vực Bình Thuận, trong 1 năm có khoảng 57 ngày có dông, các tháng có dông từ 3 ngày trở lên là tháng 5 đến tháng 11 trong đó, tháng 5 có dông nhiều nhất (11,3 ngày). Tại khu vực tỉnh Sóc Trăng tần suất ngày có bão, dông lốc thấp hơn nhiều so với Bình Thuận.

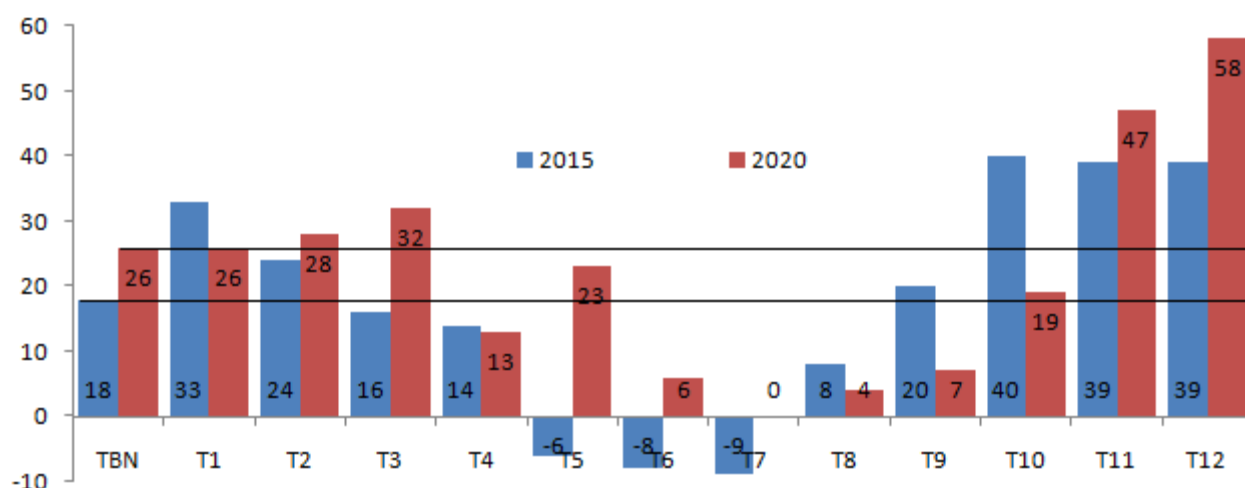
Đánh giá: Khí hậu và thời tiết ở tỉnh có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng nhiệt đới, với nền nhiệt, ẩm tương đối cao có tác động mạnh đến thúc đẩy tăng trưởng sinh khối, tăng năng suất của các cây trồng. Hạn chế lớn nhất, về mùa khô lượng mưa ít, gây hạn và nhiễm mặn đối với đất sản xuất nông nghiệp. Về mùa mưa, dông bão, hướng gió tây nam thổi từ đất liền ra ngoài khơi; về mùa khô không có dông bão, hướng gió đông bắc; nên rất thuận lợi cho xây dựng cảng nổi ngoài khơi.

1.2.3. Thủy văn

Chế độ thủy văn trên địa bàn Sóc Trăng bị chi phối bởi 3 yếu tố chính: Bán nhật triều biển Đông, mưa nội vùng, dòng chảy sông Hậu. Hầu hết các dòng

chảy trên kênh rạch là dòng chảy hai chiều. Mức nước trung bình năm 2020 cao hơn năm 2015 là xu thế NBD-BĐKH.

Hình 6: Mức nước sông Hậu tại trạm quan trắc Đại Ngãi



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2020

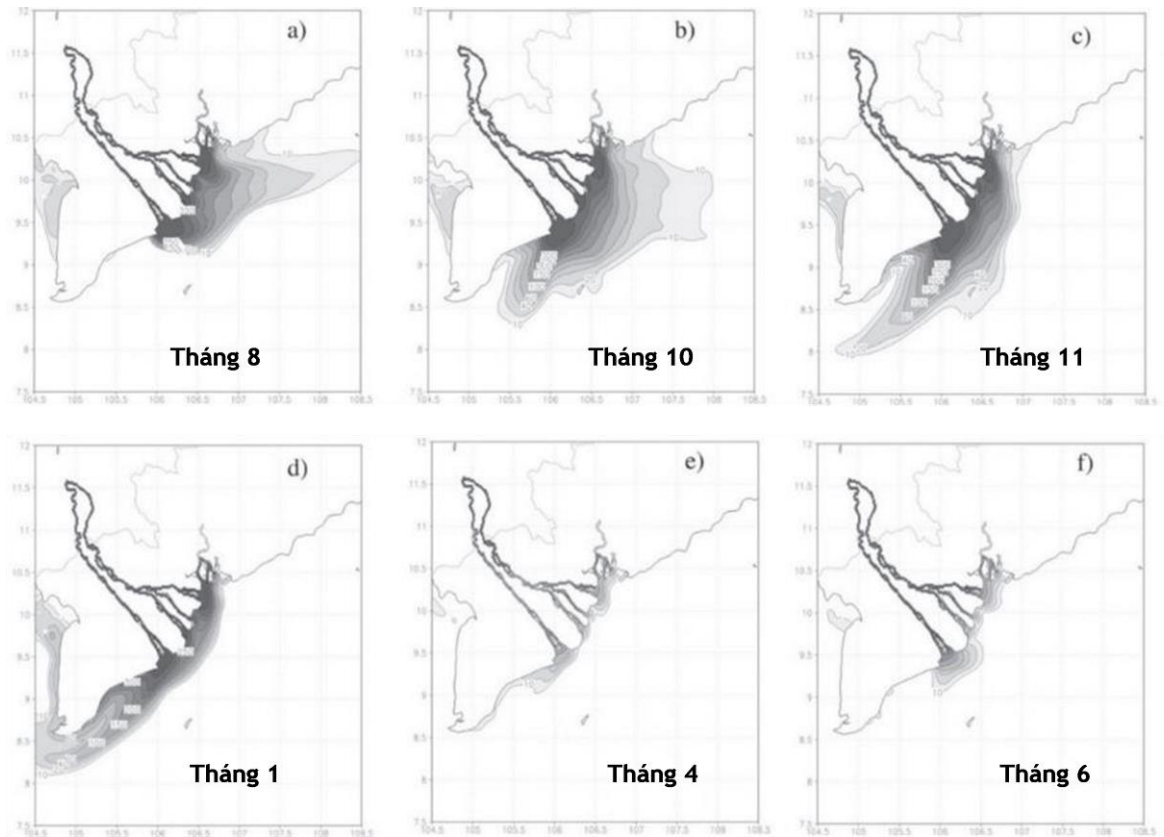
Đánh giá: Chế độ thủy văn thuận lợi cho tới tiêu, cung cấp nước sạch và thoát nước thải để nuôi tôm, cá nước lợ trên quy mô lớn.

Thủy triều biển Đông thông qua 03 cửa sông lớn là Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh, với chế độ bán nhật triều không đều. Tại trạm Đại Ngãi, biên độ thủy triều dao động lớn nhất khoảng 3,25 m; biên độ thủy triều dao động nhỏ nhất khoảng 1,4m; mực nước cao nhất năm dao động từ + 1,58m đến +2,08 m; mực nước thấp nhất hàng năm dao động từ -2,60 m đến -2,06 m; mực nước trung bình hàng năm từ -0,24 m đến +1m.

Vào mùa kiệt, ảnh hưởng của triều trong hệ thống sông rất lớn. Trong mùa lũ ảnh hưởng của triều yếu đi, nhưng nó cũng là một yếu tố làm mực nước lũ dâng cao.

Chế độ dòng chảy sông Hậu: Từ tháng 7 đến tháng 12, dòng chảy sông Hậu chịu tác động mạnh của dòng chảy thượng nguồn. Từ cuối tháng 11, đầu tháng 12 đến tháng 5, lưu lượng thượng nguồn giảm, thủy triều biển Đông tác động mạnh mẽ trên toàn hệ thống kênh rạch trong tỉnh. Mực nước đỉnh triều xuống thấp nhất vào cuối tháng 4 trung bình khoảng 100 cm, mực nước chân triều xuống thấp nhất vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 ở trong khoảng cao trình – 80 cm so với mực nước biển.

Hình 7: Quá trình bồi lắng phức tạp của trầm tích theo gió mùa

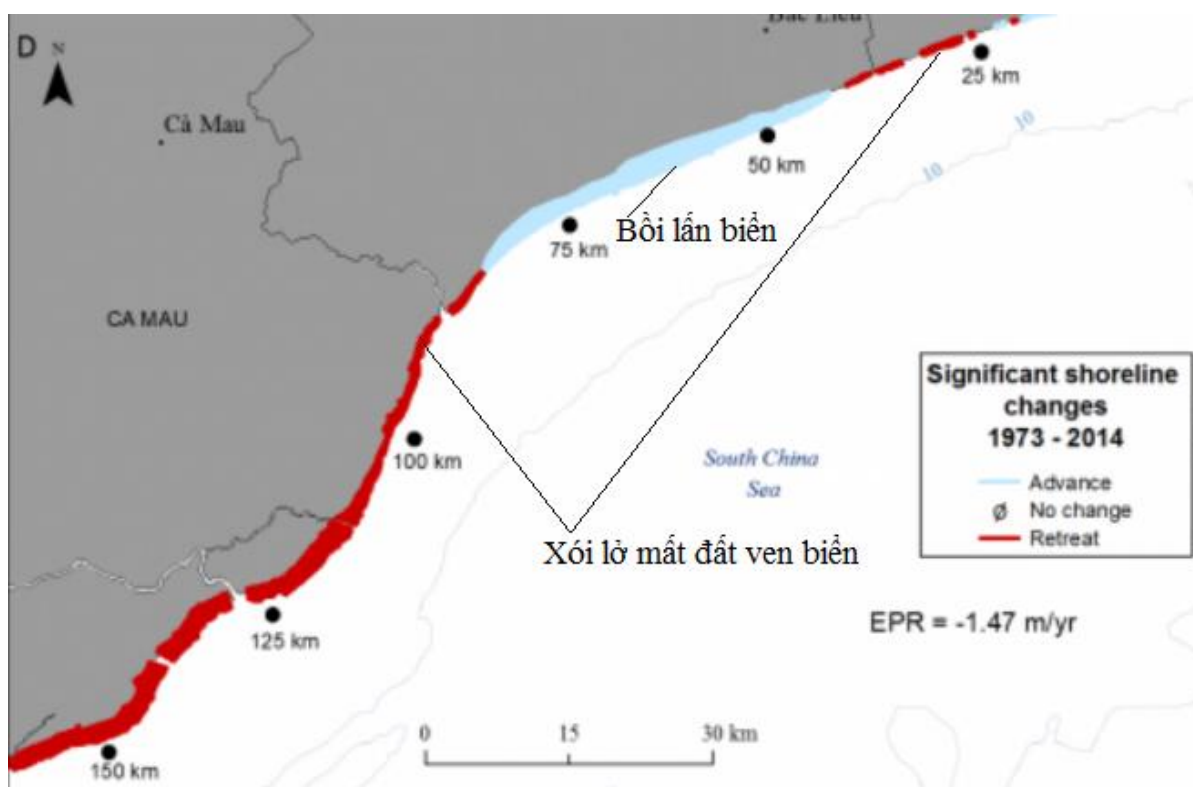


Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL năm 2020

- Dòng chảy và bồi lắng trầm tích ven biển: Dòng chảy theo mùa của sông Mê Công, chịu tác động của gió mùa, ảnh hưởng lớn tới những hoạt động bồi, xói lở bờ biển cũng như sự vận chuyển của phù sa và sự lưu chuyển của các luồng thủy hải sản. Phần lớn các trầm tích đi theo hướng về phía nam đến bán đảo Cà Mau. Tuy vậy, chế độ bồi lắng cũng có sự thay đổi theo các tháng trong năm.

Với địa hình thấp, hạ lưu sông Hậu, nên trong những năm gần đây với diễn biến bất thường của thời tiết cùng với triều cường đã gây ngập cục bộ nhiều nơi trên địa bàn tỉnh, ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân trên địa bàn tỉnh.

Hình 8: Xói lở và bồi lấn bờ biển từ Sóc Trăng đến Cà Mau giai đoạn 1973-2014



Nguồn: Quy hoạch vùng DBSCL năm 2020

2. Điều kiện xã hội

2.1. Đặc trưng văn hóa và lối sống

Sóc Trăng là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, bản sắc văn hoá đa dạng. Đây là một trong các thế mạnh của tỉnh Sóc Trăng. Nó được hội tụ từ ba yếu tố chính: (i) Lối sống của người dân thích ứng với sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, tạo thành văn hoá vùng nước ngọt, văn hóa vùng nước lợ và vùng ven biển; (ii) Sự đa dạng về sắc tộc, tôn giáo tín ngưỡng: Với các dân tộc chính là người Kinh, người Khmer, người Hoa với các tín ngưỡng chính là Phật giáo và đạo Thiên chúa giáo. Toàn tỉnh có gần 400 đình, chùa, miếu mạo (văn hóa vật thể) với những công trình kiến trúc đa sắc, đa màu, hài hòa, tạo nên nét độc đáo riêng ở vùng đất này; (iii) Sự đa dạng về hoạt động sinh kế sản xuất: nông, ngư, thủ công nghiệp và diêm nghiệp.

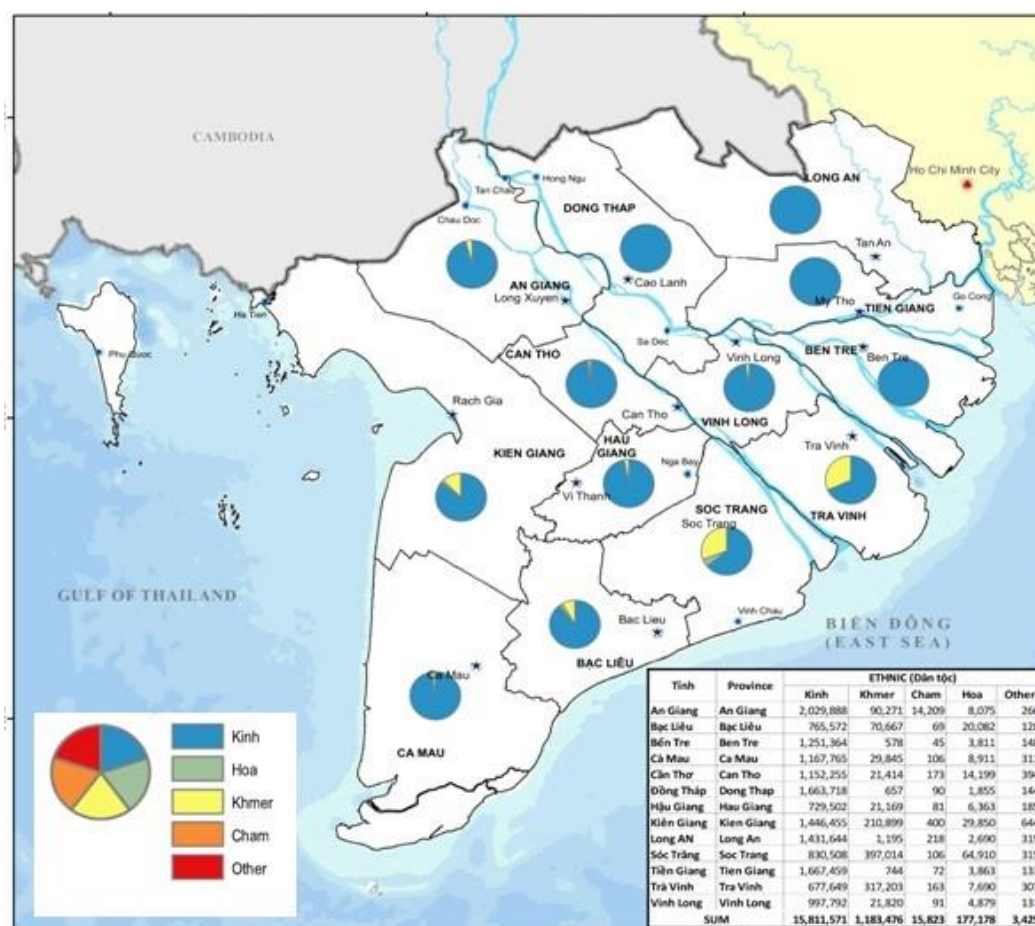
Bảng 2: Thống kê số lượng các di tích đã được xếp hạng trong Tỉnh

STT	Loại di tích	Tổng số	Di tích Quốc gia	Di tích cấp Tỉnh
1	Di tích lịch sử cách mạng	29	5	24
2	Di tích kiến trúc nghệ thuật đình chùa	10	2	8

STT	Loại di tích	Tổng số	Di tích Quốc gia	Di tích cấp Tỉnh
3	Di tích lưu niệm Danh nhân	3	1	2
4	Di tích chứng tích chiến tranh	3	-	3
5	Di tích lưu niệm Anh hùng liệt sĩ	1	-	1
6	Di tích danh lam thắng cảnh	1		1
	Tổng số	47	8	39

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2020

Hình 9: Sơ đồ thành phần dân tộc vùng ĐBSCL



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL năm 2020

Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer rất phong phú. Trong hệ thống lễ hội của đồng bào Khmer Nam Bộ, có nhiều lễ hội đặc sắc nhưng phải kể đến 2 lễ lớn trong năm là Tết Chol Chnam Thmay, là Tết đón năm mới, và Lễ hội Óc Om Bóc, là Lễ cúng trăng, trong lễ có đua ghe Ngo giữa các phum - sóc. Tuy vậy, thu nhập trung bình của người dân tộc thiểu số thấp hơn so với thu nhập hộ gia đình trung bình trên toàn vùng. Đối với các chỉ số phát triển xã hội khác thì các nhóm dân tộc thiểu số cũng ở dưới mức bình quân. Điều đó cho

thấy cần có các chính sách quan tâm và ưu tiên cho cộng đồng thiểu số để thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm dân tộc.

Người Hoa: Sinh sống tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị, trong quá trình quan hệ giao lưu giữa các dân tộc ở vùng đất Nam bộ, mặc dù, một số phong tục, tập quán văn hóa của người Hoa có sự giao thoa, gắn bó với phong tục, tập quán văn hóa của các dân tộc anh em trong cộng đồng, nhưng ở một số nơi, người Hoa ngày nay vẫn còn lưu giữ lại một vài nét riêng của mình, như rất chú trọng đến những điều kiêng kỵ khi cất nhà, mở cửa tiệm, dựng vợ gả chồng cho con cái... Người Hoa có tinh thần đoàn kết cao, tương thân tương ái trong cuộc sống cộng đồng.

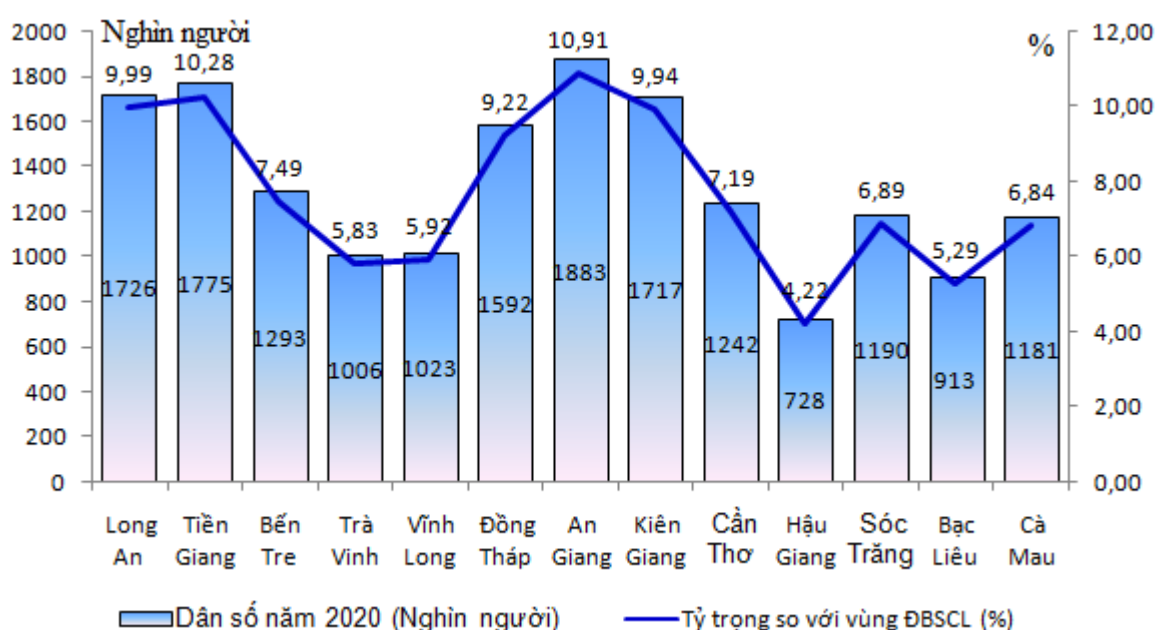
2.2. Dân cư và nguồn nhân lực

2.2.1. Dân số

Năm 2020, dân số trung bình tỉnh Sóc Trăng là 1.195,7 nghìn người, chiếm 1,4% dân số cả nước, đứng thứ 6 trong khu vực ĐBSCL sau các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang. Trong đó, dân số đô thị chiếm 32,3% dân số toàn tỉnh, đứng thứ 3 so với các tỉnh vùng ĐBSCL, sau An Giang và Cần Thơ nhưng vẫn thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa của cả nước.

Trong giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,54%/năm, song do di dân, dẫn đến dân số quy mô dân số của tỉnh giảm bình quân 0,75%/năm.

Hình 10: Dân số tỉnh Sóc Trăng năm 2020 trong vùng ĐBSCL

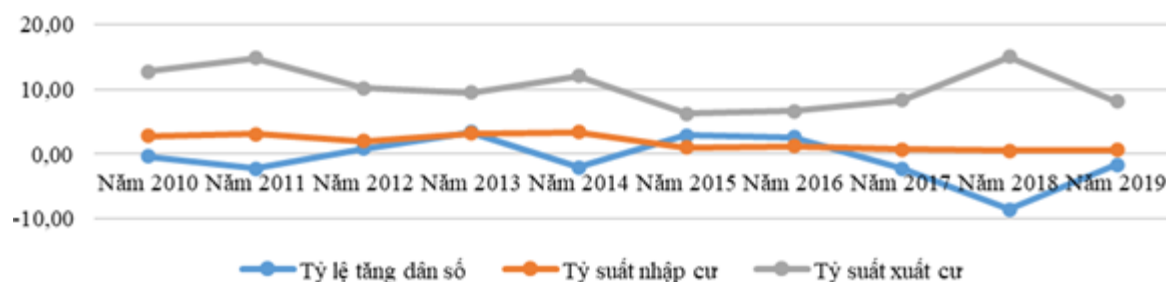


Nguồn: NGTK các tỉnh vùng ĐBSCL (2011-2020)

Sóc Trăng có 03 dân tộc chính, gồm người Kinh chiếm 64,9%, người

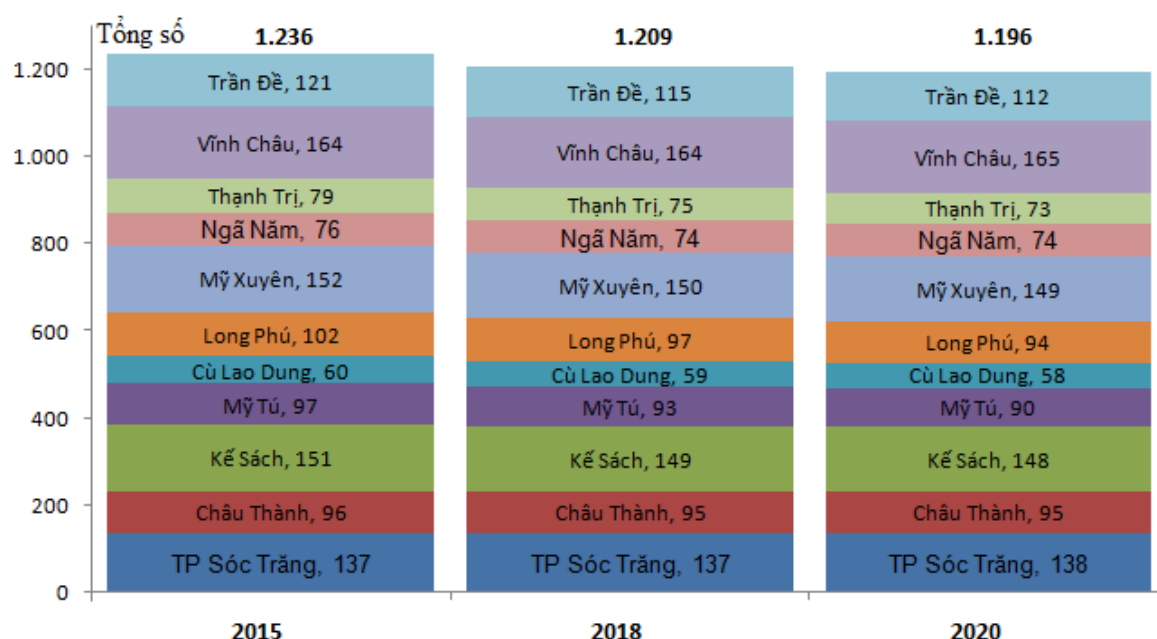
Khmer chiếm 32,2% và người Hoa chiếm 2,8% và dân tộc khác chiếm 0,03%.

Hình 11: Tỷ lệ tăng dân số tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2011-2020



Nguồn: NGTK tỉnh 2015, 2018, 2019, 2020

Hình 12: Dân số của các huyện



Nguồn: NGTK tỉnh 2015, 2018, 2019, 2020

Tuy nhiên, tốc độ gia tăng dân số liên tục giảm, xuống còn 0,058% trong giai đoạn 2011-2020 (so với cả nước là 1,15%), kết hợp với hiện tượng già hóa dân số gia tăng, đã tạo ra những vấn đề khó khăn, cụ thể như:

(1) Xuất cư thiếu kiểm soát, nhất là đến vùng Tp. HCM và ĐNB;

(2) Già hóa dân số gia tăng do tỷ lệ sinh đẻ giảm (FTR hệ số sinh tổng cộng giảm), tuổi thọ tăng và một bộ phận người già hồi hương từ các tỉnh;

2.2.2. Dự báo dân số

Hiện nay, có nhiều dự báo về dân số⁽²⁾ tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 và 2050, song các dự báo đó đã khá cũ từ năm 2011. Căn cứ vào số liệu tổng điều tra dân số ngày 01/4/2019 của Tổng cục thống kê, Quy hoạch tỉnh đã lập dự báo dân số mới đến năm 2030 và 2050 với một số giả thiết và kết quả như sau:

Bảng 3: Hiện trạng và dự báo dân số cả tỉnh

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	2050
Giả thiết				
Số con/phụ nữ	1,73	1,76	1,80	2,20
Nam xuất cư (người)	-3.507	-1.468	571	700
Nữ xuất cư (người)	-3.432	-1.459	514	750
Tổng số xuất cư (người)	-6.940	-2.927	1.085	1450
Dự báo:				
Tỷ lệ sinh (‰)	12,8	12,1	11,7	12,3
Tỷ lệ chết (‰)	7,0	7,1	7,6	10,0
Tỷ lệ tăng (%)	0,58	0,5	0,41	0,23
Dân số				
Tổng số (nghìn người)	1.196	1209	1233	1336
Nam (Nghìn người)	598	604	617	672
Nữ (Nghìn người)	602	605	617	664
Cơ cấu dân số (%)				
00-04	6,57	6,02	5,78	6,03
05-14	13,87	12,92	12,1	11,69
15-24	14,68	13,76	13,02	11,16
15-49	53,34	51,45	48,91	41,47
15-64	70,5	69,84	68,79	60,23
Trên 65 ⁺	9,06	11,22	13,32	22,05
Đô thị (phương án chọn, %) ³	32,59	37,1	38,68	45
Nông thôn (%)	67,41	62,9	61,32	55

Nguồn: Dự án QHT

² Điều chỉnh QH xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050

³ Năm 2030 tỷ lệ dân số đô thị dự báo là: Phương án thấp 37,2%, PA cao 40% (QĐ 4104/QĐ-UBND, 29/12/2020), PA chọn 38,68.

Nhìn chung dân số của tỉnh khá ổn định: Năm 2030 có khoảng 1.233 nghìn người. Năm 2050 có khoảng 1 triệu 336 nghìn người. (xem Phụ lục 03: Phương án dự báo dân số đô thị). Sử dụng phương pháp thành phần chuyển tuổi có tính đến biến động dân số cơ học. Với giả định, tiếp tục xuất cư từ nay cho đến năm 2032, sau đó diễn ra nhập cư. Kết quả dự báo như sau:

Kết quả dự báo nguồn lao động cho thấy, tỉnh Sóc Trăng có nguồn lao động dồi dào, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong tỉnh, song cần chú trọng đến đào tạo. Theo dự báo, nhóm lao động trẻ 20-24 là nhóm lao động đóng góp vào xuất cư lớn nhất, mặc dù dân số trong độ tuổi lao động giảm trung bình 0,32%/năm.

Bảng 4: Dự báo dân số trong độ tuổi lao động

Năm	Tổng số (Nghìn người)	15 – 24 tuổi		25 – 49 tuổi		Nam	Nữ
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	50-60	50-55
2020	765	92	85	239	225	76	48
2025	756	86	80	237	219	85	49
2030	753	83	78	231	212	96	53
2035	745	81	76	221	207	106	54
2040	727	78	74	215	202	106	52
2045	707	76	72	212	199	99	49
2050	694	76	73	209	196	92	48
Tốc độ tb (%)	-0,32	-0,63	-0,51	-0,45	-0,46	0,64	0,00

Nguồn: Tư vấn dự báo theo phương pháp thành phần chuyển tuổi, 2021

3. Tài nguyên thiên nhiên

3.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 3.298,20 km² gồm 6 nhóm chính:

- Nhóm đất cát: Diện tích 8.419ha (2,65% diện tích tự nhiên), bao gồm các giồng cát chạy dọc ven biển thuộc Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, thích hợp với trồng rau, màu.

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 6372ha (2% diện tích tự nhiên) tập trung ở các huyện Kế Sách, Mỹ Tú. Đất có thành phần cơ giới từ thịt pha sét đến sét pha thịt, thích hợp cho trồng lúa tăng vụ và cây ăn trái đặc sản.

- Nhóm đất gley: Diện tích 1.076ha (0,33% diện tích tự nhiên) phân bố một số xã vùng trũng phía Bắc huyện Kế Sách; có thành phần cơ giới lớp mặt là sét, lớp dưới là thịt pha sét; hiện được trồng lúa một vụ và nuôi thả thủy sản.

- Nhóm đất mặn: Diện tích 158.547ha chiếm 49,5% diện tích đất tự nhiên, phù hợp trồng lúa, rau màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản; phân bố nhiều ở thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên, huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung, rải rác ở huyện Thanh Tri, ngoại thị thành phố Sóc Trăng. Trong đó đất có độ mặn ít: 75.016ha (23,44%) tập trung ở Mỹ Xuyên, Kế Sách, thành phố Sóc Trăng. Mặn vừa: 57.790ha (17,12%) tập trung ở Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Long Phú, Cù Lao Dung. Mặn nhiều: 23.587ha tại ven bờ biển, cửa sông Hậu. Mặn bị ngập triều là 515ha (1,61%).

- Nhóm đất phèn: Diện tích 75.823ha chiếm 23,7% diện tích đất tự nhiên, phân bố rải rác ở các huyện, tập trung nhiều ở các huyện Thanh Tri, Mỹ Tú, Tây - Bắc QL1A chịu ảnh hưởng hệ thống thủy văn Quản Lộ - Phụng Hiệp và rải rác tại các lung bàu thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên. Đất có hàm lượng mùn thấp, thành phần cơ giới trung bình đều nặng. Hiện được sử dụng chủ yếu để trồng lúa, cây ăn trái và nuôi trồng thủy hải sản.

- Nhóm đất nhân tác: Diện tích 46.146ha chiếm 14,8% đất tự nhiên, tập trung nhiều ở huyện Kế Sách, Long Phú và Mỹ Tú. Phần lớn diện tích đất này được sử dụng trồng lúa 2 - 3 vụ và rau màu (đất phù sa bạc màu do canh tác lâu đời).

Bảng 5: Thống kê các loại đất chính tỉnh Sóc Trăng

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Phân bố
1	Đất cát	8.491	2,65	Dọc ven biển TX. Vĩnh Châu, H. Mỹ Xuyên.
2	Đất phù sa	6.372	2,00	Tập trung ở các huyện Kế Sách, Mỹ Tú.
3	Đất gley	1.076	0,33	Các xã phía Bắc huyện Kế Sách
4	Đất mặn	158.547	49,50	Tập trung với diện tích lớn ở TX. Vĩnh Châu, H. Long Phú và Mỹ Xuyên.
5	Đất phèn	75.823	23,70	Tập trung thành diện tích lớn ở huyện Mỹ Tú, TX. Ngã Năm, huyện Mỹ Xuyên và một phần ở Thanh Tri, TX. Vĩnh Châu.
6	Đất nhân tác	46.146	21,82	Tập trung nhiều nhất ở huyện Kế Sách và Long Phú.

Nhìn chung, đất đai trong tỉnh Sóc Trăng thuộc loại tràm tích hỗn hợp sông biển, có hàm lượng sét cao, chứa nhiều chất hữu cơ. Do nằm trong vùng

ảnh hưởng mặn, có nhiều vùng trũng, khó tiêu thoát, nên phần lớn đất đai bị nhiễm mặn và chua phèn. Diện tích đất mặn và phèn không những ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất nông nghiệp, mà còn ảnh hưởng đến nguồn nước sử dụng cho tưới tiêu cũng như cung cấp cho ăn uống và sinh hoạt (đất phèn hoạt động và đất phèn tiềm tàng là nguồn gốc gây ra nước chua), đặc biệt là thời kỳ đầu mùa mưa.

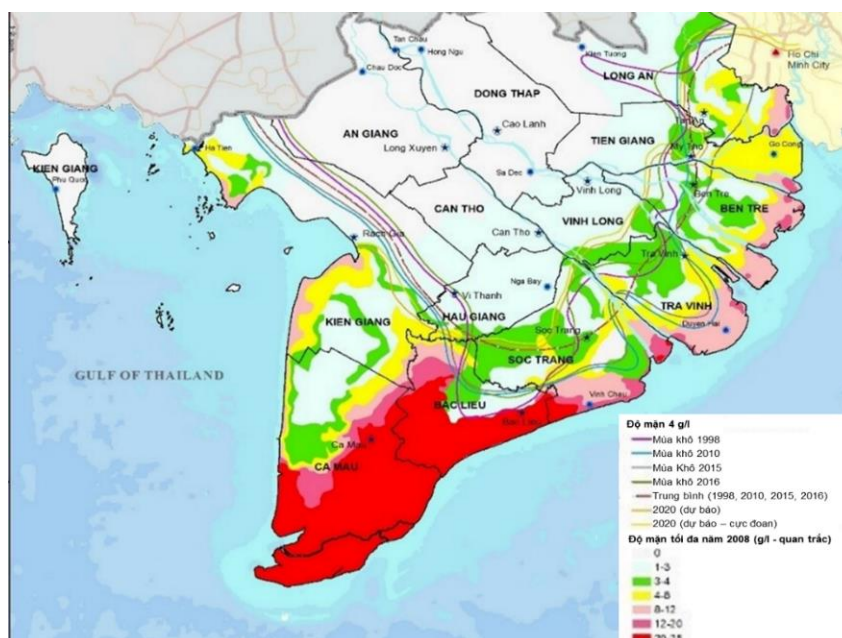
3.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa phận tỉnh Sóc Trăng gồm: Tài nguyên nước mặt và tài nguyên nước ngầm. Do tiếp giáp với biển nên tài nguyên nước ở đây được phân chia thành 3 loại nước: nước ngọt, nước lợ, nước mặn.

- Tài nguyên nước mặt: Bao gồm nước mưa, nước trong sông và nước biển. Tại các khu vực giao thoa giữa nước sông và nước biển hình thành khu vực nước lợ. Với hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt và 03 cửa sông lớn Định An, Trần Đề, Mỹ Thanh đổ ra Biển Đông, nên nguồn nước mặt tại một số khu vực bị nhiễm mặn vào mùa khô đặc biệt là các khu vực tiếp giáp với biển thuộc các huyện Cù Lao Dung, Long Phú, Trần Đề và Vĩnh Châu.

- Tài nguyên nước dưới đất: Đây là nguồn cung cấp nước chính cho hầu hết nhà máy cấp nước sinh hoạt trên toàn toàn tỉnh, với lưu lượng khai thác trên 120.000m³/ngày đêm, tầng khai thác chính là tầng chứa nước qp2-3 (pleistocen giữa trên), và tầng chứa nước n13 (Miocen trên) cấp nước sinh hoạt cho hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Hình 13: Xâm nhập mặn ở ĐBSCL



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL năm 2020

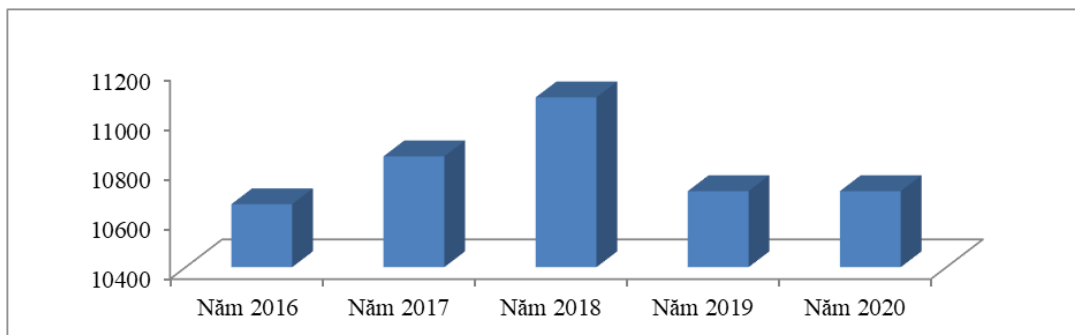
- **Xâm nhập mặn:** Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016 cho thấy, Sóc Trăng là một trong 10 tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, nếu mực nước biển dâng cao 1 mét vào năm 2100, Sóc Trăng sẽ bị ngập 45% diện tích tự nhiên khi triều thấp và ngập trên 72% diện tích tự nhiên khi triều cao.

3.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích có rừng trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 9.088 ha, tỉ lệ che phủ của rừng khoảng 2,76%, trong đó:

- **Đất rừng phòng hộ:** Có 4.800 ha, chiếm 52,82% diện tích đất rừng; phân bố trên địa bàn TX.Vĩnh Châu (2.964 ha) và các huyện Cù Lao Dung (1.182 ha), Trần Đề (567 ha), Long Phú (47 ha), Kế Sách (41 ha). Năm 2020, rừng tự nhiên 2.018 ha, chiếm 42,04%; rừng trồng 2.722 ha, chiếm 56,71%; Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ 60 ha, chiếm 1,25%.

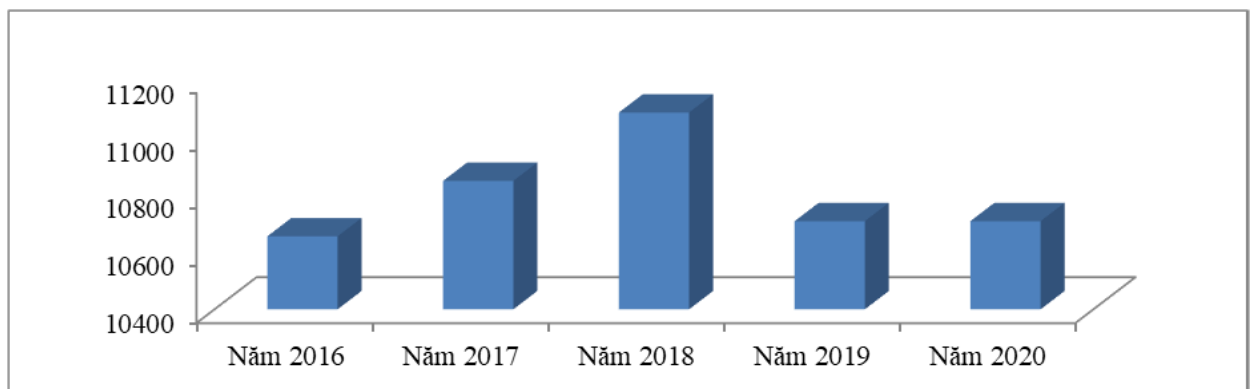
Hình 14: Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Sóc Trăng



Nguồn: Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2020

Rừng tỉnh Sóc Trăng phần lớn là rừng mới trồng, phân tán thành từng nhóm, chưa hình thành các dãy liên tục, có khả năng sống thấp.

Hình 15: Diện tích rừng trồng mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Sóc Trăng



Nguồn: Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2020

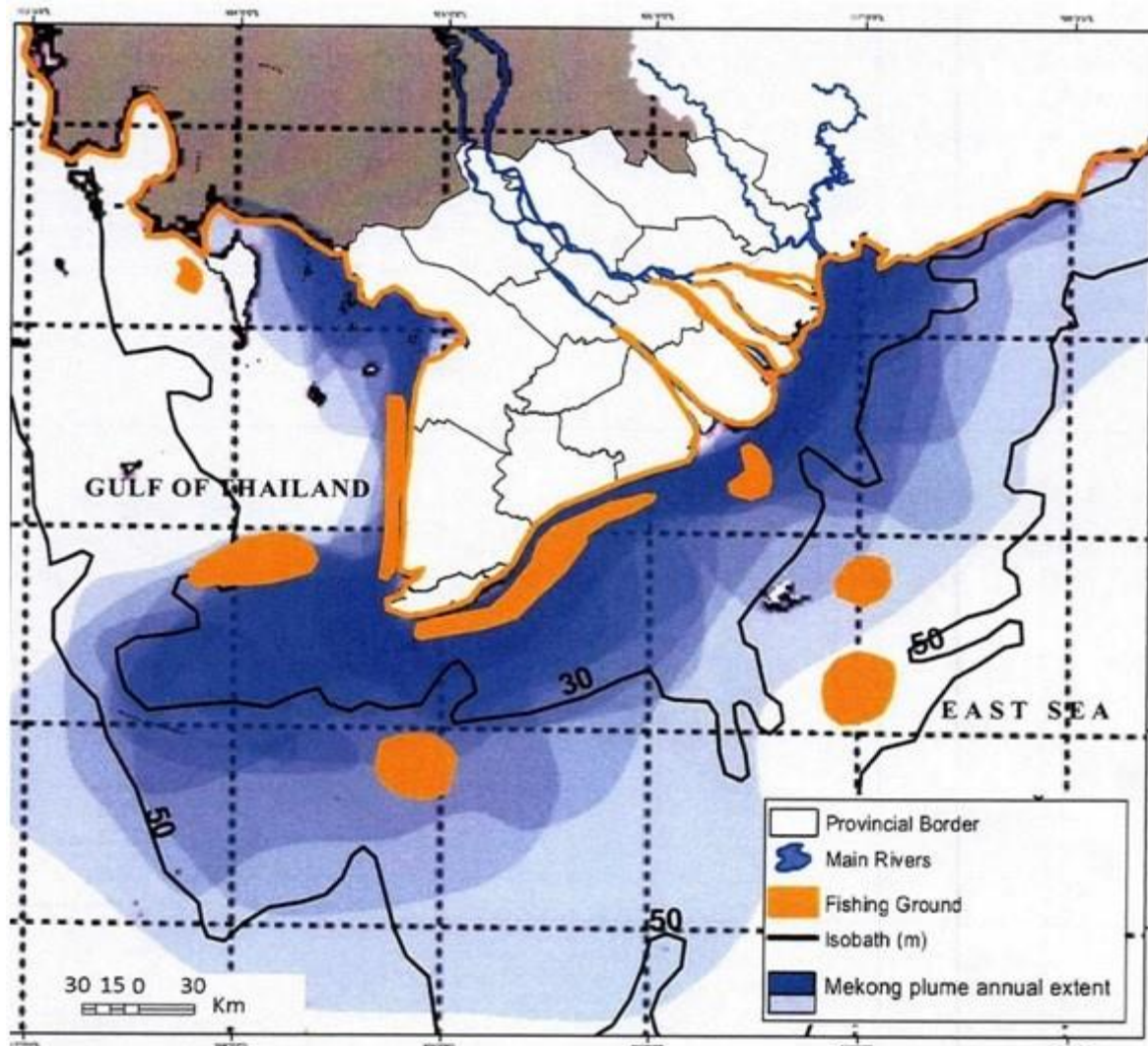
- Đất rừng sản xuất: Có 4.009 ha, chiếm 44,11% diện tích đất rừng, chủ yếu là rừng tràm, phân bố trên địa bàn Thị xã Ngã Năm (662 ha); và các huyện Châu Thành (931 ha), Mỹ Tú (2.416 ha). Năm 2020, rừng tự nhiên là 2.416 ha, chiếm 60,26%; rừng trồng là 1.593 ha, chiếm 39,74%.

- Đất rừng đặc dụng: Có 279 ha, chiếm 3,07% diện tích đất rừng, chủ yếu là khu vực rừng tràm Mỹ Phước thuộc xã Mỹ Phước huyện Mỹ Tú.

3.4. Tài nguyên biển

Tỉnh Sóc Trăng có bờ biển chạy dài 72km (chiếm 2,12% chiều dài bờ biển cả nước) và hàng ngàn km² ngư trường với nguồn hải sản đa dạng và phong phú, gồm khoảng 661 loại cá, 35 loại tôm, 23 loại mực...vv, trữ lượng khoảng 1,2 triệu tấn, cho phép khai thác trung bình khoảng 600 nghìn tấn/năm.

Hình 16: Vùng ven biển Mê Kông và các ngư trường đánh bắt xa bờ



Nguồn: QHV ĐBSCL năm 2022

Vùng biển Sóc Trăng tiếp cận với tuyến đường thủy nối hai miền Đông -

Tây Nam Bộ và các tuyến hàng hải quốc gia và quốc tế, là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực giao thương đối ngoại. Hiện nay, tỉnh Sóc Trăng đang xây dựng cảng tổng hợp ở Đại Ngãi, Trần Đề cùng việc cải tạo luồng lạch ra vào có thể tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 DWT. Ngoài ra, còn nghiên cứu dự án cảng nước sâu cách cửa Trần Đề 20km, cho phép tàu có trọng tải 600.000 DWT cập bến.

Do đặc thù điều kiện tự nhiên, một số khu vực ven bờ của thị xã Vĩnh Châu và huyện Cù Lao Dung có tốc độ bồi lắng rất cao (bình quân 60m/năm), tạo vùng sinh thái ven bờ dài trên 50km.

Diện tích bãi triều rộng và hệ thống sông kênh rạch ven biển làm xâm mặn vào đất liền hàng chục km, thuận lợi cho việc hình thành các vùng nuôi trồng thủy hải sản tập trung công nghiệp và bán công nghiệp có giá trị hàng hoá lớn, tổng diện tích có thể phát triển là từ 70 - 80 nghìn ha, tập trung chính tại thị xã Vĩnh Châu và các huyện Trần Đề, Cù Lao Dung.

3.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát lòng sông Hậu thuộc khu vực tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 08/11/2010), thì tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chủ yếu thuộc nhóm vật liệu xây dựng thông thường như: Cát lòng sông, cát biển, cát giồng, đất sét làm gạch ngói, đất san lấp và than bùn. Tổng trữ lượng tài nguyên cát lòng sông dự báo cấp 3 là 89.110.772 m³; trong đó, các khu vực cho phép thăm dò, khai thác sau khi trừ khoảng cách an toàn đối với bờ sông, bờ cồn (cách bờ từ 150 - 200m trở lên) với trữ lượng được phép thăm dò, khai thác là 85.043.971m³. Đối với cát biển, theo tài liệu khảo sát tại Báo cáo “Đánh giá địa chất và tiềm năng khoáng sản vùng biển ven bờ tỉnh Sóc Trăng tỷ lệ 1/100.000 năm 2010 do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện”, trong khu vực dự án phát hiện các loại khoáng sản kim loại (titan, zircon ...) nhưng không có giá trị công nghiệp. Các khoáng sản có giá trị công nghiệp đã được đánh giá, bao gồm: Cát xây dựng và cát san lấp với trữ lượng khoảng 11,9 tỷ m³. Còn đối với cát giồng, than bùn và đất sét chỉ mới được điều tra, khảo sát sơ bộ, chưa có đánh giá chi tiết về trữ để khai thác và sử dụng.

3.6. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch của tỉnh khá phong phú cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn, Sóc Trăng có tiềm năng lớn về phát triển du lịch

trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong thời 2021-2030. Hạn chế lớn nhất đến khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên du lịch trong tỉnh hiện nay là kết cấu hạ tầng du lịch phát triển còn chậm, đặc biệt là hạ tầng các khu, điểm du lịch; thiếu các khu vui chơi, thể thao giải trí hiện đại để kết hợp với các khu, điểm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử tạo sức hấp dẫn.

Các tài nguyên du lịch điển hình gồm: Sóc trăng có vị trí thuận lợi; Sinh thái tự nhiên vừa có rừng, có biển như huyện Cù Lao Dung; Các hệ sinh thái đất ngập nước còn nhiều mới lạ, nhất là thắng cảnh thiên nhiên, đó là thắng cảnh chủ yếu là các dải cù lao, cồn cát, rừng ngập mặn ven biển, ven các cửa sông, rừng tràm... Một số địa danh nổi tiếng như: Cù Lao Dung, cồn Mỹ Phước (huyện Kế Sách), khu du lịch Hồ Bể (thị xã Vĩnh Châu), Vườn cò Tân Long (Thị xã Ngã Năm), Vườn cò Sáu Xom (huyện Mỹ Xuyên)...

II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Vị thế, vai trò của Tỉnh trong tổng thể phát triển của Vùng

1.1. Vị thế về vị trí địa lý

Tỉnh Sóc Trăng nằm trong vành đai kinh tế ven biển với hơn 72km tiếp giáp với biển Đông, thuận lợi về giao thông hàng hải và các nguồn lợi từ biển. Sóc Trăng nằm ở điểm cuối của đường cao tốc nối từ Châu Đốc, tỉnh An Giang đến cảng biển Trần Đề. Đây sẽ là một ưu thế lớn cho sự phát triển, mở rộng giao thương và miền ảnh hưởng của Tỉnh tới các tỉnh ven đường cao tốc, vùng ĐBSCL, các tỉnh khác trong nước và các nền kinh tế khác trên thế giới. Mặt khác việc tiếp giáp trực tiếp hơn 70km với sông Mekông, các cửa biển Định An, Trần Đề, Mỹ Thanh là một lợi thế lớn có thể nhờ đó khai thác các tiềm năng về giao thông vận tải, vận chuyển hàng hóa, thương mại-dịch vụ, du lịch và các giao lưu văn hóa - xã hội của tất cả các vùng miền, các nền văn minh liên quan đến tuyến sông này trong mối quan hệ chi phối bởi kinh tế biển và lục địa.

1.2. Vị thế về KT-XH

Vị thế của tỉnh chưa tương xứng khi so sánh tỷ trọng lao động đang làm việc chiếm 6,5% với tỷ trọng đóng góp của GRDP 5,71-5,76% vào GRDP của vùng ĐBSCL. Tương tự, lao động đang làm việc chiếm 1,17% so với cả nước, nhưng đóng góp chỉ có 0,88-0,92% vào GRDP, cho thấy: năng suất lao động bình quân của tỉnh còn thấp hơn năng suất lao động trung bình của vùng và cả nước.

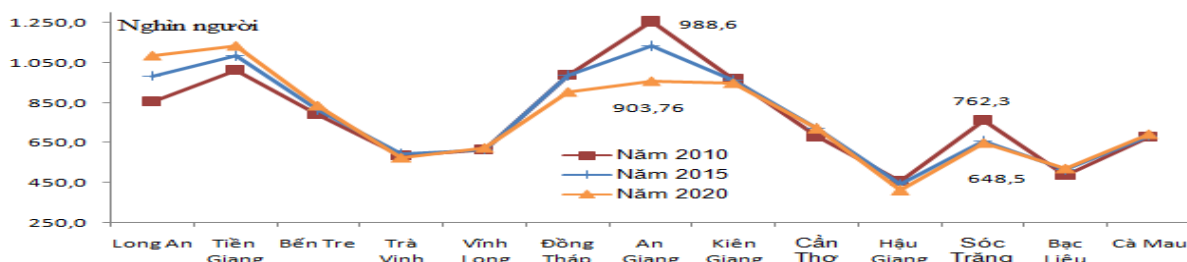
Bảng 6: Đóng góp của Sóc Trăng vào vùng ĐBSCL và cả nước

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
1. GRDP cả tỉnh theo giá so sánh 2010	tỷ đồng	21.224	28.073	35.101
- So với vùng ĐBSCL	%	6,25	6,22	5,57
- So với cả nước	%	0,98	0,98	0,91
2. GRDP theo giá hiện hành	tỷ đồng	21.224	38.606	55.080
- So với vùng ĐBSCL	%	6,25	6,29	5,48
- So với cả nước	%	0,98	0,92	0,88
3. Dân số trung bình	Nghìn người	1283,5	1236,3	1195,7
- So với vùng ĐBSCL	%	7,46	7,18	6,92
- So với cả nước	%	1,47	1,34	1,23
+ Trong đó: dân số thành thị	Nghìn người	288,8	375,8	386,6
- So với vùng ĐBSCL	%	7,09	8,74	8,84
- So với cả nước	%	1,09	1,22	1,08
4. LĐ đang làm việc trong các ngành kinh tế	Nghìn người	728,0	640,6	629,7
- So với vùng ĐBSCL	%	7,46	6,43	6,43
- So với cả nước	%	1,48	1,21	1,17

Nguồn: NGTK tỉnh năm 2020, NGTK cả nước năm 2020

1.3. Vai trò

Năm 2020, dân số tỉnh Sóc Trăng chiếm 6,91% dân số toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó dân số đô thị chiếm 8,92% dân số đô thị vùng ĐBSCL. Nguồn lao động dồi dào là điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực để tổ chức đào tạo nghề và huy động vào tham gia sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội.

Hình 17: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong vùng ĐBSCL

Nguồn: NGTK tỉnh năm 2020.

Tỉnh Sóc Trăng là tỉnh sản xuất lúa gạo, đóng vai trò quan trọng trong vùng ĐBSCL và quan trọng đối với cả nước, nhưng đang phải đối mặt với tình trạng tụt hậu. Năm 2020, GRDP/người đứng thứ 12/13 tỉnh vùng ĐBSCL. GRDP đóng góp 5,75% tổng sản phẩm (GRDP) cả vùng ĐBSCL và tạo việc làm cho 6,5% tổng lao động của vùng ĐBSCL; Đất canh tác lúa chiếm 8% và 10,67% nuôi trồng thủy sản cả vùng ĐBSCL.

2. Đánh giá tổng hợp, xếp hạng kinh tế, xã hội, môi trường

2.1. Xếp hạng về kinh tế, xã hội và môi trường

- **Về kinh tế:** Năm 2010, quy mô kinh tế Sóc Trăng đứng thứ 8/13 tỉnh/thành, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 12 chỉ tiêu kinh tế chủ yếu là: 1. GRDP theo giá hiện hành; 2. GTSX theo giá hiện hành; 3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội; 4. Thu ngân sách; 5. Chi ngân sách; 6. Giá trị xuất khẩu hàng hóa; 7. Giá trị nhập khẩu hàng hóa; 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành); 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá hiện hành); 10. Doanh thu du lịch; 11. Khách du lịch; 12. Số doanh nghiệp đang hoạt động. Năm 2020, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 7/13 tỉnh/thành (sau Kiên Giang, Long An, Cần Thơ, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang). Như vậy, sau 10 năm, so với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, Sóc Trăng đã vượt lên được 3 bậc xếp hạng về kinh tế.

Bảng 7: Xếp hạng về các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp

Tên tỉnh	TỔNG CHỈ SỐ VỀ KINH TẾ			XẾP HẠNG		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	7,299	8,266	8,531	2	1	2
Tiền Giang	5,129	5,339	5,963	6	4	4
Bến Tre	2,609	1,881	2,198	10	10	8
Trà Vinh	1,599	1,563	1,621	11	11	12
Vĩnh Long	2,754	2,069	1,991	9	9	10
Đồng Tháp	5,673	4,734	4,426	5	6	5
An Giang	6,134	4,755	4,244	3	5	6
Kiên Giang	6,038	7,926	8,6	4	2	1
Cần Thơ	9,13	7,348	6,079	1	3	3
Hậu Giang	1,168	0,891	0,493	12	13	13
Sóc Trăng	3,023	2,44	2,519	8	8	7
Bạc Liêu	1,017	1,104	1,762	13	12	11

Tên tỉnh	TỔNG CHỈ SỐ VỀ KINH TẾ			XẾP HẠNG		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Cà Mau	3,812	2,731	2,107	7	7	9

Nguồn: NGTK tỉnh năm 2020 và xử lý của chuyên gia

- **Về xã hội:** Năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 9/13 tỉnh/thành, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 14 chỉ tiêu xã hội chủ yếu, gồm: 1. Dân số trung bình; 2. Dân số đô thị; 3. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế; 4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo; 5. Tỷ lệ hộ nghèo; 6. Tổng số xã; 7. Tổng số bác sĩ; 8. Số bác sĩ trên vạn dân; 9. Tổng số giường bệnh (trừ giường bệnh Trạm y tế xã); 10. Số giường bệnh trên vạn dân (trừ giường bệnh Trạm y tế xã); 11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi; 12. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế; 13. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 14. Tỷ lệ đô thị hóa.

Bảng 8: Xếp hạng về các chỉ tiêu xã hội tổng hợp

STT	TỔNG CHỈ SỐ XÃ HỘI			XẾP HẠNG		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	6,039	4,874	5,076	7	10	9
Tiền Giang	6,816	5,542	5,913	6	8	7
Bến Tre	7,208	5,822	5,926	4	6	6
Trà Vinh	5,974	4,715	3,305	8	12	12
Vĩnh Long	3,975	4,792	4,384	10	11	10
Đồng Tháp	7,033	8,222	7,294	5	2	4
An Giang	7,878	7,023	7,415	1	3	3
Kiên Giang	7,569	6,831	7,709	3	4	2
Cần Thơ	7,861	8,868	9,044	2	1	1
Hậu Giang	3,719	3,954	2,965	12	13	13
Sóc Trăng	4,521	5,793	5,997	9	7	5
Bạc Liêu	3,643	4,988	4,106	13	9	11
Cà Mau	3,914	6,362	5,275	11	5	8

Nguồn: NGTK tỉnh và xử lý của chuyên gia

Năm 2015, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 7/13 tỉnh/thành. Năm 2020, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 5/13 tỉnh/thành (sau Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp). Như vậy sau 10 năm, Sóc Trăng đã vượt lên được 4 bậc xếp hạng về xã hội.

- **Về môi trường:** Năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 6/13 tỉnh/thành trong vùng ĐBSCL, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 4 chỉ tiêu về môi trường là: 1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; 3. Tỷ lệ che phủ rừng; 4. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Năm 2020, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 12/13 tỉnh/thành, do loại TP Cần Thơ, vì không thu thập được dữ liệu.

Bảng 9: Xếp hạng về các chỉ tiêu môi trường tổng hợp

Tỉnh	TỔNG CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG			XẾP HẠNG		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	3,497	3,326	3,179	1	1	2
Tiền Giang	2,631	3,028	3,024	4	4	3
Bến Tre	1,433	1,69	2,054	9	11	9
Trà Vinh	3,11	3,219	2,094	2	2	6
Vĩnh Long	1,76	2,876	3,855	8	6	1
Đồng Tháp	0,132	2,906	2,066	13	5	7
An Giang	1,779	2,17	2,176	7	10	
Kiên Giang	2,911	3,157	2,488	3	3	5
Cần Thơ	1,253	-	-	10	-	
Hậu Giang	0,995	2,649	1,997	12	8	10
Sóc Trăng	1,919	0,919	1,019	6	12	12
Bạc Liêu	2,115	2,58	1,798	5	9	11
Cà Mau	1	2,715	3	11	7	4

Nguồn: NGTK tỉnh và xử lý của chuyên gia

2.2. Xếp hạng về kinh tế bình quân đầu người

Năm 2010, Sóc Trăng xếp thứ 9/13 tỉnh theo tổng chỉ số của 12 chỉ tiêu bình quân đầu người, gồm: 1. GRDP theo giá hiện hành; 2. GTSX theo giá hiện hành / người; 3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội; 4. Thu ngân sách; 5. Chi ngân sách; 6. Giá trị xuất khẩu hàng hóa; 7. Giá trị nhập khẩu hàng hóa; 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành); 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá hiện hành); 10. Doanh thu du lịch; 11. Khách du lịch; 12. Số doanh nghiệp đang hoạt động. Năm 2015, tăng lên 1 bậc, xong năm 2020 lại trở về vị trí cũ, xếp thứ 9/13.

Bảng 10: Xếp hạng theo tổng chỉ số của 12 chỉ tiêu bình quân đầu người

Tỉnh	Tổng chỉ số			Xếp hạng		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	5,247	4,287	5,54	2	2	2
Tiền Giang	2,361	2,639	2,708	10	10	6
Bến Tre	1,822	1,705	1,245	12	12	13
Trà Vinh	1,729	1,264	2,489	13	13	7
Vĩnh Long	3,816	3,593	2,894	3	6	5
Đồng Tháp	3,301	3,952	2,358	6	4	10
An Giang	2,317	2,276	1,608	11	11	12
Kiên Giang	3,028	3,489	4,888	7	7	3
Cần Thơ	8,749	8,662	6,810	1	1	1
Hậu Giang	3,471	3,722	4,497	5	5	4
Sóc Trăng	2,479	3,261	2,419	9	8	9
Bạc Liêu	2,490	3,091	2,448	8	9	8
Cà Mau	3,704	4,011	1,853	4	3	11

Nguồn: NGTK tỉnh và xử lý của chuyên gia

2.3. Mức độ phát triển bền vững tỉnh Sóc Trăng

- Chỉ số GINI là một trong các chỉ tiêu của bộ chỉ tiêu PTBV địa phương⁴. Chỉ số GINI cho biết mức độ công bằng về phân phối thu nhập, chỉ số này càng gần 0 thì mức độ công bằng càng cao. GINI dưới 0,5 được coi là phân phối thu nhập công bằng.

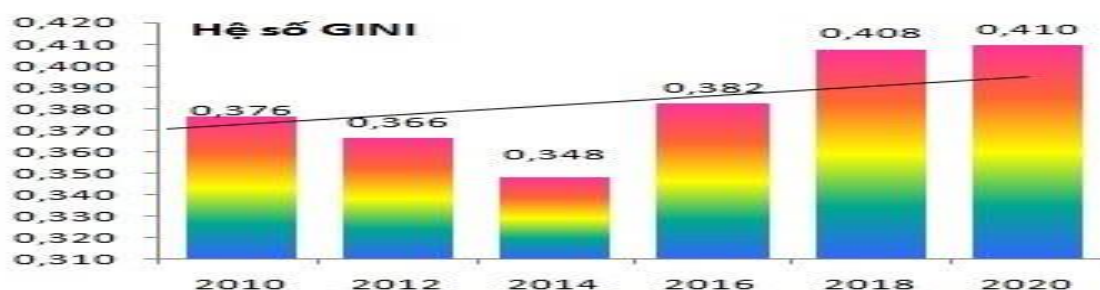
Bảng 11: Chỉ số số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

Nội dung	2010	2016	2020
CẢ NƯỚC	0,433	0,431	0,423
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	0,398	0,405	0,395
Tỉnh Sóc Trăng	0,376	0,382	0,409

Nguồn: NGTK, MSHGD hộ gia đình

Chỉ số GINI năm 2020 là 0,409 nhỏ hơn hệ số chung của cả nước 0,423 cho thấy, phân phối thu nhập ở tỉnh thuộc loại bình đẳng hơn trung bình cả nước, tuy vậy xu hướng phân phối bất bình đẳng gia tăng.

⁴ Quyết định 2157/QĐ-TTg năm 2013 Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành

Hình 18: Chỉ số GINI tỉnh Sóc Trăng

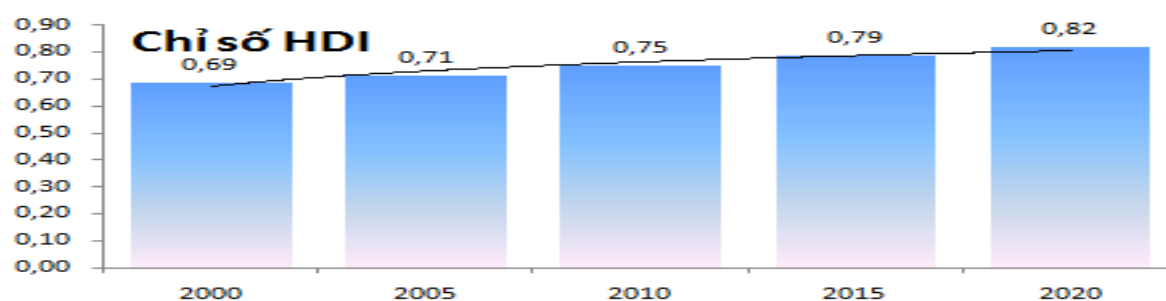
Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2010-2020

- Chỉ số HDI là một trong các chỉ tiêu của bộ chỉ tiêu PTBV địa phương. Chỉ số HDI cho biết mức độ phát triển con người, chỉ số này càng gần 1 là mức độ phát triển con người càng cao. Chỉ số HDI của Sóc Trăng (theo cách tính của Việt Nam⁵) đã tăng lên đáng kể sau 10 năm, từ 0,75 (năm 2010) lên 0,82 (năm 2020).

Bảng 12: Chỉ số phát triển con người (HDI)

Nội dung	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Cả nước	0,653	0,680	0,704 (2019)
Vùng ĐBSCL	0,714	0,764	0,814
Sóc Trăng	0,750	0,790	0,820

Nguồn: UNDP; Điều tra mức sống hộ gia đình.

Hình 19: Chỉ số HDI

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình

⁵ Từ năm 2010, cách tính chỉ số HDI của UNDP có sự thay đổi: (1) Chỉ số tri thức: thay tiêu chí tỷ lệ người lớn biết chữ bằng số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng; (2) Chỉ số thu nhập: thay chỉ tiêu GDP bình quân đầu người bằng GNI bình quân đầu người.

Căn cứ vào các chỉ tiêu PTBV địa phương, báo cáo này chia các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL thành 3 nhóm, mỗi nhóm 4-5 tỉnh, trong đó nhóm 1 cao nhất, nhóm 3 thấp nhất, cho thấy về kinh tế và môi trường Sóc Trăng là tỉnh phát triển khá bền vững nằm cuối nhóm 2 đầu nhóm 3. Riêng mặt xã hội, Sóc Trăng thuộc nhóm 2. Trong 3 nhóm: kinh tế, xã hội, môi trường, thì tỉnh Sóc Trăng xếp hạng thấp nhất về môi trường.

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Quốc tế

Trong giai đoạn 2021-2030, dự báo bối cảnh thế giới tiếp tục thay đổi nhanh; tình hình địa chính trị, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường.

1.1. Cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc nhằm tranh giành ảnh hưởng tiếp tục diễn ra gay gắt, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc đang có những tác động đến vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng. Trong thời kỳ 2021-2030, có thể có nhiều nước đầu tư ra nước ngoài, chuyển hướng không đầu tư vào công xưởng ở Trung Quốc, mà chọn Việt Nam thay thế. Nhất là các nước ở Châu Á có công nghệ cao nhưng diện tích nhỏ như Nhật Bản, Hàn Quốc có thể tăng cường đầu tư vào Việt Nam. Hai nước này cũng rất mạnh về nông nghiệp công nghệ cao và có nhu cầu lớn về nông sản chất lượng cao. Vì thế, hợp tác giữa tỉnh Sóc Trăng với hai nước này trong tương lai sẽ có nhiều triển vọng mang lại lợi ích cho tỉnh và cho đối tác.

1.2. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) mở ra cơ hội lớn cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam, đặc biệt là vùng ĐBSCL, trong đó có tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, để có thể phát huy hiệu quả cơ hội tiếp cận thị trường Châu Âu, tỉnh Sóc Trăng cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, đặc biệt là bảo đảm các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

1.3. Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với các thành tựu về phát triển khoa học công nghệ là cơ hội để tỉnh Sóc Trăng chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng ứng dụng KHCN, tin học vào tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị sản xuất, chế biến, tiếp cận thị trường. Tỉnh Sóc Trăng có thể tiếp cận được xu hướng này, trên cơ sở tập trung vào đào tạo nhân lực trẻ, năng động, chưa bị gò bó vào những ngành có sẵn và thu hút nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài.

1.4. BĐKH là một trong những mối đe dọa hiện hữu, nhân dân trong

tỉnh đã cảm nhận được từ chứng kiến hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển, bờ sông. Tỉnh Sóc Trăng là một trong những tỉnh được dự báo thuộc nhóm bị ảnh hưởng nhiều nhất do nước biển dâng. Quan điểm chủ đạo của ĐBSCL, cũng như tỉnh Sóc Trăng là thích ứng, biến các thách thức thành cơ hội. Tuy nhiên, xu hướng nước biển dâng do BĐKH cũng là một yếu tố khiến cho chiến lược phát triển dải ven biển của tỉnh cần có những cân nhắc.

1.5. Đại dịch Covid 19 làm thay đổi ý thức của con người về phát triển, cho thấy mặt tiêu cực, rủi ro khi lệ thuộc vào nguồn cung ứng duy nhất..., và đặc biệt về nhu cầu phát triển bền vững. Nhìn chung, nhân dân trong tỉnh có ý thức tốt hơn về bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái và phát huy bản sắc văn hoá. Mặt khác, trong bối cảnh đại dịch, sự bất ổn gia tăng khiến cho nhu cầu về nông sản, nhất là các sản phẩm chất lượng cao, an toàn thực phẩm gia tăng. Thị trường nông sản cao cấp mở rộng hơn, với giá cả cao hơn, tạo cơ hội tốt cho Tỉnh.

1.6. Quan hệ kinh tế trong khối ASEAN là quan hệ kinh tế quan trọng nhất đối với Việt Nam, xét về tổng giá trị thương mại, đầu tư FDI v.v. Trong quá khứ, ĐBSCL, cũng như tỉnh Sóc Trăng chủ yếu tham gia vào quan hệ này trong lĩnh vực nông sản: lúa gạo, cá nước ngọt và tôm. Trong tương lai, đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ từ Singapo, Malaysia và Thái Lan có nhiều hy vọng trở thành trọng tâm, nhất là nếu phát huy được liên kết với vùng Tp.HCM. Đây là cơ hội cho tỉnh Sóc Trăng thu hút đầu tư nước ngoài. (Bởi vì, đầu tư vào các TP lớn sẽ bị cạnh tranh mạnh hơn, các công ty xuyên quốc gia có tiếng đã chiếm lĩnh).

1.7. Quan hệ trong tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) bao gồm những thuận lợi về phát triển kinh tế, công nghệ có thể quyết định lớn đến sự phồn vinh của toàn vùng ĐBSCL, cũng như tỉnh Sóc Trăng. Do việc sử dụng nước thượng nguồn sông Mê Kông có quan hệ chặt chẽ tới tương lai phát triển của toàn vùng ĐBSCL. Trong tương lai, nếu cảng nước sâu Trần Đề được xây dựng, mở ra hướng tuyến vận tải, dịch vụ Logistics từ cửa khẩu Khánh Bình và cửa khẩu Tịnh Biên (An Giang) đến cảng Trần Đề. Đây sẽ là một cơ hội phát triển cho tỉnh Sóc Trăng.

2. Quốc gia

2.1. Tăng trưởng ổn định

Kinh tế Việt Nam trong thời gian tới được dự báo có tốc độ tăng trưởng khá cao, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Đổi mới sáng tạo, công nghệ, đổi mới mô hình tăng trưởng cùng các đột phá chiến lược khác sẽ đem lại động lực để đạt

được mục tiêu đề ra. Với khung bối cảnh nền kinh tế cả nước như trên, tỉnh Sóc Trăng cũng được dự báo sẽ có tăng trưởng tương đối ổn định trong những năm tới. Trong giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có hai tuyến đường cao tốc quốc gia đi qua, dự kiến hoàn thành trước năm 2030.

2.2. Các đột phá chiến lược

Văn kiện thông qua tại Đại hội XIII năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc mở đường để thực hiện các mục tiêu lớn lao đã đặt ra. Với 3 đột phá chiến lược là:

(1) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.

(2) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

Các đột phá chiến lược trên sẽ tác động sâu rộng tới toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế của đất nước và sẽ “mở đường” tốt, thì 3 mục tiêu phấn đấu hướng đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; Đến năm 2030: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: Trở

thành nước phát triển, thu nhập cao... là hoàn toàn có thể thực hiện được. Tỉnh Sóc Trăng cũng không nằm ngoài các mục tiêu định hướng nêu trên.

3. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đối với tỉnh Sóc Trăng, mục tiêu của vùng đồng bằng sông Cửu Long hướng tới cũng là các đích để Tỉnh phấn đấu, trên các mặt:

(1). Về môi trường sinh thái, mục tiêu của vùng DBSCL là:

- Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đến năm 2030 đạt 5% và đến năm 2050 đạt 7,5%, trong đó chú trọng các hệ sinh thái rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các hệ sinh thái đầm phá nhằm đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chủ động phòng, tránh giảm thiểu rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị thông qua hiện đại hóa công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, tăng cường thu gom, xử lý và tái chế rác thải. Đến năm 2030 tăng tỷ lệ chất thải rắn thông thường được thu gom đạt trên 80%; tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom đạt trên 90%.

(2). Về văn hoá, xã hội, mục tiêu của vùng DBSCL là:

- Nâng cao mặt bằng học vấn và phát triển lực lượng lao động chất lượng cao và có kỹ năng phù hợp, cần thiết cho việc tham gia thị trường lao động cạnh tranh. Phấn đấu đến năm 2030, nâng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông và tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo đạt mức trung bình cả nước; tăng việc làm đòi hỏi có kỹ năng, trình độ; giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp xuống dưới 30% tổng số lao động vào năm 2030, rút dần lao động nông nghiệp, chuyển sang các ngành công nghiệp, dịch vụ.

- Xây dựng hệ thống y tế toàn vùng theo hướng phủ khắp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng hấp dẫn, đa dạng, gắn với bảo tồn các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, các cộng đồng dân tộc bản địa kết hợp phát triển du lịch.

(3). Về phát triển kinh tế, mục tiêu của vùng DBSCL là:

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, trong đó: Kinh tế nông nghiệp dựa trên ba trọng tâm: thủy sản - cây ăn quả - lúa, đảm bảo gắn kết chuỗi sản phẩm hàng hóa; phát triển công nghiệp xanh, chú trọng công nghiệp chế biến và công

ng nghiệp hỗ trợ cho nền kinh tế nông nghiệp; phát triển dịch vụ - du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế về đặc điểm tự nhiên, sinh thái, văn hóa, con người với hiệu quả kinh tế cao.

- Giai đoạn 2021-2030: Phân đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,5%/năm. Đến năm 2030, phân đầu tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP của Vùng là 11%; công nghiệp, xây dựng là 39%; dịch vụ là 42%; 8% thuế - trợ cấp.

(4). Về phát triển kết cấu hạ tầng, mục tiêu của vùng ĐBSCL là:

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội làm động lực để phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Kết hợp chặt chẽ đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với thủy lợi, kiểm soát lũ, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư nông thôn và cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ.

- Phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục, đào tạo, y tế, thông tin truyền thông chất lượng cao ở các khu vực đô thị tập trung để nâng cao năng suất và giá trị gia tăng trong các hoạt động phát triển kinh tế hiện có; đồng thời, tạo dựng môi trường sống có chất lượng tốt để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao và góp phần xây dựng hệ sinh thái đổi mới, sáng tạo, tạo ra nguồn lực phát triển kinh tế mới.

- Đầu tư phát triển hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức đồng bộ, kết nối trong vùng, liên vùng, bổ trợ và không xung đột với hệ thống thủy lợi, đê điều, có khả năng chống chịu biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong đó chú trọng phát triển giao thông đường thủy và đường bộ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về giao thông vận tải, đặc biệt là vận tải hàng hóa.

- Hạ tầng thủy lợi được xây dựng đồng bộ phù hợp với mô hình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu tại các tiểu vùng sinh thái, đảm bảo duy trì sự vận hành của các hệ sinh thái quan trọng, đồng thời đảm bảo chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng, chống sạt lở.

- Đảm bảo cấp nước an toàn trên toàn Vùng, đáp ứng nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt và sản xuất, đảm bảo an ninh về cấp nước, hỗ trợ xã hội.

(5). Về quốc phòng, an ninh, mục tiêu của vùng ĐBSCL là: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông biên giới, tăng cường kết nối giao thông từ hệ thống cửa khẩu quốc tế với các trung tâm phát triển nội vùng, liên vùng, kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ biên giới, hải đảo; bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

Cảnh báo, dự báo nguy cơ hạn, mặn tác động đến việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước: Trong đợt hạn hán và xâm nhập mặn 2019-2020 được xem là gay gắt nhất từ trước đến nay, nông dân Sóc Trăng không tránh khỏi những thiệt hại trong sản xuất khi hơn 4 nghìn ha lúa bị mất trắng, hàng chục ha cây ăn trái, rau màu bị ảnh hưởng... Hạn hán và xâm nhập mặn cũng làm ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh, khiến hàng chục nghìn hộ tại các địa phương như: Trần Đề, Long Phú, Kế Sách... bị thiếu nước sinh hoạt.

Cảnh báo, ứng phó với biến đổi khí hậu tác động đến việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước: Những năm gần đây, tỉnh Sóc Trăng phải hứng chịu hậu quả nặng nề do thiên tai từ hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài rồi đến lốc xoáy, triều cường, sạt lở, chịu ảnh hưởng nặng nề của hiện tượng nước biển dâng do tác động của biến đổi khí hậu.

2. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

2.1. Biến đổi nhiệt độ

Kết quả phân tích nhiệt độ từ năm 2010-2020 (10 năm) tại trạm khí tượng Sóc Trăng cho thấy, nhiệt độ trung bình tại tỉnh Sóc Trăng có xu hướng tăng 0,043 °C/năm. Trong khi đó, 2 cực trị của nhiệt độ là nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có xu hướng tăng 0,078 °C/năm và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có xu hướng tăng giảm 0,2150 °C/năm.

2.2. Biến đổi mưa

Kết quả phân tích lượng mưa quan trắc được tại trạm khí tượng Sóc Trăng từ năm 2008 đến 2020 cho thấy, giai đoạn 2016-2019, thì năm 2017 có lượng mưa cao nhất là 2.246,8 mm và năm 2019 có lượng mưa thấp nhất là 1.446,8 mm, chênh lệch ở mức 800 mm. Kết quả phân tích cho thấy, lượng mưa ở tỉnh Sóc Trăng có xu hướng giảm 31,36 mm/năm, nhất là lượng mưa trong mùa mưa và lượng mưa năm.

2.3. Tác động của BĐKH

Nguy cơ thứ nhất: Dòng chảy thấp vào mùa khô gây nên hiện tượng xâm nhập mặn khá nghiêm trọng. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn chủ yếu xảy ra ở các huyện Long Phú, Trần Đề, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên, Tp, Sóc Trăng, Tx.

Vĩnh Châu. Năm 2016 tình trạng xâm nhập mặn xảy ra gay gắt và khó lường nhất, độ mặn đo được ở Trần Đề là 27,4‰, tại Long Phú là 23,1‰, tại Đại Ngãi là 13,8‰. Năm 2017, xâm nhập mặn có xảy ra nhưng không gay gắt, độ mặn cao nhất đo được là 2,4‰. Đến năm 2018, xâm nhập mặn giảm không ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Bảng 13: Kịch bản nước biển dâng do biến đổi khí hậu (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian		
	2030	2040	2050
Kịch bản RCP2.6	(7 ÷ 19)	(10 ÷ 25)	(12 ÷ 32)
Kịch bản RCP4.5	(7 ÷ 18)	(10 ÷ 25)	(13 ÷ 32)
Kịch bản RCP6.0	(7 ÷ 16)	(10 ÷ 23)	(14 ÷ 31)
Kịch bản RCP8.5	(8 ÷ 17)	(12 ÷ 26)	(16 ÷ 35)

Nguồn: Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Sóc Trăng

Trong giai đoạn 2011-2020, tình hình xâm nhập mặn diễn biến rất phức tạp, gây ra nhiều thiệt hại cho người dân. Tổng số thiệt hại lớn nhất là năm 2020, ước gần 1.000 tỷ đồng. Các huyện chịu thiệt hại nặng nề nhất là Kế Sách và Mỹ Tú. Theo thống kê, diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại và bị ảnh hưởng, gồm: Tổng diện tích lúa, hoa màu, mía, cây ăn trái bị thiệt hại là 31.761 ha, trong đó, diện tích lúa bị thiệt hại trên toàn tỉnh là 27.566 ha, diện tích cây ăn trái bị ảnh hưởng là 561 ha, diện tích mía là 3.419 ha, 18 ha thủy sản, tổng thiệt hại trên 30% là 24.709 ha của 25.048 hộ.

Nguyên cơ xâm nhập nước mặn do dòng chảy cạn kiệt vào mùa khô, còn do một phần tác động của nhiều công trình thủy điện và thủy lợi trên sông Mê Kông.

Nguyên cơ thứ hai: Nước biển dâng dẫn đến một số vùng bị ngập. Hiện tượng nước biển dâng do băng tan dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu đã và đang được nhiều quốc gia quan tâm nghiên cứu. Đây là hiện tượng đang diễn biến phức tạp, có thể ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, đe dọa sự tồn tại của con người. Việt Nam nói chung, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có tỉnh Sóc Trăng là một trong những vùng lãnh thổ được xác định sẽ phải chịu ảnh hưởng rất lớn bởi tác động của BĐKH và nước biển dâng.

PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

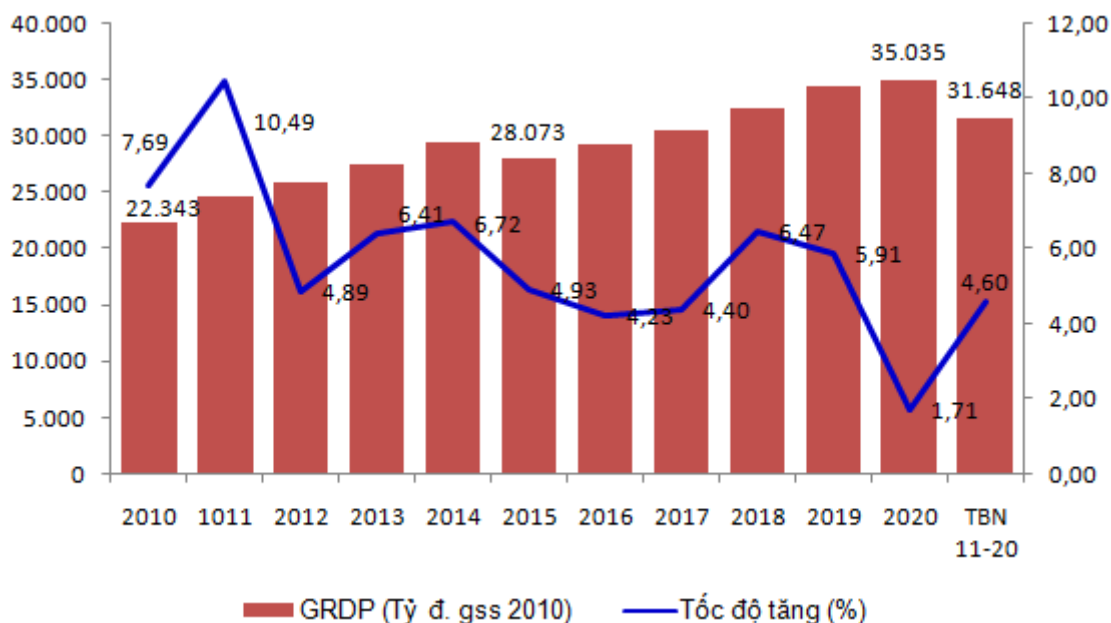
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế

1.1. Quy mô kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, kinh tế tỉnh Sóc Trăng tăng lên đáng kể. GRDP của tỉnh tính theo giá 2010, tăng từ 21,2 nghìn tỷ đồng năm 2010, lên 35,03 nghìn tỷ đồng năm 2020, đứng thứ 8 trong vùng (sau: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau).

Hình 20: Quy mô và tốc độ tăng GRDP



Nguồn: NGTK tỉnh 2020 và xử lý của chuyên gia

1.2. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng GRDP bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 5,14%, trong đó công nghiệp và xây dựng tăng 8,70%, khu vực thương mại-dịch vụ tăng 6,29%, nông lâm ngư nghiệp tăng 3,32%. So sánh mức tăng trưởng GRDP của tỉnh Sóc Trăng với vùng ĐBSCL và cả nước cho thấy, trong thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng GRDP của tỉnh thấp hơn vùng ĐBSCL (6,47%) và thấp hơn cả nước (5,9%).

Bảng 14: Tăng trưởng kinh tế

Ngành kinh tế	2010	2015	2020	Tốc độ tăng bq (%)		
				2011-2020	2011-2015	2016-2020
1. GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	21.224	28.073	35.035	5,14	5,75	4,53
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	11.502	13.901	15.942	3,32	3,86	2,78
- Công nghiệp - Xây dựng (nt)	2.529	3.864	5.823	8,70	8,85	8,55
- Dịch vụ (nt)	6.568	9.494	12.084	6,29	7,65	4,94
- Thuế sản phẩm (nt)	625	815	1.185	6,61	5,45	7,78
2. GRDP/người (triệu đ. gh)	18,5	31,2	46			
Tương đương (USD)	831	1.405	1.974			

Nguồn: NGTK tỉnh năm 2010, 2015, 2020

Hạn chế: Tăng trưởng kinh tế của tỉnh dựa chính vào sản xuất và xuất khẩu nông thủy sản. Tuy nhiên, nông sản chủ yếu là lúa gạo có năng suất cao, nhưng mức độ sử dụng đầu vào nhiều (chi phí sản xuất nông nghiệp lớn) dẫn tới lợi nhuận không tăng tỷ lệ với năng suất. Nông nghiệp tác động đến đô thị hóa không nhiều, nên quá trình đô thị hóa chậm và hầu hết dân số vẫn sống ở nông thôn. Công nghiệp phát triển chậm, chưa chiếm lĩnh được thị trường trong tỉnh, trong vùng, chủ yếu là công nghiệp chế biến và các ngành hỗ trợ cho nông nghiệp.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng công nghiệp hóa và giá cả thị trường. Trong thời kỳ 2011-2020, cơ cấu kinh tế tỉnh Sóc Trăng đã có sự chuyển biến tích cực theo xu thế tỷ trọng giá trị dịch vụ, công nghiệp và xây dựng ngày một tăng, nông nghiệp giảm dần (giảm 0,72%/năm), chậm hơn so với trung bình vùng ĐBSCL (1,2%/năm). 55.080

Bảng 15: GRDP và cơ cấu GRDP một số năm theo giá hiện hành

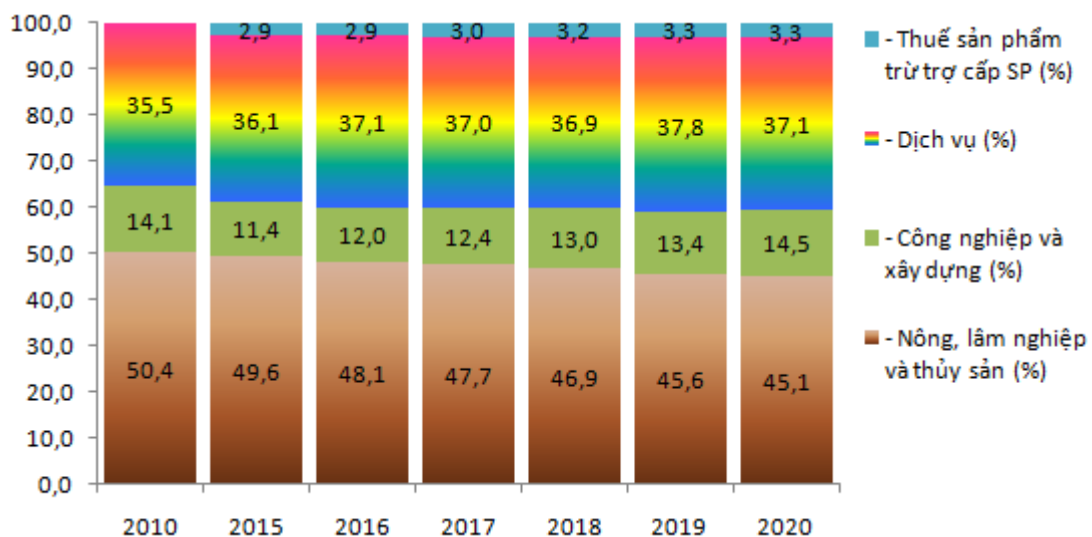
Ngành	Năm			Cơ cấu, %		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Tổng số (tỷ đồng, gh)	21.224	38.606	55.080	100	100	100
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	11.502	19.157	25.006	54,19	49,62	45,40
Công nghiệp - Xây dựng (nt)	2.529	4.391	8.026	11,91	11,37	14,57

Ngành	Năm			Cơ cấu, %		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Thương mại - dịch vụ (nt)	6.568	13.939	20.288	30,95	36,11	36,70
Thuế sản phẩm (nt)	625	1.119	1.833	2,95	2,90	3,33

Nguồn: NGTK tỉnh từ năm 2010 đến năm 2020

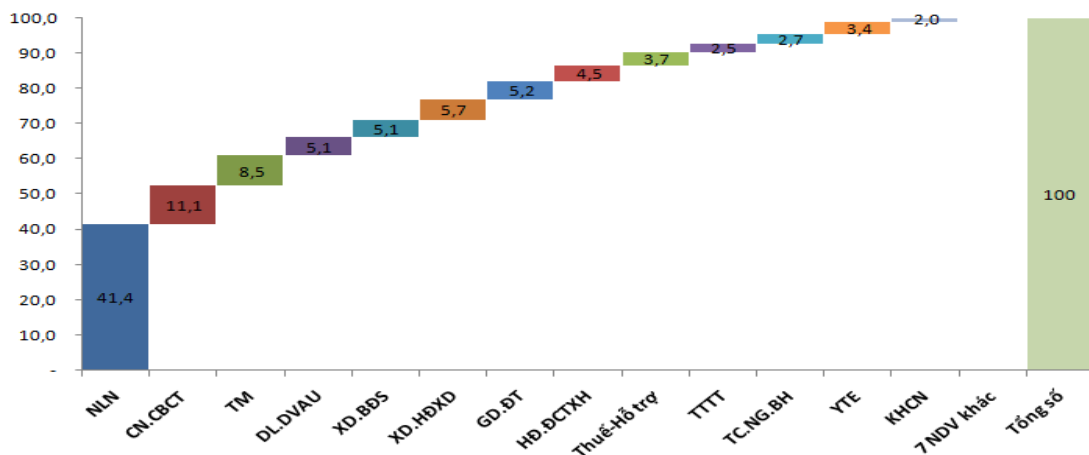
Hiện nay, nông lâm nghiệp (NLN) chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,40%), chứng tỏ kinh tế dựa vào nông nghiệp là chính. Công nghiệp phát triển chậm, tỷ trọng còn nhỏ bé, chưa có ngành công nghiệp nào làm mũi nhọn, làm đòn bẩy cho kinh tế tỉnh.

Hình 21: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế



Nguồn: NGTK tỉnh 2015-2020

Hình 22: Tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP tăng thêm (%)



Nguồn: NGTK tỉnh 2020. Ghi chú:

Tính theo giá hiện hành, trong cùng thời kỳ 2011-2020, GRDP tăng thêm được 33,855 nghìn tỷ đồng (GRDP năm 2020 - GRDP năm 2010). Trong đó

nông nghiệp đóng góp 13,5 nghìn tỷ đồng (41,4%), công nghiệp + xây dựng: 5,5 nghìn tỷ (16,9%), Thương mại-dịch vụ : 12,4 nghìn tỷ (38,0%), thuế trừ trợ cấp: 1,2 nghìn tỷ đồng (3,7%) tính theo giá hiện hành. Như vậy, đóng góp lớn nhất vào tăng GDRP là khu vực nông nghiệp.

1.4. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.4.1. GRDP/người

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) là 46 triệu đồng, tương đương 1.974 USD, tăng 2,5 lần so với năm 2010, xếp thứ 12/13 tỉnh thành vùng ĐBSCL. Tuy vậy, tốc độ tăng GRDP của tỉnh thấp hơn trung bình vùng ĐBSCL và thấp hơn trung bình cả nước. Như vậy, nếu tốc độ tăng GRDP của tỉnh không đủ lớn thì tỉnh sẽ bị tụt hậu ngày càng xa về GRDP/người so với trung bình vùng và trung bình cả nước.

1.4.2. Thu nhập hàng tháng

- Thu nhập bình quân đầu người gián tiếp cho thấy chất lượng tăng trưởng và khả năng tích lũy trong dân cư.

Bảng 16: Thu nhập bình quân đầu người/ tháng

ĐVT. Nghìn đồng, ggh

Năm	Chung	Nhóm 20% dân cư					Nhóm 5/Nh 1
		1	2	3	4	5	
Cả nước							
2010	1.387	369	669	1.000	1.490	3.410	9,2
2016	3.098	771	1.516	2.301	3.356	7.547	9,8
2020	4.230	973	2068	3280	4879	9950	10,2
Vùng ĐBSCL							
2010	1.247	395	661	937	1.336	2.908	7,4
2016	2.778	852	1.469	2.063	2.897	6.611	7,8
2020	3877	1048	2120	3112	4296	8814	8,4
Sóc Trăng							
2010	1.029	342	538	711	1.044	2.507	7,3
2016	2.548	821	1.348	1.778	2.453	6.375	7,8
2020	3635	900	2010	3139	4294	7851	8,7

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình

Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình cho thấy, mức sống của các nhóm

dân cư tỉnh Sóc Trăng sát với mức thu nhập trung bình vùng ĐBSCL, tuy vậy có sự chênh lệch khá lớn so với trung bình cả nước, đồng thời sự chênh lệch giữa hộ thu nhập cao nhất với hộ thu nhập thấp nhất tăng theo thời gian. Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% có thu nhập bình quân đầu người cao nhất với nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất tới 8,7 lần. Như vậy, để đảm bảo chất lượng tăng trưởng, trong quá trình phát triển cần chú trọng đến vấn đề bình đẳng về phân phối thu nhập.

2. Thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh

2.1. Thực trạng phát triển ngành nông lâm thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP (giá hiện hành) ngành nông-lâm-thủy sản tăng từ 22.343 tỷ đồng lên 35.035 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng của ngành trong giai đoạn này là 4,6%. Trong đó, năm 2015 có tốc độ tăng trưởng -4,5%. Nguyên nhân của việc sụt giảm này là do tình hình dịch cúm gia cầm và dịch heo tai xanh gia tăng, gây thiệt hại cho các hộ chăn nuôi. Tuy nhiên, nhìn chung kết quả phân tích hiện trạng phát triển nông nghiệp cho thấy sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ 2011-2020 có bước phát triển khá, do đã chú trọng thâm canh tăng vụ và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Bảng 17: Sản phẩm chủ lực của nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011-2015	2016-2020
1	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt	Nghìn tấn	11.103	10.684
2	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi thả thủy sản	Triệu đồng	132	199

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sóc Trăng

Trong thời kỳ 2011 – 2020, vốn đầu tư cho khu vực nông - lâm - thủy sản có xu hướng tăng trong nửa đoạn đầu, đạt cao nhất khoảng 1.439,4 tỷ đồng ở năm 2015, sau đó giảm nhẹ và dao động ở những năm sau. Đến năm 2020, vốn đầu tư ở khu vực này đạt 935,7 tỷ đồng (chiếm 6,3% tổng vốn đầu tư tỉnh), đạt 76,6% so với năm 2019. Ngoài ra, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của tỉnh Sóc Trăng tập trung phần lớn ở khu vực nông thôn giai đoạn 2015-2020. Năm 2015 ghi nhận nguồn lao động trên của tỉnh ở khu vực nông thôn đạt 472.273 người, cao gấp 2,5 lần so với lao động đang làm việc ở khu vực thành thị. Tỷ lệ chênh lệch này gần như không thay đổi ở cả 5 năm. Điều

này tạo nên nguồn lực phát triển nông – lâm – thủy sản cho tỉnh.

Tuy vậy, một số chỉ tiêu về phát triển nông nghiệp trong thời kỳ 2011-2020, cho thấy: (i) Lúa gạo là sản phẩm chủ lực của tỉnh Sóc Trăng, đã phát triển tới ngưỡng giới hạn về năng suất và sản lượng, nhưng chưa định hình được các động lực tăng trưởng mới; (ii) Nuôi thả thủy sản, nhất là nuôi tôm là sản phẩm mũi nhọn trong nông nghiệp.

2.1.1. Trồng trọt và chăn nuôi

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích trồng lúa của tỉnh Sóc Trăng giảm bình quân 0,1%/năm, năm 2020 còn 345 triệu ha. Tuy vậy, năng suất lúa tăng từ 56,25 tạ/ha lên 60,28 tạ/ha, do đó sản lượng lúa tăng từ 1,97 triệu tấn lên 2,08 triệu tấn. Quy mô diện tích lúa đặc sản ngày càng được mở rộng tăng từ 33,43% diện tích/năm 2015 lên 53,02% năm 2020 (đạt chỉ tiêu Nghị quyết là trên 40% diện tích).

Ngoài lúa, rau màu và cây ăn quả cũng đa dạng các mặt hàng nổi tiếng (vú sữa, bưởi, xoài, nhãn Ido...) và dần phát triển mạnh những vùng chuyên canh. Các loại cây ăn quả có tăng trưởng bình quân dương trong giai đoạn 2015-2020 bao gồm: xoài (8,7%), cam, chanh (7,9%), nhãn (1,6%), và chuối (3,0%). Các loại cây ăn quả có tăng trưởng bình quân âm bao gồm: sapoche (-36,5%) và bưởi (-3,6%). Ngoài ra, trong giai đoạn 2015-2020, dừa cũng có mức tăng trưởng dương (19,8%). Trong giai đoạn này chuối là cây ăn trái có sản lượng cao nhất (101,36 nghìn tấn vào năm 2015 và 117,59 nghìn tấn vào năm 2020) và đang có xu hướng tăng. Sản phẩm có sản lượng thấp nhất là sapoche (0,58 nghìn tấn năm 2015 và 0,06 nghìn tấn năm 2020), và đang có xu hướng giảm nhanh (-6,5%/năm).

Những năm qua chăn nuôi đã phát triển khá toàn diện. Số liệu thống kê (năm 2021) cho thấy, đàn gia súc của tỉnh ước đạt 359.960 con, trong đó đàn bò 53.500 con, đàn heo 294.220 con và đàn gia cầm 6,9 triệu con, tăng gấp nhiều lần so với năm 2010. Đồng thời, tỉnh có 84 trang trại chăn nuôi heo, bò, gia cầm (28 trang trại quy mô lớn, 44 trang trại nuôi gia công và có 7 mô hình chăn nuôi được chứng nhận VietGAP) và tỉnh có khoảng 690 nhà nuôi chim yến...Để chăn nuôi bò phát triển hơn nữa, tỉnh Sóc Trăng tiếp tục triển khai Dự án Phát triển chăn nuôi bò trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2.1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng; trồng cây

phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng. Hiện nay, Diện tích rừng của tỉnh là 10.180,16 ha, trong đó: Diện tích có rừng phòng hộ là 6.759,35 ha, rừng tự nhiên chiếm 1.742,05 ha. Tốc độ giảm trong giai đoạn 2016-2020 của diện tích rừng là 2,0%/năm. Diện tích rừng sản xuất có xu hướng giảm trong giai đoạn này (giảm -10,2%/năm), trong khi đó, diện tích rừng phòng hộ có xu hướng tăng nhẹ (tăng 1,3%/năm). Diện tích trồng mới lại rừng sản xuất năm 2020 là 294 ha, và trồng mới rừng phòng hộ ven biển giảm còn 176 ha. Tỷ lệ che phủ rừng trong giai đoạn này có xu hướng giảm từ 2,92% xuống còn 2,8%. Năm 2022, tỉnh chuyển khoảng 492 ha rừng phòng hộ chắn sóng để đầu tư Bến cảng Trần Đề, đồng thời triển khai xây dựng khu lấn biển làm khu du lịch hậu cần Cảng biển với diện tích lấn biển 1.926 ha (theo Tờ trình số 46/TTr-UBNDT, ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ).

2.1.3. Thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất ngành thủy sản có xu hướng tăng từ 10.171 tỷ đồng (chiếm 35,0% giá trị toàn ngành) lên 19.627 tỷ đồng (chiếm 46,9% giá trị toàn ngành). Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn này của ngành thủy sản là 6,8%, lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng toàn ngành nông-lâm-thủy sản (3,7%).

- *Diện tích nuôi trồng*: Nhìn chung, trong cả giai đoạn 2011-2020, diện tích nuôi tôm trên địa bàn tỉnh chiếm số lượng lớn trong tổng diện tích thủy sản (năm 2020 chiếm 67.8%) và ít biến động với mức tăng trung bình hàng năm là 1,03%/năm. Năm 2010, tôm sú là đối tượng nuôi chính nhưng có xu hướng giảm từ 25.615 ha xuống còn 14.068 (năm 2020), với tốc độ giảm -10,2%/năm. Trong khi đó, tôm thẻ chân trắng (TCT) ngày càng được nông dân nuôi trồng nhiều do loài này có thời gian sinh trưởng ngắn, thu hồi vốn nhanh, trong khi thị trường cũng tăng tiêu thụ sản phẩm này nhờ giá rẻ, đáp ứng nhu cầu nhiều đối tượng người tiêu dùng. Trong giai đoạn này, diện tích tôm bị thiệt hại biến động lớn, thiệt hại nhiều nhất ở năm 2011 và 2012. Trong giai đoạn 2015-2019, diện tích thiệt hại đã có xu hướng giảm dần, đến năm 2019 chỉ còn 5.085 ha (tương đương với 8% tổng diện tích) nuôi tôm bị thiệt hại.

Diện tích nuôi cá năm 2020 đạt 22.875 ha, trong đó cá tra đạt 50 ha và cá các loại đạt 22.875 ha. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2010-2020 là 0,8%/năm. Mô hình nuôi cá da trơn (cá tra) đang có xu hướng giảm trên địa bàn tỉnh, với diện tích năm 2010 là 126 ha và giảm xuống còn 50 ha vào năm 2020.

Ngoài tôm và cá là hai đối tượng nuôi chính, tỉnh Sóc Trăng còn có thể mạnh nuôi các loài thủy sản khác như artemia và cua biển. Diện tích nuôi

artemia được nuôi tập trung chủ yếu ở xã Lai Hòa, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước thuộc TX Vĩnh Châu với diện tích 793 ha và cua biển đạt 142 ha (năm 2018).

- *Sản lượng*: Sản lượng thủy sản Sóc Trăng (bao gồm cả nuôi trồng và khai thác) giai đoạn 2011-2020 tăng từ 168.000 tấn vào đầu giai đoạn lên 325.295 tấn năm 2020 (tương đương tốc độ 6,83%). Sản lượng nuôi trồng chiếm ưu thế lớn hơn sản lượng khai thác trong cả giai đoạn, tốc độ tăng trưởng của nuôi trồng thủy sản cũng cao hơn khai thác (7,57% so với 4,42%). Về loại thủy sản, cá vốn chiếm tỷ trọng cao hơn tôm vào năm 2010, nhưng có tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ hơn một nửa tốc độ tăng của tôm. Do đó, đến năm 2020, sản lượng tôm tăng vượt trội lên 162.090 tấn, cao hơn so với 149.686 tấn sản lượng cá. Phân theo loại nước nuôi, trong suốt giai đoạn, nước lợ luôn chiếm ưu thế cao nhất trong nuôi trồng, khai thác thủy sản Sóc Trăng, tiếp đến là nước ngọt, và cuối cùng là nước mặn (ngoại trừ những năm 2016, 2017, 2018).

2.1.4. Đánh giá tổng quát theo mô hình SWOT

Đánh giá chung, trong giai đoạn 2011-2020, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã đạt được những kết quả khá tốt, đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế của tỉnh Sóc Trăng nói riêng, vùng ĐBSCL và cả nước nói chung. Một số kết quả ngành nông nghiệp tỉnh đã đạt được qua giai đoạn 2016 - 2020 , cụ thể như sau:

- Sản lượng lúa bình quân đạt trên 2 triệu tấn/năm. Trong đó, sản lượng lúa đặc sản đạt 52,10%, đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII.
- Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản ước đạt 317.000 tấn, trong đó khai thác biển đạt 64.000 tấn, chưa đạt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đề ra.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản ước đạt trên 185 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII.
- Tập trung nguồn lực phát triển rừng phòng hộ ven biển và nâng diện tích từ 6.904 ha năm 2015 lên 7.390 năm 2019, ước đến cuối năm 2020 đạt 8.937 ha, tỷ lệ che phủ rừng từ 2,18%/năm 2015 lên đến 3,3% ở năm 2020.
- Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp tỉnh còn gặp nhiều khó khăn như ở lĩnh vực chăn nuôi do ảnh hưởng của dịch tả heo Châu Phi, hộ chăn nuôi tái đàn chậm, đàn heo đạt 200.000 con ở năm 2020, giảm 97.947 con so với năm 2015. Lĩnh vực thủy sản gặp khó khăn do tác động của BĐKH và “thẻ vàng” của EU

đối với khai thác đánh bắt thủy sản.

Bảng SWOT cho thấy, tỉnh còn nhiều điểm yếu hơn số điểm mạnh trong phát triển nông nghiệp.

Bảng 18: Đánh giá ngành nông-lâm nghiệp Tỉnh theo khung SWOT



2.2. Thực trạng phát triển khu vực công nghiệp

2.2.1. Một số kết quả đạt được

- *Tăng trưởng*: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 13,2%/năm⁶. Chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 bình quân hàng năm tăng gần 10%. Số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng qua từng năm; đến nay, toàn tỉnh có 5.087 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đang hoạt động⁷.

Bảng 19: GRDP theo giá so sánh 2010 khu vực công nghiệp-xây dựng

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020	Tăng bq (%) 2011-2020
GRDP CN và XD	Tỷ đồng	2.529	2.574	5.823	8,70

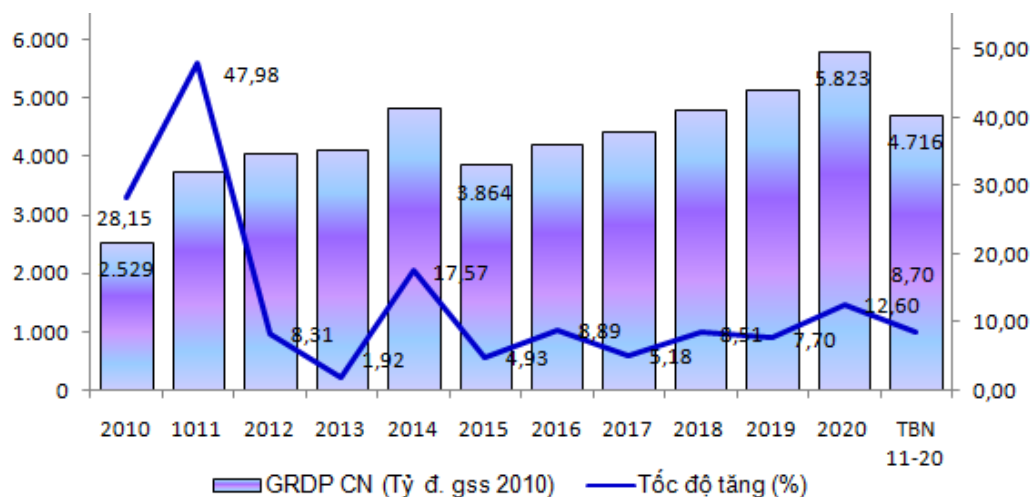
⁶ Yêu cầu GRDP công nghiệp thời kỳ 2011-2020

⁷ NGTK tỉnh 2020.

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020	Tăng bq (%) 2011-2020
Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	2.456	2.574	4.022	5,06

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2010 và năm 2020.

Hình 23: Tốc độ tăng GRDP công nghiệp và xây dựng



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2010 đến năm 2020

- *Đóng góp của khu vực công nghiệp vào GRDP cả tỉnh tăng đáng kể:*
 Trong 10 năm, từ 2011 đến 2020, tỷ trọng GRDP công nghiệp trong GRDP của tỉnh tăng từ 8,15% năm 2010 lên 11,48% năm 2020. Công nghiệp giải quyết công ăn, việc làm cho trên 67 nghìn lao động với mức thu nhập ổn định cao gấp gần 1,2 lần thu nhập từ nông lâm thủy sản.

**Bảng 20: Sản phẩm công nghiệp chủ lực tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2016-2020**

Sản phẩm	Đơn vị	2015	2020	Tăng bq (%)
Gạo xay xát	Tấn	844.156	884.752	0,94
Tôm đông	Tấn	62.247	93.773	8,54
Đường kết	Tấn	32.542	12.032	-18,04
Muối hạt	Tấn	7.571	8.915	3,32
Nước đá cây	Tấn	390.456	406.729	0,82
Gạch nung	1000 viên	151.535	67.637	-14,90
Bia	1000 lít	64.302	57.261	-2,29
Gỗ xẻ	m ³	15.524	19.052	4,18

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2020

- *Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp* theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh, như: Chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc, năng lượng. Tuy vậy, sự chuyển dịch còn chậm, sau 10 năm, ngành có tỷ trọng tăng cao nhất là 0,4% so với năm 2010.

- *Hoạt động thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp*: Về tình hình, kết quả thu hút các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh và dịch vụ vào khu công nghiệp An Nghiệp: Trong giai đoạn năm 2016 - 2020, đã cấp quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 46 dự án với số vốn đăng ký đầu tư là 3.053,6 tỷ đồng; lũy kế đến tháng 06 năm 2020, đã cấp chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 61 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 6.307,23 tỷ đồng (trong đó vốn FDI là 1.803,56 tỷ đồng); số vốn đầu tư đã thực hiện là 4.524,08 tỷ đồng (vốn FDI là 1.138,51 tỷ đồng), đạt 71,73% tổng vốn đăng ký đầu tư. Đồng thời đã quyết định chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với 26 dự án (do ngưng hoạt động hoặc không triển khai đầu tư). Các dự án đầu tư vào KCN An Nghiệp thuộc các lĩnh vực may công nghiệp, chế biến thủy sản, thực phẩm, bia - nước giải khát, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất phụ kiện xe ô tô, giày da, vật tư y tế, xây dựng nhà xưởng cho thuê.

- *Làng nghề*: Tổng số cơ sở sản xuất của doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tổ hợp tác và hộ gia đình là 1.789 cơ sở tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề. Các làng nghề trên địa bàn tỉnh duy trì và sản xuất ổn định, tổng doanh thu đạt 796,6 tỷ đồng. Hàng năm thu hút khoảng 9.271 lao động. Trong đó, lao động thường xuyên 3.082 lao động, lao động thời vụ 6.189 lao động. Thu nhập bình quân của các lao động từ 3 đến 4 triệu đồng/người/tháng.

Trong thời gian qua, tỉnh Sóc Trăng rất quan tâm đến phát triển TTCN. Năm 2008, tỉnh Ủy, UBND tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND về việc công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 802/QĐHC-CTUBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2008 - 2015 và định hướng đến năm 2020. Năm 2009, ban hành Quyết định số 1083/QĐHC-CTUBND về việc phê duyệt chương trình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Năm 2013 ban hành Kế hoạch số 61/KH-UBND thực hiện đề án bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các văn bản có liên quan lồng ghép chương trình phát triển làng nghề như Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình Khuyến công địa

phương giai đoạn 2016-2020.

2.2.2. Nhận định chung và phân tích SWOT về ngành công nghiệp của tỉnh

a. Nhận định chung

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP cả tỉnh (năm 2019, chiếm 14%). Công nghiệp chế biến nông sản và thủy, hải sản là ngành công nghiệp chính ở tỉnh, là một trong những đầu ra quan trọng của ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Công nghiệp nhẹ: Quy mô dự án tương đối nhỏ và hầu hết các dự án đầu tư vào lĩnh vực thực phẩm, da giày và may mặc. Với bối cảnh vùng và việc thúc đẩy liên kết với vùng TP.HCM, công nghiệp nhẹ có thể trở thành một lĩnh vực phát triển trong mối liên hệ phát triển lan tỏa từ TP.HCM, trước tiên là tận dụng lợi thế về mặt bằng đất giá rẻ hơn và nguồn lao động rẻ.

Ngành công nghiệp năng lượng có nhiều tiềm năng phát triển. Sóc Trăng có hơn 72km bờ biển, vì thế, chiến lược về sản xuất và cung ứng điện là một mảng kinh tế quan trọng, vượt qua vai trò của cung cấp hạ tầng vùng.

Những lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng 4.0 gần như chưa có mặt tại Sóc Trăng. Tỉnh hiện chỉ có 1 KCN (KCN An Nghiệp) đi vào hoạt động và có tỷ lệ lấp đầy gần 100%, 1 KCN Trần Đề đang được đầu tư và dự kiến thu hút nhà đầu tư thứ cấp vào năm 2022. Các KCN đang trong kỳ quy hoạch chưa khả thi trong thực tế. Mức độ thu hút vốn đầu tư vào công nghiệp ở mức thấp.

b. Phân tích SWOT về phát triển công nghiệp

Bảng 21: Mô hình phân tích SWOT về phát triển công nghiệp tỉnh Sóc Trăng

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Nguồn nguyên liệu từ ngành nông nghiệp-thủy sản khá phong phú, đa dạng, đã hình thành nhiều sản phẩm có thương hiệu, chất lượng cao...là nguồn nguyên liệu đầu vào cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm. - Dễ tiếp cận quỹ đất cho các ngành công nghiệp nhẹ. - Giá nhân công tương đối rẻ. - Thủ tục hành chính ít phức tạp nhất,	- Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư. Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp. - Phần lớn đất đai là đất phù sa mềm, không phù hợp làm địa điểm cho các ngành công nghiệp nặng. - Thiếu: Sự tích hợp theo chiều dọc

điều kiện đăng ký kinh doanh đơn giản nhất và ít quan liêu nhất trong tất cả các vùng trên cả nước (điểm chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cao).	trong ngành chế biến thực phẩm; nguồn nguyên liệu thiếu ổn định; chất lượng thấp phải nhập ngoại; Thiếu cảng nước sâu làm tăng chi phí sản xuất. - Ngành chế biến thực phẩm có giá trị gia tăng thấp; - Hạ tầng giao thông vận tải yếu kém (đường bộ, đường thủy), đặc biệt là kết nối với Tp.HCM. - FDI thấp so với dân số và diện tích vùng, do hạ tầng giao thông vận tải yếu kém và thiếu lao động qua đào tạo. - Liên kết hạn chế giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. - Thiếu đầu tư từ khu vực tư nhân vào chuỗi giá trị nông nghiệp.
Cơ hội	Thách thức
- Nguồn lao động ngày càng dồi dào do được giải phóng từ ngành nông nghiệp. - Nhân lực có tay nghề tăng từ các tỉnh quy về; - Nhu cầu sản phẩm công nghiệp cho tiêu dùng và cho sản xuất (chăn nuôi). - Dịch vụ tri thức (trí tuệ nhân tạo, phần mềm, điện toán đám mây...) ngoài chế biến nông sản. - Năng lượng tái tạo (đặc biệt là năng lượng gió và mặt trời, năng lượng sinh khối	- Có một số quy hoạch đề xuất xây dựng thêm KCN trong khi hạ tầng giao thông chưa hoàn thiện, tải trọng thấp, do các tỉnh cạnh tranh nguồn ngân sách nhà nước. - Cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các quốc gia có giá nhân công thấp trong các ngành như chế biến nông sản, may mặc, lắp ráp. Việc làm, giá hàng hóa toàn cầu và một số chuỗi cung ứng ở Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng trong cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung. - Tác động của biến đổi khí hậu: bao gồm nguy cơ ngập lụt cao hơn (các nhà máy, KCN.) - Tác động của ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước từ các nhà máy điện than.

2.3. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ

2.3.1. Tổng quan về khu vực dịch vụ

Trong thời kỳ 2011-2020, khối khu vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 36,4% GRDP toàn tỉnh. Năm 2020 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu

dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 48.006 tỷ đồng, bằng 87% GRDP; Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 là 1.115 triệu USD, bằng khoảng 44,6% GRDP. Như vậy, độ mở của kinh tế tỉnh còn thấp so với trung bình cả nước (bằng 02 lần giá trị GDP).

Bảng 22: GRDP cả tỉnh và khu vực thương mại - dịch vụ

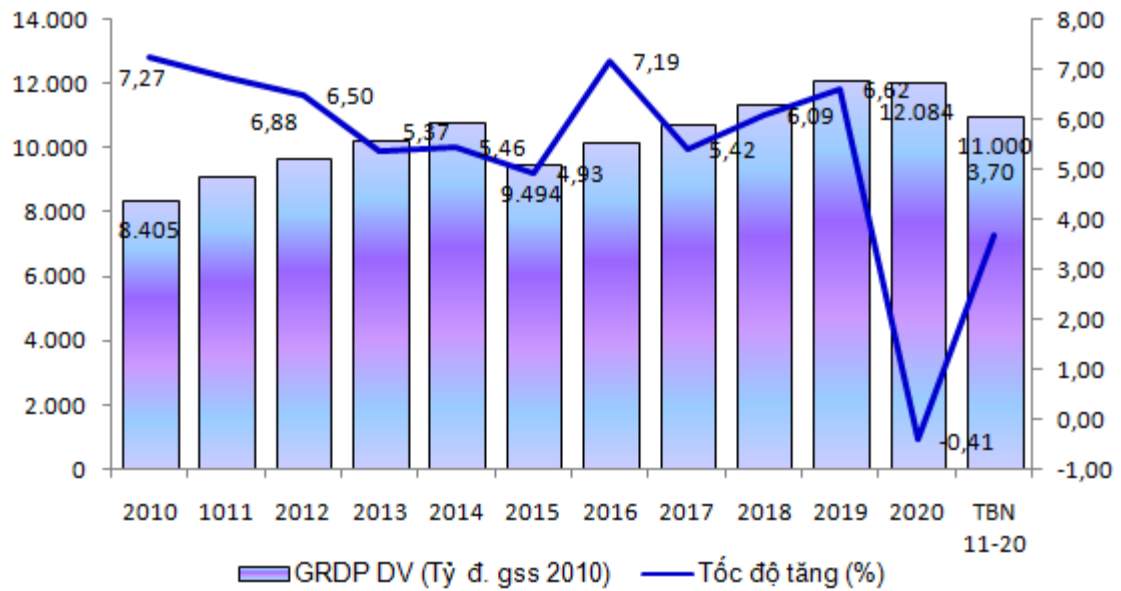
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ bq (%)	
				2016-2020	2011-2020
1. GRDP tỉnh (giá SS 2010)	21.224	28.073	35.035	3,4	5,1
- Thương mại - dịch vụ	6.568	9.494	12.084	4,1	6,3
<i>Tỷ trọng(%)</i>	<i>30,95</i>	<i>33,82</i>	<i>34,49</i>		
2. GRDP tỉnh (giá hiện hành)	21.224	38.606	55.013		
- Thương mại - dịch vụ	6.568	13.939	20.388		
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>30,95</i>	<i>36,11</i>	<i>37,06</i>		
Tổng mức bán lẻ HH và DV	15.507	35.815	48.006		
So với GRDP cả tỉnh	65	93	87		

Nguồn: NGTK tỉnh năm 2020 và xử lý của chuyên gia

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 48 nghìn tỷ đồng (ghh), gấp gần 3,1 lần so năm 2010. Tuy vậy, giá trị thương mại - dịch vụ của Sóc Trăng so với giá trị trong vùng ĐBSCL và so với cả nước còn quá nhỏ bé; năm 2020 chỉ chiếm 9% giá trị chung của toàn vùng ĐBSCL và chiếm 1% giá trị chung của cả nước.

Hình 24: Động thái tăng GRDP khu vực thương mại - dịch vụ



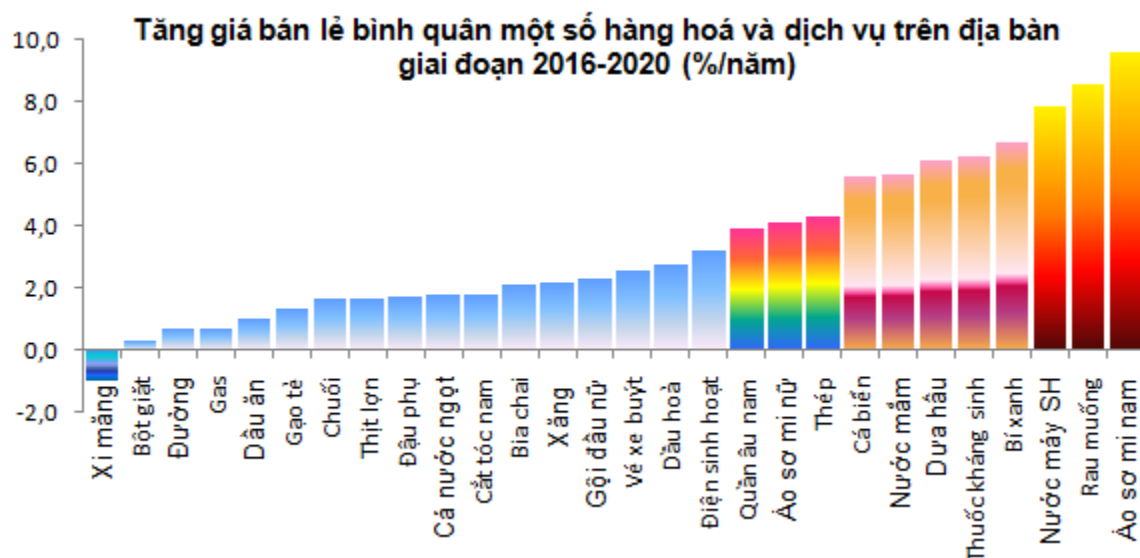
Nguồn: NGTK tỉnh Sóc Trăng năm 2010 và năm 2020

2.3.2. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ chủ yếu

a. Thương mại

- **Thương mại nội địa** phát triển ổn định, hàng hóa lưu thông thông suốt với chất lượng ngày càng được nâng cao, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến.

Hình 25: Tăng giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 (%/năm)



Nguồn: NGTK tỉnh năm 2020

Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm năm 2010 chiếm 70,09% giảm xuống 67,18% năm 2015 (đạt 24.059 tỷ đồng), năm 2020 đạt 33.832,2 tỷ đồng (70,48%). Trong đó, ngành lương thực thực phẩm, gỗ và vật liệu xây dựng, xăng dầu chiếm tỷ lớn trong tổng mức bán buôn, bán lẻ của tỉnh. Mức bán lẻ hàng hóa chiếm khoảng 66-72% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.

Bảng 23: Tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2011-2020

TT	Mặt hàng	ĐVT	2010	2015	2020	
					Tỷ đồng	%
	Tổng số	Tỷ đồng	15.507,0	35.815,5	48.005,9	
I	Bán lẻ hàng hóa	-nt-	11.178,4	24.059,4	33.832,2	100,00
1	Lương thực, thực phẩm	-nt-		13.122,5	21.149,0	62,51
2	Hàng may mặc - Garment	-nt-		721,8	515,0	1,52
3	Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	-nt-		706,8	996,3	2,94
4	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	-nt-		745,8	650,9	1,92
5	Gỗ và vật liệu xây dựng	-nt-		1.082,7	1.596,8	4,72
6	Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	-nt-		769,9	1.010,9	2,99

TT	Mặt hàng	ĐVT	2010	2015	2020	
					Tỷ đồng	%
7	Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	-nt-		2.025,8	2.015,7	5,96
8	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-nt-		312,8	338,5	1,00
9	Hàng hóa khác	-nt-		4.571,3	5.559,3	16,43
II	Dịch vụ	-nt-	4.328,5	11.756,1	14.173,7	100,00
1	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-nt-	2.629,0	6.025,8	7.667,7	54,10
2	Du lịch lữ hành	-nt-	3,9	7,8	5,8	0,04
3	Dịch vụ khác	-nt-	1695,6	5722,4	6.500,3	45,86

Nguồn: NGTK tỉnh Sóc Trăng năm 2020. Năm 2010 không phân theo mặt hàng.

- **Xuất nhập khẩu:** Tổng giá trị xuất nhập khẩu toàn tỉnh năm 2020 đạt 1.307 triệu USD. Xuất khẩu năm 2020 là 1.115 triệu USD. Trong thời kỳ 2011-2020, hoạt động XNK duy trì tăng trưởng ổn định đạt 10%/năm, riêng giai đoạn 2016-2020 đạt 16,04%/năm. Năm 2020, giá trị nhập khẩu là 192 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 19%/năm, riêng giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân là 0,32%/năm. Trong bối cảnh thương mại toàn cầu gián đoạn do dịch bệnh, thiên tai, kết quả xuất khẩu của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy, ngành hàng xuất khẩu của tỉnh phù hợp với nhu cầu thị trường thế giới. Việc xây dựng thương hiệu đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt được kết quả tích cực, đặc biệt là gạo ST24, ST25,... được nhiều người tiêu dùng trong và ngoài nước biết đến.

Năm 2020, giá trị xuất nhập khẩu bình quân toàn tỉnh đạt 1.093 USD/người thấp hơn trung bình cả nước (đạt 5.418 USD / người). Các mặt hàng NK chủ yếu để phục vụ sản xuất trong tỉnh, XK nông sản chiếm tỷ trọng cao. Năm 2020, nhập khẩu là 192 triệu USD, chỉ bằng 14% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

* Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

- *Các trung tâm thương mại và siêu thị:* Đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã có 02 trung tâm thương mại (Ánh Quang Plaza và Vincom Plaza Sóc Trăng) cùng với 17 siêu thị, trong đó có 12 siêu thị tổng hợp và 5 siêu thị chuyên doanh. Ngoài ra còn có một số cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, đây là loại hình thương mại đang có xu hướng phát triển mạnh góp phần tạo bộ mặt kinh doanh hiện đại và cạnh tranh với siêu thị và các loại hình cửa hàng truyền thống.

- *Hệ thống chợ truyền thống:* Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 124 chợ, trong đó: Phân theo hạng chợ, có 01 chợ đầu mối thủy sản, 01 chợ đêm, 01 chợ nổi, 01 chợ hạng 1, 15 chợ hạng 2, 67 chợ hạng 3 và 38 chợ tạm. Phân theo tính chất xây dựng, có 01 chợ đầu mối thủy sản; 01 chợ đêm; 01 chợ nổi; 49 chợ kiên cố; 33 chợ bán kiên cố; 38 chợ tạm.

Bảng 24: Thực trạng mạng lưới chợ Sóc Trăng

STT	Huyện, thị	Số lượng chợ	Số chợ bq/xã, thị trấn
1	TP. Sóc Trăng	11	1,1
2	H. Châu Thành	7	2,9
3	H. Kế Sách	11	0,75
4	H. Mỹ Tú	9	0,875
5	H. Cù Lao Dung	6	0,846
6	H. Long Phú	8	1
7	H. Mỹ Xuyên	11	0,75
8	Thị xã Ngã Năm	6	0,727
9	H. Thạnh Trị	8	1
10	TX. Vĩnh Châu	29	0,727
11	H. Trần Đề	18	1,636
	Toàn tỉnh	124	1,14

Nguồn: Phương án phát triển thương mại Sóc Trăng

Các chợ được phân bố khá đều ở hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Thị xã Vĩnh Châu có số lượng chợ lớn nhất tỉnh (29 chợ), sau đó huyện Trần Đề (18 chợ), huyện Mỹ Xuyên (11 chợ), huyện Kế Sách (11 chợ), thành phố Sóc Trăng (11 chợ). Số chợ bình quân trên 1 xã, phường, thị trấn là 01 chợ.

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng 75 chợ, với tổng số vốn 206 tỷ đồng. Các chợ được xây dựng lại khang trang, kiên cố, đảm bảo an toàn kỹ thuật, tạo môi trường tiện lợi, mở rộng giao lưu hàng hóa và xây dựng khuynh hướng tiêu dùng hiện đại cho người dân. Hiện nay toàn tỉnh có khoảng trên 38 chợ tạm rải rác ở hầu hết các địa phương, các khu vực chợ này cần được đầu tư xây dựng, bố trí kinh phí kịp thời để nâng cấp, sửa chữa lên thành các chợ kiên cố, bán kiên cố tạo cảnh quan đẹp cho mặt bằng chung của địa phương.

Trên địa bàn thành phố Sóc Trăng đã xây dựng và đưa vào hoạt động một chợ đầu mối nông thủy sản, từng bước đi vào nề nếp và phát huy tác dụng phát luồng hàng bán buôn và tham gia bán lẻ hàng nông sản đáp ứng tốt nhu cầu dân cư thành phố và của tỉnh.

Nhìn chung, hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh không ngừng phát triển về số lượng và cải thiện nhiều về chất lượng. Đặc biệt, chủ trương xã hội hóa trong đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh đã gặt hái được những thành công nhất định, góp phần phát triển cơ sở hạ tầng thương mại và tạo được nguồn thu từ chợ để phát triển.

- *Các cửa hàng thương mại:* Trong những năm gần đây, các chủ thể tham gia hoạt động bán lẻ hàng hóa trong tỉnh ngày càng đông đảo và đa dạng. Trong 6 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 219 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt khoảng 2.124 tỷ đồng. Các cơ sở chủ yếu là kinh doanh các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng, nông sản, thủy sản, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nguyên nhiên liệu, vật liệu xây dựng...

Mạng lưới các cửa hàng tiện lợi không ngừng phát triển về số lượng, quy mô và chất lượng phục vụ, đã xuất hiện một số cửa hàng chuyên doanh với hàng hóa chất lượng cao và một số thương hiệu có uy tín... đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân. Loại hình bán hàng lưu động phục vụ tận nhà, dịch vụ mua hàng online, đặt hàng qua điện thoại... cũng đã được phát triển ở các vùng nông thôn, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận nhiều loại hình dịch vụ thương mại, hướng đến tiêu dùng thông minh.

Bên cạnh đó, các nhà sản xuất ngày càng chú trọng nhiều hơn việc phát triển mạng lưới phân phối riêng thông qua đại lý ủy thác và các nhà phân phối lớn, các công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể. Vì vậy, các cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh độc lập đang có xu hướng phát triển theo phân khúc thị trường, phân chia lĩnh vực và địa bàn hoạt động. Cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tự chọn đang hình thành và phát triển với quy mô nhỏ làm tiền đề

cho sự phát triển mạnh mẽ và lâu dài trong giai đoạn sau.

- *Hệ thống kho*: Hệ thống kho của các doanh nghiệp bán buôn và chi nhánh của các công ty sản xuất tại TP. Hồ Chí Minh hầu hết tập trung tại TP Sóc Trăng; một số kho vật tư nông nghiệp, xăng dầu đặt tại các địa phương ven thành phố. Các loại kho bao gồm (trừ kho lúa gạo thuộc các doanh nghiệp lương thực): kho hàng tiêu dùng, kho xăng dầu, kho vật liệu xây dựng, kho vật tư nông nghiệp; riêng hàng thực phẩm chế biến hầu như không có kho riêng, các doanh nghiệp do quy mô kinh doanh không lớn nên tận dụng cửa hàng làm kho, từ đó điều kiện bảo quản hàng hóa không đạt yêu cầu theo quy định.

Kho vật tư nông nghiệp: Tại một số địa phương còn nằm trong khu dân cư làm ô nhiễm môi trường, các kho này hầu hết thiết kế không đúng chuẩn trong bảo quản vật tư.

Kho xăng dầu: Hầu hết thiết kế, xây dựng đúng quy định an toàn kỹ thuật và nằm ngoài khu dân cư.

Kho nông sản: Trước đây có dạng vừa trái cây, hiện nay không còn hình thức kho này.

- *Bến bãi tập kết hàng hóa*: Bến bãi tập kết xuống hàng hóa hầu như không được quy hoạch, hàng nông sản tại các địa phương, các doanh nghiệp lên và xuống hàng tại cơ sở của mình hầu như tự phát, điều này gây khó khăn vừa cho người dân và doanh nghiệp vừa cho công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự tại địa phương. Tại các chợ hạng I và hạng II khi thiết kế xây dựng chợ cũng không bố trí bãi lên xuống hàng hóa, vì vậy phát sinh việc chiếm lề đường để xuống hàng hóa, gây cản trở và an toàn giao thông, đồng thời khiến việc quản lý trật tự và mua bán tại các chợ gặp trở ngại.

*** Một số khó khăn, tồn tại trong ngành thương mại:**

Đối với nội thương, hạn chế hiện nay là kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại, nhất là ở khu vực nông thôn còn yếu kém, phần lớn là mạng lưới chợ truyền thống. Đến nay, toàn tỉnh có 124 chợ, 02 trung tâm thương mại, 17 siêu thị và 70 cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh... Ngoài ra, tỉnh cũng đang có chủ trương kêu gọi đầu tư Chợ đầu mối tại phường 8, thành phố Sóc Trăng với quy mô 54,2 ha.

- Trong quá trình hình thành và phát triển hệ thống kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh còn mang tính tự phát, chắp vá, chưa tạo được không gian thuận lợi cho sự phát triển của toàn hệ thống.

- Chưa có trung tâm thương mại, mạng lưới siêu thị của tỉnh còn quá ít về số lượng, nhỏ bé về quy mô, chưa tương xứng với vai trò, tính ưu việt cũng như chưa đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại nội địa văn minh, hiện đại, phục vụ nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng và phát triển nền kinh tế;

- Các mô hình bán buôn, bán lẻ chủ yếu vẫn là các mô hình truyền thống của nền sản xuất hàng hóa nhỏ, các cơ sở bán buôn, bán lẻ hiện đại chưa nhiều, chưa được tổ chức chặt chẽ theo các hình thức và cấp độ phù hợp đã gây tác động xấu đến lưu thông hàng hóa. Việc tổ chức các kênh lưu thông từ nơi phát luồng đến nơi tiêu thụ cuối cùng còn bị cản khúc với sự tham gia của nhiều tầng nấc làm cho lưu thông hàng hóa diễn ra chậm chạp, giảm sức cạnh tranh, gây ra lãng phí trong lưu thông và cho xã hội;

- Ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư nơi mua bán còn yếu kém, trong khi đó chính quyền các cấp thiếu kiên quyết trong chỉ đạo và kiểm tra xử lý vi phạm.

b. Dịch vụ du lịch

*** Một số kết quả đã đạt được**

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã quy hoạch, đầu tư và thu hút đầu tư vào các khu, điểm du lịch của tỉnh với các sản phẩm du lịch chính là du lịch văn hóa - tâm linh, du lịch sinh thái và du lịch cảnh quan sông nước như Khu du lịch tâm linh thành phố Sóc Trăng và TX. Vĩnh Châu, Khu du lịch sinh thái Cù lao Dung, Khu du lịch sông nước TX. Ngã Năm.

Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lượt khách du lịch bình quân khoảng 1,61%, đưa số lượt khách du lịch từ 970 nghìn lượt du khách năm 2010 lên gần 1,14 triệu lượt khách du lịch năm 2020, gấp 1,17 lần so với năm 2010. Năm 2020, do ảnh hưởng trực tiếp của đại dịch Covid-19, lượt khách du lịch trong tỉnh giảm xuống còn 1.138 ngàn lượt, thấp hơn năm 2015.

Bảng 25: Một số chỉ tiêu về du lịch

Nội dung	ĐVT	2010	2015	2020	Tăng bq (%) (2011- 2020)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá hiện hành)	tỷ đ.	3.121	6.026	7.667	9,40
2. Doanh thu du lịch (ghh)	tỷ đ.	61	209	170	10,79
3. Khách du lịch (Nghìn lượt)	10 ³ lượt	970	1.307	1.138	1,61

Nội dung	ĐVT	2010	2015	2020	Tăng bq (%) (2011- 2020)
- Khách DL nghỉ qua đêm	"	97	235	145	4,10
- Khách trong ngày	"	898	1.072	848	-0,57
- Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	"	97	235	145	4,10
- Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	"	-	98	-	

Nguồn: Điều chỉnh theo Công văn số 1025/SVHTTDL-XDNSVH ngày 18/6/2021 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong giai đoạn 2016-2020 là trường hợp ngoại lệ thống kê), doanh thu du lịch tăng 2,55 lần, đạt trên 1.020 tỷ đồng vào năm 2020. Tỷ trọng đóng góp của du lịch Sóc Trăng trong GRDP chỉ ở mức dưới 2% (tương đối thấp), xếp thứ 8/13 tỉnh/thành vùng ĐBSCL.

Bảng 26: Các dự án du lịch quan trọng của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư	Ghi chú
I. Các dự án du lịch văn hóa tâm linh:					
01	Khu văn hóa, du lịch Hồ Nước Ngọt	P.6, Tp Sóc Trăng	47 ha	2.560 tỷ đồng	
02	Khu văn hóa tín ngưỡng tỉnh Sóc Trăng (Thiền viện Trúc Lâm)	Phường 2, thành phố Sóc Trăng	53 ha	dự kiến trên 100 tỷ đồng	Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Sóc Trăng
03	Khu văn hóa, tín ngưỡng Giếng Tiên	Xã Phú Tân, huyện Châu Thành	9,9 ha	50 tỷ đồng	Công ty TNHH Văn hóa – Du lịch Giếng Tiên Thảo Linh
04	Khu Du lịch sinh thái Hồ Bể	Xã Vĩnh Hải, Thị xã Vĩnh Châu	20ha	200 tỷ	Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Sóc Trăng
II. Các dự án du lịch sinh thái miệt vườn:					
05	Khu du lịch sinh thái-thương mại-dịch vụ thương mại	Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	22,78 ha		

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư	Ghi chú
06	Khu resort sinh thái	Phường 1, phường 2, thị xã Vĩnh Châu	47,43 ha		Sở KHĐT đã trình điều chỉnh tăng lên 47,43ha
07	Khu sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp với sân golf	Xã Song Phụng, huyện Long Phú	170 ha		Sở KHĐT đã trình điều chỉnh tăng lên 170ha
08	Khu du lịch sinh thái vườn cò	Xã Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên	20 ha		
09	Khu du lịch/ sản xuất giống cây ăn trái đặc sản	Xã An Thạnh 1, Cù Lao Dung (Cồn Long Ẩn)	1,2 ha		
10	Khu du lịch sinh thái	Xã An Thạnh Nam, Cù Lao Dung (đảo khi)	30 ha		
11	Khu du lịch sinh thái (homestay)	Xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú	0,3 ha		
III. Các dự án du lịch sinh thái biển:					
12	Khu du lịch biển, sinh thái Hồ Bể	Xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	307 ha		Đã giao 20 ha cho Thượng tọa Thích Nhật Từ xây dựng Chùa Quan âm Đông Hải với tổng vốn trên 200 tỷđ
13	Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển	Xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	250 ha		Sở KHvàĐT đã trình điều chỉnh tăng lên 250ha
IV. Các dự án khác:					
15	Bến tàu Trần Đề - Côn Đảo	Ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề		90 tỷ đồng	Công ty CP Tàu cao tốc Superdong KG
16	Khu lâm viên (Khu vui chơi, tham quan, du lịch)	Khu lâm viên thành phố Sóc Trăng	20,6 ha		

Nguồn: Sở VHTTDL tỉnh Sóc Trăng

Xã hội hoá trong lĩnh vực du lịch bước đầu mang lại hiệu quả tích cực, một số dự án đã và đang triển khai trên địa bàn, như: Dự án điểm du lịch tâm linh chùa Sro Lôn; Trung tâm từ thiện văn hóa Phật giáo Sóc Trăng; tuyến Tàu cao tốc Trần Đề - Côn Đảo; Dự án khu văn hóa tín ngưỡng Sóc Trăng; Khu du lịch sinh thái Hồ Bể.

Trong thời kỳ 2011-2020, hoạt động du lịch đã huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch, tạo các điều kiện ưu đãi nhằm thu hút các dự án đầu tư phát triển khu du lịch, resort, xây dựng hoàn chỉnh một số khu du lịch bãi biển đủ điều kiện hấp dẫn du khách. Đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử tiêu biểu gắn với du lịch, kết hợp với phát triển các khu du lịch bãi biển, điểm du lịch sinh thái. Đến nay đã hình thành được hệ thống các khu du lịch, điểm du lịch trong tỉnh, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí và lưu trú dài ngày. Các doanh nghiệp du lịch trong tỉnh Sóc Trăng, đã hợp tác với các địa phương bạn hình thành các tour du lịch đường thủy khai thác tuyến hạ lưu sông Mê Kông, các tour du lịch biển đảo như du lịch bằng tàu cao tốc tuyến Trần Đề - Côn Đảo.

*** Kết cấu hạ tầng khác**

Từ những phân tích nêu trên, cho thấy du lịch Sóc Trăng xếp thứ hạng thấp (8/13 tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL) về đóng góp cho GRDP. So với tiềm năng du lịch, đóng góp này cũng chưa tương xứng. Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, có thể rút ra một số vấn đề nổi lên trong ngành du lịch tỉnh Sóc Trăng nói chung, nhất là du lịch biển, được tóm tắt như sau:

Một là, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch chưa được đầu tư đúng mức. Việc đầu tư mới, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông du lịch vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Tiến độ triển khai thực hiện các dự án còn chậm. Hệ thống cơ sở lưu trú còn ít, hệ thống nhà hàng chuyên phục vụ khách du lịch chưa nhiều. Thiếu các điểm dừng chân cho khách du lịch nên hạn chế trong tiêu thụ sản phẩm của Sóc Trăng và quảng bá thương hiệu.

Hai là, chưa khai thác tốt tiềm năng du lịch văn hóa và tiềm năng du lịch sinh thái để phát triển bộ sản phẩm du lịch chủ lực. Trong mô hình du lịch văn hóa, chưa phát huy được sự hấp dẫn của những nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc, thiếu dịch vụ có khả năng thu hút du khách lưu trú. Chưa có những công trình du lịch “Điểm nhấn - tạo thương hiệu”. Thiếu sự kết nối một cách đồng bộ giữa ngành du lịch với các ngành kinh tế khác để tăng thế và lực cho phát triển du lịch.

Ba là, chưa hình thành được các cụm du lịch (gồm các huyện/thị) để hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau trong khai thác tiềm năng phát triển sản phẩm, trong kết nối tour - tuyến và phối hợp quảng bá du lịch.

Khu du lịch biển là nơi tập trung khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí... sẽ không tránh khỏi rác thải và nước thải vào môi trường xung quanh. Đặc

biệt là nước sạch, nếu khai thác nước ngầm lớn sẽ gây ra nhiễm mặn và sụt lún đất. Đây là những mối đe dọa lớn đối với sự bền vững của du lịch biển. Vì vậy, tính bền vững của tài nguyên thiên nhiên sẽ không chắc chắn.

*** Thực trạng khai thác các sản phẩm du lịch**

Thị trường chính của tỉnh Sóc Trăng là khách du lịch từ thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Kiên Giang và An Giang. Khách du lịch đến chủ yếu là để giao lưu buôn bán tại Chợ Nổi, tham gia lễ hội, tham quan các di tích lịch sử văn hóa, đến với mục đích tâm linh, kết hợp khi đi công vụ và hội nghị.

Các giá trị tìm kiếm chủ yếu của du khách là nghỉ dưỡng, tham quan miệt vườn, trải nghiệm sông nước, cảm thụ văn hóa, ngắm cảnh quan thiên nhiên. Thời điểm du lịch phổ biến là: Kỳ nghỉ hè của ngành giáo dục - đào tạo (tháng 6 - tháng 8), các dịp lễ (30/4, 1/5, 2/9, tết dương lịch), dịp cuối tuần, đặc biệt là dịp Lễ hội Ooc Om Boc-Đua ghe nghe (tháng 10 hàng năm). Thời gian lưu trú trung bình 1 ngày.

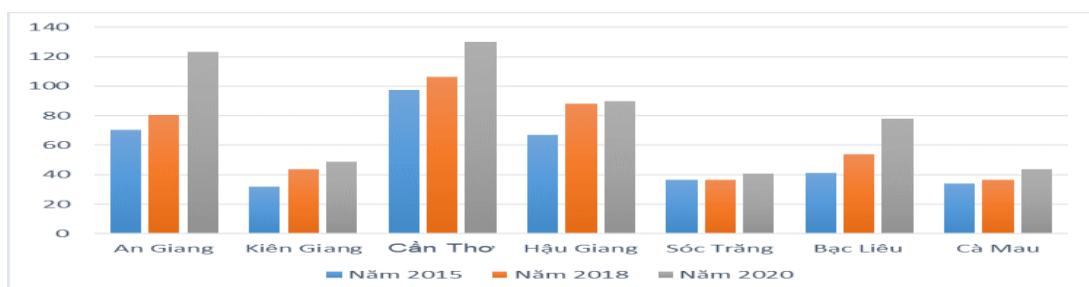
Tỷ lệ khách quốc tế thấp do chất lượng các dịch vụ cũng như chất lượng sản phẩm du lịch của Sóc Trăng chưa cao. Thị trường chính là khách du lịch Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản), Mỹ, Úc... Mục đích du lịch chủ yếu của khách quốc tế là ngắm cảnh quan sông nước, miệt vườn, tìm hiểu lịch sử và văn hóa địa phương. Thời gian lưu trú trung bình 1,2 ngày.

*** Dịch vụ vận tải, logistics**

Vận tải hàng hoá và hành khách giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng khá. Khối lượng vận chuyển hành khách tăng từ 36,5 triệu lượt năm 2015 lên 40,9 triệu lượt năm 2020. Khối lượng hành khách luân chuyển của tỉnh năm 2020 chiếm 5,4% khối lượng hành khách luân chuyển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hình 26: Khối lượng hành khách vận chuyển của tỉnh Sóc Trăng so với một số tỉnh trong vùng ĐBSCL

(Đv: Triệu lượt người)



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh trong vùng năm 2015, 2018, 2020

Khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh năm 2015 đạt 2.617,20 nghìn tấn. Năm 2020 tăng 5.265,8 nghìn tấn so với năm 2015. Khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh chiếm 5,26% khối lượng hàng hóa vận chuyển của vùng

3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

3.1. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng vốn đầu tư

3.1.1. Về tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Trong thời kỳ 2011-2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 88,39 nghìn tỷ đồng, bằng 23% GRDP (giá hh), hệ số ICOR vào khoảng 4,5⁸. Tỉnh đã bước đầu thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công và đã mang lại những ảnh hưởng tích cực: vốn đầu tư được tập trung cho một số công trình trọng điểm, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, phát huy tác dụng và hiệu quả vốn đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương; bước đầu điều chỉnh cơ cấu đầu tư và vốn đầu tư đã được phân bổ tập trung vào những dự án ưu tiên, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán.

Bảng 27: Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành

STT	Tên chỉ tiêu	2010	2015	2020
1	Tổng số (tỷ đồng, ghh)	4.899	7.749	14.960
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản (nt)	968	1.458	935
	Công nghiệp - Xây dựng (nt)	1.287	1.511	3.046
	Thương mại, thương mại - dịch vụ (nt)	2.645	4.780	10.979
2	Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản (%)	19,75	18,82	6,25
	Công nghiệp - Xây dựng (%)	26,26	19,5	20,36
	Thương mại, thương mại - dịch vụ (%)	53,99	61,68	73,39

Nguồn: NGTK tỉnh Sóc Trăng năm 2011 và năm 2020

- *Giai đoạn 2016-2020*: Trong giai đoạn này, tỉnh đã tập trung điều chỉnh cơ cấu và cơ chế phân bổ vốn theo hướng giảm dần đầu tư công, tăng cường huy động nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 là 68.376 tỷ đồng; trong đó, vốn khu vực Nhà nước là 23.622 tỷ đồng, chiếm 34,55% (vốn đầu tư công 15.106 tỷ đồng, chiếm 22,09% tổng vốn đầu tư toàn xã

⁸ ICOR = Tỷ trọng vốn so với GRDP / Tốc độ tăng (chú ý chỉ tính cho một giai đoạn).

hội), vốn khu vực ngoài ngân sách Nhà nước khoảng 44.754 tỷ đồng, chiếm 65,45% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Việc phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách được tập trung, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, hướng vào mục tiêu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội... Giai đoạn 2016-2020, tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 47.097 tỷ đồng (tăng 14.836 tỷ đồng so giai đoạn 2011-2015); trong đó, chi đầu tư phát triển là 13.761 tỷ đồng, chiếm 29,22% tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tăng 0,62% so giai đoạn 2011 - 2015); chi thường xuyên là 33.331 tỷ đồng, chiếm 70,77% tổng chi ngân sách (giảm 0,62% so giai đoạn 2011-2015).

Để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ có hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh và gắn với việc mở rộng hoạt động kinh doanh ngân hàng, các tổ chức tín dụng đã không ngừng đa dạng hóa các hình thức huy động vốn trong dân và các tổ chức kinh tế - xã hội. Nguồn vốn huy động tăng liên tục qua các năm, từ mức 20.698,7 tỷ đồng năm 2016, tăng lên 36.176 tỷ đồng vào năm 2020, tăng 1,75 lần so với năm 2016. Tổng dư nợ tăng từ 24.879,2 tỷ đồng năm 2016 lên 45.725 tỷ đồng vào năm năm 2020, tăng 1,84 lần so với năm 2016; đến ngày 31/12/2020, nợ xấu chiếm tỷ lệ 2% so tổng dư nợ, nợ xấu chủ yếu tập trung vào các đối tượng nuôi thả thủy sản, chế biến thủy sản, chăn nuôi gia súc và các hộ nghèo, doanh nghiệp và hộ sản xuất sử dụng vốn không hiệu quả, sản xuất kinh doanh bị thua lỗ nên không có khả năng trả nợ.

3.1.2. Đối với nguồn vốn của khu vực Nhà nước

Nguồn lực tài chính Nhà nước dành cho đầu tư phát triển thường được tập trung cho các dự án trọng điểm, là động lực cho sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn này sẽ khơi thông các nguồn vốn đầu tư khác trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội từ các thành phần kinh tế khác, giúp cho phát triển cân đối ngành, vùng kinh tế. Tỷ trọng nguồn vốn khu vực Nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có xu hướng tăng: Giai đoạn 2011-2015 chiếm gần 24,52%, đến 2016-2020 tăng lên 34,55%, riêng năm 2020 là 30,67%. Thực tế cho thấy, nguồn vốn đầu tư Nhà nước đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, có tác dụng định hướng và tạo môi trường thuận lợi trong việc thu hút các nguồn vốn khác, có ý nghĩa quyết định đến quá trình tăng trưởng kinh tế; quy mô nguồn vốn khu vực Nhà nước phụ thuộc lớn vào thu ngân sách Nhà nước, tuy nhiên nguồn thu ngân sách của tỉnh hiện nay còn thiếu vững chắc, thu chưa đủ chi.

3.1.3. Nguồn vốn khác

Nguồn vốn từ khu vực dân cư và tư nhân: Tỷ trọng nguồn vốn từ khu vực

dân cư và tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 là 63,94%, riêng năm 2020 là 68,04%. Điều này cho thấy, kinh tế từ khu vực dân cư và tư nhân có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nhiều thành phần, đã phát huy hiệu quả sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế cho sự phát triển chung của tỉnh. Đó là kết quả của cơ chế thị trường đã khai thông các nguồn vốn nói chung và vốn từ khu vực dân cư và tư nhân nói riêng. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn này rất cao vì tính linh hoạt và thận trọng trong sử dụng đồng vốn; tuy nhiên quy mô vốn từ khu vực dân cư và tư nhân còn nhỏ vì doanh nghiệp của tỉnh có trên 95% là doanh nghiệp nhỏ siêu nhỏ và vừa.

- *Nguồn vốn ODA*. Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã vận động được 29 dự án ODA với tổng mức đầu tư giải ngân cho cả giai đoạn 2011-2015 khoảng 1.460 tỷ đồng và 56 chương trình, dự án từ các tổ chức NGO với 180 tỷ đồng; thu hút được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cả giai đoạn đạt khoảng 1.800 tỷ đồng. Hầu hết các dự án được thực hiện nhằm mục tiêu phát triển nông nghiệp và nông thôn, xóa đói giảm nghèo; xây dựng hạ tầng kinh tế tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống (giao thông, điện, cấp thoát nước,...), phát triển hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, đào tạo...), phát triển hạ tầng đô thị, nâng cao năng lực quản trị và phát triển nguồn nhân lực.

- *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*: Giai đoạn 2016-2020, Tỉnh đã đón khoảng 900 lượt nhà đầu tư; trong đó, có trên 100 nhà đầu tư nước ngoài. Có 126 dự án được cấp chủ trương đầu tư (tăng 55 dự án), với tổng vốn đăng ký 38.809 tỷ đồng (tăng gấp 5,5 lần so giai đoạn 2011-2015); trong đó, có 14 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng vốn đầu tư khoảng 4.787 tỷ đồng (đến nay đã có 7 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được triển khai và đi vào hoạt động). Khu vực FDI đã đầu tư vào 11 ngành kinh tế của tỉnh, trong đó lĩnh vực điện gió chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,07% tổng vốn đăng ký), lĩnh vực sản xuất, gia công xuất khẩu các loại hàng may mặc, vật tư y tế và đồ bảo hộ lao động đứng thứ hai (21,29% tổng vốn đăng ký).

3.1.4. Xúc tiến đầu tư

Trong thời gian qua, tỉnh Sóc Trăng đã có thỏa thuận liên kết hợp tác về xúc tiến đầu tư với các tỉnh thành lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ trên các lĩnh vực xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; giáo dục - đào tạo; khoa học công nghệ,... và đặc biệt là ngày 30/5/2017, tại tỉnh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang thống nhất việc xây dựng Đề án liên kết phát triển Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau và ký Biên bản số 01/BB-UBND, với mục đích khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Tiểu vùng và

từng địa phương trong Tiểu vùng; đề xuất dự án Liên kết xây dựng vùng nguyên liệu cây có múi tại các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng”, dự án “Liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ tôm nước lợ các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang)”, dự án “Liên kết sản xuất lúa đặc sản các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau” nhằm xây dựng Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau trở thành vùng trọng điểm quốc gia về sản xuất nông nghiệp; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, Tiểu vùng, vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3.1.5. Về phát triển doanh nghiệp

- Số doanh nghiệp tăng, nhưng quy mô doanh nghiệp tính theo lao động nhỏ dần, cho thấy năng lực cạnh tranh chưa được cải thiện.

Bảng 28: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

DVT: Doanh nghiệp

	2014	2015	2019
TỔNG SỐ	430	447	664
Công nghiệp khai khoáng	3	3	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	162	161	231
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	21	22	26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	4	6	8
Xây dựng	240	255	392
Tổng số lao động (người)	22742	21364	27588
Lao động/doanh nghiệp (người)	53	48	42

Nguồn: NGTK năm 2020

Đánh giá chung:

- Doanh nghiệp của tỉnh có bước phát triển, nhất là doanh nghiệp các ngành xây dựng và công nghiệp chế biến chế tạo, đóng góp ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy vậy, tốc độ tăng số doanh đạt trung bình 4,4%/năm, rất thấp so với tỉnh Thanh Hóa tăng 114%/năm. Năm 2020, bình quân 1.800 người/1 doanh nghiệp, thấp hơn so với tỉnh Bắc Giang (1 nghìn người/1 doanh nghiệp). Hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn là doanh nghiệp quy mô nhỏ, bình quân 42 lao động/doanh nghiệp.

- Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ; Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp thủy sản và xử lý chất thải còn hạn chế, phần lớn nông sản của tỉnh chưa có nhãn hiệu, thương hiệu chính thức nên sức cạnh tranh chưa cao.

3.2. Môi trường đầu tư, kinh doanh

Khả năng huy động vốn phát triển kinh tế-xã hội, trong đó: Đầu tư công vừa thiếu ngân sách, vừa không tập trung dẫn đến kém hiệu quả và không mang lại động lực đáng kể cho phát triển kinh tế toàn tỉnh.

Việc thu hút được một số dự án đầu tư nước ngoài vào Sóc Trăng đã có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và thúc đẩy hội nhập quốc tế và cũng đã cho thấy vai trò quan trọng của dòng vốn FDI đối với phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Sóc Trăng.

Để đạt được mục tiêu về phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường, cần xác định tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng... Bên cạnh đó, tỉnh tập trung huy động vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án sản xuất công nghiệp, các dự án điện gió sớm đi vào hoạt động; triển khai các giải pháp hướng dẫn, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp chủ trương đầu tư; tăng cường các hoạt động kích cầu thị trường, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư thương mại, quảng bá sản phẩm, thúc đẩy du lịch phát triển và thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian tới.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe

1.1. Hoạt động khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh

- Về mạng lưới cơ sở y tế: Cơ sở vật chất và trang thiết bị trong ngành y tế được đầu tư và phát triển, nhất là việc cơ sở vật chất ở các bệnh viện cấp tỉnh đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh.

Tuyến y tế cơ sở đã được bao phủ rộng khắp trên toàn tỉnh, tuyến huyện/xã. Mạng lưới y tế cơ sở (y tế khóm/ấp; xã/phường/thị trấn) đã được củng cố và hoàn thiện theo tinh thần Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung

ương Đảng. Đây là tuyến y tế gần dân nhất tạo điều kiện cho người dân được CSSK với chi phí thấp và hiệu quả nhất.

- *Về phát triển chuyên môn:* Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu công tác khám chữa bệnh trong toàn tỉnh, đặc biệt là bệnh viện đa khoa tỉnh thiếu các bác sĩ “Đầu đàn” có chuyên môn giỏi, các bác sĩ thuộc các chuyên khoa sâu và thiếu các ê kíp Bác sĩ - Điều dưỡng - Kỹ thuật viên giỏi trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

- *Về công tác phòng chống dịch bệnh:* Công tác phòng chống các loại dịch bệnh về cơ bản được thực hiện tốt, kiểm soát ổn định các dịch bệnh Sốt xuất huyết; Tiêu chảy cấp; Chân tay miệng; Cúm A H1N1, H5N1. Công tác Đông - Tây Y kết hợp đã nâng cao hiệu quả điều trị, giảm chi phí. Đây là kết quả nổi bật trong sự nghiệp y tế, nhất là các đơn vị làm công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh khi trong giai đoạn vừa qua, tỉnh không xảy ra dịch bệnh lớn, nguy hiểm.

- *Về nhân lực y tế:* Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cũng đạt được những thành tựu nhất định. Đã phát triển nhiều kỹ thuật mới chuyên sâu, hiện đại, như: Kỹ thuật thông tim can thiệp, can thiệp nội mạch thần kinh, trao đổi khí qua màng ngoài cơ thể (ECMO), thay khớp háng, phẫu thuật nội soi khớp...

- *Về tiếp cận dịch khám chữa bệnh của nhân dân:* Đã tập trung đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh theo yêu cầu của Bộ Y tế. Đồng thời, ngành cũng không ngừng giáo dục, rèn luyện nâng cao tinh thần, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho mỗi cán bộ, nhân viên của ngành. Nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và công tác chăm sóc toàn diện tại các cơ sở y tế, đẩy mạnh phong trào thi đua nâng cao ý thức trong công tác khám chữa bệnh để phục vụ nhân dân được tốt hơn.

Bảng 29: Một số chỉ tiêu về phát triển y tế

STT	Chỉ số	Đơn vị	Mục tiêu 2016-2020	Năm 2020	Đánh giá TH/KH
1	Số bác sĩ/vạn dân	Người	8,0	7,51	Chưa Đạt
2	Số dược sĩ đại học/vạn dân	Người	1,7	1,73	Đạt
3	Tỷ lệ khám/áp có nhân viên y tế hoạt động	%	100,0	100,0	Đạt
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	90,0	97,0	Đạt
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ	%	>95	100	Đạt

STT	Chỉ số	Đơn vị	Mục tiêu 2016-2020	Năm 2020	Đánh giá TH/KH
	sinh hoặc y sỹ sản nhi				
6	Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân (không bao gồm TYT xã)*	Giường	28,0	28,5	Đạt
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	>90	>90	Đạt
8	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	95,0	96,3	Đạt
9	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm Y tế	%	95,0	98,0	Đạt
10	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	100,0	90,0	Chưa Đạt
11	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	>73		
12	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	45	40	Đạt
13	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	14,0	12,0	Đạt
14	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	20,0	18,0	Đạt
16	Quy mô dân số	Triệu người	1,35	1,33	Đạt
17	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,15	0,15	Đạt
18	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,90	0,81	Đạt
19	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	trẻ	113	113	Đạt
20	Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng/tuổi)*	%	12,0	10,0	Đạt
21	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	<0,2	<0,2	Đạt

Nguồn: NGTK tỉnh 2011-2020.

Ghi chú: *Đối với các thể suy dinh dưỡng tính theo cân nặng/chiều cao và chiều cao/tuổi mỗi 5 năm mới điều tra đánh giá 1 lần.

1.2. Đánh giá chung

1.2.1. Những ưu điểm

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị trong ngành y tế được đầu tư và phát triển mạnh, có bước đột phá lớn, như: cơ sở vật chất ở các bệnh viện cấp tỉnh đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, công tác chẩn đoán và điều trị nâng dần về

chất, các kỹ thuật mới liên tục được áp dụng góp phần giảm tải cho tuyến trên.

- Tuyến y tế cơ sở đã bao phủ rộng khắp trên toàn tỉnh (y tế khóm/ấp; xã/phường/thị trấn) và tuyến huyện/thị xã/thành phố đã được củng cố và hoàn thiện theo tinh thần Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

- Công tác phòng chống các loại dịch bệnh về cơ bản thực hiện tốt, kiểm soát được các dịch bệnh Sốt xuất huyết; Tiêu chảy cấp; Chân tay miệng; Cúm A H1N1, H5N1. Công tác Đông - Tây Y kết hợp đã nâng cao hiệu quả điều trị, giảm chi phí.

- Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ngành y đạt được nhiều kết quả; các bác sỹ chuyên khoa sâu đã chuyển giao nhiều gói kỹ thuật cao, như: Kỹ thuật thông tim can thiệp, can thiệp nội mạch thần kinh, trao đổi khí qua màng ngoài cơ thể (ECMO), thay khớp háng, phẫu thuật nội soi khớp...

- Đã tập trung đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh theo yêu cầu của Bộ Y tế.

1.2.2. Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

- Trang thiết bị của một số cơ sở y tế đến nay đã bị xuống cấp, đầu tư thiếu đồng bộ, còn manh mún, chắp vá và xuống cấp nhanh, đặc biệt là y tế tuyến cơ sở.

- Công tác xây dựng trạm y tế đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế còn gặp nhiều khó khăn, chưa có kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng trong giai đoạn năm 2016- 2020.

- Chưa chủ động trong công tác y tế dự phòng, phòng chống chống dịch bệnh Covid-19, chưa có dự báo đầy đủ và tổ chức diễn tập trước đó.

- Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu công tác khám chữa bệnh trong toàn tỉnh. Tinh thần thái độ phục vụ người dân cơ bản được cải thiện nhưng một vài nơi vẫn còn tình trạng đùn đẩy gây phiền hà cho bệnh nhân.

- Công tác phục hồi chức năng còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe thiết yếu cho người dân. Hiện tượng sử dụng thuốc chưa hợp lý vẫn còn xảy ra, bán thuốc không theo kê đơn còn diễn ra phổ biến, tỷ lệ sử dụng kháng sinh còn cao.

- Công tác thanh tra y dược gặp nhiều khó khăn do bộ máy tổ chức và nhân lực còn mỏng, còn thiếu các chuẩn mực, tiêu chí dựa trên bằng chứng phản ánh chất lượng, hiệu quả dịch vụ y tế.

- Các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển khu vực ngoài công lập (xã hội hoá) chưa đủ mạnh để có thể huy động tối đa các nguồn lực của xã hội cho chăm sóc sức khỏe.

- Về vĩ mô cơ chế tài chính chậm được đổi mới, trong tư duy và hoạt động của nhiều đơn vị sự nghiệp y tế công lập vẫn còn mang tính bao cấp, chưa thích ứng quy luật cung cầu, quy luật giá trị. Phương thức chi trả dịch vụ khám chữa bệnh vẫn chủ yếu là thanh toán theo dịch vụ, lạc hậu.

2. Giáo dục và đào tạo

2.1. Giáo dục mầm non, phổ thông

2. Giáo dục và đào tạo

2.1. Giáo dục mầm non, phổ thông

- *Quy mô trường, lớp, học sinh:* Tại thời điểm đầu năm học 2020-2021, quy mô trường, lớp, học sinh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng tương đối phù hợp với điều kiện, đặc điểm từng huyện, xã, gắn liền với địa bàn dân cư tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của học sinh mầm non, phổ thông.

Tính đến tháng 10/2020, sau khi thực hiện việc sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo Quyết định 494 ngày 27/2/2019 của UBND tỉnh; Toàn tỉnh có 499 cơ sở giáo dục với 8.430 lớp và 267.724 học sinh với 7.327 phòng học.

Hiện có 21 trường ngoài công lập hoạt động, trong đó: khối mầm non có 16 trường, tập trung ở các khu vực đông dân cư, góp phần không nhỏ vào việc giảm tải cho các trường công lập.

So với đầu năm học 2010-2011: **a) Trường học** giảm 50 cơ sở; trong đó: Khối mầm non tăng 19 cơ sở; Khối phổ thông giảm 69 cơ sở: Tiểu học giảm 84, THCS giảm 05; TH & THCS tăng 10, THPT tăng 06, THCS & THPT tăng 03, 01 trường TH, THCS & THPT được thành lập. **b) Lớp học** giảm 577 lớp; trong đó: tiểu học giảm 729 lớp do giảm số điểm trường, THPT giảm 27 lớp; Mầm non tăng 38, THCS tăng 141. **c) Số học sinh** tăng 16.538 học sinh; trong đó mầm non tăng 4.598 học sinh, THCS tăng 12.806, THPT tăng 1.420; Tiểu học giảm 2.286 học sinh.

Bảng 30: Phát triển quy mô trường, lớp giai đoạn 2011-2020

TT	Năm học Bậc học	2010- 2011	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
I	Trường	549	566	534	522	499
1	Mầm non	116	121	136	137	135
2	Phổ thông	433	445	398	385	364
2.1	Tiểu học	297	296	249	234	213
2.2	THCS	101	111	109	108	96
2.3	TH&THCS	5	3	3	6	15
2.4	THPT	18	22	24	24	24
2.5	THCS&THPT	12	13	13	13	15
2.6	TH, THCS&THPT	0	0	0	0	1
II	Lớp	9.007	9.104	8.493	8.407	8.430
1	Mầm non	1.588	1.655	1.645	1.614	1.626
2	Phổ thông	7.419	7.449	6.848	6.793	6.804
2.1	Tiểu học	4.821	4.623	4.185	4.123	4.092
2.2	THCS	1.835	2.066	1.949	1.939	1.976
2.3	THPT	763	760	714	731	736
III	Học sinh	251.186	264.632	267.561	267.119	267.724
1	Mầm non	40.347	45.562	47.131	46.107	44.945
2	Phổ thông	210.839	219.070	220.430	221.012	222.779
2.1	Tiểu học	122.420	120.625	121.599	121.770	120.134
2.2	THCS	61.220	72.281	71.949	71.705	74.026
2.3	THPT	27.199	26.164	26.882	27.537	28.619

Nguồn: NGTK tỉnh năm 2020

- *Chất lượng giáo dục và đào tạo* từng bước được nâng lên, học sinh khá giỏi tăng cao, học sinh yếu kém giảm; tỷ lệ tốt nghiệp THPT tăng (năm học 2015-2016 là 95,7% đến năm học 2018-2019 là 96,76%), số học sinh đỗ Đại học - Cao đẳng tăng (năm học 2015-2016 là 35,3% đến năm học 2018-2019 là 47,2%).

**Bảng 31: Số lượng các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông
năm học 2020-2021**

TT	Huyện	Cả tỉnh	Trường mầm non		Trường Tiểu học	Trường THCS	Trường THPT
			Tổng số	Trong đó tư thục			
I	Tổng số	499	135	16	213	111	40
1	TP Sóc Trăng	49	23	13	14	7	5
2	H. Châu Thành	37	10	-	15	10	2
3	H. Kế Sách	64	19	2	25	16	4
4	H. Mỹ Tú	46	9	-	24	8	5
5	H. Cù Lao Dung	33	8	-	16	7	2
6	H. Long Phú	44	11	-	18	11	4
7	H. Mỹ Xuyên	54	13	-	23	13	5
8	TX Ngã Năm	30	8	-	12	7	3
9	H. Thạnh Trị	42	11	-	17	11	3
10	TX Vĩnh Châu	54	12	1	27	10	5
11	H. Trần Đề	46	11	-	22	11	2

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

- *Chất lượng cơ sở vật chất trường, lớp học:* Số trường đạt chuẩn quốc gia năm 2020 (tính đến tháng 12/2020) là 335/478, tỷ lệ 70,08%, tăng 32,06 điểm % so với năm 2016 có 211/555 trường, đạt 38,02%.

- *Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đều có trình độ chuyên môn đảm bảo theo yêu cầu:* Trong thời kỳ 2011-2020 đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Đến nay, giáo viên các cấp học trên toàn tỉnh có trình độ chuyên môn đạt chuẩn: mầm non đạt 85,1%; tiểu học đạt 82,88%; THCS đạt 82,75% và THPT đạt 100%.

2.2. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên đáp ứng được nhu cầu nâng cao nhận thức cho mọi người về học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; thực hiện có hiệu quả việc xây dựng xã hội học tập từ cơ sở; tập trung củng cố mô hình hoạt động của các trung tâm GDTX, trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ).

Trong giai đoạn vừa qua, lĩnh vực giáo dục thường xuyên của tỉnh đã đạt được một số kết quả cụ thể: Toàn tỉnh có 01 trung tâm GDTX tỉnh/10 lớp; 11

trung tâm GDTX huyện, thị xã, thành phố; 01 Trường Bồ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ. Hệ thống mạng lưới GDNN-GDTX phát triển ở tất cả 11/11 huyện, thị xã, thành phố đều thực hiện nhiệm vụ dạy nghề, dạy chương trình GDTX, liên kết đào tạo. Có 109/109 TTHTCĐ đang phát triển và từng bước đi vào hoạt động có hiệu quả. Theo đó, các TTHTCĐ phát huy tính năng động, khách quan, tập trung nâng cao chất lượng hoạt động; có định hướng trong xây dựng các mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập”, “Cộng đồng học tập cấp xã” và triển khai thực hiện “Đơn vị học tập” trong năm 2020.

2.3. Đánh giá chung

2.3.1. Những kết quả đạt được

- Quy mô, mạng lưới trường, lớp cấp phổ thông cơ bản được phân bố đều ở các huyện, xã. Phòng học các cấp phổ thông đạt 0,9 phòng/1 lớp. Các trường học được sắp xếp tương đối hợp lý, tập trung hơn, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác giáo dục và hoạt động giảng dạy được quan tâm đầu tư (đặc biệt là các công trình nhà vệ sinh theo hướng hiện đại), tạo điều kiện thuận lợi cho các em được đến trường và hưởng được các lợi ích từ giáo dục.

- Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp của các cấp học cơ bản đạt chỉ tiêu kế hoạch giao.

- Mặc dù trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhưng chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học vẫn có nhiều chuyển biến tích cực. Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tốt việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy học; đổi mới cách đánh giá học sinh theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học được chú trọng, công tác đổi mới phương pháp dạy và học có sự chuyển biến đáng kể, tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ bản đủ về số lượng ở cấp phổ thông; được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, số đạt và vượt chuẩn chuyên môn khá cao. Các chế độ chính sách cho nhà giáo và cán bộ quản lý được thực hiện đảm bảo theo quy định.

- Công tác kiểm định chất lượng, thanh tra, kiểm tra trong giáo dục được đẩy mạnh, góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

2.3.2. Những tồn tại, hạn chế

Mặc dù trong những năm qua cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tuy nhiên, nguồn vốn dùng để duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục chưa bố trí đủ dẫn đến chất lượng các công trình ngày càng xuống cấp không đáp ứng nhu cầu sử dụng. Cùng với đó là hệ thống cơ sở vật chất của các trường chủ yếu được xây dựng lâu năm, không đảm bảo diện tích theo quy định mới, không còn đáp ứng yêu cầu đạt chuẩn theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 của Bộ GDĐT. Ngoài ra, một số huyện có tỉ lệ phòng học bán kiên cố và phòng học mượn còn cao, chất lượng phòng học chưa đảm bảo; nhiều trường còn thiếu các khu phòng học chức năng, trang thiết bị dạy và học chưa đáp ứng yêu cầu.

- Quy mô, mạng lưới trường mầm non phân bố đủ và đều cho 109 xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, phòng học cho nhóm trẻ, lớp mẫu giáo còn thiếu, số trường mầm non ngoài công lập chưa nhiều, do điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng còn chậm phát triển so với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, có rất ít các cụm công nghiệp, các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tỷ lệ huy động học sinh THPT trong độ tuổi ra lớp còn thấp, tỷ lệ học sinh yếu, kém và bỏ học mặc dù đã giảm nhưng vẫn còn cao so với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Số học sinh học 2 buổi/ngày có tăng nhưng còn ít.

- Chất lượng giáo dục tuy được nâng lên nhưng chưa đồng đều, vẫn còn sự chênh lệch giữa những nơi có điều kiện kinh tế thuận lợi và những nơi có điều kiện kinh tế khó khăn. Chất lượng giáo dục mũi nhọn chưa được giữ vững. Chất lượng giảng dạy môn tiếng Anh chưa chuyên biến rõ nét.

- Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ vẫn còn. Một số cán bộ quản lý, giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới, mặc dù đạt chuẩn đào tạo nhưng năng lực chuyên môn còn hạn chế.

3. Văn hóa, thể dục - thể thao

3.1. Thực trạng văn hoá

3.1.1. Nguồn lực văn hoá của tỉnh

Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao không ngừng phát triển. Cơ sở

vật chất cho ngành văn hóa, thể thao được chú trọng đầu tư xây dựng. Hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa được quan tâm.

- *Tính đa dạng dân tộc* - Sóc Trăng là tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL hội tụ cư dân nhiều dân tộc sinh sống, tạo nên nét văn hóa đa dân tộc đặc sắc. Tỉnh Sóc Trăng có hơn 35% số dân là đồng bào dân tộc thiểu số, trải qua bao thăng trầm biến cố và phát triển của lịch sử, các dân tộc ở tỉnh Sóc Trăng đã có mối quan hệ gắn bó huyết thống, xây dựng nên tinh thần thân ái, giúp đỡ nhau trong lao động sản xuất, tôn trọng nhau trong sinh hoạt, phong tục tập quán, tự do tín ngưỡng... tạo nên cuộc sống hài hòa về kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng các dân tộc. Có thể nói rằng, Sóc Trăng là sự giao thoa nền văn hoá của ba dân tộc Kinh – Khmer - Hoa.

- *Hệ thống chùa*: Sóc Trăng có hệ thống chùa tương đối đồ sộ với khoảng 90 chùa Khmer, trong đó có 02 di tích chùa cấp quốc gia và khoảng 15 di tích chùa cấp tỉnh. Hệ thống các chùa của Sóc Trăng được xây dựng khang trang, uy nghi mang đậm nét văn hóa của dân tộc Khmer, Hoa, Kinh, chúng hòa nhập và đan xen vào nhau tạo nên những nét riêng, đặc sắc tạo thành một nguồn lực văn hoá tín ngưỡng độc đáo của tỉnh.

- *Hệ thống di tích lịch sử*. Trên địa bàn tỉnh hiện có 47 di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh được xếp hạng. Trong đó có 08 di tích cấp quốc gia và 39 di tích cấp tỉnh. Nhiều di tích có giá trị cho phát triển du lịch như chùa Mahatup (chùa Dơi); Bửu Sơn Tự (chùa Đất Sét); chùa Sro Lôn (chùa Chén Kiêu); chùa Kh'leang; Đền thờ Bác Hồ; Khu Căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng...

- *Di sản văn hóa phi vật thể*: Có 05 loại hình di sản văn hoá phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, gồm: Múa Rom Vong của người Khmer ở Sóc Trăng; Nghệ thuật sân khấu Rô Băm của người Khmer ở Sóc Trăng; Lễ hội Nghinh Ông ở Sóc Trăng; Nghệ thuật trình diễn nhạc Ngũ âm người Khmer ở Sóc Trăng và Nghề làm bánh Pía, Lạp xưởng ở Sóc Trăng.

Lễ hội truyền thống của 3 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa được bảo tồn và phát triển; một số lễ hội được nâng tầm như Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo của tỉnh được nâng lên cấp Khu vực ĐBSCL, Lễ hội Nghinh Ông được công nhận di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, Lễ hội Phước Biển; Lễ hội Cúng dừa. Song song đó, với 6 di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia như Nghệ thuật sân khấu Dù Kê; Nghệ thuật Sân khấu Rô băm, Nghệ thuật trình diễn dân gian Múa Rom Vong, Nghệ thuật trình diễn dân gian Nhạc Ngũ âm, Lễ hội Nghinh Ông, huyện Trần Đề, Nghề thủ công truyền thống nghề làm bánh Pía, huyện Châu Thành đã góp phần làm phong phú sản

phẩm du lịch.

- *Bối cảnh kinh tế của đất nước và tỉnh nhà.* Trong bối cảnh đất nước phát triển nhanh và bền vững dựa trên nền kinh tế thị trường, xu thế hội nhập, hợp tác, phát triển, toàn cầu hóa và khoa học công nghệ. Điều này sẽ thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, hội nhập và phát triển văn hóa. Trong Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định mục tiêu phát triển là đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; đưa tỉnh Sóc Trăng phát triển nhanh, bền vững. Trong đó có tập trung chăm lo phát triển sự nghiệp văn hoá, giữ vững truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc; tuy nhiên trong quá trình hội nhập sẽ đặt ra nhiều vấn đề về bảo tồn và giữ gìn các truyền thống, di sản văn hoá của địa phương.

- *Sự phát triển khoa học công nghệ.* Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số bùng nổ mạnh mẽ, về lĩnh vực văn hoá, khoa học công nghệ đã làm thay đổi môi trường sinh hoạt, môi trường làm việc, hình thức giao tiếp, ứng xử của cá nhân; đồng thời làm thay đổi hệ giá trị văn hóa chuẩn mực, tạo ra sự xung đột giữa các giá trị văn hóa, lối sống truyền thống với các giá trị văn hóa, lối sống hiện đại.

- *Văn hoá miền Tây Nam Bộ.* Đó là nền văn hoá ẩm thực phong phú nhờ vào khí hậu và thiên nhiên ưu đãi kết hợp với vị trí địa lý ven biển, Sóc Trăng có nguồn thủy hải sản đa dạng cùng với các loại rau củ quả tươi tốt. Đặc biệt, có nhiều món ăn đã trở thành đặc sản mà du khách có thể đến thưởng thức và trải nghiệm.

Ngoài ra, nền văn minh sông nước đặc sắc mà đặc biệt là văn minh lúa nước lâu đời nhờ vào yếu tố thời tiết và thổ nhưỡng thích hợp với sản xuất nông nghiệp. Từ đó, ĐBSCL nhanh chóng vươn mình thành vựa lúa lớn nhất của cả nước và trở thành một trong những vựa lúa chất lượng của thế giới. Chính nền văn minh lúa nước là cái nôi để hình thành cộng đồng dân cư định canh và các giá trị văn hóa phi vật thể kèm theo, đó chính là văn hóa làng xã.

- *Nền văn học nghệ thuật.* Các hoạt động văn hoá, văn nghệ của tỉnh tương đối phong phú, đa dạng, thiết thực phục vụ nhân dân các dịp lễ tết và phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị góp phần phát huy tốt vai trò động lực thúc đẩy sự nghiệp phát triển - xã hội, ổn định chính trị; giáo dục thẩm mỹ, tuyên truyền lối sống lành mạnh, lịch sử cách mạng, sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước. Hàng năm tỉnh đều tổ chức các sự kiện, lễ hội truyền thống lớn. Đặc biệt, Tạp chí Văn nghệ Sóc Trăng đã được hình thành và phát triển trong gần 30 năm qua là một trong những minh chứng cho thành quả của sự phát triển nền văn học địa phương.

3.1.2. Thực trạng phát triển văn hoá

- **Về di sản văn hoá vật thể:** Công tác quản lý, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh trong tỉnh Sóc Trăng đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch quan tâm chỉ đạo việc giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị về truyền thống lịch sử - văn hoá. Trên địa bàn hiện có 47 di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh được xếp hạng. Trong đó có 8 di tích cấp quốc gia và 39 di tích cấp tỉnh.

Bảng 32: Danh mục di tích lịch sử cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh

STT	Tên di tích	Loại hình	Năm công nhận
1	Di tích Kiến trúc nghệ thuật Chùa Kh'Leang	Kiến trúc nghệ thuật	1990
2	Di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng	Lịch sử cách mạng	1992
3	Di tích lịch sử Trường TaBerd	Lịch sử cách mạng	1992
4	Địa điểm lưu niệm khởi nghĩa Nam kỳ Đình Hòa Tú	Lịch sử cách mạng	1992
5	Di tích nghệ thuật Chùa Dơi	Di tích nghệ thuật	1999
6	Di tích lịch sử Đền Thờ Bác Hồ	Di tích lưu niệm danh nhân	2001
7	Di tích lịch sử Miếu Bà Mỹ Đông	Lịch sử cách mạng	2003
8	Di tích lịch sử Địa điểm Chiến Thắng Chi Khu Ngã Năm	Lịch sử cách mạng	2004

Nguồn: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch

- **Về di sản văn hoá phi vật thể:** Giai đoạn 2016-2020, lập hồ sơ khoa học xếp hạng 11 di tích cấp tỉnh; thẩm định 12 hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ, tôn tạo di tích trình cấp thẩm quyền phê duyệt; lập 05 hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể quốc gia. Tính đến hết năm 2020, tỉnh Sóc Trăng có 6 loại hình di sản văn hoá phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia

Bảng 33: Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh

STT	Tên di sản	Năm công nhận
1	Nghệ thuật sân khấu Dù Kê của người Khmer	2013
2	Nghệ thuật sân khấu Rô băm của người Khmer (huyện	2019

	Trần Đề)	
3	Lễ hội Nghinh Ông (huyện Trần Đề)	2019
4	Nghệ thuật trình diễn dân gian Múa Rom – Vong của người Khmer	2020
5	Nghệ thuật trình diễn dân gian nhạc Ngũ Âm của người Khmer	2020
6	Nghề thủ công truyền thống Nghề làm làm bánh Pía (huyện Châu Thành)	2020

Nguồn: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch

- **Về Hoạt động biểu diễn nghệ thuật:** Toàn tỉnh có 10 đoàn nghệ thuật, trong đó có 1 đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh Sóc Trăng là đoàn chuyên nghiệp, 6 đoàn tuồng cổ hát bộ và 3 đoàn nghệ thuật Dù kê do tư nhân thành lập. Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ, các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương như: tuyên truyền Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021; Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015 - 2020, Festival Đua ghe Ngo đồng bào Khmer cấp khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo cấp tỉnh hàng năm. Tổ chức 29 hoạt động liên hoan, hội thi, hội diễn như: Hội diễn nghệ thuật quần chúng và trình diễn trang phục Khmer, Hoa định kỳ xen kẽ 02 năm/ lần cho đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương là điều kiện để ngành bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa trong cộng đồng 03 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa trên địa bàn tỉnh và Liên hoan Đờn ca tài tử Nam Bộ tỉnh Sóc Trăng định kỳ hàng năm; tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số...

- **Về Hoạt động Văn học nghệ thuật, Mỹ thuật, nhiếp ảnh, Triển lãm:** Các hoạt động văn hoá, văn nghệ ngày càng được nâng cao, nhiều hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ phong phú, đa dạng, thiết thực phục vụ nhân dân các dịp lễ tết và phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị. Tỉnh đã tổ chức 20 hội thi, liên hoan cấp tỉnh; kẻ vẽ trên 48.000m² panô; thực hiện trên 14.000 băng rôn; tổ chức trên 1.100 cuộc xe thông tin tuyên truyền, trên 500 cuộc triển lãm ảnh, trên 200 buổi chiếu phim lưu động; xây dựng mới trên 1.000 kịch bản chương trình văn nghệ phục vụ nhân dân trên 2.800 buổi.

Triển khai và tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về lễ hội. Xây dựng dự thảo kế hoạch, quyết định thành lập Ban Tổ chức, các tiểu ban phục vụ tổ chức Lễ hội Oóc Om Bóc – Đua ghe Ngo cấp tỉnh và cấp khu vực hàng năm. Hướng dẫn các địa phương xây dựng, tổ chức và phát huy hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh.

3.1.2. Những tồn tại, hạn chế trong phát triển văn hoá

- Đời sống văn hóa ở một vài nơi còn đơn điệu nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Môi trường văn hóa còn tồn tại một số hiện tượng thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục.

- Công tác tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình thực hiện chưa thường xuyên, hình thức tuyên truyền chưa phong phú, đa dạng. Một số địa phương chưa mạnh dạn xử lý các vụ bạo lực gia đình xảy ra trên địa bàn nên tình trạng bạo lực gia đình vẫn còn xảy ra. Kinh phí triển khai thực hiện công tác gia đình gặp nhiều khó khăn, nhất là cấp huyện.

- Lực lượng chuyên môn làm công tác văn hóa vừa thiếu lại vừa yếu về trình độ năng lực chuyên môn, chậm được bổ sung. Còn nhiều vấn đề bất cập đến hoạt động văn hóa nhất là ở cơ sở.

- Các cơ sở vật chất, phương tiện trang thiết bị dành cho công tác tuyên truyền lạc hậu, cũ kỹ bị tụt hậu khá xa so với tiến trình phát triển hội nhập với thời đại công nghệ thông tin hiện nay. Tỷ lệ đầu tư kinh phí ngân sách cho hoạt động văn hóa còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ mới đặt ra cho ngành. Cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ chưa được đầu tư đồng bộ và hiện đại, nhất là ở cơ sở. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở hầu hết chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Việc đầu tư kinh phí, trang thiết bị, cũng như xây dựng các mô hình thích hợp trong lĩnh vực hoạt động văn hóa dân tộc (Khmer, Hoa) vẫn còn nhiều điểm chưa hợp lý. Chưa có chính sách đãi ngộ chính đáng cho các nghệ nhân, nghệ sĩ, diễn viên không chuyên, những người tham gia hoạt động sáng tạo trên lĩnh vực hoạt động văn hóa dân tộc. Chưa khai thác hết về tiềm năng văn hóa của các dân tộc anh em trong toàn tỉnh. Việc đầu tư kinh phí để tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng tuy được quan tâm nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

- Cơ sở vật chất văn hóa, thể dục thể thao chưa đồng bộ, chưa bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của quần chúng, đặc biệt còn nhiều vấn đề bất cập ở các cơ sở tuyến cấp xã.

- Các chương trình vận hành và mô hình hoạt động các nhà văn hóa đã được xây dựng nhưng chưa phát huy sự hiệu quả, còn gặp tình trạng xuống cấp ở nhiều cơ sở.

3.2. Thực trạng hoạt động thể dục, thể thao

- *Thể dục, thể thao quần chúng*

+ Trong những năm qua, hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được các cấp, các ngành quan tâm, phối hợp phát động trên cơ sở triển khai cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được nhân dân tích cực hưởng ứng. Số lượng người tập luyện thể dục thể thao qua mỗi năm từ 2015 - 2020 đều có tăng, cụ thể năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020 đều tăng so với năm trước lần lượt là 4.742, 17.258, 17.275, 17.267 và 17.258 người.

+ Số hộ gia đình có tổng số thành viên tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên chiếm từ 50% trở lên tổng số thành viên trong gia đình (gọi là gia đình thể thao) giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh qua các năm đều tăng.

+ Công tác giáo dục thể chất cho học sinh phổ thông có chuyển biến tích cực, đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy nội khoá và ngoại khoá theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phong trào hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang diễn ra sôi nổi và phong phú gắn với các hội thao “Chiến sĩ Công an khoẻ”, “Chiến sĩ khoẻ”, Đại hội “Khỏe vì an ninh tổ quốc”,... tạo sinh khí vui tươi, đảm bảo cho cán bộ, chiến sĩ có thể lực tốt, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Hàng năm có trên 98% cán bộ, chiến sĩ đạt tiêu chuẩn “Chiến sĩ khoẻ”.

- *Thể thao thành tích cao*

+ Hệ thống đào tạo vận động viên gồm 03 tuyến: Đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu tỉnh. Năm 2011 có 9 môn thể thao tập trung đầu tư gồm: Điền kinh, Cử tạ, Bơi lội, Judo, Cầu mây, Bóng rổ, Bắn cung, Quần vợt và Canoeing. Từ năm 2013 đến nay, có thêm 2 môn được bổ sung là Billiards và Bóng chuyền bãi biển nữ. Tổng số vận động viên (VĐV) tập trung đào tạo giai đoạn 2011 - 2015 là 953 VĐV, số lượng tuyển chọn học sinh năng khiếu là 191; giai đoạn 2016 - 2020 số lượng vận động viên đào tạo đã tăng lên đến 1.183 VĐV, số lượng tuyển chọn học sinh năng khiếu cũng tăng lên là 306 học sinh.

+ Trong những năm qua, thể thao thành tích cao của tỉnh tương đối phát triển, tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ VIII năm 2018, Đoàn Thể thao tỉnh Sóc Trăng tham dự đạt thứ hạng 20/65 tỉnh, thành, ngành. Ngoài ra, tỉnh cũng đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kết hợp đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, y học thể thao trong quản lý, đào tạo, huấn luyện và tuyển chọn vận động viên. Tăng cường công tác đào tạo và sử dụng cán bộ y học thể dục, thể thao; trong đó, tập trung đào tạo bác sĩ chuyên

khoa chấn thương, hồi phục, dinh dưỡng, tâm lý đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao. Đó là những tiềm năng để phát triển ngành thể dục thể thao thành tích cao của tỉnh, là cơ hội để cải thiện vị trí và đóng góp cho sự phát triển thể thao Việt Nam ở đầu trường khu vực, châu lục và quốc tế.

- Tuy nhiên, còn một số hạn chế, như:

Chưa xây dựng chiến lược, đề án phát triển thể thao thành tích cao mang tính toàn diện tập trung hiệu quả. Chưa có chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực thể thao thành tích cao; việc bố trí ngân sách cho lĩnh vực này còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển chưa đồng đều giữa thành thị và nông thôn, cơ sở vật chất cho tập luyện thể dục thể thao chưa đáp ứng nhu cầu của người dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc.

Cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện từ tỉnh đến cơ sở chưa được quan tâm đầu tư, xây dựng nhằm phục vụ tốt cho phong trào và đáp ứng nhu cầu tập luyện của người dân và phục vụ cho công tác đào tạo thể thao thành tích cao. Tỉnh hiện chưa có sân vận động, quy hoạch đất dành cho thể dục thể thao của tỉnh không ổn định. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ huấn luyện, thi đấu thể thao (nhà thi đấu tỉnh) được đầu tư xây dựng trước năm 1975 hiện sàn gỗ đã xuống cấp chưa được đầu tư, sửa chữa. Hệ thống sân tập còn thiếu (môn Bóng rổ, Cầu mây), chưa có sân tập luyện Điền kinh, địa điểm tập luyện môn Bắn cung, không có phòng tập thể lực... Hệ thống nhà ăn, ở của vận động viên đang còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu nghỉ ngơi sau tập luyện của vận động viên, không có khu vui chơi giải trí cho vận động viên.

Công tác xã hội hóa thể dục thể thao còn yếu, công tác giáo dục thể chất trong nhà trường phổ thông tuy được quan tâm và có tiến bộ, song còn một số bất cập.

4. Lao động, việc làm và hỗ trợ xã hội

4.1. Lao động

4.1.1. Nhân lực

Sóc Trăng là tỉnh có nguồn lao động khá dồi dào. Tính đến năm 2020, số người lao động từ 15 tuổi trở lên của Sóc Trăng là 641.910 người, chiếm khoảng 53,68% tổng dân số. Lực lượng lao động qua đào tạo (*có bằng cấp, chứng chỉ*) tăng nhanh từ 5,7% (43,5 nghìn người) năm 2010 lên 15,2% (97,4 nghìn người năm

2020). Tuy vậy, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy nhanh phát triển các ngành kinh tế.

Bảng 34: Nhân lực tỉnh Sóc Trăng năm 2010, 2015 và 2020

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2015	2020
1	Lực lượng lao động	Nghìn người	752,0	658,8	641,9
2	Lao động qua đào tạo	%	5,7	9,7	15,2
3	Lao động đang làm việc	Nghìn người	728,0	640,6	629,7
4	Theo thành thị, nông thôn	Nghìn người	728,0	640,6	629,7
	- Thành thị	%	21,3	28,0	30,8
	- Nông thôn	%	78,7	72,0	69,2

Nguồn: NGTK tỉnh các năm 2011, 2015 và 2020

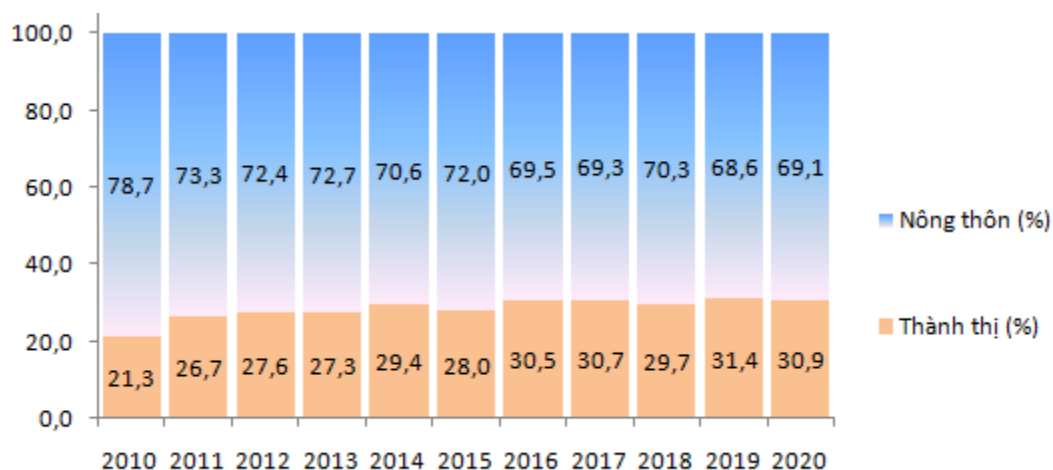
4.1.2. Cơ cấu lao động

Năm 2020, lao động đang làm việc trong nền kinh tế có 629,7 nghìn người. Cơ cấu lao động chuyển dịch tương xứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Năm 2015, tỷ trọng lao động đang làm việc trong Nông - lâm - thủy sản chiếm tỷ lệ 57,3% lao động đang làm việc trong nền kinh tế, tỷ trọng lao động đang làm việc trong khối ngành CN-XD và TM-DV lần lượt là 11,0% và 31,7%. Đến năm 2020, lao động đang làm việc trong nền kinh tế có sự chuyển dịch từ khối ngành nông nghiệp sang khối ngành phi nông nghiệp, cụ thể: Tỷ trọng lao động trong khối ngành nông nghiệp chỉ chiếm 43,2%, giảm 14,1 điểm % so với năm 2015; tỷ trọng lao động đang làm việc trong khối ngành CN-XD chiếm 22,4%, tăng 11,4 điểm %; tỷ trọng lao động đang làm việc trong khối ngành TM-DV chiếm 34,5%, tăng 2,8 điểm %.

Bảng 35: Cơ cấu lao động đang làm việc trong ba khối ngành kinh tế giai đoạn 2016-2020

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
1	Lao động đang làm việc	10 ³ người	728,0	640,6	629,7
	Nhà nước	%	4,49	7,17	7,54
	Ngoài nhà nước	%	95,31	92,81	92,23
	Khu vực FDI	%	0,21	0,02	0,23
2	Phân theo các ngành kinh tế	%	100,0	100,0	100,0
	Nông - lâm - thủy sản	%	65,5	57,3	43,2
	Công nghiệp - xây dựng	„	11,0	11,0	22,4
	Thương mại - dịch vụ	„	23,5	31,7	34,5
3	Theo thành thị, nông thôn		100,0	100,0	100,0
	Thành thị	%	21,3	28,0	30,9
	Nông thôn	%	78,7	72,0	69,1
4	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,43	3,05	2,10

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng

Hình 27: Lao động đang làm việc phân theo thành thị, nông thôn

Nguồn: NGTK tỉnh năm 2020.

Tuy nhiên, nhu cầu lao động theo mùa vụ, nhất là đối với ngành lúa gạo, dẫn đến dư thừa hoặc thiếu lao động, thu nhập không ổn định; Phân bố lao động không đồng đều về giới: vùng sản xuất lúa gạo thừa lao động nam, trong khi vùng sản xuất kinh tế ven biển thì thừa lao động nữ. Hệ quả vùng sản xuất lúa, nam di cư nhiều hơn nữ, vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn, nữ di cư nhiều hơn nam; Lực lượng lao động lớn nhưng có chất lượng, trình độ kỹ thuật thấp. Tuy nhiên, vấn đề chưa hẳn nằm ở hệ thống trường đại học và cao đẳng, mà là do nhu cầu thực tế của thị trường lao động trong tỉnh mang tính quyết định.

4.2. Giáo dục nghề nghiệp

4.2.1. Mạng lưới cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN

Trong thời kỳ 2011-2020, công tác giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đã có bước phát triển về mạng lưới, quy mô và chất lượng đào tạo, hoạt động giáo dục nghề nghiệp được củng cố và phát triển, đào tạo nghề nghiệp gắn với doanh nghiệp, gắn với nhu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động đã góp phần đáng kể đến việc phát triển nguồn nhân lực của tỉnh;

Công tác GDNN, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển. Hệ thống mạng lưới GDNN-GDTX phát triển ở tất cả 11/11 huyện, thị xã, thành phố. Năm 2020, toàn tỉnh có 01 trung tâm GDTX cấp tỉnh/10 lớp; 11 trung tâm GDNN-GDTX huyện, thị xã, thành phố; 01 Trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ. Có 109/109 TTHTCD đang phát triển và từng bước đi vào hoạt động có hiệu quả.

4.2.2. Về đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN

Quan tâm thực hiện tốt việc sắp xếp, chuẩn hoá, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; Đến cuối năm 2020, tỷ lệ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp các ngành, nghề đào tạo đạt chuẩn quy định 100%.

4.2.3. Cơ cấu ngành, nghề và nội dung đào tạo

Trong số 19 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, có 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (gồm: 02 Trường cao đẳng, 11 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh, Trung tâm Đào tạo lái xe, tàu Sóc Trăng) và 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập (gồm: Trường Trung cấp Sài Gòn - Phân hiệu Sóc Trăng, Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe Thăng Long; Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe ô tô Hưng Thịnh, Công ty TNHH Giải pháp Khoa học và Công nghệ Nam Việt - Chi nhánh Sóc Trăng).

4.2.4. Cơ chế, chính sách phát triển GDNN

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục dạy nghề và giáo dục thường xuyên được quy hoạch, sắp xếp, sáp nhập đã tinh gọn đầu mối, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 19 cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Trong năm 2020, toàn tỉnh đã đào tạo nghề cho 15.110 lao động, trong đó có 5.962 lao động nữ, chiếm tỷ lệ 39,56%. Số lao động được tạo việc làm là 27.614 người, trong đó lao động nữ là 12.444 người, chiếm tỷ lệ 45,06%. Số người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 194 người, trong đó có 86 lao động nữ, tỷ lệ 44,33%. Những số liệu trên đã phản ánh một phần vai trò của người phụ nữ trong nền kinh tế.

4.2.5. Quy mô tuyển sinh và kết quả đào tạo

Giai đoạn 2016-2020: Tổng số đào tạo nghề cho 73.926 người (đạt 116,73% so với kế hoạch); trong đó, trình độ cao đẳng nghề là 3.265 người, trung cấp 3.526 người; sơ cấp 15.552 người, dưới 3 tháng 26.676 người và dạy nghề thường xuyên theo hình thức kèm cặp, truyền nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được 24.907 người. Trong đó, thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 26.911 người, số người học nghề đã tốt nghiệp: 26.211 người; số người có việc làm sau đào tạo được 23.415 người, đạt tỷ lệ 89,33%. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60,38%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 55,33%. Tiếp nhận và ra quyết định trợ cấp thất nghiệp cho 36.710 người lao động; tư vấn, giới thiệu việc làm cho 110.983

lượt lao động.

4.2.6. Tiềm năng phát triển lao động, việc làm

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động được chú trọng. Dịch vụ việc làm ngày càng phát triển. Việc tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách về xuất khẩu lao động đã giúp công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được đẩy mạnh hơn. Quan hệ lao động không ngừng được xây dựng, củng cố, phát triển hài hoà, ổn định và tiến bộ hơn. Tranh chấp lao động giảm thiểu.

4.3. Lĩnh vực Người có công (NCC)

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách chế độ đối với người có công, điều chỉnh trợ cấp ưu đãi đối với người có công theo lộ trình cải cách tiền lương, đảm bảo người có công có mức ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình trên địa bàn.

- Duy trì và phát huy các xã, phường làm tốt công tác thương binh liệt sĩ và người có công.

4.4. Công tác giảm nghèo

Trong giai đoạn 2016 - 2020, các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã phát huy hiệu quả tích cực, góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 17,89% đầu năm 2015 xuống 2,66% vào cuối năm 2020. Tuy vậy, vốn đầu tư cho hộ nghèo, cận nghèo còn ít, phân tán, chưa tập trung, một số người nghèo còn thụ động, còn trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng. Tình hình dịch bệnh, thiên tai còn diễn biến phức tạp, khó lường ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân làm cho một số hộ có nguy cơ tái nghèo hoặc rơi vào hoàn cảnh nghèo.

4.5. Bảo trợ, trợ giúp xã hội

- Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, toàn tỉnh trợ cấp cho 43.806 đối tượng bảo trợ xã hội, kinh phí thực hiện hơn 180 tỷ đồng mỗi năm. Hỗ trợ chi phí mai táng cho khoảng 1.500 gia đình đối tượng bảo trợ xã hội mỗi năm. Hỗ trợ đóng BHYT cho 100% đối tượng bảo trợ xã hội. Hàng năm, tổ chức thăm hỏi tặng quà cho trẻ em ở Trung tâm Bảo trợ xã hội và Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán; tặng quà cho 70 trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội nhân Ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6) và Tết Trung thu.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác an sinh xã hội trên địa bàn

tỉnh Sóc Trăng vẫn còn nhiều hạn chế một số khó khăn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu bức xúc của xã hội.

- Mức cứu trợ, trợ cấp xã hội cho các đối tượng thuộc nhóm yếu thế còn thấp; Công tác phối hợp giải quyết vấn đề người lang thang ăn xin, đối tượng bị tâm thần... còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc và chưa triệt để; việc điều tra khảo sát, quản lý đối tượng thụ hưởng các chính sách xã hội ở cơ sở có nơi làm chưa tốt, tiến độ thực hiện một số chính sách còn chậm.

4.6. Phòng chống tệ nạn xã hội

Thực hiện công tác xây dựng, duy trì “Xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn mại dâm” trên địa bàn tỉnh đã hỗ trợ, giúp đỡ người bán dâm được tiếp cận các dịch vụ xã hội. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy. Tuy vậy, số người nghiện ma túy ngày càng tăng. Công tác phòng, chống mại dâm ở một số cơ sở chưa được quan tâm đúng mực.

- *Giảm bất bình đẳng giới*: Thời gian qua, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn tỉnh được các cấp, ban ngành, đoàn thể hữu quan thực hiện đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Việc thực hiện đồng bộ các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, giúp phụ nữ phấn đấu vươn lên tự khẳng định mình trong gia đình và xã hội.

- *Giảm bình đẳng dân tộc*: Những năm qua, bên cạnh việc tập trung nhiều nguồn lực đầu tư, tỉnh Sóc Trăng tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống, các cấp ủy, chính quyền trong tỉnh quan tâm thúc đẩy công tác bình đẳng dân tộc.

4.7. Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em

- Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng đã tư vấn công tác xã hội với trẻ em, can thiệp, hỗ trợ, quản lý và theo dõi các ca đầy đủ, kịp thời, chi theo danh sách cụ thể và đúng với dự toán.

- Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh Sóc Trăng cơ bản đạt hỗ trợ cho nhiều hoàn cảnh trẻ em nghèo có cơ hội được đến trường, những phần quà mang giá trị tinh thần lẫn hỗ trợ dinh dưỡng và phát triển thể chất cho các em.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em dù đã được quan tâm thúc đẩy nhưng tiến độ và hiệu quả thực hiện còn hạn chế, tình trạng trẻ em bị tai nạn đuối nước, bị xâm hại còn diễn biến phức tạp. Những năm gần đây, tình hình tội phạm và tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh ngày càng diễn biến phức tạp. Số người nghiện ma túy ngày càng tăng.

4.8. Đánh giá chung và một số khó khăn, thách thức:

a. Đánh giá chung về kết quả đạt được: Lĩnh vực hỗ trợ xã hội của tỉnh Sóc Trăng đã có nhiều chuyển biến ngày càng tích cực. Góp phần giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc, đảm bảo hỗ trợ xã hội và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phúc lợi của người dân.

b. Những khó khăn thách thức

- Cơ sở hạ tầng lĩnh vực hỗ trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng còn nhiều bất cập, một số cơ sở đã xuống cấp cần đầu tư mở rộng. Kinh phí đầu tư đảm bảo hỗ trợ xã hội còn ít. Chương trình mục tiêu Quốc gia chậm triển khai thực hiện. Tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng tỷ lệ hộ cận nghèo tăng.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, mặc dù đã được quan tâm thúc đẩy nhưng tiến độ và hiệu quả thực hiện còn hạn chế. Phụ nữ và trẻ em gái vẫn là những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trước các nguy cơ cũng như cần có thêm nhiều hơn nữa các cơ hội bình đẳng. Trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, bất bình đẳng giới cũng được coi là một trong những nguyên nhân chủ yếu của nạn bạo lực gia đình.

- Công tác phòng, chống ma túy được tăng cường nhưng tình hình mua bán, sử dụng chất ma túy trái phép có chiều hướng tăng cao. Công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn (do thiếu thể chế). Năng lực trình độ chuyên môn một số cán bộ nhất là cấp xã chưa đáp ứng nhu cầu công việc, việc quản lý thực hiện chính sách còn nhiều hạn chế, chưa chặt chẽ.

5. Về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Những kết quả đạt được

5.1.1. Về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Những năm qua hoạt động KH&CN đã tích cực nghiên cứu, chuyển giao tiên bộ khoa học kỹ thuật cho sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp đến với hộ nông dân, góp phần tăng nhanh năng suất cây trồng, vật nuôi. Hoạt động KH&CN đã được triển khai rộng khắp đến tận doanh nghiệp, hợp tác xã, người sản xuất trong các vùng nông thôn.

Tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn vừa qua đã tập trung, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các đề tài nghiên cứu trong tỉnh đi theo hướng tập trung và giải

quyết các nhu cầu cấp thiết của tỉnh. Kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Số lượng đề tài, dự án và kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được đầu tư theo xu hướng tăng. Từ năm 2011 đến năm 2020, đã có 74 đề tài, dự án cấp tỉnh và 03 đề tài, dự án thuộc các Chương trình Nông thôn miền núi và đã triển khai thực hiện với tổng kinh phí là 74.003.879.000 đồng; trong đó: kinh phí sự nghiệp KH&CN là 36.713.210.000 đồng, kinh phí từ nguồn khác là 37.290.669.000 đồng.

Trong đó, giai đoạn từ năm 2015 đến 2020, trong tỉnh đã có 59 đề tài, dự án cấp tỉnh đã và đang triển khai thực hiện với tổng kinh phí là 51.236 triệu đồng (kinh phí sự nghiệp KH&CN chiếm 66%, kinh phí từ nguồn khác chiếm 44%), trong đó có 49 đề tài, dự án đã nghiệm thu. Riêng năm 2020, có 28 đề tài, dự án đã và đang triển khai. Trong đó, có 06 đề tài, dự án đã được nghiệm thu và đã được công bố trong nước. Đối với một tỉnh có tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, các đề tài, dự án đã tập trung vào việc chuyển giao công nghệ, ứng dụng các công nghệ cao trong việc chuyển đổi mô hình sản xuất, các giống cây trồng, vật nuôi với giá trị và năng suất cao.

5.1.2. Về hoạt động đổi mới sáng tạo của địa phương

Kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống, đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nâng cao chất lượng, giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, hiệu quả ứng dụng của một số đề tài, dự án chưa cao, chưa đạt được kết quả như mong đợi; các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh do các Sở, ngành, địa phương đề xuất còn ít, chưa đề xuất được nhiều nhiệm vụ KH&CN mang tính đột phá cao. Số lượng các đề tài, dự án được xác định đưa vào thực hiện hàng năm khá ít. Việc triển khai ứng dụng, nhân rộng kết quả thực hiện các đề tài, dự án còn gặp khó khăn.

Nhìn chung, hoạt động đổi mới sáng tạo của địa phương chỉ mới bắt đầu triển khai trong những năm gần đây, trong đó tập trung hỗ trợ đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có đăng ký hoạt động và đã có sản phẩm. Các hoạt động chủ yếu là kết nối doanh nghiệp tham gia các chương trình KH&CN quốc gia, cấp tỉnh để doanh nghiệp nghiên cứu phát triển sản phẩm, chuyển giao công

nghệ. Từ đó, hướng tới đăng ký doanh nghiệp KH&CN. Hoạt động đổi mới sáng tạo còn ở phạm vi hẹp, chưa có sự tham gia của các đối tượng từ cơ sở giáo dục.

5.1.3. Về sở hữu trí tuệ

Các sản phẩm đặc trưng của Sóc Trăng đã được tỉnh quan tâm, hỗ trợ về phân phối sản xuất, đăng ký nhãn hiệu, bản quyền và sở hữu trí tuệ. Ngày 28/5/2019, Cục Sở hữu trí tuệ đã ban hành Quyết định số 2665/QĐ-SHTT về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý “Vĩnh Châu” cho sản phẩm hành tím của tỉnh Sóc Trăng. Ngày 03/12/2020, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 4655/QĐ-SHTT về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm trứng bào xác Artemia Vĩnh Châu và sinh khối Artemia. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các doanh nghiệp, người sản xuất không những góp phần nâng cao danh tiếng, giá trị kinh tế cho sản phẩm mà còn giúp đảm bảo quyền và lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Giai đoạn 2015-2020 đã có thêm 102 nhãn hiệu hàng hóa của doanh nghiệp, 05 nhãn hiệu tập thể, 02 nhãn hiệu chứng nhận, 06 sáng chế và giải pháp hữu ích được hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và tư vấn khai thác phát triển từ nguồn KH&CN tạo nền tảng quan trọng cho sự thay đổi nhận thức trong xác lập quyền, khai thác quyền Sở hữu trí tuệ của người dân, doanh nghiệp trong tỉnh.

5.2. Một số vấn đề đặt ra đối với phát triển khoa học công nghệ tỉnh Sóc Trăng

- Hiệu quả ứng dụng của một số kết quả nghiên cứu ứng dụng KH&CN chưa cao, do kết quả chỉ dừng lại trên mô hình, việc phát triển, nhân rộng kết quả còn gặp khó khăn do thiếu kinh phí nhân rộng, sự quan tâm của một số đơn vị được giao sử dụng kết quả ứng dụng KH&CN còn chậm nên trong sự phát triển sẽ có giải pháp khác thay thế. Cần có sự hỗ trợ của ngân sách cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ có điều kiện tiếp cận với tiến bộ KH&CN. (Phần lớn các doanh nghiệp không đủ điều kiện tiếp cận những tiến bộ khoa học và công nghệ, nên hạn chế trong việc liên kết hợp tác giữa nghiên cứu với ứng dụng khoa học và công nghệ). Do đó, dẫn đến tình trạng kết quả các đề tài nghiên cứu khoa học chậm được đưa vào ứng dụng chưa nhiều. Chuyển giao khoa học, công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Do ngân sách tỉnh còn khó khăn, chi cho nghiên cứu khoa học còn thấp so với định mức chung, chưa đảm bảo chi cho khoa học và công nghệ từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ theo Điều 49 Luật KH&CN. Các dự

án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước chưa lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện theo Điều 46 Luật KH&CN.

- Môi liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, nghiên cứu ứng dụng KH&CN với thị trường và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn nhiều khó khăn. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đa phần là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ nên khả năng ứng dụng KH&CN và đổi mới sáng tạo còn hạn chế.

- Kết cấu hạ tầng KH&CN trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chưa được đầu tư đồng bộ để phục vụ cho hoạt động KH&CN.

- Bình quân giai đoạn 2016-2020, TFP của tỉnh Sóc Trăng đóng góp vào 4,88 tăng GRDP là 1,55 (chiếm 31,72%), thấp hơn tốc độ tăng TFP bình quân chung của nền kinh tế (2,57% của toàn quốc (2016-2020) (theo tính toán của Viện Năng suất Việt Nam).

Nhìn chung, thị trường KH&CN ở tỉnh Sóc Trăng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, địa phương chưa có các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Đầu tư ngân sách và đầu tư của xã hội cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn thấp, chưa đáp ứng cầu phát triển KH&CN. Nguyên nhân sâu xa là do mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng cùng với cách thức vận hành chung trong thời gian qua tuy từng bước đã có điều chỉnh nhưng chưa tạo áp lực mạnh mẽ đối với nhu cầu phát triển công nghệ và ứng dụng tiến bộ KH&CN.

III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI

1. Công tác quốc phòng, an ninh

Tình hình thực hiện nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia: Trong giai đoạn 2016 - 2020, đã thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới biển của tỉnh. Tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành xây dựng và triển khai thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án về quốc phòng, an ninh; gắn kết việc phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên bảo đảm về số lượng và chất lượng; tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm hoàn thành chỉ tiêu được giao. Công tác diễn tập khu vực phòng thủ các cấp được chuẩn bị chu đáo và tổ chức hoàn thành kế hoạch của nhiệm kỳ; Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được xây dựng, củng cố và phát triển.

Tỉnh Sóc Trăng đã triển khai đồng bộ các biện pháp công tác bảo đảm

tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; triển khai quyết liệt các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, nổ.

2. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quan tâm, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực như các quốc gia Nhật, Hàn Quốc, Mỹ, các tổ chức quốc tế như: JICA, WB, ADB, KOIKA... Đã tổ chức xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại ở nước ngoài để kêu gọi, thu hút đầu tư vào tỉnh cũng như tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm, nhất là các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Thực hiện trao đổi thông tin, tin hợp tác với với một số địa phương của Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.

IV. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng và quy hoạch tài nguyên khoáng sản

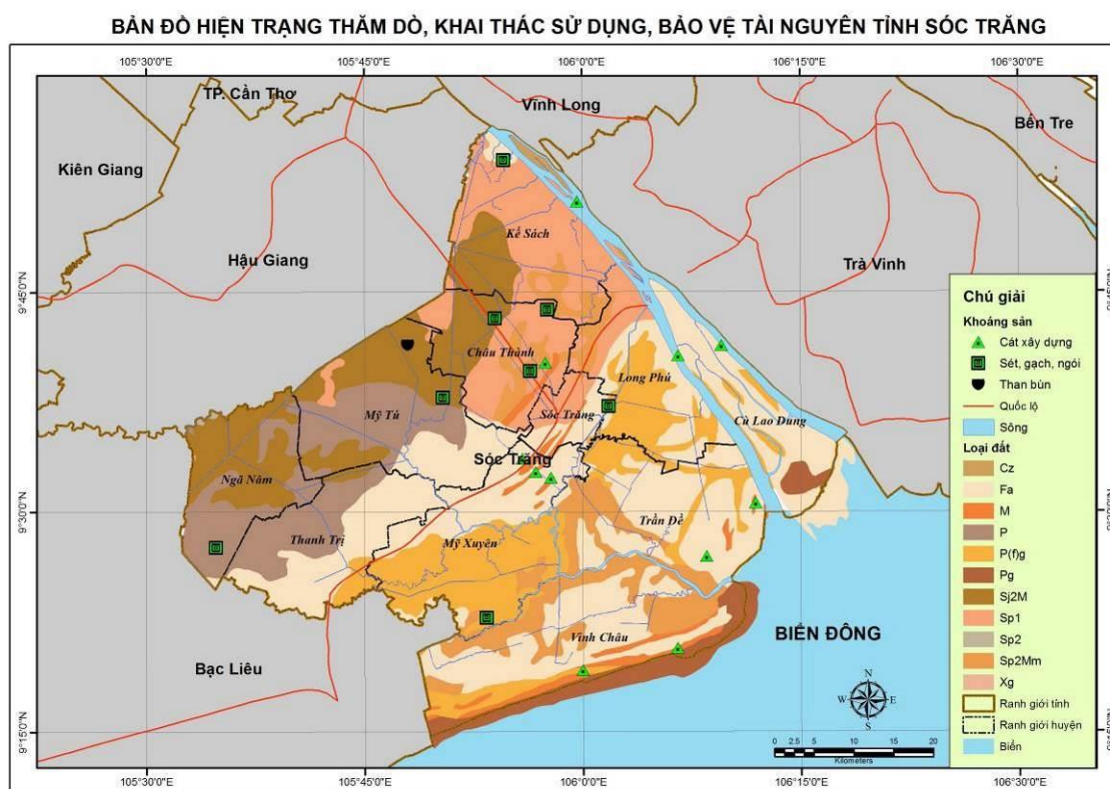
Khoáng sản chủ yếu của Sóc Trăng là sét làm gạch ngói, phân bố rải rác ở nhiều nơi trong tỉnh. Vùng biển Sóc Trăng có trữ lượng cát thương phẩm rất lớn (trên 8 tỷ m³). Các khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể, giá trị thương mại không cao.

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không có khu vực mỏ khoáng sản nằm trong Quy hoạch khoáng sản nêu trên.

2. Tiến độ thăm dò, khai thác các loại khoáng sản

Trong năm 2020, toàn tỉnh Sóc Trăng có 01 đơn vị đang khai thác khoáng sản với 02 giấy phép khai thác còn hiệu lực, tổng công suất 500.000 m³/năm. Cả 02 mỏ đều có đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt. Về ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường chỉ có một trong tổng số 02 doanh nghiệp thực hiện đầy đủ, doanh nghiệp còn lại do chưa tiến hành khai thác nên chưa ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường.

Hình 28: Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng



Để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên cát lòng sông Hậu và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, cần thiết phải đưa ra các thân (khối) cát lòng sông Hậu thuộc địa phận tỉnh Sóc Trăng đã được khảo sát đánh giá vào quy hoạch thăm dò, khai thác theo từng thời kỳ kế hoạch của giai đoạn 2025-2030.

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát lòng sông Hậu thuộc khu vực tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 08/11/2010; đây là cơ sở pháp lý thực hiện công tác quản lý, cấp phép đối với các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản.

Được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (tại Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 26/4/2019); cụ thể gồm: 6.290 khu vực, vị trí, tuyến cấm hoạt động khoáng sản và 43 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã khoan định và phê duyệt 05 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 17/6/2013), với tổng diện tích là 369,2ha, trữ lượng là 11.857.824m³.

Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác đã được phê duyệt tại Quyết định số: 1471/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

V. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường

1.1. Hiện trạng môi trường

1.1.1. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất còn khá tốt. Trong đất chưa bị nhiễm các kim loại nặng. Tuy vậy, chất lượng môi trường đất ở khu vực khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn có dấu hiện ô nhiễm kim loại nặng. Kết quả quan trắc hàm lượng kim loại nặng tại khu vực bãi rác phường 7 thành phố Sóc Trăng và bãi rác xã Thạnh Phú có kết quả như sau:

Bảng 36: Kết quả môi trường đất tại khu vực phụ cận bãi rác Phường 7-TPST và bãi chôn lấp chất thải rắn Thạnh Phú

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			QCVN 03-MT:2015/BTNMT
			Khu vực phụ cận bãi rác Phường 7	Khu vực bãi chôn lấp rác Phường 7	Bãi chôn lấp chất thải rắn Thạnh Phú	
1	Cu	mg/kg	49.9	122.98	30.1	200
2	Zn	mg/kg	108.2	147.71	85.3	300
3	As	mg/kg	2.33	28.13	2.08	20
4	Pb	mg/kg	32.7	24.21	15.5	200
5	Cd	mg/kg	0.069	0.25	0.058	5

Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT Sóc Trăng, 2020

Kim loại nặng trong môi trường đất ở khu công nghiệp, làng nghề, khu trang trại chưa vượt giới hạn cho phép.

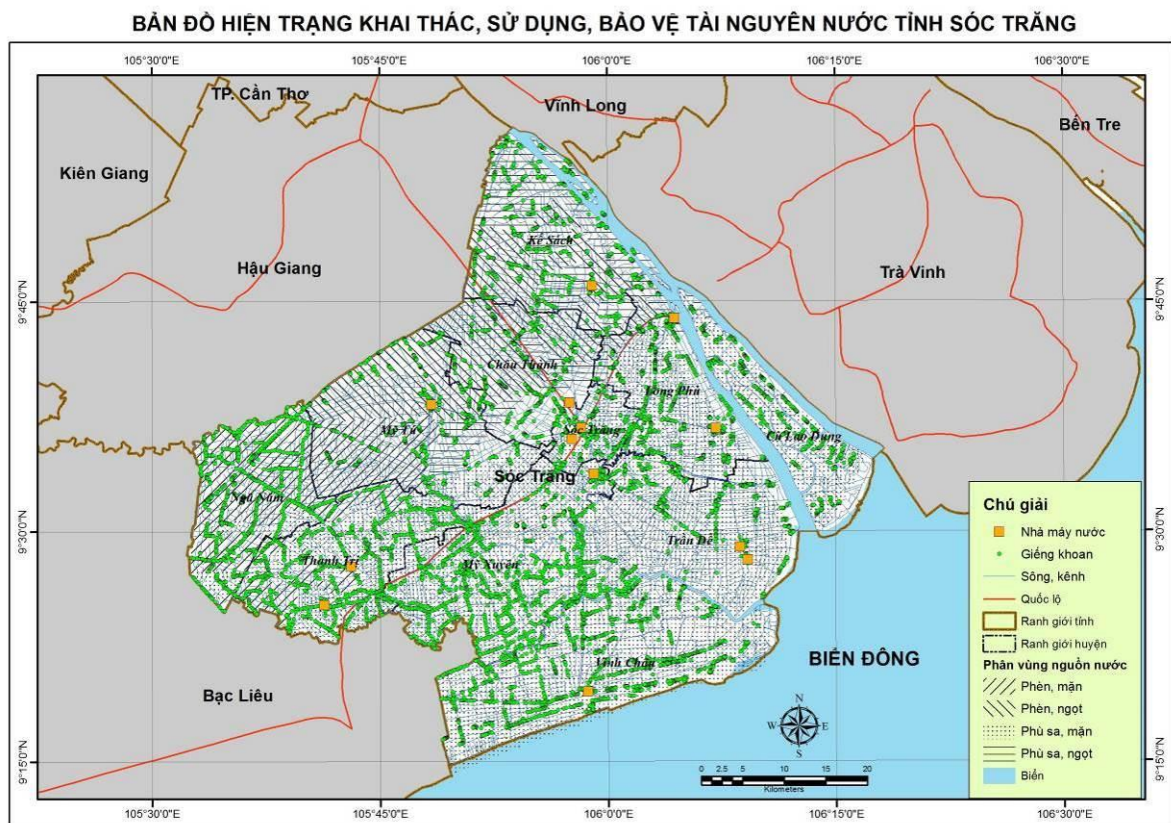
Đánh giá chung: Hiện nay, chất lượng môi trường đất tại Khu đất bãi rác thải có hàm lượng các kim loại nặng cao. Tuy nhiên theo chuẩn QCVN 03:2015/BTNMT thì chỉ có kim loại nặng asen vượt giới hạn cho phép. Với các khu vực còn lại như khu công nghiệp, làng nghề, khu vực trang trại chăn nuôi tập trung, khu nuôi trồng thủy sản... thì hàm lượng kim loại nặng chưa vượt giới hạn cho phép.

1.1.2. Hiện trạng môi trường nước

a. Hiện trạng môi trường nước mặt

Sau gần 05 năm thực hiện, công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường nước, thông qua việc tăng cường công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình thoát nước, xử lý nước thải, môi trường nước mặt tại các sông chính trên địa bàn tỉnh đã và đang dần được kiểm soát mức độ gia tăng ô nhiễm. Nhiều đoạn sông có chất lượng khá tốt, sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý. Tuy nhiên, vẫn còn một số đoạn sông chảy qua khu vực đô thị, khu công nghiệp, môi trường nước tiếp tục bị ô nhiễm hữu cơ do tác động của chất thải.

Hình 29: Sơ đồ hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước



b. Môi trường nước dưới đất

Chất lượng nước dưới đất tại đa số các vị trí quan trắc còn khá tốt, các thông số quan trắc: pH, N-NO₂⁻, Fe tổng, N-NO₃⁻, SO₄²⁻, Pb, Cd, Cu, Zn, F⁻, Mn, độ cứng tổng (CaCO₃), COD tại 20 vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Giá trị pH, TDS trung bình tại các tầng chứa nước không vượt khoảng cho phép tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Môi trường nước dưới đất thường có tính kiềm yếu (pH ≥ 7). Chỉ số pemanganat so với QCVN 09-MT:2015/BTNMT

tại cả 3 tầng chứa nước được quan trắc đều khá thấp và không vượt quy chuẩn cho phép. Độ cứng tổng trong nước dưới đất tại 3 tầng chứa nước được quan trắc đều khá thấp và không vượt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng sunphat trong nước dưới đất trên địa bàn tỉnh tương đối thấp và không vượt quy chuẩn cho phép tại cả 3 tầng chứa nước. Hàm lượng amoni quan trắc được trong giai đoạn 2016-2020 tại 2 tầng chứa đều vượt quy chuẩn cho phép từ 1,9-3,2 lần, trong đó giá trị cao nhất tại tầng pleistocen giữa trên vào năm 2018 và tầng pleistocen dưới vào năm 2016.

c. Hiện trạng môi trường nước biển ven bờ

Môi trường nước biển ven bờ có độ mặn dao động từ 2,5-30‰. Nhìn chung môi trường nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chịu ảnh hưởng của nguồn nước mặt chảy ra cửa biển nên chứa hàm lượng lớn phù sa và chất rắn lơ lửng; Chất lượng nước biển có xu hướng tăng độ mặn và hàm lượng amoni so với giai đoạn trước. Những thông số khác dao động trong khoảng cho phép đối với vùng nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh.

Tất cả các vị trí quan trắc từ năm 2016 đến 2020 đều có hàm lượng TSS vượt quy chuẩn cho phép đối với khu vực nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh. Tuy giá trị TSS vẫn vượt quy chuẩn cho phép tại vùng nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh nhưng hàm lượng TSS hiện nay đã được cải thiện so với giai đoạn trước. Hàm lượng amoni trong nước biển ven bờ năm 2020 tăng khoảng 1,5-5 lần so với năm 2016. Hàm lượng photphat trong nước biển ven bờ tương đối thấp và không vượt quy chuẩn cho phép đối với vùng nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh.

1.1.3 Môi trường không khí

Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn khá trong sạch. Qua kết quả quan trắc không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có điều kiện đối lưu không khí tốt, nguồn phát sinh khí thải không lớn, nên chất lượng môi trường không khí xung quanh còn khá tốt, hầu hết các giá trị về bụi lơ lửng, CO, CO₂, NO, NO₂, SO₂ đều thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT quy định. Chỉ có giá trị tổng bụi lơ lửng tại một số vị trí quan trắc cao hơn quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên tại một số khu vực đặc biệt như làng nghề hầm than xã Xuân Hòa Kế Sách, mặc dù là khu vực nông thôn nhưng do công nghệ sản xuất thô sơ nên môi trường không khí xung quanh tại đây khá ô nhiễm. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm bụi có xu hướng ngày càng tăng khi so sánh chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2011-2015 với giai đoạn 2016-2020.

1.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

a) Hệ sinh thái rừng

Sóc Trăng với nguồn tài nguyên rừng có diện tích 11.356 ha, gồm có rừng phòng hộ ven biển (chiếm 45%), rừng đặc dụng (chiếm 2,3%), còn lại là rừng sản xuất (chiếm 52,7%), với tỉ lệ che phủ của rừng là khoảng 3,4%. Từ năm 2006 đến 2008, diện tích rừng giảm 4.634ha nhưng lại tăng 1.301 năm 2009.

Rừng tỉnh Sóc Trăng gồm có các hệ sinh thái:

- Hệ sinh thái rừng tràm: có khoảng 4.306 ha, được tập trung ở vùng trũng huyện Mỹ Tú và Thạnh Trị với các phân trường Mỹ Phước, lâm trường Phú Lợi, phân trường Thạnh Trị.

- Hệ sinh thái rừng ngập mặn (ven biển huyện Vĩnh Châu, Trần Đề và Cù Lao Dung).

Hệ thực vật gồm nhiều loại như: đước, bần, mắm... là nơi cư trú của nhiều loài động, thực vật hoang dã như: chim, rùa, rắn, chồn, ếch, nhái cóc... và là môi trường thuận tiện cho các loài thủy hải sản phát triển. Hàng năm, lượng phù sa lớn do sông Hậu mang lại đước bồi lắng ở cửa sông và trong các dải rừng ngập mặn ven biển, bãi biển tỉnh Sóc Trăng ngày càng được mở rộng ra biển.

Rừng tỉnh Sóc Trăng phần lớn là rừng mới trồng, phân tán thành từng nhóm, chưa hình thành các dãy liên tục, có khả năng sống thấp, do ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như gió bão, phù sa bồi lấp, một số diện tích đất có rừng được chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản... Từ hiện trạng rừng nêu trên cho thấy nếu không có những giải pháp nhằm phát triển rừng, bảo vệ rừng hợp lý thì rừng sẽ tiếp tục suy thoái.

b) Hệ sinh thái rừng ngập mặn

Sóc Trăng ở hạ lưu sông Hậu, có ba nhánh sông lớn đổ ra biển Đông: Định An, Trần Đề, Mỹ Thanh và 72 km bờ biển. Mỗi năm lượng phù sa từ các nhánh sông đổ ra biển rất lớn, bồi đắp các bãi bồi ven biển, tạo điều kiện thuận lợi môi trường lý tưởng cho các loài thủy sản đặc hữu cư trú, sinh sôi nảy nở và cây rừng ngập mặn ven biển phát triển mạnh.

Rừng ven biển Sóc Trăng nằm trên dải đất hẹp dọc bờ biển Vĩnh Châu và cửa sông Hậu, nơi nhiều nhất là cửa Mỹ Thanh, còn lại là dải hẹp ngoài dọc đê, bề rộng thay đổi từ 200 - 1.000 m. Cây rừng chủ yếu là: mắm, đước, bần, bạch đàn...

Tại đây có nhiều quần thể động, thực vật và thủy hải sản phong phú như: Dơi ngựa lớn (*Pteropus – vampyrus*), cá và các loài chim nước, hệ động vật

lưỡng cư, bò sát... Riêng thảm thực vật rừng cũng đa dạng và phong phú không kém với khoảng 20 loài thực vật thuộc 16 họ. Các loài phổ biến nhất là Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Dừa nước (*Nipa fruticans*), Mắm trắng (*Avicennia alba*), Mắm đen (*Avicennia officinalis*), Mắm biển (*Avicennia maina*), Đước (*Rhizophora apiculata*)...

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do hoạt động khai thác trái phép cùng với những ảnh hưởng của hiện tượng xói lở nghiêm trọng tại một số khu vực ọc ven biển Vĩnh Châu. Điều này đã góp phần làm suy giảm diện tích rừng ngập mặn và gây khó khăn cho công tác trồng và khôi phục rừng tại các vùng xói lở mạnh.

c) Đa dạng loài và nguồn gen

*** Động vật thủy sinh**

Về cấu trúc thành phần và số lượng của động thực vật thủy sinh ở vùng ngọt hóa đã hình thành một khu hệ động, thực vật phiêu sinh nước ngọt chiếm ưu thế cả về thành phần loài và số lượng, các loài gốc biển chỉ tồn tại và phát triển ở vùng cửa sông và các kênh rạch phía ngoài đê biển và đê sông. Về mùa khô các loài gốc cửa sông, cửa biển tăng lên rõ rệt. Các loài nước lợ như *Acartia clausi*, *Acartiella sinensis* chiếm ưu thế ở hầu hết các điểm. Riêng loài giáp xác chân chèo *Thermocyclops hyalinus* chỉ chiếm ưu thế ở một số điểm. Tuy nhiên trong vùng ngọt hóa thành phần và số lượng động thực vật phiêu sinh nước ngọt vẫn chiếm ưu thế.

Khu hệ động vật đáy gồm những loài gốc biển như các loài giun nhiều tơ, các loài giáp xác có thể thích ứng tồn tại, sinh sản và phát triển trong môi trường nước ngọt, chúng chiếm ưu thế cả về thành phần và số lượng. Các loài động vật đáy như ốc, hến có nguồn gốc nước ngọt chỉ mới hình thành ở một số điểm khu vực gần cửa sông với số lượng không nhiều. Hiện tượng ốc hến chết vào mùa khô và mùa mưa chứng tỏ quá trình ngọt hóa đã hình thành khu hệ nhuyễn thể nước ngọt, tuy nhiên các loài này rất nhạy cảm với sự thay đổi độ mặn của nước trong vùng, quá trình thích ứng với điều kiện sinh thái chưa ổn định làm cho chúng thường hay chết.

*** Thủy hải sản**

Sóc Trăng có bờ biển chạy dài 72 km với 3 cửa sông chính là cửa Định An, cửa Trần Đề (sông Hậu) và cửa Mỹ Thanh (sông Mỹ Thanh) là nơi trú ngụ của nhiều loại thủy, hải sản nước lợ và nước mặn có giá trị kinh tế, qua điều tra xác định có 661 loài cá, 35 loài tôm trong đó có cả các loài tôm hùm, tôm rồng,

23 loài mực gồm các họ mực nang, mực ống và mực sim, ngoài ra còn có nhiều loài cua, ghẹ và nhuyễn thể khác. Khả năng khai thác hải sản gần bờ có thể được trên 20 nghìn tấn năm, ngoài ra còn có điều kiện, vươn ra khai thác xa bờ để tăng sản lượng và hiệu quả khai thác lên hơn nữa.

Tuy nhiên, nguồn tài nguyên này đang bị suy giảm đáng kể do tình trạng khai thác quá mức bằng các phương tiện mang tính hủy diệt (đánh bắt ngẫu nhiên bằng ghẹ cào) đã và đang làm suy giảm nguồn tài nguyên tại khu vực vùng biển và ven biển tỉnh Sóc Trăng. Các loài thủy hải sản khác như cá kèo, các ngát, cua... cũng đang bị khai thác cạn kiệt. Các loại đày đóng ngang sông và cửa các lạch triều đang khai thác triệt để các loại thủy sản với kích thước mắt lưới nhỏ.

Ở một vài thời điểm, nước biển ven bờ thường xuất hiện váng dầu, nhưng với số lượng không đáng kể nên mức độ gây ảnh hưởng là không lớn. Năm 2007, cũng giống như một số tỉnh trong khu vực như Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu... Sóc Trăng cũng bị ảnh hưởng bởi sự cố tràn dầu (dầu thô từ ngoài biển khơi bị sóng đánh giạt vào bờ). Do số lượng dầu thô tràn vào bờ biển của tỉnh là khá lớn (thu gom được 8,5 tấn dầu thô) nên khả năng ảnh hưởng lớn đến môi trường sống các giống loài khu vực ven biển, ảnh hưởng xấu đến nguồn nước cấp phục vụ nuôi thủy sản, gây ô nhiễm nước tại khu vực vùng đệm và nội đồng.

*** Động vật hoang dã**

Do quá trình khai thác bừa bãi, vượt quá khả năng tái tạo lại, hơn nữa nơi cư trú của các giống loài hoang dã ngày càng thu hẹp nên đã làm cho chúng ngày càng suy giảm cả về số lượng và chủng loại. Hiện nay các giống loài hoang dã chủ yếu tập trung nhiều ở những nơi có rừng như huyện Cù Lao Dung, rừng tràm tại các nông lâm trường, rừng phòng hộ ven biển, ven sông thuộc các huyện Long Phú, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên. Với hiện trạng động vật hoang dã ngày càng suy giảm, nhằm duy trì và phát triển tính đa dạng các giống loài, để bảo vệ cân bằng sinh thái có lợi cho con người, cần có những biện pháp hợp lý trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trước đây, các giống loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh khá phong phú gồm một số giống loài đặc trưng thường gặp như: các loài chim nước (bồ nông, còng cọc, cò, sếu, chích, le le, cúm cúm...), các loài thú (khỉ, chồn hương, chồn đèn, cầy, rái cá...), các loài bò sát (các loài rắn dưới nước và trên cạn, trăn, tắc kè...). Do khai thác bừa bãi, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn nên nơi cư trú của các giống loài hoang dã ngày càng thu hẹp, làm cho chúng ngày càng suy giảm về số lượng lẫn số loài.

*** Đa dạng nông nghiệp**

Trong các tiến bộ khoa học được áp dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, tạo giống cây trồng có vị trí hàng đầu, nhiều giống cây trồng có năng suất cao được đưa vào sản xuất. Các giống cây trồng ngày càng mở rộng diện tích gieo trồng, loại bỏ dần các giống cây trồng truyền thống, vì lý do này mà nhiều nguồn giống quý hiếm bị mai một, trong số các loại cây lương thực chính, quỹ gen lúa là biến động nhiều nhất.

Các giống vật nuôi cũng bị giảm sút nhiều. Nhiều loài giảm số lượng đáng kể hoặc gần như mất hoàn toàn, nhiều giống bị pha tạp.

1.3. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn

1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ngày càng được các cấp chính quyền quan tâm. Tuy nhiên, thiết bị thu gom rác còn nhiều hạn chế nên công tác thu gom rác thải tại các vị trí hẻm và đường công cộng nhỏ là chưa đảm bảo.

1.3.2. Chất thải rắn y tế

Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn y tế nói chung được quan tâm đầu tư của các cấp chính quyền. Tỉnh Sóc Trăng đã xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung do Ngân hàng Thế giới tài trợ tại 03 cụm: Bệnh viện Chuyên khoa Sản Nhi, Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm. Hiện nay, việc sử dụng công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường trong xử lý chất thải y tế đang được khuyến khích và ưu tiên phát triển. Điển hình là công nghệ xử lý chất thải y tế bằng phương pháp không đốt như khử khuẩn bằng lò hấp, lò vi sóng đem lại hiệu quả về mặt kinh tế lẫn môi trường, đảm bảo không phát sinh khí thải đặc biệt như Dioxin/Furan và giảm tiêu thụ năng lượng.

1.3.3. Chất thải công nghiệp, xây dựng

Ngoại trừ một vài doanh nghiệp lớn trên địa bàn của các đô thị trong tỉnh như Công Ty cổ phần thủy sản Sóc Trăng, Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta, Công ty điện lực Sóc Trăng có ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn công nghiệp. Còn lại các cơ sở công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các đô thị trong tỉnh hầu hết là các cơ sở nhỏ, nên hầu hết lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường được thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt. Tại tỉnh Sóc Trăng hiện chưa có đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn công nghiệp.

Các doanh nghiệp đã thực hiện thu gom, phân loại chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại để chuyển giao, xử lý, tái chế. Chất thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh rất đa dạng, phụ thuộc vào từng loại hình sản xuất. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh theo số liệu điều tra như sau:

- Khu công nghiệp An Nghiệp đang hoạt động: Tổng lượng chất thải rắn là 28.009,37 tấn/năm; Tổng lượng chất thải nguy hại có 39,48 tấn/năm;

- Cụm công nghiệp phân bố theo huyện, thị. Dự báo chất thải rắn phát sinh khi đi vào hoạt động.

Bảng 37: Hiện trạng môi trường các cụm công nghiệp

Cấp huyện	Tổng số CCN	Diện tích CCN (ha)	Tổng số cơ sở SX CN khác nằm ngoài KCN, CCN	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Tấn/ngày)
Tp. Sóc Trăng	01	52,84	998,0	260,0	0,0
Thị xã Ngã Năm	01	15,33	222	1110	4,4
Mỹ Xuyên	01	44 (chưa đầu tư)	898,0	7,6	0,0
Kế Sách	02	An Lạc Thôn 1 và 2	73,5	1473,0	220,0
TX. Vĩnh Châu			199,0	1025,0	7,0
Long Phú	01	50	4682,0	603,0	6,1
Thanh Trị			388,0	1521,0	5,1
Cù Lao Dung			2000,0	238,0	28,0
Mỹ Tú			438,0	160,0	6,4
Châu Thành	01	1	1036,0	590,0	0,0
Trần Đề			459,0	909,0	6,5

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2020.

1.3.4. Chất thải nông nghiệp

Chất thải nông nghiệp ngày càng tăng, do lạm dụng hóa chất trong nông nghiệp. Lượng phân bón, thuốc trừ sâu sử dụng trong nông nghiệp tại tỉnh Sóc Trăng ngày càng gia tăng cả số lượng và chủng loại, phổ biến nhất là thuốc trừ sâu, diệt cỏ, phòng ngừa dịch bệnh, diệt ốc brou vàng,... và sử dụng chủ yếu cho hoạt động trồng lúa, cây ăn quả, hoa màu. Hàng năm, nông dân phải sử dụng một lượng lớn phân vô cơ khoảng 138.472,58 tấn năm 2020 và 68.000 tấn năm

2019 và một khối lượng lớn sử dụng thuốc BVTV khoảng 4.206,6 tấn năm 2020 và 5.120 tấn năm 2019) phục vụ cho sản xuất nông nghiệp⁹.

Ảnh hưởng bởi hoạt động nuôi trồng thủy sản: Trong hoạt động nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình thay nước định kỳ, quá trình thu hoạch và xử lý ao nuôi. Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản¹⁰ theo hình thức thâm canh và bán thâm canh phát sinh trong năm 2020 dao động từ 511,3 - 664,71 triệu m³. Bùn thải từ dư lượng thức ăn chăn nuôi thủy sản thâm canh.

Việc xây dựng (đào đắp) các khu nuôi tôm nước lợ theo hình thức thâm canh, bán thâm canh dễ làm cấu trúc đất bị xáo trộn, làm cho tầng sinh phèn tiếp xúc với oxy và quá trình oxy hóa diễn ra nhanh chóng, kết quả thải ra một lượng lớn axit làm suy thoái chất lượng và thay đổi cấu trúc của đất.

Ảnh hưởng xâm nhập mặn do tác động của biến đổi khí hậu: Dòng chảy sông Mekong đổ về đồng bằng rất thấp vào mùa khô gây nên hiện tượng xâm nhập mặn khá nghiêm trọng. Năm 2020, tổng diện tích lúa, hoa màu, mía, cây ăn trái bị thiệt hại là 31.761 ha. Các huyện chịu thiệt hại nặng nề là Kế Sách, Mỹ Tú.

1.3.5. Đánh giá ảnh hưởng của công tác thu gom, xử lý quản lý chất thải rắn với công tác bảo vệ môi trường

Khắc phục được tình trạng bãi chôn lấp quá tải, mùi hôi, nước rỉ rác tràn ra khu vực xung quanh gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhiều hộ dân ở TP Sóc Trăng. Tỉnh Sóc Trăng thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, với quyết tâm cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân ở khu vực thành thị cũng như nông thôn. Tỉnh đã đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn với công nghệ hiện đại với công suất xử lý 160 tấn/ngày để giải quyết lượng rác thải sinh hoạt phát sinh.

Khắc phục được tình trạng ô nhiễm từ các bãi rác chôn lấp lộ thiên ở khu vực nông thôn, giải quyết cơ bản lượng rác thải sinh hoạt phát sinh hằng ngày của các hộ dân. Từ năm 2014 đến nay, tỉnh Sóc Trăng đã đầu tư để lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở TX.Ngã Năm, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Kế Sách và huyện Long Phú....

1.4. Hiện trạng phân bố không gian các khu nghĩa trang

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện thì diện tích sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà

⁹ báo cáo công tác BVMT cấp huyện năm 2020 tại các huyện, thị xã và thành phố

¹⁰ Lượng nước thải phát sinh trung bình dao động trong khoảng 9.000 – 11.700 m³/ha

hỏa táng tại các huyện như sau:

Bảng 38: Đất sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện năm 2020

STT	Huyện	Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (ha)	DTTN (ha)	Tỷ lệ %
1	Thành phố Sóc Trăng	57	7.599	0,75
2	Thị xã Vĩnh Châu	70	47.100	0,15
3	Thị xã Ngã Năm	23	24.504	0,09
4	Huyện Châu Thành	82	23.615	0,35
5	Huyện Cù Lao Dung	4	24.504	0,02
6	Huyện Kế Sách	30	35.326	0,08
7	Huyện Long Phú	36	26.475	0,14
8	Huyện Mỹ Tú	33	36.845	0,09
9	Huyện Mỹ Xuyên	59	37.314	0,16
10	Huyện Thạnh Trị	43	28.130	0,15
11	Huyện Trần Đề	54	38.130	0,14

Báo cáo số 154/BC-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh về kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

1.5. Công tác quản lý về môi trường

Hệ thống quản lý nhà nước về môi trường từ cấp tỉnh đến địa phương, gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu giúp việc cho UBND tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa huyện, thị xã, thành phố và cán bộ địa chính – môi trường – xây dựng là người tham mưu, giúp việc cho UBND xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn cấp xã.

Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường (liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành) là cơ quan áp dụng biện pháp chế tài trong công tác BVMT đối với các trường hợp vi phạm.

Bên cạnh Sở Tài nguyên và Môi trường là Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện, xử lý tội phạm về môi trường. Đối với các dự án nằm trong KCN, môi trường được Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng kiểm tra, giám sát.

Tuy vậy, hiện tại cấp xã chưa có tổ chức quản lý môi trường chuyên trách,

mà phân công công chức địa chính kiêm nhiệm.

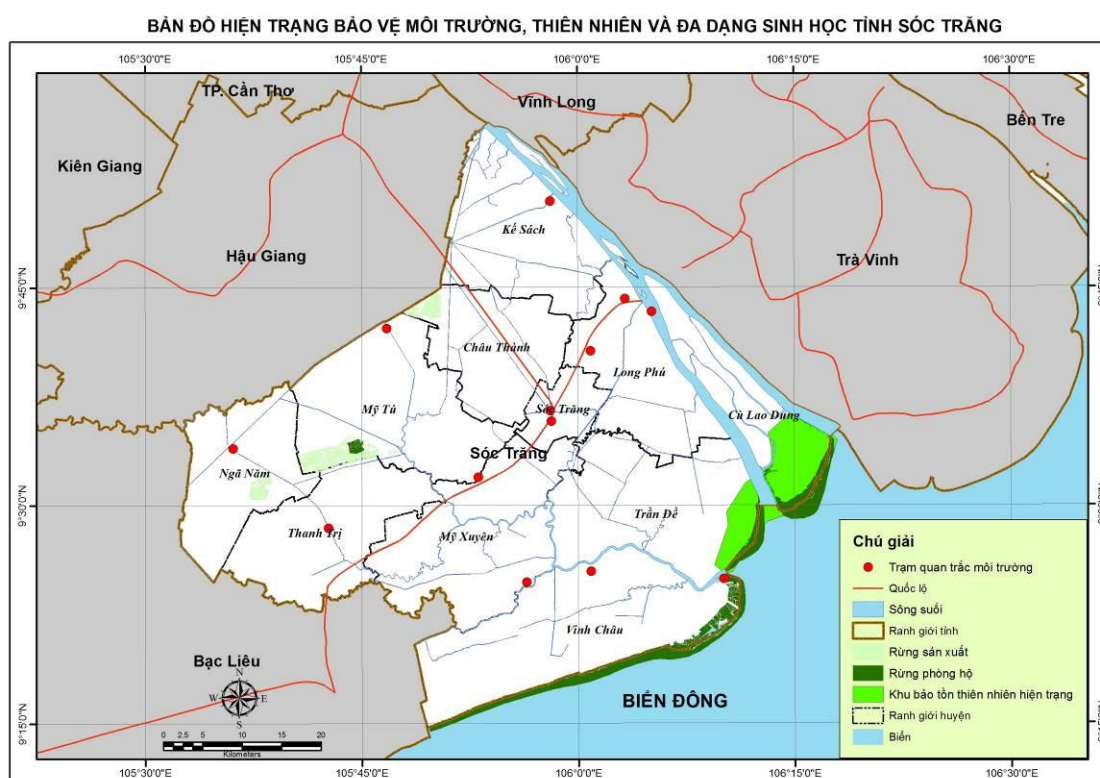
Đối với phường, thị trấn có chức danh công chức Địa chính - xây dựng – đô thị và môi trường; đối với xã có chức danh công chức Địa chính- nông nghiệp - xây dựng và môi trường. Do đó, trình độ chuyên môn của công chức chưa phù hợp với nhiệm vụ được giao dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý môi trường (đa số công chức có trình độ quản lý đất đai), ảnh hưởng đến công tác quản lý môi trường tại địa phương.

2. Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh

- Hệ thống giám sát chất lượng nước mặt của tỉnh có 20 điểm giám sát nước mặt thuộc mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt của tỉnh Sóc Trăng. Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt lục địa bán tự động tỉnh Sóc Trăng gồm 32 điểm. Hệ thống quan sát tự động, gồm 4 điểm trong đó 3 điểm quan trắc nguồn nước mặt phục vụ nuôi trồng thủy sản và 01 điểm quan trắc nước thải đô thị.

Tần suất quan trắc nước mặt, không khí xung quanh thực hiện 2 lần/năm vào mùa mưa và mùa khô; nước dưới đất và môi trường đất 01 lần/năm vào mùa khô.

Hình 30: Sơ đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, thiên nhiên và ĐDSH



3. Các vấn đề môi trường chính trong giai đoạn vừa qua

- Ô nhiễm do hoạt động sản xuất của khu công nghiệp: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 01 KCN đang hoạt động. Trong quá trình hoạt động, KCN

đã phát sinh lượng nước thải gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực xung quanh. Sau khi nâng cấp công suất nhà máy xử lý nước thải lên gấp 2 lần, tình hình nước thải đã được kiểm soát.

- Ô nhiễm môi trường nước tại một số kênh rạch nội thành: Ô nhiễm nước mặt tại một số đoạn sông, kênh vẫn đang là vấn đề nổi cộm trên địa bàn thành phố. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt, và hệ thống xử lý nước thải chưa khép kín. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường phát triển còn chưa đồng bộ.

- Tình trạng triều cường dâng cao: Địa hình tỉnh Sóc Trăng là đồng bằng bãi bồi cửa sông và ven biển xen lẫn giồng cát, độ cao trung bình 0,5 – 1m so với mực nước biển. Triều cường từ ngày 13-15/11/2020 gây vỡ đê đã làm ngập gần 50 ha mía, cây ăn trái, rau màu, ao nuôi thủy sản và 42 căn nhà của người dân. Ngập úng trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Ô nhiễm môi trường không khí tại làng nghề hầm than Xuân Hòa. Thu nhập từ nghề hầm than củi ở Xuân Hòa là rất cao, tạo việc làm ổn định cho hàng ngàn lao động tại địa phương. Tuy nhiên nghề hầm than củi ở địa phương đang gây ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng.

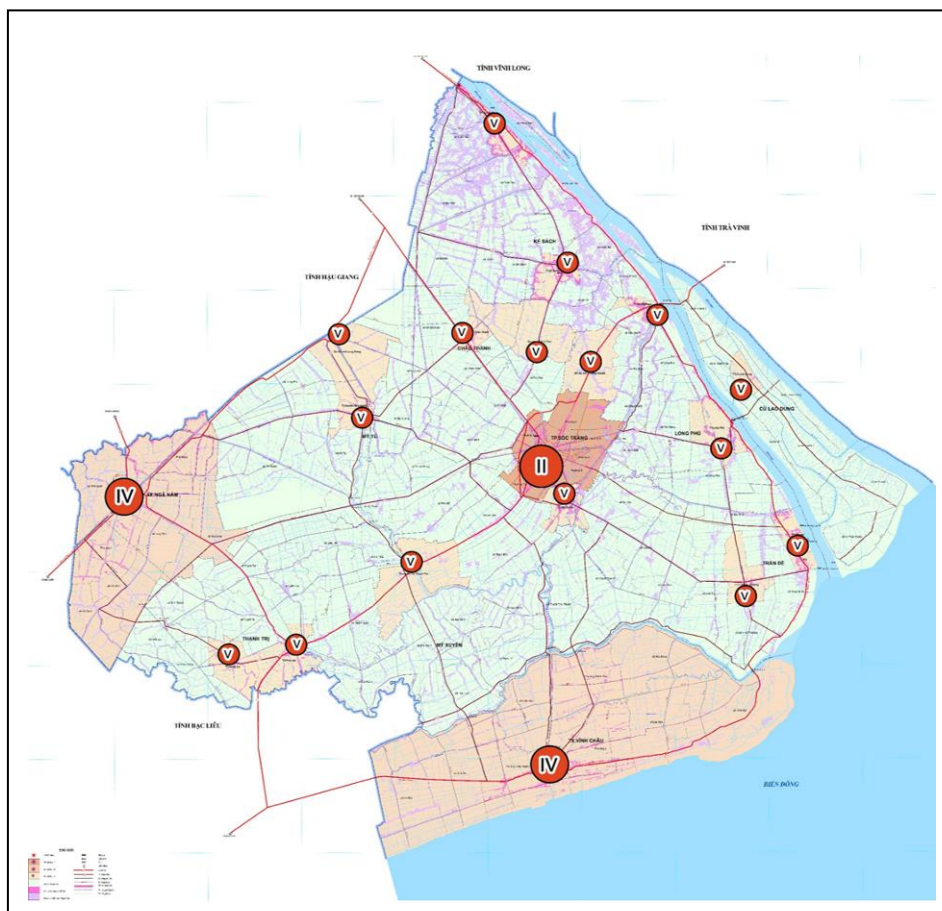
VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Thực trạng hệ thống đô thị

1.1. Tốc độ đô thị hóa và quy mô dân số đô thị

Năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 32,4% (dân số đô thị là 411.803 người), tuy cao hơn tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSCL (25,14%), nhưng còn thấp hơn mức trung bình cả nước (34,42%). Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị trung bình trong thời kỳ 2011–2019 là 3,26% cao hơn trung bình của cả vùng ĐBSCL (0,74%) và cả nước (2,68%).

Hình 31: Sơ đồ phân bố các đô thị tỉnh Sóc Trăng



Nguồn: Dự án QHT

1.2. Hiện trạng hệ thống các đô thị trong tỉnh

1.2.1. Hiện trạng phân bố đô thị

Đô thị cấp tỉnh cách đô thị các tỉnh lân cận khoảng 60-70km, trong khi các đô thị huyện lỵ cấp huyện cách nhau từ 20-30km.

Hệ thống đô thị được phân thành 04 vùng là:

01) Vùng đô thị động lực trung tâm, tập trung cao, gồm Thành phố Sóc Trăng, và các thị trấn Châu Thành, Kế Sách, An Lạc Thôn, Long Phú, Đại Ngãi; năm 2020 có 210,65 nghìn người, chiếm 54,5% dân số đô thị cả tỉnh.

02) Vùng kinh tế ven biển, gồm TX. Vĩnh Châu, và các thị trấn Trần Đề, Lịch Hội Thượng; Năm 2020 có 101,27 nghìn người, chiếm 26,2% dân số đô thị cả tỉnh;

03) Vùng kinh tế nội địa, gồm TX. Ngã Năm và các thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, Phú Lộc; Năm 2020 có 68,87 nghìn người, chiếm 17,8% dân số đô thị cả tỉnh;

04) Vùng đảo có 01 thị trấn là Cù Lao Dung, có 5,81 nghìn người, chiếm 1,5% dân số đô thị cả tỉnh.

1.2.2. Hiện trạng phân cấp, phân loại đô thị

Tính đến năm 2020 toàn tỉnh đã có 15 đô thị (tính cả thị trấn Hòa Tú 1, sát nhập thị trấn Mỹ Xuyên và TP Sóc Trăng), trong đó 01 thành phố loại III là TP. Sóc Trăng; 02 đô thị loại IV là thị xã Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu; 12 đô thị loại V là thị trấn Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú, Cù Lao Dung, Long Phú, Hòa Tú 1 (là đô thị mới, huyện lỵ huyện Mỹ Xuyên), Phú Lộc, Trần Đề; Đô thị trực thuộc huyện, gồm: Đại Ngãi, An Lạc Thôn, Hưng Lợi, Lịch Hội Thượng.

Bảng 39: Hiện trạng đô thị

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số năm 2020 (1000 người)
1	TP Sóc Trăng		TT chính trị - KT - VH - ĐT của tỉnh	III	75,99	157,5
2	TX Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	TTTH của huyện, của vùng nội địa	IV	154,21 (nội thị ph. 1-4)	75,0
3	TX Ngã Năm	Ngã Năm	TTTH của huyện, của vùng phía đông	IV	64,0 (nội thị ph. 1- 2)	37,5
4	Thị trấn Châu Thành	Châu Thành	TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V	7,88	8,6
5	Thị trấn Kế Sách		TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V	14,64	11,5
6	Thị trấn An Lạc Thôn	Kế Sách	TT DV TM	V	20,30	11,6
7	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	Mỹ Tú	TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V	11,43	6,8
8	Thị trấn Cù Lao Dung	Cù Lao Dung	TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V	7,40	5,8
9	Thị trấn Long Phú	Long Phú	TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V	26,67	11,3
10	Thị trấn Đại Ngãi	Long Phú	TT DV TM - công nghiệp	V	7,98	10,2
11	Hòa Tú 1 (ĐT mới, thành lập 2022-2025)	Mỹ Xuyên	TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V (2022-2025)	31,97 (cả xã)	8,0
12	Thị trấn Phú Lộc	Thạnh Trị	TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V	25,35	15,0
13	Thị trấn Hưng Lợi	Thạnh Trị	TT DV TM	V	19,44	9,6
14	Thị trấn Trần Đề	Trần Đề	TT. Huyện lỵ; TTTH của huyện	V	18,95	22,4
15	TT Lịch Hội Thượng	Trần Đề	TT DV TM - công nghiệp	V	20,85	12,7
16	Đô thị mới Trường Khánh	Long Phú	TT DV TM - công nghiệp	V	30,58	4.3
17	Trung tâm xã Thạnh Phú	Mỹ Xuyên	TT DV TM - công nghiệp	V	47,94	7.5

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số năm 2020 (1000 người)
18	Đô thị mới Long Hưng	Mỹ Tú	TT DV TM - công nghiệp	V	39,72	3.2
19	Đô thị mới Phú Tâm	Châu Thành	TT DV TM - công nghiệp	V	40,99	5.3

Nguồn: Tổng hợp từ thông tin Sở Xây dựng, Cục thống kê.

1.3. Thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, không gian tự nhiên được bảo vệ. Một số kết quả đạt được như:

- Về hạ tầng giao thông: Đường đô thị có tổng số chiều dài 363 km, đã được cứng hóa 68,3%.

- Về hạ tầng cấp thoát nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước.

- Về hạ tầng chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại IV và loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị....

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và cửa hàng dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dàn trải, thiếu tập trung.

Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ ở các đô thị nhỏ. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra. Tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp, các đô thị loại V tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người còn thấp, đa số các loại cây trong đô thị đều do người dân tự trồng, thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn

- Đến cuối năm 2020, cả tỉnh có 42/80 xã NTM, đạt 52,5%, trong đó có 02 huyện NTM là TX Ngã Năm và huyện Mỹ Xuyên, 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Các xã còn lại đạt từ 12-17 tiêu chí, trong đó 11 xã đạt 15-18 tiêu chí; 19 xã đạt 10-14 tiêu chí.

- Năm 2020, lao động đang làm việc trong khối ngành nông nghiệp chiếm 69,1%, giảm 9,6 điểm % so với năm 2010.

3. Thực trạng đất ở, nhà ở đô thị, nông thôn

- Theo kết quả kiểm kê, thống kê đất đai, từ năm 2010 đến năm 2020, đất ở đô thị đã tăng thêm 3.231ha, đất ở nông thôn giảm 3.335ha. Năm 2020, đất ở bình quân đầu người, khu vực đô thị là 112m²/người, khu vực nông thôn là 20,8m²/người.

- Năm 2019, diện tích nhà ở bình quân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là 20,4m²/người. trong đó khu vực đô thị đạt 21,9 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 19,7 m² sàn/người. Nhà ở kiên cố và bán kiên cố chiếm 65,03%, nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chiếm 34,97%.

4. Tồn tại, hạn chế

- Đường GTNT vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, chưa hợp lý gây tác động không nhỏ đến chủ trương phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch nông thôn mới như: Quy mô đường còn nhỏ hẹp, tải trọng còn hạn chế, tải trọng cầu đường chưa đồng bộ,... chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng gia tăng của các loại phương tiện vận tải và nhu cầu đi lại ngày càng cao của Nhân dân..

- Nhiều khu vực lưới điện hạ áp nông thôn còn yếu kém.

- Thiết chế văn hóa cơ sở còn thiếu, gây không ít khó khăn cho việc tuyên truyền phổ biến pháp luật, tiến bộ khoa học, kỹ thuật và sản xuất cho người dân địa phương.

- Nông thôn còn tiềm ẩn một số yếu tố phức tạp như tình trạng di cư tự do.

- Vệ sinh môi trường nông thôn chưa được các hộ chú trọng, rác thải không được xử lý, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống cư dân và môi trường nông thôn.

- Thu nhập của nông dân còn ở mức thấp. Nguồn lực huy động trong xây dựng nông thôn mới còn ít, chưa có điểm đột phá.

VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Hệ thống đường bộ

Trong giai đoạn 2011-2020, hạ tầng hệ thống giao thông của tỉnh đã có bước phát triển mạnh, nhiều công trình giao thông hiện đại đã được đầu tư xây dựng, đưa vào khai thác trong giai đoạn qua như: QL Phụng Hiệp, QL Nam Sông Hậu.

Đến nay, hệ thống đường bộ của tỉnh có tổng chiều dài là 7.355 km, bao gồm: 5 tuyến Quốc lộ; 17 tuyến đường tỉnh; 105 tuyến đường huyện; Hệ thống đường đô thị; Hệ thống đường giao thông nông thôn và Hệ thống đường chuyên dùng.

Bảng 40: Tổng hợp hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh

Chỉ tiêu	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Tỷ lệ nhựa hóa (%)
			Nhựa	BTX M	CPSĐ, Đất	
- Quốc lộ	5	261	261			100,0
- Đường tỉnh	17	425	398	26		93,4
- Đường tỉnh quy hoạch	4	224	51	33	140	22,8
- Đường huyện	102	1.145	444	525	176	37,8
- Đường đô thị	333	363	248	104	11	68,3
- Đường GTNT	2.613	4.823	90	3.580	1.153	2
- Đường chuyên dùng	50	114	32	75	8	28

Hiện nay, mạng lưới đường bộ chính yếu (gồm quốc lộ và đường tỉnh) có tổng chiều dài 685,8 km, mật độ đạt trên 20km/100 km² (cao hơn mật độ trung bình của cả nước khoảng 15km/100km²).

1.1.1. Quốc lộ

Gồm 5 tuyến được phân thành trục dọc và trục ngang tạo thành mạng lưới kết nối giữa các vùng kinh tế, các huyện, các trung tâm kinh tế của tỉnh. Về cấp kỹ thuật, 100% đường quốc lộ đã nhựa hóa.

Bảng 41: Tổng hợp các đoạn quốc lộ đi qua tỉnh

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	
			Mặt	Nền
I	Tổng số	261		
1	QL1A	61,3	11	12

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	
			Mặt	Nền
2	QL.60	19	12	24
3	QL.61B	27,9	6	9
4	QL.Nam Sông Hậu	117,43	6	7,5
5	QL.Quản Lộ Phụng Hiệp	35,4	9	11
II	Các trục dọc: Quản Lộ Phụng Hiệp; QL1A và QL 60; QL. Nam Sông Hậu (đoạn giáp biển)			
III	Các trục ngang: QL. Nam Sông Hậu (đoạn bờ sông Hậu); QL1A (đoạn qua huyện Châu Thành); QL.61B			

1.1.2. Đường tỉnh

Gồm 17 tuyến với tổng chiều dài 425km. Về cấp kỹ thuật, 100% chiều dài đã được nhựa hóa-cứng hóa, trong đó nhựa hóa 93,9%, BTXM 6,1%. Mạng lưới đường tỉnh phân bố khá hợp lý, tập trung cao ở phía Tây Bắc, là vùng phát triển năng động của tỉnh.

1.1.3. Hệ thống đường huyện

Hệ thống đường huyện có 102 tuyến, tổng chiều dài 1.145 km, trong đó nhựa hóa 37,8%, BTXM 45,9%, CPSĐ và đường đất 15,4%, phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn các huyện, thị, đảm bảo việc kết nối các xã với trung tâm huyện, thị và đáp ứng nhu cầu giao lưu sinh hoạt hàng ngày của người dân, sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

1.1.4. Giao thông nông thôn

Tổng số 4.823 km đường GTNT, trong đó nhựa hóa 90km (1,9%), BTXM 3.580 km (74,2%), CPSĐ và đường đất 1.153km (23,9%).

1.1.5. Giao thông đô thị

Đường đô thị có tổng số chiều dài 363km, trong đó, nhựa hóa 68,3%, nhựa hóa chiếm BTXM 28,7%, CPSĐ và đường đất 3%.

1.1.6. Bến bãi đường bộ

Hiện trên địa bàn tỉnh có 10 bến xe khách, chỉ còn 3 huyện chưa có bến xe là: Châu Thành, Mỹ Xuyên và Cù Lao Dung. Các bến xe phần nào đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Hiện trên địa bàn tỉnh có 729 điểm dừng xe buýt, trong đó chỉ có 45 nhà chờ.

1.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy

1.2.1. Các tuyến sông, kênh rạch chính

Tỉnh Sóc Trăng có 4 con sông chính chảy qua là sông Hậu, sông Maspero, sông Mỹ Thanh, sông Rạch Vọp và 08 kênh rạch chính. Tổng chiều dài các tuyến đường thủy trên địa bàn là 3.038,1km, trong đó: Luồng hàng hải: tuyến sông Hậu với chiều dài 63,0km; Đường thủy do trung ương quản lý: 3 tuyến với tổng chiều dài 113,3km; Đường thủy do tỉnh quản lý: 11 tuyến với tổng chiều dài 233,0km; Đường thủy do huyện quản lý: 450 tuyến với tổng chiều dài 2.628,8km

1.2.2. Hệ thống cảng, bến thủy nội địa

Trên địa bàn tỉnh có 2 cảng là cảng cá Trần Đề và cảng Sóc Trăng và 01 bến hành khách là bến tàu Trần Đề. Tổng số các bến hàng hóa hiện có của tỉnh là 125 bến trong đó có 4 bến hoạt động không phép.

1.2.3. Đường biển

Sông Hậu được coi là tuyến đường thủy chính từ biển Đông vào ĐBSCL đến cụm cảng Sóc Trăng, Cần Thơ, Mỹ Thới và các cảng ở khu vực thượng lưu khác, cũng như có nhiều triển vọng liên kết tới Cảng PhnomPenh của Campuchia. Việc đầu tư tuyến tránh cửa biển thông qua kênh Quan Chánh Bó đã cho phép thuyền lớn với tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải lưu thông trên tuyến đường thủy quan trọng này.

1.3. Tình hình đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Trong những năm qua tỉnh đã chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng giao thông. Các tuyến quốc lộ và các tuyến đường tỉnh hiện nay đều đã được nhựa hóa, riêng đường tỉnh còn 27,6km còn là đường BTXM. Tỷ lệ nhựa - cứng hóa của hệ thống đường bộ đạt 72,4%, khá cao so với các tỉnh lân cận trong vùng ĐBSCL.

2. Hiện trạng vận tải

2.1. Vận tải hành khách

- Vận chuyển hành khách cố định liên tỉnh: Có 184 tuyến cố định liên tỉnh (trong đó có 86 tuyến đang khai thác, 98 tuyến mở mới) đi các tỉnh, thành.
- Phương tiện: Hiện có 48 xe buýt hoạt động trên 13 tuyến, các xe có sức chứa 40 - 50 chỗ, đa số phương tiện đã cũ, niên hạn sử dụng >10 năm.
- Vận tải hành khách đường bộ chiếm 91,5% tổng khối lượng vận chuyển,

đạt 18,7 triệu lượt HK vào năm 2019. Giai đoạn 2015 - 2019, hệ thống đường bộ ngày càng phát triển, cùng với sự phát triển kinh tế do đó nhu cầu đi lại của người dân tăng cao, bình quân 9,16%/năm, vận tải hành khách bằng đường thủy cũng tăng 14,22%/năm.

2.2. Vận tải hàng hóa

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ vẫn đóng vai trò chủ yếu. Năm 2019, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ đạt 20 triệu tấn chiếm 69,0% tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa.

- Vận tải đường thủy liên tục giảm trong những năm qua và hiện nay chỉ đảm nhận 24,0% trong tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển.

- Vận tải đường bộ: là phương thức vận tải chủ đạo, đảm nhận 76,0% vận chuyển hàng hóa.

3. Tồn tại, hạn chế

- Còn thiếu các trục Đông - Tây để kết nối các trục hướng tâm với nhau. Một số tuyến đường huyện không có khả năng khai thác ổn định quanh năm do mặt đường thấp hơn mực nước lũ.

- Hầu hết các bến bãi đều là bến tạm thời, chưa được trang bị đúng kỹ thuật với mức độ yêu cầu. Trên các sông, kênh địa phương đang tồn tại một lượng bến thủy không đăng kí.

- Việc kết nối đường bộ chủ yếu là tới các điểm dân cư tập trung, còn việc vận chuyển, thu gom hàng hoá từ các khu vực sản xuất/thu hoạch nông sản thì lại phân tán và chủ yếu bằng đường thủy nội địa. Giữa hai mạng lưới này đang thiếu sự kết nối đồng bộ.

Đường bộ dùng chung cho cả phương tiện giao thông tốc độ nhanh và tốc độ chậm, ảnh hưởng đến tốc độ mà còn gây các vấn đề về an toàn và môi trường cho những người sống dọc tuyến đường. Nhiều tuyến đường quốc lộ chưa đạt cấp quy hoạch, khai thác gián đoạn, dùng chung với đường địa phương. Các cầu yếu, công suất thấp trên các tuyến quốc lộ là điểm nghẽn, ảnh hưởng đến năng lực thông hành toàn tuyến.

- Đường bộ trong chưa bị ách tắc, nhưng bị ách tắc khi vận chuyển hàng hóa đến các cảng quốc gia ở vùng Tp. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

- Nhu cầu đầu tư lớn, nhưng nguồn lực có hạn.

VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

1. Hiện trạng hạ tầng cấp nước

1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

1.1.1. Hạ tầng cấp nước đô thị

- Các đô thị trong tỉnh đã được cấp nước máy, ngoại trừ thị trấn Cù Lao Dung chưa có hệ thống cấp nước máy.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 24 công trình cấp nước sạch tập trung với tổng công suất thiết kế là 96.290 m³/ngày.đêm; tổng công suất khai thác là 68.080 m³/ngày, và khoảng 51 hệ/trạm cấp nước tại khu vực đô thị của Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Sóc Trăng (tổng công suất thiết kế là 21.744 m³/ngày.đêm; tổng công suất khai thác là 16.123 m³/ngày.đêm). Lượng nước sạch cấp cho các đô thị đạt trên 67.000 m³/ngày đêm, đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho 84% dân cư đô thị.

Bảng 42: Hiện trạng mạng cấp nước khu vực đô thị

Đơn vị	Loại tuyến ống	Loại đường ống (mm)	Chiều dài đường ống (km)
Công ty cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	Truyền tải (Cấp I)	D250 ÷ D400	7,643
	Phân phối (Cấp II)	D60 ÷ D220	783,344
	Dịch vụ (Cấp III)	-	-
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Truyền tải (Cấp I)	-	-
	Phân phối (Cấp II)	D49 ÷ D220	-
	Dịch vụ (Cấp III)	D27	-

Nguồn: Công ty cấp nước Sóc Trăng, Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, 2019.

1.1.2. Hệ thống cấp nước nông thôn

Dân cư nông thôn tỷ lệ được dùng nước sạch thấp, các nguồn nước sử dụng chủ yếu: giếng khoan Unicef, bể chứa, nước mưa, giếng đào mạch ngang...vv, tỷ lệ hộ dân nông thôn được cấp nước sạch là 88%.

- Cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện nay chủ yếu dùng nước giếng khoan bơm tay và nước giếng đào, toàn tỉnh hiện có gần 50.000 giếng khoan bơm tay phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt cho hơn 60% dân số nông thôn. Cấp nước tập trung ở nông thôn còn ít, hiện có 20 hệ thống cấp nước nổi mạng (công suất 5-7 m³/h) và 27 trạm cấp nước tập trung.

1.2. Hiện trạng cấp nước các KCN và CCC

Toàn tỉnh có 15 trạm cấp nước, với tổng công suất 37.350 m³/ngđ, trong đó KCN An Nghiệp có 01 trạm cấp nước với công suất thiết kế là 6.000m³/ngđ.

Bảng 43: Các trạm cấp nước

STT	Tên trạm	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)
1	Trạm số 1	Đường Nguyễn Chí Thanh - TP Sóc Trăng	14.000
2	Trạm số 2	Đường Phú Lợi - TP Sóc Trăng	8.000
3	Trạm số 3	Phường 9 - TP Sóc Trăng	2.000
4	Trạm số 4	Phường 2 - TP Sóc Trăng	2.000
5	Trạm số 5	Phường 7 - TP Sóc Trăng	2.000
6	Trạm số 6	KCN An Nghiệp - TP Sóc Trăng	6.000
7	Trạm số 7	Thị trấn Mỹ Xuyên (huyện Mỹ Xuyên)	2.400
8	Trạm số 8	Thị trấn Long Phú (huyện Long Phú)	1000
9	Trạm số 9	Thị trấn Kế Sách (huyện Kế Sách)	150
10	Trạm số 10	Thị trấn Vĩnh Châu (huyện Vĩnh Châu)	1000
11	Trạm số 11	Thị trấn Ngã Năm (huyện Thạch Trị)	1000
12	Trạm số 12	Xã Châu Hưng (huyện Thạch Trị)	400
13	Trạm số 13	Xã Đại Ngãi (huyện Long Phú)	400
14	Trạm số 14	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (huyện Mỹ Tú)	1000
15	Trạm số 15	Xã Lịch Hội Thượng (huyện Long Phú)	250
	Tổng Cộng		37.350

Nguồn: Phụ lục 12-PAPT thủy lợi

2. Thực trạng hạ tầng thoát nước

- Về tiêu thoát nước mưa: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, tại các khu đô thị mới, các tuyến đường đầu tư mới, đã được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước riêng theo quy định. Ngoài ra, hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt đều thoát chung qua hệ thống thoát nước thải sinh hoạt hoặc qua các con kênh trong thành phố, thị xã, thị trấn.

- Về hệ thống thoát nước thải: Riêng các điểm khu dân cư nông thôn chủ yếu thoát ra hệ thống thoát nước mưa còn ở các vùng nông thôn nước thải thoát tự nhiên ra các kênh rạch, gây ô nhiễm môi trường.

- Về thoát nước KCN, CCN: Nước thải một số ngành sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được xử lý đúng quy định, do các cơ sở công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp nằm trong các đô thị hầu hết là có quy mô nhỏ, nên số lượng cơ sở đã

đầu tư hệ thống xử lý nước thải còn ít, các cơ sở còn lại chủ yếu chỉ xử lý sơ bộ bằng phương pháp lắng lọc trước khi thải vào hệ thống thoát nước. Đây là áp lực rất lớn đến môi trường nước mặt khu vực đô thị.

3. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải

3.1. Hạ tầng xử lý nước thải

- Tại TP Sóc Trăng, đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt giai đoạn 1 xử lý cơ học với công suất 13.180 m³/ngày đêm. Hiện nay đang triển khai giai đoạn 2 với phạm vi thu gom là 650 ha công suất xử lý là 24.000 m³/ngày đêm với công nghệ xử lý sinh học.

Các đô thị còn lại đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tại các khu vực chợ và trung tâm thị trấn, thị tứ, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thoát nước trên địa bàn. Riêng tại thị trấn Lịch Hội Thượng huyện Trần Đề đã thí điểm đưa vào hoạt động nhà máy xử lý nước thải phi tập trung với công suất 26 m³/ngày đêm đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho khu vực chợ trung tâm thị trấn.

Hộp 1: Một số công trình xử lý nước thải cụ thể

(1). Nhà máy xử lý nước thải TP Sóc Trăng: Giai đoạn 1 của dự án là cải tạo và mở rộng hệ thống thoát nước của TP Sóc Trăng; Thiết kế-Xây dựng – cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy xử lý nước thải tại đường Cao Thắng, phường 8, TP Sóc Trăng. Sau 5 năm thi công, nhà thầu Waseco đã xây dựng được 7,5 km cống thu gom nước thải thuộc bờ Nam và bờ Bắc sông Maspero với 160 hố ga; Xây dựng 16 hố ga tách dòng để tách nước thải và nước mưa; xây dựng 10 trạm bơm với trên 500m đường ống có áp; xây dựng ống Xi-phông dài gần 200 m băng qua sông Maspero, cải tạo và phục hồi 2,1 km cống hiện hữu với 140 hố ga để chống ngập úng cho 5 lưu vực của thành phố. Ngoài ra Liên danh nhà thầu WaRoTec –Waseco đã xây dựng và lắp đặt hoàn chỉnh nhà máy xử lý nước thải theo phương pháp xử lý cơ học, công suất 13.180 m³/ ngày đêm với các hạng mục gồm: Ngăn tiếp nhận, lưới chắn thô, lưới chắn mịn, bể lắng cát, bể lắng sơ cấp, trạm bơm bùn, bể ổn định bùn, sân phơi bùn, nhà điều hành, sân đường nội bộ và đường ống dẫn thải ra sông Maspero. Công trình hoàn thành đưa vào hoạt động góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế dịch bệnh do ô nhiễm nguồn nước, hạn chế tình trạng ngập úng cho thành phố vào mùa mưa và lúc triều cường.

(2). Nhà máy xử lý nước thải tại Khu công nghiệp An Nghiệp: Công trình được khởi công từ tháng 3/2016, nâng cấp từ nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1 có công suất 4.000m³/ngày đêm. Công trình được lắp đặt thiết bị hiện đại, nước thải đầu ra được kiểm định, đánh giá đạt quy chuẩn của Bộ Tài nguyên môi trường mức độ A. Khu Công nghiệp An Nghiệp hiện có 24 nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh sản xuất. Hoạt động sản xuất của khu mỗi ngày thải hơn 6.000m³ chất thải. Việc đưa vào sử dụng nhà máy xử lý chất thải 10.000 m³/ngày đêm góp phần giải quyết tốt tình trạng xử lý nước thải trong nhiều năm tới

- Tại Sóc Trăng đã đầu tư 3 cụm xử lý tập trung: cụm 1 đặt tại Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi; Cụm 2 đặt tại Bệnh viện đa khoa Ngã Năm; cụm 3 đặt tại Bệnh viện đa khoa Vĩnh Châu. Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 18/130 cơ sở y tế có HTXLNT đạt chuẩn, xử lý được 753,5 m³/ngày đêm đạt 63,7%. Lượng nước thải y tế còn lại được xử lý sơ bộ hoặc xả trực tiếp ra môi trường, số lượng này tập trung chủ yếu tại một số trạm y tế các xã/phường.

Hiện nay các bệnh viện trung tâm y tế mới xây dựng như Trung tâm y tế huyện Châu Thành, Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung... đều được trang bị thiết bị xử lý chất thải rắn y tế. Bên cạnh đó một số bệnh viện, trung tâm y tế đã có lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại chuyên dụng như Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng, Bệnh viện Quân dân y, Bệnh viện Lao 30/4, bệnh viện đa khoa Thạnh Trị... Tổng công suất của hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm tại tỉnh Sóc Trăng ước khoảng 1.000 kg/ngày. Với công suất này cơ bản đáp ứng được nhu cầu xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm trên địa bàn tỉnh. Vấn đề xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung là hướng đi tích cực trong việc quản lý xử lý ô nhiễm môi trường của ngành y tế.

3.2. Hạ tầng xử lý chất thải rắn

Tỉnh hiện đã triển khai đầu tư, xây dựng được 36/43 bãi rác theo quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 1049/QĐHC-CTUBND ngày 03/4/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị trung bình trên địa bàn tỉnh đạt 83%, thành phố Sóc Trăng đạt trên 98%. Phương tiện thu gom chủ yếu xe ba bánh để thu gom rác từ các ngõ hẻm, xe ép rác chuyên dụng nhận rác tại các điểm tập kết rác và vận chuyển rác về nhà máy xử lý rác thải thành phố Sóc Trăng.

- Về xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiện nay phổ biến là thu gom, đổ đóng để rác tự phân hủy yếm khí ngoài trời như bãi rác thị trấn Cù Lao Dung, bãi rác xã Thạnh Phú, bãi rác Trần Đề; hoặc ủ rác thải, để rác tự phân hủy yếm khí trong nhà có mái che, như tại bãi rác xã Trường Khánh; hoặc sử dụng phương pháp đốt, tại các bãi rác Thuận Hòa-Châu Thành; thị xã Ngã Năm, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa...; hay công nghệ phân tách loại dòng thải để tách riêng phần hữu cơ tiến hành ủ phân compost, phần vô cơ tiến hành chôn lấp như tại nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sóc Trăng.

- Chất thải rắn công nghiệp: Tại tỉnh Sóc Trăng hiện chưa có đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn công nghiệp. Ngoại trừ một vài doanh nghiệp lớn trên địa bàn của các đô thị trong tỉnh như Công Ty cổ phần thủy sản Sóc Trăng, Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta, Công ty điện lực Sóc Trăng có ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn công nghiệp. Còn lại các cơ sở công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các đô thị trong tỉnh hầu hết là các cơ sở nhỏ, nên hầu hết lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường được thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn y tế: Hầu hết các Bệnh viện, Trung tâm y tế tại Sóc Trăng đều tuân thủ quy định về thu gom, phân loại chất thải. Tại Sóc Trăng đã đầu tư 3

cụm xử lý tập trung cụ thể như sau:

- Cụm 1 đặt tại Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi, hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại công suất 35-60kg/giờ, để thu gom xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, Kế Sách, Châu Thành, Long Phú, Mỹ Xuyên, Mỹ Tú. Riêng đối với các chất thải y tế nguy hại như: nhau thai, các chất thải giải phẫu, nội tạng, bộ phận cơ thể không xử lý được bằng công nghệ hấp ướt tại cụm 1 được chuyển đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng xử lý bằng công nghệ đốt tại lò đốt chất thải y tế nguy hại của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng.

- Cụm 2 đặt tại Bệnh viện đa khoa Ngã Năm, hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại công suất 20-30 kg/giờ, để thu gom xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn thị xã Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Tú.

- Cụm 3 đặt tại Bệnh viện đa khoa Vĩnh Châu, hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại công suất 20-30 kg/giờ, để thu gom xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, Trần đề, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên.

4. Tồn tại, hạn chế

4.1. Cấp nước

- Về nguồn nước: Vào mùa khô, là lúc nguồn nước mặt không đủ, trong khi khai thác nước ngầm dẫn đến sự cạn kiệt nhanh và sụt lún đất. Nguồn nước ngầm vẫn đang được sử dụng là nguồn cấp nước chính tại một số khu vực, dẫn đến mực nước ngầm bị giảm, tầng nước ngầm mạch nông ven biển bị tăng độ mặn. Nếu cấp nước từ vùng xa tới thì lãng phí trong thời gian mùa mưa, vì khi đó những vùng này vẫn đủ nước mặt.

- Lưu lượng, áp lực nước cấp đặc biệt vào giờ cao điểm chưa đáp ứng yêu cầu; việc kiểm soát chất lượng cấp nước đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tại một số nơi còn chưa chặt chẽ; chưa có định hướng các khu vực trữ nước ngọt phục vụ sản xuất, sinh hoạt; hệ thống cấp nước còn mang tính cục bộ, chưa có hệ thống cấp nước chính để kết nối giữa các khu vực, đảm bảo cấp nước an toàn trong điều kiện hạn hán, xâm nhập mặn.

- Một đặc điểm của dân cư vùng biển là có kinh nghiệm về thu gom, tích trữ và sử dụng tiết kiệm nước. Những đặc điểm này đã ít được phát huy trong những năm gần đây. Ngành cấp nước chỉ hướng tới đạt chỉ tiêu cấp nước trên đầu người mà ít tính đến việc phát huy khả năng tự thu gom nước và tiết kiệm nước của người dân.

- Mức độ bao phủ của hệ thống cấp nước tập trung là khá cao ở khu vực đô thị (khoảng 60%), nhưng vẫn còn thấp ở khu vực nông thôn. Vấn đề này chủ yếu xuất phát từ thực tế định cư quá phân tán của vùng nông thôn, chỉ có thể cải thiện dần dần. Chất lượng nước cấp về cơ bản không đạt tiêu chuẩn 1 của Bộ Y tế, là uống được trực tiếp tại vòi, lý do chủ yếu là chất lượng của hệ thống đường ống. Những chỉ số khác như ổn định áp lực nước cấp, tỷ lệ thất thoát nước cũng chưa cao.

4.2. Thoát nước

- Tại các đô thị và các điểm dân cư đô thị, hệ thống thoát nước đa phần là hệ thống cống chung (nước mưa và nước thải chảy chung) xây dựng chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ. Bên cạnh đó rất nhiều đô thị còn thiếu mạng lưới cống, mương thu gom nước thải, nước mưa.

- Việc phân chia các lưu vực thoát nước tại một số nơi còn chưa phù hợp dẫn đến ngập úng cục bộ vào mùa mưa, triều cường,...; một số tuyến đường đầu tư nâng cấp, mở rộng nhưng chưa đầu tư hệ thống thoát nước đồng bộ; cao độ tuyến ống thoát nước cao hơn cao độ nền nhà hiện trạng do quá trình nâng cấp các tuyến đường; chưa nhân rộng được các mô hình xử lý nước thải phân tán tại các khu vực nông thôn, ít dân cư,... để nâng cao tỷ lệ nước thải được xử lý trước khi thải ra môi trường; việc đầu tư nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch cần nguồn vốn đầu tư lớn trong điều kiện ngân sách còn khó khăn.

- Ngoài nhà máy xử lý nước thải các tỉnh, TP Sóc Trăng đã xây dựng, thì hầu hết các đô thị còn lại chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải. Các khu vực như thị trấn, lưu lượng nước thải ít, nhỏ lẻ, chủ yếu xả phân tán nên nước thải thường được xử lý bằng bể tự thấm và chảy về các kênh mương, hoặc nơi thấp trũng.

- Khu vực nông thôn gần như chưa có thu gom và xử lý nước thải, nước thải hầu như được xả trực tiếp ra ngoài môi trường. Một số khu dân cư nông thôn mới mặc dù có đầu tư hạ tầng cấp thoát nước nhưng còn rất nhiều vấn đề phát sinh phải giải quyết. Tất cả các hệ thống đó cũng đều là hệ thống thoát chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt, chưa qua xử lý và thoát trực tiếp ra sông rạch.

4.3. Xử lý chất thải

Tỷ lệ nước thải, chất thải rắn sinh hoạt thu gom xử lý vẫn còn khá thấp. Kinh phí hỗ trợ cho việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước. Ý thức về bảo vệ môi trường nói chung hay thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt nói riêng của một bộ phận người dân còn hạn chế.... Tại

các bãi rác trên địa bàn tỉnh, hiện nay lượng nước rỉ rác thường được lưu chứa trong các ao chứa, nên vào mùa mưa việc gia cố nâng cao bờ bao cần được quan tâm, tránh tình trạng rò rỉ, tràn nước từ ao chứa ra môi trường bên ngoài.

IX. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG ĐIỆN

1. Đánh giá chung về tình hình phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2011-2020

- Ưu điểm của đề án quy hoạch giai đoạn trước là đề ra kế hoạch phát triển lưới điện tương đối phù hợp với thực tế. Các vị trí lựa chọn để xây dựng trạm biến áp khá phù hợp với yêu cầu cấp điện của từng khu vực. Dự báo phụ tải trong đề án không cách biệt quá xa so với nhu cầu sử dụng điện thực tế.

- Hạn chế và nguyên nhân:

+ Công tác phát triển lưới điện các cấp điện áp đạt thấp hơn so với khối lượng đề ra trong quy hoạch.

+ Các chỉ tiêu phát triển phụ tải và tiêu thụ điện đạt tương đối so với chỉ tiêu quy hoạch, trong đó tổng điện thương phẩm thực hiện đến năm 2015 đạt 90,0% và năm 2020 đạt 85,7% với mức quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu mức tiêu thụ điện thực tế thấp hơn so với quy hoạch là do trong giai đoạn vừa qua nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng thấp hơn so với kế hoạch. Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP, giá so sánh 1994) giai đoạn 2011-2015 tăng 8,95%/năm so với chỉ tiêu đề ra là 12-13,0%/năm. Giai đoạn 2016-2020 tăng 6,15%/năm so với chỉ tiêu là 8-9%/năm.

+ Điện thương phẩm của tỉnh năm 2015 đạt 90,0% và 2020 đạt 85,7% so với quy hoạch trong bối cảnh kinh tế tỉnh phát triển không như mức dự báo là mức tương đối khả quan.

+ Khối lượng lưới điện không thực hiện đúng tiến độ là do: Công tác giải phóng mặt bằng còn chậm; Quỹ đất dành cho xây dựng các công trình điện chưa được quy hoạch cụ thể; Gặp khó khăn về vốn đầu tư và các thay đổi về cơ chế chính sách; Vốn đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 39,0% so với quy hoạch đề ra.

Tuy nhiên trong giai đoạn quy hoạch tới, trong công tác dự báo phụ tải cần lưu ý tỷ trọng của thành phần phụ tải tiêu dùng dân cư có xu hướng ngày càng giảm. Việc lựa chọn hướng tuyến đường dây và trạm biến áp các cấp điện áp quy hoạch cần được xem xét kỹ dựa trên quy hoạch của tỉnh, phù hợp với yêu cầu cấp điện cho tỉnh trong thời hạn quy hoạch, có sự thỏa thuận sơ bộ của các

cấp chính quyền và cơ quan chức năng của tỉnh để tiến độ các công trình điện trong quy hoạch không bị chậm trễ, kéo dài, ảnh hưởng đến việc cấp điện cho tỉnh.

2. Đánh giá hiện trạng nguồn và lưới điện

2.1. Đánh giá hiện trạng nguồn điện

Nguồn điện cung cấp cho toàn bộ tỉnh Sóc Trăng từ nguồn điện lưới quốc gia thông qua hệ thống lưới điện truyền tải điện từ các nhà máy điện trong khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 – 2020, có xét đến 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh), Trung tâm nhiệt điện Long Phú có 03 nhà máy, quy mô công suất 4.320 MW. Đến nay Nhà máy nhiệt điện Long Phú I (1.200MW) thi công đạt 80% khối lượng công trình. Tuy nhiên theo dự thảo QH điện VIII, nhà máy nhiệt điện Long Phú I sẽ có tiến độ dự kiến vận hành vào giai đoạn 2026-2030) và nhà máy nhiệt điện Long Phú II, III (các chủ đầu tư đã trả lại dự án và địa phương đề xuất hủy bỏ quy hoạch địa điểm). Ngoài ra lưới điện truyền tải của Sóc Trăng còn liên kết với các nhà máy điện trong khu vực như nhà máy nhiệt điện khí Cà Mau, tổng công suất 1.542MW, nhà máy nhiệt điện Ô Môn tổng công suất 2x330MW.

+Về điện gió: tính đến tháng 10/2021, công suất điện gió trên toàn tỉnh là 110,8MW.

+Về điện mặt trời: Hiện nay điện mặt trời mái nhà đang vận hành với công suất 89,4MWp.

+Về điện sinh khối: đến nay tỉnh có nhà máy điện bã mía Sóc Trăng công suất 12 MW đã đưa vào vận hành.

2.2. Đánh giá hiện trạng lưới điện

2.2.1. Lưới điện 220kV

Tính đến tháng 12/2021, tỉnh Sóc Trăng đang được cấp điện chủ yếu từ trạm nguồn là trạm biến áp 220/110kV là Sóc Trăng nằm trên địa bàn tỉnh và một phần từ trạm biến áp 220kV Bạc Liêu thuộc tỉnh Bạc Liêu. Công suất và phạm vi cấp điện của 2 trạm như sau:

Trạm biến áp 220kV Sóc Trăng 2 gồm 2 máy biến áp có công suất là 2x250MVA cấp điện cho 9 trạm biến áp 110kV của tỉnh gồm các trạm Sóc Trăng, Mỹ Tú, Đại Ngãi, Thạnh Trị, Trần Đề, Vĩnh Châu, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên, KCN An Nghiệp và một phần tỉnh Hậu Giang.

Trạm biến áp 220kV Bạc Liêu 2 gồm 2 máy biến áp, mỗi máy công suất

125MVA, cấp điện cho các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và trạm 110kV Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, liên kết cấp điện với trạm 220kV Sóc Trăng 2.

Tổng chiều dài đường dây 220kV cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng (điểm đầu – điểm cuối) là 388,2km.

- Trạm biến áp 220kV Sóc Trăng 2 đã nâng công suất 2x250MVA cấp điện cho tỉnh mang tải ở mức trung bình máy T1(47,6%) và T2(39,1%), được nhận điện ít nhất từ 2 nguồn đến, nên nhìn chung đáp ứng được yêu cầu cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng và đảm bảo tiêu chí N-1 khi 1 máy biến áp trạm 220kV Sóc Trăng 2 bị sự cố.

2.2.2. Lưới điện 110kV

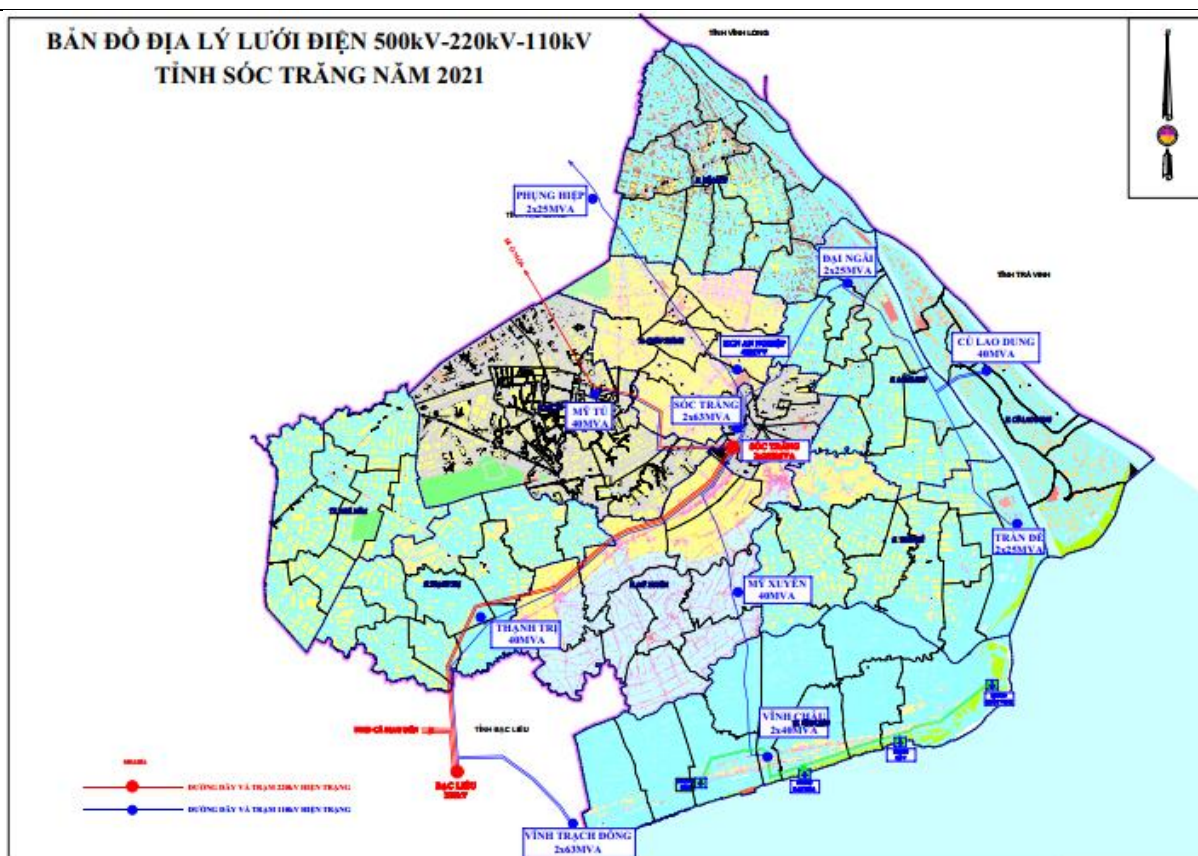
Tính đến tháng 12/2021, Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng bao gồm 13 trạm biến áp 110/22kV với tổng dung lượng 666MVA (trong đó bao gồm 4 trạm khách hàng-160MVA) và các tuyến đường dây 110kV cấp điện cho các trạm này với tổng chiều dài 184,53km.

Các đường dây 110kV và trạm biến áp 110/22kV trên địa bàn nhìn chung tỉnh vận hành bình thường, đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và cơ bản chưa bị quá tải. Tuy nhiên lưới điện 110kV cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng còn 1 số tồn tại sau:

Đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn có 3 tuyến đường dây 110kV hình tia ,không đáp ứng tiêu chí N-1 là Sóc Trăng 2 – Mỹ Tú; Sóc Trăng 2 – Mỹ Xuyên – Vĩnh Châu và Sóc Trăng – Đại Ngãi – Cù Lao Dung – Trần Đề. Nếu có sự cố trên đường dây của các tuyến này thì sẽ gây mất điện hoàn toàn trên một vùng rộng lớn.

Máy biến áp 1T và 2T của trạm Vĩnh Châu đã được sang để 2 máy biến áp có thể hỗ trợ san tải cho nhau nhằm tăng độ tin cậy cấp điện. Hiện nay 2 máy đang mang tải 1T (58%) và 2T (57%).

Bảng 44: Bản đồ địa lý lưới điện 500kV-220kV-110kV đến năm 2020



2.3. Lưới điện phân phối

Lưới điện 22kV là cấp điện áp trung thế duy nhất cấp điện cho các phụ tải của tỉnh. Tính đến Tháng 12/2021, tổng chiều dài của các đường dây trung thế trên địa bàn tỉnh là 3.362.69km, gồm đường dây 3 pha và đường dây 1 pha trong đó tỷ trọng về chiều dài của đường dây 3 pha chiếm khoảng 56,7%.

Trạm biến áp phân phối xây dựng trên địa bàn tỉnh có cấp điện áp 22/0,4kV. Tổng số trạm biến áp phân phối hiện hữu 7042 trạm với tổng dung lượng là 904MVA.

Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha). Tổng chiều dài đường dây hạ thế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là 5.486,5km.

- Trong giai đoạn 2011 – 2020, ngành điện đã chú trọng đến công tác đầu tư, nâng cấp, sửa chữa lưới điện: thay dây dẫn các tuyến đường trục trung thế có tiết diện lớn hơn, bọc hóa một số tuyến trục và nhánh, phát triển thêm các lộ ra 22kV.

- Các tuyến trung thế phần lớn mang tải ở mức trung bình, tuy nhiên bán kính cấp điện lớn gây tổn thất cao.

- Đường dây hạ thế phần lớn vẫn còn sử dụng dây bọc, tỷ lệ tuyến sử dụng cáp bọc vặn xoắn còn thấp.

- Để đảm bảo yêu cầu cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng trong tương lai đồng thời với tiêu chí N-1 trên lưới điện, trong giai đoạn quy hoạch tới cần thiết phải tiếp tục đầu tư cải tạo và xây mới các tuyến trục và nhánh chính, nhánh rẽ trung và hạ thế, lắp đặt các trạm biến áp phân phối mới và cải tạo nâng công suất các trạm biến áp quá tải.

3. Đánh giá tình hình thực hiện điện thương phẩm

Tình hình thực hiện điện thương phẩm tỉnh Sóc Trăng qua các giai đoạn như sau:

- + Năm 2005: 342,3 GWh; Pmax đạt 64MW
- + Năm 2010: 572,1 GWh; Pmax đạt 104,2MW
- + Năm 2020: 1.521,3 GWh; Pmax đạt 249,4MW
- + Năm 2021: 1.594,0GWh; Pmax đạt 270,2MW

Giai đoạn 2011 – 2015, mức tăng điện thương phẩm bình quân hàng năm của tỉnh Sóc Trăng là 11,3%. So với giai đoạn 2006 – 2010 có mức tăng trưởng điện thương phẩm bình quân là 10,8%, giai đoạn vừa qua mức tăng điện thương phẩm tăng 0,1%/năm. Như vậy so với bình quân chung cả nước nói chung và các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long thì mức tăng trưởng điện thương phẩm 5 năm qua của tỉnh Sóc Trăng ở mức trung bình.

Giai đoạn 2016 – 2020, mức tăng điện thương phẩm bình quân hàng năm của tỉnh Sóc Trăng là 9,3%. So với giai đoạn 2011 – 2015 có mức tăng trưởng điện thương phẩm bình quân là 11,3%, giai đoạn vừa qua mức tăng điện thương phẩm bình quân giảm 2%/năm.

Trong giai đoạn 2011-2020, điện thương phẩm tỉnh Sóc tăng trưởng thấp so với mục tiêu quy hoạch. Giai đoạn 2011-2015 đạt 90,0% và giai đoạn 2016 - 2020, tổng điện thương phẩm thực tế chỉ bằng 85,7% so với quy hoạch. Xét từng thành phần phụ tải ngoại trừ thành phần nông – lâm – thủy sản có tốc độ tăng trưởng vượt bậc do Sóc Trăng đã chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành sang nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là nuôi tôm do hiệu quả kinh tế cao. Các thành phần còn lại đều có mức tăng trưởng thấp hơn quy hoạch đặc biệt là ngành công nghiệp – xây dựng do việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chưa đạt được mức mong muốn, các KCN tập trung phát triển chưa đúng tiến độ quy hoạch. Đặc biệt nguyên nhân quan trọng là năm 2020 nhu cầu sử dụng điện của tỉnh đã tăng trưởng thấp hơn rất nhiều so với các năm trước.

4. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nguồn điện, lưới điện

4.1. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nguồn điện

Theo quy hoạch điện VII điều chỉnh, trên địa bàn tỉnh sẽ đầu tư xây dựng trung tâm điện lực Long Phú (công suất 4.320MW). Hiện nay nhà máy nhiệt điện Long Phú I công suất 2x600MW đã xây dựng xong 80% khối lượng công việc (theo dự thảo QH điện VIII, nhà máy nhiệt điện Long Phú I có tiến độ dự kiến vận hành vào giai đoạn 2026-2030).

4.2. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển lưới điện

4.2.1. Lưới điện 220kV

Theo quy hoạch, trong giai đoạn 2016 – 2020 trạm 220kV Sóc Trăng 2 sẽ được đầu tư cải tạo nâng công suất máy T2 từ 125MVA thành 250MVA, tuy nhiên công trình được thực hiện sau năm 2020.

Về đường dây 220kV Sóc Trăng 2 – Ô Môn, đường dây 220kV Long Phú - Sóc Trăng 2 và đường dây Long Phú – Cần Thơ – Trà Nóc thực hiện đúng theo quy hoạch.

4.2.2. Lưới điện 110kV

Trong giai đoạn 2016-2020, lưới điện 110kV phát triển tương đối phù hợp với quy hoạch, tuy nhiên tiến độ có sự chậm trễ. Công trình trạm 110kV KCN An Nghiệp và đường dây 110kV đấu nối đã vận hành vào năm 2021. Hiện còn 04 công trình lưới điện 110kV là: trạm 110kV Kế Sách và đường dây Phụng Hiệp – Kế Sách, đường dây 110kV Mỹ Tú – Long Mỹ, Bạc Liêu – Vĩnh Châu, Sóc Trăng 2 – Trần Đề đang đầu tư xây dựng. Riêng đường dây treo mạch 2 Sóc Trăng – Phụng Hiệp chưa được đầu tư. Ngoài ra, trạm Cù Lao Dung và đường dây đấu nối đã được đầu tư và đưa vào vận hành vào tháng 10 năm 2017.

X. KCHT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI

1. Kết cấu hạ tầng đê điều, phòng chống thiên tai

Các tuyến đê của tỉnh Sóc Trăng chủ yếu là các tuyến đê biển và các tuyến đê khu vực cửa sông ven biển. Các tuyến đê ven biển chiếm từ 63- 67% chiều dài đường bờ biển, cao trình mặt đê phổ biến từ +3,5 đến +4,0m. Đê biển chủ yếu bằng đất, một số tuyến đã được cứng hóa kết hợp làm đường giao thông.

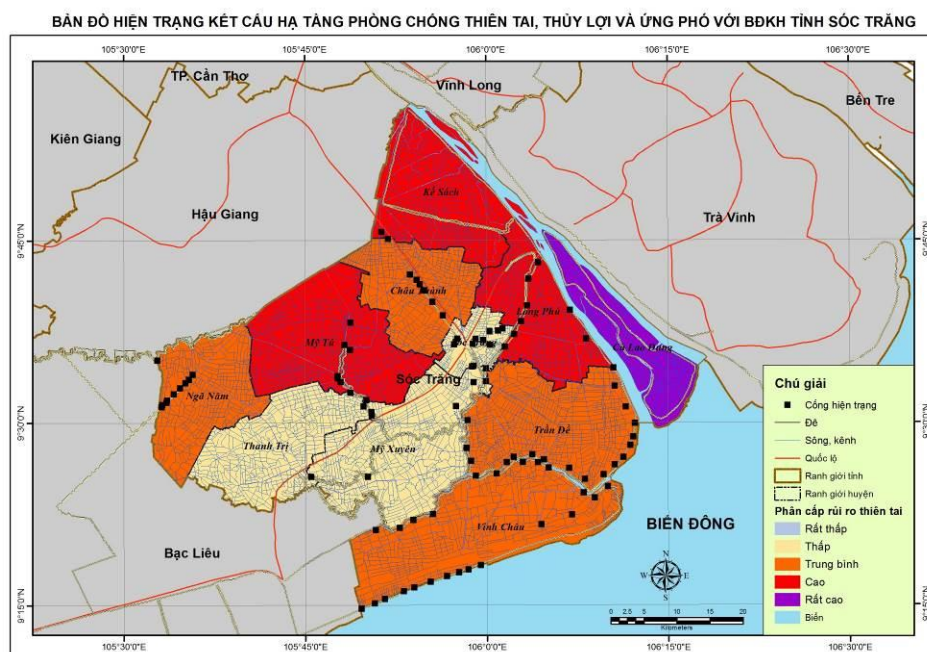
Hệ thống đê sông, đê biển của tỉnh Sóc Trăng gồm 5 tuyến chính gồm: Đê

Long Phú - Tiếp Nhật; Đê sông Mỹ Thanh; Đê biển Vĩnh Châu; Đê sông Mỹ Phước - Nhu Gia; Đê An Thạnh 3 - Long Phú (nay là xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung) với tổng chiều dài 202km.

Bảng 45: Tổng hợp các tuyến đê sông

TT	Dự án, tên công trình	Quy mô công trình				DT phục vụ (ha). Ngăn mặn, lũ, triều cường
		Lđài đê (m)	Bmặt đê (m)	Zđỉnh đê (m)	mđê	
I	Dự án Kế Sách	12.127	6	+3.1	2.0	6.548
II	Dự án Long Phú - Tiếp Nhật	92.803	6	+2.8	1.5	23.500
III	Dự án Ven biển Đông	42.020	6	+2.8	1.5	20.000
IV	Dự án Cù lao sông Hậu	81.428	3	+3.0	2	29.310
V	Dự án Quản lộ Phụng Hiệp	34.526	4	+2.5	1.5	11.500
VI	Dự án Ba Rinh - Tà Liêm	50.424	6	+2.4	1.5	
	Tổng cộng	313.328				

Hình 32: Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thủy lợi và ứng phó với BĐKH tỉnh Sóc Trăng



Hệ thống đê biển kết hợp với các công điều tiết, ngăn mặn đã phục vụ phòng chống lũ lụt, triều cường và ngăn mặn cho 52.490ha, tạo điều kiện thuận lợi cho khai hoang, phục hóa, thâm canh, tăng vụ cả cây lúa và cây màu; nuôi cá, tôm, trồng cây ăn trái, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Đồng thời, bố trí lại dân cư, mở rộng giao thông, củng cố quốc phòng, an ninh. Đặc biệt hệ thống đê sông, đê biển đó đã tạo tiền đề cực kỳ quan trọng trong việc phát triển

nông nghiệp, góp phần nâng sản lượng lúa của tỉnh Sóc Trăng trên 2 triệu tấn trong nhiều năm qua.

Bảng 46: Hệ thống đê biển, kè, cống hiện trạng



2. Hạ tầng thủy lợi

(1). *Các hồ chứa nước*: Trên địa bàn tỉnh chưa có hồ chứa thủy lợi.

(2). Hạ tầng cấp nước cho tưới tiêu

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng hiện có được xây dựng với 3 chức năng chính: tưới tiêu và cấp nước; kiểm soát lũ; kiểm soát mặn và triều cường. Ban đầu, các chức năng này chủ yếu được xác định để phục vụ cho cây lúa, về sau này đã chuyển dần theo hướng đa mục tiêu, đặc biệt xuất hiện yêu cầu sử dụng nước cho thủy sản nước mặn/lợ. Thực hiện công tác thủy lợi nội đồng kết hợp với đường giao thông nông thôn được 3.351 công trình, tổng chiều dài 3.962 km.

3. Phân vùng và các công trình thủy lợi

3.1. Phân vùng

Thủy lợi tỉnh Sóc Trăng được chia thành 7 tiểu vùng, ứng với 7 vùng dự án thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Sự phân vùng này phù hợp với các dòng sông chính cấp nước, phù hợp với hệ thống công trình khai thác nước, phù hợp với đơn vị hành chính của tỉnh, phù hợp với quy hoạch phân vùng thủy lợi ĐBSCL. Phân vùng thủy lợi và vùng chức năng nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng được trích trong Bảng 44.

Bảng 47: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng

TT	Tên Vùng	Canh tác	Hệ thống thủy lợi	Kênh cấp nước chính	Kênh tiêu	Chức năng của nguồn nước
1	Kế Sách	Canh tác lúa 2 vụ - 3 vụ; NTTS ngọt	Tuy đây là vùng có nguồn nước ngọt dồi dào và đã có hệ thống thủy lợi nhưng các công ngăn mặn chưa khép kín. Nếu nước mặn vào sâu trong Sông Hậu có thể vùng sẽ bị nhiễm mặn.	Sông Hậu, sông Kênh Sáng, Rạch Mộp, Đại Ngãi	Sông Hậu, sông Kênh Sáng, Đại Ngãi	Cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất
2	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Canh tác lúa 2 vụ - 3 vụ; NTTS ngọt	Vùng đã được ngọt hóa nhờ hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp. Tuy nhiên thời gian gần đây một số khu vực của tỉnh Bạc Liêu chuyển đổi mục đích canh tác nên khu vực Sóc Trăng cũng bị ảnh hưởng mặn.	Quản lộ - Phụng Hiệp, Nhu Gia	Quản lộ - Phụng Hiệp, Nhu Gia	Cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất
3	Long Phú - Tiếp Nhật	Canh tác lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây ăn trái, Một phần nhỏ diện tích NTTS mặn ở ven sông Hậu	Vùng đã có hệ thống công ngăn mặn, Tuy nhiên phụ thuộc nguồn nước ngọt trên kênh Đại Ngãi. Nếu mặn lên tới Đại Ngãi thì vùng khó lấy nước ngọt.	Sông Hậu, Đại Ngãi	Sông Hậu, Mỹ Thanh	Cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất
4	Ba Rinh - Tà Liêm	Canh tác lúa 2- 3 vụ, hoa màu, cây ăn trái và NTTS ngọt	Vùng ngọt hóa, đã có hệ thống công ngăn mặn,	Kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero	Kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero, sông Nhu Gia, sông Bảy Sào	Cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất
5	Cù Lao sông Hậu	NTTS mặn là chủ yếu, Trồng hoa màu và cây ăn trái		Sông Tiền, sông Hậu	Sông Tiền, sông Hậu	Vùng nước ngọt – mặn đan xen
6	Thanh Mỹ	NTTS mặn là chủ yếu, Trồng hoa màu và cây ăn trái	Chưa có hệ thống công trình thủy lợi	Sông Mỹ Thanh, sông Bảy Sào, sông Nhu Gia	Sông Mỹ Thanh, sông Bảy Sào, sông Nhu Gia	Vùng nước mặn
7	Ven biển Đông	NTTS mặn, hoa màu, cây ăn trái	Đã có hệ thống đê bao và công nhưng đây là vùng chưa có nguồn nước ngọt	Sông Mỹ Thanh, sông Cái	Sông Mỹ Thanh, sông Cái, Biển Đông	Vùng nước mặn

Nguồn: Báo cáo “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

3.2. Hiện trạng công trình thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của tỉnh khá hoàn chỉnh, tạo nguồn cấp, thoát nước cho 147.000ha đất canh tác, tưới 110.000ha, tiêu úng 135.000ha. Hiện có khoảng 16.000ha đất thủy lợi với mật độ là 0.74km/km² bao gồm: 500km đê ngăn mặn; 10 tuyến kênh chính và kênh cấp 1 với tổng chiều dài khoảng 150km; 39 tuyến kênh cấp 2 với tổng chiều dài khoảng 400km; hệ thống cống ngăn mặn với đường kính cống 2m trở lên khoảng 40 cái, hệ thống bờ bao ngăn mặn có tổng chiều dài 1400km.

Toàn tỉnh có 155 công trình thủy lợi, phân theo các dự án, như sau: Dự án Kế Sách: 8 công; Dự án Long Phú Tiếp Nhật: 47 công; Dự án Ba Rinh Tà Liêm: 26 công; Dự án Quản lộ Phụng Hiệp: 17 công; Dự án Cù lao sông Hậu: 24 công; Dự án Ven biển Đông: 33.

Tuy nhiên trong điều kiện bất thường về khí tượng thủy văn và tác động của biến đổi khí hậu nước biển dâng hiện nay hiện trạng nhiều công trình còn nhỏ so với yêu cầu tưới tiêu. Một số công trình xây dựng đã lâu, một số công trình xuống cấp, quy mô nhiệm vụ thiết kế ban đầu chưa thật phù hợp với yêu cầu tưới tiêu hiện tại vì vậy cần được cải tạo nâng cấp.

3.3. Nguồn nước

- Nguồn nước mặt: sông Hậu là nguồn cấp nước ngọt chính cho các sông rạch của Sóc Trăng. Tuy nhiên nguồn nước này bị ô nhiễm (vì là nguồn xả thải từ thượng nguồn Vĩnh Long, An Giang, Cần Thơ); khả năng nhiễm mặn cao đặc biệt vào mùa khô...vv. Vì vậy, nguồn nước mặt hiện nay ít được sử dụng cho cấp nước sinh hoạt.

- Nguồn nước ngầm của vùng có trữ lượng khá lớn khoảng 100.000 - 150.000m³/ngày; nhưng chất lượng hạn chế và phần nhiều bị nhiễm mặn cụ thể: nước ngầm mạch nông từ 5 đến 30m hay bị nhiễm mặn, phụ thuộc trực tiếp vào mực nước thủy triều; nước ngầm mạch sâu từ 100-180m liên quan trực tiếp với nước mưa tuy nhiên đây vẫn là mực nước ngầm có chất lượng tốt nhất trên địa bàn tỉnh; còn lại ở độ sâu 350 - 500m nước có hàm lượng sắt, SO₃ khá cao, chất lượng nước xấu hay bị phèn mặn. Như vậy, tỉnh cần phải có hệ thống xử lý tốt thì mới có thể sử dụng nguồn nước ngầm của tỉnh để phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt nội tỉnh.

XI. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KCN, CCN

1. Đánh giá chung

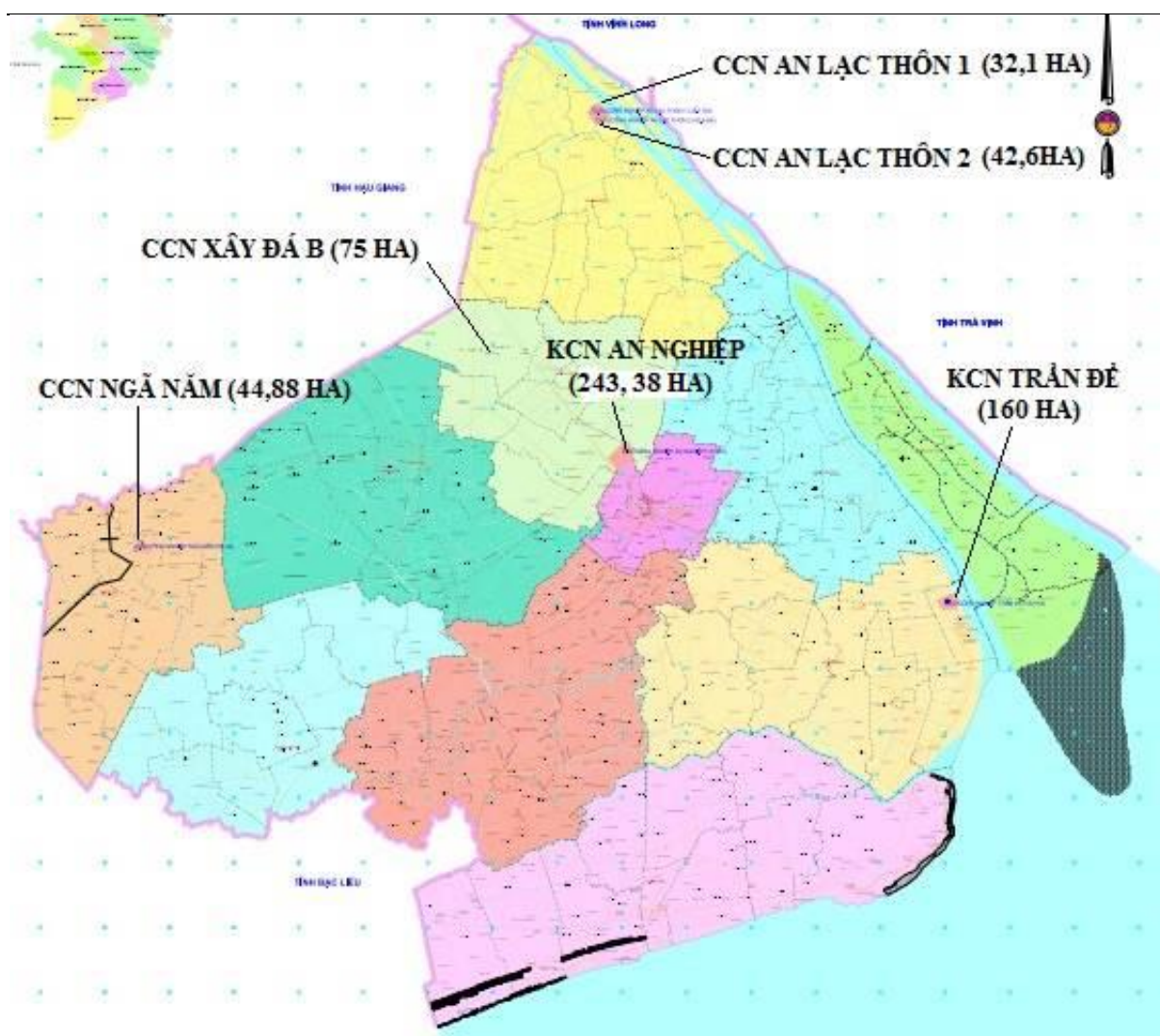
Hạn chế trong quy hoạch KCN và CCN trong những năm qua là bố trí dàn trải. Mặt khác, một số KCN và CCN bố trí ở vùng đất trũng, như KCN Long Hưng (huyện Mỹ Tú), CCN Thị xã Ngã Năm (Thị xã Ngã Năm); CCN Cái Côn (huyện Kế Sách) bố trí ở vùng đất tốt, đang trồng cây ăn trái, nên đền bù giá cao và khó thu hồi đất. Xu hướng chung, nên phân bố KCN, CCN ở vùng đất cát ven biển không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và có địa hình cao.

2. Về hạ tầng các KCN

Quy hoạch đến năm 2020, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, toàn tỉnh Sóc Trăng có 05 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.106 ha, gồm các KCN: An Nghiệp (243,38 ha), Trần Đề (160ha), Sông Hậu -Sóc Trăng (286 ha), Đại Ngãi (200 ha) và Mỹ Thanh (217 ha).

Việc đầu tư hạ tầng các KCN khá chậm. Tỉnh đã quy hoạch đến năm 2020 có 5 KCN, nhưng chỉ có KCN An Nghiệp (243,38 ha) do ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp, hoàn thành đi vào hoạt động từ 04/2005, tỷ lệ lấp đầy gần 100%. KCN Trần Đề (160ha) đã được cấp chủ trương đầu tư và đang trong quá trình đầu tư xây dựng. Các KCN còn lại đang triển khai công tác lập quy hoạch phân khu chức năng, và lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư hạ tầng là KCN Sông Hậu, Đại Ngãi và Mỹ Thanh.

Hình 33: Sơ đồ hiện trạng các KCN, CCN tỉnh Sóc Trăng



Nguồn: Dự án QHT

3. Cụm công nghiệp

Phát triển KCHT CCN diễn ra khá chậm. Theo Quy hoạch đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 19 CCN với tổng diện tích là 794,3 ha. Đến năm 2020, đã phê duyệt thành lập 09 CCN (410,26 ha), trong đó có 06 CCN được phê duyệt quy hoạch chi tiết. Trong đó, chỉ có CCN Ngã Năm đã đầu tư xây dựng hệ thống giao thông kết nối vào cụm công nghiệp đưa vào hoạt động nhưng CCN chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đạt tỷ lệ lấp đầy 53,2%; có 3 CCN (Xây Đá B, An Lạc Thôn 1 và An Lạc Thôn 2) đang triển khai dự án đầu tư kết cấu hạ tầng.

Bảng 48: Hiện trạng các cụm công nghiệp tính đến năm 2020

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng			
				Đã thành lập	Đã được QH chi tiết	Đã có nhà đầu tư hạ tầng	Đã có DN thuê đất
1	CCN Ngã Năm	Khóm 4, phường 1, TX Ngã Năm	44,88	x	x	-	x
2	CCN An Lạc Thôn 1	Ấp An Thới, thị trấn An Lạc Thôn, Kế Sách	32,10	x	x	x	
3	CCN An Lạc Thôn 2	Ấp An Bình, thị trấn An Lạc Thôn, Kế Sách	42,60	x	x	x	
4	CCN Xây Đá B	Ấp Xây Đá B, xã Hồ Đắc Kien, Châu Thành	75,00	x	x	x	
Tổng Cộng			194,6				

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Sóc Trăng

XII. HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hiện nay, toàn tỉnh Sóc Trăng có 183 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Với mạng lưới bưu chính bao phủ rộng khắp đến tận địa bàn xã, Bưu điện tỉnh Sóc Trăng luôn duy trì ổn định mạng lưới khai thác, nâng cao năng lực vận chuyển để đảm bảo lưu thoát bưu gửi nhanh nhất trong phạm vi cả nước, đặc biệt là phục vụ nhu cầu chuyển phát công văn của Đảng, Nhà nước, vận chuyển hàng hóa, nhu yếu phẩm.

Trên toàn tỉnh có 106 điểm phục vụ thuộc Bưu điện tỉnh thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) đối với 790 TTHC.

1.2. Hạ tầng viễn thông thụ động

Trong thời kỳ 2011-2020, hạ tầng mạng lưới viễn thông, Internet được triển khai rộng khắp trên quy mô toàn tỉnh, ứng dụng nhiều công nghệ tiên tiến, hiện đại; toàn tỉnh được phủ sóng viễn thông; chất lượng dịch vụ liên tục được cải thiện đem lại nhiều lợi ích cho người sử dụng.

1.2.1. Đánh giá khái quát về mạng cáp viễn thông thụ động

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn

toàn tỉnh. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị. Với sự phát triển mạnh của dịch vụ thông tin di động trong những năm vừa qua, dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chững lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực. Do vậy, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong những năm vừa qua không được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

Hiện tại, trên hầu hết các tuyến đường các doanh nghiệp đều xây dựng hạ tầng mạng cáp ngoại vi theo phương thức vừa ngầm, vừa treo; chưa có tuyến đường, phố nào ngầm hóa toàn bộ mạng cáp ngoại vi. Do vậy, tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi tính theo tuyến đường, phố đạt tỷ lệ rất thấp.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chủ yếu do 05 doanh nghiệp viễn thông cung cấp các dịch vụ. Giữa các doanh nghiệp có sự liên kết dọc và liên kết ngang trong việc dùng chung cơ sở hạ tầng.

Nguyên nhân:

- Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng công bố ngầm hóa mạng cáp ngoại vi khá tốn kém; cao gấp nhiều lần so với chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cột treo cáp; mặt khác việc ngầm hóa mạng ngoại vi rất chậm do liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư cao song hiệu quả đem lại cũng chưa thực sự thuyết phục; đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến doanh nghiệp không chú trọng đầu tư hệ thống công bố cáp ngầm.

- Do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

1.2.2. Các hạ tầng chính của mạng viễn thông thụ động

- **Truyền dẫn:** Cáp quang, cáp đồng đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh; hầu hết xã, phường, thị trấn có tuyến truyền dẫn cáp quang. Hiện nay, chủ yếu đang sử dụng công nghệ ghép kênh SDH, cho phép ghép các luồng dung lượng thấp thành các luồng có dung lượng lớn, lên đến 2,5Gb/s, 10Gb/s... Ngoài SDH, hiện nay công nghệ WDM cũng đã được đưa vào sử dụng để cung cấp các luồng truyền dẫn 20Gb/s trên các tuyến cáp quang đường trục.

- **Trạm thu phát sóng thông tin di động:** Trong giai đoạn 2011-2020, đã phát triển thêm khoảng 500 vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động, nâng tổng số vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động lên 1.268 vị trí cột ăng ten thu phát sóng trên địa bàn toàn tỉnh, bán kính phục vụ bình quân 0,91 km/cột. Trong đó, số trạm phát sóng 2G là 958 trạm; số trạm phát sóng 3G là 1.124 trạm, số trạm phát sóng 4G là 906 trạm; phần lớn là trạm SingleRAN (tích

hợp 2G/3G/4G - hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng lại hạ tầng trạm BTS 2G có sẵn để triển khai trạm gốc NodeB 3G và 4G).

- **Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ:** Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 40 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ, cụ thể: Viễn thông Sóc Trăng có 13 điểm, Viettel có 14 điểm, Mobiphone có 13 điểm. Hiện trạng sử dụng đất đối với 1 điểm phục vụ là 0,005 ha/vị trí. Tổng số sử dụng đất cả tỉnh là 0,2ha. Hầu hết các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng đều hoạt động có hiệu quả, thu hút được đông đảo người dân đến sử dụng dịch vụ. Trong thời gian tới, phát triển thêm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu đô thị, khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, khu vực có lượng khách hàng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

- **Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ:** Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 34 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ, cụ thể: Viễn thông Sóc Trăng có 9 điểm, Viettel có 14 điểm, Mobiphone có 11 điểm. Hiện trạng sử dụng đất đối với 1 điểm phục vụ là 0,005 ha/vị trí. Tổng số sử dụng đất cả tỉnh là 0,17ha. Hầu hết các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng đều hoạt động có hiệu quả, thu hút được đông đảo người dân đến sử dụng dịch vụ. Trong thời gian tới, phát triển thêm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu đô thị, khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, khu vực có lượng khách hàng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

- **Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ,** bao gồm: cabin điện thoại công cộng (điện thoại thẻ), các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nơi công cộng (nhà ga, bến xe...). Trong những năm gần đây, các cabin điện thoại công cộng đã không còn phát huy tác dụng; hầu hết trong tình trạng hỏng hóc, không có người sử dụng, ảnh hưởng đến giao thông và mỹ quan do vậy đã được dỡ bỏ. Nguyên nhân là do sự phát triển mạnh của các loại hình dịch vụ viễn thông như Internet, điện thoại di động.

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ tại các địa điểm công cộng (nhà ga, bến xe...).

- **Cột ăng ten:** Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo hai loại chính: loại A2a và loại A2b. Trong đó loại A2b chiếm đa số (92,6% tổng số cột), phát triển nhiều tại khu vực nông

thôn, hạ tầng cột loại A2a phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư; cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a các yêu cầu về vùng phủ sóng.

Bảng 49: Hiện trạng hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động

STT	Đơn vị hành chính	Cột ăng ten loại A2a	Cột ăng ten loại A2b	Tổng số cột ăng ten
1	Thành phố Sóc Trăng	41	124	166
2	Thị xã Vĩnh Châu	6	103	109
3	Thị xã Ngã Năm	0	59	59
4	Huyện Long Phú	1	74	75
5	Huyện Kế Sách	7	101	108
6	Huyện Mỹ Tú	4	75	79
7	Huyện Mỹ Xuyên	3	103	106
8	Huyện Trần Đề	2	85	87
9	Huyện Thạnh Trị	0	69	69
10	Huyện Châu Thành	5	56	61
11	Huyện Cù Lao Dung	1	44	45
Tổng cộng		70	893	964
Tỷ lệ		7,3%	92,6%	100%
<i>Nguồn: Thống kê từ doanh nghiệp</i>				

- **Hạ tầng mạng 2G:** Các doanh nghiệp: Vinaphone, Viettel, Mobifone đã phát triển hạ tầng mạng tương đối hoàn chỉnh, đảm bảo phủ sóng tới mọi khu vực dân cư. Vietnamobile, Gmobile do số lượng thuê bao còn hạn chế và tập trung tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn trung tâm các huyện; nên các doanh nghiệp chủ yếu tập trung phát triển hạ tầng tại các khu vực này; khu vực nông thôn hạ tầng chưa phát triển, nhiều khu vực chưa có sóng.

- **Hạ tầng mạng 3G, 4G:** Đã triển khai xây dựng và cung cấp dịch vụ. Hiện tại, sóng 3G, 4G của (Viettel, Vinaphone, Mobifone) phủ sóng cơ bản diện tích toàn tỉnh.

- **Hiện trạng phát triển trạm thu phát sóng:** Hiện trạng trạm thu phát sóng thông tin di động đã đáp ứng 90% nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân tại các khu vực dân cư, đối với các khu vực có địa hình không thuận lợi, các khu vực vùng sâu, vùng xa việc phát triển trạm thu phát sóng thông tin di động còn gặp khó khăn, gây ra tình trạng sóng yếu. Trong thời gian tới, các doanh nghiệp

viễn thông sẽ tiếp tục bổ sung các vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng và phủ sóng toàn bộ sóng di động trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời triển khai thử nghiệm một số trạm BTS 5G tại khu vực thành phố Sóc Trăng.

- **Cột ăng ten thu phát sóng phát thanh, truyền hình:** Hệ thống hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình đã phát triển tới tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Hạ tầng hệ thống Đài Phát thanh - Truyền hình, Đài Truyền thanh huyện và các Đài, trạm truyền thanh, được xây dựng khá quy mô, diện tích xây dựng khoảng vài trăm m²/đài. Tuy nhiên hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình do được đầu tư xây dựng từ lâu và trong giai đoạn gần đây không được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp.

Hiện tại, tại khu vực các xã, phường trên địa bàn tỉnh, hệ thống Đài, trạm truyền thanh cơ sở cũng đã và đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo; nhằm nâng cao chất lượng hoạt động; đáp ứng nhu cầu phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hệ thống các Đài truyền thanh cơ sở sử dụng cột ăng ten cao từ 25 - 30m, công suất phát 30W.

- **Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:** Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Sóc Trăng và Chi nhánh Viettel Sóc Trăng xây dựng và quản lý:

* Tuyến cáp treo: Hiện nay, mạng cáp viễn thông có tổng chiều dài trên 4.600 km các tuyến cáp treo, trong đó có 4.380,9 km tuyến cáp treo của Chi nhánh Viettel Sóc Trăng và Viễn thông Sóc Trăng, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, SCTV..). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột.

* Tuyến cáp ngầm: Hiện nay, tổng chiều dài mạng cáp viễn thông ngầm khoảng 92 km. Việc ngầm hóa chưa được thực hiện đồng bộ giữa các doanh nghiệp viễn thông và các ngành giao thông, xây dựng, điện, nước... Tại thành phố Sóc Trăng đã có 30 tuyến phố được ngầm hóa, với tổng chiều dài là 30,17km, mỗi tuyến có 02 ống cáp. Tổng dung lượng là 28.900 đường truyền.

Bảng 50: Hiện trạng mạng cáp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

STT	Đơn vị hành chính	Chiều dài tuyến Cáp treo (km)	Chiều dài tuyến Cáp ngầm (km)	Tổng chiều dài tuyến cáp (km)	Tỷ lệ cáp ngầm
1	Thành phố Sóc Trăng	716,3	38,5	754,8	5%

STT	Đơn vị hành chính	Chiều dài tuyến Cáp treo (km)	Chiều dài tuyến Cáp ngầm (km)	Tổng chiều dài tuyến cáp (km)	Tỷ lệ cáp ngầm
2	Thị xã Vĩnh Châu	320,4	2,5	322,9	1%
3	Thị xã Ngã Năm	528,0	1,7	529,7	0%
4	Huyện Long Phú	130,4	2,1	132,5	2%
5	Huyện Kế Sách	288,0	22,6	310,6	7%
6	Huyện Mỹ Tú	1.115,0	8,9	1.123,9	1%
7	Huyện Mỹ Xuyên	498,5	0,0	498,5	0%
8	Huyện Trần Đề	100,8	13,2	114,0	12%
9	Huyện Thạnh Trị	203,4	1,0	204,4	0%
10	Huyện Châu Thành	233,0	0,0	233,0	0%
11	Huyện Cù Lao Dung	247,2	1,5	248,7	1%
	Toàn tỉnh	4.380,9	92,0	4.472,9	2%
<i>Nguồn: Thống kê từ doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp Viễn thông tỉnh và Viettel)</i>					

* Hệ thống cột treo cáp: Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn tỉnh phần lớn treo trên cột điện lực. Tại một số khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực, các doanh nghiệp viễn thông xây dựng các tuyến cột treo cáp riêng biệt. Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt khoảng 50%.

- Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng:

* Cột ăng ten mạng thông tin di động:

+ Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau. Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). Hiện tại, hầu hết các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh triển khai 3G trên cùng hạ tầng với 2G, tận dụng các hạ tầng kỹ thuật có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

+ Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp. Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột ăng ten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa nhiều. Trên địa bàn toàn tỉnh có trên 10% cột sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp (134 vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng).

Những bất cập trong vấn đề sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh

nghiệp, một phần do hệ thống văn bản pháp lý, hệ thống cơ chế chính sách chưa đầy đủ từ cấp Trung ương tới địa phương, một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường và vốn đầu tư xây dựng ban đầu.

* Sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng cáp (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức sử dụng chung với các doanh nghiệp ngoài ngành (doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột Điện lực để treo cáp viễn thông...). Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông vẫn còn nhiều bất cập; một phần do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản; và một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

1.3. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, in và phát hành

1.3.1. Báo chí, xuất bản, in, phát hành

Trong thời kỳ 2011-2020, mạng lưới báo chí, xuất bản có bước sắp xếp lại, theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Sóc Trăng (“Báo cáo hoạt động báo chí và triển khai thực hiện sắp xếp các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025”). Đến năm 2020, tỉnh Sóc Trăng có 03 cơ quan báo chí là Báo Sóc Trăng (cơ quan chủ quản là Tỉnh ủy); Tạp chí Văn nghệ Sóc Trăng (cơ quan chủ quản là Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh) và Đài phát thanh-Truyền hình Sóc Trăng (hiện đang thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, kênh phát thanh và kênh truyền hình STV1, STV2 thực hiện theo giấy phép của Bộ Thông tin và Truyền thông” (do Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng thực hiện tự chủ nhưng vẫn phải tính là cơ quan báo chí trực thuộc UBND tỉnh). Trên địa bàn tỉnh, có 03 đơn vị hoạt động trong ngành in: Công ty Cổ phần in Sóc Trăng; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duy Nhật; Chi Nhánh Công ty TNHH Tân Hy - Xí nghiệp In và Bao bì Duy Nhật. Ngoài ra, còn có trên 35 cơ sở in các loại, chủ yếu là thủ công, nhỏ lẻ hoạt động theo thời vụ. Về phát hành có 04 cơ sở: Công ty Sách và Thiết bị Sóc Trăng; Nhà sách FAHASA Sóc Trăng; Nhà sách FAHASA Sóc Trăng 2 và Nhà Sách Tuổi Trẻ. Hầu hết các cơ sở in, phát hành đều tập trung tại thành phố Sóc Trăng.

- Về phân bố không gian: Phân bố không gian hợp lý, tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn, như Thành phố Sóc Trăng, TX. Ngã Năm và TX. Vĩnh Châu.

- Về số lượng phát hành:

✓ Số lượng phát hành Báo Sóc Trăng chữ Việt 03 kỳ/tuần (thứ 2,4,6), khoảng 12-13 kỳ/tháng, 12 trang/số, bình quân phát hành khoảng 3.500-4.000 tờ/kỳ.

✓ Báo Sóc Trăng chữ Khmer phát hành 01 kỳ/tuần (thứ hai) với số lượng xuất bản là 1.300 tờ/kỳ. Ngoài ra còn xuất bản 02 số đặc biệt nhân dịp tết Chol Chnăm thmây và Đôn Ta nhằm phục vụ nhu cầu thông tin của đông đảo bà con Khmer.

✓ Ngoài Báo phát hành định kỳ, Báo Sóc Trăng còn có Báo Sóc Trăng điện tử hoạt động ổn định, nội dung và hình thức phong phú, đa dạng; kịp thời cập nhật tình hình thời sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong tỉnh và cả nước, cơ bản đáp ứng yêu cầu thông tin của bạn đọc. Bình quân mỗi ngày có khoảng 130.000 lượt truy cập/ngày.

Báo Sóc Trăng hiện có trên 40 cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo định biên.

Ngoài ra, tỉnh Sóc Trăng còn có Hội nhà báo và các hội nghề nghiệp, các sở, ban, ngành, cơ quan đoàn thể chính trị - xã hội, được xuất bản tài liệu không kinh doanh như: tập san, tờ tin, tin ảnh,... để thông tin nội bộ. Các cơ quan truyền thông, báo chí, các tờ thông tin nội bộ đã thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, là phương tiện thông tin thiết yếu đối với đời sống xã hội; hoạt động theo khuôn khổ pháp luật và thực hiện nghiêm các quy định về báo chí, xuất bản, phục vụ ngày càng tốt hơn sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tỉnh, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin của nhân dân.

1.3.2. Phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở

Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng hiện đang thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 3087/QĐ-UNND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Về phân bố không gian hợp lý, tập trung ở Thành phố Sóc Trăng.

- Về sản xuất: Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng trung bình sản xuất 4,5 giờ/ngày và phát sóng 18,5 giờ/ngày; phát thanh sản xuất 3 giờ/ngày, phát sóng 14 giờ/ngày; đã thực hiện truyền hình trực tiếp các sự kiện chính trị, văn hóa lớn của tỉnh. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đạt 100%, sóng phát thanh đạt 100% diện tích đất liền của tỉnh.

1.4. Công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin là một trong những công cụ hỗ trợ hiệu quả nhất cho phát triển các ngành kinh tế và các lĩnh vực xã hội. Nhu cầu ứng dụng CNTT trong sản xuất kinh doanh ngày càng cao, đặc biệt là các giải pháp hiệu quả để cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.4.1. Ứng dụng công nghệ thông tin

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về ứng dụng, phát triển CNTT: UBND tỉnh Sóc Trăng đã xây dựng và ban hành một số văn bản chỉ đạo việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử (CQĐT) tỉnh; Triển khai các Văn bản về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử nhằm đảm bảo các cơ chế, chính sách cho việc ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng nền tảng công nghệ, phát triển CQĐT tỉnh phù hợp với Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam: Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng, phiên bản 2.0.

- Tính đến năm 2020, trên Cổng dịch vụ công (DVC) của tỉnh đã đạt mức độ 3 và mức độ 4, đứng thứ 10/63 tỉnh thành (Nguồn: ICT Vietnam Index 2020). Tính riêng năm 2020, có 484.403 hồ sơ được tiếp nhận trên cổng thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (dichvucong.soctrang.gov.vn), gấp 27 lần năm 2014 (17.891 hồ sơ), trong đó số hồ sơ được xử lý đúng hạn là 476.029 hồ sơ, đạt 98,2%. Hiện có 11/11 huyện có trung tâm hành chính công.

- Tỉnh đã thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công và xây dựng hoàn thiện Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh theo hướng tập trung, thống nhất để tiếp nhận, công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

- Các chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT trên cho thấy, trong 10 năm qua, Sóc Trăng đã đạt được một bước tiến đáng kể trong công tác ứng dụng CNTT-TT.

Bảng 51: Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT

	2010	2015	2020
I. Xếp hạng chung	45	51	52
II. Xếp hạng theo lĩnh vực			
- Hạ tầng kỹ thuật	44	42	42

- Ứng dụng CNTT	26	56	14
- Hạ tầng nhân lực	32	38	58
- Công nghiệp CNTT	33	51	56

Nguồn: Báo cáo Vietnam ICT index các năm 2010, 2015, 2020

Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông (tháng 8/2020), xếp hạng chung của Sóc Trăng năm 2020 về độ sẵn sàng trong ứng dụng và phát triển CNTT-TT đã bị tụt 7 hạng, từ vị trí 45/63 (năm 2010) đã tụt xuống vị trí 52/63 (năm 2020). Tuy vậy, hạ tầng nhân lực CNTT tăng 26 bậc, công nghiệp CNTT tăng 23 bậc.

- Hoạt động giao dịch thương mại điện tử (TMĐT) đang phát triển¹¹. TMĐT Sóc Trăng được xây dựng trên mô hình kinh doanh, là cầu nối giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng, là nơi trao đổi thông tin, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, là nơi mua, bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho mọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; củng cố uy tín của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng các dịch vụ trực tuyến trên sàn. Tỉnh cũng đã đưa ra một số chính sách hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật rất thiết thực cho những doanh nghiệp cả trong và ngoài tỉnh đăng ký tham gia là thành viên của Sàn giao dịch điện tử. TMĐT đã xây dựng gian hàng sản phẩm OCOP Sóc Trăng.

1.4.2. Công nghiệp ICT

Thực hiện đề án phát triển Công nghiệp CNTT trên địa bàn, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 29/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020; Quyết định số 3226/QĐ-UBND, ngày 29/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030.

1.4.3. Phân bố không gian, đảm bảo an toàn, an ninh mạng

Đối với lĩnh vực tin học và mạng máy tính kết hợp với internet tạo thành không gian ảo có tính chất xuyên biên giới, vì vậy không gian vật lý không còn quan trọng bằng không gian sử dụng. Để đảm bảo an toàn, an ninh mạng máy tính, trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã triển khai bảo đảm an toàn thông tin mạng

¹¹ <http://sangiaodich.tiengiang.gov.vn/vung-san-xuat/soc-trang>

theo mô hình 4 lớp như sau:

- **Lớp 1:** Lực lượng tại chỗ. Thực hiện Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia; Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12/9/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc, UBND tỉnh đã thành lập Đội ứng cứu khẩn cấp sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Sóc Trăng nhằm ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng và đảm bảo an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh.

- **Lớp 2:** Tự thực hiện/lựa chọn tối thiểu một tổ chức, doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp. Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng (trực thuộc Sở TT&TT) thực hiện giám sát trực tiếp đối với Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh theo quy định. Sở TT&TT đang phối hợp với Cục An toàn thông tin, tổ chức làm việc với các doanh nghiệp về việc triển khai thí điểm hệ thống giám sát ATTT của tỉnh (SoC). Ngoài ra, triển khai giải pháp phòng chống, mã độc quản trị tập trung, chia sẻ thông tin, dữ liệu mã độc Viettel EDR cho 24 máy chủ vận hành các hệ thống thông tin và hơn 2.500 máy trạm trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- **Lớp 3:** Định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn, an ninh mạng. Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh thường xuyên được kiểm tra, khắc phục các lỗ hổng bảo mật; 100% máy chủ, máy trạm, thiết bị đầu cuối liên quan tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh và các hệ thống thông tin dùng chung của các cơ quan nhà nước đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn; chủ động ngăn ngừa các cuộc tấn công từ bên ngoài, đến nay chưa xảy ra sự cố nào về an toàn an ninh thông tin. Triển khai thực hiện đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ các hệ thống thông tin theo Kế hoạch bảo đảm an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước giai đoạn 2011-2020 và hàng năm đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3.

- **Lớp 4:** Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia. Thực hiện công tác chia sẻ thông tin và giám sát quốc gia, Sở TT&TT đã cung cấp IP tỉnh, Domain của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đến Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng Quốc gia (VNCERT/CC) trực thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện giám sát, cảnh báo kịp thời đến Sở và các cơ quan, đơn vị để xử lý, khắc phục.

Phối hợp với Công An tỉnh, Sở TT&TT đã thực hiện công tác giám sát các Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

1.4.4. Phân bố không gian, đảm bảo an toàn thông tin

Tỉnh đã ban hành các chính sách, kế hoạch, chiến lược, quy định liên quan đến an toàn thông tin: Ban hành quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong quản lý, vận hành và khai thác các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Kế hoạch; Công văn yêu cầu các Sở ban ngành, các huyện thị về việc thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về an toàn thông tin.

Thiết lập cơ chế bảo đảm thực thi: Kiện toàn và đổi tên Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng thành Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Sóc Trăng; Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố thành lập hoặc kiện toàn Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tại địa phương.

1.5. Đánh giá chung về thông tin và truyền thông

1.5.1. Những kết quả đã đạt được

Sóc Trăng đã nỗ lực trong phát triển và ứng dụng thông tin, truyền thông và CNTT ở các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp. Một trong những động lực phát triển thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là nhu cầu xã hội. Tỉnh đã bảo đảm các nguồn lực triển khai xây dựng Chính quyền điện tử. Trong cùng điều kiện và bối cảnh phát triển như nhau, nhưng năm 2020, dịch vụ công của tỉnh đứng thứ 10/63 tỉnh thành. Trong thời kỳ 2011-2020, số thuê bao điện thoại tăng trên 20%/năm, số thuê bao internet /100 người năm 2020 gấp 6,5 lần năm 2010. Năm 2010, chỉ số ứng dụng CNTT Sóc Trăng đứng thứ 26/63 tỉnh thành đã vươn lên vị trí thứ 14/63 vào năm 2020 (Bảng 37). Từ những chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT nêu trên cho thấy, rào cản lớn nhất đối với phát triển thông tin và truyền thông là các nguồn lực tài chính, nhân lực và công nghiệp CNTT.

Tuy nhiên, việc đảm bảo tích hợp dữ liệu, đồng bộ hóa và đảm bảo chất lượng cơ sở dữ liệu là điểm khó khăn nhất hiện nay khiến Sóc Trăng chưa thể nắm bắt đầy đủ các lợi ích của hệ thống CNTT. Tiến độ xây dựng cổng thông tin Chính phủ điện tử còn chậm hơn thời gian dự kiến do hạn chế về ngân sách phát triển CNTT ở tất cả các cấp. Rủi ro tiềm ẩn là vấn đề an toàn, an ninh thông tin. Thời gian qua, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng rất quan tâm, tham mưu UBND tỉnh đầu tư để hạn chế tối đa các rủi ro này. Đến nay, toàn bộ hạ tầng Trung tâm dữ liệu của tỉnh đã được các cán bộ chuyên trách về Công nghệ thông tin Sở

Thông tin và Truyền thông làm chủ công nghệ.

1.5.2. Những tồn tại hạn chế cần giải quyết

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát triển thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức sau đây:

- Thuận lợi, là được sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và cả hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh vào cuộc, đồng thời thay đổi tư duy trong hoạt động, trong phục vụ nhân dân của bộ máy hành chính. Phát huy hiệu quả của Chính quyền điện tử tỉnh, xem xét lại các quy trình, dịch vụ nào không còn phù hợp, đặc biệt là các dịch vụ công trực tuyến trong ứng dụng công nghệ thông tin thông qua môi trường mạng thì mạnh dạn cải tiến, thay đổi, nếu không cải tiến, thay đổi được thì phải hủy bỏ, xây dựng mới để phù hợp với nhu cầu thực tiễn ứng dụng công nghệ thông tin.

- Khó khăn: Một là, khó khăn để phát triển đồng bộ các thành phần, bộ phận, các khâu của một quy trình CNTT, do nhu cầu nguồn kinh phí cho ứng dụng CNTT hàng năm của địa phương khá lớn nhưng ngân sách tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu nên việc ứng dụng CNTT chưa mang tính đồng bộ cao trong cấp phát tài chính. Hai là, các CSDL dùng chung chưa được triển khai đầy đủ, đồng thời có một số rủi ro tiềm ẩn, như vấn đề an toàn, an ninh thông tin, nhất là cơ sở dữ liệu, đòi hỏi một số đầu tư để hạn chế tối đa các rủi ro này. Ba là, khả năng ứng dụng CNTT của người dân trong việc khai thác sử dụng các dịch vụ trên môi trường mạng còn hạn chế nhất là người dân tại các xã vùng sâu, vùng xa. Bốn là, nguồn nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin chủ yếu là kiêm nhiệm nên ảnh hưởng lớn đến công tác triển khai ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước; chưa có cơ chế, chính sách thu hút người giỏi về CNTT vào làm việc trong cơ quan nhà nước nên công tác tham mưu, đề xuất giải pháp còn nhiều hạn chế.

- Cơ hội: Xây dựng chính quyền điện tử để hội nhập quốc tế của Tỉnh đã tạo ra cơ hội cho phát triển thông tin và truyền thông trên cơ sở tạo ra nhu cầu và nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính cho phát triển thông tin và truyền thông. Tỉnh có chủ trương xây dựng đô thị thông minh ở Sóc Trăng rất cần đến sự phát triển thông tin và truyền thông, nhất là công nghệ thông tin.

- Thách thức: Thách thức lớn nhất của địa phương vẫn là tư duy, đổi mới, sáng tạo của mỗi con người trong cuộc chuyển đổi số, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước. Thách thức trong việc liên kết tự động cập nhật, cung cấp dữ liệu của ngành, của địa phương vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cả tỉnh. Các thủ tục hành chính (TTHC) chưa thật sự được cải cách

theo hướng thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Các CSDL Quốc gia do các bộ, ngành trung ương thực hiện còn chậm, khả năng chia sẻ kết nối với địa phương hạn chế nên ảnh hưởng chung đến việc triển khai các nền tảng tích hợp, liên thông, đồng bộ trong triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử ở địa phương.

XIII. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng giáo dục và đào tạo hệ đại học¹²

Toàn tỉnh có 499 cơ sở giáo dục, trong đó 135 trường mầm non, 213 trường Tiểu học, 111 trường THCS, 40 trường THPT. Nhìn chung, mạng lưới phân bố các cơ sở giáo dục tương đối phù hợp, tạo thuận lợi cho việc học tập của con em nhân dân. Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 70,08% (335/478 trường), tăng 124 trường đạt chuẩn so với năm 2016 (tăng 32,07 điểm %) đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã xây mới 1.735 phòng học, sửa chữa nâng cấp 1.009 phòng, 648 phòng vệ sinh, 25.985 bộ thiết bị. Tổng kinh phí đầu tư 2.320 tỉ đồng, trong đó: xây lắp 2.057,688 tỉ đồng; thiết bị 262.312 tỉ đồng. Đạt tỷ lệ 2.320/9.794 (23.69%) so với nhu cầu đầu tư từ nguồn vốn Trung ương và ngân sách địa phương.

- Giáo dục mầm non: Năm 2020 mạng lưới trường, lớp giáo dục mầm non có 119 trường trường công lập. Tổng số phòng là 2.207, trong đó có 1.436 phòng học và 176 phòng bộ môn. Số phòng học kiên cố là 1.026, tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp đạt 71,4%. Số bộ thiết bị hiện có là 1.056; tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu chỉ đạt 47,7%.

- Giáo dục tiểu học: Mạng lưới trường, lớp được mở rộng đến năm 2020 toàn tỉnh có 213 trường Tiểu học với 4.780 phòng, trong đó có 3.548 phòng học và 454 phòng bộ môn. Số phòng học kiên cố là 2.459, tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp đạt 69,3%. Số bộ thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập hiện có là 57.243 bộ; tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu đạt 52,2%.

- Giáo dục THCS: Đến năm 2020 tổng số trường học cấp THCS là 111 trường. Tổng số phòng học, phòng bộ môn và phòng làm việc là 2.440 (gồm 1.533 phòng học, 362 phòng học bộ môn và 545 phòng làm việc). Số phòng học THCS kiên cố là 1.373, số phòng bán kiên cố là 160 phòng; tỷ lệ kiên cố đạt 89,6%. Số bộ thiết bị hiện có là 24.991, tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu là 51,6%, nhu cầu bổ sung thêm là 23.445 bộ,

¹² Đào tạo nghề nghiệp thuộc Sở Lao động không trình bày trong mục này

- Giáo dục THPT: Tổng số trường cấp THPT là 40 trường. Tổng số phòng học, phòng bộ môn và phòng làm việc là 1.256 phòng (gồm 1.533 phòng học và 362 phòng bộ môn). Tỷ lệ phòng học kiên cố khá cao đạt 92,6% (784 phòng), số phòng học bán kiên cố là 63 phòng. Số bộ thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập là 16.444 bộ, đáp ứng 70,4% nhu cầu tối thiểu, cần bổ sung thêm 6.925 bộ thiết bị.

- Giáo dục thường xuyên: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục dạy nghề và giáo dục thường xuyên được quy hoạch, sắp xếp, sáp nhập đã tinh gọn đầu mối, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 19 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó có 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (gồm: 02 Trường cao đẳng, 11 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh, Trung tâm Đào tạo lái xe, tàu Sóc Trăng) và 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập (gồm: Trường Trung cấp Sài Gòn - Phân hiệu Sóc Trăng, Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe Thăng Long; Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe ô tô Hưng Thịnh, Công ty TNHH Giải pháp Khoa học và Công nghệ Nam Việt - Chi nhánh Sóc Trăng).

- Giáo dục dân tộc: Giai đoạn từ năm 2018 đến 2020, tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng khối phòng học, phòng bộ môn và các hạng mục cải tạo trường THPT DTNT Huỳnh Cương và các trường phổ thông DTNT THCS của huyện. Tổng kinh phí thực hiện đề án “Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2016-2020” là 61 tỷ đồng, trong đó vốn Trung ương là 33,251 tỷ đồng.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

2.1. Mạng lưới cơ sở y tế

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã đầu tư khoảng 2.629 tỷ đồng (đã bố trí vốn trong 06 năm) cho các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa tuyến tỉnh, huyện được đầu tư nâng cấp và xây mới; đầu tư đạt chuẩn quốc gia 36 trạm y tế ở các xã, đầu tư xây dựng trung tâm y tế cấp huyện (Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, Thị xã Vĩnh Châu, Thị xã Ngã Năm, Thạnh Trị, TP Sóc Trăng). Đến nay, số giường bệnh trên toàn tỉnh đạt 3.200 giường, tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 23,75 giường bệnh/vạn dân. Các trang thiết bị y tế và hệ thống xử lý chất thải cũng được đầu tư mới, nâng cấp thông qua các Dự án Hỗ trợ y tế vùng ĐBSCL, Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân, tác động tích cực đến công tác hỗ trợ xã hội,

nhất là đồng bào dân tộc, người nghèo, vùng sâu, vùng xa.

1. Đặc biệt đã đầu tư hoàn thành và đưa vào hoạt động công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh với tổng mức đầu tư là 1.647 tỷ đồng và đang tiếp tục triển khai Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi với tổng mức đầu tư là 796 tỷ đồng.

2. Dự án xây dựng mới Bệnh viện chuyên khoa sản nhi 400 giường bệnh (Do BQLDA các công trình xây dựng tỉnh thực hiện). Dự án đã cơ bản hoàn thành xong các hạng mục, tổng giá trị khối lượng ước đạt 945 tỷ đồng. Hoàn thành đưa vào hoạt động năm 2020.

3. Dự án xây dựng mới bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành; bệnh viện đa khoa huyện Trần Đề; bệnh viện đa khoa huyện Cù Lao Dung; bệnh viện đa khoa thị xã Sóc Trăng (thành phố Sóc Trăng) đã hoàn thành đi vào hoạt động.

4. Dự án xây dựng Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS

5. Các dự án khác sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (Hỗ trợ cho các hoạt động mang tính chất sự nghiệp)

6. Dự án hỗ trợ hệ thống y tế do Quỹ toàn cầu tài trợ

7. Đầu tư của địa phương từ nguồn sự nghiệp y tế

2.2. Thực trạng trang thiết bị y tế

Hệ thống y tế, đặc biệt là y tế cơ sở, ngày càng được củng cố và phát triển. Dịch vụ y tế ngày càng đa dạng, trang thiết bị và công nghệ hiện đại được đưa vào sử dụng, có hiệu quả trong việc phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Cung ứng thuốc có nhiều đổi mới, đáp ứng được nhu cầu của người dân. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân có chất lượng ngày càng cao, đặc biệt đối với người nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, các cơ sở y tế đã dần hoàn thiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị, đáp ứng nhu cầu cơ bản về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tỉnh.

Tỉnh Sóc Trăng có 11 trung tâm y tế (TTYT) và 112 trạm y tế cấp xã. Từ ngày 1-1-2018, tỉnh sáp nhập bệnh viện đa khoa tuyến huyện vào TTYT huyện thành TTYT đa chức năng là khám, chữa bệnh và phòng bệnh. Đến nay, 11 TTYT của tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công.

Tuy nhiên, với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay, dân số ngày càng gia tăng, mô hình bệnh tật trở nên phức tạp và có sự chuyển dịch đan xen; đòi hỏi nhu cầu khám, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe trong nhân dân ngày càng lớn, chất lượng ngày càng cao, cơ sở vật chất phải được cải thiện một cách đáng kể.

Tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng; Bệnh viện 30 tháng 4; Bệnh viện chuyên khoa sản nhi; Bệnh viện chuyên khoa da liễu.

Tuyến huyện: Trung tâm y tế; bệnh viện đa khoa khu vực (liên huyện) và hệ thống các bệnh viện tư nhân. Nâng cấp theo hướng thành lập khoa y học cổ truyền; Thành lập phòng khám hoặc tổ chống lao và bệnh phổi; Xây dựng các khoa sản, ngoại sản, khoa nhi.

3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

3.1. Thiết chế văn hóa

- Tỉnh hiện có 03 bảo tàng là: Bảo tàng tỉnh (TP. Sóc Trăng), Nhà Trưng bày Văn hoá Khmer (TP. Sóc Trăng) và Khu căn cứ Tỉnh uỷ Sóc Trăng (huyện Mỹ Tú)

- Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 11 thư viện cấp huyện và 198 thư viện, phòng đọc sách cơ sở hoạt động có hiệu quả thiết thực, phục vụ tốt cho lĩnh vực văn hoá đọc.

- Trung tâm Văn hóa tỉnh hiện có là Nhà hát tỉnh tại Phường 2, TP. Sóc Trăng với tổng sức chứa lên đến 800 người.

- Đoàn Nghệ thuật Khmer trên địa bàn tỉnh hoạt động tại Nhà diễn Tập và Nhà làm việc diễn viên (TP. Sóc Trăng)

- Về thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện: Thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện gồm có Trung tâm văn hoá - thể thao, hiện đã có 7/11 huyện, thành phố đầu tư xây dựng Trung tâm văn hoá - thể thao gồm các huyện Kế Sách, Long Phú, Trần Đề, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và TP. Sóc Trăng.

- Về thiết chế văn hoá, thể thao cấp xã, ấp: Trung tâm văn hoá – thể thao cấp xã: toàn tỉnh có 109 xã, phường, thị trấn, trong đó có 80 xã có nhà văn hoá là hội trường của UBND xã, cơ sở vật chất thể thao hầu như chưa có. Nhà văn hoá – Khu thể thao ấp hiện toàn tỉnh có 724/775 ấp, không có nhà văn hoá. Nhà văn hoá ấp cũng chính là trụ sở làm việc của ban nhân dân ấp, chưa có cơ sở vật chất thể thao.

Cơ sở vật chất văn hoá, thể dục thể thao chưa đồng bộ, chưa bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của quần chúng, đặc biệt còn nhiều vấn đề bất cập ở các tuyến cấp cơ sở. Các chương trình vận hành và mô hình hoạt động các nhà văn hóa đã được xây dựng nhưng chưa phát huy sự hiệu quả, còn gặp tình trạng xuống cấp ở nhiều cơ sở. Nhìn chung cơ sở vật chất về văn hoá của tỉnh còn nhiều khó khăn, hạn chế do chưa phát huy tính hiệu quả.

3.2. Thiết chế thể dục, thể thao

Hiện trên địa bàn tỉnh chỉ có Nhà tập thể thao đa năng tỉnh Sóc Trăng tại TP. Sóc Trăng với quy mô 700 chỗ ngồi, chưa có sân vận động. Quy hoạch đất dành cho thể dục thể thao của tỉnh không ổn định. Cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện từ tỉnh đến cơ sở chưa được quan tâm đầu tư, xây dựng nhằm phục vụ tốt cho phong trào và đáp ứng nhu cầu tập luyện của người dân và phục vụ cho công tác đào tạo thể thao thành tích cao. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ huấn luyện, thi đấu thể thao (nhà thi đấu tỉnh) được đầu tư xây dựng trước năm 1975 hiện sàn gỗ đã xuống cấp chưa được đầu tư, sửa chữa. Hệ thống sân tập còn thiếu (môn bóng rổ, cầu mây), chưa có sân tập luyện điền kinh, địa điểm tập luyện môn bắn cung, không có phòng tập thể lực... Hệ thống nhà ăn, ở của vận động viên đang còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu nghỉ ngơi sau tập luyện của vận động viên, không có khu vui chơi giải trí cho vận động viên. Nhìn chung, cơ sở vật chất thể dục thể thao chưa bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của quần chúng và đáp ứng nhu cầu phát triển của thể thao thành tích cao.

4. Hạ tầng hỗ trợ xã hội và hạ tầng khác

4.1. Lĩnh vực lao động, việc làm

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 1 Trung tâm Dịch vụ việc làm (trụ sở đặt tại số 33 Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, TP Sóc Trăng) - đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động - Thương binh - Xã hội tỉnh Sóc Trăng, có chức năng, vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, kết nối cung - cầu lao động. Hiện nay ngoài trụ sở chính đặt tại TP. Sóc Trăng. Về cơ bản, cơ sở vật chất của Trung tâm đáp ứng tốt nhu cầu về dịch vụ việc làm của lao động trong tỉnh trong những năm qua. Tổ chức vận hành và khai thác có hiệu quả hoạt động của Sàn giao dịch việc làm, tạo điều kiện để người lao động và doanh nghiệp gặp gỡ kết nối việc làm; góp phần hình thành và hoàn thiện thị trường lao động của tỉnh, v.v..

4.2. Lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Trung tâm Bảo trợ xã hội xã hội tỉnh Sóc Trăng có vai trò tư vấn công tác xã hội với trẻ em. Giai đoạn 2016 - 2019, thực hiện mô hình tư vấn công tác xã hội với trẻ em tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh thông qua nguồn lực từ Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội do Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện. Điểm tư vấn công tác xã hội với trẻ em hoạt động có hiệu quả góp phần thực hiện tốt mục tiêu đề ra, can thiệp, hỗ trợ, quản lý kịp thời các trường

hợp xâm hại, bạo lực và các vấn đề liên quan đến trẻ em. Tuy nhiên, từ năm 2020 đến nay chương trình đã kết thúc nên Điểm tư vấn công tác xã hội với trẻ em không còn hoạt động do thiếu kinh phí thực hiện.

4.3. Bảo trợ xã hội (BTXH)

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng tọa lạc tại số 244 Lê Hồng Phong, khóm 5, phường 3, TP. Sóc Trăng. Phía Tây, Nam, Bắc giáp với khu dân cư với diện tích đất tự nhiên là 16.910m².

- Cơ sở vật chất đáp ứng được việc chăm sóc quản lý đối tượng, chỗ ở đối tượng thoáng mát sạch sẽ.

- Chế độ dinh dưỡng an toàn, khoa học, đảm bảo đủ các nhóm chất dinh dưỡng cần thiết, đảm bảo tươi sống và an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hiện đúng theo định mức đã được quy định có bước cải tiến mới trong chế độ của đối tượng, bộ phận y tế kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm hàng ngày đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Về y tế việc khám và theo dõi sức khỏe ban đầu cho đối tượng được thực hiện kịp thời, trẻ được tiêm ngừa đầy đủ theo đúng chương trình quốc gia, 100% đối tượng đều có thẻ BHYT, công tác khám, chữa bệnh thường xuyên liên tục, phát hiện bệnh kịp thời, chủ động trong việc phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm, kết hợp đông tây y trong điều trị, thực hiện khám, điều trị và xử trí bệnh kịp thời, phối hợp tốt với các bộ phận có liên quan, đưa đối tượng đi tái khám đúng lịch hẹn.

- Công tác tổ chức cán bộ được quan tâm củng cố kiện toàn. Quản lý tài chính, tài sản của đơn vị chặt chẽ thực hiện theo đúng pháp luật về kế toán thống kê, đúng theo nguyên tắc và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị..

4.4. Cơ sở vật chất phục vụ công tác cai nghiện ma túy

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 01 cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay Trụ sở chính của Cơ sở đặt tại số 80, đường Hồ Nước Ngọt, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay do số người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh có xu hướng ngày càng tăng nên cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất của Trung tâm có xu hướng quá tải.

Hiện nay các trang thiết bị chưa đảm bảo, còn thiếu nhiều, chưa đáp ứng phục vụ học viên ngày càng tăng cao. Để giảm tình trạng quá tải một mặt địa phương cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đồng thời thực hiện Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy của Chính phủ.

5. Tồn tại, hạn chế

5.1. Về văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao thiếu đồng bộ, chưa được quan tâm đúng mức và chưa bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của quần chúng. Những thiết chế văn hóa quan trọng của tỉnh như: bảo tàng, thư viện, nhà hát, trung tâm văn hóa,... thời gian qua tuy được nâng cấp, tôn tạo nhưng chỉ đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ hiện tại, chưa đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như phát triển đô thị trong tương lai. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, xã, ấp tỷ lệ không đạt chuẩn còn nhiều.

5.2. Về giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp

Lộ trình đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học còn chậm so với tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường dẫn đến quá tải cục bộ của một số trường, nhất là các trường bậc mầm non, tiểu học. Một số huyện tỷ lệ phòng học cấp IV, phòng tạm còn cao, chất lượng phòng học vẫn còn thấp. Nhiều trường còn thiếu thiếu các khu phòng chức năng, trang thiết bị dạy và học.

5.3. Về y tế

Cơ sở vật chất từ tuyến tỉnh đến tuyến xã chưa được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là một số trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã. Chưa có bệnh viện tư nhân quy mô lớn, đặc biệt là bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao.

5.4. Về lao động, hỗ trợ xã hội

Mạng lưới cơ sở GDNN còn bất cập về phân bố giữa các huyện, thành phố, ngành nghề, trình độ đào tạo; quy mô đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn nhỏ; việc sáp nhập cơ sở GDNN còn lúng túng, chưa có cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN sau sáp xếp.

XIV. TIỀM NĂNG, HIỆN TRẠNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích đất có mức tiềm năng cao chiếm 89,11% (258.654,0 ha) diện tích điều tra của tỉnh, phân bố chủ yếu ở các huyện Mỹ Xuyên (33.757,6 ha), Trần Đề (32.482,8 ha), thị xã Vĩnh Châu (31.675,8 ha), Mỹ Tú (23.142,5 ha), Long Phú (22.175,1 ha)...

Diện tích đất có mức tiềm năng trung bình chiếm 10,7% (31.056,4 ha) diện tích điều tra của tỉnh, phân bố nhiều nhất tại các huyện Mỹ Tú (11.138,0 ha), thị xã Vĩnh Châu (11.116,1 ha), Châu Thành (3.216,3 ha), Cù Lao Dung (2.406,0 ha)...

Diện tích đất có mức tiềm năng thấp chiếm 0,2% (548 ha) diện tích điều tra của tỉnh, phân bố tại thị xã Vĩnh Châu.

1.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

1.1.1. Tiềm năng đất đai phát triển sản xuất nông nghiệp

(1). Đất trồng lúa: Tính hợp lý và hiệu quả: Tiềm năng đất trồng lúa là đất thỏa mãn được các điều kiện, như: phải chủ động được tưới, tiêu, có độ phì nhiêu, chế độ nước thuận lợi. Thủy lợi là yếu tố quan trọng trong canh tác lúa, nhất là trong điều kiện đất đai của tỉnh Sóc Trăng, đất mặn, đất phèn chiếm tỷ trọng lớn. Nếu đảm bảo được thủy lợi thì việc canh tác lúa có ý nghĩa lớn trong bảo vệ đất, giảm thiểu được hiện tượng phèn hóa trên các loại đất phèn.

Tiềm năng: Căn cứ vào tính hợp lý đối với trồng lúa, đã xác định được mức tiềm năng trung bình có 7.902 ha, tập trung ở các huyện Mỹ Tú, Châu Thành; Mức tiềm năng cao khoảng 141.283 ha, tập trung ở các huyện Trần Đề, Thạnh Trị, Thị xã Ngã Năm, huyện Long Phú, Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên.

Bảng 52: Tiềm năng đất trồng lúa theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Phân mức tiềm năng (ha)		
		Thấp	Trung bình	Cao
1	TP.Sóc Trăng	-	-	3.767,0
2	Huyện Kế Sách	-	-	11.628,0
3	Huyện Long Phú	-	-	16.545,0
4	Huyện Mỹ Tú	-	7.457,5	15.197,5
5	Huyện Mỹ Xuyên	-	-	9.101,0
6	Huyện Thạnh Trị	-	-	23.501,0
7	TX.Vĩnh Châu	-	-	2.209,0
8	TX. Ngã Năm	-	-	18.707,3
9	Huyện Cù Lao Dung	-	-	-
10	Huyện Châu Thành	-	444,5	16.211,5
11	Huyện Trần Đề	-	-	24.416,0
	Tổng cộng	-	7.902,0	141.283,3

Nguồn: Báo cáo điều tra chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Ghi chú: PA TB là phương án trung bình.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Tính hợp lý và hiệu quả: chế độ nước

là yếu tố quan trọng. Các khu vực có xâm nhập mặn, đất bị nhiễm mặn, phèn hóa, không có tiềm năng phát triển cây hàng năm.

Tiềm năng: Căn cứ vào tính hợp lý đối với trồng cây hàng năm, đã xác định được mức tiềm năng trung bình khoảng 968 ha, tập trung ở các huyện Cù Lao Dung, Châu Thành; Mức tiềm năng cao khoảng 20.363 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên,...

(3). Đất trồng cây lâu năm: Các khu vực có tiềm năng phát triển cây lâu năm cần phải có tầng đầy đủ và phải đảm bảo các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường.

- Mức tiềm năng trung bình khoảng 1.439 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Châu Thành, Mỹ Tú.

- Mức tiềm năng cao khoảng 42.948 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu, huyện Long Phú,...

Bảng 53: Tiềm năng đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Phân mức tiềm năng (ha)		
		Thấp	Trung bình	Cao
1	TP.Sóc Trăng	-	-	1.118,0
2	Huyện Kế Sách	-	-	15.665,0
3	Huyện Long Phú	-	-	4.491,0
4	Huyện Mỹ Tú	-	145,5	5.291,5
5	Huyện Mỹ Xuyên	-	-	3.091,0
6	Huyện Thạnh Trị	-	-	2.159,0
7	TX.Vĩnh Châu	-	-	2.518,0
8	TX. Ngã Năm	-	-	2.471,0
9	Huyện Cù Lao Dung	-	-	2.424,0
10	Huyện Châu Thành	-	1.293,6	1.242,4
11	Huyện Trần Đề	-	-	2.477,0
	Tổng cộng	-	1.439,1	42.947,9

Nguồn: Báo cáo Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

1.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản

Các khu vực có tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản là đất mặn ít và

trung bình (ở thị xã Vĩnh Châu và huyện Mỹ Xuyên).

- Mức tiềm năng trung bình khoảng 7.826 ha, tập trung chủ yếu ở thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề.

- Mức tiềm năng cao khoảng 48.936 ha, tập trung chủ yếu ở thị xã Vĩnh Châu, các huyện Mỹ Xuyên, Trần Đề, Cù Lao Dung.

Bảng 54: Tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Phân mức tiềm năng (ha)		
		Thấp	Trung bình	Cao
1	TP. Sóc Trăng	-	-	188,0
2	Huyện Kế Sách	-	-	19,0
3	Huyện Long Phú	-	-	225,0
4	Huyện Mỹ Tú	-	-	234,0
5	Huyện Mỹ Xuyên	-	-	19.797,0
6	Huyện Thạnh Trị	-	-	79,0
7	TX.Vĩnh Châu	-	7.482,0	22.711,0
8	TX. Ngã Năm	-	-	4,7
9	Huyện Cù Lao Dung	-	-	1.545,0
10	Huyện Châu Thành	-	-	80,0
11	Huyện Trần Đề	-	343,5	4.052,5
	Tổng cộng	-	7.825,5	48.935,2

Nguồn: Báo cáo Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

1.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

a. Đất trồng rừng sản xuất

Các khu vực có tiềm năng trồng rừng sản xuất có tầng dày phù hợp. Các khu vực cho hiệu quả kinh tế thấp nhưng hiệu quả xã hội và môi trường cao cũng có tiềm năng trồng rừng sản xuất. Đất rừng sản xuất có diện tích 4.584,1 ha có mức tiềm năng trung bình, phân bố ở các huyện Mỹ Tú, Châu Thành và thị xã Ngã Năm.

b. Đất rừng phòng hộ

Các khu vực có tiềm năng phát triển rừng phòng hộ là các khu vực đất nhiễm mặn. Rừng phòng hộ có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giữ đất,

bảo vệ bờ biển của tỉnh Sóc Trăng. Trong bối cảnh vùng bờ biển của tỉnh bị xói mòn, rửa trôi mạnh, cần mở rộng diện tích rừng phòng hộ ở khu vực đất bằng chưa sử dụng ven biển thị xã Vĩnh Châu.

- Mức tiềm năng trung bình là 4.944 ha, phân bố ở thị xã Vĩnh Châu và các huyện Cù Lao Dung, Trần Đề, Kế Sách;

- Mức tiềm năng cao là 279,1 ha, phân bố ở huyện Mỹ Tú

1.1.4. Tiềm năng đất nông nghiệp khác: Diện tích 2.013,0 ha có mức tiềm năng cao.

1.1.5. Tiềm năng đất làm muối: Diện tích 608 ha, có mức tiềm năng trung bình, ở thị xã Vĩnh Châu.

1.1.6. Đất chưa sử dụng: Diện tích 548 ha có mức tiềm năng thấp, ở thị xã Vĩnh Châu.

1.2. Tiềm năng đất đai phát triển phi nông nghiệp

1.2.1. Đất các công trình xây dựng

Các khu vực có vị trí thuận lợi, đông dân cư là khu vực có tiềm năng cho các công trình xây dựng (đất ở; đất xây dựng trụ sở, cơ quan công trình sự nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)

- Mức tiềm năng trung bình khoảng 2.317 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Châu Thành, Long Phú.

- Mức tiềm năng cao khoảng 5.089 ha, tập trung phân bố chủ yếu ở TP Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, các huyện Mỹ Xuyên, Trần Đề, Châu Thành.

Bảng 55: Tiềm năng đất có công trình xây dựng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Phân mức tiềm năng (ha)		
		Thấp	Trung bình	Cao
1	TP.Sóc Trăng	-	0,92	848,48
2	Huyện Kế Sách	-	791,90	228,71
3	Huyện Long Phú	-	357,30	219,16
4	Huyện Mỹ Tú	-	509,90	79,83
5	Huyện Mỹ Xuyên	-	-	829,97
6	Huyện Thạnh Trị	-	49,60	477,44
7	TX.Vĩnh Châu	-	0,10	857,82
8	TX. Ngã Năm	-	0,90	398,00

TT	Đơn vị hành chính	Phân mức tiềm năng (ha)		
		Thấp	Trung bình	Cao
9	Huyện Cù Lao Dung	-	223,20	133,57
10	Huyện Châu Thành	-	366,70	403,65
11	Huyện Trần Đề	-	16,60	612,13
	Tổng cộng	-	2.317,1	5.088,7

Nguồn: Báo cáo Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng).

1.2.2. Đất khu, cụm công nghiệp; khu chế xuất

a. Về vị trí

- Khu vực có tiềm năng được xây dựng ở vị trí cách biệt với khu dân cư nhưng đảm bảo thuận lợi trong việc đi lại sẽ tránh được những tác động, ảnh hưởng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN đối với dân cư;

- Khu vực có tiềm năng có khoảng cách hợp lý với các khu đô thị, trung tâm văn hóa, xã hội và thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng như gần các tuyến giao thông đường bộ, cảng biển; hệ thống thông tin, viễn thông và nguồn điện, nguồn nước được cung cấp đầy đủ; điều kiện về nguồn nguyên liệu và nhân lực dồi dào...

b. Về hạ tầng kỹ thuật

Phần lớn các KCN đều hình thành trên các khu đất mới, nên kết cấu hạ tầng cả trong và ngoài hàng rào KCN cần xây dựng đồng bộ về hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa. Các trạm xử lý nước thải, xử lý rác thải phải được xây dựng và vận hành đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường; hệ thống các khu nhà điều hành, dịch vụ phụ trợ; nơi đặt trụ sở ngân hàng, trạm hải quan, máy ATM; trạm bưu điện, bãi đỗ xe; hệ thống trụ cứu hỏa; hệ thống thông tin liên lạc, truyền dẫn số liệu... cần được tính toán và bố trí ngay trong KCN.

Kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào KCN cũng cần phải được xây dựng và hoàn chỉnh phù hợp với tiến độ xây dựng và khai thác sử dụng của KCN đảm bảo việc kết nối đồng bộ giữa hạ tầng của KCN với hạ tầng của vùng và khu vực xây dựng KCN;

Tiềm năng phát triển khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất khoảng 393 ha (mức tiềm năng cao), tập trung ở huyện Châu Thành và thị xã Ngã Năm.

1.2.3. Đất sử dụng cho các hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Các khu vực có tiềm năng trước hết là các khu vực có sẵn tài nguyên. Tiềm năng cho mục đích này khoảng 26,8 ha (mức tiềm năng cao), tập trung ở TP Sóc Trăng, các huyện Châu Thành, Long Phú, Thạnh Trị

1.2.4. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Các khu vực xa khu dân cư, ít ảnh hưởng đến nguồn nước, hoạt động sinh hoạt, sản xuất; là các khu vực có tiềm năng xây dựng bãi thải, xử lý chất thải. Tiềm năng cho mục đích này khoảng 69,9 ha (mức tiềm năng cao), phân bố ở tất cả các huyện, thị.

1.2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Các khu vực cách xa khu dân cư nhưng vẫn đảm bảo thuận lợi cho các hoạt động chôn cất, tín ngưỡng đồng thời ít ảnh hưởng đến nguồn nước, hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân là các khu vực có tiềm năng xây dựng nghĩa trang. Tiềm năng cho mục đích này khoảng 468,7 ha, có mức tiềm năng trung bình và phân bố ở tất cả các huyện, thị

1.2.6. Đất công trình năng lượng

Sóc Trăng không chỉ có lợi thế về nông nghiệp mà còn có điều kiện thuận lợi để phát triển năng lượng sạch như: điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối...

- Tiềm năng để phát triển các dự án điện gió trong đất liền và ngoài khơi của Sóc Trăng tương đương quy mô công suất khoảng 7.000 MW. Với bãi bồi ven biển rộng lớn, hơn 50.000 ha, Sóc Trăng có thể đầu tư xây dựng những cánh đồng điện gió với tổng công suất 1,55 GW, đáp ứng nhu cầu điện năng cho một nửa khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

1.2.7. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch

Sóc Trăng có điều kiện để phát triển các loại hình du lịch: sinh thái, sông nước miệt vườn, trải nghiệm - khám phá và du lịch cộng đồng. Ngoài ra, Sóc Trăng còn có những ngôi chùa nổi tiếng, độc đáo như chùa Ma-ha-túp (Chùa Dơi), chùa Kh'leang, chùa Đất Sét (TP Sóc Trăng), chùa Sà Lôn (chùa Chén Kiểu - xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên)... đây là một lợi thế, tiềm năng khai thác du lịch văn hóa, tâm linh rất lớn của Sóc Trăng.

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Sóc Trăng năm 2020 là 329.820 ha, chiếm 1,0% diện tích tự nhiên của cả nước và 8,05% diện tích tự nhiên của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tỉnh Sóc Trăng có diện tích tự nhiên lớn thứ 6 trong vùng, thấp hơn diện tích tự nhiên của các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau).

Bảng 56: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(4)=(5)+..+(18)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích tự nhiên	329.820	100,00	7.599	47.100	24.193	23.615	24.504	35.326	26.475	36.845	37.314	28.718	38.130
1	Đất nông nghiệp	279.276	84,68	5.373	41.632	21.794	20.995	15.748	27.727	21.603	33.463	32.525	25.918	32.498
1.1	Đất trồng lúa	144.957	51,90	3.487	1.673	18.501	16.321	-	9.789	15.905	22.547	9.077	23.546	24.113
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>143.284</i>		<i>3.487</i>		<i>18.501</i>	<i>16.321</i>		<i>9.789</i>	<i>15.905</i>	<i>22.547</i>	<i>9.077</i>	<i>23.546</i>	<i>24.113</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	17.999	6,44	613	3.371	71	843	9.148	30	529	1.488	757	252	898
1.3	Đất trồng cây lâu năm	49.319	17,66	1.059	2.779	2.519	2.725	3.130	17.740	4.822	6.485	3.616	1.934	2.510
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.800	1,72	-	2.964	-	-	1.182	41	47	-	-	-	567
1.5	Đất rừng đặc dụng	279	0,10	-	-	-	-	-	-	-	279	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	4.009	1,44	-	-	662	931	-	-	-	2.416	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2.416</i>									<i>2.416</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	57.133	20,46	207	30.307	34	87	2.287	101	243	242	19.047	186	4.390
1.8	Đất làm muối	522	0,19		522									
1.9	Đất nông nghiệp khác	259	0,09	7	17	7	87	1	27	56	7	29		21
2	Đất phi nông nghiệp	49.881	15,12	2.226	4.913	2.399	2.619	8.647	7.599	4.873	3.382	4.789	2.800	5.633
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	495	0,99	110	96	2	3	112	6	5	106	43	3	9
2.2	Đất an ninh	185	0,37	35	5	2	11	109	2	6	2	2	3	8
2.3	Đất khu công nghiệp	600	1,20	96			202		143					158
2.4	Đất cụm công nghiệp	69	0,14			15	54							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	267	0,53	62	14	4	28	3	3	85	6	23	2	38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	276	0,55	83	26	9	34	2	8	6	4	47	3	53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	26	0,05	14			7						5	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	19.163	38,42	920	2.771	1.517	1.402	765	1.695	1.657	1.779	2.718	1.828	2.111

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(4)=(5)+..+(18)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>Trong đó:</i>													
	Đất giao thông	6.295	32,85	518	756	534	329	357	833	443	502	948	385	690
	Đất thủy lợi	11.910	62,15	259	1.888	945	1.022	377	805	937	1.231	1.686	1.384	1.375
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	57	0,30	31	2	1	11	1	2	1	1	1	5	1
	Đất xây dựng cơ sở y tế	79	0,41	32	6	4	6	5	6	6	3	3	4	4
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	438	2,28	52	67	25	24	23	43	37	29	65	41	33
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	50	0,26	6	3	7	5	1	0	1	5	12	5	5
	Đất công trình năng lượng	292	1,52	4	45		2	1	3	231	2	2	1	1
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	5	0,02	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,01	2										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	13	0,07	11	2									
	Đất chợ	22	0,12	4	2	2	1	1	2	1	4	1	1	1
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-											
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	28	0,06	1	0	1		3			22	1		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	0,15	12	3	4	4	3	2	6	26	6	5	3
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	381	0,76	46	78	21	33	4	45	18	30	45	24	39
2.14	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	492	0,99	57	70	23	82	4	30	36	33	59	43	54
2.15	Đất danh lam thắng cảnh	-	-											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	15	0,03	1	1	1	2	0	1	1	3	3	2	1
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5	0,01	4		1			1		0		1	0
2.18	Đất ở tại nông thôn	4.340	8,70		426	189	413	295	636	352	558	721	340	410
2.19	Đất ở tại đô thị	1.693	3,39	567	321	168	40	33	95	101	34	91	135	110
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	228	0,46	75	10	10	11	14	8	17	13	38	13	18
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	18	0,04	9			5	0	0	1	2		1	1
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	56	0,11	2	6	3	5	2	7	9	7	6	4	6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(4)=(5)+..+(18)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	21.450	43,00	131	1.084	429	282	7.299	4.917	2.574	760	982	385	2.606
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	6	0,01			0		0				4		2
2.25	Đất phi nông nghiệp còn lại	16	0,03	2	1	-	-	-	1	2	-	-	4	7
3	Đất chưa sử dụng	663	0,20	-	555	-	-	108	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Báo cáo số 154/BC-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh về kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tỉnh Sóc Trăng có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có: 01 thành phố, 02 thị xã và 08 huyện. Thành phố Sóc Trăng có diện tích tự nhiên nhỏ nhất với 7.599 ha, chiếm 2,30% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thị xã Vĩnh Châu có diện tích tự nhiên lớn nhất với 47.100 ha, chiếm 14,28% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (cao gấp 6,20 lần diện tích của TP Sóc Trăng).

Mật độ dân số của tỉnh năm 2020 là 363 người/km², cao gấp 2,45 lần mật độ dân số trung bình của cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long (148 người/km²) và gấp 1,15 lần mật độ dân số chung của cả nước (315 người/km²). Mật độ dân số các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh có sự chênh lệch khá lớn: TP Sóc Trăng có mật độ dân số cao nhất với 1.816 người/km²; huyện Cù Lao Dung có mật độ dân số thấp nhất với 237 người/km²; mật độ dân số các huyện, thị xã còn lại là: TX Vĩnh Châu (350 người/km²), TX Ngã Năm (306 người/km²), Châu Thành (402 người/km²), Kế Sách (419 người/km²), Long Phú (355 người/km²), Mỹ Tú (244 người/km²), Mỹ Xuyên (399 người/km²), Thạnh Trị (254 người/km²), Trần Đề (294 người/km²).

Hiện trạng sử dụng đất chi tiết năm 2020 của tỉnh, như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp của tỉnh có 279.276 ha, chiếm 84,68% diện tích tự nhiên. Huyện Mỹ Tú có tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp so với diện tích tự nhiên cao nhất với 90,82%; huyện Cù Lao Dung có tỷ lệ thấp nhất với 64,27%.

Diện tích, cơ cấu các loại đất chi tiết trong đất nông nghiệp, như sau:

a) Đất trồng lúa: Có 144.957 ha, chiếm 43,95% diện tích tự nhiên và 51,90% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố chủ yếu trên địa bàn của các huyện: Châu Thành (16.321 ha), Long Phú (15.905 ha), Mỹ Tú (22.547 ha), Thạnh Trị (23.546 ha) và Trần Đề (24.113 ha). Cù Lao Dung huyện duy nhất không có đất trồng lúa.

Cơ cấu đất trồng lúa năm 2020 của tỉnh như sau:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: 143.284 ha, chiếm 98,85%

+ Đất trồng lúa nước còn lại: 1.673 ha, chiếm 1,15%

Đất trồng lúa nước còn lại chỉ có trên địa bàn của thị xã Vĩnh Châu.

b) Đất trồng cây hàng năm khác: Có 17.999 ha, chiếm 5,46% diện tích tự nhiên và 6,44% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều trên địa bàn các huyện: Cù Lao Dung (9.148 ha), Mỹ Tú (1.488 ha); TX Vĩnh Châu (3.371 ha)... 02 huyện có rất ít đất trồng cây hàng năm khác: Kế Sách (30 ha), TX Ngã Năm (71 ha).

c) Đất trồng cây lâu năm: Có 49.319 ha, chiếm 14,95% diện tích tự nhiên và chiếm 17,66% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Cù Lao Dung (3.130 ha), Kế Sách (17.740 ha), Long Phú (4.822 ha), Mỹ Tú (6.485 ha)...

d) Đất rừng phòng hộ: Có 4.800 ha, chiếm 1,46% diện tích tự nhiên và 1,72% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn của 5/7 huyện, thị xã,

trong đó: Thị xã Vĩnh Châu (2.964 ha), Cù Lao Dung (1.182 ha), Kế Sách (41 ha), Long Phú (47 ha) và Trần Đề (567 ha).

đ) Đất rừng đặc dụng: Có 279 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên và 0,10% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng đặc dụng chỉ có trên địa bàn của xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú (đây là diện tích của Lâm trường Mỹ Phước).

e) Đất rừng sản xuất: Có 4.009 ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên và 1,44% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng sản xuất chỉ có trên địa bàn của 03 huyện, thị xã: Thị xã Ngã Năm (662 ha), Châu Thành (931 ha), Mỹ Tú (2.416 ha).

Như vậy, tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Sóc Trăng là 9.088 ha, chiếm 2,76% diện tích tự nhiên (bình quân chung của cả Vùng đồng bằng sông Cửu Long là 7,20%).

f) Đất nuôi trồng thủy sản: Có 57.133 ha, chiếm 17,32% diện tích tự nhiên và 20,46% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, song tập trung chủ yếu tại: Thị xã Vĩnh Châu (30.307 ha), Cù Lao Dung (2.287 ha), Mỹ Xuyên (19.047 ha), Trần Đề (4.390 ha).

g) Đất làm muối: Có 522 ha, chiếm 0,19% diện tích đất nông nghiệp (chỉ có trên địa bàn Thị xã Vĩnh Châu).

h) Đất nông nghiệp khác: Có 259 ha, chiếm 0,09% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Châu Thành (87 ha), Kế Sách (27 ha), Long Phú (56 ha), Mỹ Xuyên (29 ha), Trần Đề (21 ha). Thành Trị là huyện duy nhất không có đất nông nghiệp khác.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất phi nông nghiệp có 49.881 ha, chiếm 15,12% diện tích tự nhiên của tỉnh (bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 16,0%). Các huyện, thành phố của tỷ lệ đất phi nông nghiệp so với diện tích tự nhiên cao, gồm: TP Sóc Trăng (29,30%), Cù Lao Dung (35,29%), Kế Sách (21,51%). Huyện Thành Trị có tỷ lệ thấp nhất với 9,75%.

Hiện trạng sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

a) *Đất quốc phòng*: Có 495 ha, chiếm 0,99% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, song tập trung chủ yếu tại: Thành phố Sóc Trăng (110 ha), Thị xã Vĩnh Châu (96 ha), Cù Lao Dung (112 ha), Mỹ Tú (106 ha), Mỹ Xuyên (43 ha).

b) *Đất an ninh*: Có 185 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, song tập trung chủ yếu tại: Thành phố Sóc Trăng (35 ha), Châu Thành (11 ha), Cù Lao Dung (109 ha)...

c) *Đất khu công nghiệp*: Có 600 ha, chiếm 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở 4 huyện, thành phố như sau: Thành phố Sóc Trăng (96 ha - khu công nghiệp An Nghiệp), Châu Thành (202 ha - khu công nghiệp An Nghiệp), Kế Sách (143 ha - khu công nghiệp Sông Hậu) và Trần Đề (158 ha - khu công nghiệp Đại Ân 2).

d) *Đất cụm công nghiệp*: Có 69 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, hiện mới chỉ có trên địa bàn của 02 huyện, thị xã như sau: Thị xã Ngã Năm (15 ha), Châu Thành (54 ha).

e) *Đất thương mại, dịch vụ*: Có 267 ha, chiếm 0,55% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Sóc Trăng (62 ha), Thị xã Vĩnh Châu (14 ha), Châu Thành (28 ha), Long Phú (84 ha), Mỹ Xuyên (23 ha), Trần Đề (37 ha).

f) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Có 286 ha, chiếm 0,55% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, song có nhiều: Thành phố Sóc Trăng (83 ha), Thị xã Vĩnh Châu (26 ha), Châu Thành (34 ha), Mỹ Xuyên (47 ha), Trần Đề (53 ha).

g) *Đất phát triển hạ tầng*: Có 19.163 ha, chiếm 5,81% diện tích tự nhiên và chiếm 38,42% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất giao thông: Có 6.329 ha, chiếm 1,91% diện tích tự nhiên và chiếm 32,86% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Mỹ Xuyên (950 ha), Kế Sách (833 ha), TX Vĩnh Châu (756 ha)... Các huyện có tỷ lệ đất giao thông so với diện tích tự nhiên cao, gồm: Mỹ Xuyên (2,55%), Kế Sách (2,36%), TP Sóc Trăng (6,82%), TX Ngã Năm (2,21%). Huyện Thạnh Trị có tỷ lệ này thấp nhất với 1,34%.

- Đất thủy lợi: Có 11.907 ha, chiếm 3,61% diện tích tự nhiên và bằng 62,13% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố như sau: Mỹ Tú (1.231 ha), Mỹ Xuyên (1.684 ha), Thạnh Trị (1.384 ha), Trần Đề (1.375 ha), TX Vĩnh Châu (1.888 ha).

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 57 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Châu Thành (11 ha), Thạnh Trị (5 ha), TP Sóc Trăng (31 ha).

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 79 ha, chiếm 0,41% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Châu Thành (6 ha), Long Phú (6 ha), Kế Sách (6 ha), TX Vĩnh Châu (6 ha), TP Sóc Trăng (32 ha).

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 438 ha, chiếm 2,28% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Mỹ Xuyên (65 ha), Kế Sách (43 ha), TX Vĩnh Châu (67 ha), TP Sóc Trăng (52 ha)...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Có 50 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố: Mỹ Xuyên (12 ha), TX Ngã Năm (7 ha), TP Sóc Trăng (6 ha). Kế Sách là huyện duy nhất trong tỉnh không có loại đất này.

- Đất công trình năng lượng: Có 292 ha, chiếm 1,52% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố: Long Phú (231 ha), TX Vĩnh Châu (45 ha), TP Sóc Trăng (4 ha). Thị xã Ngã Năm là đơn vị duy nhất trong tỉnh không có loại đất này.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Có 5 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Có 2 ha (chỉ có trên địa bàn thành phố Sóc Trăng).

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có diện tích 13 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở 02 thị xã, thành phố: Thành phố Sóc Trăng (11 ha), Thị xã Vĩnh Châu (2 ha).

- Đất chợ: Có 22 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Thành phố Sóc Trăng (4 ha), Thị xã Vĩnh Châu (2 ha), Thị xã Ngã Năm (2 ha), Châu Thành (1 ha), Cù Lao Dung (1 ha), Kế Sách (2 ha), Long Phú (1 ha), Mỹ Tú (4 ha), Mỹ Xuyên (1 ha), Thạnh Trị (1 ha) và Trần Đề (1 ha).

h) Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Có 28 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các huyện: Cù Lao Dung (3 ha), Mỹ Tú (22 ha), Mỹ Xuyên (1 ha), TX Ngã Năm (1 ha), TP Sóc Trăng (1 ha).

i) Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 73 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Thành phố Sóc Trăng (12 ha), Thị xã Vĩnh Châu (3 ha), Thị xã Ngã Năm (4 ha), Châu Thành (4 ha), Cù Lao Dung (3 ha), Kế Sách (1 ha), Long Phú (6 ha), Mỹ Tú (27 ha), Mỹ Xuyên (6 ha), Thạnh Trị (5 ha) và Trần Đề (3 ha).

j) Đất cơ sở tôn giáo: Có 381 ha, chiếm 0,76% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Kế Sách (45 ha), Mỹ Xuyên (45 ha), TX Vĩnh Châu (78 ha), TP Sóc Trăng (46 ha)...

k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: Có 492 ha, chiếm 0,99% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Châu Thành (82 ha), Mỹ Xuyên (59 ha), Trần Đề (54 ha), TX Vĩnh Châu (70 ha), TP Sóc Trăng (57 ha)...

l) Đất ở tại nông thôn: Có 4.340 ha, chiếm 8,70% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã: Kế Sách (636 ha), Mỹ Tú (558 ha), Mỹ Xuyên (721 ha). Thành phố Sóc Trăng là huyện duy nhất trong tỉnh không có đất ở tại nông thôn. Bình quân đất ở tại nông thôn của tỉnh là 54 m²/người, trong đó huyện Thạnh Trị có bình quân cao nhất với 69 m²/người, thị xã Vĩnh Châu có bình quân thấp nhất với 41 m²/người.

m) Đất ở tại đô thị: Có 1.693 ha, chiếm 3,39% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất ở tại đô thị phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, song có nhiều tại: Thành phố Sóc Trăng (567 ha), Thị xã Vĩnh Châu (321 ha), Thị xã Ngã Năm (168 ha), Thạnh Trị (135 ha), Trần Đề (110 ha), Long Phú (101 ha).... Bình quân đất ở tại đô thị năm 2020 của tỉnh là 44 m²/người, trong đó huyện Thạnh Trị có bình quân cao nhất với 54 m²/người, TP Sóc Trăng và huyện Kế Sách có bình quân thấp nhất với 41 m²/người.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 228 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, song có nhiều tại: Thành phố Sóc Trăng (75 ha), Long Phú (17 ha), Mỹ Xuyên (38 ha), Trần Đề (18

ha)...

o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 18 ha, phân bố ở 6/11 huyện, thành phố, gồm: Thành phố Sóc Trăng (9 ha), Châu Thành (5 ha), Long Phú (1 ha), Mỹ Tú (2 ha), Thạnh Trị (1 ha) và Trần Đề (1 ha).

p) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 26 ha, phân bố trên địa bàn của 03 huyện, thành phố: Thành phố Sóc Trăng (14 ha), Châu Thành (7 ha), Thạnh Trị (5 ha).

q) Đất sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 15 ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh (diện tích dao động từ 1 - 3 ha).

r) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có 6 ha; phân bố 4 huyện, thị xã, thành phố như sau: Thành phố Sóc Trăng (4 ha), Thị xã Ngã Năm (1 ha), Kế Sách (1 ha), Thạnh Trị (1 ha)

s) Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 56 ha, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, song có nhiều tại: Kế Sách (7 ha), Long Phú (9 ha), Mỹ Tú (7 ha), Mỹ Xuyên (6 ha), Trần Đề (6 ha), TX Vĩnh Châu (6 ha).

t) Đất sông, ngòi, kênh, rạch: Có 21.450 ha, chiếm 6,50% diện tích tự nhiên và chiếm 43,0% diện tích đất phi nông nghiệp; phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Cù Lao Dung (7.299 ha), Kế Sách (4.917 ha), Long Phú (2.574 ha), Trần Đề (2.606 ha).

x) Đất có mặt nước chuyên dùng: có 6 ha; phân bố ở 02 huyện: Mỹ Xuyên (4 ha) và Trần Đề (2 ha).

y) Đất phi nông nghiệp khác: Có 16 ha; phân bố ở 6 huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Sóc Trăng (2 ha), Thị xã Vĩnh Châu (1 ha), Kế Sách (1 ha), Long Phú (2 ha), Thạnh Trị (4 ha) và Trần Đề (7 ha).

2.1.3. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh còn 663 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên (thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long - 1,18%). Toàn bộ diện tích này là đất bằng chưa sử dụng, phân bố trên địa bàn của 02 huyện, thị xã: Thị xã Vĩnh Châu (555ha), Cù Lao Dung (108 ha).

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020

2.2.1. Giai đoạn 2011-2015

Diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2015 tăng 23 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do: thực hiện thống kê đất đai năm 2015 được thực hiện với phương pháp công nghệ mới, kết quả thống kê có độ chính xác cao hơn. Trong giai đoạn 2010 - 2015, các huyện, thị xã có biến động lớn về diện tích tự nhiên, gồm: TX Vĩnh Châu giảm 440 ha, huyện Cù Lao Dung tăng 342 ha, huyện Mỹ Xuyên tăng 191 ha, huyện Thạnh Trị giảm 13 ha. Các huyện, thị xã, thành phố còn lại không có biến động về diện tích tự nhiên.

**Bảng 57: Biến động diện tích tự nhiên thời kỳ 2010 – 2020
theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2010	So sánh	
					2010-2015	2015-2020
1	TP Sóc Trăng	7.599	7.601	7.601		-2
2	TX Vĩnh Châu	47.100	46.870	47.310	-440	230
3	TX Ngã Năm	24.193	24.215	24.215		-22
4	H. Châu Thành	23.615	23.629	23.629		-14
5	H. Cù Lao Dung	24.504	26.482	26.140	342	-1.978
6	H. Kế Sách	35.326	35.283	35.283		43
7	H. Long Phú	26.476	26.372	26.372		104
8	H. Mỹ Tú	36.845	36.819	36.819		26
9	H. Mỹ Xuyên	37.314	37.371	37.180	191	-57
10	H. Thạnh Trị	28.718	28.747	28.760	-13	-29
11	H. Trần Đề	38.130	37.798	37.798		332
TOÀN TỈNH		329.820	331.187	331.164	23	-1.367

2.2.2. Giai đoạn 2016-2020

Diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2020 giảm 1.367 ha so với năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu là do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 sử dụng bản đồ địa giới hành chính mới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” các cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, trong đó có việc điều chỉnh, hiệp thương, xác định lại địa giới hành chính cho phù hợp với hiện trạng đang sử dụng.

Mặt khác trong năm thống kê đất đai 2015 thực hiện tổng hợp số liệu theo phần mềm TK Tool còn có hạn chế là số liệu được tổng hợp diện tích theo nhãn khoanh đất nên dẫn đến tình trạng trong quá trình biên tập bản đồ của người xử lý nội nghiệp có xảy ra tình trạng nhầm lẫn trong khâu gán nhãn khoanh đất dẫn đến việc tổng hợp số liệu chưa đúng với hiện trạng. Thống kê đất đai năm 2020, số liệu thống kê được tổng hợp bằng phần mềm TK Destop, TK Online của Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành. Phần mềm này có ưu điểm hơn so với phần mềm TK Tool được sử dụng để tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2015, cụ thể: phần mềm TK Destop, TK Online nhận diện tích cả nhãn và cả topology của khoanh đất nên diện tích các loại đất và đối tượng được Nhà nước giao quản lý, sử dụng đất theo quy định tại Thông tư số 27/TT-BTNMT đảm bảo độ chính xác và thống nhất cao. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm diện tích tự nhiên của tỉnh có sự biến động qua các năm 2010; 2015 và

2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, tất cả các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh đều có biến động về diện tích tự nhiên, trong đó:

- Các huyện có biến động lớn, gồm: Thị xã Vĩnh Châu, tăng 230 ha, huyện Cù Lao Dung, giảm 1.978 ha, huyện Long Phú, tăng 104 ha, huyện Trần Đề, tăng 332 ha.

- Các huyện có biến động nhỏ, gồm: huyện Thạnh Trị, giảm 29 ha, huyện Mỹ Xuyên giảm 57 ha, huyện Mỹ Tú, tăng 26 ha, TP Sóc Trăng giảm 2 ha, huyện Châu Thành giảm 14 ha.

Biến động chi tiết các loại đất theo mục đích sử dụng thời kỳ 2011-2020, cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Trong thời kỳ 2011-2020, đất nông nghiệp tăng 2.586 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 4.189 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 1.603 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 1.629 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 2.819 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 4.448 ha.

- Đất chuyên trồng lúa nước: giảm 3.058 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 4.308 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 7.366 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 691 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 1.022 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 1.713 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 6.408 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 1.384 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 5.024 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Giảm 633 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 210 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 423 ha.

- Đất rừng đặc dụng: tăng 14 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 265 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 279 ha.

- Đất rừng sản xuất: Giảm 952 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 373 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 579 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Tăng 2.641 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 2.348 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 293 ha.

- Đất làm muối: giảm 75 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 11 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 86 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Trong thời kỳ 2010-2020, đất phi nông nghiệp giảm 3.641 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 3.672 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 121 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai và do thay đổi về địa giới hành chính, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: tăng 16 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 40 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 56 ha.

- Đất quốc phòng tăng 52 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 42 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 10 ha.

- Đất an ninh tăng 17 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 15 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 2 ha.

- Đất khu công nghiệp tăng 160 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 197 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 357 ha.

- Đất cụm công nghiệp tăng 66 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 không có biến động, giai đoạn 2015-2020 tăng 66 ha.

- Đất có di tích, danh thắng tăng 18 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 17 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 1 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 14 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 11 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 3 ha.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng tăng 41 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 13 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 28 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa giảm 119 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 142 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 23 ha.

- Đất phát triển hạ tầng giảm 2.401 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 giảm 2.763 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 332 ha.

- Đất ở tại đô thị tăng 534 ha, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 355 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 179 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Trong cả thời kỳ 2011-2020, đất chưa sử dụng giảm 290 ha, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm 405 ha, giai đoạn 2016-2020 tăng 115 ha.

3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2020 là 279.276 ha, cao hơn 16.189 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 106,15% so với chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 58: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 tỉnh Sóc Trăng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích các loại đất năm 2010 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So với quy hoạch	
					Tăng (+), giảm (-), ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên	331.164	331.187	329.820	-1.367	100
1	Đất nông nghiệp	276.690	263.087	279.276	16.189	106,15
1.1	Đất trồng lúa	146.586	138.002	144.957	6.955	105,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	142.856	138.002	139.798	1.796	101,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.690	19.421	17.999	-1.422	92,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	42.991	37.055	49.319	12.264	133,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.443	6.368	4.800	-1.568	75,38
1.5	Đất rừng đặc dụng			279	279	
1.6	Đất rừng sản xuất	4.961	1.900	4.009	2.109	210,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	54.492	56.338	57.133	795	101,41
1.8	Đất làm muối	597	500	522	22	104,4

Tỷ lệ thực hiện các loại đất chi tiết trong đất nông nghiệp đều đạt tỷ lệ khá cao, trong đó: Đất rừng sản xuất đạt tỷ lệ cao nhất với 210,98%; đất rừng phòng hộ đạt tỷ lệ thấp nhất với 75,38%.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2010 là 53.522 ha, diện tích được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 68.100 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 49.881 ha, đạt tỷ lệ 73,25%.

Bảng 59: Thực hiện quy hoạch đất phi nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
I	Tổng diện tích tự nhiên	331.164	331.187	329.820	-1.367	100
2	Đất phi nông nghiệp	53.522	68.100	49.881	-18.219	73,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	443	1.173	495	-678	42,16
2.2	Đất an ninh	168	254	185	-69	72,70
2.3	Đất khu công nghiệp	291	1.106	600	-506	54,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	152	768	69	-699	9,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6	1.512	267	-1.245	17,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	352	1.419	276	-1.143	19,48
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	20.911	27.595	19.163	-8.432	69,44
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	105	352	57	-295	16,23
	Đất xây dựng cơ sở Y tế	76	165	79	-86	48,13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	333	829	438	-391	52,81
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	52	382	50	-332	13,15
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	396	351	438	87	124,68
2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	611	507	492	-15	96,96
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	10	32	28	-4	86,13
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59	201	73	-128	36,34
2.12	Đất danh lam, thắng cảnh				0	
2.13	Đất ở tại nông thôn	4.978	5.101	4.340	-761	85,07
2.14	Đất ở tại đô thị	1.159	2.390	1.693	-697	70,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, tổ chức sự nghiệp	230	243	246	3	101,23

Phần lớn các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp có tỷ lệ thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt (17/19 chỉ tiêu), trong đó các chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp: Đất cụm công nghiệp (9,03%), đất thương mại – dịch vụ (17,64%), đất xây dựng cơ sở văn hóa (16,23%), đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao (13,15%)... Chỉ có 02 chỉ tiêu có kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt, gồm: Đất cơ sở tôn giáo (124,68%), đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (101.23%).

Nguyên nhân chủ yếu, các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp có kết quả thực hiện đạt tỷ lệ thấp do gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư nên chưa thực hiện được. Mặt khác việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực còn mang tính chủ quan, chưa sát với yêu cầu thực tế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng của các nhà đầu tư.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng năm 2010 là 952 ha, Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 không còn đất chưa sử dụng, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 663 ha.

3.1.4. Đất đô thị

Diện tích hiện trạng năm 2010 là 27.610 ha, diện tích được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 27.610 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 52.420 ha, đạt tỷ lệ 189,86% so với chỉ tiêu được duyệt.

3.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt là 20.304 ha; diện tích đã thực hiện là 5.799 ha, đạt tỷ lệ 28,56%, trong đó:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước): Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 5.076 ha, diện tích đã thực hiện là 1.985 ha, đạt tỷ lệ 39,11%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là ha, diện tích đã thực hiện là ha, đạt tỷ lệ %.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 2.853 ha, diện tích đã thực hiện là 509 ha, đạt tỷ lệ 17,84%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 9.055 ha, diện tích đã thực hiện là 852 ha, đạt tỷ lệ 9,41%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 144 ha, diện tích đã thực hiện là 141 ha, đạt tỷ lệ 97,92%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 2.426 ha, diện tích đã thực hiện là 651 ha, đạt tỷ lệ 26,83%.

b) Kết quả chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 4.266 ha, diện tích đã thực hiện là 3.447 ha, đạt tỷ lệ 80,80%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 3.433 ha, diện tích đã thực hiện là 1.406 ha, đạt tỷ lệ 40,96%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 747 ha, diện tích đã thực hiện là 820 ha, đạt tỷ lệ 109,77%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải rừng: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 3.105 ha, diện tích đã thực hiện là 1.519 ha, đạt tỷ lệ 49,82%.

4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1. Những mặt được

- Đã cơ bản khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên đất đai, đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái của tỉnh, thể hiện qua các nội dung sau:

+ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, là căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp, góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

+ Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

4.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập, phê duyệt chưa đảm bảo thời gian quy định, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai của địa phương.

- Chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nhiều công trình, dự án cần được thực hiện nhưng chưa bổ sung kịp thời vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thấp. Công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được duyệt còn hạn chế; tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không theo quy hoạch vẫn còn xảy ra ở một số địa phương.

- Một số địa phương chưa thật sự quan tâm đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khó khăn trong việc bố trí kinh phí thực hiện công tác

này. Còn phát sinh chong chéo giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch chuyên ngành khác.

4.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, những văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất cho các khu, cụm công nghiệp và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Tình trạng dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bỏ hoang hóa trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

XV. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

Từ sự phân tích các đặc điểm tự nhiên và thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng cho thấy, tỉnh Sóc Trăng có những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế-xã hội, cụ thể như sau:

1. Điểm mạnh

Tỉnh Sóc Trăng được hưởng trực tiếp các nguồn lợi từ biển; có vị thế và quan hệ vùng thuận lợi, nhiều tiềm năng về giao thương quốc tế; có quan hệ mật

thiết với các trung tâm kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL đang phát triển mạnh và các trung tâm phát triển khác gắn với hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị tiểu vùng sông Mê công, cụ thể như sau:

1.1. Vị trí địa lý

- Vị trí địa lý của tỉnh thuận lợi cho việc giao thương, kết nối với các tỉnh trong Bán đảo Cà Mau, vùng KTTĐ vùng ĐBSCL, tạo ra một tổng thể kinh tế hài hòa, đa dạng. Đây là một lợi thế rất quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh cần được phát huy.

- Vị trí của tỉnh có tiềm năng, lợi thế để xây dựng cảng biển, phát triển kinh tế hàng hải, giao thương trong nước, quốc tế bằng đường biển: Với 3 cửa sông lớn thông ra biển gồm Cửa Định An, Cửa Trần Đề và Cửa Mỹ Thanh, Sóc Trăng có điều kiện xây dựng được cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải lớn 10.000-20.000 DWT. Đây là tiềm năng, lợi thế để tỉnh phát triển các ngành kinh tế hàng hải, dịch vụ vận chuyển- kho bãi đường biển, mở rộng giao lưu thương mại trong và ngoài khu vực.

- Vị trí của tỉnh Sóc Trăng nằm ở cuối đường cao tốc (dự kiến xây dựng) từ cửa khẩu quốc tế Khánh Bình (tỉnh An Giang) đến cảng biển Trần Đề (xây dựng cảng biển nước sâu ngoài khơi). Đây sẽ là thuận lợi cho tỉnh định hướng sớm phát triển dịch vụ logistic.

1.2. Nguồn lợi

Tỉnh Sóc Trăng có nguồn lợi phong phú, đa dạng để có thể phát triển các hoạt động kinh tế đa dạng, đa ngành và đa lĩnh vực, rất phù hợp để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ngọt, lợ, mặn, công nghiệp điện, chế biến, chế tạo và phát triển du lịch, cụ thể gồm:

- Sóc Trăng có thời tiết ôn hòa, tài nguyên thiên nhiên giàu có (nguồn nước ngọt chất lượng tốt, đa dạng sinh học độc đáo từ hệ sinh thái nước ngọt, nước mặn và nước lợ). Địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, tài nguyên biển phong phú. Cảnh quan đa dạng với đặc điểm sông nước và biển.

- Với đặc điểm điều kiện địa hình khá bằng phẳng lại có tiềm năng năng lượng tái tạo to lớn mới bước đầu được khai thác, sẽ là điều kiện thuận lợi cho Tỉnh phát triển ngành công nghiệp điện lực;

- Quỹ đất rộng lớn trong đó đất nông lâm ngư nghiệp là 2746,77 km² chiếm tới 82,94% diện tích đất tự nhiên, đất chưa sử dụng là 25,36 km² chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên. Đặc biệt là khả năng mở rộng lấn biển với tốc độ khoảng 2,8km²/năm đây là những điều kiện thuận lợi phát triển xây dựng đô thị

và các KCN, CCN tập trung nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

- Tiềm năng, lợi thế phát triển các ngành công nghiệp có ưu thế gắn với biển, phát triển khu công nghiệp ven biển: Tỉnh có điều kiện về vị trí địa lý và mặt bằng (ở huyện Trần Đề) để xây dựng cảng biển cửa ngõ, KCN, cụm công nghiệp ven biển (như có không gian mặt bằng rộng rãi). KCN, CCN có thể thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có ưu thế gắn với biển như công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển, công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí đóng tàu, công nghiệp năng lượng, nhiệt điện vận chuyển nhiên liệu đường biển, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, chế biến nông thủy sản.

- Tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch, trở thành một trung tâm du lịch ở khu vực ĐBSCL: Sóc Trăng có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, bao gồm tài nguyên du lịch sinh thái và tài nguyên du lịch nhân văn. Môi trường sinh thái ven biển huyện Cù Lao Dung có thể làm nơi nghỉ dưỡng, kết hợp du lịch Hồ Bể (TX. Vĩnh Châu), du lịch sinh thái Cù Lao Dung. Từ vùng biển Sóc Trăng đi Côn Đảo và Phú Quốc khá gần, đã kết nối mở tuyến du lịch biển Sóc Trăng- Côn Đảo- Phú Quốc thuận lợi. Tài nguyên du lịch nhân văn rất đặc sắc, hội tụ của 3 nền văn hoá người Kinh, người Khmer và người Hoa với nhiều di tích văn hóa, lịch sử, kiến trúc, các lễ hội truyền thống, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật dân gian của mỗi dân tộc. Đây là lợi thế để tỉnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch sông nước, du lịch văn hóa, giải trí.

- Tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế thủy sản, trở thành một trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá ở ven biển ĐBSCL: Vùng biển có nguồn lợi thủy sản phong phú, bờ biển có diện tích bãi bồi lớn để nuôi thả thủy sản và nhiều cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng cá, các khu dịch vụ hậu cần nghề cá, các khu tránh trú bão tàu thuyền, Sóc Trăng có lợi thế phát triển ngành kinh tế thủy sản từ nuôi trồng, đánh bắt đến chế biến, xuất khẩu, trở thành một trung tâm nghề cá và dịch vụ hậu cần nghề cá ở khu vực ven biển ĐBSCL.

Tỉnh Sóc Trăng có lực lượng lao động trẻ và dồi dào, với truyền thống văn hóa - xã hội đậm đà bản sắc sông nước, thích ứng nhanh và hài hòa với điều kiện tự nhiên, hạn, mặn một cách sáng tạo, phù hợp với quy luật tự nhiên trong nhiều thế kỷ qua. Người lao động thành thạo trong nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy hải sản, trồng và chế biến lúa gạo và cây ăn quả.

1.3. Hệ thống KCHT và các điều kiện khác

Hệ thống hạ tầng của tỉnh, của vùng đã được hình thành trong những giai đoạn vừa qua cũng mang lại một số lợi thế, cụ thể là:

- KCHT sản xuất, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản, lúa gạo và trái cây mà tỉnh đã tạo ra là một nguồn lực lớn, một thế mạnh của tỉnh.

- KCHT vận tải đường thủy nội địa và đường ven biển là một thế mạnh nổi trội của tỉnh Sóc Trăng, nhưng do mức độ phát triển kinh tế cũng như nguồn lực đầu tư hạn chế nên vẫn chưa được khai thác hiệu quả.

- Môi trường sống được bảo vệ phù hợp với tầng lớp trung lưu đang gia tăng nhanh chóng tại Tp. HCM và Đông Nam Bộ, trong đó có nhiều người vốn xuất thân từ ĐBSCL có xu hướng trở về thăm quê hương.

- Quyết tâm và ý chí của cấp lãnh đạo cao nhất ở địa phương trong việc hình thành cảng nước sâu Trần Đề, đường cao tốc, phát triển công nghiệp điện, các cụm công nghiệp và đô thị không những là động lực phát triển của tỉnh mà còn mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã xác định “đưa tỉnh Sóc Trăng phát triển nhanh, bền vững. Phấn đấu đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người bằng bình quân khu vực ĐBSCL”.

- Chính quyền tỉnh Sóc Trăng đã có sự đổi mới tư duy và cách tiếp cận điều hành nền kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Trên cơ sở “đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”. (Nghị quyết XIV).

1.4. Cù Lao Dung là huyện cù lao mang tính chất đặc thù của tỉnh Sóc Trăng và vùng đồng bằng sông Cửu Long

Huyện Cù Lao Dung có vị trí địa lý biệt lập đất liền, hệ sinh thái đa dạng, phong phú, khí hậu ôn hòa... là điều kiện để phát triển du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng... (tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều được công nhận là xã đảo theo Quyết định số 1900/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Sóc Trăng trên địa bàn huyện Cù Lao Dung).

1.5. Cơ cấu dân số vàng và nguồn nhân tài

Thời kỳ “Dân số vàng-dân số trong độ tuổi 15-64 chiếm trên 60%” ở Sóc Trăng đang tiếp diễn và kéo dài đến năm 2050. Đây là một trong những yếu tố thuận lợi về nguồn nhân lực-lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho tỉnh.

2. Điểm yếu

2.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

- Sóc Trăng là tỉnh nằm cách xa cửa khẩu quốc tế, và chưa có cảng nước

sâu, việc thông thương ra nước ngoài phải nhờ vào hệ thống đường bộ (chủ yếu là quốc lộ 1A và quốc lộ 60) và đường thủy (chủ yếu là sông Hậu, sông Mỹ Thạnh). Sóc Trăng chưa có đường bộ cao tốc, đường sắt và đường hàng không, ...nên việc giao lưu trao đổi hàng hóa, liên kết kinh tế với các tỉnh khác, hợp tác gọi vốn đầu tư nước ngoài có những khó khăn nhất định.

- Địa hình tỉnh Sóc Trăng bị chia cắt khá mạnh bởi sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, gây không ít trở ngại cho xây dựng kết cấu hạ tầng và giao thông đi lại đường bộ.

- Đất đai phần lớn là đất bãi bồi ven sông và ven biển, nhiều nơi bị nhiễm mặn mùa khô, một số nơi bị úng ngập mùa mưa để phát triển sản xuất nông nghiệp phải đầu tư nhiều cho công trình thủy lợi.

Nền đất trũng, thấp, yếu, ngập lụt hàng năm, khó khăn cho việc xây dựng, phát triển đô thị, công nghiệp và hạ tầng;

- Có khó khăn về tài nguyên nước: Nguồn nước ngọt dư thừa về mùa mưa, nhưng lại thiếu hụt về mùa khô, sẽ rất khó khăn khi hạn chế hay chấm dứt khai thác nước dưới đất cho trồng trọt và chăn nuôi.

2.2. Hệ thống cơ sở hạ tầng

Hệ thống định cư phân tán trên diện rộng, khó khăn cho đầu tư hạ tầng và tạo động lực tăng trưởng;

- Hệ thống kết cấu hạ tầng mềm còn hạn chế, như hệ thống canh tác nông nghiệp và chế biến thủy sản của tỉnh còn có giá trị thấp, thiếu tính kết nối và chưa bền vững về kinh tế-xã hội-môi trường, như: Những khâu quan trọng nhất, có giá trị gia tăng cao nhất trong chuỗi giá trị nông nghiệp (như giống và thức ăn nuôi thả thủy sản) thì tỉnh chưa chủ động được; chuỗi cung ứng nông nghiệp và liên kết theo chiều dọc giữa nông dân với các công ty chế biến nông sản vẫn còn yếu và chưa phát triển;

Hệ thống hạ tầng giao thông yếu, thiếu, không đồng bộ, đặc biệt là các tuyến giao thông kết nối với TP. HCM và vùng Đông Nam Bộ thường xuyên quá tải, tắc nghẽn và xuống cấp, dẫn đến chi phí logistics cao làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm cũng như giảm sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và du khách;

Ngành công nghiệp và KCHT công nghiệp có giá trị gia tăng tương đối thấp và sử dụng nguồn lao động có kỹ năng thấp;

Việc phát triển hệ thống thủy lợi về cơ bản đã làm thay đổi tính chất của

hệ thống tự nhiên. Ở một số khu vực đã làm ảnh hưởng đến khả năng lưu thông của nước, tính kết nối sinh thái, gia tăng ô nhiễm nước và cản trở giao thông thủy vào thời kỳ phải đóng cống, cũng như đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước ngọt, nước mặn cho từng mục tiêu, từng thời kỳ.

2.3. Khó khăn về cơ chế chính sách quản lý và nguồn nhân lực

- Mô hình tổ chức hiện nay đang rất khó xác định trách nhiệm rõ ràng giữa các bên, xét cả về mặt nhiệm vụ, bộ máy, nhân sự và tài chính; và chưa rõ cơ chế cho khu vực doanh nghiệp tham gia và có tiếng nói khi đề xuất các nhu cầu liên kết và xây dựng các đề án liên kết;

- Tài nguyên - đất, nước, sinh thái đã và đang bị cạnh tranh giữa các nhu cầu sử dụng khác nhau và tận khai dẫn đến ô nhiễm môi trường. Hệ thống thâm canh nông nghiệp - đặc biệt là lúa ba vụ - vừa kém hiệu quả vừa gây ra nhiều hệ lụy môi trường (sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ quá mức, gây ô nhiễm đất và nước, tác động nghiêm trọng đến sức khỏe con người);

- Một số vùng đất phát triển nông nghiệp cho năng suất cao đang nhường chỗ cho phát triển đô thị phân tán, khu CN, CCN, ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước đang gia tăng;

- Chuỗi cung ứng nông nghiệp và liên kết theo chiều dọc giữa nông dân với các công ty chế biến nông sản vẫn còn yếu và chưa phát triển;

- Lao động trình độ thấp, hơn nữa thiếu tính kỷ luật và sự chuyên nghiệp. Ngành công nghiệp có giá trị gia tăng tương đối thấp và sử dụng nguồn lao động có kỹ năng thấp; Thương mại - dịch vụ tuy là ngành chiếm tỷ trọng cao, chỉ sau khu vực nông nghiệp của tỉnh, song chất lượng thấp, quy mô manh mún, giá trị gia tăng thấp, sử dụng lao động kỹ năng thấp;

- Đầu tư FDI vào tỉnh Sóc Trăng rất thấp so quy mô kinh tế của tỉnh, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI rất hạn chế.

- Thiếu hệ thống theo dõi - đánh giá thực hiện quy hoạch, kế hoạch có hiệu lực để đảm bảo các phương hướng và giải pháp phát triển đề xuất trong Quy hoạch, giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050, được thực hiện hữu hiệu;

- Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm các thông tin tổng hợp về địa lý, hành chính, kinh tế - xã hội của các sở, ban ngành trong tỉnh.

3. Cơ hội

3.1. Chính sách của Đảng và Chính phủ có thể phát huy thành cơ hội

Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách,

như Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội Vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020, Luật Quy hoạch 2017, Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Từ các chính sách đã ban hành, các nguồn lực đầu tư cho vùng cũng đang dần được cải thiện (tỷ trọng đầu tư công dành cho vùng đang tăng trở lại, Chính phủ dự kiến sẽ dành nguồn lực lớn (trong đó có khoản vay khoảng hơn 1 tỷ USD từ Ngân hàng Thế giới, Cơ quan phát triển Pháp, và Ngân hàng phát triển Đức) để thực hiện Chương trình phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH, giai đoạn 2021- 2025);

- Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh có quyết tâm cao tiếp tục phát triển kinh tế-xã hội. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định, tiềm lực kinh tế của tỉnh ngày càng tăng. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, thu hút đầu tư ngày càng khởi sắc, nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước quan tâm đến tìm kiếm cơ hội đầu tư tại tỉnh về hạ tầng khu, cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo, thương mại, thương mại - dịch vụ và du lịch. Hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư; nhiều công trình, dự án trọng điểm sẽ được triển khai, như: Cầu Đại Ngãi, Cảng nước sâu Trần Đề, Chợ đầu mối khu vực,... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.2. Những tiềm năng văn hoá vùng có thể phát huy thành cơ hội

- Bản sắc văn hoá sông nước có thể phát huy thành cơ hội: Một trong các yếu tố văn hoá quan trọng và nổi bật nhất là văn hoá sông nước. Đây chính là cái riêng, cái lạ để phát triển du lịch sinh thái sông nước.

- Văn hoá tiểu vùng có thể phát huy thành cơ hội: Sóc Trăng nằm trong tiểu vùng Bán đảo Cà Mau, nổi trội của tiểu vùng là rừng ngập mặn. Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là vùng ĐBSCL thu nhỏ, có vùng trũng, như huyện Mỹ Tú khác hẳn vùng phù sa miệt vườn giữa hai sông (huyện Cù Lao Dung), vùng cồn cát ven biển hay vùng đất mặn thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung. Từ đặc điểm này, tỉnh có thể thiết kế một số tour du lịch vùng ĐBSCL chỉ trên địa bàn tỉnh kết hợp bản sắc riêng của tỉnh, chẳng hạn như chùa phật giáo dân tộc Khmer, chùa doi,...

- Bản sắc văn hóa các dân tộc có thể phát huy thành cơ hội: Sóc Trăng là một tỉnh với sự hiện diện của ba nhóm sắc tộc quan trọng là người Kinh, người Khmer và người Hoa. Đây là những dân tộc rất mạnh, có bản sắc cũng như chiều dày lịch sử văn hoá đặc sắc. Đây là những chủ đề cho du lịch văn hóa lịch sử.

3.3. Định hướng sản xuất chất lượng cao và thu hút doanh nghiệp

Cơ hội phát triển ngành sản xuất và chế biến nông sản, nhất là theo hướng chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu thực phẩm chất lượng, an toàn, có nguồn gốc của tầng lớp trung lưu ngày một gia tăng ở cả trong nước và quốc tế;

Cơ hội thu hút một số ngành công nghiệp dịch chuyển từ các TP lớn, như TP. HCM và các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, do mật độ các vùng đó ngày càng đông đúc, chật chội, ô nhiễm, đất đỏ. Đặc biệt, những doanh nghiệp, doanh nhân trong các lĩnh vực sáng tạo, kinh tế số có thể sẽ ưu tiên lựa chọn vùng đất sống rộng rãi, sinh thái, an bình, giàu văn hóa thay vì không gian chật hẹp, đất đỏ, ô nhiễm trong các đô thị lớn.

Do việc thay đổi các liên kết kinh tế quốc tế, nhất là từ ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và những điều chỉnh tương ứng về địa chính trị, tỉnh Sóc Trăng có cơ hội hấp thụ được một phần động lực tăng trưởng từ các nước;

Trong dài hạn, với vị trí nằm ở điểm cuối của đường cao tốc ngang từ Châu Đốc đến cảng Trần Đề, sau năm 2030 có thể xây dựng cảng nước sâu, thì Sóc Trăng có thể đóng vai trò là một trong các Trung tâm đầu mối (TTĐM) kết nối giữa vùng ĐBSCL với các quốc gia ASEAN về đầu tư, thương mại, và du lịch.

3.4. Cơ hội mang lại từ cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0

Trong thời đại Công nghiệp 4.0, nếu có định hướng và có cơ chế chính sách phù hợp, Sóc Trăng có thể kết nối thu hút nguồn nhân tài từ 63 tỉnh trong cả nước tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh.

4. Thách thức

4.1. Tỉnh Sóc Trăng đang đứng trước nhiều thách thức bắt nguồn từ suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tác động từ phát triển thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông và khai thác cát trong nội vùng, dẫn đến: (1) nước sông thiếu hụt phù sa và thiếu cát làm suy giảm độ màu mỡ đất đai, gia tăng sạt lở bờ sông, bờ biển, ảnh hưởng cao trình mặt đất; (2) ảnh hưởng nghiêm trọng đến dòng chảy trong những năm khô hạn cực đoan, nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa.

4.2. Huy động và sử dụng nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng

- Nhu cầu đầu tư cao, nhưng nguồn lực từ nội bộ kinh tế tỉnh nhỏ bé. Do xuất phát điểm kinh tế của tỉnh còn thấp, quy mô nền kinh tế và tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế tỉnh còn nhỏ, thu ngân sách chưa đủ chi thường xuyên. GRDP bình quân đầu người của tỉnh hiện vẫn còn thấp hơn so với mức bình

quân của cả nước và khu vực ĐBSCL, cho thấy, xu thế tiết kiệm tư nhân cho đầu tư phát triển không lớn, hạn chế đến khả năng tích lũy và huy động vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

- Kết cấu hạ tầng chưa đủ điều kiện để khai thác lợi thế phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế biển: Kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông, các trục lộ và cảng biển, giao thông nông thôn, hạ tầng cấp nước, hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai đã được đầu tư trong thời gian qua nhưng còn yếu kém, bất cập so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế- kỹ thuật ven biển thấp kém chưa tạo được điều kiện để khai thác tiềm năng, lợi thế đẩy nhanh tốc độ phát triển các ngành kinh tế ven biển và kinh tế biển.

- Thách thức giữa đẩy nhanh phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững: Sóc Trăng có mật độ sông ngòi, kênh mương dày, quá trình phát triển công nghiệp, đô thị hóa ngày càng nhanh, nguy cơ ô nhiễm môi trường nguồn nước mặt và nước dưới đất cũng tăng lên, có thể làm suy giảm chất lượng môi trường sống, mất cân bằng hệ sinh thái là thách thức đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững.

- Thách thức giữa nhu cầu sản xuất lớn, liên kết, tập trung với thực tại phân mảnh. Trong ngành nông nghiệp, cơ cấu và không gian sản xuất cơ bản định hướng hàng hóa và tổ chức chuỗi cung ứng, nhưng hiện tại có tính phân mảnh cao, hoạt động mang tính tập thể của nông dân còn hạn chế và tích hợp theo chiều dọc vẫn còn yếu trong hầu hết các chuỗi cung ứng. Sự phân mảnh này dẫn đến các chi phí giao dịch không cần thiết, không phát huy được hiệu quả kinh tế về quy mô.

- Di dân và xuất cư: Sóc Trăng là tỉnh có tăng dân số âm. Bên cạnh đó là thách thức về nguồn nhân lực còn hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật là yếu tố làm hạn chế đến đẩy nhanh phát triển kinh tế- xã hội: Trình độ CMKT của lao động trong độ tuổi còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế cần chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao của lao động. Phần lớn lao động trong độ tuổi, nhất là nông dân, ngư dân mới có trình độ giáo dục Tiểu học, THCS, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ sơ cấp trở lên còn rất thấp làm hạn chế áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tăng năng suất lao động.

4.3. Hội nhập quốc tế

- Sự tác động kinh tế lẫn nhau giữa các nền kinh tế gia tăng: Việt Nam là nước có độ mở kinh tế cao, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GRDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc

tế bằng 02 lần giá trị GRDP, do đó những biến động trên thị trường thế giới sẽ có tác động trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam nói chung, trong đó có tỉnh Sóc Trăng. Nhờ hội nhập quốc tế, mà không gian kinh tế được mở rộng, không bị hạn chế bởi danh giới quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà mỗi quốc gia, mỗi tỉnh sẽ có các cơ hội và khó khăn đan xen khác nhau. Đối với Sóc Trăng, dự báo luồng đầu tư từ các nước đi vào sẽ lớn hơn luồng đầu tư của tỉnh ra ngoài nước. Những thách thức đặt ra là Sóc Trăng là làm sao đáp ứng yêu cầu về phát triển và tận dụng tối đa được cơ hội này.

- Hội nhập quốc tế dẫn đến cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế: Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao đã và sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng, đòi hỏi phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nhân lực phải đi trước một bước so với kế hoạch thực hiện và phát triển kinh tế.

- Chuyển dịch toàn cầu trong công nghiệp chế biến và chế tạo tác động đến Sóc Trăng: Trung Quốc là công xưởng của toàn cầu (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015) có sự thay đổi. Do chi phí sản xuất ở Trung Quốc tăng, dẫn đến một số ngành công nghiệp có xu hướng chuyển từ Trung Quốc sang nước khác. Nếu Sóc Trăng xây dựng được một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao, thì Sóc Trăng sẽ có cơ hội thu hút được xu thế chuyển dịch toàn cầu này.

- Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường (ví dụ như dịch bệnh Covid-19). Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho tỉnh Sóc Trăng nói riêng. Dự báo, các quốc gia phát triển sẽ thắt chặt viện trợ toàn cầu dành cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Hội nhập quốc tế dẫn đến cải cách nền nông nghiệp, thay thế các hệ thống thâm canh nông nghiệp cũ bằng các hệ thống canh tác hiệu quả và bền vững; chuyển từ chú trọng số lượng sang ưu tiên chất lượng, cạnh tranh nhờ giá cả thấp sang giá trị cao; tổ chức và chính sách nông nghiệp cần theo định hướng cụm ngành và chuỗi giá trị thay vì phân tán và cục bộ hiện nay.

4.4. Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0

Đầu tư FDI vào Sóc Trăng rất thấp so quy mô kinh tế của tỉnh, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI rất hạn chế.

Công nghệ 4.0 đòi hỏi tăng trưởng phụ thuộc vào việc cải thiện hiệu suất và đổi mới sáng tạo. Đây là một thách thức, thực tế tích tụ đất đai và giảm diện tích trồng lúa đã và đang diễn ra, nhưng đó chỉ là những phép cộng, tổ chức sản xuất và phương thức canh tác vẫn theo xu hướng hiện tại thì ngành nông nghiệp không thể nắm bắt các cơ hội lớn trong tương lai ở thị trường trong nước, khu vực và quốc tế nếu tiếp tục cạnh tranh trên cơ sở chi phí thấp, thâm dụng lao động và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên.

4.5. Biến đổi khí hậu và an ninh trật tự

- Theo kịch bản RCP4.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dự báo từ năm 2021, nước biển dâng ở phía biển Đông sẽ tăng thêm là 7,5cm tới năm 2030, 12,5cm tới năm 2040, và 17,5cm tới năm 2050, sẽ có thể ảnh hưởng trực tiếp tới tỉnh Sóc Trăng; nước biển dâng cùng với sụt lún mặt đất làm dịch chuyển ranh giới vùng mặn-ngọt vào sâu hơn trong đất liền và gia tăng ngập do nước thủy triều.

- Thách thức biến đổi khí hậu, thay đổi lưu lượng nước sông Mê Kông gây tác động môi trường sinh thái, ảnh hưởng đến sản xuất của dân cư: Sóc Trăng nằm ở khu vực ven biển cửa sông Hậu, chịu ảnh hưởng mạnh của các quá trình biến tiến như xâm thực đê bờ, xói lở đất vùng cửa sông, cát bay gây sa mạc hóa đất đai, đặc biệt trong điều kiện chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, mực nước biển dâng, quá trình xâm mặn đất và nguồn nước có xu hướng ngày càng tăng, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt của nhân dân.

5. Đánh giá SWOT

a. Thuận lợi	b. Khó khăn
1-Vị trí địa lý: có tiềm năng, lợi thế để xây dựng cảng biển; - Vị trí địa lý của Tỉnh cách không quá xa Tp. HCM và ĐNB, đồng thời vị trí của tỉnh thuận lợi cho việc liên lạc với các tỉnh trong Bán đảo Cà Mau, vùng KTTĐ vùng ĐBSCL, tạo ra một tổng thể kinh tế hài hòa, đa dạng. Đây là một lợi thế rất quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh cần được phát huy. - <i>Vị trí của tỉnh có tiềm năng, lợi thế</i>	1- Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên: xa cửa khẩu, xa cảng nước sâu, việc thông thương ra nước ngoài phải nhờ vào hệ thống đường bộ; Địa hình tỉnh Sóc Trăng bị chia cắt khá mạnh bởi sông ngòi, kênh rạch; Đất đai nhiều nơi bị nhiễm mặn mùa khô, một số nơi bị úng ngập mùa mưa; Nền đất trũng, thấp, yếu, ngập lụt hàng năm, khó khăn cho việc xây dựng, phát triển đô thị, công nghiệp và hạ tầng; Có khó khăn về tài nguyên nước.

để xây dựng cảng biển, phát triển kinh tế hàng hải, giao thương trong nước, quốc tế bằng đường biển.

- Vị trí của tỉnh Sóc Trăng nằm ở cuối đường cao tốc (dự kiến xây dựng) từ cửa khẩu quốc tế Khánh Bình (tỉnh An Giang) đến cảng biển Trần Đề (xây dựng cảng biển nước sâu ngoài khơi). Đây sẽ là thuận lợi cho tỉnh định hướng sớm phát triển dịch vụ logistic.

2- Về nguồn lợi tự nhiên đa dạng phong phú thuận lợi để: Phát triển các ngành công nghiệp có ưu thế gắn với biển, phát triển khu công nghiệp ven biển; Lợi thế phát triển du lịch, trở thành một trung tâm du lịch ở khu vực ĐBSCL; Tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế thủy sản, trở thành một trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá ở ven biển ĐBSCL. Cơ cấu dân số vàng và nguồn nhân tài: dân số trong độ tuổi 15-64 chiếm trên 60%” ở Sóc Trăng đang tiếp diễn và kéo dài đến năm 2050;

3- Hệ thống KCHT kết nối đã tạo ra là một nguồn lực lớn, một thế mạnh của tỉnh, nhưng chưa được khai thác hiệu quả.

4-Được sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và cả hệ thống chính trị vào cuộc, thay đổi tư duy trong hoạt động, trong phục vụ nhân dân của bộ máy hành chính.

2- Hệ thống cơ sở hạ tầng: Hệ thống định cư phân tán trên diện rộng, khó khăn cho đầu tư hạ tầng và tạo động lực tăng trưởng; Hệ thống kết cấu hạ tầng mềm còn hạn chế: thiếu tính kết nối; Hệ thống hạ tầng giao thông yếu, thiếu, không đồng bộ; công nghiệp có giá trị gia tăng tương đối thấp và sử dụng nguồn lao động có kỹ năng thấp.

3- Khó khăn về cơ chế chính sách quản lý và nguồn nhân lực: Mô hình tổ chức hiện nay đang rất khó xác định trách nhiệm rõ ràng giữa các bên, xét cả về mặt nhiệm vụ, bộ máy, nhân sự và tài chính.

4- Internet tốc độ thấp, hạ tầng số chưa an toàn để đáp ứng nhu cầu về kết nối và xử lý dữ liệu lớn.

c. Cơ hội

1- Chính sách của Đảng và Chính phủ có thể phát huy thành cơ hội: Nghị quyết 120/NQ-CP về Phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu

2- Những tiềm năng văn hoá vùng có thể phát huy thành cơ hội: Bản sắc văn hoá sông nước; Văn hoá tiểu vùng; Bản sắc văn hóa các dân tộc có thể phát huy thành cơ hội.

3- Định hướng sản xuất chất lượng cao và thu hút doanh nghiệp từ các vùng TP lớn và từ ngoài nước. Cơ hội thu hút một số ngành công nghiệp dịch chuyển từ các vùng TP lớn. Phát triển công nghiệp năng lượng. Sóc Trăng có thể đóng vai trò là một trong các Trung tâm đầu mối (TTĐM) kết nối

d. Thách thức

1- Suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên: (1) nước sông thiếu hụt phù sa và thiếu cát làm suy giảm độ màu mỡ đất đai, gia tăng sạt lở bờ sông, bờ biển, ảnh hưởng cao trình mặt đất; (2) ảnh hưởng nghiêm trọng đến dòng chảy trong những năm khô hạn cực đoan, nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa.

2- Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng: Nhu cầu đầu tư cao, nhưng nguồn lực từ nội bộ kinh tế tỉnh nhỏ bé. Kết cấu hạ tầng chưa đủ điều kiện để khai thác lợi thế phát triển kinh tế- xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế biển. Thách

giữa vùng ĐBSCL với các quốc gia ASEAN về đầu tư, thương mại, và du lịch. 4- Trong thời đại Công nghiệp 4.0, nếu có phương pháp, có cơ chế chính sách phù hợp, Sóc Trăng có thể kết nối thu hút nguồn nhân tài từ 63 tỉnh trong cả nước. 5- Xây dựng CQĐT để hội nhập quốc tế và xây dựng đô thị thông minh rất cần đến sự phát triển thông tin và truyền thông, nhất là công nghệ thông tin. 6- Xem xét lại các quy trình, dịch vụ công nào không còn phù hợp với ứng dụng CNTT qua môi trường mạng thì mạnh dạn cải tiến, thay đổi, nếu không cải tiến, thay đổi được thì phải hủy bỏ, xây dựng mới để phù hợp với nhu cầu thực tiễn ứng dụng công nghệ thông tin.	thức giữa đẩy nhanh phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Thách thức giữa nhu cầu sản xuất lớn, liên kết, tập trung với thực tại phân mảnh. Di dân và xuất cư, tăng dân số âm. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân lực còn hạn chế. - Hội nhập quốc tế: cơ hội và thách thức đan xen. 3- Công nghiệp 4.0: Công nghệ 4.0 đòi hỏi tăng trưởng phụ thuộc vào việc cải thiện hiệu suất và đổi mới sáng tạo, mà nền tảng của tỉnh còn thiếu. 4- Biến đổi khí hậu và an ninh trật tự 5- Đổi mới của mỗi con người trong cuộc chuyển đổi số, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

6. Một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch

6.1. Những điểm nghẽn gây cản trở phát triển

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, cho thấy những tồn tại và hạn chế phù hợp với những đánh giá khái quát của báo cáo chính trị Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIII.

a. Kinh tế phát triển chưa thật sự bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm; tỷ trọng khu vực I còn khá cao. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đạt thấp; tỷ trọng khu vực II không tăng so với đầu nhiệm kỳ.

Sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng; tiêu thụ nông sản còn khó khăn; các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả được nhân rộng chưa nhiều. Cơ cấu ngành nông nghiệp chủ yếu chuyển dịch từ lúa sang tôm, chuyển dịch cơ cấu cây trồng còn hạn chế. Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm. Nuôi trồng thủy sản chưa bền vững; việc quy hoạch, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, liên kết giữa nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chưa đồng bộ; đầu tư, khai thác biển hiệu quả chưa cao,... Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chưa đáp ứng yêu cầu.

Sản xuất công nghiệp chỉ tập trung lĩnh vực chế biến, các lĩnh vực khác quy mô nhỏ, chưa giải quyết nhiều lao động. Triển khai các dự án tại Trung

tâm điện lực Long Phú còn chậm. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn phát triển chậm, chưa đủ sức để thúc đẩy chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Giá trị xuất khẩu hàng hoá chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; chưa tạo được sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và xuất khẩu.

Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể còn lúng túng. Các mô hình sản xuất, kinh doanh tổng hợp, kinh tế trang trại có hiệu quả chậm được nhân rộng. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tư nhân vẫn còn hạn chế về quy mô và số lượng.

Huy động vốn cho đầu tư phát triển đạt thấp so với chỉ tiêu Nghị quyết. Tiến độ triển khai một số công trình chậm; trong đó, có công trình trọng điểm; nhiều dự án được quy hoạch nhưng chậm triển khai; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

b. Một số vấn đề văn hóa - xã hội chuyển biến chậm, có mặt còn hạn chế

Cơ sở hạ tầng văn hoá chưa đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của người dân; thiết chế văn hoá ở cơ sở chưa quản lý và khai thác có hiệu quả, đầu tư mới còn hạn chế; đến nay còn trên 45% ấp, khu phố chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng. Du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; công tác quản lý khai thác, phát huy cơ sở vật chất văn hóa hiện có chưa được quan tâm đúng mức.

Chất lượng giáo dục còn thấp so với khu vực và cả nước. Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chính sách thu hút nhân lực chưa phát huy hiệu quả. Công tác xã hội hoá giáo dục còn chậm và bất cập. Chất lượng khám, điều trị bệnh chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng quá tải ở các cơ sở khám, điều trị bệnh chậm được khắc phục.

Đời sống một bộ phận Nhân dân còn khó khăn; kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn còn cao so với các tỉnh trong khu vực, nhất là trong đồng bào dân tộc Khmer; một bộ phận người dân còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa ý thức tự vươn lên thoát nghèo; đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu.

Các đề tài nghiên cứu khoa học được đưa vào ứng dụng chưa cao. Chuyển giao khoa học, công nghệ chưa đáp ứng kịp yêu cầu sản xuất theo hướng chất lượng, hiệu quả. Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất còn chậm. Xử lý ô nhiễm môi trường một số nơi chưa tốt, nhất là môi trường nước; ý thức bảo vệ môi trường của người dân còn hạn chế. Việc triển khai các chương

trình, kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu còn chậm.

3. Chưa có sự bứt phá sáng tạo

Đứng trên góc độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030, có thể thấy một số tồn tại, hạn chế cần bứt phá sáng tạo:

- Diện tích nuôi tôm mở rộng nhanh chóng, tại vùng ven biển kéo theo suy thoái rừng ngập mặn nghiêm trọng.

- Trong nuôi tôm, phần lớn các hộ vẫn áp dụng các mô hình quảng canh và quảng canh cải tiến. Diện tích thâm canh và siêu thâm canh chiếm chưa đến 10%. Các hộ nuôi tôm chuyên canh không có nhiều lựa chọn xen canh để đa dạng hóa nguồn thu nhập hoặc chia sẻ rủi ro. Mô hình tôm-lúa giúp giảm rủi ro dịch bệnh nhưng thu nhập từ lúa thấp, các khoản lãi từ nuôi tôm nếu có, cũng khó có thể bù đắp được giảm thu nhập từ cây lúa.

- Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa kém hiệu quả đã dẫn đến tình trạng lấy đi đất nông nghiệp màu mỡ nhưng không tạo ra cơ hội việc làm thay thế cho cư dân nông thôn.

- Ngành công nghiệp ở vùng ven biển kém phát triển nên người dân gặp nhiều khó khăn trong việc kiếm việc làm phi nông nghiệp trong vùng.

- BĐKH theo hướng lượng mưa tăng 5,2 - 12,3%. Mùa mưa sẽ có mưa nhiều hơn và mùa khô sẽ khô kiệt hơn, kèm theo đó là lũ lụt và hạn hán với cường độ thường xuyên và khốc liệt hơn. Mức nước biển dâng dự kiến sẽ tăng 55 cm tại bờ biển tỉnh Sóc Trăng, khiến cho tình trạng nhiễm mặn càng trở nên nghiêm trọng.

- Hiện có 140 dự án thủy điện lớn trên lưu vực sông Mê Kông, trong đó có năm đập thủy điện lớn trên dòng chảy chính (25 tỷ m³ nước) (Ủy ban sông Mê Kông, 2012) và 19 đập phụ lưu (36 tỷ m³ nước) đang hoạt động. Ngoài ra có hàng chục đập trên dòng chính và gần 100 đập phụ lưu đang được xây dựng hoặc có kế hoạch xây dựng. Trong tương lai, số lượng hồ chứa nước thủy điện có thể lên tới 150 hồ, đạt tổng công suất 106 tỷ m³ nước (A.Smajgl, 2015). Chế độ thủy văn, nước lũ và nguồn lợi đánh bắt thủy sản của ĐBSCL nói chung, Sóc Trăng nói riêng, sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi các nhà máy thủy điện này được đưa vào hoạt động. Tất cả các tác động tiêu cực này có khả năng sẽ phá hủy năng lực cung cấp nông nghiệp của ĐBSCL trong đó có Sóc Trăng, nếu vẫn tiếp tục tiến theo hướng phát triển hiện tại.

6.2. Lợi thế cạnh tranh của tỉnh cần phát huy và tập trung đầu tư trong thời kỳ quy hoạch

Lợi thế cạnh tranh khác biệt của Sóc Trăng so với các địa phương trong vùng ĐBSCL đó là:

- Tiềm năng điện gió của Sóc Trăng là rất lớn. Khu vực bãi bồi ven biển chạy dài, với tốc độ gió trung bình hơn 6m/giây. Sóc Trăng là địa phương ít bị ảnh hưởng của các cơn bão nên là lựa chọn an toàn cho các nhà đầu tư điện gió.

- Tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp, nhờ thuận lợi về thời tiết và thổ nhưỡng phù hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Sóc Trăng có một số sản phẩm đặc trưng mà nơi khác không có, như hành tím và gạo thơm ST24, ST25. Sóc Trăng là địa bàn thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến nông sản, hình thành các khu, cụm công nghiệp để khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ.

- Tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế thủy sản do vùng biển có nguồn lợi thủy sản phong phú, bờ biển có diện tích bãi bồi lớn và nhiều cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng cá, các khu dịch vụ hậu cần nghề cá,... nên có lợi thế phát triển ngành kinh tế thủy sản từ nuôi trồng, đánh bắt đến chế biến, xuất khẩu,... trở thành một trung tâm nghề cá và dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tiềm năng phát triển du lịch: Tỉnh Sóc Trăng được biết đến với nét văn hóa đặc sắc, giao thoa giữa 3 dân tộc Kinh-Khmer-Hoa, có nhiều lễ hội, công trình kiến trúc độc đáo và những cù lao trù phú với những vườn cây ăn quả, cùng hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển.

- Cảng biển quốc tế Trần Đề cùng với sân bay quốc tế Cần Thơ và các tuyến cao tốc đường bộ, đường sắt (sẽ được hình thành trong tương lai gần), cầu Đại Ngãi... sẽ tạo nên một mạng lưới giao thông đồng bộ, khơi thông dòng chảy tiêu thụ nông, thủy sản; tạo sức hút đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực khác, như: công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ - du lịch...

Các lợi thế cạnh tranh này cần được ưu tiên tập trung đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.

PHẦN III: QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia; Quy hoạch vùng ĐBSCL, với các quan điểm sau đây:

Quan điểm về phát triển kinh tế: Phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Trong đó, phát triển nhanh trên cơ sở tập trung nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng có lợi thế; Phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh và xây dựng nông thôn mới, trong đó lấy con người là trung tâm, khoa học công nghệ là động lực phát triển. Tận dụng tốt nhất cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0.

Quan điểm về tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội: Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế toàn tỉnh trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhất là tăng dần kinh tế số. Phát triển mạnh kinh tế biển.

Quan điểm về sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế-xã hội: Xây dựng hệ thống đô thị thành các trung tâm kinh tế, đô thị thông minh; các khu cụm công nghiệp và dịch vụ. Trung tâm đầu mối (TTĐM). Ứng dụng khoa học công nghệ và lựa chọn phát triển những điểm đột phá xanh trong các cụm ngành trọng điểm.

Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng: Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; đẩy mạnh công tác giảm nghèo và hỗ trợ xã hội bền vững, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các nhóm dân tộc trong tỉnh.

Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Quan điểm về quốc phòng-an ninh: Phát triển kinh tế có gắn với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng - an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới trên biển; tăng cường mở

rộng hội nhập quốc tế.

2. Các kịch bản phát triển

Các trụ cột phát triển: Phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng dựa trên ba trụ cột chính là:

(1). Nông nghiệp công nghệ cao, nhất là ứng dụng vào trồng lúa chất lượng cao (ST25) và nuôi thả thủy sản, như nuôi tôm công nghệ cao, thâm canh và bán thâm canh, đồng thời bảo vệ môi trường nước và đất,...

(2). Công nghiệp nặng (điện) và công nghiệp chế biến chế tạo-hàng tiêu dùng, nhất là năng lượng điện tái tạo như điện gió, điện sinh khối;

(3). Giao thông kết nối đồng bộ gắn với cảng nước sâu.

Ba trụ cột này đóng góp khoảng 80% GRDP và 85% việc làm vào năm 2050.

2.1. Phát triển công nghiệp điện:

Sóc Trăng nằm ở một đỉnh của bán đảo Cà Mau. Đây là một tiểu vùng đang trên đà phát triển, nhiều tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đã và đang quan tâm đến đầu tư vào khu vực công nghiệp của các Tỉnh trong bán đảo Cà Mau, (do các tỉnh có điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, có nhu cầu lớn về khai thác và sử dụng năng lượng điện tái tạo, và sẵn có tài nguyên năng lượng gió, mặt trời).

- ***Phát triển điện gió:*** Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII, tiềm năng phát triển năng lượng điện gió khoảng 12.849 MW. Dự kiến đến năm 2030 khai thác đưa vào phát điện được khoảng 2.650 MW. Tính toán sơ bộ cho thấy, đóng góp của điện gió vào GRDP năm 2030 khoảng 10% với giả định trong thời kỳ 2021-2030, tăng GRDP bình quân là 9,5%/năm .

- ***Phát triển điện than, điện khí hóa lỏng:*** Theo tổng sơ đồ điện VIII, thì đến năm 2030, tỉnh Sóc Trăng sẽ có 03 nhà máy nhiệt điện than (dự kiến chuyển 02 nhà máy chưa xây dựng sang khí hóa lỏng LNG) với tổng công suất 4.320MW. Tính toán sơ bộ cho thấy, đóng góp của điện than/điện khí vào GRDP năm 2030 khoảng 28%, với giả thiết tăng GRDP 9,5%/năm. Trong trường hợp, chỉ có nhà máy nhiệt điện Long Phú I hoạt động, thì cũng đóng góp được khoảng 10% GRDP.

- ***Điện sinh khối:*** Tổng số khoảng 455,17MW, trong đó, phát điện từ trấu 34 MW, bã mía 54 MW, rơm 37 MW; năng lượng từ rác 3 15MW; năng lượng khí sinh học 15,17 MW. Dự kiến đến 2030, khai thác, sử dụng được 25MW, đóng góp 0,14% GRDP, với giả thiết tăng GRDP 9,5%/năm.

Bảng 60: Dự tính đóng góp của sản xuất điện vào GRDP

Hạng mục	ĐVT	2020	2025	2030
Tổng đóng góp SX điện vào GRDP	%	0,1	13	28
I. Điện gió				
1. Công suất thiết kế điện gió	MW		787,2	2.642,8
2. GRDP từ điện gió	Tỷ đ		4.622	16.251
3. So với tổng GRDP (tăng bq 9,5%/năm)	%		4,6	10,3
II. Điện than / khí hóa lỏng				
1. Công suất điện khí hóa lỏng	MW	0	1.200	4.320
2. GRDP từ điện than/khí hóa lỏng	Tỷ đ	0	9.000	34.054
3. So với tổng GRDP (tăng bq 9,5%/năm)	%	0,0	11,8	244
III. Điện sinh khối	MW	5,5	5,5	5,5
Đóng góp vào GRDP (tăng bq 9,5%/năm)	%	0,08	0,13	0,14

Nguồn: Dự án QHT

Như vậy, nếu phương án phát triển năng lượng điện rất thuận lợi (đạt 100% dự kiến), thì tổng đóng góp của công nghiệp điện (CN nặng) vào GRDP sẽ rất lớn, năm 2025 chiếm khoảng 25%, năm 2030 khoảng 43,1% GRDP, đảm bảo tăng GRDP toàn tỉnh trong khoảng 12%/năm trong thời kỳ 2021-2030. **Vì vậy, lựa chọn phương án tăng GRDP 9,5% là khả thi.**

Ngoài ra, tỉnh còn có thế mạnh về công nghiệp chế biến thủy sản (cá, tôm và thủy sản khác); công nghiệp vật liệu xây dựng (Bê tông đúc sẵn, xi măng, gạch...), thế mạnh về điều kiện thu hút ngành công nghiệp thâm dụng lao động như may mặc, da giày và công nghiệp gia công khác (do các tỉnh thành lớn như TP Cần Thơ ưu tiên phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao thì các doanh nghiệp gia công, sử dụng nhiều lao động sẽ lựa chọn các tỉnh có công nghiệp đang phát triển).

Từ những phân tích sơ bộ nêu trên cho thấy, phát triển công nghiệp của tỉnh là hoàn toàn có triển vọng đóng góp lớn vào giải quyết nhiều mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh, nhất là đóng góp vào thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững của tỉnh và của cả nước.

2.2. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

Chuyển dần một phần đất lúa sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả. Phần đất lúa còn lại chuyển đổi sang trồng lúa đặc sản, đến 2030 dự kiến diện tích lúa đặc sản chiếm trên 85%.

- Diện tích nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh tăng dần, dự kiến đến năm 2030 gấp hai lần năm 2020.

- Nhu cầu về sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao của người dân tăng, do tầng lớp trung lưu trong xã hội tăng nhanh.

- Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4.0 có tác động rất lớn đến sản xuất nông nghiệp của cả nước nói chung, trong đó có Sóc Trăng chuyển từ mô hình nông nghiệp truyền thống sang mô hình nông nghiệp thông minh. Năng suất lao động nông nghiệp sẽ tăng cao, giá thành sản phẩm sẽ giảm xuống.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp được đầu tư mạnh tại các đơn vị doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp.

- Việt Nam ngày nay đã ký kết hầu hết các hiệp định thương mại quan trọng như WTO, CPTPP, hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU sẽ tạo cơ hội cho hàng hóa nông sản sẽ có cơ hội tiếp cận và xuất khẩu sang các thị trường rộng lớn với giá trị cao.

Như vậy, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp chất lượng cao, giá trị sản phẩm chỉ riêng lúa và tôm năm 2030 đạt khoảng 29 nghìn tỷ đồng (ghh) gấp đôi năm 2020, đóng góp khoảng 21% GRDP vào năm 2030 (so với phương án tăng GRDP bình quân 7,5%/năm). Tốc độ tăng khu vực nông nghiệp có thể cao hơn hẳn thời kỳ 2011-2020, khoảng 7-8%/năm.

2.3. Phát triển du lịch:

Trong thời kỳ 2021-2030, ngành đột phá của khu vực thương mại-dịch vụ là nhóm ngành du lịch, dịch vụ lưu trú và ăn uống, nhất là các ngành dịch vụ ở ven biển.

Du lịch trong nước tăng nhanh, do giới trung lưu tăng nhanh, dẫn đến nhu cầu về du lịch tăng cao. Thị trường khách du lịch nội địa là phân khúc quan trọng. Ngoài nước, hầu hết các quốc gia láng giềng đều có sự tăng trưởng vượt bậc trong thu nhập bình quân hộ gia đình, nên tăng nhu cầu du lịch. Du lịch tỉnh Sóc Trăng tập trung vào các quốc gia có xu hướng đi du lịch nước ngoài cao, như Trung Quốc, Nhật bản, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông và Đài Loan. Các quốc gia này đồng thời cũng có thu nhập bình quân rất cao.

Dịch vụ lưu trú và ăn uống: Các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống dự kiến sẽ tăng nhanh cùng với phát triển du lịch. Kết quả tính toán cho thấy đây là nhóm ngành có đóng góp lớn vào tăng GRDP khu vực thương mại-dịch vụ (4,17 điểm %).

Bảng 61: Kết quả mô phỏng thương mại - dịch vụ

Hạng mục	2020 (Tỷ đ)	2030 (Tỷ đ)	2021-2030	
			Tốc độ tăng (%)	Đóng góp vào tăng GRDP (điểm %)
Thương mại – dịch vụ (giá 2010)	12.084	28.799	9,07	9,07
Bán buôn, bán lẻ; s/chữa ô tô, xe máy	1.883	2.455	2,68	0,41
Vận tải, kho bãi	390	415	0,61	0,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống + Du lịch	1.481	8.797	19,50	4,17
Thông tin, truyền thông	1.350	3.202	9,02	0,93
Hoạt động TC, ngân hàng và bảo hiểm	1.011	1.130	1,12	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.665	2.834	5,46	0,67
Hoạt động chuyên môn KH và CN	718	1.706	9,04	0,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	72	5,74	0,03
Hoạt động Đảng, CTXH, QLNN, ANQP	12.084	2.420	8,26	0,63
Giáo dục và đào tạo	1.883	2.834	7,45	0,76
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	390	883	9,85	0,24
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	1.481	1.270	10,30	0,32
Hoạt động dịch vụ khác	1.350	781	12,22	0,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.185	2.892	9,33	0,45

Nguồn: Dự báo của dự án

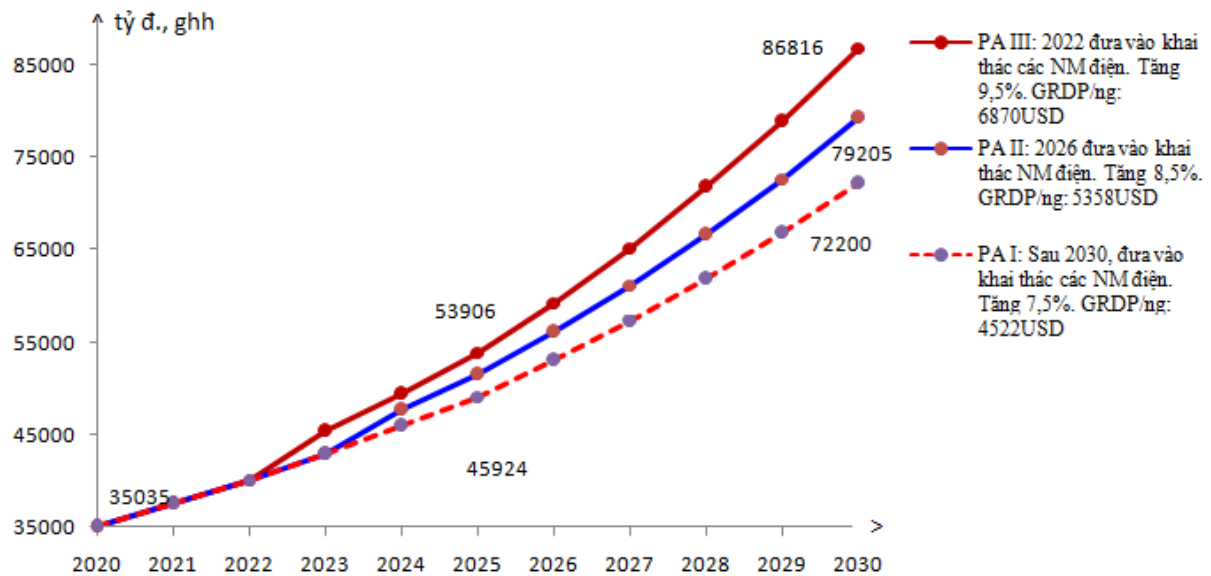
Các ngành dịch vụ khác: Kết quả phân tích và tính toán cho thấy, nhóm ngành có thể tạo ra sự đột phá là thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo. Nhóm ngành vận tải, kho bãi (logistics) tại các cảng tuy có nhiều hy vọng đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, nhưng nhóm ngành này hiện tại chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP và chưa có cơ hội tăng trưởng nhanh trong thời kỳ 2021-2030.

2.4. Phương án phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế đến 2030

Quy hoạch 2021-2030, có 3 phương án sử dụng cùng một mô hình cân bằng tổng thể tính toán được. Mỗi phương án gồm hai phần: một là các ngành kinh tế hiện hữu tính theo mô hình cân bằng tổng thể, tìm ra phương án kết hợp và tác động giữa các ngành với nhau có kết quả tăng trưởng nhanh nhất. Hai là các đột phá trong phát triển là những nội dung phát triển mới, sáng tạo trong kỳ quy hoạch. Như vậy, các phương án khác nhau ở điều kiện tăng trưởng (vốn, lao

động, vận dụng KHCN) và đột phá trong phát triển. Động thái của 3 phương án như sau:

Hình 34: Phương án tăng trưởng GRDP



Nguồn: Dự báo của Dự án

2.4.1. Phương án I - Phát triển theo xu thế

Phương án I là phương án thể hiện kết quả khi kích bản công nghiệp, kích bản nông nghiệp và kích bản thương mại-dịch vụ diễn ra trong trường hợp khó khăn. Phương án I nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 2,3 lần sau 10 năm, với các điều kiện:

- Các yếu tố có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Sóc Trăng là đầu tư, tiêu dùng và tăng năng suất lao động, với đặc điểm kinh tế có độ mở cao và phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động.

- Tăng năng suất lao động 10% do ứng dụng KHCN; Tốc độ tăng dân số đô thị 1,8% và tốc độ tăng lao động đang làm việc trong các ngành là 7,5% (cao hơn thời kỳ trước 2%); tỷ lệ khấu hao tài sản cố định 7% và tỷ lệ hoàn vốn 8%.

- Phương án I tính tới các đột phá phát triển khu vực nông nghiệp, khu vực công nghiệp và xây dựng, nhưng phát triển công nghiệp điện năng có khó khăn.

Trên cơ sở phân tích và tính toán theo mô hình, bổ sung các đột phá phát triển, cho kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo các nhóm ngành trong Phương án I, như sau.

- Quyết tâm của các cấp lãnh đạo địa phương trong việc ứng dụng KHCN, tăng tỷ trọng lao động qua đào tạo, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài

nước, kết quả dự báo một số chỉ tiêu vĩ mô của toàn tỉnh như sau.

Bảng 62: Dự báo tăng trưởng theo phương án thấp (PA I)

Đơn vị: giá 2010, tỷ đồng, %

Nội dung	Năm			Tăng b/q (%)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (giá 2010)	35.035	49.138	72.200	7,0	8,0	7,5
- NLN nghiệp)	15.942	19.396	23.598	4,0	4,0	4,0
- Công nghiệp-XD	5.823	8.959	13.785	9,0	9,0	9,0
- Khối TM – dịch vụ	13.270	20.783	34.817	9,4	10,9	10,1
2. GRDP (HH),	55.080	81.668	129.961			
-Nông, lâm nghiệp	24.812	28.584	41.587			
- Công nghiệp-XD	7.980	20.417	42.887			
- Khối TM– dịch vụ	22.288	32.667	45.486			
3- Cơ cấu GRDP (%)	100,00	100,00	100,00			
-Nông, lâm nghiệp	45,10	35,00	32,00			
- Công nghiệp-XD	14,51	25,00	33,00			
- Khối TM - dịch vụ	40,39	40,00	35,00			
4- Dân số (10 ³ ng)	1.195,7	1.209	1.233			
- GRDP/ng, HH Tr.đ	46,01	67,55	105,40			
- So với Vùng, (%)	76,2	83,6	95,2			
5. Vốn ĐTư thời kỳ	2021-2025		2026-2030	2021-2030		
- Tổng (10 ³ tỷ đ)	109,3		184,1	293,4		
- Bình quân 1 năm	21,9		36,8	29,3		

Nguồn: Dự báo của dự án

2.4.2. Phương án II trên trung bình vùng

Phương án II là phương án thể hiện kết quả khi cơ hội kích bản công nghiệp, kích bản nông nghiệp diễn ra thuận lợi nhất, nắm bắt cơ hội tốt nhất và kích bản thương mại-dịch vụ diễn ra bình thường. Phương án II nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 2,7 lần sau 10 năm, với các điều kiện:

- Tăng năng suất lao động lên 25% do ứng dụng KHCN; Tốc độ tăng lao động làm việc trung bình là 8%; tỷ lệ khấu hao 9% và tỷ lệ hoàn vốn là 10%/năm.

- Ngoài những đột phá trong nông nghiệp, du lịch như PA I. Phương án II tính tới các đột phá trong xây dựng KCHT và đột phá phát triển công nghiệp năng lượng, nhiệt điện, điện gió, điện mặt trời. Nhưng thời điểm phát huy được tác dụng các đột phá này từ năm 2026.

- Lãnh đạo các cấp có quyết tâm cao trong 10 năm tới, tăng tỷ trọng lao động qua đào tạo, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước, kết quả dự báo tốc độ tăng của một số chỉ tiêu vĩ mô (toàn tỉnh) như sau.

Trên cơ sở phân tích và tính toán theo mô hình, bổ sung các đột phá phát triển, cho kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo các nhóm ngành trong Phương án II, như sau.

Bảng 63: Dự báo tăng trưởng theo phương án II

Đơn vị: giá 2010, tỷ đồng, %

	Năm			Tăng b/q thời kỳ(%)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (giá 2010)	35.035	51.478	79.205	8,00	9,00	8,50
- NLN nghiệp)	15.942	19.867	24.171	4,50	4,00	4,25
- Công nghiệp-XD	5.823	12.230	22.534	16,00	13,00	14,49
- Khối TM – dịch vụ	13.270	19.381	32.501	7,87	10,89	9,37
2. GRDP (tỷ đ. ghh),	55.080	90.704	153.983			
-Nông, lâm nghiệp	24.812	29.932	41.575			
- Công nghiệp-XD	7.980	23.583	55.434			
- Khối TM - dịch vụ	22.288	37.189	56.974			
3- Cơ cấu GRDP (%)	100,0	100,00	100,00			
-Nông, lâm nghiệp	45,1	33,00	27,00			
- Công nghiệp-XD	14,5	26,00	36,00			
- Khối TM - dịch vụ*	40,4	41,00	37,00			
4- Dân số (10³ ng)	1.195,7	1.209	1.233			
- GRDP/ng, HH Tr.đ	46,01	75,02	124,88			
- So với Vùng, (%)	76,2	92,9	112,8			
5. Vốn ĐTư thời kỳ	2021-2025	2026-2030		2021-2030		
- Tổng (nghìn tỷ đ)	141,7	194,3		336,0		
- Bình quân 1 năm	28,3	38,9		33,6		

*Nguồn: Dự án QHT. * Tính cả thuế và hỗ trợ*

Phương án II đáp ứng được quan điểm phát triển nhanh và bền vững. Nhanh vì có tốc độ tăng GRDP bình quân khoảng 8,5%/năm, bền vững vì tăng ổn định trong thời gian dài từ năm 2021 đến năm 2030.

2.4.3. Phương án III - Thuộc nhóm các tỉnh đứng đầu vùng

Phương án III là phương án thể hiện kết quả khi cơ hội kích bản công nghiệp, kích bản thương mại-dịch vụ diễn ra thuận lợi nhất, nắm bắt cơ hội tốt nhất và kích bản nông nghiệp diễn ra khó khăn. Phương án III nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 3,5 lần sau 10 năm, với các điều kiện:

- Tăng năng suất lao động lên 35% do ứng dụng KHCN; Tốc độ tăng lao động làm việc trung bình là 12%; tỷ lệ khấu hao 9% và tỷ lệ hoàn vốn như nhau lấy bằng 10%/năm.

- Phương án III tính tới các đột phá toàn diện, thuận lợi, đột phá phát triển công nghiệp năng lượng, nhiệt điện, điện gió, điện mặt trời ngay từ năm 2022.

- Lãnh đạo các cấp có quyết tâm cao trong 10 năm tới, tăng tỷ trọng lao động qua đào tạo, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước, kết quả dự báo một số chỉ tiêu vĩ mô của toàn tỉnh như sau:

Trên cơ sở phân tích và tính toán theo mô hình, bổ sung các đột phá phát triển, cho kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo các nhóm ngành trong Phương án III, như sau.

Bảng 64: Dự báo tăng trưởng theo phương án dự phòng (PA III)

Đơn vị: giá 2010, tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm			Tăng b/q (%)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (giá 2010)	35.035	53.906	86.816	9,0	10,0	9,50
- NLN nghiệp	15.942	20.346	26.592	5,0	5,5	5,25
- Công nghiệp-XD	5.823	13.042	29.836	17,5	18,0	17,75
- Khối TM – dịch vụ	13.270	20.517	30.387	9,1	8,2	8,64
2. GRDP (tỷ đ. ghh)	55.080	95.085	197.412			
-Nông, lâm nghiệp	24.812	33.392	29.877			
- Công nghiệp-XD	7.980	24.841	85.319			
- Khối TM – dịch vụ	22.288	36.852	82.215			
3- Cơ cấu GRDP (%)	100,00	100,00	100,00			
-Nông, lâm nghiệp	45,10	35,12	15,13			

Chỉ tiêu	Năm			Tăng b/q (%)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
- Công nghiệp-XD	14,51	26,12	43,22			
- Khối TM – dịch vụ	40,39	38,76	41,65			
4- Dân số (10 ³ ng)	1.196	1.209	1.233			
- GRDP/ng,HH Tr.đ	46,01	78,6	160,1			
- So với Vùng, (%)	76	97	145			
5. Vốn Đ.Tư thời kỳ	2021-2025		2026-2030	2021-2030		
- Tổng (nghìn tỷ đ)	153,4		443,6	597,0		
- Bình quân 1 năm	30,7		88,7	59,7		

Nguồn: Dự án QHT

Phương án III đáp ứng được quan điểm phát triển nhanh, nhưng yêu cầu phát triển công nghiệp điện nhanh, kể cả điện tái tạo và nhiệt điện than/ khí hóa lỏng. Nhanh vì có tốc độ tăng GRDP bình quân khoảng 9,5%/năm. Tuy vậy, các yếu tố có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Sóc Trăng vẫn là đầu tư và nhu cầu thị trường, song tiêu dùng tại chỗ thấp, dẫn đến xuất khẩu cao, độ mở cao, suy ra kinh tế của tỉnh phụ thuộc rất lớn vào thị trường bên ngoài hay độ bất định và tính rủi ro cao, kinh tế kém bền vững.

2.4.4. Một số tính toán sơ bộ minh chứng cho tính khả thi của phương án I, PA II và PA III

a. Một số tính toán sơ bộ đối với sản xuất lúa, tôm và phát triển du lịch, cho thấy tính khả thi của phương án I, cụ thể như sau

Bảng 65: Sản xuất lúa

Hạng mục	ĐVT	2020	2025	2030
1. Diện tích gieo trồng lúa	ha	356.196	335.961	315.727
2. Năng suất lúa cả năm	tấn/ha	6,99	6,48	6,47
3. Sản lượng lúa = (1)x(2)/1000	103 tấn	2.490	2.178	2.043
4. Giá trung bình kg lúa (*)	103 đ/kg	5,0	7,18	10,31
5. Giá trị sản lượng = (3)x(4)	tỷ đồng	12.450	15.631	21.057
6. Hệ số GRDP/GTSX	%	60	60	60
7. GRDP từ lúa = (5) x (6)/100	tỷ đồng	7.470	9.379	12.634
8. So với tổng GRDP = 100* (7)/(9)	%	13,3	11,9	10,2

Nguồn: Tư vấn.

(*) giả thiết 85% diện tích trồng lúa chất lượng cao vào năm 2030 dẫn đến năng suất giảm, nhưng giá tăng.

Bảng 66: Nuôi tôm

Hang mục	ĐVT	2020	2025	2030
1. Diện tích nuôi tôm	ha	57.586	57.759	57.932
- Nuôi thâm canh và bán thâm canh	ha	11.339	16.170	21.000
- Nuôi quảng canh	ha	46.247	41.590	36.932
2. Năng suất	tấn/ha	2,98	3,20	3,44
3. Sản lượng	10^3 tấn	171,69	184,96	199,26
4. Giá trung bình kg tôm	10^3 đ/kg	110	118	125
5. Giá trị sản xuất	tỷ đồng	18.886	21.772	24.992
6. Hệ số GRDP/GTSX	%	45	50	55
7. GRDP từ nuôi tôm	tỷ đồng	8.499	10.886	13.745
8. So với tổng GRDP (PA tăng bq 7%/năm)	%	15,1	13,8	11,1

Nguồn: Dự báo của dự án

Bảng 67: Kết quả mô phỏng du lịch

TT	Nội dung	ĐVT	HT	PA Phát triển		
			2020	2025	2030	2050
	Tổng GRDP, ghh	Tỷ đồng	55.013	84.667	124.404	263.647
1	GDRP ngành du lịch	Tỷ đồng	1.100	2.772	8.424	22.050
2	GRDP DL/GRDP	%	2,00	3,27	6,77	8,36
3	Lượng khách du lịch đến	10^3 người	1.138		6315	8847
	Trong đó:					
	- Khách trong nước	-nt-	1.130		6074	8307
	- Khách quốc tế	- nt-	8		241	540
	Lượng kkhách lưu trú	LKhách	444		1326	2390
	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	1.020	4.912	14.950	100043
	Mức chi tiêu b/quân/khách	Tr. đồng	0,425	2	3	10

Nguồn: Dự báo của dự án

b. Một số tính toán sơ bộ đối với phát triển năng lượng sạch, cho thấy tính khả thi của phương án II và PA II, cụ thể như sau

Bảng 68: Nhiệt điện khí hóa lỏng

(Phương án II, phát huy tác dụng từ năm 2026. Phương án III từ năm 2022).

Hạng mục	ĐVT	2020	2025	2030
1. Công suất điện khí hóa lỏng	MW		1.200	1.200
2. Số giờ phát điện/năm	1000 giờ		8,0	8,0
3. Sản lượng điện = (1)x(2)	triệu kWh		9.600	34.560
4. Giá xuất xưởng	USD/kWh		0,07	0,07
5. Giá trị sản lượng	triệu USD		672	2.419
6. Hệ số GRDP/GTSX(*)	%		70	70
7. GRDP từ điện khí hóa lỏng	triệu USD		470	1693
Quy đổi ra đồng	Tỷ đ		11.804	44.661
8. So với tổng GRDP (PA tăng bq 9,5%)	%		13,3	32,0
9. Thuế VAT	%		10,0	10,0
10. Dự kiến thu ngân sách	Tỷ đ		1.180,4	4.466,1
Tỷ giá hối đoái (nghìn đ/USD)		23,5	25,1	26,4

Nguồn: Dự báo của dự án

() Tổng cục thống kê 1994 (2016). Những hệ số cơ bản tính các chỉ tiêu chủ yếu của hệ thống tài khoản quốc gia.*

Bảng 69: Điện gió

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), tiềm năng về năng lượng điện gió trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Điện gió trên bờ và gần bờ (đã vận hành, đã phê duyệt bổ sung quy hoạch và đang nghiên cứu đầu tư) khoảng 3.598MW; Điện gió trên biển gần bờ và xa bờ khoảng 5.100MW (tiềm năng).

(Phương án II, phát huy tác dụng từ năm 2026. Phương án III từ năm 2022).

Hạng mục	ĐVT	2020	2025	2030
1. Công suất thiết kế điện gió	MW	262,4	787,2	2.642,8
2. Số giờ phát điện/năm	10 ³ giờ	2,6	2,6	2,6
3. Sản lượng điện hàng năm	Triệu kWh	682	2047	6847
4. Giá xuất xưởng	USD/kWh	0,09	0,09	0,09
5. Giá trị sản xuất	triệu USD	61	184	616
6. Hệ số GRDP/GTSX	%	100	100	100
7. GRDP từ điện gió	triệu USD	61	184	616
Đổi ra đồng (22 tỷ/triệu USD)	Tỷ đ	1444	4622	16251
8. So với tổng GRDP(PA tăng bq 9,5%)	%	2,6	5,2	11,6

Nguồn: Dự báo của dự án

- **Điện mặt trời:** Cũng theo dự thảo TSD điện VIII, đến năm 2030, tiềm năng về năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Điện mặt trời mặt đất khoảng 7.142MW; điện mặt trời mặt nước 20.373MW (toàn vùng Nam bộ); điện mặt trời áp mái 22.091 (toàn vùng Nam bộ). Tính toán sơ bộ cho thấy, đóng góp của điện mặt trời vào GRDP năm 2025 khoảng 4,2% và năm 2030 khoảng 6%, với giả thiết tăng GRDP 8%/năm.

Bảng 70: Điện mặt trời

(Phương án II, phát huy tác dụng từ năm 2026. Phương án III từ năm 2022).

Hạng mục	ĐVT	2020	2025	2030
1. Công suất điện mặt trời	MW	8,36	836	1.775
2. Số giờ phát điện/năm	1000 giờ	2,7	2,7	2,7
3. Sản lượng điện = (1)x(2)	triệu kWh	23	2257	4793
4. Giá xuất xưởng (sau thanh cái)	USD/kWh	0,07	0,07	0,07
5. Giá trị sản lượng	triệu USD	1,58	158,0	335,5
6. Hệ số GRDP/GTSX(*)	%	90	90	90

7. GRDP từ điện khí hóa lỏng	triệu USD	1,4	142,2	301,9
Đổi ra đồng	Tỷ đ	31,3	3128,5	6642,4
8. So với tổng GRDP (PA tăng 9,5%)	%	0,06	3,53	4,76

Nguồn: Dự báo của dự án.

Bảng 71: Điện sinh khối khác

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), tiềm năng về năng lượng sinh khối trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Hiện đã có nhà máy điện bã mía Sóc Trăng 12MW được đưa vào vận hành. Dự kiến quy hoạch nhà máy điện trấu Sóc Trăng 25MW; Nhà máy điện sử dụng chất thải rắn Sóc Trăng 15MW.

(Phương án II, phát huy tác dụng từ năm 2026. Phương án III từ năm 2022).

Hạng mục	ĐVT	2020	2025	2030
1. Công suất điện sinh khối	MW	5,5	15	25
2. Số giờ phát điện/năm	1000 giờ	8,0	8,0	8,0
3. Sản lượng điện = (1)x(2)	triệu kWh	44	120	200
4. Giá xuất xưởng	USD/kWh	0,07	0,07	0,07
5. Giá trị sản lượng	triệu USD	3,08	8,4	14,0
6. Hệ số GRDP/GTSX(*)	%	70	70	70
7. GRDP từ điện khí hóa lỏng	triệu USD	2,2	5,9	9,8
Đổi ra đồng	Tỷ đ	47,4	129,4	215,6
8. So với tổng GRDP	%	0,08	0,15	0,15
Tổng GRDP từ điện, giá hh	Tỷ đ	1.523,1	19.683,7	67.769,8

Nguồn: Dự báo của dự án

2.4.5. Lựa chọn phương án phát triển

Xem xét ba phương án phát triển được xây dựng ở trên, dựa vào khả năng đáp ứng các yêu cầu phát triển cho thấy:

a. Phương án II đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững

Lựa chọn phương án II vừa đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, vừa có hiệu quả và tính khả thi cao hơn PAI và PAIII, đó chính là lý do chủ yếu dẫn đến sự lựa chọn PA II làm phương án bố trí các hoạt động kinh tế-xã hội và phân bố không gian trong thời kỳ 2021-2030. Với cách lựa chọn này, bản quy hoạch tỉnh trở thành bản quy hoạch một phương án. Các lý do lựa chọn phương án II cụ thể như sau:

- Đuổi kịp và vượt trung bình vùng ĐBSCL: Sau 10 năm GRDP/người tỉnh Sóc Trăng cao hơn GRDP/người vùng ĐBSCL 4%. Giả thiết, tốc độ tăng dân số tỉnh Sóc Trăng bằng tốc độ tăng dân số trung bình toàn vùng, thì GRDP/người của vùng và của tỉnh phụ thuộc hoàn toàn vào tốc độ tăng GRDP. Năm 2020, GRDP/người vùng ĐBSCL là 32,9 triệu đồng giá 2010. Trong cùng năm, GRDP/người Sóc Trăng là 26,9 triệu đồng. Tăng GRDP vùng trung bình 6%, Sóc Trăng 8,1%, sau 11 năm, GRDP/người tỉnh Sóc Trăng cao hơn trung bình vùng 4%.

b. Phương án II có hiệu quả và tính khả thi cao

Hiệu quả đầu tư và có tính khả thi của PA II cao hơn so với PA I và PA III: Bảng 41 cho thấy, hệ số co giãn (tốc độ tăng của chỉ tiêu xem xét/tốc độ tăng đầu tư) của phương án II lớn hơn 1, có nghĩa là tốc độ tăng chỉ tiêu xem xét nhanh hơn tốc độ tăng đầu tư. Ngược lại, PAI và PAIII hệ số co giãn chủ yếu là nhỏ hơn 1, chứng tỏ hiệu quả đầu tư của PAII cao hơn PA I và PAIII.

Phương án II được chọn làm cơ sở cho việc tính toán, luận chứng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian các hoạt động KT- XH đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050. Phù hợp với định hướng phát triển chung của vùng ĐBSCL và cả nước, thể hiện được sự phấn đấu nỗ lực của tỉnh theo hướng phát triển nhanh, bền vững, thuận thiên, có cơ cấu phi nông nghiệp chiếm khoảng 79% vào năm 2030.

Bảng 72: Độ co giãn của chỉ tiêu xem xét so với đầu tư

	Độ co giãn: Tốc độ tăng của chỉ tiêu xem xét / tốc độ tăng đầu tư					
	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	2046-2050
1. GTSX						
- PA 1 (lần)	1,00	1,01	1,00	0,99	0,96	0,95
- PA 2 (lần)	1,00	1,01	1,01	1,04	1,05	1,10
- PA 3 (lần)	0,94	0,94	0,92	0,89	0,88	0,86
2. Tăng đầu tư						
- PA 1 (%)	7,30	7,40	7,60	7,90	8,20	8,50
- PA 2 (%)	8,00	7,90	7,80	7,60	7,30	6,80
- PA 3 (%)	13,50	14,10	15,00	16,10	17,30	18,60
3. Lao động						
- PA 1 (lần)	0,94	0,95	0,96	0,99	1,03	1,10

	Độ co dẫn: Tốc độ tăng của chỉ tiêu xem xét / tốc độ tăng đầu tư					
	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	2046-2050
- PA 2 (lần)	1,01	1,03	1,04	1,07	1,11	1,19
- PA 3 (lần)	0,89	0,85	0,80	0,75	0,69	0,65
4. Tổng tiêu dùng						
- PA 1 (lần)	0,70	0,70	0,71	0,71	0,71	0,72
- PA 2 (lần)	1,00	1,01	1,01	1,03	1,04	1,09
- PA 3 (lần)	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,69
5. Tổng tiết kiệm						
- PA 1 (lần)	0,79	0,80	0,80	0,80	0,79	0,80
- PA 2 (lần)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
- PA 3 (lần)	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
6. GRDP						
- PA 1 (lần)	0,97	0,99	0,97	0,96	0,95	0,94
- PA 2 (lần)	1,01	1,03	1,04	1,07	1,11	1,19
- PA 3 (lần)	0,89	0,88	0,86	0,83	0,82	0,80

Nguồn: Dự án QHT. Kết quả dự báo theo mô hình cân bằng tổng thể..

- Tính khả thi: PA II có tính khả thi cao hơn PA III. Về mặt định tính, phương án III có các giả định về TFP, khấu hao, tăng lao động quá cao, nên xác xuất xảy ra không lớn.

- Phương án II được chọn tăng GRDP 8,0% là phù hợp với mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, mà tỉnh đã lựa chọn.

- Phương án III là phương án dự phòng: PA III là phương án mong muốn vì có tốc độ tăng GRDP 9,5%/năm, để vươn lên nhóm tỉnh hàng đầu trong vùng ĐBSCL. Theo tính toán, phương án III hoàn toàn khả thi, nếu phát triển công nghiệp điện thuận lợi, Do đó, PA III là phương án dự phòng.

c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với chiến lược của tỉnh¹³

Trong thời kỳ 2021-2030, chuyển dịch cơ cấu GRDP phụ thuộc lớn vào phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp điện, trình bày trong bảng sau đây.

Bảng 73: Đóng góp của các ngành - PA II

¹³ Chiến lược được hiểu là nghị quyết đại hội tỉnh đảng bộ

	2020		2030	
	Tỷ đ	%	Tỷ đ	%
GRDP giá hiện hành	55.080	100,00	164.967	100,00
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24.812	44,10	42.050	25,49
Trong đó: Trồng lúa	4.831	19,50	8.736	20,78
Nuôi tôm	8.498	34,40	13.745	32,69
II. Công nghiệp và xây dựng	7.980	14,51	86.294	52,31
Mở rộng quy mô công nghiệp hiện có:	5.697	40,70	22.142	25,66
Công nghiệp khai khoáng	6	0,00	6	0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.203	37,20	20.378	23,61
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	291	2,10	864	1,00
Cung cấp nước; hoạt động QL và xử lý rác thải,	198	1,40	894	1,04
Xây dựng	2.595	18,50	11.369	13,17
Công nghiệp SX điện	2	0,00	55.487	64,30
III. Thương mại – dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	22.288	40,39	36.623	22,20
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy,.	2.934	15,60	3.541	9,67
Vận tải, kho bãi	655	3,50	684	1,87
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.820	15,00	20.009	54,64
Thông tin, truyền thông	2.016	10,70	3.741	10,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.484	7,90	1.606	4,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.505	13,30	3.658	9,99
Hoạt động chuyên môn KH&CN	1.066	5,70	1.977	5,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	75	0,40	113	0,31
Hoạt động Đảng, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP,...	1.570	8,30	2.767	7,56
Giáo dục và đào tạo	2.044	10,80	3.411	9,31
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	494	2,60	969	2,65
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	648	3,40	1.309	3,57
Hoạt động dịch vụ khác	581	2,80	1.213	3,31

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát

3.1.1. Thời kỳ 2021-2030

Từng bước thu hẹp và tiến kịp quá trình phát triển chung của cả nước, đưa Sóc Trăng trở thành một tỉnh phát triển khá, có mức sống sung túc (và đáng

sống) của vùng ĐBSCL và cả nước. Trên cơ sở xây dựng Sóc Trăng trở thành tỉnh có công nghiệp, nông nghiệp và thương mại-dịch vụ phát triển; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển bền vững về kinh tế, công bằng về xã hội, có trách nhiệm đối với môi trường và đảm bảo quốc phòng an ninh. Mục tiêu tổng quát này được thể hiện ở 5 mục đích cần đạt được của quá trình phát triển, cụ thể như sau:

(i) Tỉnh có nền kinh tế thịnh vượng, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, hiện đại và đa dạng hóa để tối đa hóa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

(ii) Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và bền vững; đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

(iii) Bảo vệ, cải thiện môi trường và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

(iv) Mức sống của người dân, an sinh và công bằng xã hội không ngừng được cải thiện cùng với sự phát triển của các khu vực đô thị; tỷ lệ nghèo đạt được thấp hơn mức trung bình cả nước; hệ thống giáo dục và y tế không ngừng được nâng cấp.

(v) Xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh, đảm bảo công bằng xã hội và môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển kinh tế.

3.1.2. Thời kỳ đến năm 2050

Năm 2050, Sóc Trăng là tỉnh phát triển sung túc, xanh sạch đẹp và bền vững trong vùng ĐBSCL với một số đặc điểm như: Nông nghiệp tiên tiến, nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp năng lượng, chế biến và chế tạo, thương mại - dịch vụ văn minh, kinh tế số có đóng góp lớn và GRDP, với các ngành kinh tế có sức cạnh tranh ở trong nước, trong vùng và trên thị trường thế giới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Các mục tiêu phát triển kinh tế

(1). Tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 8,5%/năm trong thời kỳ 2021-2030. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9%/năm

(2). GRDP bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng/người/năm (3.219 USD) vào năm 2025; đạt 124 triệu đồng (5.368 USD) vào năm 2030.

(3). Năm 2025, phân đầu cơ cấu GRDP khu vực nông nghiệp chiếm 33%, công nghiệp và xây dựng chiếm 26%, khu vực dịch vụ khoảng 41%, trong đó

thuế và hỗ trợ khoảng 4%; cuối năm 2030, cơ cấu tương ứng là 27: 36: 37%.

(4). Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi thả thủy sản đến cuối năm 2025 đạt trên 250 triệu đồng/ha; đến cuối năm 2030 đạt 290 triệu đồng/ha.

3.2.2. Các mục tiêu phát triển xã hội

(1). Đến cuối năm 2025 có 72 xã (90%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; đến cuối năm 2030 có 80 xã (100%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

(2). Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2%-3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 3%-4%/năm.

(3). Đến cuối năm 2025 là 30%; và đến cuối năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 35%.

3.2.3. Các mục tiêu về quốc phòng-an ninh

(1). Bảo vệ an ninh con người, trong đó người dân được sống ổn định, an toàn, không bị đe dọa bởi các nguy cơ xâm hại.

(2). Bảo đảm mọi người dân được sống ấm no, tự do, hạnh phúc trong một môi trường xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh.

3.2.4. Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng

(1). Tiếp tục đột phá về KCHT, nhất là hạ tầng kết nối giao thông đường bộ và đường thủy, đường biển. Phát triển Internet tốc độ cao, hạ tầng số an toàn. Đến năm 2030, quản lý nhà nước hoàn thành chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh Sóc Trăng.

(2). Tập trung đầu tư phát triển KCHT cho hệ thống các đô thị và Trung tâm đầu mối tại khu công nghiệp Trần Đề.

(3). Tập trung đầu tư cảng tàu đánh cá tại Trần Đề.

3.2.5. Các mục tiêu sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

(1). Đến năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 85%; Năm 2030 đạt 90%; Khối lượng CTR công nghiệp được thu gom, tái sử dụng, xử lý đạt khoảng 80-85%.

(2). Đảm bảo sử dụng đất và nước bền vững; giảm thiểu xu hướng suy thoái tài nguyên đất và nước. Ngừng khai thác nước ngầm cho sản xuất nông nghiệp và thay thế bằng nguồn nước khác.

(3). Cải thiện chất lượng không khí. Bảo vệ tốt các khu bảo tồn; Phát triển rừng ngập mặn ven biển, ven cửa sông;

(4). Tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo hệ thống đê điều, cơ sở hạ tầng phòng ngừa và ứng phó với thiên tai. Giảm nguy cơ xói lở bờ sông, bờ biển.

(5). Đến năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 93%; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99%. Năm 2030, tương ứng là 98%: 99%.

(6) Đến năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 65%, năm 2030, đạt 85%.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

4.1. Ba nền tảng chính cho sự phát triển

4.1.1. Nguồn lực và văn hóa con người Sóc Trăng

- Phát huy giá trị văn hóa trong phát triển toàn diện con người theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc và các giá trị tinh thần mang đậm nét đặc trưng của người Việt, người Khme và người Hoa. Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình. Sinh kế mới, tăng thu nhập cho nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế và BDKH.

- Liên kết hệ thống giáo dục với nhu cầu của thị trường lao động để tăng vốn nhân lực và tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong tỉnh, cung cấp lực lượng lao động đầy đủ trong các ngành, giải quyết các lỗ hổng kỹ năng thông qua đào tạo kỹ năng thực tế giúp tăng năng suất lao động, hợp tác giữa các trường địa phương và quốc tế...

- Cung cấp một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn để cải thiện sức khỏe của người dân địa phương để có lực lượng lao động hiệu quả hơn. Nâng cao năng lực của các cơ sở y tế cấp xã và huyện; tăng số lượng và chất lượng bác sĩ trong tỉnh; nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT để giảm gánh nặng quản trị cho bác sĩ.

4.1.2. Cơ sở kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ cho các công trình dự án trọng điểm, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nông nghiệp và các đô thị, bao gồm hệ thống đường bộ, đường thủy.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng chống thiên tai, xử lý chất thải và nước thải

đáp ứng nhu cầu phát triển và bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên.

- Nâng cấp mở rộng hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển phát triển công nghiệp 4.0, kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

4.1.3. Gắn kết thu hút đầu tư và nhân tài

Đổi mới và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch, thực hiện công tác lãnh đạo và điều hành theo hướng:

- Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển của tỉnh, phải có cách làm mới, thái độ làm việc thân thiện với doanh nghiệp và nhà đầu tư không phân biệt quy mô hay thành phần kinh tế; coi họ là khách hàng để phục vụ, là đối tác để cùng giải quyết vấn đề phát triển kinh tế.

- Cải thiện mạnh mẽ chỉ số PCI, đặc biệt cải thiện môi trường đầu tư cởi mở và hoạt động cạnh tranh thị trường minh bạch nhằm thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

4.2. Triết lý và tầm nhìn phát triển

Theo mô hình Casco của Hà Lan, để phát triển bền vững, không phải cùng một lúc tiến hành song song 3 trụ cột văn hoá - xã hội, môi trường - sinh thái, kinh tế; mà trước hết phải bảo đảm nền tảng ổn định về sinh thái môi trường, trên cơ sở đó phát huy kết nối và văn hoá, trên cùng mới là các hoạt động kinh tế sao cho phù hợp nhất với hai tầng dưới.

Hình 35: Tháp phát triển sinh thái

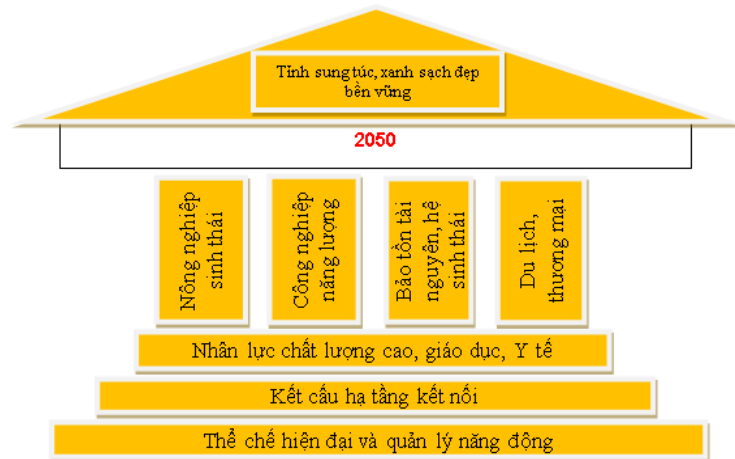


Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL năm 2020

4.3. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2050, Sóc Trăng là tỉnh phát triển của cả nước, cực phát triển trung chuyển lớn trong hành lang kinh tế Đông-Tây (tuyến cao tốc Pnongpenh-An Giang-Cần Thơ-Sóc Trăng); Là một trung tâm công nghiệp xanh, nông nghiệp tiên tiến-cơ cấu kinh tế hiện đại, xã hội phát triển hài hòa của vùng bán đảo Cà Mau.

Hình 36: Nền tảng và các trụ cột phát triển



Nguồn: Kết quả của Dự án

Phát triển bền vững là đích chuẩn mực hướng tới trong mọi hoạt động kinh tế của tỉnh; người Sóc Trăng văn minh, hiếu khách, thân thiện, có cuộc sống tốt (thu nhập cao, được hưởng các dịch vụ chất lượng tốt, môi trường sống và làm việc tốt, được sống trong an toàn, trong môi trường sinh thái, cảnh quan trù phú được phục hồi, cải thiện, được bảo vệ nhờ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đủ khả năng chống chịu/thích ứng với BĐKH). Môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, thân thiện, an ninh, an toàn. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Có quan hệ quốc tế rộng rãi, đa phương, đa dạng với các tỉnh trong và ngoài nước, vị thế kinh tế xã hội của tỉnh được nâng cao trong tổng thể nền kinh tế vùng ĐBSCL và Việt Nam thịnh vượng)

5. Các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm phát triển trong thời kỳ 2021-2030

5.1. Các khâu đột phá phát triển

Từ các phân tích và đánh giá hiện, xác định 03 khâu đột phá chiến lược, tỉnh cần tập trung thực hiện, gồm:

- (1). Phát triển toàn diện nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế

- xã hội địa phương, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao (đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, cán bộ lãnh đạo, quản lý) chuyển dịch cơ cấu lao động, đáp ứng từng bước yêu cầu của cuộc CMCN lần thứ tư.

(2). Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, tạo sự chuyển biến rõ nét trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chỉ số cải cách hành chính, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp.

(3). Tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi trọng điểm, đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư năng lượng, cảng biển, khu logistics, khu, cụm công nghiệp, các đô thị, hạ tầng du lịch, hạ tầng công nghệ thông tin, phát triển kinh tế số.

Để thực hiện các đột phá chiến lược nêu trên, bên cạnh các quyết tâm chính trị, đòi hỏi phải huy động và sử dụng rộng rãi nguồn lực xã hội (bao gồm cả nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, vốn). Đồng thời huy động và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực đòi hỏi phải đổi mới sâu sắc về tư duy phát triển. Theo đó, cần đổi mới mạnh hơn nữa cách nhìn nhận đánh giá về khu vực ngoài nhà nước, đồng thời xác định rõ vai trò của nhà nước.

Trước hết, phải xác định việc cải cách thể chế, cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của nền hành chính chỉ có thể thành công khi có sự tham gia của toàn xã hội, đặc biệt là trong việc tham góp vào xây dựng hoàn thiện hệ thống luật pháp, hiện đại hóa nền hành chính.

Phát triển nguồn nhân lực cũng chỉ có thể thành công, với sự thay đổi nhận thức về vai trò của nhà nước, về tư duy sử dụng nguồn lực bắt đầu từ chính sách sử dụng lao động, chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, các nhà đầu tư trên cơ sở xác định rõ “thị trường đào tạo”, “cầu của thị trường lao động” và tăng cường kiểm tra giám sát có hiệu quả các hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

Trong phát triển kết cấu hạ tầng đòi hỏi phải đổi mới tư duy trên cơ sở tầm nhìn dài hạn: Phát triển giao thông kết nối 03 đô thị có nhiều triển vọng phát triển là Đại Ngãi, Long Phú với Trần Đề; Phát triển đường vành đai, lấy TP Sóc Trăng làm tâm, kết nối các đô thị vệ tinh là các đô thị huyện lỵ và các đô thị trực thuộc huyện, gắn kết giao thông xuyên tâm TP Sóc Trăng. Tạo ra sự quan hệ giữa các đô thị giao thông với phân bổ hợp lý nguồn lực nhà nước nhằm tạo điều kiện môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút đầu tư ngoài nhà nước vào phát triển hạ tầng. Giải quyết tốt vấn đề “lợi ích nhóm”, tư duy nhiệm kỳ trong lãnh đạo điều hành phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại. Thế giới đã và

đang chuyển sang kỷ nguyên số đặc trưng bởi sự hình thành xã hội thông tin với nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa nhanh chóng. CNTT và truyền thông là hạ tầng của hạ tầng, vừa là một bộ phận của kết cấu hạ tầng quốc gia, vừa là nền tảng để quản lý, vận hành, kết nối hiệu quả toàn bộ hệ thống hạ tầng. CNTT sẽ làm thay đổi mạnh mẽ năng suất lao động trong mọi ngành kinh tế. Do đó, phát triển và ứng dụng CNTT là phương thức để CNH, HĐH đưa Việt Nam đuổi kịp các nước tiên tiến trên thế giới.

5.2. Nhiệm vụ trọng tâm phát triển

5.2.1. Phát triển hành lang Nam Sông Hậu

Trong số các hành lang phát triển, chọn hành lang Nam Sông Hậu làm hành lang đột phá, bắt đầu từ chân cầu Đại Ngãi 2 về đến TX Vĩnh Châu. Trong không gian của hành lang này phân bố và xây dựng:

- Khu dịch vụ logistics ngay đầu cầu Đại Ngãi 2 thuộc huyện Long Phú (4000 ha); về thượng nguồn bố trí một sân Golf quy mô khoảng 150 ha trên cồn nổi số 3 thuộc địa phận huyện Long Phú; Phát triển du lịch Cù Lao Dung theo hướng sinh thái, du lịch xanh thân thiện với môi trường. Xây dựng tuyến cáp treo sang Cù Lao Dung phục vụ phát triển du lịch sinh thái và chiêm ngưỡng cảnh biển nước sâu Trần Đề;

- Bố trí CCN ở thị trấn Lịch Hội Thượng khoảng 150 ha kết hợp giao thông thủy; bố trí KCN Trần Đề diện tích 400 ha, và phân bố khu dịch vụ logistics khoảng 4000 ha thuộc huyện Trần Đề;

- Phân bố KCN Mỹ Thanh 217 ha; Bố trí Khu du lịch Hồ Bể thuộc TX Vĩnh Châu;

- Không gian biển ven bờ bố trí: Khu dịch vụ công nghiệp hậu cần cảng biển nước sâu Trần Đề ở ven biển là khu lấn biển; Tại các xã ven biển ở thị xã Vĩnh Châu sẽ phát triển đô thị hướng biển và dịch vụ du lịch, xây dựng đê biển chống sạt lở bờ biển và tạo không gian phát triển du lịch và dịch vụ. Ngoài khơi, ven biển TX. Vĩnh Châu bố trí khu vực phát triển điện gió.

5.2.2. Các điểm nhấn phát triển theo ngành

- Công nghiệp: Phát triển năng lượng điện gió, phân bố ngoài khơi ven bờ TX. Vĩnh Châu; KCN công nghệ cao bố trí ở TX Ngã Năm;

- Nông nghiệp: Xây dựng hàng ngàn ha các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Phát triển du lịch sinh thái ở huyện Cù Lao Dung; Khu du lịch Hồ Bể;

Phát triển du lịch chợ nổi Ngã Năm; Khu du lịch sinh thái Phúc Thọ và khu du lịch rừng tràm Mỹ Phước ở huyện Mỹ Tú. Phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ văn hóa, khoa học kỹ thuật tại TP Sóc Trăng; Phát triển chợ đầu mối tại phường 8 -TP Sóc Trăng.

- Đô thị: Phát triển khu đô thị và nhà ở thương mại tại TX Ngã Năm; quy hoạch xây dựng đô thị thị xã Trần Đề.

- Giao thông: Mở mới i) Tuyến đường trục phát triển kinh tế Bắc Nam bắt đầu từ đầu cầu Đại Ngãi đến thị xã Vĩnh Châu tại điểm giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, trên tuyến này mở nhánh vào thị xã Trần Đề kết nối ra cảng nước sâu Trần Đề. ii) Kết nối Tuyến đường trục phát triển kinh tế Bắc Nam với Quốc lộ Nam Sông Hậu gắn kết với Khu dịch vụ công nghiệp hậu cần cảng biển là đoạn 4 tuyến nối đường tỉnh số 934 với QL Nam Sông Hậu. iii) Mở các đường vành đai thành phố Sóc Trăng, kết nối các đô thị vệ tinh xung quanh.

- Thực hiện các dự án đột phá do các bộ ngành trung ương đề xuất: Cảng nước sâu Trần Đề, ngoài khơi thuộc huyện Trần Đề; Khu kinh tế Trần Đề. Xây dựng cầu Đại Ngãi; đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ – Sóc Trăng. Hình thành Trung tâm đầu mối dịch vụ logistic tổng hợp tại khu vực Trần Đề.

5.2.3. Phân bố không gian phát triển khu kinh tế Trần Đề

Khu kinh tế Trần Đề, dự kiến có quy mô diện tích đất khoảng 30.000 ha với ranh giới khu kinh tế được xác định ở khu vực dọc theo ven biển thuộc huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu và khu vực dọc theo Sông Hậu thuộc huyện Long Phú. Đây là khu kinh tế tổng hợp, đa chức năng với ưu tiên phát triển các ngành kinh tế gắn với hàng hải, các lĩnh vực công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, thương mại, dịch vụ, đô thị với các phân khu chức năng dự kiến như sau:

- Phân khu chức năng 1 có diện tích 20.00 ha, bao gồm 16.000 ha thuộc địa bàn huyện Trần Đề, 4.000 ha thuộc địa bàn huyện Long Phú. Đây là khu chức năng trung tâm của khu kinh tế với định hướng phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển, kho bãi, logistic, hậu cần kỹ thuật cảng biển; khu phi thuế quan, các khu đô thị, thương mại, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm..., khách sạn, dịch vụ giải trí; một số khu công nghiệp, chế xuất, đóng và sửa chữa tàu biển và các ngành kinh tế khác.

- Phân khu chức năng 2 có diện tích 10.000 ha thuộc địa bàn thị xã Vĩnh Châu: Là khu chức năng với định hướng phát triển các ngành công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ hỗ trợ và các ngành kinh tế khác.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp là ngành quan trọng: Trong thời kỳ 2021-2030, ngành nông nghiệp vẫn tiếp tục là ngành nuôi sống phần lớn dân số nông nghiệp trong tỉnh, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, và cho xuất khẩu, góp phần quan trọng vào ổn định xã hội. Tuy GRDP nông nghiệp tăng không cao, nhưng có tỷ trọng trong GRDP cả tỉnh lớn, nên tích số của tốc độ tăng trưởng bình quân trong thời kỳ quy hoạch với tỷ trọng năm gốc (tính theo giá 2010) lớn, nên được gọi là ngành quan trọng hơn các ngành còn lại.

Tỉnh Sóc Trăng là một trong 6 tỉnh không đưa vào quy hoạch lâm nghiệp (Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Trà Vinh, Long An, Đồng Tháp)¹⁴.

1.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, trên cơ sở không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống nông thôn và tăng thu nhập bình quân đầu người; Tiếp tục đào tạo nghề và nâng cao kiến thức cho người lao động.

- Phần đầu GRDP ngành nông - lâm - ngư nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 18 -19 ngàn tỷ đồng vào năm 2025 (theo giá hiện hành 31-32 nghìn tỷ đồng), và đạt 21- 24 ngàn tỷ đồng vào năm 2030 (theo giá hiện hành 43-46 nghìn tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng GRDP nông - lâm - ngư nghiệp bình quân thời kỳ 2021-2030 theo giá so sánh 2010 phần đầu đạt 3,5-4,5%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 3-4%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 4-5%/năm.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản khoảng 250 triệu đồng/ha; đến cuối năm 2030 đạt 414 triệu đồng/ha.

- Sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm 70% sản lượng lúa cả tỉnh năm 2025. Đến năm 2030, con số này đạt 87%. Đến năm 2025, số lượng đàn heo trên địa bàn tỉnh là 350 nghìn con, đàn trâu là 2 nghìn con, đàn bò 88 nghìn con (trong đó bò sữa là 17.000 con). Đến 2030, đàn heo trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 400 nghìn con, đàn trâu khoảng gần 2 nghìn con, đàn bò thịt 105 nghìn con (trong đó bò sữa là 12 nghìn con), và đàn dê đạt 11,1 nghìn con .

- Tổng sản lượng thủy sản tỉnh Sóc Trăng đạt 417.000 tấn vào năm 2025; và đạt 549.148 tấn vào năm 2030. Tương ứng với tốc độ tăng trưởng giai đoạn

¹⁴ Báo cáo thuyết minh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2021-2030 đạt 5,4%/năm; cụ thể, giai đoạn 2021-2025 là 5,1%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 5,7%/năm.

Phân theo khai thác, nuôi trồng: (1) Sản lượng khai thác năm 2025 đạt 78.809 tấn; năm 2030 đạt 94.483 tấn, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt 3,5%/năm. (2) Sản lượng nuôi trồng năm 2025 đạt 338.191 tấn; năm 2030 đạt 454.664 tấn, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt 5,8%/năm.

Phân theo loại thủy sản: (1) Sản lượng tôm năm 2025 đạt 222.135 tấn; năm 2030 đạt 311.428 tấn, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt 6,7%/năm. (2) Sản lượng cá năm 2025 đạt 176.247 tấn; năm 2030 đạt 211.507 tấn, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt 3,5%/năm. (3) Sản lượng thủy sản khác năm 2025 đạt 18.618 tấn; năm 2030 đạt 26.213 tấn, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt 6,8%/năm.

- Tổng số lượng tàu thuyền tỉnh Sóc Trăng năm 2025 đạt 924 tàu, năm 2030 đạt 969 tàu, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt 1%/năm. Trong đó, số tàu đánh bắt gần bờ năm 2025 đạt 517 tàu, năm 2030 giảm còn 478 tàu, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 giảm 1,4%/năm. Số tàu đánh bắt xa bờ năm 2025 đạt 407 tàu, năm 2030 đạt 491 tàu, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt 4%/năm.

1.2. Định hướng phát triển

Phát triển nông nghiệp gắn liền với chế biến, xây dựng thương hiệu và thị trường tiêu thụ. Phát triển theo hướng tiếp tục chuyển đổi các diện tích trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, sự phù hợp với môi trường, hệ sinh thái và xu hướng xâm nhập mặn do BĐKH, dựa trên 03 trụ cột và 09 nhóm sản phẩm.

1.2.1. Các trụ cột phát triển: Phát triển ngành nông nghiệp dựa trên ba trụ cột, với nội dung chủ yếu như sau

(1) Trụ cột thứ nhất là, đẩy mạnh phát triển giá trị cốt lõi

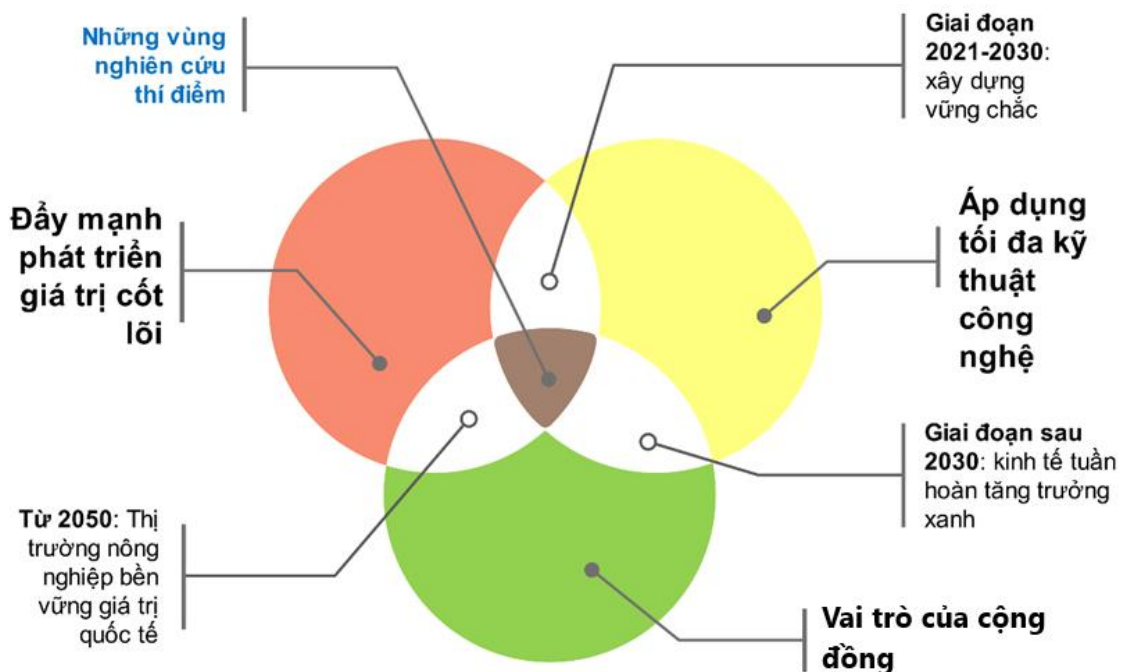
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp các sản phẩm cốt lõi (lúa, hành tím Vĩnh Châu, cây ăn trái, bò, bò sữa, gia cầm, tôm, artemia), canh tác nông sản xuất khẩu chất lượng tiêu chuẩn quốc tế giá trị kinh tế cao, kết nối thị trường, và không chạy theo số lượng;

- Phát triển nông nghiệp theo định hướng quy hoạch tổng thể chiến lược vùng (sử dụng đất, xây dựng, thủy lợi...), đẩy mạnh cơ giới hóa phục vụ chuyển dịch phát triển mô hình canh tác quy mô lớn (hợp tác xã, cánh đồng mẫu lớn, doanh nghiệp sản xuất) kết hợp với chế biến sâu. Phát triển toàn diện chương

trình nông thôn mới. Bảo tồn và phát triển các đặc sản được xác định là thế mạnh của vùng. Bên cạnh đó, sự liên kết phối hợp ngành giữa các vùng, huyện xã trên địa bàn tỉnh với nhau và giữa các tỉnh thành với nhau cũng rất quan trọng trong phát triển liên kết vùng, phục vụ cho phát triển chung của tỉnh, khu vực. Mỗi khu vực sẽ có một thế mạnh cũng như điểm yếu khác nhau, sự liên kết phối hợp sẽ giúp giải quyết được nhiều bài toán bù trừ.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hệ thống giao thương sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, phát triển kinh tế nông nghiệp đường bộ (nội vùng) và đường biển (quốc tế).

Hình 37: Các trụ cột phát triển ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Sóc Trăng



Nguồn: Tổng hợp từ nhóm nghiên cứu

(2) Trụ cột thứ hai là, áp dụng tối đa kỹ thuật công nghệ

- Sản phẩm nông nghiệp phải truy xuất được nguồn gốc, minh bạch về thông tin, được kết nối quảng bá, phối hợp liên ngành, như ngành du lịch (âm thực, sinh thái), và ngành công nghiệp (khu công nghiệp chế biến tại chỗ theo chuỗi cung ứng).

- Áp dụng kỹ thuật công nghệ về chọn, tạo giống tại chỗ, quy trình sản xuất nông sản, và phát triển toàn diện trong quản lý, ban hành chính sách bảo hộ sản phẩm và quyền sở hữu trí tuệ công khai trên hệ thống ngành, tạo động lực cho doanh nghiệp và nông dân sản xuất.

- Hoàn thiện áp dụng cơ chế chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng bắt buộc cho các hệ thống sản xuất nông nghiệp lớn, vừa, và nhỏ.

- Tối ưu công nghệ giám sát hàng nông sản và kiểm tra, lưu giữ, và chế biến tại chỗ các mặt hàng nông sản; trong đó, người nông dân là đối tượng sử dụng công nghệ để cung cấp thông tin cho nhà quản lý. Đồng thời, công nghệ số cần được áp dụng hệ thống và toàn diện trong các chính sách kiểm tra thủ tục chất lượng hàng nông sản, và chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

(3) Trụ cột thứ ba là, vai trò của cộng đồng trong phát triển bền vững

- Vai trò của cộng đồng tạo nên sự phát triển bền vững (kinh tế, xã hội, môi trường) phải là khẩu hiệu của mỗi người nông dân, cộng đồng và doanh nghiệp ngành nông, lâm, thủy sản, nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong mọi lĩnh vực đời sống. Bên cạnh đó, cần áp dụng tối đa các giải pháp tự nhiên trong xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình thủy lợi, công trình giao thông và nhà ở, để giúp tối thiểu hóa chi phí đầu tư; đồng thời tạo sự thích ứng và chống chịu mạnh mẽ hơn trước sự gia tăng tác động của biến đổi khí hậu-nước biển dâng.

- Cải thiện chất lượng môi trường đầu tư ngành, thu hút lao động trình độ cao và doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Phục hồi xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và liên kết “4 nhà” (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, và nhà nông) áp dụng vào chính sách sản xuất nông, lâm, thủy sản (hướng biển), phát triển trên cơ sở chủ động giải pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính, thích ứng biến đổi khí hậu - nước biển dâng¹⁵.

1.2.2. Các sản phẩm quan trọng

Toàn tỉnh phát triển 9 nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực¹⁶, gồm: Trồng trọt có 04 loại là lúa, hành tím Vĩnh Châu, cây ăn trái (bưởi da xanh, bưởi năm roi, cam sành, nhãn Idor, nhãn xuồng cơm vàng, măng cầu gai, xoài, vú sữa,...), cây dược liệu. Chăn nuôi có 02 loại là bò (bò thịt và bò sữa) và gia cầm; Thủy hải sản có 03 loại: tôm nước lợ, tôm càng xanh, artemia.

Bảng 74: Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh

TT	Tên sản phẩm	Địa bàn sản xuất chính
1	Lúa	Trần Đề, Ngã Năm, Thạnh Trị, Long Phú, Châu Thành, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên.

¹⁵*Ngày 30-31/5/2021, Thủ Tướng Phạm Minh Chính phát biểu chủ trương quốc gia tại Hội nghị thượng đỉnh Đối tác vì tăng trưởng xanh và mục tiêu toàn cầu (P4G) 2030, TT Paris. Nguồn: <https://vietnamembassy.ca/vi/phat-bieu-cua-thu-tuong-chinh-phu-pham-minh-chinh-tai-hoi-nghi-thuong-dinh-doi-tac-vi-tang-truong-xanh-va-muc-tieu-toan-cau-2030/>

¹⁶ Kết quả nghiên cứu cho thấy, danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh tại Quyết định số 1396/QĐ-UBND (20/05/2019) vẫn còn giá trị

TT	Tên sản phẩm	Địa bàn sản xuất chính
2	Hành tím Vĩnh Châu	TX. Vĩnh Châu.
3	Cây ăn trái	Cù Lao Dung, Long Phú, Kế Sách, Mỹ Tú, Vĩnh Châu.
4	Cây dược liệu	Trồng trong các mô hình xen canh kinh tế vườn tại huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Long Phú, TX. Ngã Năm.
5	Bò thịt	Huyện Mỹ Xuyên, Trần Đề, Mỹ Tú, Thạnh Trị, Cù Lao Dung, TP. Sóc Trăng.
6	Bò sữa	Trần Đề, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Châu Thành, thành phố Sóc Trăng.
7	Gia cầm	Kế Sách, Châu Thành, Long Phú, Trần Đề.
8	Tôm nước lợ	Trần Đề, Cù Lao Dung, TX. Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Long Phú.
9	Tôm càng xanh	Huyện Châu Thành, Mỹ Xuyên, Mỹ Tú.
10	Artemia	Xã Lai Hòa, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước thuộc TX. Vĩnh Châu (nuôi tại các ruộng muối).

Nguồn: Quyết định số 1396/2019/QĐ-UBND

Bên cạnh những sản phẩm chủ lực trên, tỉnh còn có những sản phẩm tiềm năng khác gồm: Trồng trọt có cam, măng cầu xiêm, măng cầu ta, măng cụt, sầu riêng, nấm rom, nấm linh chi, củ cái muối Xá bấu. Chăn nuôi có nuôi heo, chim yến. Thủy sản: cá tra, cua biển.

1.2.3. Định hướng không gian nông lâm thủy sản

Định hình vùng chuyên canh trên cơ sở tiếp tục chuyển đổi các diện tích trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, sự phù hợp với môi trường, hệ sinh thái và xu hướng xâm nhập mặn do BĐKH. Cụ thể như, tỉnh cần chú trọng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là hạn, xâm nhập mặn. Đặc biệt đối với huyện Cù Lao Dung, vùng Trần Đề, Long Phú, dự báo những khu vực này ngày càng bị ảnh hưởng mạnh bởi xâm nhập mặn. Các thời vụ gieo trồng, cơ cấu giống cần phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện từng vùng. Vì vậy cần đẩy mạnh nghiên cứu chuyển đổi vùng trồng trọt không hiệu quả hay bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu sang các mô hình nuôi trồng thủy hải sản, thích ứng tốt hơn với môi trường và xu thế biến đổi khí hậu trong tương lai. Hoặc chuyển đổi các vùng bị ảnh hưởng nặng sang phát triển công nghiệp với logistics tùy theo điều kiện đáp ứng của từng khu vực.

(1). *Vùng trồng lúa tập trung*: Dự kiến đến năm 2025, diện tích gieo trồng lúa của tỉnh đạt 322.000 ha. Năm 2030, diện tích gieo trồng và sản lượng lúa dự báo lần lượt đạt 340.588,5 ha và 2,1 triệu tấn.

(2). *Vùng chuyên canh rau*: Định hướng lựa chọn các loại rau màu phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái và thị trường tiêu thụ cần được hoàn thiện để nâng cao chất lượng sản xuất rau sạch, rau an toàn đạt tiêu chuẩn chất lượng và cho giá trị cao. Ngoài các mô hình canh tác hiện nay như trồng rau thủy canh trong nhà lưới, trồng rau xen canh luân canh cần phải đạt tiêu chuẩn chất lượng thị trường tiêu thụ mục tiêu.

(3). *Cây màu*: Các loại cây màu có vai trò khá quan trọng trong việc giúp người nông dân cải thiện kinh tế hộ, chuyển đổi cây trồng.

Bảng 75: Định hướng tổ chức không gian phát triển vùng sản xuất tập trung

STT	Vùng chuyên canh	Năm	Cả tỉnh (1000 ha)	TP. Sóc Trăng	Huyện Châu Thành	Huyện Kế Sách	Huyện Mỹ Tú	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Xuyên	Thị xã Ngã Năm	Huyện Thạnh Trị	Thị xã Vĩnh Châu	Huyện Trần Đề
01	Sản xuất lúa tập trung (% so với DT cả tỉnh)	2025	347,8	lúa cao sản	11%	6,2%	26,8%		6,3%	5,3%	11%	21,9%	phường 2	10%
		2030	340,6											
02	Rau	2030		x	X				x				x	x
03	Cây màu	2030		x		x		x	x		x	x		x
04	Hành tím (5.867 ha)	2030	7,0										x	
05	Cây ăn trái (% so với cả tỉnh)	2025	27,8			57,4%	13,5%	10,7%	2,2%		6,3%			
		2030	30,0											
06	Nông nghiệp công nghệ cao (ha)	2030	64,0	x			18ha		46ha					
07	Chăn nuôi bò thịt & bò sữa (1000 con)	2025	88,0				x		x	x		x		x
		2030	117,0											
08	Nuôi bò sữa (1000 con)	2025	17				x			x				x
09	Nuôi heo tập trung (1000 con)	2030	400		52,3%	4,6%			3,6%	2,2%		9,3%		
10	Nuôi gà cầm tập trung (1000 con)	2030	87,2		41,1%	13,4%			15,3%	7,9%				9,5%
11	Nuôi vịt tập trung						x				x	x		
12	Rừng phòng hộ trồng mới (1000ha)	2025	0,938			x	x	x					x	x
		2030	1,883											
13	Nuôi thả thủy sản (1000 ha)	2025	80	0,25		2,2	4,2	5,7	0,522	21,0	2,9	4,2	32,0	5,8
		2030	92	0,25		2,0	5,3	8,2	0,338	23,9	2,9	4,8	38,0	6,1

Nguồn: Dự án QHT.

(4). *Hành tím*: Đến năm 2025, sản lượng hành tím toàn tỉnh đạt khoảng 111.837 tấn; năm 2030 đạt 99.730 tấn với tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 giảm khoảng 0,66%. Theo đó, diện tích gieo trồng hành tím giảm còn 5.867 ha vào năm 2030. Điều này nhằm hạn chế tình trạng tồn đọng khó tiêu thụ, và tăng năng suất, ổn định giá cả cho người nông dân. Đồng thời, chuyển đổi một phần diện tích sang các loại cây trồng thích ứng được với xâm nhập mặn. Sản lượng tập trung ở thị xã Vĩnh Châu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, canh tác theo tiêu chuẩn Global GAP. Hành tím Vĩnh Châu đã được xuất khẩu sang một số nước Châu Á⁽¹⁷⁾.

(5). *Định hướng tổ chức không gian phát triển vùng sản xuất cây ăn trái tập trung*: Đến năm 2025 diện tích cây ăn trái toàn tỉnh đạt 30.000 ha (tăng 1,58% so với năm 2021). Đến năm 2030, diện tích cây ăn trái tỉnh dự kiến tăng lên 30.026 ha (với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 0,39%).

(6). *Định hướng tổ chức không gian nông nghiệp công nghệ cao*: Trong thời kỳ 2021-2030, nhiệm vụ chủ yếu của vùng nông nghiệp công nghệ cao là thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao... Phân bố không gian, tại các khu vực Thành phố Sóc Trăng; TX. Ngã Năm, Huyện Mỹ Tú, Huyện Long Phú, Huyện Thạnh Trị, Huyện Mỹ Xuyên.

(7). *Định hướng tổ chức không gian phát triển khu chăn nuôi bò tập trung*: Dự kiến đến năm 2025 số lượng đàn bò đạt 88 nghìn con (trong đó bò sữa khoảng 17 nghìn con) và số lượng đàn bò đạt khoảng 117 nghìn con ở năm 2030, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2025-2030 đạt 5,9%/năm.

(8). *Vùng chăn nuôi heo tập trung*: Đến năm 2025, dự kiến tổng đàn heo có khoảng 350 nghìn con, đến 2030 con số này tăng lên 400 nghìn con. Việc nuôi heo trong thời gian tới sẽ theo hướng tập trung (trang trại/công nghiệp) với công nghệ đệm lót sinh học và hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc.

(9). *Vùng chăn nuôi gia cầm tập trung*: Định hướng chăn nuôi gia cầm cũng tăng theo hướng tập trung (trang trại/công nghiệp) với công nghệ đệm lót sinh học và hiện đại. Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc.

¹⁷Báo cáo tổng kết 04 năm thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2017-2020, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

(10). *Định hướng tổ chức không gian phát triển rừng*: Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 tăng đạt 3,48%. Năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung là 938,48 ha, và năm 2030 diện tích là 1.882,5 ha, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 là 6,06% và 2021-2030 là 10,9%.

(11). *Định hướng không gian phát triển thủy sản*: Dự báo, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 80.000 ha và đạt khoảng 92.000 ha ở năm 2030. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 2,0%/năm; giai đoạn 2026-2030 là 3,0%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 2,5%/năm.

Bảng 76: Dự báo diện tích NTTS tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030

Danh mục	2020	Quy hoạch (Ha)			TTBQ (%/năm)		
		2021	2025	2030	2021-2025	2025-2030	2021-2030
Tổng diện tích NTTS	76.270	73.664	79.648	92.245	2,0%	3,0%	2,5%
<i>Phân theo loại thủy sản</i>							
- Tôm	51.738	49.955	53.947	62.384	1,9%	2,9%	2,5%
- Cá	22.872	22.021	23.508	26.789	1,6%	2,6%	2,2%
- Thủy sản khác	1.660	1.688	2.193	3.071	6,8%	7,0%	6,9%
<i>Phân theo môi trường nuôi</i>							
Nuôi tôm nước lợ	51.713	49.520	51.701	57.211	1,1%	2,0%	1,6%
- Nuôi tôm sú	14.068	13.289	13.110	13.450	-0,3%	0,5%	0,1%
+ Nuôi QCCT		4.115	4.167	4.413	0,3%	1,2%	0,8%
+ Nuôi CN+BCN		9.174	8.943	9.037	-0,6%	0,2%	-0,2%
- Nuôi tôm thẻ chân trắng	37.645	36.232	38.591	43.761	1,6%	2,5%	2,1%
Nuôi thủy sản nước ngọt	22.915	22.378	25.261	30.798	3,1%	4,0%	3,6%
- Nuôi cá các loại	22.825	22.304	25.240	30.867	3,1%	4,1%	3,7%
- Nuôi cá tra	50	46	38	25	-4,6%	-7,8%	-6,4%

Nguồn: Dự án QHT.

1.2.4. Tầm nhìn ngành nông nghiệp 2050

Năm 2050, trên 50% diện tích trồng trọt là sản xuất quy mô lớn, tập trung, là vùng sản xuất sạch, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và giá trị sinh thái là thương hiệu trồng trọt của tỉnh Sóc Trăng. Sản phẩm nông nghiệp của tỉnh có chất lượng cao, giá trị kinh tế cao phù hợp với thị trường xuất khẩu trung và cao cấp. Sản xuất nông nghiệp của tỉnh là một mô hình kết nối trên tầm cao mới thông qua dịch vụ nông nghiệp. Với một số sản phẩm nông nghiệp nổi danh,

như: bò thịt, bò sữa, nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản xa bờ là một mô hình mẫu mực có hiệu quả kinh tế cao. Đến năm 2050, tuy diện tích rừng của tỉnh nhỏ, nhưng rừng là các điểm đến lý tưởng cho khách du lịch sinh thái. Dưới tán rừng là các mô hình nông nghiệp đặc sản. Tỉnh là một trong những mô hình về dịch vụ nông nghiệp được ngưỡng mộ.

2. Phát triển khu vực công nghiệp

Khu vực công nghiệp là khu vực quan trọng. Tuy tỷ trọng ngành công nghiệp còn nhỏ trong GRDP cả tỉnh, nhưng GRDP công nghiệp có điều kiện tăng nhanh trong thời kỳ quy hoạch, nên tích số của tốc độ tăng trưởng bình quân trong thời kỳ quy hoạch với tỷ trọng năm gốc (tính theo giá 2010) lớn hơn được xác định là ngành quan trọng hơn các ngành còn lại.

2.1. Mục tiêu phát triển

2.1.1. Mục tiêu kinh tế

1) Trong thời kỳ 2021-2030, phấn đấu chỉ số tăng công nghiệp đạt khoảng 10%; Tốc độ tăng GRDP công nghiệp bình quân đạt 12-13%/năm; Trong đó, giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng 11-12%.

2) Phấn đấu, đến năm 2025, GRDP công nghiệp chiếm 11%, năm 2030 chiếm trên 12,5% GRDP cả tỉnh.

3) Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp đạt 100% mức bình quân chung của Vùng ĐBSCL;

2.1.2. Mục tiêu về phát triển KCHT

1) Phấn đấu phát triển hệ thống hạ tầng công nghiệp đồng bộ, nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn ngành công nghiệp, góp phần nâng cao vai trò, vị thế công nghiệp trong hệ thống kinh tế-xã hội của Tỉnh và của vùng ĐBSCL.

2) Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 8 KCN và 18 CCN. Trong giai đoạn 2021-2025, mở rộng KCN An Nghiệp và xây dựng KCN Trần Đề; xây mới 11 CCN, nâng số CCN được xây dựng trên địa bàn lên 12 cụm. Trong giai đoạn 2026-2030, xây dựng 03 KCN và xây dựng mới 6 CCN. Sau năm 2030, quy hoạch bổ sung KCN Ngã Năm, quy mô 300ha tại phường 3, thị xã Ngã Năm, nâng tổng số KCN toàn tỉnh là 9 KCN.

3) Đến năm 2030, tỷ lệ lấp đầy các KCN An Nghiệp, Trần Đề đạt 100%, các KCN còn lại đạt trên 75%.

2.2. Định hướng phát triển

Tăng cường khai thác lợi thế về nguồn lao động địa phương và điều kiện đất đai, phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu tại chỗ; xây dựng kết cấu hạ tầng các Khu, cụm công nghiệp. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các ngành công nghiệp trên địa bàn và với các địa phương khác. Thực hiện phân công, hợp tác giữa Sóc Trăng với các tỉnh trong Vùng ĐBSCL. Ưu tiên phát triển ngành năng lượng tái tạo, điện gió.

♦ *Trong giai đoạn 2021-2025:*

- Tập trung thu hút các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, là thế mạnh của công nghiệp địa phương;
- Phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió trên biển và nghiên cứu phát triển các dự án điện mặt trời.

♦ *Trong giai đoạn 2026-2030:*

- Ưu tiên xúc tiến thu hút đầu tư trong các ngành: công nghiệp chế biến, sản xuất trang phục, may mặc, ngành cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ: bao bì nhựa, cao su nhựa, lương thực thực phẩm, cơ khí, điện tử, thiết bị y tế, điện tử,...

2.3. Định hướng chi tiết một số ngành nghề công nghiệp chủ lực

1) *Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản thực phẩm:* Tiếp tục thu hút đầu tư vào các ngành chế biến thịt, sữa, rau quả, chế biến sâu thủy sản, chế biến rượu, bia, nước giải khát, chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi trồng thủy sản. Phát triển chế biến dừa, đường và các sản phẩm sau đường, đẩy mạnh sản xuất sản phẩm đồ gỗ - giấy và hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu.

2) *Công nghiệp cơ khí, thiết bị điện, điện tử:* Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp điện - điện tử với các cơ sở sản xuất, lắp ráp có quy mô trung bình, sản phẩm chủ yếu là linh phụ kiện lắp ráp, thiết bị điện tử nghe nhìn, thiết bị điện lực, cáp điện phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và khu vực.

3) *Công nghiệp hóa chất, sản phẩm hóa chất:* Ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm hóa dược và dược phẩm y tế; Nhóm hóa chất phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng,... bao gồm cả thuốc bảo vệ động vật nuôi và thực vật; Nhóm nhựa tiêu dùng và nhựa kỹ thuật, nhựa bao bì; bột nhựa, hạt nhựa, keo dán các loại. Nhóm sơn tổng hợp, sơn cao cấp phục vụ ngành xây dựng. Nhóm mỹ phẩm, hương liệu, chất tẩy rửa.

4) *Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác*: Phát triển một số sản phẩm làm vật liệu xây dựng, như gạch ngói không nung; khung nhà lắp ghép bằng vật liệu nhẹ, tấm lợp, tấm vách ngăn, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cột điện phục vụ nhu cầu trong Tỉnh và các tỉnh lân cận. Tổ chức khai thác cát cho san lấp.

5) *Công nghiệp may mặc, giày dép*: Phát triển ngành may mặc phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong Tỉnh và gia công cho bên ngoài. Phát triển các ngành hỗ trợ may mặc như sợi, chỉ may, thiết kế mẫu mã, phát triển các khu, cụm công nghiệp dệt may, giày dép chuyên ngành.

6) *Công nghiệp năng lượng điện, nước*: Ưu tiên phát triển nguồn điện sạch, tái tạo. Nhiệt điện: Xây dựng 3 nhà máy nhiệt điện tại huyện Long Phú, với tổng công suất 4.320MW¹⁸. Điện gió: Đến năm 2030, phát triển điện gió với tổng công suất tiềm năng đạt khoảng 1.470 MW, điện mặt trời đạt khoảng 975 MWp.

7) *Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ*: Công nghiệp hỗ trợ là động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển trên cơ sở chọn lọc, gắn với mục tiêu nội địa hoá các sản phẩm công nghiệp chế biến nông thủy sản và thực phẩm, thời trang, may mặc.

2.4. Phát triển các khu, cụm công nghiệp

Thu hút đầu tư phát triển các KCN, CCN theo hướng xây dựng hạ tầng đồng bộ giữa trong và ngoài hàng rào. Các KCN, CCN phải có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh để bảo vệ môi trường trong KCN, CCN và môi trường các khu vực lân cận.

Tăng cường thu hút và hỗ trợ nhà đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng công nghiệp, trong đó:

- Trong lĩnh vực KCN: Ưu tiên tập trung vào 5 KCN đã được Thủ tướng phê duyệt, mở rộng 2 KCN (An Nghiệp và Trần Đề), đầu tư bổ sung 3 KCN (Trần Đề 2, Khánh Hòa và Đại Ngãi 2).

- Trong lĩnh vực CCN: Giai đoạn 2021-2030 thu hút đầu tư xây dựng 18 CCN gồm: CCN Ngã Năm (TX. Ngã Năm), CCN Vĩnh Châu (TX. Vĩnh Châu), CCN Khánh Hòa (TX. Vĩnh Châu), CCN Thuận Hòa (Châu Thành), CCN An Lạc Thôn 1 (Kế Sách), CCN An Lạc Thôn 2 (Kế Sách), CCN Lịch Hội Thượng (Trần Đề), CCN Xây Đá B (Châu Thành), CCN Xây Đá B Mới (Châu Thành),

¹⁸ Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã thi công được 78% khối lượng, đang được Trung ương quan tâm tháo gỡ khó khăn từ hệ lụy Nga bị Mỹ cấm vận

CCN Long Đức 1 (Long Phú), CCN Long Đức 2 (Long Phú), CCN Thanh Trị (Thanh Trị) CCN Vĩnh Phước (TX.Vĩnh Châu), CCN TP. Sóc Trăng (TP.Sóc Trăng), CCN Long Hưng (Mỹ Tú), CCN Dương Kiềng (Hòa Tú 2 - Mỹ Xuyên) và CCN Ngọc Đông (Mỹ Xuyên)

2.5. Tầm nhìn công nghiệp đến năm 2050

Tiếp tục nâng cấp và đầu tư bổ sung hạ tầng công nghiệp, đầu tư mới khu công nghiệp Ngã Năm (quy mô 300ha).

Hình thành tuyến công nghiệp dọc theo các tuyến quốc lộ quan trọng như: quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, 61B, quốc lộ 1, tuyến đường Đông Tây kết nối từ thị xã Vĩnh Châu - thị xã Ngã Năm. Hình thành tuyến công nghiệp dọc theo hành lang Nam Sông Hậu, gắn kết các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp dọc sông Hậu từ: Trần Đề, Long Phú, Kế Sách lên thành phố Sóc Trăng.

Năng suất lao động trong ngành công nghiệp cao hơn các ngành khác, đạt khoảng 695 triệu đồng/lao động năm 2050; Giá trị sản xuất công nghiệp/điện tích đất công nghiệp đạt cao hơn 100% mức bình quân chung của Vùng ĐBSCL. Cơ cấu của GDRP của ngành công nghiệp trong tổng thể kinh tế Sóc Trăng đạt từ gần 10% năm 2030 lên 17,5%-20% vào năm 2050.

3. Phương hướng phát triển ngành thương mại

Trong số các ngành thuộc khu vực thương mại-dịch vụ, ngành thương mại và ngành du lịch có tích số giữa tỷ trọng GRDP năm 2020 với tốc độ tăng trong thời kỳ quy hoạch lớn hơn các ngành khác, nên hai ngành này được chọn là các ngành quan trọng hơn các ngành dịch vụ khác còn lại.

Trong phần định hướng phát triển khu vực dịch vụ, ưu tiên trình bày định hướng ngành thương mại và ngành du lịch. Các ngành dịch vụ khác phát triển khá ổn định, theo quy định tại các luật hiện hành.

3.1. Mục tiêu

- Xây dựng ngành thương mại phát triển bền vững; Thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại.

- GRDP thương mại tăng khoảng 8,53%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 tăng khoảng 8,43%/năm, giai đoạn 2026-2030 tăng khoảng 8,63%/năm.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 11,1%/năm giai đoạn 2021-2030. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân khoảng 10,5%/năm, giai đoạn

2026-2030 khoảng 11,5-12%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1,6 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 khoảng 6%/năm.

3.2. Định hướng phát triển nguồn hàng hóa

3.2.1. Nhóm hàng hóa nông sản

Vùng trũng với thế mạnh trồng lúa quy hoạch một chợ đầu mối lúa gạo tại Phường 1, Thị xã Ngã Năm. Vùng cây ăn trái quy hoạch một chợ đầu mối tại xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách và một chợ chuyên doanh trái cây trên tuyến Quốc lộ 60, xã An Thạnh Nhất, huyện Cù Lao Dung. Vùng ven biển đầu tư phát triển chợ bán buôn thủy sản tại cảng cá Trần Đề với diện tích 2.000m², có kho lạnh để bảo quản thủy sản. Vùng trung tâm với các huyện Long Phú, Châu Thành, Mỹ Xuyên và TP Sóc Trăng với định hướng phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Đồng thời xây dựng một chợ đầu mối thủy sản tại khu 5A (thành phố Sóc Trăng).

3.2.2. Nhóm hàng hóa công nghiệp

Tiểu vùng công nghiệp mật độ công nghiệp cao gồm: huyện Châu Thành, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu và mở rộng lên Long Phú, Kế Sách. Hình thành cảng Trần Đề, cảng Mỹ Thanh và Cảng Đại Ngãi và trung tâm Logistics tại Trần Đề. Vùng mật độ công nghiệp thấp gồm các huyện: Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm hình thành Cảng Ngã Năm, trung tâm logistics nội vùng tại thị xã Ngã Năm.

3.2.3. Phát triển thương mại gắn với các tuyến du lịch

Phát triển hệ thống trạm dừng chân gắn với 3 cụm du lịch: cụm 2 (Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm, Thạnh Trị), cụm 3 (Mỹ Xuyên, Trần Đề và Vĩnh Châu) và cụm 4 (Kế Sách, Long Phú và Cù Lao Dung) tại: Thạnh Trị, Trần Đề và Kế Sách, gắn với các tuyến quốc lộ: Quốc lộ 1 và quốc lộ Nam Sông Hậu. Phát triển đa dạng hệ thống sản phẩm thương mại tại các trạm dừng chân trên toàn tỉnh.

Phát triển các mặt hàng lưu niệm, đặc sản vùng miền, nông sản, ẩm thực đặc trưng Sóc Trăng gắn vào các chuỗi du lịch trên địa bàn.

3.3. Định hướng phát triển KCHT thương mại

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại theo hướng: 1) Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại: Phát triển siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi; kiên cố hóa các chợ truyền thống ở thành thị và nông thôn. 2) Quy hoạch hệ

thông cảng nội địa, trung tâm logistics hướng đến phát huy nguồn hàng hóa nông thủy sản và hàng hóa công nghiệp.

♦ Trong giai đoạn 2021-2025, phát triển KCHT thương mại theo hướng, thu hút đầu tư xây dựng: Cảng Trần Đề, cảng Ngã Năm và 01 chợ đầu mối quy mô cấp vùng tại phường 8, thành phố Sóc Trăng; 04 trung tâm thương mại tại thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, thị trấn Trần Đề và thị trấn Đại Ngãi. Tại các địa bàn cấp huyện còn lại, thu hút tối thiểu 01 trung tâm thương mại/địa bàn. 01 trung tâm trưng bày giới thiệu sản phẩm OCOP và 01 trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Sóc Trăng. Hệ thống chợ truyền thống theo kế hoạch sửa chữa, đầu tư mới. 06 siêu thị tổng hợp trên địa bàn thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và các huyện Trần Đề, Long Phú, Châu Thành và Mỹ Tú.

♦ Trong giai đoạn 2026-2030, phát triển KCHT thương mại theo hướng thu hút đầu tư xây dựng: Cảng Mỹ Thanh và cảng Đại Ngãi. Trung tâm logistics tại huyện Trần Đề (20ha), gắn với Khu kinh tế Trần Đề và cảng Trần Đề và trung tâm logistics tại thị xã Ngã Năm, quy mô 5ha, gắn với chợ đầu mối thị xã Ngã Năm. Tối thiểu 02 trung tâm thương mại vào thành phố Sóc Trăng. Các địa bàn cấp huyện còn lại, tối thiểu 01 trung tâm thương mại / huyện gắn với các đô thị trên địa bàn. Hệ thống chợ truyền thống theo kế hoạch sửa chữa, đầu tư mới hệ thống chợ trên địa bàn trong cùng giai đoạn.

Bảng 77: Quy hoạch chợ giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030

Số TT	Địa điểm	2021 - 2025	2026 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030
		Xây mới	Nâng cấp, di dời	Xây mới	Nâng cấp, di dời
1	TP. Sóc Trăng	2	1		
2	TX. Ngã Năm	2	1		
3	TX. Vĩnh Châu	3	4	4	
4	H. Châu Thành	1	4	1	
5	H. Kế Sách		5	1	
6	H. Mỹ Tú	2	2		
7	H. Cù Lao Dung		2		
8	H. Long Phú		4		
9	H. Mỹ Xuyên	1	4	3	

Số TT	Địa điểm	2021 - 2025	2026 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030
		Xây mới	Nâng cấp, di dời	Xây mới	Nâng cấp, di dời
10	H. Thanh Trị	3	3		
11	H. Trần Đề	1	4	1	
12	Chợ Vĩnh Quới			1	
13	Chợ Mỹ Bình			1	
14	Cải tạo: Chợ phường 1, Quới, Tân Long		3		
Tổng		15	37	12	

Nguồn: Sở Công thương và tổng hợp của nhóm tư vấn

Trong giai đoạn quy hoạch, hệ thống siêu thị dự kiến như sau:

Bảng 78: Quy hoạch hệ thống siêu thị tỉnh Sóc Trăng

Số TT	Huyện, TP, TX	SIÊU THỊ				
		Hiện tại	GD 2021 - 2025		GD 2026 - 2030	
			Xây mới	Lũy kế	Xây mới	Lũy kế
1	Thành phố Sóc Trăng	7	2	9	2	11
8	TX. Ngã Năm		1	1	1	2
10	TX. Vĩnh Châu	1	1	2	1	3
2	H. Châu Thành	1	1	2		2
3	H. Kế Sách		1	1		1
4	H. Mỹ Tú		1	1		1
5	H. Cù Lao Dung	1	1	2		2
6	H. Long Phú	1	1	2		2
7	H. Mỹ Xuyên	1	1	2		2
9	H. Thanh Trị	1	1	2		2
11	H. Trần Đề		1	1		1
Tổng		13	12	25	4	29

Nguồn: Sở công thương và tổng hợp của đơn vị tư vấn

Bên cạnh đó, tại các đô thị lớn và các trung tâm xã, khu dân cư có mật độ

dân số cao, khuyến khích các nhà đầu tư, các hộ kinh doanh nâng cấp thành các mô hình thương mại hiện đại như cửa hàng tiện lợi.

♦ Trong giai đoạn 2026-2030, quy hoạch:

i) 4 trung tâm logistic tại huyện Trần Đề, Long Phú, thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm với các yếu tố hình thành chủ yếu.

ii) Quy hoạch xây dựng chợ đầu mối nông sản, chợ chuyên doanh: Bố trí chợ đầu mối tại vùng sản xuất lúa gạo, thủy sản, nông sản trọng điểm của tỉnh có khả năng thu hút và phát luồng hàng hóa trong và ngoài tỉnh, cho chế biến hàng xuất khẩu, thuận tiện trong vận chuyển hàng hóa; Bố trí chợ chuyên doanh tại các khu vực sản xuất hàng nông sản có cơ cấu sản phẩm đa dạng, quy mô nhỏ, phân tán, phục vụ cho nhu cầu mua, chế biến và tiêu thụ chủ yếu trên địa bàn tỉnh; bố trí ở ngoại vi đô thị, thị trấn vùng tiêu dùng tập trung để tập kết và phân phối hàng hóa tới các chợ, điểm bán lẻ và cơ sở tiêu thụ lớn trong đô thị và vùng lân cận;

iii) *Chợ tổng hợp, chợ dân sinh*: Đối với các chợ trung tâm thị trấn, thành phố bố trí tại nơi tập trung và phát luồng hàng hóa cho tiêu dùng hàng ngày của dân cư và tới các chợ dân sinh, các cơ sở bán lẻ trong đô thị và các vùng lân cận. Ngoài các hoạt động bán buôn, bán lẻ thông thường, phát triển thêm các dịch vụ phụ trợ như: kho, đóng gói, vận chuyển, bốc xếp, trông giữ xe, đo lường. Chợ dân sinh: Sắp xếp, nâng cấp, cải tạo các chợ theo hướng phát triển các chợ phường, nhằm giảm áp lực cho các chợ trung tâm do không có quỹ đất để có thể mở rộng thêm; quá trình thực hiện phải tuân thủ các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và văn minh thương mại. Chợ dân sinh thành thị sẽ chuyển dần thành chợ chuyên doanh, chủ yếu kinh doanh thực phẩm tươi sống.

3.4. Tầm nhìn ngành thương mại năm 2050

Kết cấu hạ tầng thương mại văn minh đáp ứng nhu cầu giao dịch, lưu thông hàng hoá phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Thị trường xuất khẩu mặt hàng nông, thủy sản được mở rộng.

4. Phương hướng phát triển ngành du lịch

4.1. Mục tiêu

a) Giai đoạn 2022 - 2025

Phấn đấu đến năm 2025 đạt:

- Sản phẩm du lịch: Công nhận 04 điểm du lịch, công nhận từ 1-3 khu du lịch.

- Cơ sở lưu trú: Có từ 3 -5 khách sạn 3 sao và 1 khách sạn 4 sao.
- Khách du lịch: Thu hút khoảng 2.600.000 lượt khách, trong đó có 50.000 lượt khách quốc tế; 2.550.000 lượt khách nội địa.
- Doanh thu từ khách du lịch đạt 1.450 tỷ đồng.
- Nguồn nhân lực du lịch: toàn tỉnh có 1.625 lao động trực tiếp. Trong đó, có 75% lao động được đào tạo kiến thức, kỹ năng cơ bản phục vụ công tác quản lý và phục vụ hoạt động du lịch.
- Môi trường du lịch: có 80% các khu, điểm du lịch đạt môi trường tự nhiên xanh - sạch - đẹp; 100% khu, điểm du lịch có nhà vệ sinh đạt chuẩn.

b) Đến năm 2030

- Sản phẩm du lịch: Công nhận 03 điểm du lịch, công nhận từ 1-2 khu du lịch.
- Cơ sở lưu trú: Có từ 2 - 3 khách sạn 4 sao trở lên.
- Khách du lịch: Phần đầu thu hút khoảng 3.585.000 lượt khách, trong đó có 85.000 lượt khách quốc tế, 3.500.000 lượt khách nội địa.
- Doanh thu từ khách du lịch: Phần đầu doanh thu đạt 3.500 tỷ đồng.
- Nguồn nhân lực du lịch: Đến năm 2030 toàn tỉnh có 2.181 lao động trực tiếp. Trong đó có 80% lao động trong ngành du lịch được đào tạo phục vụ hoạt động du lịch.
- Môi trường du lịch: Phần đầu có 90% các khu, điểm du lịch đạt môi trường tự nhiên xanh - sạch - đẹp.

4.2. Định hướng phát triển

Phát triển du lịch bền vững, toàn diện, vừa phát triển sản phẩm du lịch và vừa bảo tồn, tôn tạo các khu du lịch.

Trong giai đoạn 2021-2030, ngành du lịch tỉnh Sóc Trăng phát triển theo hướng ¹⁹: Phát triển 9 sản phẩm du lịch chủ lực, 6 sản phẩm bổ sung và 3 trạm dừng chân gồm:

Chín (9) sản phẩm chủ lực:

- Du lịch văn hóa tâm linh thành phố Sóc Trăng.
- Du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực thành phố Sóc Trăng.
- Du lịch văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên huyện Châu Thành.
- Du lịch sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước huyện Kế Sách.
- Du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung.

¹⁹ Hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết 05/TU của Tỉnh ủy Sóc Trăng.

- Du lịch sinh thái biển Hồ Bể Vĩnh Châu.
- Điểm du lịch Tân Huê Viên Châu Thành.
- Du lịch sinh thái rừng tràm kết hợp văn hóa về nguồn tại Khu Căn cứ Tỉnh ủy huyện Mỹ Tú.
- Du lịch văn hóa thương hồ chợ nổi Ngã Năm.

Phát triển 6 sản phẩm du lịch bổ sung

- Du lịch cộng đồng cồn Phong Nấm huyện Kế Sách.
- Du lịch văn hóa cộng đồng tại xã Phú Tân và xã Phú Tâm huyện Châu Thành.
- Du lịch sinh thái, tâm linh vườn cò Sáu Xom huyện Mỹ Xuyên.
- Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn tại xã An Thạnh I và An Thạnh Tây huyện Cù Lao Dung.
- Du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn Mỹ Xuyên – Trần Đề.
- Du lịch điện gió Vĩnh Châu - Trần Đề - Cù Lao Dung.

Phát triển 3 điểm dừng chân trên địa bàn các huyện: Thạnh Trị, Kế Sách, Trần Đề.

Về không gian du lịch: Phát triển du lịch của tỉnh theo 04 cụm du lịch, gồm: i) Cụm du lịch đô thị thành phố Sóc Trăng, trong đó tập trung phát triển 03 sản phẩm du lịch gồm: Du lịch văn hóa tâm linh; Du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực - mua sắm; du lịch kết hợp làm đẹp và chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng. ii) Cụm Châu Thành - Mỹ Tú - Ngã Năm - Thạnh Trị, tập trung phát triển sản phẩm du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; iii) Cụm Du lịch Mỹ Xuyên - Trần Đề - Vĩnh Châu, tập trung phát triển du lịch sinh thái và du lịch tâm linh; iv) Cụm Du lịch Cù Lao Dung - Kế Sách - Long Phú, tập trung phát triển sản phẩm du lịch sinh thái miệt vườn và sinh thái biển.

4.3. Định hướng phát triển chi tiết một số sản phẩm du lịch chủ yếu

Bảng sau trình bày lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch của Sóc Trăng.

Bảng 79: Lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch chủ lực của Sóc Trăng

STT	Tên dự án /đề án	Địa điểm thực hiện
1.	Đề án xây dựng thương hiệu du lịch Sóc Trăng	Trên địa bàn

STT	Tên dự án / đề án	Địa điểm thực hiện
		tỉnh Sóc Trăng
2.	Đề án Chiến lược xúc tiến quảng bá Du lịch tỉnh Sóc Trăng	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
3.	Xây dựng và triển khai phần mềm app du lịch thông minh	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
4.	Dự án Phát triển mô hình dịch vụ văn hóa nghệ thuật ca múa nhạc truyền thống phục vụ phát triển du lịch của tỉnh Sóc Trăng	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
5.	Dự án Xây dựng khu phố du lịch Maspero (với các hạng mục: chợ đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, trang trí bờ sông)	Thành phố Sóc Trăng
6.	Dự án Phát triển sản phẩm Du lịch kết hợp làm đẹp và chăm sóc sức khỏe tại tp Sóc Trăng.	Thành phố Sóc Trăng
7.	Đề án Phát triển mô hình sản phẩm du lịch về đêm	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
8.	Dự án Xây dựng Làng Homestay sông Đĩnh (tại bờ đối diện trung tâm thành phố, khu vực cầu sông Đĩnh bắc qua)	Thành phố Sóc Trăng
9.	Dự án Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên	Huyện Châu Thành
10.	Dự án công trình Liên hoa bảo tháp - Tân Huê Viên (Đã triển khai – dự kiến hoàn thiện đưa vào hoạt động năm 2022)	Huyện Châu Thành
11.	Dự án phát triển Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
12.	Dự án bảo tồn chợ nổi Ngã Năm; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sông nước thương hồ gắn với phát triển resort, biệt thự dọc tuyến sông Mỹ Phước từ Mỹ Tú đến Ngã Năm.	Thị xã Ngã Năm
13.	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng Tràm kết hợp du lịch văn hóa về nguồn tại Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (Mỹ Tú)	Huyện Mỹ Tú
14.	Dự án Xây dựng điểm dừng chân huyện Thạnh Trị	Huyện Thạnh Trị
15.	Dự án Phát triển du lịch sinh thái Hồ Bể (Vĩnh Châu)	Thị xã Vĩnh Châu
16.	Dự án Mở rộng phát triển dịch vụ du lịch tại chùa Chén Kiêu	Huyện Mỹ Xuyên
17.	Dự án xây dựng điểm dừng chân Minh Khái kết hợp phục vụ khách du lịch	Huyện Mỹ Xuyên
18.	Dự án Cải tạo và nâng cấp CSHT Khu du lịch sinh thái,	Huyện Mỹ

STT	Tên dự án / đề án	Địa điểm thực hiện
	tâm linh Vườn Cò Sáu Xom, huyện Mỹ Xuyên	Xuyên
19.	Dự án xây dựng ngọn Hải Đăng kết hợp Đài Quan sát tại phường 1, TX Vĩnh Châu.	Thị xã Vĩnh Châu
20.	Dự án Phát triển du lịch sinh thái sông nước miệt vườn trên dãy cù lao dọc sông Hậu (Kế Sách – Cù Lao Dung)	Huyện Kế Sách và huyện Cù Lao Dung
21.	Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng – sân golf tại cồn nổi số 3, xã Song Phụng, huyện Long Phú	Huyện Long Phú
22.	Dự án xây dựng điểm dừng chân tại huyện Kế Sách	Huyện Kế Sách
23.	Dự án nâng tầm Lễ hội du lịch sinh thái sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước	Huyện Kế Sách
24.	Dự án nâng cấp đường giao thông cồn Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách	Huyện Kế Sách
25.	Dự án triển khai Bến tàu du lịch kết nối Cù Lao Dung với Trần Đề, Kế Sách và TP. Sóc Trăng	Huyện Cù Lao Dung và huyện Trần Đề
26.	Dự án phát triển Thuyền du lịch trên sông Maspero (đoạn từ cầu Nguyễn Văn Linh đến cầu Sông Đinh)	Thành phố Sóc Trăng
27.	Dự án Xây dựng làng Homestay Maspero (tại bờ đối diện trung tâm thành phố)	Thành phố Sóc Trăng
28.	Dự án Phát triển du lịch sinh thái biển Mỏ Ó (Trần Đề) (Cân nhắc ưu tiên cho đầu tư khu kinh tế Trần Đề).	Huyện Trần Đề
29.	Dự án Phát triển phố biển Trần Đề	Huyện Trần Đề
30.	Dự án Xây dựng điểm dừng chân Trần Đề	Huyện Trần Đề
31.	Khu du lịch sinh thái rừng bảo hộ (rừng ngập mặn) 50 ha tại thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề
32.	Dự án khu thương mại phố biển Trần Đề	Huyện Trần Đề
33.	Dự án Phát triển du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
34.	Dự án Phát triển khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn kết hợp nghỉ dưỡng tại homestay, farmstay trong rừng bần (Cù Lao Dung)	Huyện Cù Lao Dung

Nguồn: Tính toán của dự án

4.4. Tầm nhìn du lịch năm 2050

Đến năm 2050, Sóc Trăng trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, là một

trong những trọng điểm du lịch của ĐBSCL có thương hiệu bản sắc riêng gắn với các hình ảnh:

- Là trung tâm du lịch văn hóa, tín ngưỡng: thành phố Sóc Trăng, Vĩnh Châu
- Là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe đẳng cấp khu vực: Thành phố Sóc Trăng, Cù Lao Dung, Trần Đề, Vĩnh Châu
- Là trung tâm du lịch không gian cảnh quan, sinh thái, trải nghiệm;
- Là mắc xích quan trọng trong liên kết du lịch vùng: đường sông, biển, đường bộ.

5. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Mục tiêu phát triển

- **Mục tiêu chung:** Xây dựng tỉnh Sóc Trăng trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo về nông nghiệp; kinh tế biển và năng lượng tái tạo của Vùng ĐBSCL, có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ. Từng bước nâng cao trình độ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng lên trên mức trung bình của cả nước vào năm 2030. Xây dựng Sóc Trăng thành trung tâm đổi mới sáng tạo và sản xuất, phân phối giống lúa, giống hành tím, rau màu, dược liệu chất lượng cao của Vùng và có tốc độ khởi nghiệp cao dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ phấn đấu nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu Vùng ĐBSCL. Đến năm 2030 có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ về nông nghiệp, thủy sản, kinh tế biển và năng lượng tái tạo phấn đấu đạt trình độ tiên tiến của cả nước và tầm nhìn đến năm 2050 các lĩnh vực khoa học và công nghệ này đạt trình độ hiện đại trong khu vực.

- Mục tiêu cụ thể :

+ Đến năm 2030, 100% sản phẩm chủ lực của Sóc Trăng được bảo hộ, khai thác có hiệu quả giá trị các tài sản trí tuệ về địa danh và các đặc sản địa phương.

+ Tăng tổng mức đầu tư cho hoạt động KH, CN&ĐMST đạt 1,5-2% GRDP vào năm 2025 và đạt từ 2% GRDP trở lên vào năm 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH,CN&ĐMST không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh.

+ Đến năm 2025, số lượng viên chức/cán bộ làm việc trong lĩnh vực KH, CN&ĐMST đạt 10-12 người/vạn dân và đến năm 2030 khoảng trên 15 người/vạn dân; hình thành đội ngũ cán bộ KH, CN&ĐMST đủ năng lực quản lý, vận hành, tiếp nhận và làm chủ, phát triển công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực là lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh.

+ Tăng chỉ số đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp TFP (phần giá trị tăng trưởng do hoạt động khoa học và công nghệ) vào tăng trưởng GRDP đạt 30 - 35% vào năm 2025 và trên 35% vào năm 2030; giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm khoảng 30% tổng giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 2025 và trên 35% vào năm 2030.

+ Tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 15%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và 20%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

5.2. Định hướng phát triển

5.2.1. Các định hướng ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030

a. Định hướng phát triển năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tập trung các nguồn lực để hình thành nguồn lực con người có trình độ và năng lực sáng tạo cao. Xây dựng chiến lược phát triển kỹ năng quốc gia trong hệ thống giáo dục và đào tạo để trang bị kỹ năng về nhận thức, cảm xúc xã hội và chuyên môn cho lực lượng lao động hiện tại và lực lượng lao động mới để tham gia vào quy trình sản xuất ngày càng đổi mới và phức tạp hơn; nâng cao năng lực tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo trong các tổ chức.

b. Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học

- *Khoa học xã hội và nhân văn*: Tập trung vào các định hướng chủ yếu sau đây:

+ Nghiên cứu và cập nhật các xu thế phát triển của thế giới và khu vực: xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong bối cảnh xung đột chính trị, thương mại, an ninh giữa các quốc gia; sự hình thành các liên kết mới trong an ninh toàn cầu và khu vực; xu thế phát triển bền vững; nghiên cứu, cập nhật những tác động của các xu thế lớn toàn cầu...

+ Nghiên cứu, xác định điều kiện, giải pháp, lộ trình đổi mới, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế dựa vào KH, CN&ĐMST trong điều kiện cụ thể của Sóc Trăng để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

+ Tiếp tục nghiên cứu đặc điểm hình thành và phát triển văn hóa, dân tộc, tôn giáo ở Sóc Trăng và tác động của các xu thế mới; xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo, văn hóa số phục vụ công cuộc phát triển Sóc Trăng;...

- *Khoa học tự nhiên*:

+ Hỗ trợ phát triển năng lực nghiên cứu và đội ngũ các nhà khoa học tài năng trong các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Sóc Trăng để sẵn sàng tiếp nhận các thành tựu khoa học mới, hiện đại, trong đó đẩy mạnh nghiên cứu định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực mà Sóc Trăng có thế mạnh và nhu cầu để vươn lên đạt trình độ tiên tiến của Vùng và quốc gia.

+ Hỗ trợ nghiên cứu nhận dạng bản chất, nguyên nhân, tác động của thiên tai, quá trình biến đổi khí hậu ở Sóc Trăng làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất và thực hiện các giải pháp hạn chế, phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Kết hợp nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn và công nghệ về biển, đại dương nhằm xác lập luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, hoạch định, hoàn thiện chính sách phát triển, quản lý, khai thác nguồn lợi từ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững.

+ Tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng nhằm tiếp thu, nắm bắt, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn để đưa vào ứng dụng nhanh, sáng tạo, có hiệu quả và phổ biến rộng rãi các công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, đời sống và quản lý xã hội nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, các ngành và nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

c. Định hướng phát triển công nghệ

- Công nghệ sinh học

+ *Giai đoạn 2021-2025*: Nghiên cứu đưa các giống mới tạo ra các sản phẩm trong các ngành nông, lâm, thủy sản; chế phẩm công nghệ sinh học; phát triển công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm. Bước đầu phát triển ngành công nghệ sinh học trong ngành nông, lâm, thủy sản và y - dược.

+ *Giai đoạn 2026-2030*: Đưa công nghệ sinh học trong ngành nông, lâm, thủy sản đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Hình thành được mạng lưới các doanh nghiệp công nghệ sinh học vừa và nhỏ trong lĩnh vực này hoạt động có hiệu quả. Xây dựng và đào tạo nguồn nhân lực KH&CN có trình độ cao và chất lượng tốt, đủ năng lực sáng tạo đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, giảng dạy, quản lý, sản xuất kinh doanh về công nghệ sinh học. Xây dựng mối liên kết bền vững với các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức KH&CN trên địa bàn.

- Công nghệ thông tin

+ Phát triển hạ tầng kỹ thuật đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chương trình chuyển đổi số quốc gia.

+ Hỗ trợ chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua hệ thống truy xuất nguồn gốc hàng hóa sử dụng công nghệ blockchain cần được mở rộng hơn nữa, đảm bảo tính minh bạch, sự tin tưởng của khách hàng với hàng nông sản của địa phương.

+ Hỗ trợ xây dựng: Nền tảng dữ liệu số Nông nghiệp; Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; Nền tảng dạy học trực tuyến; Nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; Nền tảng tư vấn, khám chữa bệnh từ xa; Nền tảng quản lý tiêm chủng; Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử; Nền tảng trạm y tế xã; Nền tảng phát thanh số; Nền tảng truyền hình số; Nền tảng bảo tàng số; Nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân.

- Công nghệ vật liệu mới

+ Tiếp nhận và phát triển công nghệ chế tạo hợp kim, vật liệu polyme và composit; công nghệ chế tạo vật liệu điện tử và quang điện tử; công nghệ chế tạo vật liệu nano, vật liệu y - sinh sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, y dược, bảo vệ môi trường,...

+ Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, khoáng sản quý hiếm khác.

- Công nghệ y, dược

+ Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh trên người. Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh.

+ Tiếp tục ứng dụng công nghệ sinh học trong chẩn đoán và theo dõi bệnh. Ưu tiên phát triển nhiều kỹ thuật chẩn đoán và điều trị chuyên sâu mang tính mũi nhọn; các kỹ thuật điều trị tim mạch chất lượng cao; triển khai phẫu thuật ít xâm lấn, vi phẫu thuật và phát triển các kỹ thuật hiện đại, hỗ biến, các loại dược liệu y học cổ truyền, nguyên liệu làm thuốc kháng sinh, vitamin và thực phẩm chức năng.

5.2.2. Phát triển lĩnh vực dịch vụ khoa học và công nghệ

a. Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

- Tiếp tục thực hiện Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm,

hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng” góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh.

- Duy trì việc thực hiện tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Thực hiện Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Phát triển hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng trong các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng hàng hóa kết nối với hệ thống cảnh báo quốc gia, hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu.

b. Hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ

- Tăng cường khai thác hiệu quả chỉ dẫn địa lý “Vĩnh Châu” cho 02 sản phẩm hành tím và Artemia (trứng, sinh khối).

- Lồng ghép các chính sách, giải pháp thúc đẩy sáng tạo, xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ.

- Thực hiện chiến lược phát triển tài sản trí tuệ quốc gia và các tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ở giai đoạn tiếp theo.

- Triển khai và khai thác có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ trực tuyến liên thông và kết nối đồng bộ giữa các cơ quan.

- Thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước.

- Đẩy mạnh phong trào đổi mới sáng tạo trong tất cả các lĩnh vực.

c. Công tác quản lý công nghệ và an toàn bức xạ

- Nâng cao trình độ các cán bộ quản lý trong lĩnh vực an toàn bức xạ hạt nhân, các ngành có sử dụng bức xạ, cơ sở xạ trị, X-quang y tế.

- Tuyên truyền, quản lý, thẩm định cấp phép hoạt động cho các cơ sở X-quang y tế và thống kê các nguồn phóng xạ.

- Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ.

- Tổ chức thực hiện việc đăng ký, khai báo, thống kê các nguồn phóng xạ, thiết bị, chất thải phóng xạ, kiểm soát và xử lý sự cố bức xạ.

5.2.3. Phát triển đổi mới sáng tạo

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền, ban, ngành, nhất là người đứng đầu về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và trong thực hiện các mục tiêu phát triển của từng ngành, phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương. Nhận thức được cơ hội và thách thức trước các xu thế quốc tế, nhất là xu thế hội nhập và phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, xã hội số.

- Đẩy mạnh truyền thông về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Nâng cao nhận thức cho cấp ủy, chính quyền, tổ chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò và tầm quan trọng của khởi nghiệp ĐMST trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Trong đó hướng mạnh đến tầng lớp trí thức, học sinh, sinh viên, khơi dậy niềm đam mê khởi nghiệp của thế hệ trẻ, tạo sự lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp để nắm bắt được các cơ chế, chính sách của Đảng và nhà nước hỗ trợ cho khởi nghiệp ĐMST.

- Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025 đạt toàn diện cấp độ 1 hệ sinh thái khởi nghiệp cơ bản.

- Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm/dịch vụ mới; phát triển sản phẩm/dịch vụ mới về tính năng, về kiểu dáng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn quản lý chất lượng, nâng cao năng suất chất lượng như 5S, Kaizen, Lean,...

- Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới trong hệ thống thu thập dữ liệu, hệ thống thông tin: Hệ thống lập kế hoạch sản xuất (PPS); Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng (SCM); Hệ thống thu thập dữ liệu sản xuất (PDA hoặc SCADA); Hệ thống quản lý dữ liệu sản phẩm (PDM); Hệ thống lập kế hoạch nguồn lực doanh nghiệp (ERP); Hệ thống quản lý vòng đời sản phẩm (PLM); Hệ thống thực hành sản xuất (MES).

5.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Sóc Trăng là một trong những tỉnh của Vùng ĐBSCL thành công trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp mang tính kiểu mẫu, đưa sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào các chuỗi cung ứng sản phẩm; thương mại điện tử được phát huy hiệu quả; có nhiều thành tựu nghiên cứu KH&CN mới được đưa vào sản xuất; nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm chủ lực của tỉnh; góp phần tạo ra các sản phẩm công nghệ cao thương hiệu Việt Nam.

6. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao

6.1. Mục tiêu

** Mục tiêu chung:*

Phát triển văn hóa, gia đình nhằm phát huy các truyền thống tốt đẹp, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng gia đình tiên bộ, hạnh phúc; nâng cao chất lượng và hiệu quả trong xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, nông thôn mới. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc, các giá trị văn hóa mang nét đặc trưng của vùng đất Sóc Trăng. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế; chú trọng phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phát triển văn hóa, thể thao tạo nền tảng tinh thần, thể chất của xã hội, là mục tiêu, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, gắn với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước. Phát triển ngành văn hoá, thể thao và du lịch bền vững dựa trên tập trung chiến lược lồng ghép văn hóa và du lịch. Chú trọng khai thác du dịch đi đôi với bảo tồn, gìn giữ các di sản, di tích văn hoá một cách khoa học.

** Mục tiêu cụ thể:*

- Về văn hoá:

+ Phân đầu trong thời kỳ 2021-2030, có 08 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh được xếp hạng; Đăng ký đưa vào Danh mục cấp quốc gia 05 di sản văn hóa phi vật thể; Lập hồ sơ 02 hồ sơ di tích cấp tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng nâng lên thành di tích cấp quốc gia. Nâng cấp Bảo tàng tỉnh từ Bảo tàng loại III lên loại II, đầu tư xây dựng Bảo tàng thông minh. Phát huy, tôn tạo và gắn hệ thống chùa Sóc Trăng vào các hoạt động du lịch văn hoá tín ngưỡng. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống trung bày ngoài trời phục vụ khách tham quan, tổ chức trung bày ngoài trời ít nhất 02-04 lần/năm.

+ Triển khai tổ chức các festival gắn với lễ hội truyền thống như Oóc Om Bóc - đua ghe Ngo... Tổ chức các chương trình biểu diễn văn nghệ đặc trưng gắn với các chương trình du lịch thu hút khách tham quan.

+ Thực hiện quy hoạch mở rộng, trùng tu, tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị 08 di tích quốc gia và các di tích cấp tỉnh trên địa bàn trong giai đoạn 2021 – 2030 với tổng mức đầu tư 120 tỷ đồng. Đồng thời tiếp tục nghiên cứu, khảo sát các di tích lịch sử có giá trị để đề nghị công nhận các di tích lịch sử một cách thiết thực, khả thi.

- Về thể dục, thể thao:

+ Đến năm 2030 đạt 100% số xã, phường, thị trấn có sân bãi tập luyện thể dục thể thao, bao gồm: 01 sân tập (bóng đá hoặc bóng chuyền), 01 phòng tập hoặc nhà tập thể chất, bể bơi đơn giản và câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở.

+ Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao theo hướng chuyên nghiệp hóa; đào tạo, sử dụng hiệu quả đội ngũ nhân lực có chất lượng cao gồm cán bộ quản lý, huấn luyện viên, trọng tài, bác sỹ thể thao... nhằm phục vụ theo hướng chuyên nghiệp cho phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh. Tập trung phát triển các môn thể mạnh của tỉnh như bi sắt, đua thuyền,...

+ Đăng cai tổ chức các Giải, Hội thi thể thao cấp khu vực và toàn quốc như: Giải bóng đá các lứa tuổi khu vực, Giải bóng rổ trẻ quốc gia, Ngày Hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ, giải Quần vợt khu vực Tây Nam Bộ, Đại hội Thể dục thể thao Đồng bằng sông Cửu Long... và các giải, hội thi thể thao khác khi được sự đồng ý của UBND tỉnh, sự ủy quyền của Tổng cục Thể dục thể thao và các Liên đoàn thể thao quốc gia.

6.2. Định hướng phát triển

Hình thành không gian văn hoá gắn liền với bản sắc của 03 dân tộc chủ yếu là Kinh, Khmer và Hoa trên địa bàn tỉnh nhằm phát huy bản sắc văn hoá vùng miền đa dạng gắn với đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng dự án Bảo tồn và phát triển **ấp văn hoá truyền thống các dân tộc**. Dự án nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh (Kinh, Khmer, Hoa) như trang phục, lễ hội, tín ngưỡng, kiến trúc,... góp phần xây dựng nếp sống văn minh, củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, tạo điều kiện cho các ấp, các xã trở thành điểm nhấn để phát triển du lịch văn hóa và du lịch sinh thái một cách bền vững. Việc đầu tư, hình thành không gian văn hoá này có ý nghĩa quan trọng trong việc gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc, đặc biệt là dân tộc Khmer. Đây là không gian cho người dân đến sinh hoạt văn hóa, thể thao nhằm nâng cao đời sống tinh thần và thắt chặt thêm tình đoàn kết; đồng thời là nơi sưu tầm, lưu trữ, và phát huy các di sản văn hóa dân tộc, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

Trên cơ sở đó, hình thành các ấp văn hoá truyền thống gắn với các không gian phát triển văn hoá, thể thao của 03 dân tộc như sau:

- Không gian văn hoá dân tộc Kinh: Chiếm gần 65% dân số toàn tỉnh. Xây dựng dự án Làng văn hoá du lịch Chợ Nổi Ngã Năm với những món ẩm thực trên các ghe thuyền, các cuộc thi chèo thuyền truyền thống; Ấp văn hoá đặc trưng sông nước ở khu vực Cù Lao Dung - Long Phú - Trần Đề với các lễ hội truyền thống sông nước miệt vườn. Các hoạt động thể dục thể thao được diễn ra

tại các điểm sinh hoạt cộng đồng.

- Không gian văn hoá dân tộc Khmer: Người Khmer phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Đáng chú ý là lễ hội Chôl Chnăm Thmây (lễ vào năm mới), lễ hội Oóc om bôc - Đua ghe Ngo...là những lễ hội quan trọng nhất trong năm của đồng bào Khmer Nam bộ nói chung và đồng bào Khmer ở Sóc Trăng nói riêng. Nét đặc trưng trong văn hóa của đồng bào Khmer là phần lớn các lễ hội trong năm của đồng bào Khmer đều diễn ra ở chùa. Bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của đồng bào Khmer cần được chú trọng giữ gìn và phát huy. Bên cạnh đó, quan tâm đầu tư xây dựng, bảo tồn các thiết chế văn hóa trong vùng đồng bào Khmer; xây dựng các không gian hoạt động văn hoá sau: Áp văn hoá truyền thống với đặc trưng là nghệ thuật sân khấu Dù Kê của người Khmer; Áp văn hoá truyền thống với đặc trưng là nghệ thuật sân khấu Rô Băm của người Khmer; Áp văn hoá truyền thống với đặc trưng là nghệ thuật trình diễn dân gian Nhạc Ngũ âm của người Khmer; Áp văn hoá truyền thống với đặc trưng là nghệ thuật trình diễn dân gian Múa Rôm vong của người Khmer... Các hoạt động thể dục thể thao được diễn ra tại các điểm sinh hoạt cộng đồng, lễ hội đua ghe Ngo...

- Không gian văn hoá dân tộc Hoa: Bên cạnh văn hoá Khmer nổi bật, Sóc Trăng còn là nơi sinh sống và lưu dấu ấn của đồng bào người Hoa. Văn hoá của cộng đồng người Hoa rất phong phú và đa dạng, thể hiện trong mọi mặt của đời sống. Xây dựng không gian hoạt động văn hoá người Hoa trên cơ sở hình thành Áp văn hoá truyền thống Nghề thủ công làm bánh Pía tại huyện Châu Thành. Không gian hoạt động thể thao diễn ra chủ yếu tại các Hội quán người Hoa. Chính sự hòa quyện và giao thoa văn hóa giữa 3 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đang sinh sống ở Sóc Trăng đã làm nên nét văn hóa đặc sắc của địa phương.

6.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050 xây dựng hình ảnh con người Sóc Trăng toàn diện, phát triển văn hoá vì sự hoàn thiện nhân cách con người có lối sống văn minh, tính cách đẹp gắn với những nét đặc trưng, các văn hoá tín ngưỡng của 03 dân tộc Kinh, Khmer và Hoa; phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những tác động to lớn với kinh tế, xã hội và con người của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng...Bên cạnh đó phát triển dịch vụ văn hóa, công nghiệp văn hóa gắn với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh vùng đất và con người Sóc Trăng.

Xây dựng nền thể dục thể thao của tỉnh Sóc Trăng phát triển, tiến bộ có tính dân tộc, khoa học và nhân dân. Giữ gìn phát huy bản sắc và truyền thống dân tộc, đồng thời nhanh chóng tiếp thu những thành tựu khoa học hiện đại. Phát

triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp. Xây dựng chiến lược phát triển thể thao thành tích cao theo hướng chuyên nghiệp hóa phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; xây dựng hệ thống đào tạo vận động viên mang tính khoa học, đồng bộ, hiệu quả, đột biến.

7. Phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Phát triển giáo dục và đào tạo đóng vai trò quan trọng, đáp ứng nhu cầu tăng cường dân trí, phát triển dân sinh, là nền tảng để nâng cao năng suất lao động xã hội. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển KT-XH.

Trong lĩnh vực đào tạo, tỉnh tập trung vào các nội dung chủ chốt như sau: (1) Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục ở các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề một cách cân đối, hợp lý; (2) Đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô đào tạo đối với các trường, các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh; (3) Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe nguồn nhân lực. Xây dựng hoàn thiện hệ và triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách; (4) Mở rộng, tăng cường hợp tác; huy động nguồn lực; (5) Sử dụng và phát huy hiệu quả nguồn nhân lực...

7.1. Mục tiêu

7.1.1. Mục tiêu tổng quát

(1) Phát triển giáo dục và đào tạo được xác định là yếu tố cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Mọi người đều có cơ hội được hưởng lợi từ giáo dục, học tập các giá trị, hành vi và cách sống, tiến tới một tương lai bền vững.

(2) Xây dựng và phát triển mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thực tế, vừa theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

(3) Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục.

(4) Triển khai nghiêm túc lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng theo hướng mở: bảo đảm những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc; đồng thời chủ động trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện tại địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội. Đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; thực hiện quản trị trường học

dân chủ, kỷ cương, nền nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục trong các cơ sở giáo dục trung học.

(5) Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông cao hơn mức trung bình khu vực. Đổi mới đồng bộ giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phát triển năng lực và phẩm chất người học, tích hợp các hoạt động giáo dục gắn với phân luồng, nâng cao hiệu quả phân luồng, hướng nghiệp. củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xoá mù chữ.

7.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Giáo dục mầm non:

Giai đoạn 2021-2025:

+ Phân đầu đến năm 2025, tổng số trường công lập là 118 trường. Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp đạt 90%, nâng tổng số phòng học, phòng học bộ môn lên 2.347 phòng. Bổ sung 1.154 bộ trang thiết bị dạy học cấp mầm non gồm thiết bị dạy học tối thiểu và thiết bị đồ chơi ngoài trời. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 91% (có 30% trường ngoài công lập), mức độ 2 đạt 10%.

+ Về tỷ lệ huy động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số: 99% trẻ 5 tuổi được đi học, hoàn thành chương trình phổ cập; 95% trẻ mẫu giáo được đi học; 25% trẻ nhà trẻ được đi học.

+ Về chất lượng giáo dục: 100% trẻ được học 2 buổi/ngày, mỗi năm tăng tỷ lệ trẻ được ăn bán trú 10%; 100% trường chuẩn quốc gia được triển khai chương trình làm quen tiếng Anh và làm quen công nghệ số. Trẻ suy dinh dưỡng giảm từ 1-1,5%; trẻ bị béo phì 0,5-1%.

Giai đoạn 2026-2030:

Đến năm 2030, 100% số trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất. Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, có đủ các phòng học, phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 95% (có 35% trường ngoài công lập), mức độ 2 đạt trên 20%.

Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ huy động trẻ em ra nhà trẻ đạt 40%, mẫu giáo đạt 97%, riêng trẻ 5 tuổi nhập học mẫu giáo đạt 99,5%.

b. Giáo dục tiểu học:

Giai đoạn 2021-2025:

+ Đến năm 2025, tổng số trường công lập cấp tiểu học là 194 trường. Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp đạt 90%. Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để thử nghiệm CTGDPT 2018 theo lộ trình của Bộ GDĐT. Nâng tổng số phòng học, phòng học bộ môn lên 5.960 phòng (gồm 4.780 phòng hiện có, 1.180 phòng xây dựng bổ sung, 1.089 phòng nâng cấp kiên cố). Bổ sung 44.175 bộ trang thiết bị dạy học cấp tiểu học gồm thiết bị dạy học tối thiểu, máy vi tính, thiết bị học ngoại ngữ, bàn ghế. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp tiểu học đạt 180/194 trường, tỷ lệ 92%; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 10%.

+ Về tỷ lệ huy động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số: 99,5% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, hoàn thành chương trình phổ cập; 95% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học.

+ Về chất lượng giáo dục: 99% học sinh hoàn thành chương trình lớp học; 95% học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học. 100% trường học dạy học tiếng Anh hệ 10 năm; 100% học sinh đạt năng lực ngoại ngữ, điểm trung bình môn Tiếng Anh ở mức trung bình của khu vực.

Giai đoạn 2026-2030:

Có đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/ 01 lớp học, có đủ các phòng chức năng theo quy định. Đến năm 2030 có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 100%, mức độ 2 đạt trên 20%. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học là 99,5% (trong đó 99% học sinh hoàn thành chương trình lớp học, 97% học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học).

c. Giáo dục THCS:

Giai đoạn 2021-2025:

+ Phát triển một số trường THCS bán trú ở những khu vực phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã có đủ điều kiện. Đến năm 2025, tổng số trường công lập cấp THCS là 107 trường (giảm 02 điểm lẻ). Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 98% (105/107 trường), mức độ 2 đạt trên 5%.

+ Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp đạt 90%. Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để thử nghiệm CTGDPT 2018 theo lộ trình của Bộ GDĐT. Nâng tổng số phòng học, phòng học bộ môn

lên 3.373 phòng (gồm 2.440 phòng hiện có, 933 phòng xây dựng bổ sung, 160 phòng nâng cấp kiên cố). Bổ sung 18.673 bộ trang thiết bị dạy học cấp THCS.

+ Về tỷ lệ huy động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số: 98,5% học sinh trong độ tuổi ra lớp, bỏ học thấp hơn mức trung bình khu vực. Đảm bảo đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ chuyên môn trở lên.

+ Về phổ cập giáo dục: 08/11 huyện/thị xã/thành phố đạt mức độ 2; 02/11 huyện/thị xã/thành phố đạt mức độ 3.

+ Về chất lượng giáo dục: Tỷ lệ học sinh xếp khá giỏi cao hơn mức trung bình khu vực; tăng số lượng và chất lượng học sinh đạt giải quốc gia ở mức trung bình của khu vực. 100% học sinh đạt năng lực ngoại ngữ, điểm trung bình môn Tiếng Anh ở mức trung bình của khu vực.

Giai đoạn 2026-2030:

Đảm bảo đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/ 01 lớp học; có đủ các phòng chức năng theo quy định. Đến năm 2030 có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 99%, mức độ 2 đạt trên 10%.

d. Giáo dục THPT:

Giai đoạn 2021-2025:

+ Về mạng lưới trường, lớp: Triển khai loại hình trường THPT bán trú ở khu vực thành phố. Thực hiện ghép các điểm trường có số lượng học sinh ít, gần điểm trường chính hoặc các điểm trường lân cận, những điểm trường xa trường chính tạo điều kiện cho tất cả học sinh được đến trường. Tổng số trường công lập cấp THPT đến năm 2025 là 41 trường (tăng thêm tại thành phố Sóc Trăng). Phân đầu toàn tỉnh ngoài trường THPT chuyên, có ít nhất 02 trường THPT trọng điểm chất lượng cao. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp THPT đạt 30/41 trường, tỉ lệ 73%, mức độ 2 đạt trên 3%. Phân đầu xây dựng xong trường THPT bán trú.

- Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp đạt 90%. Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để thử nghiệm CTGDPT 2018 theo lộ trình của Bộ GDĐT. Nâng tổng số phòng học, phòng học bộ môn lên 1.712 phòng (gồm 1.256 phòng hiện có, 456 phòng xây dựng bổ sung, 63 phòng nâng cấp kiên cố). Bổ sung 3.861 bộ trang thiết bị dạy học cấp THPT.

- Về tỷ lệ huy động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số: 75% học sinh trong độ tuổi ra lớp THPT và tương đương giảm còn 0,5%. Đảm bảo đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ chuyên môn trở lên.

- Về chất lượng giáo dục: Tỷ lệ học sinh xếp khá giỏi cao hơn mức trung bình khu vực; học sinh yếu kém, bỏ học thấp hơn mức trung bình khu vực; tăng số lượng và chất lượng học sinh đạt giải quốc gia ở mức trung bình của khu vực. Điểm trung bình tốt nghiệp THPT ở mức trung bình của khu vực. 100% học sinh đạt năng lực ngoại ngữ, điểm trung bình môn Tiếng Anh ở mức trung bình của khu vực. Có ít nhất 03 trường điển hình dạy học ngoại ngữ, thí điểm dạy các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh.

Giai đoạn 2026-2030:

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/ 01 lớp học; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị theo quy định. Trang bị đủ thiết bị dạy học theo quy định; tăng cường bố trí, bổ sung các thiết bị dạy học hiện đại mới, thiết bị công nghệ thông minh... Đến năm 2030, có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất. Tỷ lệ trường chuẩn quốc mức độ 1 đạt 80%, mức độ 2 đạt trên 5%.

đ. Giáo dục thường xuyên:

+ Thu hút trên 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT; triển khai có hiệu quả mô hình vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề. Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên, các trung tâm giáo dục cộng đồng tại các huyện, thị xã, thành phố.

+ Phân đầu trong năm 2021 các trung tâm học tập cộng đồng tiếp tục được hỗ trợ kinh phí hoạt động; kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững, đảm bảo 100% đạt cấp độ 2.

+ Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/ 01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị, phòng học nghề, phòng thực hành theo quy định.

+ Triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” tỉnh Sóc Trăng và hướng dẫn các phòng Giáo dục huyện, thị xã, thành phố thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”; triển khai

thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ GDĐT qui định về đánh giá, xếp loại đơn vị học tập.

- Giáo dục dân tộc: Phân đầu đến năm 2025 có 10/10 trường Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia, có đầy đủ trang thiết bị, phòng học đảm bảo quy định.

e. Giáo dục nghề nghiệp:

+ Trong thời gian tới duy trì các Trường cao đẳng và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập các huyện, thị xã, thành phố phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh, khả năng đầu tư của nhà nước, khả năng huy động nguồn lực của xã hội bảo đảm cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và cơ cấu địa bàn, khu vực; tính đa dạng, đồng bộ với năng lực của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

+ Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển bảo đảm cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo, cơ cấu địa bàn, khu vực; tính đa dạng, đồng bộ với năng lực của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đáp ứng nhu cầu xã hội. Xây dựng lộ trình đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, đảm bảo phục vụ cho định hướng phát triển của tỉnh: nông nghiệp CNC, dịch vụ logictis, cảng nước sâu, năng lượng tái tạo, đặc biệt là xu thế chuyển đổi số trong thời gian sắp tới.

+ Đối với tiểu vùng công nghiệp mật độ cao (Huyện Châu Thành, huyện Long Phú, huyện Trần Đề và Thị xã Vĩnh Châu) đòi hỏi nhu cầu chất lượng nhân lực, người lao động có trình độ là rất lớn. Do đó, nhiệm vụ của Trường Cao đẳng nghề, Cao đẳng Cộng đồng cùng với Trung tâm GDNN & GDTX ở các huyện, thị cần có xây dựng lộ trình các hoạt động: tổ chức đào tạo nghề, đào tạo kỹ năng làm việc, ngoại ngữ...nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh: ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió trên biển và nghiên cứu phát triển các dự án điện mặt trời, dịch vụ logictis, kinh tế biển,..Đồng thời ưu tiên tiên xức tiên thu hút lao động đối vớ các ngành: công nghiệp chế biến, sản xuất trang phục, may mặc, ngành cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ: bao bì nhựa, cao su nhựa, lương thực thực phẩm, cơ khí, điện tử, thiết bị y tế, điện tử,...

+ Liên kết, hợp tác với những các trường Đại học, Cao đẳng, doanh nghiệp nhằm đổi mới, phát triển chương trình đào tạo phù hợp với xu thế phát triển; xuất khẩu lao động.

7.2. Định hướng phát triển

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển giáo dục theo các hướng: i) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên: Đảm bảo trình độ giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tương đối đồng đều giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Sắp xếp đội ngũ giáo viên theo hướng hợp lý hóa. Thực hiện việc giao chức năng nhiệm vụ y tế trường học cho trạm y tế cấp xã. ii) Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất giáo dục-đào tạo, đảm bảo cơ sở vật chất, phòng học đáp ứng nhu cầu của tất cả các học sinh phổ thông các cấp được học cả ngày ở trường. Đầu tư, phát triển cơ sở giáo dục mầm non, xây dựng mới phổ thông ở những nơi còn thiếu với quy mô hiện đại và đạt chuẩn quốc gia, phát triển giáo dục đại học và giáo dục nghề, xây dựng hệ thống lưu trữ và phân tích dữ liệu. iii) Nâng cao chất lượng, trình độ phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh.

7.3. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, mạng lưới cơ sở giáo dục trải rộng khắp nơi trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân không chỉ về trường lớp mà còn về chất lượng giáo dục. Hệ thống giáo dục đồng bộ, bao gồm đầy đủ hệ giáo dục phổ thông và hệ giáo dục nghề nghiệp, cơ sở vật chất hiện đại với đội ngũ giáo viên trình độ cao. Môi trường giáo dục sáng tạo, bình đẳng có nhiều điểm mới, phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường.

8. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

8.1. Mục tiêu

- Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập khu vực, cả nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực y chuyên môn cao, phẩm chất nghề nghiệp tốt, tiếp cận với trình độ quốc tế.

- Phấn đấu đến năm 2030, cải tạo và nâng cấp cơ sở y tế các cấp; 100% xã, phường, thị trấn duy trì tốt tiêu chí quốc gia về y tế xã; đạt tỷ lệ 14 bác sĩ/vạn dân, 40 giường bệnh/vạn dân; Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe đạt trên 95% và tỷ lệ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ y tế đạt trên 95%.

- Hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm chủ động phòng chống dịch bệnh trong mọi tình huống.

8.2. Định hướng phát triển

- Trong thời kỳ 2021-2030, tăng cường đầu tư, phát triển, củng cố và đổi mới mạnh mẽ bộ máy quản lý y tế, y tế dự phòng; nâng cao hiệu quả chất lượng khám, chữa bệnh y tế; Phát triển y tế gia đình, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh không lây nhiễm; Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý y tế. Phát triển các mô hình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật phù hợp.

- Tăng cường kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong chữa trị. Kiểm soát tốt tai biến y khoa, giảm tình trạng nhiễm khuẩn bệnh viện, kiểm soát kháng sinh, dinh dưỡng tiết chế, chăm sóc toàn diện người bệnh. Phát triển mạnh hệ thống cấp cứu tại cộng đồng (y tế ban đầu) trước khi vào bệnh viện.

- Tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực, đặc biệt là số lượng bác sỹ ở Trung tâm y tế huyện, bảo đảm nhân lực cho Trạm Y tế xã. Tăng cường đào tạo nhân viên y tế khóm ấp cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học-công nghệ y tế, dược, y sinh học...Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến, phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành thiết bị y tế.

8.2.1. Mạng lưới y tế

a. Mạng lưới y tế dự phòng

Bảo đảm an ninh y tế, tăng cường đầu tư, phát triển, củng cố bộ máy y tế dự phòng theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao năng lực y tế dự phòng, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; hạn chế, tiến tới loại trừ các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh lây nhiễm, chủ động đối phó và khống chế kịp thời các bệnh dịch nguy hiểm mới xuất hiện; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Tăng nguồn lực từ nguồn ngân sách của Tỉnh, các địa phương cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng, phòng, chống các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong, sốt rét...Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và tăng số vắc-xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng phù hợp với khả năng ngân sách.

Lấy Trung tâm Kiểm soát bệnh tật làm hạt nhân để triển khai công tác phòng bệnh, nâng cấp, nâng tầm chuyên môn và đội ngũ nhân lực y tế dự phòng từ tuyến tỉnh đến tuyến y tế cơ sở đủ về lượng, tốt về chất để thực hiện nhiệm vụ.

Đẩy mạnh phát triển y học gia đình: Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, hạn chế, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh không lây nhiễm, dinh dưỡng, sức khỏe môi trường, bệnh tật học đường, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, các bệnh do hành vi, lối sống ảnh hưởng có hại cho sức khỏe. Chủ động dự báo và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm, giảm tỉ lệ mắc, chết do ngộ độc thực phẩm. Chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở. Đẩy mạnh kết hợp quân - dân y, y tế ở vùng biên giới, miền núi. Kết nối y tế cơ sở với các phòng khám tư nhân, phòng chẩn trị đông y.

Đổi mới mạnh mẽ bộ máy, cơ chế và phương thức hoạt động, phát triển nhân lực để nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho người dân trên địa bàn, cung ứng dịch vụ theo hướng toàn diện, liên tục, phối hợp chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị, giữa y tế cơ sở và tuyến trên, góp phần giảm quá tải cho bệnh viện tuyến trên, đảm bảo công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe. Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

Thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử đến từng người dân. Thực hiện cập nhật các thông tin, chỉ số sức khỏe khi đi khám sức khỏe, chữa bệnh. Có cơ chế, lộ trình phù hợp, từng bước thực hiện để tiến tới mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khỏe, khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ.

Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới. Quan tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng bởi hậu quả của chiến tranh và các đối tượng ưu tiên; phát triển các mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi phù hợp.

b. Mạng lưới khám chữa bệnh

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện. Phát triển hệ thống khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng hoàn chỉnh bên cạnh hệ thống bệnh viện thuộc lực lượng vũ trang; tăng cường phối hợp quân - dân y. Thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường

kết hợp với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe.

Thực hiện quy trình bảo đảm an toàn người bệnh, kiểm soát tốt tai biến y khoa, giảm tình trạng nhiễm khuẩn bệnh viện, kiểm soát kháng sinh, dinh dưỡng tiết chế, chăm sóc toàn diện người bệnh. Triển khai danh mục kỹ thuật phù hợp với các tuyến, tiến tới bảo đảm chất lượng dịch vụ đồng đều giữa các cơ sở y tế, các tuyến. Xây dựng, triển khai các quy định để liên thông kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, các thông tin, kết quả chẩn đoán, điều trị giữa các cơ sở khám, chữa bệnh với tuyến y tế cơ sở để tiến tới theo dõi, chăm sóc liên tục người bệnh. Tham gia thực hiện kiểm định độc lập, đánh giá chất lượng dịch vụ, xếp hạng bệnh viện theo chất lượng phù hợp với thông lệ quốc tế.

Giảm phiền hà, giảm thời gian chờ đợi, tạo thuận lợi cho người bệnh thông qua đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh (bệnh án điện tử, khám, chữa bệnh từ xa, chiếu chụp không cần in phim). Xây dựng cơ chế, chính sách và thực hiện lộ trình thông tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định. Phát triển mạnh hệ thống cấp cứu tại cộng đồng trước khi vào bệnh viện.

Tổ chức quản lý tốt các bệnh viện công lập gắn với trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bảo đảm công khai, minh bạch, có sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền. Cơ sở công lập bảo đảm cung cấp đầy đủ dịch vụ y tế ở mức độ cơ bản, các dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ theo yêu cầu, bảo đảm công khai, minh bạch. Thực hiện cơ chế, chính sách về tài chính, nhân lực và thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ để chăm sóc toàn diện người bệnh, đồng thời nâng cao thu nhập, đãi ngộ xứng đáng cho cán bộ y tế theo chế độ hiện hành.

Tranh thủ sự hỗ trợ của các bệnh viện tuyến trên, đẩy mạnh phát triển mạng lưới các bệnh viện tuyến tỉnh làm bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến trên theo từng lĩnh vực chuyên sâu, đồng thời tăng cường vai trò của các bệnh viện tuyến tỉnh trong hỗ trợ phát triển các cơ sở vệ tinh tại các trung tâm y tế huyện, tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Nâng cao năng lực thực hiện các dịch vụ kỹ thuật theo danh mục dịch vụ kỹ thuật của từng tuyến, tiến tới bảo đảm chất lượng từng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến. Phát triển đồng bộ, tạo môi trường bình đẳng cả về hỗ trợ, chuyển giao chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công và tư.

Tăng cường khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách. Phát huy thế mạnh y tế của lực lượng vũ trang; triển khai các mô hình tổ chức linh hoạt, phù

hợp với điều kiện từng nơi để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân là người dân tộc Khmer, vùng sâu, vùng xa,...

8.2.2. Phát triển nhân lực ngành y tế

- Tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực, đặc biệt là số lượng bác sỹ ở Trung tâm y tế huyện để bảo đảm nhân lực cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân tại địa bàn; bảo đảm nhân lực cho Trạm Y tế xã để thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi sức khỏe đến từng người dân. Lấy các Bệnh viện tuyến tỉnh làm hạt nhân để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho toàn ngành, đồng thời phối hợp Kết hợp tốt các Trường Đại học Y Dược tại TP. Cần Thơ và TP. HCM, Khoa Y Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Phạm Ngọc Thạch, Đại học Trà Vinh, Cửu Long,...tiếp tục đào tạo nhân lực y tế theo mọi hình thức để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho y tế cơ sở; chú trọng đào tạo bác sỹ cho y tế xã với chương trình đào tạo và thời gian phù hợp; tăng cường đào tạo nhân viên y tế khóm ấp cho các xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, thực hiện đầy đủ quy định về đào tạo liên tục, đào tạo qua thực hành, hướng dẫn chuyên môn cho y tế cơ sở.

- Đối với cơ sở đào tạo cho ngành Y tế của tỉnh, định hướng phát triển Trung tâm Đào tạo, Chỉ đạo tuyến trên nền tảng phòng chuyên môn của Bệnh viện Đa khoa tỉnh làm hạt nhân để đào tạo, đào tạo lại, đào tạo liên tục và chuyển giao kỹ thuật cho y tế các tuyến ở các lĩnh vực.

- Xây dựng đề án sắp xếp, phát triển một số cơ sở đào tạo nhân lực y tế theo lộ trình sát nhập, tinh gọn các đơn vị của tỉnh. Đẩy mạnh và tạo điều kiện để các cơ sở đào tạo thực hiện cơ chế tự chủ. Bảo đảm nguyên tắc học phí được tính đúng, tính đủ, gắn với chất lượng đào tạo; Nhà nước hỗ trợ học bổng cho các đối tượng khó khăn, các sinh viên giỏi, xuất sắc để khuyến khích sinh viên học tập tốt.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo liên tục, phát huy trách nhiệm, vai trò chủ đạo các bệnh viện trong đào tạo thực hành.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học - công nghệ y tế, dược, y sinh học...Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến, phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành thiết bị y tế. Có cơ chế giao trách nhiệm, tôn vinh các bệnh viện, các bác sỹ, nhà khoa học tham gia đào tạo nhân lực y tế.

- Thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế. Xây dựng và thực hiện

tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới và trong các lĩnh vực: Y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong,...

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện tốt các dự án hợp tác quốc tế trong chăm sóc sức khỏe, nâng cao năng lực cho cán bộ y tế từ các nguồn vốn ODA, NGOs

- Trung ương tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển sự nghiệp y tế vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng. Xây dựng chính sách có chế độ ưu đãi về đào tạo đại học, sau đại học cho tỉnh Sóc Trăng, nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt về cán bộ y tế ở địa phương, đáp ứng kịp thời nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

8.2.3. Phát triển công tác dược và thiết bị y tế

Tiếp tục thực hiện các giải pháp để đảm bảo đủ thuốc, có chất lượng, an toàn hiệu quả, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng.

Mở rộng danh mục thuốc, vật tư, hóa chất, thiết bị y tế đầu thầu tập trung cấp địa phương và đàm phán giá để giảm giá thuốc, thiết bị, hóa chất, vật tư y tế, Hoàn thiện cơ chế đầu tư, mua sắm và kiểm soát chặt chẽ chất lượng, bảo đảm công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí.

Quản lý chặt chẽ các khâu trong chuỗi cung ứng thuốc, vật tư, hóa chất, thiết bị y tế. củng cố hệ thống phân phối thuốc, vật tư, hóa chất, thiết bị y tế, hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc-trong và ngoài bệnh viện bảo đảm kỷ cương pháp luật, hiệu quả, chuyên nghiệp.

Xây dựng và thực hiện quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc - trong và ngoài bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, chấn chỉnh tình trạng bán thuốc kê đơn mà không có đơn, bán thuốc không theo đơn. Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng giữa cơ sở khám bệnh và nhà thuốc, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở mỗi nhà thuốc.

Đào tạo, phát triển đội ngũ nhân lực dược sỹ, kỹ sư thiết bị và công trình y tế, cán bộ quản lý chuyên ngành đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao. Tham gia theo hệ thống quản lý, cơ chế, chính sách để phát triển mạng lưới kiểm

nghiệm theo Khu vực.

Thực hiện theo lộ trình Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ Phẩm - Thực phẩm theo mô hình khu vực của Bộ Y tế; tổ chức tốt công tác quản lý, bảo trì, kiểm định trang thiết bị y tế, góp phần nâng cao chất lượng và thực hiện liên thông kết quả xét nghiệm, chiếu chụp giữa các cơ sở y tế.

Tham gia theo hệ thống quản lý, cơ chế, chính sách để phát triển mạng lưới kiểm nghiệm theo Khu vực. Thực hiện theo lộ trình Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-Mỹ Phẩm-Thực phẩm theo mô hình khu vực của Bộ Y tế; tổ chức tốt công tác quản lý, bảo trì, kiểm định trang thiết bị y tế, góp phần nâng cao chất lượng và thực hiện liên thông kết quả xét nghiệm, chiếu chụp giữa các cơ sở y tế.

8.2.4. Phát triển khoa học – công nghệ y tế, chuyển đổi số

Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến, đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành thiết bị y tế. Cùng với cả nước, xây dựng và triển khai các chương trình, đề án để ứng dụng, sử dụng có hiệu quả các thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

8.3. Tầm nhìn đến 2050

8.3.1. Mục tiêu

Y tế Sóc Trăng là một trong những điểm khám chữa bệnh tin tưởng của người dân trong tỉnh, đặc biệt đối với người đồng bào dân tộc Khmer, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu của người dân. Hệ thống y tế dự phòng được triển khai hiệu quả, tiên đoán và dự phòng được các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng ngừa hiệu quả.

Tuổi thọ và chất lượng sức khỏe người dân được nâng cao, chất lượng dân số được cải thiện. Hệ thống y tế tỉnh Sóc Trăng được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với từng vùng. Các loại bệnh dịch truyền nhiễm và không lây nhiễm được kiểm soát. Các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, quá trình công nghiệp hóa, và xu hướng già hóa dân số lên sức khỏe người dân được chủ động ngăn ngừa

Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn cao, phẩm chất nghề nghiệp tốt, tiếp cận với trình độ quốc tế; nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế.

8.3.2. Phương hướng

Phát triển cơ sở vật chất và nguồn nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu của người dân. Sức khỏe người dân được quản lý thông qua hệ thống y tế số và y tế gia đình. Tất cả người dân đều có BHYT và được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao.

Hệ thống y tế dự phòng có khả năng dự báo và kiểm soát các loại dịch bệnh. Ngoài việc phát huy hệ thống y tế cơ sở, y tế chuyên sâu được phát triển phù hợp với mô hình bệnh tật và nhu cầu khám chữa bệnh địa phương. Cơ sở khám chữa bệnh đạt các tiêu chuẩn xây dựng quốc gia và khu vực. Kết hợp hài hòa giữa y tế hiện đại và y học truyền thống, tận dụng nguồn dược liệu quý tại địa phương.

Nâng cao thể lực và chất lượng dân số cũng như kiến thức, nhận thức của người dân về dinh dưỡng và các thói quen sinh hoạt khoa học, tốt cho sức khỏe.

9. Phương hướng phát triển đảm bảo hỗ trợ xã hội

9.1. Mục tiêu

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị; tăng cường công tác xuất khẩu lao động và chuyên gia; xây dựng mối quan hệ hài hòa, tiến bộ giữa doanh nghiệp và người lao động; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, lao động; nâng cao đời sống người có công với đất nước, giảm nguy cơ đối với người yếu thế; giảm nghèo bền vững; mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, góp phần giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội, gắn liền với mục tiêu đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; đưa tỉnh Sóc Trăng phát triển nhanh, bền vững. Phấn đấu đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người bằng bình quân khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Nâng cao nhận thức về vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội, khẳng định tầm ảnh hưởng của văn hóa mang tính lâu dài, có tính sống còn của dân tộc và quốc gia.

9.2. Định hướng phát triển

9.2.1. Lĩnh vực lao động, việc làm

- Phát triển thị trường lao động lành mạnh, đồng bộ, hiện đại và hội nhập. Quan tâm giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động yếu thế, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, chất lượng cao.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đặt trọng tâm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn kết đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường lao động.

- Thực hiện công tác dự báo đối với đội ngũ lao động nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

9.2.2. Lĩnh vực giảm nghèo

- Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số người Khmer và các dân tộc thiểu số khác. bao trùm; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí.

- Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những ấp, xã nghèo nhất;

- Thực hiện tổng hợp, đồng bộ các cơ chế, chính sách, tạo chuyển biến mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thực hiện tiêu chí nông thôn mới.

- Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng các hoạt động giảm nghèo bền vững. Tham gia ủng hộ quỹ Vì người nghèo, quỹ Hỗ trợ xã hội, hỗ trợ xây dựng nhà Đại đoàn kết, phương tiện sản xuất, tín dụng ưu đãi đối với người nghèo, cận nghèo.

9.2.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; Thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, kịp thời triển khai các chính sách mới bổ sung để ổn định đời sống nhân dân.

- Khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước thành lập cơ sở trợ giúp xã hội để chăm sóc, trợ giúp đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển các chính sách hỗ trợ xã hội, tạo cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức/tư nhân xây dựng các trung tâm dưỡng lão nhằm tạo điều kiện đảm bảo hỗ trợ xã hội đối với người già khi xu hướng già hóa dân số đang diễn ra ngày càng nhanh tại tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

9.2.4. Lĩnh vực người có công

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với Người có công và

thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

- Đẩy mạnh các phòng trào cộng đồng, góp phần làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công. Đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

- Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh. Xây dựng trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng. Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sỹ khang trang, sạch đẹp.

9.2.5. Bảo vệ trẻ em

- Thực hiện tốt Luật Trẻ em; các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp. Ưu tiên trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, phường; Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp; Xây dựng, nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về trẻ em để hoạch định chiến lược về trẻ em; Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em.

- Thực hiện các quyền trẻ em, đảm bảo cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

9.2.6. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy, cờ bạc với các chương trình hỗ trợ xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội.

- Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

- Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo, v.v.

- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong xã hội, đặc biệt là đối tượng thanh – thiếu niên để người dân nói chung, thanh thiếu niên nói riêng ngày càng nâng cao hiểu biết về pháp luật và các tệ nạn xã hội và cách phòng tránh.

9.3. Tầm nhìn đến 2050

Phát triển kinh tế xã hội phải đảm bảo sự cân bằng, bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư, bảo vệ người yếu thế. Giải quyết tốt vấn đề việc làm và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp đô thị; chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, người lao động, người có công được đảm bảo và nâng cao. Thực hiện giảm nghèo bền vững, duy trì tỷ lệ giảm nghèo hàng năm của tỉnh cao hơn mức trung bình vùng ĐBSCL và cả nước.

Mạng lưới cơ sở hỗ trợ xã hội phát triển rộng khắp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Tệ nạn xã hội được kiểm soát và đẩy lùi, ổn định chính trị và an toàn xã hội được giữ vững.

10. Công tác quốc phòng, an ninh

10.1. Mục tiêu

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

10.2. Định hướng phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm QPAN

10.2.1. Xây dựng KVPT tỉnh

- Xây dựng KVPT tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng,

ủng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong KVPT vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng SSCĐ của LL VTĐP bảo đảm giữ vững ANCT- TTATXH tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương.

10.2.2. Các công trình kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh

(1). Quy hoạch đất đáp ứng nhu cầu Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH 5 ha. Các đội Cảnh sát PCCC và CNCH của Công an 07 huyện, quy hoạch 3.000m²/đơn vị. Quy hoạch mở rộng đối với các huyện quy hoạch đất còn thiếu, để đảm bảo diện tích sử dụng theo tiêu chuẩn. Trụ sở làm việc các đội Cảnh sát PCCC và CNCH của 02 thị xã và 01 thành phố đề quy hoạch đất là 4.000m²/đơn vị.

(2). Quy hoạch phương tiện PCCC và CNCH phân theo giai đoạn:

- Giai đoạn từ năm 2021 - 2025:

+ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH: 01 xe chữa cháy, 01 xe thang 32 - 52m, 01 xe chỉ huy chữa cháy, CNCH, 01 xe cứu thương, 01 xe tải chở quân trung đội, 01 tàu chữa cháy, 01 xe tải chở phương tiện chữa cháy, 01 xe chở nước, 01 xe máy xúc, máy đào đa năng, 01 xe chữa cháy hóa chất, 01 xe chở và nạp bình khí thở, xe vùi chữa cháy, 01 xe tiếp nhiên liệu, 01 xe hút khói, 01 xe khám nghiệm hiện trường cháy, nổ, 01 xe chuyên dùng phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, 01 xe trung tâm thông tin chỉ huy PCCC.

+ Công an cấp huyện: 01 xe CNCH, 10 xe chữa cháy.

- Giai đoạn từ năm 2026 - 2030:

+ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH: 02 xe chữa cháy, 01 xe trạm bơm, 01 xe chở nước, 01 xe hút khói.

+ Công an cấp huyện: 10 xe chữa cháy, 01 xe thang 32 - 52m, 04 xe chỉ huy chữa cháy, CNCH, 05 xe cứu thương, 01 xe máy xúc đa năng, 05 xe CNCH, 04 xe tải chở quân trung đội, 04 xe chở và nạp bình khí thở, xe vùi chữa cháy, 01 xe tiếp nhiên liệu, 01 xe trạm bơm, 02 xe chở nước, 04 xe khám nghiệm hiện trường cháy nổ, 04 xe tải chở phương tiện chữa cháy, 03 xe CNCH, 04 xe máy xúc, máy đào đa năng, 04 xe chữa cháy hóa chất, 04 xe hút khói, 04 xe chuyên dùng phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, 04 xe trung tâm thông tin chỉ

huy PCCC.

(3) Quy hoạch cơ sở hạ tầng viễn thông và hệ thống camera giám sát ATGT - ANTT

- Tuyến cáp quang: (1) Tuyến cáp quang liên tỉnh quy hoạch ngầm hóa đoạn tuyến cáp quang trong nội ô thành phố Sóc Trăng theo quy hoạch hạ tầng thông tin chung của tỉnh; (2) Quy hoạch tuyến cáp quang kết nối Công an 11 huyện, thị, thành phố, chiều dài tuyến dự kiến khoảng 300 km; (3) Quy hoạch tuyến cáp quang kết nối đến 50% Công an cấp xã; (4) Quy hoạch tuyến cáp quang kết nối các trụ sở độc lập trong nội ô thành phố Sóc Trăng; (5) Quy hoạch tuyến cáp quang phục vụ kết nối 100% hệ thống camera giám sát ATGT - ANTT trên địa bàn thành phố Sóc Trăng và trung tâm huyện, thị xã.

- Cột anten phục vụ thông tin liên lạc bộ đàm số: Tính theo tần số và khu vực khoảng 10 cột (10/25 cột trong toàn tỉnh).

- Hệ thống Camera giám sát ATGT - ANTT: (1) Quy hoạch lắp đặt mới hệ thống Camera giám sát ATGT - ANTT tại 100% địa bàn trọng điểm và trung tâm xã; (2) Quy hoạch kết nối 100% hệ thống Camera giám sát ATGT - ANTT trên địa bàn tỉnh (hiện có); (3) Quy hoạch tích hợp 50% hệ thống Camera giám sát an ninh cơ quan, doanh nghiệp, hộ gia đình...

(4). Quy hoạch giao thông và nguồn nước phục vụ chữa cháy

Từ trung tâm thành phố Sóc Trăng giao thông được nối liền đến trung tâm 9 huyện, thị; riêng huyện Cù Lao Dung còn phải qua phà và một số xã đường còn hẹp nên gặp khó khăn trong quá trình triển khai phương tiện đến đám cháy. Còn về nguồn nước phục vụ chữa cháy trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 221 trụ nước phục vụ chữa cháy, so với yêu cầu thực tế thì chưa đảm bảo theo quy định (1.640 trụ). Các bên lấy nước phục vụ chữa cháy trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư xây dựng.

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển theo các định hướng: Bố trí thêm 599 trụ lấy nước trên các trục đường chính, khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... Và xây dựng 11 bến lấy nước ở các huyện, thị, thành phố.

10.2.3. Công tác xây dựng lực lượng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp có chất lượng tốt, đúng quy trình thủ tục; ưu tiên tạo nguồn con đồng bào dân tộc ít người để tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh ở cơ sở.

Tập trung củng cố, xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh rộng khắp, tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống phòng trực cho trung đội dân quân cơ động các xã, phường, thị trấn.

Phát triển thể trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phó kịp thời mọi tình huống xảy ra.

Đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình” và hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và phản động. Chú trọng đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nội bộ, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp...liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma túy tội phạm và các tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông phải là công việc thường xuyên của toàn xã hội và phải được quan tâm duy trì thường xuyên.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phân bố phát triển không gian công nghiệp, KCN, CCN

1.1. Điều kiện phân bố KCN, CCN

Các khu vực bố trí phát triển công nghiệp tập trung phải đảm bảo đáp ứng được các yếu tố, điều kiện như: Kết nối giao thông thuận lợi, đảm bảo có thể cung cấp đầy đủ các điều kiện như cung cấp điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, lao động, bố trí các dịch vụ phục vụ người lao động...;đồng thời, phải đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai. Trên cơ sở các yêu cầu cần có đối với các khu, cụm công nghiệp và phù hợp với điều kiện thực tế địa hình của địa phương, xác định các khu vực phát triển công nghiệp như sau:

Hình 38: Sơ đồ phân bố CN theo tiểu vùng CN



Nguồn: Dự án QHT

1.2. Các khu vực tập trung công nghiệp

- Tiểu vùng 1: Tiểu vùng phát triển công nghiệp mật độ cao, gồm các huyện: Châu Thành, Kế Sách, Long Phú, Trần Đề và Vĩnh Châu. Trong vùng tập trung KCN An Nghiệp (huyện Châu Thành), KCN Trần Đề (huyện Trần Đề), KCN Đại Ngãi (huyện Long Phú) và KCN Sông Hậu (Kế Sách), KCN Mỹ Thanh (thị xã Vĩnh Châu). Ngoài ra, trên địa bàn còn phát triển các CCN tại các vị trí thuận lợi nhằm tăng tính phát huy nguồn nguyên liệu, nhân lực tại địa phương các huyện, thị, thành phố.

- Tiểu vùng 2: Tiểu vùng mật độ công nghiệp thấp gồm: Thành phố Sóc Trăng, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm và huyện đảo Cù Lao Dung. Việc phát triển công nghiệp với mật độ thấp nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng của tác động biến đổi khí hậu đến vùng trũng của Tỉnh. Động lực phát triển công nghiệp cho vùng trũng được thực hiện trên cơ sở mỗi đơn vị.

1.3. Phân bố phát triển hệ thống KCN

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đang đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật (tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; Cảng biển Trần Đề; cầu Đại Ngãi, Đường trục phát triển kinh tế Đông - Tây), đồng thời, triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 29/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng về định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp và

khu kinh tế, đã mở ra cơ hội mới cho phát triển công nghiệp.

Vì vậy, đến năm 2030, phân bố phát triển hệ thống KCN trên địa bàn tỉnh có 08 KCN với tổng diện tích sau khi mở rộng là 2.406 ha. Trong đó có 5 KCN đã có trong hệ thống KCN Việt Nam với tổng diện tích là 1.106ha. Hiện tại, KCN An Nghiệp đã được lấp đầy. Dự kiến trước năm 2030, KCN Trần Đề cũng sẽ được lấp đầy, vì vậy quy hoạch mở rộng hai KCN này với tổng diện tích 300 ha. Để nắm bắt cơ hội phát triển công nghiệp nêu trên, bổ sung 3 KCN mới với tổng diện tích 1.000 ha.

Định hướng sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở phát huy nguồn nguyên liệu khu vực phía tây, trong thế liên kết vùng các địa phương thuộc bán đảo Cà Mau, phát huy tuyến đường thủy quốc gia Quản lộ Phụng Hiệp, phát huy hệ thống giao thông kết nối các tuyến quốc lộ QL-PH, 61B, 60, các tuyến cao tốc tiệm cận với địa bàn các khu vực phía tây. Dự kiến quy hoạch khu công nghiệp Ngã Năm, quy mô 300 ha tại Phường 3 thị xã Ngã Năm

Bảng 80: Quy hoạch thực hiện các khu công nghiệp đến năm 2030

STT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Vị trí	Mức độ ưu tiên	Tính
I. KCN Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định 828/QĐ- TTg ngày 12/6/2020)					
	Tổng số	1.106			
1	KCN An Nghiệp	243	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành		Đa ngành
2	KCN Trần Đề	160	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	1	Đa ngành
3	KCN Đại Ngãi	200	Xã Long Đức, huyện Long Phú	1	Đa ngành
4	KCN Sông Hậu	286	Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách	1	Đa ngành
5	KCN Mỹ Thanh	217	Xã Vĩnh Hải, TX. Vĩnh Châu	1	Đa ngành
II. Bổ sung KCN mới vào quy hoạch KCN Việt Nam (Nghị Quyết BCH Đảng bộ tỉnh)					
	Tổng số	1.400			
1	KCN Trần Đề 2	400	Xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề	3	Đa ngành
2	KCN Khánh Hòa	350	Phường Khánh Hòa, TX Vĩnh Châu	3	Đa ngành
3	KCN Đại Ngãi 2	250	Xã Long Đức, H. Long Phú		
4	KCN Long Phú 2	400	Huyện Long Phú	3	Đa ngành
III. Mở rộng quy mô					
	Tổng số	300			
1	KCN An Nghiệp	200	Xã An Hiệp, xã Phú Tân, H. Châu Thành		
2	KCN Trần Đề	100	Tại thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề		

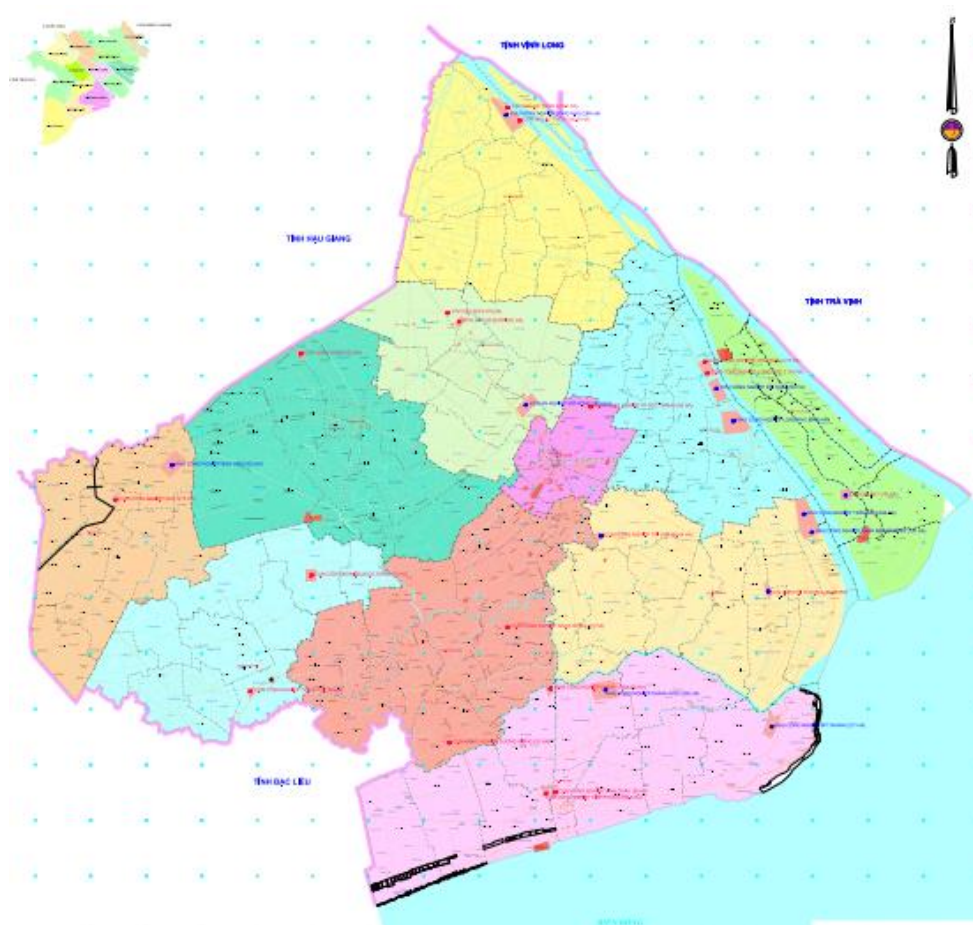
STT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Vị trí	Mức độ ưu tiên	Tính
	Tổng (I+II+III)	2.806			

Nguồn: Dự án QHT

1.4. Phân bố phát triển hệ thống CCN đến năm 2030

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 18 CCN hoạt động, tổng diện tích 1.006,44 ha. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 có 12 CCN với tổng diện tích 695 ha. Giai đoạn 2026-2030, xây dựng 06 CCN với tổng diện tích 311,44 ha. Phân bố theo không gian và thời gian, trình bày trong Bảng 80.

Hình 39: Sơ đồ phân bố KCN, CCN



Bảng 81: Quy hoạch đến 2030 và phân bố các CCN

STT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích QH đến 2030 (ha)	Địa điểm
	Tổng số	1006,44	
I	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	695	
1	Cụm công nghiệp Ngã Năm	75	Thị xã Ngã Năm
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Châu	50	Thị xã Vĩnh Châu

STT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích QH đến 2030 (ha)	Địa điểm
3	Cụm công nghiệp Khánh Hòa	50	Thị xã Vĩnh Châu
4	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	32	Huyện Kế Sách
5	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	43	Huyện Kế Sách
6	Cụm CN Lịch Hội Thượng	70	Huyện Trần Đề
7	Cụm công nghiệp Xây Đá B	75	H. Châu Thành
8	Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	50	H. Châu Thành
9	Cụm công nghiệp Thuận Hòa	50	H. Châu Thành
10	Cụm công nghiệp Long Đức 1	75	Huyện Long Phú
11	Cụm công nghiệp Long Đức 2	75	Huyện Long Phú
12	Cụm công nghiệp Thạnh Trị	50	Huyện Thạnh Trị
II	Thực hiện giai đoạn 2026-2030	311,44	
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Phước	51	Thị xã Vĩnh Châu
2	Cụm công nghiệp TP Sóc Trăng	50	TP Sóc Trăng
3	Cụm công nghiệp Long Hưng	52	Huyện Mỹ Tú
4	Cụm công nghiệp Dương Kiểng	25	Huyện Mỹ Xuyên
5	Cụm công nghiệp Ngọc Đông	75	Huyện Mỹ Xuyên
6	Cụm công nghiệp Tài Văn	58,44	Huyện Trần Đề

2. Phân bố phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản và các khu sản xuất nông nghiệp tập trung

Phân bố không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả đất đai, sinh thái và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung liên huyện, liên xã có năng suất, chất lượng cao.

2.1. Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung

Đến năm 2030, đất trồng lúa của tỉnh có 131.843 ha, chiếm 39,97% diện tích tự nhiên, thực giảm 13.114 ha so với năm 2020. Phân bố trồng lúa theo các huyện như sau:

Bảng 82: Phân bố các khu canh tác lúa tập trung

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	
		ha	ha	%
	Tổng số	144.957	131.843	100,0

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	
		ha	ha	%
1	Thị xã Ngã Năm	18.501	17.839	13,5
2	Huyện Châu Thành	16.321	14.508	11,0
3	Huyện Long Phú	15.905	14.440	11,0
4	Huyện Mỹ Tú	22.547	22.076	16,7
5	Huyện Thạnh Trị	23.546	22.979	17,4
6	Huyện Trần Đề	24.113	22.616	17,2

Nguồn: Dự án QHT

2.2. Phân bố phát triển các khu trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm của tỉnh có 50.199 ha, chiếm 15,22% diện tích tự nhiên, thực tăng 880 ha so với năm 2020. Tập trung ở 03 huyện: Kế Sách, Mỹ Tú và huyện Long Phú. Phân bố không gian theo các huyện, thị như sau:

Bảng 83: Vùng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	
		Ha	Ha	%
	<i>Tổng số cả tỉnh</i>	<i>49.319</i>	<i>50.199</i>	<i>100,0</i>
1	Huyện Kế Sách	17.740	21.139	42,1
2	Huyện Mỹ Tú	6.485	6.245	12,4
3	Huyện Long Phú	4.822	4.606	9,2
	Tổng số 3 huyện	29.047	31.990	63,7

2.3. Phân bố phát triển khu vực chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản, giá trị hàng hóa cao

- *Vùng nuôi bò thịt:* Gồm các xã Phú Tâm, Thuận Hòa, Phú Tân, An Hiệp, An Ninh huyện Mỹ Tú; xã Long Phú, Đại Ân 2, Lịch Hội Thượng, Liêu Tú, Tân Hưng, Tân Phụng huyện Long Phú; xã Đại Tâm, Tham Đôn, Thạnh Quới, Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên; xã Châu Hưng, Lâm Kiết, Lâm Tân, Thạnh Trị, Thạnh Tân huyện Thạnh Trị; các xã Viên An, Viên Bình, Thạnh Thới An, Tài Văn thuộc huyện Trần Đề.

- *Vùng nuôi bò sữa:* Thuận Hưng, Phú Mỹ, Mỹ Thuận và Thiện Mỹ huyện Mỹ Tú; xã Đại Tâm, Tham Đôn huyện Mỹ Xuyên; các xã Viên An, Viên Bình,

Thanh Thới An, Tài Văn thuộc huyện Trần Đề.

- *Khu vực nuôi heo*: Tập trung ở các xã An Mỹ, Thới An Hội, xã Đại Hải huyện Kế Sách (4,6%); xã Long Đức, Châu Khánh, Tân Thạnh, Tân Hưng, Trung Bình, Phú Hữu huyện Long Phú (3,6%); xã Đại Tâm, Tham Đôn, Thanh Phú, Thanh Quới, huyện Mỹ Xuyên (2,2%); xã Châu Hưng, Thanh Trị, Thanh Tân, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành huyện Thanh Trị (9,3%); các xã Viên An, Viên Bình, Thanh Thới An, Tài Văn thuộc huyện Trần Đề (13,0%) và huyện Châu Thành (52,3%).

- *Khu vực nuôi gà*: Tập trung ở các xã Đại Hải, An Lạc Tây huyện Kế Sách (13,4%); Hồ Đắc Kiện, Thuận Hòa, Thiện Mỹ, An Ninh, Phú Tâm, Phú Tân, huyện Châu Thành (41,1%); xã Đại Tâm, Tham Đôn, Thanh Phú, Thanh Quới huyện Mỹ Xuyên (7,9%); xã Liêu Tú, Hậu Thạnh, Trường Khánh, Long Đức, Tân Hưng, Châu Khánh huyện Long Phú (15,3%); các xã Viên An, Viên Bình, Thanh Thới An, Tài Văn thuộc huyện Trần Đề (9,5%).

- *Khu vực nuôi vịt*: Tập trung ở các xã Tân Long, Vĩnh Biên, Mỹ Quới, Vĩnh Quới thị xã Ngã Năm; xã Tuân Tức, Thanh Trị, Thanh Tân, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Lâm Tân huyện Thanh Trị; Mỹ Phước, Mỹ Tú, Long Hưng, Hưng Phú huyện Mỹ Tú.

2.4. Phân bố phát triển sản xuất rau củ quả thực phẩm tập trung

Dự kiến đến năm 2030, tổng diện tích rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày của tỉnh đạt 59.353 ha với tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đạt - 0,23%/năm. Sản xuất rau màu an toàn gắn với nhu cầu thị trường, phát triển các khu canh tác tập trung quanh các khu đô thị, khu du lịch như TP. Sóc Trăng, TX. Ngã Năm kết hợp với phát triển mạng lưới du lịch để tiêu thụ nội địa.

2.5. Phân bố phát triển không gian rừng và các loại rừng

Đến năm 2030, không gian rừng phòng hộ của tỉnh có 4.615ha, chiếm 1,40% diện tích tự nhiên, thực giảm 185ha so với năm 2020, tập trung chủ yếu ở TX Vĩnh Châu và huyện Cù Lao Dung. Rừng sản xuất tập trung ở các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành và TX Ngã Năm. Phân bố không gian theo huyện thị như sau.

Bảng 84: Phân bố không gian phát triển rừng

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
		ha	ha	%
I	Rừng phòng hộ	4.800	4.615	100,0

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
		ha	ha	%
1	Thị xã Vĩnh Châu	2.964	3.337	72,3
2	Huyện Cù Lao Dung	1.182	1.201	26,0
	Tổng số	4146	4538	98,3
II	Rừng sản xuất	4.009	2.694	100,0
1	Huyện Mỹ Tú	2.416	2.015	74,8
2	Thị xã Ngã Nam	662	662	24,6
3	Huyện Châu Thành	931	18	0,7

2.6. Vùng nuôi trồng thủy sản

Áp dụng công nghệ cao vào sản xuất thâm canh, bán thâm canh, hướng đến nuôi trồng quy mô lớn các mô hình lúa-tôm (nước mặn), lúa tôm-nước ngọt, tôm-rừng, lúa-cá, nuôi biển đạt tiêu chuẩn chất lượng cao và hữu cơ.

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh là 55.007ha, chiếm 16,68% diện tích tự nhiên, diện tích thực giảm 2.126 ha so với năm 2020. Tập trung tại TX. Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, và Trần đề. Phân theo không gian theo huyện /thị như sau:

Bảng 85: Phân bố vùng tập trung nuôi trồng thủy sản

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	
		ha	ha	%
	Tổng số	57.133	55.007	100,0
1	Thị xã Vĩnh Châu	30.307	28.578	51,95
2	Huyện Mỹ Xuyên	19.047	18.604	33,82
3	Huyện Trần Đề	4.390	4.127	7,50
	Tổng số 3 H/Thị	53.744	51.309	93,28

2.7. Phân bố không gian nông nghiệp hiệu quả cao

a. Xây dựng khu nông nghiệp hiệu quả cao

- Thành phố Sóc Trăng: Dự kiến đến năm 2030, xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao đặt tại phường 5 và khu vực phát triển đô thị phía Tây⁽²⁰⁾ (phường 2, phường 7 và phường 10).

- TX. Ngã Năm nghiên cứu xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao

²⁰ Quyết định số: 1643/QĐ-UBND, ngày 22/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Sóc Trăng năm 2030

100ha tại ấp Mỹ Hưng, Xã Long Bình kết hợp du lịch sinh thái.

- Huyện Mỹ Tú dự kiến đến năm 2030, xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao 18,75 hecta²¹, tại xã Mỹ Phước. Đồng thời phát triển nông nghiệp gắn liền với bảo vệ bảo tồn rừng. Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (thủy sản, chăn nuôi) kết hợp với du lịch sinh thái tại phân trường Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú với diện tích 314,25ha; phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao (chăn nuôi, trồng thủy sản) kết hợp du lịch sinh thái diện tích 100ha tại xã Mỹ Phước. Phân trường thuộc TX. Ngã Năm phát triển sản xuất nông nghiệp CNC khoảng 500 ha. Hai (02) phân trường thuộc TX. Ngã Năm và huyện Mỹ Tú phát triển theo hướng đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, điện mặt trời, kết hợp du lịch.

- Huyện Long Phú dự kiến đến năm 2030, xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao diện tích 46 hecta ⁽¹⁵⁾; Huyện Châu Thành xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Hồ Đắc Kiện.

- Huyện Thạnh Trị xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao 8 Ha tại Ấp Xa Mao II, Thị trấn Phú Lộc.

- Huyện Mỹ Xuyên là vùng chuyên tôm công nghệ cao tại: Xã Hòa Tú 2, Ngọc Tỏ; vùng tôm lúa công nghệ cao tại: Gia Hòa 1, Hòa Tú 1.

- Hình thành cánh đồng lớn lúa thom Sóc Trăng (Trần Đề, Mỹ Xuyên), diện tích 20.000 ha.

- Xây dựng vùng nuôi tôm nước lợ theo mô hình VietGAP tại huyện Trần Đề, xã Liêu Tú, Trung Bình và Lịch Hội Thượng và TX. Vĩnh Châu, diện tích khoảng 3.000 ha.

- Xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái chất lượng cao áp dụng tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Kế Sách-xã Trinh Phú, An Mỹ, Nhơn Mỹ, Xuân Hòa, Phong Năm, Ba Trinh, An Lạc Tây, huyện Mỹ Tú-xã Hưng Phú, tổng diện tích 1.000-1.500 ha, với các cây trồng chủ lực là cam sành, bưởi da xanh, bưởi năm roi, nhãn, sầu riêng, xoài và vú sữa.

- Các địa phương có quy mô rừng lớn như Mỹ Tú và Châu Thành có thể nghiên cứu áp dụng mô hình lâm nghiệp công nghệ cao. Lâm nghiệp công nghệ cao hiện đang là phương án giúp tăng giá trị lâm sản và bảo vệ rừng. Sóc Trăng có thể thử nghiệm mô hình sản xuất gỗ chất lượng cao và đưa ra thị trường thông qua sàn thương mại điện tử hoặc triển lãm, các kênh mua bán hiệu quả để

²¹ Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 9-5-2019 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư giai đoạn 2017 - 2020

thúc đẩy phát triển ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.8. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Sóc Trăng tiếp tục hoàn thiện không gian trồng lúa dựa trên nhu cầu và chiến lược của Quốc gia và vùng ĐBSCL về tiêu thụ lúa gạo trong nước và xuất khẩu. Diện tích canh tác lúa vụ ba tiếp tục giảm do lợi nhuận không cao. Thay vào đó, mục tiêu sản xuất lúa thay đổi rõ rệt theo những mô hình canh tác lớn với quản lý của các HTX và các doanh nghiệp mạnh khi quá trình tích tụ ruộng đất ngày càng mạnh mẽ. Gạo chất lượng cao sẽ có chỗ đứng vững chắc trên thị trường quốc tế. Trong tương lai, một số diện tích trồng lúa sẽ được chuyển đổi sang trồng rau màu lớn khi dân số ngày càng tăng và nhu cầu tiêu dùng rau sạch cao hơn.

3. Phân bố phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí

3.1. Các tuyến du lịch

Khai thác tiềm năng du lịch thông qua tuyến tàu cao tốc Trần Đề - Côn Đảo; tour du lịch sông nước trên tuyến Cần Thơ - Kế Sách - Long Phú - Cù Lao Dung -Trần Đề -Vĩnh Châu; Chợ Nổi-Vườn Cò Tân Long (Thị xã Ngã Năm) - du lịch cộng đồng Bung Cốc-Khu căn cứ Tỉnh ủy (Mỹ Tú); Tour Sóc Trăng -Chùa Chén Kiểu -Vườn Cò Sáu Xom (Mỹ Xuyên)-Chợ Nổi (Thị xã Ngã Năm).

3.2. Các cụm du lịch

Phát triển du lịch của tỉnh theo 04 cụm du lịch, gồm: i) Cụm du lịch đô thị thành phố Sóc Trăng, trong đó tập trung phát triển 03 sản phẩm du lịch gồm: Du lịch văn hóa tâm linh; Du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực - mua sắm; du lịch kết hợp làm đẹp và chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng. ii) Cụm Châu Thành-Mỹ Tú- Ngã Năm-Thanh Trị, tập trung phát triển sản phẩm du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; iii) Cụm Du lịch Mỹ Xuyên -Trần Đề-Vĩnh Châu, tập trung phát triển du lịch sinh thái và du lịch tâm linh; iv) Cụm Du lịch Cù Lao Dung-Kế Sách- Long Phú, tập trung phát triển sản phẩm du lịch sinh thái miệt vườn và sinh thái biển.

4. Phân bố phát triển không gian thương mại, dịch vụ

4.1. Các trung tâm đầu mối thương mại, logistics liên vùng, nội tỉnh

Trong thời kỳ 2021-2030, Sóc Trăng quy hoạch 4 trung tâm logistic tại Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm. Thu hút đầu tư xây dựng trung tâm logistics tại huyện Trần Đề (20ha và trung tâm logistics tại thị xã Ngã Năm, quy mô 5 ha, gần với khu công nghiệp Ngã Năm.

4.2. Quy hoạch chợ đầu mối; kho xăng dầu

- Trong thời kỳ 2021-2030, quy hoạch xây dựng các chợ đầu mối, gồm: Chợ đầu mối tổng hợp tại phường 8 thành phố Sóc Trăng (54,2 ha, dự kiến xây dựng trước năm 2025). Chợ đầu mối chuyên doanh quy mô cấp vùng, gồm: 01 chợ đầu mối huyện Châu Thành, 01 chợ tại huyện Trần Đề (5ha). Chợ đầu mối chuyên doanh nông sản tại TX. Ngã Năm.

- Quy hoạch Trung tâm Logistics quy mô lớn gắn với Cảng Trần Đề (5ha); Trung tâm logistics gắn với cảng Mỹ Thanh (2ha), Trung tâm logistics gắn với cảng Đại Ngãi (2ha), Trung tâm logistics gắn với cảng Ngã Năm (2ha).

- Quy hoạch đến năm 2025 có 659 cửa hàng kinh doanh LPG chai.

- Dự tính, trong thời kỳ 2021-2030, tổng đầu tư phát triển hệ thống chợ khoảng 466,453 tỷ đồng, trong đó khoảng 82% là vốn xã hội hóa.

5. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội

Duy trì mạng lưới phân bố không gian các cơ sở dịch vụ xã hội công lập, bán công. Mở rộng phát triển mạng lưới các cơ sở dịch vụ xã hội ngoài công lập, đặc biệt là dịch vụ chuyển giao ứng dụng công nghệ, dịch vụ đào tạo, y tế có chất lượng cao.

6. Phân bố phát triển không gian đô thị hóa

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 30 đô thị, phân bố 04 khu vực phát triển đô thị là: a) Vùng đô thị động lực trung tâm, gồm: Thành phố Sóc Trăng và các huyện: Châu Thành, Kế Sách và Long Phú. Đến năm 2030, dân số đô thị trong vùng có khoảng 296,86 nghìn người; b) Vùng kinh tế ven biển, gồm: TX. Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Đến năm 2030, dân số đô thị trong vùng có khoảng 111,16 nghìn người; c) Vùng kinh tế nội địa, gồm: TX. Ngã Năm và các huyện Mỹ Tú, Mỹ Xuyên và Thạnh Trị. Đến năm 2030, dân số đô thị trong vùng có khoảng 128,7 nghìn người; d) Vùng đảo là huyện Cù Lao Dung, dự báo năm 2030 có khoảng 16 nghìn người.

7. Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

Duy trì ổn định các khu, điểm (ấp) dân cư nông nghiệp tập trung, giảm dần các điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ đặc biệt là các điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn.

Phát triển không gian dân cư chủ yếu mở rộng phát triển các khu ở dân cư

nông thôn tập trung (quy mô tập trung nhiều ấp) có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ, phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư dịch vụ thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề nông thôn, khu dân cư nông thôn thị hóa, khu nhà ở đô thị nông thôn, khu nhà ở nông thôn mới tạo quỹ nhà ở và phục vụ giãn dân, tái định cư tập trung.

8. Phân bố các khu vực bảo vệ chặt chẽ bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học

Hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động lớn đến môi trường của các khu bảo tồn, hành lang xanh, vành đai sinh thái,.. đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL, cụ thể là:

- *Khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia*: Huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, một số xã Thị xã Ngã Năm.

- *Thắng cảnh thiên nhiên*: Cù Lao Dung, khu du lịch sinh thái Cồn Nổi - hạ lưu sông Hậu, vườn cò Tân Long – Thị xã Ngã Năm, rừng tràm Mỹ Thanh, khu du lịch Hồ Nước Ngọt, khu du lịch Song Phụng, tuyến du lịch hạ lưu sông Hậu, cồn Mỹ Phước, khu du lịch Hồ Bể tại thị xã Vĩnh Châu...vv

- *Khu bảo tồn loài-sinh cảnh* rừng tràm Mỹ Phước, 387,27 ha thuộc huyện Mỹ Tú.

- *Khu bảo tồn di tích văn hóa*: Bảo tàng Khmer, chùa Sà Lôn (chùa Chén Kiêu), chùa Bửu Sơn (chùa Đất Sét), Chùa Mahatup (chùa Dơi), chùa KhLéang, chùa Bốn Một, chùa Trà Tim...vv.

- *Hành lang xanh*: Các xã ven sông Hậu, huyện Kế Sách, Long Phú, Trần Đề, Cù Lao Dung (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

- *Vành đai sinh thái*: Ven biển huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề và TX Vĩnh Châu (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

- *Khu vực vùng lõi, vùng đệm các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa*: Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị nổi bật của các công trình kiến trúc, di sản và cảnh quan môi trường xung quanh. Vì vậy, thực hiện nghiêm các quy định về không phát triển, hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế-xã hội tại các khu vực vùng lõi, vùng đệm theo các quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, công trình kiến trúc văn hóa đã được phê duyệt.

- *Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật*: Tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật về hạn chế phát triển tại khu vực hành lang bảo vệ

các công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: Hành lang bảo vệ nguồn nước, bờ biển; hành lang bảo vệ đê và các công trình thủy lợi theo các cấp công trình; hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, trung áp, hạ áp; hành lang bảo vệ an toàn đường bộ, đường sắt, hàng không, hàng hải; hành lang bảo vệ các công trình ngầm và hành lang bảo vệ các công trình kiến trúc theo quy định của pháp luật.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Kết nối hạ tầng giao thông tỉnh với giao thông quốc gia và vùng

- Các tuyến quốc lộ: Theo phương án quy hoạch các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, đến năm 2030 giữ nguyên 5 tuyến quốc lộ như hiện nay (Quốc lộ 1, Quốc lộ 60, Quốc lộ 61B, Quốc lộ Nam Sông Hậu, Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp).

- Phương án đầu nối hệ thống đường tỉnh, đường huyện vào các tuyến quốc lộ được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Tiếp tục thực hiện đầu nối các tuyến đường địa phương vào quốc lộ theo Quyết định số: 2036/QĐ-UBND, ngày 30/8/2016 và điều chỉnh cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, cụ thể như sau:

- ✓ Quốc lộ 1: 146 điểm;
- ✓ Quốc lộ 60: 47 điểm;
- ✓ Quốc lộ 61B: 55 điểm;
- ✓ Quốc lộ Nam Sông Hậu: 239 điểm;
- ✓ Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp: 82 điểm.

2. Tổ chức hoạt động theo mô hình cực phát triển-đô thị trung tâm

- *Thành phố Sóc Trăng* được xác định là một cực phát triển của tỉnh Sóc Trăng và của vùng ĐBSCL. Thành phố Sóc Trăng có sức lan tỏa về mặt công nghệ theo hướng phát triển KH&CN, nông nghiệp đô thị công nghệ cao, gắn với đào tạo. Thành phố Sóc Trăng là một trung tâm động lực có sức lan tỏa về mặt xây dựng, lôi kéo các vùng xung quanh về sản xuất hàng tiêu dùng.

- *Thị xã Vĩnh Châu* là trung tâm động lực cho vùng kinh tế biển. Thị xã Vĩnh Châu có lợi thế phân bố ở vùng đất cao của tỉnh, nên các cơ sở công nghiệp sẽ dịch chuyển từ các vùng trũng đến. TX Vĩnh Châu sẽ là một trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, có sức lan tỏa đến toàn vùng, nhất là về kinh tế biển, như nuôi thả thủy sản công nghệ cao.

- *Thị xã Ngã Năm* là trung tâm động lực cho vùng phía Tây của tỉnh Sóc

Trăng, có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn.

- Trung tâm động lực ven biển (đề xuất thành lập KKT Trần Đề): Quy hoạch tỉnh đề xuất với chính phủ, thành lập Khu kinh tế Trần Đề với quy mô khoảng 35.000 ha, bao gồm đất liền và mặt nước biển. Hạt nhân của KKT Trần Đề là cảng biển nước sâu Trần Đề. Hướng phát triển trọng tâm là dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: Đào tạo, y tế, du lịch, khoa học công nghệ.

3. Tổ chức hoạt động theo mô hình các hành lang kinh tế

3.1. Hành lang kinh tế Bắc Nam và ven biển

(1) Tp. Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (theo QL.1 và QL 60 và QL Nam Sông Hậu (Tuyến ven biển))

Tính chất: là hành lang vận tải đường bộ quan trọng nhất của cả nước, kết nối xuyên suốt đất nước. Đồng thời, đây cũng là hành lang vận tải quan trọng nhất của tỉnh Sóc Trăng, đảm nhận >70% khối lượng hành hóa liên tỉnh.

Trọng tâm phát triển: Phát triển các khu đô thị, KCN, CCN; Xây dựng cầu Đại Ngãi và xây dựng KCHT các đô thị dọc theo hành lang; Phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ, trọng tâm là các dịch vụ chất lượng cao, có đóng góp lớn cho kinh tế của tỉnh. Mở rộng các tuyến đường ngang kết nối QL1, tạo sức lan tỏa cho khu vực hai bên QL1. Hình thành các trung tâm đào tạo nghề, y tế, giáo dục chất lượng cao ở các thị trấn huyện lỵ dọc theo hành lang.

(2) Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (theo QL. Quản Lộ - Phụng Hiệp)

Tính chất: Tuyến có ý nghĩa quan trọng trong việc rút ngắn khoảng cách vận chuyển giữa Cần Thơ với Cà Mau.

Trọng tâm phát triển: Định hướng thu gom nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mở rộng chân hàng cho cảng nước sâu.

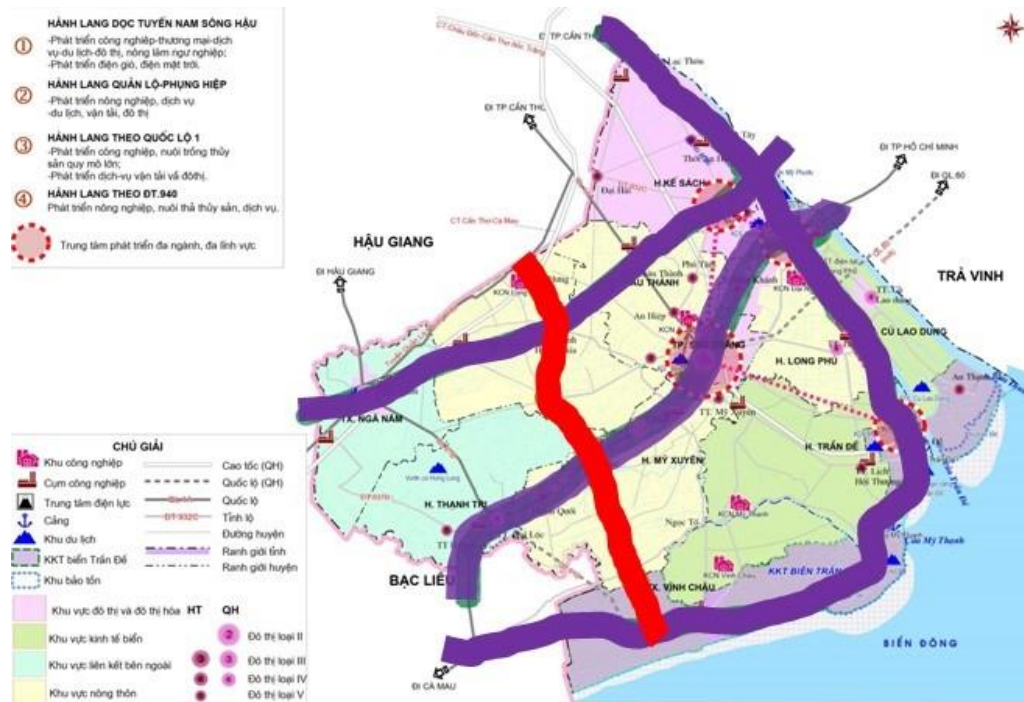
(3) Hành lang ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu (QL.Nam Sông Hậu).

Tính chất: Đây là hành lang kết nối tỉnh Sóc Trăng với Bạc Liêu, thông qua tuyến đường bộ ven biển.

Trọng tâm phát triển: Phát triển đô thị ven biển là TX Vĩnh Châu, Thị trấn Trần Đề. Phát triển các khu đô thị, khu dân cư hiện đại dọc hai bên tuyến đường ven biển; Xây dựng KCN Vĩnh Châu, KCN Trần Đề, KCN Nam Sông Hậu. Theo tiến độ xây dựng KCHT các KCN, thu hút một số cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản, hình thành các khu nuôi thả thủy sản tập trung, ứng dụng

công nghệ cao gắn với chế biến sản phẩm và xử lý môi trường, tạo thế và lực cho khu vực ven biển phát triển về kinh tế hàng hải và nghề cá.

Hình 40: Sơ đồ tổ chức hoạt động TK theo hành lang- cực phát triển



Nguồn: Dự án QHT

3.2. Hành lang Đông - Tây, kinh tế quốc tế

(1) Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34)

Tính chất: Đây là tuyến hành lang kết nối Cảng biển nước sâu Trần Đề với các tỉnh vùng phía Tây ĐBSCL và Vương quốc Campuchia.

Trọng tâm phát triển: Thị trấn Trần Đề (Sóc Trăng) sẽ là điểm khởi đầu của hành lang về phía Đông. Ưu tiên thu hút đầu tư các lĩnh vực logistics vận tải, kho bãi, kho lạnh tạo điều kiện thuận lợi để lưu trữ hàng hóa các tỉnh phía Tây và Vương quốc Campuchia. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp thông tin (ICT), sản xuất hàng hóa công nghiệp hướng đến xuất khẩu; công nghiệp chế biến nông sản. Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng cảng Trần Đề. Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung dọc theo 2 bên đường, theo quy định về hành lang giao thông.

(2) Đường tỉnh 940

Tính chất: Đây là hành lang kết nối vùng lúa với vùng nuôi trồng thủy sản.

Trọng tâm phát triển: Ưu tiên phát triển thương mại dọc theo hành lang.

3.3. Các hành lang vận tải đường thủy

(1) *Luồng hàng hải: Luồng hàng hải Định An - Cần Thơ* (trên sông Hậu): Bờ phải luồng đi qua các tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang và TP Cần Thơ. Phần qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng dài 59,5km qua 2 huyện Kế Sách và Cù Lao Dung, hiện nay chỉ đảm bảo tàu tải trọng 3.000-5.000 DWT hoạt động. Luồng hàng hải cho tàu biển lớn vào sông Hậu: từ Trà Vinh qua kênh Quan Chánh Bó vào luồng hàng hải Định An - Cần Thơ, đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động.

(2) *Luồng vận tải thủy nội địa quốc gia:*

- Tuyến cửa Định An - Campuchia: là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh là tuyến đường thủy nội địa song hành với luồng hàng hải Định An - Cần Thơ.

- Tuyến Sài Gòn-Cà Mau (tuyến duyên hải): Tuyến nối liền Tp.Hồ Chí Minh với các tỉnh cực nam ĐBSCL, qua nhiều tỉnh thành ven biển như Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 74,3km theo hướng sông Hậu -nhánh Cù Lao Dung (cửa Trần Đề) -rạch Đại Ngãi-kênh Phú Hữu Bãi Xàu-rạch Thạnh Lợi-rạch Ba Xuyên Dù Tho-sông Cổ Cò-kênh Bạc Liêu Vàm Léo. Hiện đạt tối thiểu cấp III-ĐTND, đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV(3x300T) đi lại thường xuyên. Đây là tuyến ĐTND vô cùng quan trọng, có khả năng cung cấp chi phối luồng hàng.

- Tuyến Cần Thơ - Cà Mau: Tuyến dài 102 km, từ cảng Cần Thơ theo sông Hậu, rạch Cái Côn đến Ngã Bảy Phụng Hiệp, theo kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến cảng Cà Mau. Là tuyến vận tải quan trọng của vùng ĐBSCL kết nối hai trung tâm kinh tế quan trọng của Vùng với nhau. Đoạn qua địa bàn TP dài 17 km, chạy dọc theo sông Hậu. Hiện tuyến đạt cấp III-ĐTND đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV (3x300T) đi lại thường xuyên.

(3) *Luồng vận tải thủy nội địa chính:* Sóc Trăng có lợi thế về vận đường thủy nhờ vào hệ thống sông, kênh dày đặc như tuyến Sông Hậu (nhánh Trần Đề), kênh Cái Trâm; Sông Rạch Vọp, Kênh số 1, Sông Maspero, Rạch Chàng Ré, Kênh Vĩnh Châu, Kênh Phú Lộc - Thị xã Ngã Năm, Sông Mỹ Thanh, Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú, Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu, Tuyến Thị xã Ngã Năm - Dù Tho...đã tạo sự đa dạng và thuận lợi cho hệ thống vận tải trên địa bàn tỉnh.

4. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT - XH trong tỉnh

4.1. Liên kết không gian thông qua các hành lang kinh tế

- Các trục phát triển kinh tế theo hướng Bắc - Nam:

- Dọc theo QL.1 từ TP. Sóc Trăng đi Bạc Liêu và đoạn kết nối QL 60 đi Trà Vinh, gắn kết Thị trấn Đại Ngãi huyện Long Phú với Thành phố Sóc Trăng, các KCN huyện Mỹ Xuyên và Thị trấn Phú Lộc huyện Thạnh Trị. Phát triển kinh tế tổng hợp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, dịch vụ logistics, thương mại, giáo dục đào tạo, với trọng tâm là TP. Sóc Trăng.

- Dọc theo tuyến Quốc lộ ven biển liên kết các đô thị thuộc các huyện Trần Đề với TX. Vĩnh Châu. Phát triển chuỗi đô thị và khu du lịch biển, sinh thái kết hợp với dịch vụ và thương mại, dịch vụ logistics, góp phần tạo sự cân bằng môi trường, sinh thái cho các KCN và các CCN trên địa bàn.

- Dọc theo quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp liên kết huyện Mỹ Tú và TX. Ngã Năm. Tập trung phát triển chế biến nông, du lịch,

- Các trục phát triển kinh tế theo hướng Đông - Tây:

- Dọc theo QL nam Sông Hậu gắn kết Thị trấn An Lạc Thôn và Thị trấn Thới An Hội (huyện Kế Sách) với Thị trấn Đại Ngãi và Thị trấn Long Phú (huyện Long Phú), Thị trấn Trần Đề, đi xa hơn cửa khẩu quốc tế Khánh Bình của An Giang, đặc biệt kết nối với vương quốc Campuchia. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và du lịch.

- Đường cao tốc

- QL 1 đoạn từ Thành phố Sóc Trăng đi Thành phố Cần Thơ và đường tỉnh 934 kết nối với QL Nam Sông Hậu, hướng về KCN Trần Đề, cảng biển nước sâu Trần Đề, KKT Trần Đề.

- QL 61B đoạn từ Thị trấn Phú Lộc đi Hậu Giang và đường tỉnh từ Thị trấn Phú Lộc kết nối với QL ven biển.

4.2. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về ranh giới hành chính, và các quy định về giao thông, xây dựng, cấp nước, và bảo vệ môi trường liên huyện.

- Đảm bảo công khai minh bạch chức năng nhiệm vụ và lợi ích kinh tế.

- UBND tỉnh tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm

của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp quản lý các dự án thực hiện trong phạm vi không gian liên huyện, đảm bảo quản lý hiệu quả giữa các huyện.

PHẦN IV: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

I. Phương án quy hoạch phát triển xây dựng hệ thống đô thị, khu đô thị mới và hệ thống khu dân cư nông thôn tập trung

1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Sóc Trăng theo mô hình mạng lưới liên kết, xanh, bền vững; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; thích ứng với biến đổi khí hậu; có kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vai trò, vị thế xứng tầm trong mạng lưới đô thị của cả nước.

1.2. Mục tiêu

Tập trung nguồn lực phát triển có trọng tâm, trọng điểm. Tập trung phát triển các đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Phát triển đô thị có tính liên kết, cân đối, hài hòa giữa đô thị và nông thôn; Hình thành các trung tâm đô thị theo tầng bậc để đáp ứng nhu cầu dịch vụ của người dân;

Mục tiêu cụ thể:

- (1). Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa²² đạt 43-50%;
- (2). Nhu cầu đất xây dựng đô bình quân đầu người đạt 104-120 m²/người dân đô thị;
- (3). Năm 2025 diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 26-27m² /người. Năm 2030 khoảng 30m² /người, diện tích nhà ở tối thiểu đạt 12m² /người.

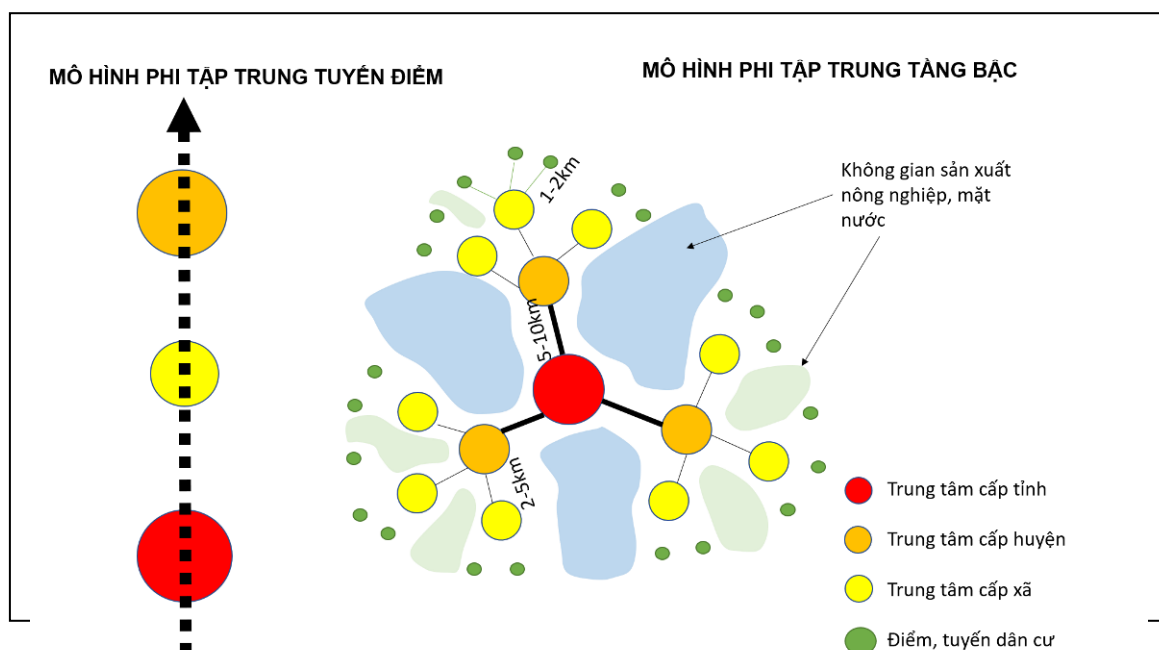
1.3. Mô hình tổ chức hệ thống đô thị tỉnh Sóc Trăng

Mô hình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng: Phi tập trung tuyến điểm và phát triển các điểm đô thị gắn với các trục giao thông trọng tâm của tỉnh, tại các nút giao của các tuyến trục chính²³.

Căn cứ vào Chương trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Sóc Trăng, Quyết định 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu và mô hình, phát triển đô thị như sau:

²² Tăng bình quân 3,3%/năm, đạt 43% năm 2030.

²³ Mô hình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng là lai ghép giữa phi tập trung tuyến điểm và phi tập trung tầng bậc.

Hình 41: Sơ đồ mô hình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng

Định hướng tổ chức hệ thống đô thị: Hệ thống đô thị phân bố theo cấp đô thị, căn cứ vào các yếu tố về quy mô đô thị, tính chất đô thị, vị thế đô thị trong hệ thống, bao gồm các đô thị cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và các đô thị trực thuộc tỉnh, trực thuộc huyện.

Bảng 86: Định hướng cấp đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030

TT	Tên đô thị	Thực trạng năm 2022	Phương án phát triển	
			Năm 2025	Năm 2030
1	TP. Sóc Trăng (1)	II	II	I
2	Tx Vĩnh Châu (2)	IV	III	III
3	TX. Ngã Năm (3)	IV	IV	III
4	Huyện Trần Đề			
	TT Trần Đề mở rộng (4)	V	IV	III
	TT Lịch Hội Thượng (5)	V	V	
5	Huyện Mỹ Xuyên			
	TT. Mỹ Xuyên	V	Sáp nhập vào Tp. Sóc Trăng	
	TT Thạnh Phú (6)	V	V	V
	Hòa Tú 1 (7)	Chưa là ĐT	V	V
	Thạnh Quới (8)	Chưa là ĐT		V
	Gia Hòa 2 (9)	Chưa là ĐT		V
	Hòa Tú 2 (10)	Chưa là ĐT		V

TT	Tên đô thị	Thực trạng năm 2022	Phương án phát triển	
			Năm 2025	Năm 2030
6	Huyện Kế Sách			
	TT Kế Sách (11)	V	V	IV
	TT An Lạc Thôn (12)	V	V	IV
	Đại Hải (13)	Chưa là ĐT	V	V
	Nhơn Mỹ (14)	Chưa là ĐT		V
	An Lạc Tây (15)	Chưa là ĐT		V
7	Huyện Thanh Trị			
	Phú Lộc (16)	V	V	IV
	TT Hưng Lợi (17)	V	V	V
	Thanh Tân (18)	Chưa là ĐT		V
	Vĩnh Lợi (19)	Chưa là ĐT		V
8	Huyện Long Phú			
	Long Phú (20)	V	IV	IV
	Đại Ngải (21)	V	V	IV
	Đô thị Trường Khánh (22)	V	V	V
9	Huyện Châu Thành			
	Châu Thành (23)	V	V	IV
	Đô thị mới Phú Tâm (24)	V	V	V
	An Hiệp (25)	Chưa là ĐT	V	V
	An Ninh (26)	Chưa là ĐT		V
10	Huyện Cù Lao Dung			
	Cù Lao Dung (27)	V	V	V
	An Thạnh 3 (28)	Chưa là ĐT	V	V
11	Huyện Mỹ Tú			
	TT Huỳnh Hữu Nghĩa (29)	V	V	V
	Đô thị Long Hưng (30)	V	V	V

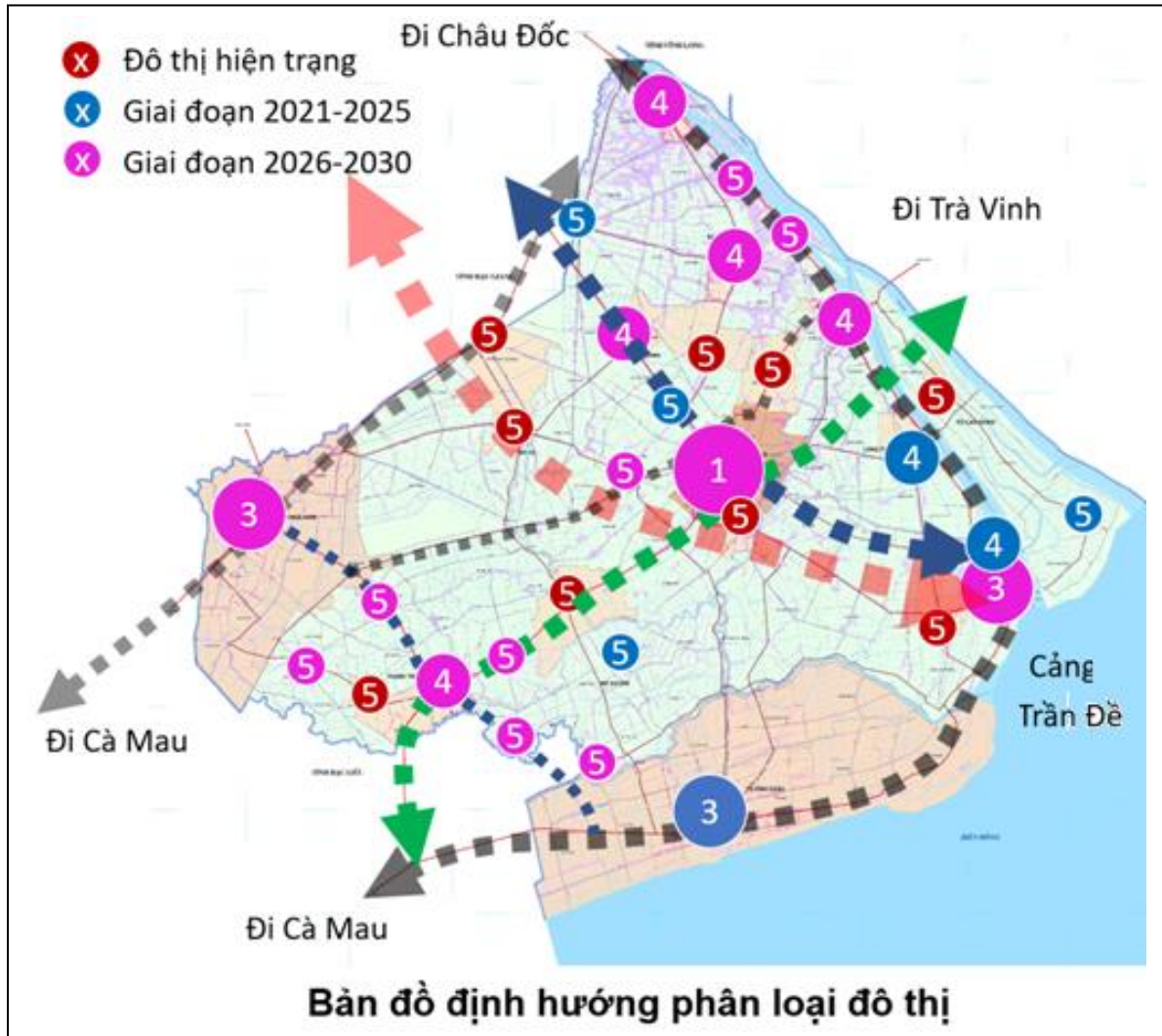
Nguồn: Sở Xây dựng và tư vấn

* Đến năm 2025, hệ thống đô thị của tỉnh gồm 22 đô thị: 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 03 đô thị loại IV và 18 đô thị loại V. Trong đó, 08 đô thị được nâng cấp trong giai đoạn 2022-2025, gồm: Thành phố Sóc Trăng (cấp III lên cấp II, Vĩnh Châu cấp IV lên cấp III, đô thị Trần Đề và Long Phú) cấp V lên cấp IV, Thành lập mới 03 đô thị loại V là Hòa Tú 1 huyện Mỹ Xuyên), Đại Hải và An Hiệp.

* Đến năm 2030, hệ thống đô thị của tỉnh gồm 30 đô thị, cấp từ thị trấn trở lên: 01 đô thị loại I, 03 đô thị loại III, 06 đô thị loại IV và 20 đô thị loại V. Trong đó 16 đô thị được nâng cấp và thành lập trong giai đoạn này, gồm: Thành phố Sóc Trăng từ cấp III lên cấp I, TX Ngã Năm cấp IV lên cấp III, TX. Trần

Đề lên cấp III (cả huyện). Các đô thị từ cấp V lên cấp IV là Kế Sách, An Lạc Thôn, Phú Lộc, Đại Ngãi, Châu Thành; Thành lập mới 9 thị trấn đô thị cấp V.

Hình 42: Sơ đồ phân bố đô thị tỉnh Sóc Trăng năm 2030



Nguồn: Quy hoạch tỉnh

Với phương án đến năm 2030 hình thành 30 đô thị như trên, thì dân số đô thị dự báo là 535 nghìn người, chiếm 43% dân số cả tỉnh. Đất ở tại đô thị năm 2030 được cân đối là 2.656 ha, bình quân 49 m²/người.

2. Phương án phát triển các đô thị động lực

2.1. Thành phố Sóc Trăng

2.1.1. Phạm vi, tính chất

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Sóc Trăng, tổng diện tích là 77.616,2ha (chiếm 2,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh); dân số hiện trạng là 137.321 người (chiếm 11,45% toàn tỉnh); các đơn vị hành chính gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7,

phường 8, phường 9 và phường 10.

- *Tính chất*: Thành phố Sóc Trăng là đô thị tỉnh lỵ, với vai trò đầu tàu về kinh tế - xã hội của tỉnh, là một trong 03 trọng điểm của tam giác tăng trưởng kinh tế (thành phố Sóc Trăng-cảng Trần Đề-cảng Đại Ngãi), đồng thời cũng là trung tâm thu hút các luồng dân di cư trong và ngoài tỉnh. Thành phố Sóc Trăng là đô thị công nghiệp, dịch vụ; là một trong những trung tâm công nghiệp - dịch vụ - du lịch - y tế - văn hóa - giáo dục và khoa học kỹ thuật của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và Đông Nam ĐBSCL nói chung. Thành phố Sóc Trăng là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền Sóc Trăng với các vùng khác trong khu vực và quốc tế, đặc biệt là với vùng TP Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam ĐBSCL

2.1.2. Hướng phát triển trọng tâm

- Đến năm 2030, TP. Sóc Trăng là đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm, cửa ngõ của tỉnh, là một cực phát triển của vùng Đồng Bằng sông Cửu Long. Là đô thị trung tâm của vùng tỉnh Sóc Trăng và khu vực Nam Sông Hậu với các ngành kinh tế: Dịch vụ thương mại; Dịch vụ cảng sông, công nghiệp; Trung tâm kinh tế chính trị văn hóa tổng hợp của tỉnh Sóc Trăng.

- Quá trình phát triển không gian phải có tính kế thừa và phát huy những mặt tích cực của không gian đô thị hiện hữu; bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử, cảnh quan, thiên nhiên, môi trường trong đô thị. Hình thành các trung tâm hành chính, văn hóa-giáo dục, y tế, công nghiệp, trung tâm thương mại, dịch vụ đô thị.

Hình 43: Sơ đồ phân vùng phát triển thành phố Sóc Trăng đến năm 2050

- Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Thương mại, dịch vụ-công nghiệp-nông nghiệp, gắn với du lịch; Định hướng phát triển sản phẩm công nghiệp có chọn lọc, tập trung vào ngành hàng, sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của thành phố và hàm lượng công nghệ cao.

- Tập trung xây dựng chỉnh trang đô thị, bảo vệ môi trường, phát triển đô thị bền vững theo tiêu chí đô thị loại I trước năm 2030.
- Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội: Quá trình đô thị hóa của Thành phố sẽ mở rộng đô thị ra 4 hướng tính từ trung tâm đô thị hiện hữu.

Đồng thời, định hình 5 phân khu không gian đô thị: Phân vùng trung tâm; Phân vùng phía Đông; Phân vùng phía Bắc; Phân vùng phía Tây.

- Tăng cường khả năng liên kết vùng và hoàn thiện cơ cấu kinh tế trên cơ sở phát triển các ngành mà thành phố có lợi thế, cụ thể như: Phát triển nông nghiệp đô thị. Phát triển các ngành công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Thu hút đầu tư vào CCN. Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực. Phát triển thương mại gắn với các tuyến du lịch. Đầu mối phát triển các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin...

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên cơ sở thu hút nhân lực có chuyên môn cao từ bên ngoài tỉnh và đẩy mạnh công tác đào tạo.

2.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- Giáo dục và đào tạo phát triển KCHT theo hướng: i) Cải tạo khu vực Trường cao đẳng Sóc Trăng thành khu trung tâm đào tạo để bố trí các trường đào tạo, dạy nghề, sau đó phát triển thành khu Đại học. ii) Quy mô khu trung tâm đào tạo khoảng 30-50ha. Trong đó, thành lập trường năng khiếu thể thao. Mật độ xây dựng tối đa: 30%. Quy mô các trường PTTH, trường chuyên. iii) Các trường hiện hữu cần nâng cấp cải tạo mở rộng. Khuyến khích xây dựng mới trường Trung học phổ thông tại các khu dân cư mới. Các trường Trung học cơ sở, Tiểu học đặt tại các phường phải đảm bảo bán kính phục vụ trong các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

- Y tế: Phát triển KCHT theo hướng cải tạo, nâng cấp và khai thác trong phạm vi có thể hoặc chuyển thành trung tâm y tế cấp Thành phố, đồng thời xây dựng khu liên hợp y tế mới tại khu vực bệnh viện nhi. Khuyến khích phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập, ưu tiên các cơ sở thực hiện kỹ thuật cao. Đầu tư mới bệnh viện tâm thần, bệnh viện y học cổ truyền, Trung tâm cấp cứu 115, Bệnh viện da liễu, Trung tâm nuôi dưỡng, nghỉ dưỡng kết hợp điều dưỡng người có công.

- Văn hóa-thể dục thể thao phát triển KCHT theo hướng xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn, đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tập luyện, vui chơi, giải trí của người dân; củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm của tỉnh đủ tiêu chuẩn đáp ứng biểu diễn các chương trình nghệ thuật chuyên nghiệp, chương trình nghệ thuật, thi đấu đòi hỏi quy mô lớn mang tầm khu vực, quốc gia và quốc tế. Các công trình trọng điểm, gồm: i) Lòng ghép phát triển khu vực công cộng, công viên cây xanh vào các khu dân cư, khu đô thị mới trong lộ trình phát triển mở rộng thành

phố Sóc Trăng; ii) Nâng cấp sân vận động tỉnh Sóc Trăng (phường 4) thành khu liên hợp thể dục thể thao, thành nơi vui chơi, giải trí thường xuyên của Tỉnh và người dân trên địa bàn Thành phố, nhà thi đấu đa năng; iii) Quy hoạch khu phố văn hóa, khu vui chơi giải trí tại Quảng trường Sóc Trăng (Phường 2); iv) Hình thành các khu phố sinh hoạt văn hóa gắn với các hoạt động du lịch, thương mại gắn với khu phố đêm, phố ẩm thực dọc sông Maspero.

- Nâng cao chất lượng đô thị: Tăng cường hệ thống cây xanh và không gian mở. Hoàn thiện các công trình HTXH, dịch vụ đô thị; Chinh trang đô thị, bảo đảm đường thông, hè thoáng. củng cố các cấu trúc liên kết của quá trình phát triển. Chú trọng các kiến trúc cảnh quan đô thị phường 4, 8, 9, sông Maspero, sông Saintard.

- Phát triển hạ tầng kinh tế: Trong giai đoạn 2021-2030, khuyến khích đầu tư cụm công nghiệp Sóc Trăng; Ngành công nghiệp phát triển thu hút đầu tư xây dựng CCN Sóc Trăng có quy mô 50ha trên địa bàn phường 7 và phường 8 trước năm 2030. Ngành thương mại xây dựng chợ đầu mối gắn thêm phức hợp quy mô 54,2 ha tại phường 8, TP. Sóc Trăng; Cải tạo một số tuyến phố thành phố du lịch; Từng bước nâng cấp, cải tạo các chợ truyền thống thành chợ trung tâm, trung tâm mua sắm của thành phố, xây dựng chợ đầu mối. Thu hút đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị hiện đại ở TP. Sóc Trăng. . Quy hoạch khu Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, quy mô 9,85 ha tại phường 5, Thành phố Sóc Trăng. Giai đoạn 2026-2030, thành lập 1 sàn giao dịch thương mại điện tử tại thành phố Sóc Trăng; Nâng cấp chợ trung tâm Phường 01 thành chợ bán đặc sản chuyên phục vụ khách du lịch.

- Khoa học công nghệ: tiếp tục nâng cao trình độ khoa học công nghệ, tăng cường chất lượng chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ cho các cơ sở hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng và Trung tâm Tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp Nam Bộ.

2.1.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông

Trong thời kỳ 2021-2030, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, thành phố cần triển khai các tuyến đường mang tính kết nối liên vùng: Tuyến Quốc lộ 1, Tuyến Quốc lộ 60 (cũ), quốc lộ 60 (mới), cao tốc (CT1); các tuyến Đường tỉnh (932, 933, 934, 938), đường dẫn vào cầu Đại Ngãi và tuyến kết nối vào khu

kinh tế Trần Đề (rộng 60m).

- *Giao thông nội vùng*: Các trục nối từ trung tâm đến vành đai 1, vành đai 2, vành đai 3. Đường vành đai 1 và vành đai 2 là đường đô thị. Riêng đường vành đai 3, sau năm 2030 sẽ được thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị. Mở tuyến giao thông đối ngoại phía Đông Nam Thành phố đi thị trấn Trần Đề bắt đầu từ đường Mạc Đĩnh Chi, phát triển hệ thống giao thông đô thị nội Thành phố.

- *Đường thủy*: Định hướng chung là khơi thông, nạo vét, mở rộng các tuyến kênh, sông trong Thành phố và vùng phụ cận. Đề xuất xây dựng chuỗi hồ điều hòa nhằm điều tiết nước cho thành phố Sóc Trăng vào mùa khô và mùa mưa nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cấp hai tuyến đường thủy Sông Saintard - kênh Phú Hữu Bãi Xàu và Sông Maspero.

- *Các công trình giao thông*: Định hướng xây dựng hệ thống cầu mới bắc qua sông Maspero và cầu bắc qua kênh Phú Hữu Bãi Xàu; Hoàn thiện đường vành đai I và vành đai II, hình thành tuyến đường vành đai III. Xây mới bến xe liên tỉnh về phía Tây thành phố và xây mới 02 bến xe đa năng, kết hợp bến xe vận tải và bến xe khách tại các cửa ngõ Tây Nam và Đông Bắc thành phố. Quy hoạch đề xuất kết hợp bến xe khách với bến xe tải tại Bến xe tỉnh Sóc Trăng (tại Phường 7, TP.Sóc Trăng). Bến cảng: Xây dựng các bến cảng, bến hàng hóa nằm về phía Đông thành phố (tiếp giáp với sông Saintard và kênh Phú Hữu Bãi Xàu); Bến khách du lịch: Xây một số bến khách du lịch trên tuyến sông Maspero và tại một số khu chức năng kết hợp với phát triển du lịch sinh thái sông nước.

b. Hạ tầng cấp - thoát nước

- *Cấp nước*: Nhu cầu về nước sạch của đô thị đến năm 2030 là 100.000 m³/ngày-đêm. Nguồn nước trong giai đoạn 2021-2030 dự kiến kết hợp nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt. Giai đoạn sau năm 2030: Đầu nối hệ thống cấp nước thành phố vào hệ thống cấp nước chung khu vực Nam sông Hậu (theo QHV). Mạng lưới cấp nước: Mạng lưới cấp nước hiện hữu của thành phố giữ lại và tiến hành cải tạo. Đồng thời xây dựng mạng cấp nước mới liên kết với hệ thống hiện hữu. Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước mới dọc theo đường vành đai 2, tạo thành vòng khép kín liên thông giữa các nhà máy cấp nước với nhau. Mạng lưới đường ống phân phối trong khu vực nội thành được sử dụng chủ yếu là mạng lưới kín. Mạng lưới đường ống trong khu vực ngoại thành sử dụng mạng kín kết hợp mạng lưới hở.

- *Thoát nước*:

Nước thải: Lượng nước thải của thành phố Sóc Trăng đến năm 2030 là 57.400m³/ ngày-đêm. Phát triển KCHT thoát nước theo định hướng: i) Xây dựng hệ thống thoát nước thải của thành phố đồng bộ, trên cơ sở cải tạo, hòa mạng thoát nước mới và cũ. Giải pháp cơ bản là xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải cho khu vực trung tâm hiện hữu, với các khu xây dựng mới được thiết kế thoát nước thải và nước mưa riêng biệt; Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức) giai đoạn 2; ii) Nâng công suất các trạm xử lý nước thải hiện hữu từ 13.180 m³/ngày.đêm lên 24.000 m³/ngày.đêm. Đồng thời, xây dựng mới 04 trạm xử lý mới (ưu tiên mô hình phân tán) với tổng công suất khoảng 33.500 m³/ngày-đêm.

c. Cấp điện

Tổng điện thương phẩm của đô thị đến năm 2030 khoảng 727.745 kWh và năm 2050 là 1.970.018kWh. Trong giai đoạn 2021-2030, nguồn cung cấp điện cho thành phố được cung cấp từ lưới điện quốc gia từ trạm biến áp 110kV Sóc Trăng 2x63MVA và 1 phần trạm KCN An Nghiệp - 80MVA. Đến giai đoạn 2031-2050, thành phố tiếp tục nhận điện từ 2 trạm biến áp 110kV nói trên sau khi đã được mở rộng và nâng công suất.

Mạng lưới đường dây: Nâng cấp và xây dựng mới đường dây 110kV đi nối theo các tuyến vành đai để cấp điện đến các trạm nguồn. Đồng thời, ngầm hóa 1 phần lưới điện trung thế 22kV dẫn đến các trạm cung cấp điện cho các khu chức năng trong đô thị.

d. Hạ tầng môi trường

- Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững: Phục hồi kênh mương chảy qua đô thị bị ô nhiễm. Bảo tồn các khu di tích văn hóa, lịch sử. Tôn vinh các giá trị văn hoá dân tộc, thông qua bảo tồn và phát triển tiếp nối các giá trị vật thể và văn hóa phi vật thể.

- Đến nay (04/2022), thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II, hướng đến đạt chuẩn đô thị loại I, thành phố Sóc Trăng cần phát triển KCHT khu vực này theo hướng đi đầu trong thu gom, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường trong hệ thống đô thị cả tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung. Đối với các nghĩa trang nhân dân tự phát, cần giữ ổn định về diện tích, đồng thời có dự án cải tạo để đảm bảo về cảnh quan và môi trường đô thị.

- Chất thải rắn: Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt của đô thị đến năm 2030 là 340 tấn rác/ngày. Phát triển KCHT xử lý CTR theo định hướng: (i) Rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển đến Nhà máy xử lý rác thải thành phố Sóc Trăng và vùng phụ cận nằm trên tuyến Quốc lộ 1, cách thành phố khoảng

7km về phía Nam; (ii). Chất thải rắn công nghiệp và chất thải y tế được thu gom và xử lý bằng các dự án riêng; (iii). Áp dụng các quy trình kỹ thuật hiện đại để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR đạt 100%.

- Nhà vệ sinh công cộng: Trên các trục phố chính trong thành phố, khu thương mại, công viên, nơi sinh hoạt công cộng, đều phải bố trí các nhà vệ sinh công cộng. Khoảng cách giữa các nhà vệ sinh công cộng trên đường phố chính không quá 1,5km.

- Nghĩa trang:

(i) Tiếp tục đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung ở phía Tây thành phố nằm trên Đường tỉnh 938 (gần ngã 3 Mỹ Hương) có quy mô 20ha phục vụ cho thành phố Sóc Trăng và các khu vực lân cận.

(ii) Định hướng xây dựng mới Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh trên Đường tỉnh 934;

(iii) Đối với các nghĩa trang nhân dân tự phát, cần giữ ổn định về diện tích, đồng thời có dự án cải tạo để đảm bảo về cảnh quan và môi trường đô thị.

2.2. Thị xã Ngã Năm

2.2.1. Phạm vi, tính chất

- *Phạm vi*: Thị xã Ngã Năm gồm toàn bộ địa giới hành chính, có diện tích 242,15 km², dân số năm 2020 là 781.305 người chiếm 6,2% dân số cả tỉnh. Dự kiến năm 2030, TX Ngã Năm có 82,2 nghìn người ²⁴, chiếm 6,7% dân số cả tỉnh.

- *Tính chất*: Thị xã Ngã Năm là đô thị huyện lỵ, trung tâm vùng nội địa về phía Tây Nam tỉnh Sóc Trăng; kết nối liên vùng thuận lợi thông qua các tuyến quốc lộ, Cao tốc Cần Thơ - Cà Mau, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; và tuyến đường thủy quốc gia Quản lộ Phụng Hiệp và các tuyến giao thông huyết mạch liên vùng; là đô thị cửa ngõ phía Tây của thành phố Sóc Trăng; là đô thị thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn.

2.2.2. Định hướng phát triển các ngành trọng tâm

Thị xã Ngã Năm có nhiều động lực phát triển, như: *i)* Phát triển nông nghiệp chất lượng cao và thủy sản nước ngọt có tính liên vùng; *ii)* Phát huy lợi thế tiệm cận với những điểm giao, điểm đầu nối của hệ thống 2 tuyến cao tốc và hệ thống đường bộ, thủy, Cảng Ngã Năm, chợ đầu mối; *iii)* Định hướng đến

²⁴ Dân số TX phụ thuộc vào phát triển các CCN và các ngành kinh tế khác, dao động lớn, nằm trong khoảng 37,5-82,2 nghìn người.

năm 2030 đạt chuẩn đô thị loại III, năm 2050 đạt chuẩn đô thị loại II. Đây vừa là mục tiêu và vừa là động lực để huy động nhân tài vật lực cho phát triển. iv) Các tuyến hành lang động lực phát triển kinh tế, có vai trò phát triển kinh tế trên phạm vi thị xã và luân chuyển hàng hóa bán buôn, bán lẻ trên địa bàn: Hành lang kinh tế - kỹ thuật đô thị Quản Lộ - Phụng Hiệp; quốc lộ 61B; quốc lộ 60.

Vì vậy, trong thời kỳ 2021-2030:

- Thị xã phát triển theo hai hướng: dọc theo quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp, 61B và tuyến đường Đông-Tây (ĐT 937B) nối từ Ngã Năm đến Vĩnh Châu. Định hướng đến năm 2030 đạt chuẩn đô thị loại III, năm 2050 đạt chuẩn đô thị loại II.

- Tăng cường khả năng liên kết vùng và hoàn thiện cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành nghề mà thị xã có lợi thế. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên cơ sở đẩy mạnh công tác đào tạo; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân theo hướng tạo việc làm ổn định, chăm lo phát triển các vấn đề xã hội, xóa đói giảm nghèo.

- Bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên sông nước. Lập thiết chế bảo tồn, khai thác giá trị cảnh quan tại các khu vực bảo tồn di tích. Bảo tồn, khai thác cảnh quan văn hoá: Xác định các làng bản có giá trị cảnh quan văn hóa.

- Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao năng suất đất, năng suất lao động. Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế cạnh tranh theo cơ chế thị trường; Phát triển chăn nuôi theo hướng phân bố khu chăn nuôi tập trung; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt có tính liên vùng; phát triển các loài cá đồng theo mô hình kết hợp đa canh và an toàn sinh học, kiểm soát rủi ro, kiểm soát-phòng ngừa dịch bệnh; Đẩy mạnh mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và thực hiện số hóa hệ thống sản phẩm nông sản.

- Phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp với các định hướng chủ yếu, gồm: i) Thực hiện giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ngã Năm quy mô 75ha, đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Ngã Năm quy mô 300ha; ii) Thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Thu hút đầu tư dự án điện mặt trời kết hợp nông nghiệp; Phát triển ngành điện tái tạo, điện mặt trời áp mái.

- Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch các ngành dịch vụ có lợi thế, với các định hướng chủ yếu, gồm: i) Phát triển hệ thống kho bãi vận tải - logistics trên địa bàn; ii) Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông gắn với phát triển du lịch; iii) Phát triển nhà ở thương mại, bổ sung nâng cấp chợ vào kế

hoạch vốn đầu tư công trung hạn; Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa nông sản; Khôi phục chợ nổi Ngã Năm gắn với hoạt động du lịch; phát triển sản phẩm du lịch “Du lịch sông nước miệt vườn và du lịch chợ nổi Ngã Năm, quy hoạch tuyến du lịch sông nước thương hồ gắn với phát triển resort, biệt thự dọc tuyến sông Mỹ Phước.

2.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Triển khai thực hiện tốt các chủ trương phát triển KCHT của tỉnh theo hướng đạt được các tiêu chí đô thị loại III vào năm 2030. Đồng thời xây dựng CCN Ngã Năm và xây dựng trung tâm thương mại, cải tạo, nâng cấp và xây mới chợ đáp ứng nhu cầu thương mại của thị xã.

- Nâng cao chất lượng đô thị: Hoàn thiện các công trình HTXH, dịch vụ đô thị; Phát triển dân cư đô thị; Tăng cường hệ thống cây xanh và không gian mở. Củng cố các cấu trúc liên kết của quá trình phát triển thị xã;

- Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững: Phục hồi các kênh mương, dòng sông nội đô bị ô nhiễm; thu gom và xử lý chất thải, nước thải. Tôn vinh các giá trị văn hoá dân tộc, thông qua bảo tồn và phát triển tiếp nối các giá trị vật thể và văn hóa phi vật thể.

+ **Về hạ tầng xã hội:** Phát triển hạ tầng các lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế, văn hóa-thể dục thể thao theo hướng chủ yếu sau đây:

a. *Giáo dục-đào tạo:* Triển khai thực hiện tốt các chủ trương phát triển KCHT của tỉnh theo hướng đạt được các tiêu chí đô thị loại III vào năm 2030. Mở rộng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng, nâng cấp hệ thống trường lớp, đầu tư hoàn chỉnh trang thiết bị dạy học.

b. *Y tế:* Di dời và đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực Ngã Năm đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II (quy mô 200 giường bệnh). Xây mới Bệnh viện đa khoa khu vực Ngã Năm; Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển cấp cứu ở cả tuyến huyện và xã. Tăng cường đầu tư cho các hoạt động y tế dự phòng của các trạm y tế xã, phường.

c. *Văn hóa - thể dục thể thao:* i) Phát triển hạ tầng văn hóa theo hướng, xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao thị xã Ngã Năm trước năm 2025; nâng cấp xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở từ cấp huyện đến tận khóm ấp; Hình thành các khu văn hóa thể dục thể thao tổng hợp ở cấp xã, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa tinh thần cho nhân dân địa phương. ii) Phát triển hạ tầng thể dục, thể thao theo hướng,

đầu tư cơ sở vật chất thể dục thể thao từ huyện đến xã. Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao thị xã Ngã Năm (dự án khởi công mới).

d. Phát triển hạ tầng kinh tế: Khuyến khích phát triển hạ tầng công nghiệp, hạ tầng thương mại, hạ tầng du lịch theo hướng: kêu gọi đầu tư khu, cụm công nghiệp; nâng cấp chợ nổi Ngã Năm gắn với phát triển hạ tầng du lịch; thu hút đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi.

2.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, thị xã Ngã Năm cần nghiên cứu nâng cấp các tuyến đường giao thông đối nội, đồng thời phát triển các công trình giao thông, phòng tránh tác động của BĐKH - NBD, do địa bàn của thị xã thuộc vùng trũng của tỉnh.

- Các tuyến nâng cấp: Trong thời kỳ 2021-2030, cần nâng cấp các tuyến ĐH.70; ĐH.71; ĐH.72; ĐH.73; ĐH.74; ĐH.77; ĐH.79; ĐH.79B; ĐH.79C đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Các tuyến đường kéo dài: Trong thời kỳ 2021-2030, cần: (i) kéo dài ĐH.71B đạt tiêu chuẩn cấp V. (ii) Nắn chỉnh hướng tuyến đoạn mở mới hoàn toàn ĐH.75 đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Các tuyến đường mở mới: Trong thời kỳ 2021-2030, dự kiến mở mới: ĐH.75B và ĐH.75C và đường huyện ĐH78.

- *Bến xe, bãi xe, kho bãi:* Đầu tư xây mới Bến xe khách Ngã Năm tại đường Nguyễn Trãi, phường 1. Tiêu chuẩn bến loại III, diện tích 5.000 m²; Nâng cấp hạ tầng bến xe khách Mỹ Quới, Long Tân đạt chuẩn bến xe loại IV năm 2025.

- *Bến sông:* Cải tạo, sửa chữa Bến sông tại chợ nổi đáp ứng được quy mô trong tương lai; Bến thuyền trên kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc: Cải tạo, sửa chữa đáp ứng được quy mô trong tương lai.

b. Hạ tầng cấp nước

Để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, thị xã Ngã Năm cần nghiên cứu phát triển KCHT nước, điện theo hướng đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại III. Đồng thời, trong giai đoạn 2021-2030, cần nghiên cứu phương án kết hợp nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt. Nghiên cứu xây dựng thêm hồ trữ nước ngọt, đảm bảo thỏa mãn nhu cầu nước sinh hoạt chủ yếu bằng nước mặt.

Nhu cầu về nước sạch thị xã đến năm 2025 khoảng 4.200 m³/ngày-đêm;

đến năm 2030 khoảng 10-12,5 nghìn m³/ngày-đêm. Dự kiến sử dụng kết hợp nguồn nước ngầm, nguồn nước mặt và nước sạch từ các nhà máy nước liên vùng “**Cụm nhà máy nước sông Hậu 1**”. Xây dựng thêm hồ trữ nước mưa, đảm bảo trên 80% nhu cầu được thảo mãn bằng nước mặt. Công trình đầu mối: Nâng cấp, mở rộng 01 trạm cấp nước hiện hữu (tại phường 1) và xây dựng mới 05 trạm, đảm bảo nhu cầu dùng nước của thị xã. Mạng lưới đường ống: Cải tạo mạng lưới ống cấp hiện có, đồng thời đấu nối với mạng lưới ống quy hoạch mới. Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước mới có đường ống chính khép kín, mạng ống nhánh đấu nối vào mạng ống chính để cấp cho các khu vực. Xây dựng mạng cấp nước chữa cháy chung với mạng cấp nước sinh hoạt.

c. Cấp điện

Hiện nay thị xã Ngã Năm được cấp điện từ các xuất tuyến của trạm 110/22kV Mỹ Tú và Thạnh Trị hiện hữu. Tổng điện thương phẩm của thị xã đến năm 2030 khoảng 208.105kWh và năm 2050 là 1.200.352kWh. Trong giai đoạn 2021-2030, thị xã sẽ nhận điện từ trạm 110kV Ngã Năm – 40MVA và 1 phần trạm Mỹ Phước (xây dựng mới). Đến giai đoạn 2031-2050 thị xã tiếp tục được cấp điện từ trạm 110/22kV Ngã Năm sau khi đã được mở rộng và nâng công suất và 1 phần trạm 110/22kV Tân Long (xây dựng mới).

2.2.5. Bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường và phát triển không gian đô thị

+ Trong thời kỳ 2021-2030, cần phục hồi chất lượng nước các kênh mương, dòng sông nội đô bị ô nhiễm; Để đáp ứng nhu cầu phát đô thị từ loại IV lên loại III, thị xã Ngã Năm cần phát triển KCHT thoát nước, xử lý chất thải rắn và nước thải theo hướng, đảm bảo đến năm 2030, đáp ứng các tiêu chí về đô thị loại III. Tiếp tục đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung. Đối với các nghĩa trang nhân dân tự phát, cần giữ ổn định về diện tích, đồng thời có dự án cải tạo để đảm bảo về cảnh quan và môi trường đô thị. Khuyến khích đầu tư xây dựng nhà tang lễ, hỏa táng thay dần cho địa táng.

+ Phát triển không gian theo hướng: Bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên; Chinh trang, mở rộng đường nội thị; Phát triển các khu đô thị mới; Phát triển khu đô thị du lịch - nông nghiệp; Phát triển Khu đô thị dịch vụ; Xây dựng các không gian mở, công viên; Xây dựng các tuyến vành đai khu vực phát triển đô thị.

i) Thoát nước thải: (1) Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung cần xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách thu gom nước thải về trạm xử lý, kết hợp với việc cải tạo, nâng cấp đường ống; (2). Đối với các khu vực xây mới,

mở rộng hoặc chưa có hệ thống thoát nước cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng dẫn về trạm xử lý; (3) Đối với cụm công nghiệp cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng và các trạm xử lý nước thải cục bộ trong cụm. Công trình đầu mối: Xây dựng 05 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tương ứng với lưu vực và 01 trạm xử lý nước thải công nghiệp.

ii) *Vệ sinh môi trường*: (1) CTR: Lượng chất thải rắn sinh hoạt của đô thị đến năm 2030 là rất lớn (khoảng 49,40 tấn rác/ngày). Rác thải sinh hoạt cần thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung; CTR công nghiệp và chất thải y tế được thu gom và xử lý bằng các dự án riêng; Thu hút đầu tư vào xử lý CTR vận dụng công nghệ cao. (2) Nghĩa trang: Cải tạo chỉnh trang nghĩa trang liệt sĩ hiện hữu; Tất cả các nghĩa trang hiện có, về định hướng lâu dài cần thiết di chuyển ra khỏi thị xã, giai đoạn trước mắt là không mở rộng thêm và sử dụng giải pháp công viên xanh cho nghĩa trang hiện hữu trong đô thị; Khuyến khích hỏa táng tại nhà hỏa táng chung của tỉnh.

2.3. Thị xã Vĩnh Châu

2.3.1. Phạm vi, tính chất

- *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính TX. Vĩnh Châu, có diện tích 468,71 km², dân số năm 2020 là 164,7 nghìn người. Dự báo dân số năm 2030 khoảng 194 nghìn người.

- *Tính chất*: TX. Vĩnh Châu là đô thị trung tâm vùng kinh tế động lực ven biển của tỉnh Sóc Trăng; Vĩnh Châu giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển và ven biển, là đô thị thương mại, công nghiệp dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế thu lợi từ biển như phát triển điện gió ngoài khơi, điện mặt trời, nuôi thả thủy sản mặn/lợ, hậu cần biển... Địa hình đất đai cao so với mặt nước biển, được chọn là vùng ưu tiên phát triển công nghiệp, xây dựng KCN, CCN, phát triển TTCN. Thị xã Vĩnh Châu có mạng lưới giao thông thuận lợi cho phát triển kinh tế và hợp tác giao lưu với các tỉnh trong vùng ĐBSCL (đường ven biển, QL. Nam sông Hậu, đường tỉnh, v.v).

2.3.2. Định hướng phát triển đô thị

- Định hướng phát triển đô thị theo hướng khu đô thị xanh, sinh thái, đô thị thông minh. Mạng lưới đô thị được quy hoạch theo tầng bậc để hình thành các trung tâm đô thị của các vùng, nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và đa dạng hóa nền kinh tế, hiện đại hóa công nghiệp theo đặc trưng và lợi thế của từng vùng sinh thái nông nghiệp. Tổ chức mạng lưới gồm 07 đô thị trọng điểm có vai trò cấp thị xã và cấp xã, phường. trong đó 1 trung tâm thị xã, 06 trung tâm xã. Cụ thể:

* Trung tâm thị xã nằm tại trung tâm của 4 phường (phường 1, 2, Vĩnh Phước và Khánh Hòa) kết nối với nhau qua hệ thống trục khung giao thông chính, trọng tâm đặt tại phường 1, là nơi giao nhau của 2 trục chính QL Nam Sông Hậu và đường tỉnh 935. định hướng phát triển đây là trung tâm hành chính cấp thị xã, dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục, nghiên cứu đào tạo, văn hóa, du lịch, công nghiệp.

- Hướng Đông: Kết nối với trung tâm phường 2 theo 3 trục chính là QL Nam Sông Hậu, đường tỉnh 936C và tuyến đường huyện 48 (Giồng Nhãn);

- Hướng Tây: Kết nối với trung tâm phường Vĩnh Phước theo 3 trục chính là QL Nam Sông Hậu, đường tỉnh 936C và tuyến đường huyện 48 (Giồng Nhãn);

- Hướng Bắc: Kết nối trung tâm phường Khánh Hòa theo trục đường tỉnh 935. Đây là trung tâm về tỉnh, trung tâm cửa ngõ hướng Bắc của thị xã.

Hướng phát triển tổng thể của trung tâm thị xã định hướng phát triển về phía Nam (hướng ra biển). Đối với khu vực trung tâm đô thị, cụ thể:

Phân khu số 1: Nằm trên địa bàn phường 1 có diện tích 745,98ha (PĐ: giáp kênh Giồng Dú; PB: giáp Kênh Dâu; PT: giáp sông Vĩnh Châu - Cỏ Cò; PN: giáp Kênh Vĩnh Châu). Đây là khu vực được định hướng phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ trung tâm của thị xã, bến bãi vận tải... đáp ứng tiêu chí của đô thị loại III.

Phân khu số 2: Nằm trên địa bàn phường 1 và phường 2 và phường Vĩnh Phước (PĐ: giáp kênh thủy lợi phường 2; PB: giáp đất nông nghiệp phường 2; PT: kênh phường Vĩnh Phước; PN: giáp quốc lộ Nam Sông Hậu). Đây là trung tâm hành chính, giáo dục, thương mại, dịch vụ, du lịch với các công trình hành chính, đồng thời cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện trạng với mật độ xây dựng trung bình; là khu ở hiện đại theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

Phân khu số 3: Nằm trên địa bàn phường 1 và phường 2 và phường Vĩnh Phước (PĐ: giáp đất nông nghiệp phường 2; PB: giáp quốc lộ Nam Sông Hậu; PT: giáp đất nông nghiệp phường Vĩnh Phước; PN: giáp đường huyện 48) có tổng diện tích là 563,98ha. Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các công trình y tế, văn hóa - thể thao, chỉnh trang khu dân cư hiện trạng với mật độ xây dựng trung bình; là khu vực hiện đại theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

Phân khu số 4: Nằm trên địa bàn phường 1 và phường 2 và phường Vĩnh Phước (PĐ: giáp đất nông nghiệp phường 2; PB: giáp đường huyện 48; PT: giáp đất nông nghiệp phường Vĩnh Phước; PN: giáp đường tỉnh 936C). Định hướng phát triển các khu thương mại, dịch vụ, các công trình cơ quan hành chính trung tâm thị xã, chỉnh trang khu dân cư hiện trạng với mật độ xây dựng trung bình; là khu vực hiện đại theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

* Với 06 trung tâm xã, là các đô thị vệ tinh bao gồm:

- Hướng Đông và Đông Bắc kết nối 03 trung tâm xã như: Trung tâm xã Vĩnh Hải theo trục QL Nam Sông Hậu; trung tâm xã Lạc Hòa theo đường huyện 43 và 44B; trung tâm xã Hòa Đông theo đường huyện 41;

- Hướng Tây và Tây Bắc kết nối với 03 trung tâm xã như: Trung tâm xã Vĩnh Tân và Lai Hòa theo trục QL Nam Sông Hậu; trung tâm xã Vĩnh Hiệp theo trục đường tỉnh 936 và đường huyện 46A.

2.3.3. Định hướng phát triển các ngành trọng tâm

a. Định hướng phát triển công nghiệp

Thị xã Vĩnh Châu có điều thuận lợi trong việc kết nối nhiều trung tâm kinh tế khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, lại gần khu vực Cảng Quốc tế Trần Đề, nên thị xã Vĩnh Châu có cơ hội phát triển một số ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Vì vậy, phát triển công nghiệp, trong thời kỳ 2021-2030, cần theo các hướng chủ yếu sau đây:

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Châu (50 ha, 2021-2025); cụm công nghiệp tại Khóm Huỳnh Thu, phường Khánh Hòa với quy mô 25 ha (giai đoạn 2021-2025); cụm công nghiệp tại khóm Tân Quy, phường Vĩnh Phước với quy mô 52 ha (giai đoạn 2026-2030). Tỉnh đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mỹ Thanh quy mô 217 ha.

- Phát triển điện gió ngoài khơi, tại vùng không gian biển ven bờ. Hiện nay trên toàn thị xã đang quy hoạch 21 dự án và đã có dự án đang được xây dựng, triển khai. Các dự án còn lại đang trong quá trình hoàn tất thủ tục hoặc kêu gọi đầu tư.

b. Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Chuyển đổi nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng kinh tế số vào phát triển kinh tế nông nghiệp. Phát triển cụm ngành, chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị nông – thủy sản (cụm ngành hành tím, trái cây, thủy sản). Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển vùng nuôi thủy sản tập trung, mở rộng diện tích nuôi tôm siêu thâm canh, gắn với ứng dụng công nghệ cao. Phát triển dự án nuôi tôm công nghệ cao tại xã Vĩnh Tân (Hợp tác xã Tôm - Muối - Artimia), dự án sản xuất tôm giống thủy sản tại xã Vĩnh Hải, dự án sản xuất tôm giống chất lượng cao tại xã Vĩnh Phước.

- Phát triển kinh tế biển: Tiếp tục khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh vùng ven biển của thị xã.

- Đến năm 2025, lựa chọn và xây dựng điểm ít nhất 02 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phấn đấu đến năm 2030 thị xã có 6/6 xã đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Đến năm 2025, xây dựng 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, năm 2030 đạt 6/6 xã đạt nông thôn mới nâng cao.

c. Định hướng phát triển dịch vụ thương mại

- Cải tạo các loại hình thương mại truyền thống, đồng thời phát triển đa dạng các loại hình kinh doanh thương mại hiện đại có ứng dụng công nghệ - thông tin. Nâng cao thương hiệu sản phẩm địa phương, mở rộng thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu. Xây dựng kế hoạch chỉnh trang, nâng cấp các chợ hiện hữu và xây dựng mới đối với các khu vực theo quy hoạch xã nông thôn mới.

- Đẩy mạnh xúc tiến, mời gọi đầu tư phát triển mạng lưới các công trình hạ tầng thương mại - dịch vụ. Đầu tư một số trung tâm thương mại mới tại các khu đô thị mới;

- Phát triển trung tâm thương mại - dịch vụ - tài chính tại trung tâm của thị xã Vĩnh Châu, là đầu mối phân phối lưu thông hàng hóa giữa các khu vực về hàng hóa nông nghiệp và thủy hải sản.

- Phát triển hạ tầng logistic phục vụ phát triển cảng biển và tăng cường giao thương hàng hóa trong và ngoài tỉnh.

d. Định hướng phát triển du lịch

- Khai thác phát triển những điểm du lịch tiềm năng hiện có như: Du lịch tâm linh, văn hóa - lễ hội, di tích lịch sử. Nâng dần quy mô đổi mới phát triển Lễ hội Phước Biển lên tầm cao, trùng tu di tích văn hóa, lịch sử cấp tỉnh chùa Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu để khai thác thành điểm du lịch sinh thái, vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng gắn với du lịch tâm linh.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào khu Hải Ngự. Phát triển điểm du lịch chùa Hải Phước An; điểm du lịch mộ cá Voi tại chùa Khmer Sala Pho Thi. Xây dựng Khu du lịch văn hóa sinh thái biển Hồ Bể, Du lịch tâm linh - biển Vĩnh Châu.

2.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, kinh tế

- Đầu tư phát triển hạ tầng xã hội theo hướng phát triển đồng bộ và hiện đại, tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và đảm bảo an toàn trước thiên tai, đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao.

- Đối với các lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế, văn hóa - thể dục thể thao

cần tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương phát triển KCHT của tỉnh theo hướng đạt được các tiêu chí đô thị loại III vào năm 2025.

- Phân đầu đến năm 2030 thị xã Vĩnh Châu có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đạt tiêu chí của đô thị loại III theo quy định.

- Xây dựng KCN Mỹ Thanh, xây dựng cụm công nghiệp Vĩnh Châu, cụm công nghiệp phường Vĩnh Phước và cụm công nghiệp phường Khánh Hòa. Xây dựng trung tâm thương mại, cải tạo, nâng cấp và xây mới chợ đáp ứng nhu cầu thương mại của thị xã.

2.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Đầu tư phát triển hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều được kiên cố và đảm bảo khả năng tự chủ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao..

a. Hạ tầng giao thông

- *Các tuyến đường chuyển cấp*: ĐT.936 (do huyện quản lý): quy hoạch thành ĐT.936 (do tỉnh quản lý).

- *Các tuyến đường nâng cấp*:

+ Giai đoạn trước 2030: Nâng cấp các tuyến ĐH.40 (đoạn từ ĐH.43 đến ĐT.936 và đoạn từ ĐT.940 đến ranh tỉnh Bạc Liêu); ĐH.41; ĐH.42; ĐH.43 (đoạn từ ĐT.935 đến ĐT.936); ĐH.44 (đoạn từ Km6+400 đến ĐT.936C); ĐH.44B (đoạn từ ĐH.40 đến ĐH.41); ĐH.45 (đoạn từ ĐH.42 đến ranh phường 1 và đoạn từ Km9+900 đến Km10+900) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Giai đoạn 2031-2050: Nâng cấp các tuyến ĐH.40 (đoạn còn lại); ĐH.43 (đoạn còn lại); ĐH.44 (đoạn còn lại); ĐH.44B (đoạn còn lại); ĐH.44C; ĐH.45 (đoạn còn lại); ĐH.46; ĐH.46B; ĐH.47; ĐH.47B; ĐH.47C; ĐH.48 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Các tuyến đường mở mới*: ĐH.49: Điểm đầu giao ĐH.42 tại xã Lạc Hòa, điểm cuối giao ĐH.40 tại xã Hòa Đông. Tuyến dài 7,0km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn và mở mới 1,2km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- *Quy hoạch bến xe*: Bến xe Vĩnh Châu: Vị trí tại phường 1, TX.Vĩnh Châu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3, diện tích 5.000m². Dự kiến xây dựng

giai đoạn 2022-2030; 3 bãi xe tải với tổng diện tích 1,1ha.

- Phát triển giao thông đường thủy: Xây dựng mạng lưới giao thông thủy trên địa bàn thị xã đáp ứng nhu cầu vận tải nội thị, vận tải liên huyện và liên tỉnh. Trong thời gian tới cần Nạo vét 2 tuyến kênh Vĩnh Châu và rạch Nhu Gia nhằm kết nối tuyến đường thủy nội địa quốc gia và kết nối thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và tuyến đường thủy quốc gia. Xây dựng 2 bến hàng hóa tổng hợp nhằm kết nối mạng lưới giao thông đường bộ và mạng lưới giao thông đường thủy nội địa đáp ứng nhu cầu tập kết hàng hóa trên địa bàn. Bến Vĩnh Châu 1: Tại phường Khánh Hoà, TX.Vĩnh Châu, trên sông Mỹ Thanh (gần cầu Mỹ Thanh 1). Bến được quy hoạch kết hợp với kho trung chuyển của đường bộ với quy mô 1ha. Dự kiến xây dựng trước 2030. Bến Vĩnh Châu 2: Tại phường 1, TX.Vĩnh Châu, nằm trên bờ trái kênh Lư Bư – Bung Thum. Bến là nơi tập trung các mặt hàng hoa màu, hoa quả với quy mô 0,5ha. Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

b. Đối với cấp nước và cấp điện

Để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, thị xã Vĩnh Châu cần nghiên cứu phát triển KCHT nước, điện đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, theo hướng đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại III. Đồng thời, trong giai đoạn 2021-2030, cần nghiên cứu phương án kết hợp nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt. Nghiên cứu xây dựng thêm hồ trữ nước ngọt, đảm bảo thỏa mãn nhu cầu nước sinh hoạt chủ yếu bằng nước mặt.

Phân đầu đến năm 2030, thị xã đạt các tiêu chí kỹ thuật cơ bản đô thị loại III: Đảm bảo mối liên hệ trực tiếp, thuận lợi giữa trung tâm thị xã với các khu vực lân cận; Diện tích đất giao thông trên dân số $\geq 11\text{m}^2/\text{người}$; Chỉ tiêu điện năng sinh hoạt là $\geq 1500\text{kwh}/\text{người.năm}$; Phụ tải điện sinh hoạt là $\geq 500\text{w}/\text{người}$; Cấp nước sinh hoạt là $\geq 1001/\text{người/ngày-đêm}$; Thoát nước bản: $\geq 80\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt; Chất thải rắn: $0,9\text{kg}/\text{người/ngày}$; tỷ lệ thu gom $\geq 80\%$.- *Hạ tầng cấp nước* phát triển theo hướng: Đáp ứng nhu cầu nước sạch 14-15 nghìn $\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$ năm 2030, trên cơ sở nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước hiện hữu và xây dựng mới một số trạm ở những khu đô thị mới, KCN và CCN, sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm và nước từ “**Cụm nhà máy nước sông Hậu 1 (Cần Thơ, Hậu Giang)**”, đồng thời xây dựng thêm hồ trữ nước mưa, đảm bảo trên 80% nhu cầu được thỏa mãn bằng nước mặt. *Hạ tầng cấp điện*: Hiện nay thị xã Vĩnh Châu được cấp điện từ trạm 110/22kV Vĩnh Châu. Tổng điện thương phẩm của thị xã đến năm 2030 khoảng 524.112kWh và năm 2050 là 1.366.643kWh. Giai đoạn 2021-2030, thị xã tiếp tục nhận điện từ trạm 110/22kV Vĩnh Châu hiện hữu và trạm 110/22kV Lai Hòa và 110/22kV Mỹ Thanh. Giai đoạn 2031-2050, thị xã tiếp tục nhận điện từ các trạm biến áp nói trên sau khi mở rộng và nâng công suất.

2.3.5. Bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường và phát triển không gian đô thị

Trong thời kỳ 2021-2030, cần bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, cụ thể như: Hồi sinh được các kênh mương, dòng sông nội đô bị ô nhiễm; Tôn vinh các giá trị văn hoá dân tộc, thông qua bảo tồn và phát triển tiếp nối các giá trị vật thể và văn hóa phi vật thể.

Trong thời kỳ 2021-2030, để đáp ứng nhu cầu phát đô thị từ loại IV lên loại III vào năm 2025, thị xã Vĩnh Châu cần phát triển KCHT thoát nước, xử lý chất thải rắn và nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, theo hướng, đảm bảo đến năm 2025, đáp ứng các tiêu chí về đô thị loại III. Tiếp tục đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung. Đối với các nghĩa trang nhân dân tự phát, cần giữ ổn định về diện tích, đồng thời có dự án cải tạo để đảm bảo về cảnh quan và môi trường đô thị. Khuyến khích đầu tư xây dựng nhà tang lễ, hỏa táng thay dần cho địa táng.

- *Hạ tầng thoát nước thải theo hướng* thu gom và xử lý được khoảng 56% nước thải sinh hoạt và trên 90% nước thải công nghiệp, khoảng 11-12 nghìn m³/ngày đêm, trên cơ sở xây mới 05 trạm xử lý nước thải và xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách thu gom nước thải về trạm xử lý đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung; Đối với các KCN, CCN và các khu vực xây mới, mở rộng hoặc đô thị chưa có hệ thống thoát nước cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

- *Hạ tầng xử lý chất thải rắn:* Lượng chất thải rắn sinh hoạt của đô thị đến năm 2030 khoảng 184 tấn rác/ngày, cần thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung; CTR công nghiệp và chất thải y tế được thu gom và xử lý bằng các dự án riêng;

Dự kiến sẽ đầu tư nhà máy xử lý rác thải 7,14ha, tại khóm Khánh Nam, phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu để giảm thiểu những ô nhiễm môi trường do rác thải gây ra. Do hiện nay, thị xã Vĩnh Châu có 1 bãi rác với quy mô khoảng 1ha. Bãi rác đang gây ra ô nhiễm môi trường lớn do đó cần đóng cửa bãi rác này và xây dựng bãi rác mới.

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển không gian theo hướng: Bảo tồn, khai thác cảnh quan văn hoá; Bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên; Chính trang, mở rộng đường nội thị đảm bảo đường thông, hè thoáng; Phát triển các khu đô thị mới; Phát triển khu đô thị du lịch - nông nghiệp; Phát triển Khu đô thị dịch vụ; Xây dựng các không gian mở, công viên; Xây dựng các tuyến vành đai khu vực phát triển đô thị.

- *Nghĩa trang*: Các nghĩa trang hiện có trong thị xã, cần thiết di chuyển ra bên ngoài. Về lâu dài, sử dụng giải pháp công viên xanh cho nghĩa trang hiện hữu trong đô thị; Khuyến khích hỏa táng tại nhà hỏa táng chung của tỉnh.

2.4. Đô thị Trần Đề (PA đô thị cấp III trước năm 2030)

2.4.1. Phạm vi, tính chất

Phạm vi: Năm 2020, thị trấn Trần Đề có diện tích 18,69 km², dân số là 26.288 người, mật độ dân số đạt 1.407 người/km².

- *Tính chất*: Thị trấn Trần Đề là đô thị huyện lỵ của huyện Trần Đề, giáp biển, có thế mạnh về phát triển kinh tế biển, có mạng lưới giao thông phát triển khá, đặc biệt là tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu và 5 tuyến giao thông đường tỉnh đi qua, tạo diện kiện thuận lợi cho tỉnh giao lưu, hợp tác về phát triển KT-XH. Thị trấn Trần Đề có vị trí địa lý chiến lược, thuận lợi để xây dựng Trung tâm đầu mối và cảng nước sâu Trần Đề, nằm trong KKT Trần Đề. Thị trấn Trần Đề là đô thị trung tâm của vùng kinh tế động lực, là một trong bốn cực phát triển của tứ giác phát triển (thành phố Sóc Trăng - Kế sách - Đại Ngãi - Trần Đề).

2.4.2. Hướng phát triển trọng tâm

Quy hoạch đô thị Trần Đề đạt chuẩn đô thị loại IV vào năm 2025, và trở thành đô thị loại III vào năm 2030. Đô thị Trần Đề có tính chất chuyên ngành là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, vận tải, hàng hải, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế thu lợi từ biển.

2.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

Phát triển hạ tầng các lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế, văn hóa-thể dục thể thao theo hướng chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục mở rộng quy mô và phát triển KCHT, tăng cường trang thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của từng giai đoạn và việc nâng cấp đô thị từ loại V lên loại IV vào năm 2025 và lên loại III vào năm 2030.

- Đồng thời mở rộng hạ tầng kinh tế các ngành và các lĩnh vực, nhất là hạ tầng công nghiệp, hạ tầng thương mại, hạ tầng du lịch, hạ tầng thông tin và truyền thông, báo chí, phát thanh truyền hình, hạ tầng bảo trợ xã hội.

2.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- *Hạ tầng giao thông*: Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, thị trấn Trần Đề cần phát triển nhanh hệ thống giao thông nội thị và hệ thống giao thông đối ngoại, đáp ứng yêu cầu nâng cấp đô thị lên loại III vào năm 2030.

- *Đối với cấp nước và cấp điện*: Đến năm 2030, tổng nhu cầu điện thương phẩm tiêu thụ gấp khoảng 4 lần năm 2020; Tổng nhu cầu nước tăng nhanh do mở rộng phát triển đô thị và phát triển công nghiệp và dịch vụ. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, trong thời kỳ 2021-2030, thị trấn Trần Đề cần đẩy nhanh phát triển KCHT điện, cung cấp nước đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chí của đô thị loại IV vào năm 2025 và tiêu chí đô thị loại III vào năm 2030. Đồng thời phát triển mạng lưới truyền dẫn, cung cấp nước đến hộ tiêu thụ.

2.4.5. Xử lý chất thải và vệ sinh môi trường

Để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị từ đô thị loại V lên loại III vào năm 2030, thị trấn Trần Đề cần phát triển nhanh KCHT xử lý chất thải và vệ sinh môi trường theo hướng đảm bảo đô thị xanh, sạch, đẹp, đáp ứng các tiêu chí về đô thị loại III. Tiếp tục đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung. Đối với các nghĩa trang nhân dân tự phát, cần giữ ổn định về diện tích, đồng thời có dự án cải tạo để đảm bảo về cảnh quan và môi trường đô thị.

3. Phương án quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn

3.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ.

3.2. Định hướng phát triển

3.2.1. Định hướng chung

- Chuyển hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng thích ứng với BĐKH-NBD, về mùa mưa có nguy cơ ngập úng, về mùa khô gia tăng xâm nhập mặn và hạn hán. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, năng suất cao để phục vụ nhu cầu lớn khu vực đô thị.

- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất có chọn lọc theo hướng tập trung, ưu tiên phát triển KCHT là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong vùng nông thôn.

- Phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và khắc phục các vấn đề về môi trường.

3.2.2. Định hướng cụ thể phát triển khu vực nông thôn

- Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Sóc Trăng. Trong đó ưu tiên phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các ấp, xã tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ; Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyên giao công nghệ, thông tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn. Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư đồng bộ các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, hư: bệnh viện, trường dạy nghề, trung tâm thương mại, trung tâm thông tin, tài chính . . . tại các thị trấn huyện lỵ, thị trấn trung tâm cụm xã. Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh.

3.3. Định hướng quy hoạch, tổ chức không gian nông thôn

- Sắp xếp, bố trí lại không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, thuận tiện trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, ven các đoạn bờ sông, bờ biển thường xảy sạt lở, ngập nước.

- Cùng với chương trình xây dựng nông thôn mới, bố trí, sắp xếp lại cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả, hoàn thiện các tiêu chí NTM. Bố trí hợp lý các điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ khu vực nông thôn, giảm dần những khác biệt giữa đô thị và nông thôn, tạo ra các sản phẩm du lịch sinh thái hấp dẫn.

- Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng.

- Chuyển dần cấu trúc của các khu dân cư nông thôn từ mô hình tuyến bám theo đường bộ, kênh rạch sang cấu trúc cụm, khu đô thị đồng thời cần đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và đồng bộ. Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có.

3.4. Bảo vệ môi trường xung quanh

- Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp; Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...

- CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh. Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung. Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể.

- Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực. Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

3.5. Định hướng tổ chức không gian nông thôn

Vùng nông thôn tổ chức không gian phát triển theo hai tiểu vùng:

(1). *Vùng nông thôn ven biển, cửa sông và cù lao*, gồm các huyện: Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu, Trần Đề, Long Phú và Cù Lao Dung. Đối với vùng ven biển: Cải tạo và nâng cấp hạ tầng các khu vực dân cư nông thôn lớn hiện có, quy hoạch các điểm trung tâm cụm xã và điểm dân cư tập trung gắn với vùng sản xuất nông nghiệp.

(2) *Vùng nông thôn nội đồng*, gồm các huyện: Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm và Thạnh Trị. Đối với vùng nội địa: Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề xen kẽ trong các khu dân cư nông thôn. Phát triển khu dân cư nông thôn theo hướng: Xác định 1-2 điểm dân cư mới trong xã, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước...vv). Đất ở cho dân cư mới được bố trí theo dạng hộ phi nông nghiệp.

4. Định hướng phát triển nhà ở

4.1. Mục tiêu về phát triển nhà ở đến năm 2030

Diện tích nhà ở bình quân đến năm 2030 đạt khoảng 24 m² sàn/người (đô thị 27 m² sàn/người; nông thôn 23 m² sàn/người). Giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ trên địa bàn tỉnh xuống dưới 15%.

4.2. Định hướng phát triển nhà ở theo phân vùng đô thị

a). Đô thị trung tâm toàn vùng - Thành phố Sóc Trăng

- Phát triển mới nhà ở theo mô hình khu dân cư tập trung về hướng Đông, Đông Nam thành phố; Một số vị trí khác kết hợp giữa phát triển các khu dân cư mới tuân thủ các quy hoạch được phê duyệt kết hợp với nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có đồng bộ với chỉnh trang đô thị. Trong các khu dân cư cũ đối với những nhà ở cần sửa chữa, cải tạo, xây mới cần quy định rõ chiều cao, hình thức kiến trúc để tạo sự đồng nhất về mặt đứng công trình, tường nhà...

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở cụ thể như sau:

+ Phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư có sản phẩm hỗn hợp vừa là nhà ở vừa là đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng;

+ Phát triển nhà ở xã hội chủ yếu là dạng thấp tầng; xem xét thí điểm phát triển loại hình chung cư nhà ở xã hội ở cuối giai đoạn đến năm 2025 và mở rộng áp dụng trong giai đoạn 2026 - 2030.

b) Các đô thị huyện lỵ, trung tâm vùng (Trần Đề, Vĩnh Châu, Ngã Năm, Kế Sách, Đại Ngãi, An Lạc Thôn, Phú Lộc)

- Ưu tiên phát triển nhà ở theo các dự án đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Phát triển nhà ở khu dân cư mới tuân thủ các quy hoạch xây dựng được phê duyệt. Nhà ở phát triển theo dự án tập trung vào hình thức phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư với sản phẩm chủ yếu là đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng.

- Nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị. Trong các khu dân cư cũ đối với những nhà ở cần sửa chữa, cải tạo, xây mới cần quy định rõ chiều cao, hình thức kiến trúc để tạo sự đồng nhất về mặt đứng công trình, tường nhà,...

- Phát triển nhà ở đảm bảo sự hài hòa trong các yếu tố kiến trúc, cảnh quan; kết hợp giữa xây mới và cải tạo phù hợp với thiết kế đô thị và quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

- Phát triển mới nhà ở đảm bảo chất lượng đạt kiên cố hoặc bán kiên cố, không để phát sinh mới nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ.

c) Các đô thị trung tâm huyện và các diêm dân cư đô thị

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung. Các khu vực đã được đô thị hoá ổn định, thực hiện phát triển nhà ở

theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo yêu cầu nhà ở có vườn, cây xanh, tạo môi trường và cảnh quan đẹp.

- Khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án, hạn chế tối đa tình trạng xây dựng không phép, sai phép. Việc xây dựng nhà ở phải tuân theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và thiết kế kiến trúc của từng dự án nhưng phổ biến với 03 loại hình biệt thự, nhà liền kề và nhà sàn dân tộc.

- Phát triển mới nhà ở đảm bảo chất lượng đạt kiên cố hoặc bán kiên cố, hạn chế để phát sinh mới nhà ở đơn sơ.

- Các đô thị dự kiến hình thành cần quy hoạch phát triển nhà ở theo hướng hiện đại kết hợp giữ gìn bản sắc truyền thống. Nhà ở mật phố cần kiểm soát về hình thức kiến trúc phù hợp, quy định cụ thể về chiều cao công trình, tầng cao, mật độ xây dựng nhằm tạo cảnh quan không gian đô thị văn minh.

d). Nhu cầu nhà ở khu vực nông thôn

- Phát triển nhà ở gắn liền với việc thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn, theo hướng tập trung tại khu vực trung tâm các xã kết hợp giữa xây mới và cải tạo chỉnh trang nâng cao chất lượng nhà ở.

- Quy hoạch, sắp xếp dân cư ở những khu vực khác đảm bảo tận dụng được hệ thống hạ tầng về giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác, chú trọng xây dựng mô hình nhà ở gắn liền với sản xuất.

- Phát triển nhà ở tại những khu vực có tiềm năng du lịch. Các dự án đầu tư xây dựng khu du lịch cần nghiên cứu đầy đủ, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũng như không gian cảnh quan các khu vực xung quanh.

- Phát triển mới nhà ở của người đồng bào các dân tộc gắn liền với gìn giữ bản sắc truyền thống, sử dụng các nguyên vật liệu chế tạo để tăng chất lượng nhà ở.

5. Quy hoạch phát triển một số các khu đô thị mới trọng điểm trên địa bàn tỉnh

5.1. Khu đô thị tập trung

Quy hoạch 30 thu đô thị mới, trong đó có 28 khu đô thị và 02 khu chợ có nhà ở thương mại, với tổng diện tích 2.741,57ha đất đô thị dịch vụ, cụ thể:

Bảng 87: Phát triển các khu đô thị mới trong thời kỳ 2021-2030

TT	ĐV	Khu đô thị	Địa điểm đầu tư	DT (ha)
1	Huyện	KĐT mới số 15	Phường 3 và phường 10	294,00

TT	ĐV	Khu đô thị	Địa điểm đầu tư	DT (ha)
2		KĐT mới số 10	Phường 3	58,28
3		KĐT mới số 11	Phường 3	97,30
4		KĐT mới số 13	Phường 3	71,80
5		KĐT mới số 21	Phường 5	128,00
6		KĐT mới số 22	Phường 5	55,00
7		KĐT mới số 23	Phường 5	45,00
8		KĐT mới số 25	Phường 5	130,00
9		KĐT mới số 16	Phường 7	187,00
10		KĐT mới số 26	Phường 7	30,00
11		KĐT mới số 27	Phường 7	38,00
12		KĐT mới số 24	Phường 8	177,00
13		KĐT mới số 05	Phường 9	20,00
14		KĐT mới số 06	Phường 9	34,00
15		KĐT mới số 07	Phường 9	33,00
16		KĐT mới số 08	Phường 9	90,00
17		KĐT mới số 09	Phường 9	86,00
18		Khu thương mại, dịch vụ	Số 37, đường Hùng Vương, Khóm 6, Phường 6	1,05
19	H. Mỹ Xuyên	Khu chợ và nhà ở thương mại	Ấp Hòa Trục, xã Hòa Tú 1 (thị trấn mới)	5,75
20		KĐT mới Khu Số 2	Xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên (thị trấn mới)	37,00
21		KĐT mới Khu Số 1		29,00
22	Huyện Long Phú	KĐT mới Nam Sông Hậu	Thị trấn Long Phú	45,92
23		KĐT mới	Thị trấn Đại Ngãi	28,67
24		KĐT mới số 17	Phường 4 và xã Tân Thạnh	274,00

TT	ĐV	Khu đô thị	Địa điểm đầu tư	DT (ha)
25		KĐT mới số 18	Xã Tân Thạnh, huyện Long Phú và xã Tài Văn, huyện Trần Đề	278,00
26		KĐT mới số 19		215,00
27		KĐT mới	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	17,30
28	Huyện Trần Đề	KĐT mới số 20	xã Tài Văn, huyện Trần Đề và xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	193,00
29		KĐT mới thị trấn Trần Đề - khu 1	Áp Đầu Giòng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề (khu vực đường D4)	20,00
30		KĐT mới thị trấn Trần Đề - khu 2	Áp Đầu Giòng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề (giáp khu tái định cư Nam Sông Hậu)	22,50

Nguồn: QHT

(1). *Thành phố Sóc Trăng* xây dựng có 18 khu, trong đó 17 khu đô thị mới và 01 Khu thương mại, dịch vụ có nhà ở thương mại với tổng diện tích 1.575,43 ha. Các khu đô thị mới này đều có tính kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực lân cận, có tác động đến kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2). *Huyện Mỹ Xuyên* xây dựng 02 Khu đô thị mới và 01 Khu chợ và nhà ở thương mại với tổng diện tích 71,75 ha tại xã Hòa Tú 1 là địa điểm nâng cấp lên đô thị mới làm thị trấn huyện lỵ cho huyện Mỹ Xuyên. Phát triển nhà ở thương mại và các khu đô thị nhằm chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm xã Hòa Tú 1, từng bước hình thành đô thị mới Hòa Tú 1.

(3). *Huyện Long Phú* xây dựng 06 Khu đô thị mới với tổng diện tích 858,89 ha tại thị trấn Long Phú, thị trấn Đại Ngãi và các xã lân cận. Phát triển các khu đô thị có tính kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực lân cận, có tác động đến kinh tế - xã hội của tỉnh.

(4). *Huyện Trần Đề* xây dựng 03 Khu đô thị mới với tổng diện tích 235,5 ha tại ngoại ô thị trấn Trần Đề và tại các xã sẽ nâng cấp lên thị trấn. Đầu tư khu đô thị có nhà ở thương mại với hạ tầng đô thị hoàn chỉnh, hiện đại. đảm bảo kết hợp hài hòa không gian kiến trúc, cảnh quan, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

5.2. Khu dân cư nông thôn

Các xã tiếp tục đầu tư khu trung tâm xã với các hạ tầng đồng bộ, gắn với các khu dân cư tập trung. Tiếp tục sắp xếp dân cư các ấp; tái định cư các cụm dân cư nhỏ, lẻ, xa trung tâm, thiếu hạ tầng thiết yếu về các khu vực trung tâm,

khu vực thuận lợi, tập trung của các thôn, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về hạ tầng kinh tế - xã hội của người dân.

6. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 59,7%, trong đó có 3 đến 4 thành phố trực thuộc tỉnh, 10 thị xã và 20 thị trấn. Các tiêu chí về chất lượng đô thị đáp ứng được quy định. Đô thị hiện đại và bền vững, môi trường xanh, sạch đẹp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và phát huy các điều kiện về môi trường. Trong thành phố có các trung tâm đào tạo hệ đại học và hệ dạy nghề, vừa là các trung tâm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thành phố.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

1.1. Mục tiêu phát triển KCHT giao thông

Ưu tiên vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, 2026-2030 để xây dựng các công trình, dự án KCHT có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; trong đó, tập trung đầu tư hệ thống các tuyến đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường kết nối TP Sóc Trăng với các vùng kinh tế trọng điểm, các khu, điểm du lịch của tỉnh; đầu tư các tuyến vành đai, trục hướng tâm, trục chính giao thông các đô thị.

1.2. Quy hoạch giao thông vận tải thời kỳ 2021-2030

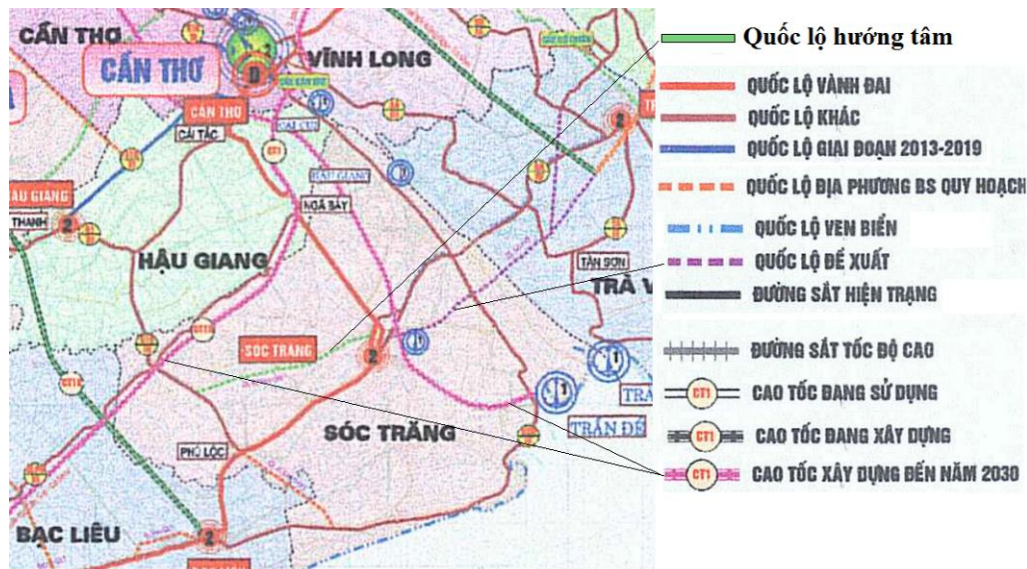
1.2.1. Hệ thống giao thông Quốc gia trên địa bàn tỉnh

Các tuyến đường Quốc gia²⁵ đi qua địa bàn tỉnh được quy hoạch, gồm:

(1). *Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.35)*: Đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng dài khoảng 6km, điểm đầu tại Cửa khẩu Hà Tiên, Kiên Giang, điểm cuối tại Thành phố Bạc Liêu. Quy hoạch xây dựng đoạn từ Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang đi Thành phố Bạc Liêu sau năm 2030 theo tiêu chuẩn đường cao tốc với quy mô 4 làn xe.

Hình 44: Định hướng phát triển giao thông kết nối giai đoạn 2021-2030

²⁵ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Chính Phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Nguồn: Dự án QHT

(2). *Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34)*: Đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng dài 56,67km, điểm đầu tại ranh tỉnh Hậu Giang, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu-Sóc Trăng. Quy hoạch trước năm 2030 theo tiêu chuẩn đường cao tốc với quy mô 6 làn xe.

(3). *Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33)*: Dài khoảng 150 km (đoạn qua địa bàn tỉnh dài khoảng 14km), xây dựng sau năm 2030.

(4). *Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu)*: Điểm đầu QL.91, Ô Môn, thành phố Cần Thơ: Điểm cuối QL. 1, thành phố Bạc Liêu. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 117km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

(5). *Quốc lộ 60*: Điểm đầu tại QL 1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang, điểm cuối tại QL.61B, Tân Long, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng, Quy hoạch đạt cấp II-III, 2-6 làn xe.

(6). *Quốc lộ 60*: Điểm đầu tại QL 1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang, điểm cuối tại QL.61B, Tân Long, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng, chiều dài 147km (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng dài khoảng 57km). Quy hoạch đạt cấp II-III, 2-6 làn xe.

(7). *Quốc lộ 61B*: Điểm đầu tại QL.61, Ngã ba Vĩnh Tường, Hậu Giang, điểm cuối Đường Nam Sông Hậu, Vĩnh Châu, Sóc Trăng, chiều dài 74km (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng dài khoảng 39km). Quy hoạch đạt cấp III, quy mô 2 - 4 làn xe.

(8). *Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp*: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài khoảng 40km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2- 4 làn xe.

(9). *Đường bộ ven biển*: Đoạn qua địa bàn tỉnh có chiều dài khoảng 80km. Điểm đầu từ ranh tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung vượt qua sông Hậu, qua huyện Trần Đề nối vào Nam Sông Hậu và đi theo tuyến này đến cầu Mỹ Thanh 2 rồi theo hướng đê biển Vĩnh Châu đến ranh giới tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu; Đoạn đi trùng quốc lộ theo cấp quy mô quốc lộ đã được phê duyệt. Đoạn còn lại quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV.

1.2.2. Hệ thống đường bộ do tỉnh quản lý

Quy hoạch 21 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 678,2 km, trong đó 17 tuyến hiện hữu và 4 tuyến mở mới, cụ thể như sau:

1- **ĐT.932**: Điểm đầu giao đường tỉnh 939, điểm cuối giao với đường tỉnh 932B, dài khoảng 42km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng;

2- **ĐT.932B**: Điểm đầu giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, điểm cuối giao với Quốc lộ 1, dài 19,2km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng.

3- **ĐT.932C**: Điểm đầu giao với Quốc lộ 60, điểm cuối giao với đường tỉnh 932B, dài 25,2km, đến năm 2030, đạt cấp IV đồng bằng.

4- **ĐT.933**: Điểm đầu giao với đường Phạm Hùng, thành phố Sóc Trăng, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 12,6km. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III.

5- **ĐT.933B**: Điểm đầu giao với Quốc lộ 60, điểm cuối nối vào đường ven biển, dài khoảng 29km. Quy hoạch đạt tối thiểu cấp III đồng bằng.

6- **ĐT.933C**: Điểm đầu giao với đường tỉnh 933, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 20,5km. Đến năm 2030, đạt cấp IV đồng bằng.

7- **ĐT.934**: Điểm đầu giao với Quốc lộ 1, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài 32,7km. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III đồng bằng.

8- **ĐT.934B**: Điểm đầu tại ranh phường 4 (thành phố Sóc Trăng) và xã Tân Thạnh, huyện Long Phú, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 18,2km. Quy hoạch đạt III đồng bằng.

9- **ĐT.935**: Điểm đầu giao với đường tỉnh 934, điểm cuối giao với đường 30/4, thị xã Vĩnh Châu, dài khoảng 25,4km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng.

10- **ĐT.935B**: Điểm đầu giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, điểm cuối giao với đường tỉnh 934, dài khoảng 21,5km. Đến năm 2030, đạt cấp IV đồng bằng.

11- **ĐT.936**: Điểm đầu giao với Quốc lộ 1, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 27,8km. Đến năm 2030, đạt cấp IV đồng bằng.

12- **ĐT.936B**: Điểm đầu giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, điểm cuối tại

xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, dài khoảng 39,3km. Đến năm 2030, đạt cấp IV đồng bằng.

13- **ĐT.937B** (đường trục Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng): Điểm đầu giao với Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 75km. Quy hoạch đến năm 2050, đạt tối thiểu cấp III đồng bằng.

14- **ĐT.938** (Quốc lộ 60): Điểm đầu giao với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Sóc Trăng, điểm cuối giao với Quốc lộ 61B, dài 31,2km. Quy hoạch đến năm 2030, đạt cấp IV đồng bằng.

15- **ĐT.939**: Điểm đầu giao với Quốc lộ 1, điểm cuối giao với đường tỉnh 939B, huyện Mỹ Tú, dài 16,5km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng.

16- **ĐT.939B**: Điểm đầu giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, điểm cuối giao với đường tỉnh 940, huyện Mỹ Tú, dài 37km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng.

17- **ĐT.940**: Điểm đầu giao với Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài 49,4km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng.

18- **ĐT.932D**: Điểm đầu giao với Quốc lộ 60, điểm cuối giao với đường tỉnh 932B, dài khoảng 33,3km. Đến năm 2050, đạt cấp III đồng bằng.

19- **ĐT.937**: Điểm đầu giao với đường tỉnh 934, điểm cuối giao với đường tỉnh 940, dài khoảng 22km. Quy hoạch đạt tối thiểu cấp III đồng bằng.

20- **ĐT.935C (Trục kinh tế Bắc – Nam)**: Tuyến dài 37km, điểm đầu giao với đường dẫn cầu Đại Ngãi, huyện Long Phú, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

21- **ĐT.936C**: Đây là tuyến đường Tỉnh được xây dựng trên cơ sở tuyến đê bao ven biển của TX. Vĩnh Châu, ĐT. 936C có vai trò quan trọng đối với chiến lược phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng của tỉnh Sóc Trăng. Điểm đầu giao với QL.Nam Sông Hậu tại thị xã Vĩnh Châu; điểm cuối ranh tỉnh Bạc Liêu với chiều dài 50km. Đến năm 2030 tuyến có quy mô đường cấp IV đồng bằng.

1.2.3. Hệ thống đường huyện

- Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị theo quy hoạch đô thị đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt. Đối với những đoạn tuyến nằm ngoài khu vực đô thị quy hoạch chi tiết như sau:

+ Giai đoạn 2021-2030: nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005, giữ lộ giới chung 32,0 m cho tất cả các tuyến đường huyện. Ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa phần đầu đạt tỷ lệ cứng hóa

100%. Mở mới một số tuyến nhằm hoàn thiện hơn mạng lưới đường bộ trên địa bàn Tỉnh. Đến năm 2030.

+ Giai đoạn 2031 - 2050: nâng cấp và mở mới các tuyến đường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005, lộ giới 32,0 m.

- Kết cấu mặt đường: láng nhựa hoặc bê tông xi măng; cầu trên tuyến có tải trọng tối thiểu 0,5HL93. Chú trọng kết nối thông các tuyến giữa các địa phương, tạo mạng lưới đường liên hoàn, thông suốt.

1.2.3. Hệ thống trục chính đô thị

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.

- Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông.

- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường hướng tâm và đường tránh thành phố, thị xã.

- Từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

1.3. Quy hoạch công trình phục vụ vận tải đường bộ

1.3.1. Hệ thống bến xe khách

Theo quy hoạch năm 2012, mỗi huyện, thị có ít nhất khoảng 2 bến xe khách. Tuy nhiên, hiện nay vận chuyển hành khách nội tỉnh đều do xe buýt đảm nhận, các bến xe khách chỉ phục vụ các chuyến vận tải hành khách liên tỉnh. Vì vậy, việc quy hoạch quá nhiều bến xe khách vừa gây lãng phí trong đầu tư, vừa làm giảm hiệu quả hoạt động của các tuyến vận tải liên tỉnh. Quy hoạch kiến nghị, mỗi địa phương chỉ nên đầu tư 1 bến xe khách.

1.3.2. Bến xe tải

Trong thời gian tới cùng với việc hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp sẽ dẫn đến phát sinh nhu cầu vận tải hàng hóa gia tăng. Do vậy việc hình thành các bến, bãi đỗ xe tải là hết sức cần thiết trong tương lai, vừa đáp ứng được nhu cầu đỗ xe, vừa giải tỏa được tình trạng các xe đỗ trên đường gây mất trật tự an toàn giao thông. Đồng thời, tại các bến xe tải sẽ kết hợp với các dịch vụ như bảo dưỡng sửa chữa phương tiện và nghỉ ngơi cho tài xế.

Các bến xe tải cần xem xét bố trí tại các điểm đầu mỗi tập trung hàng hóa, tùy điều kiện từng địa phương mà bố trí vị trí, diện tích bến hợp lý. Các bến xe

hàng có thể bố trí kết hợp cùng với bến xe khách, tuy nhiên phải đảm bảo diện tích bến xe hàng $\geq 2.000\text{m}^2$.

Quy hoạch đề xuất kết hợp bến xe khách với bến xe tải tại các bến:

- Bến xe phường 7 (TP.Sóc Trăng)- Bến xe Ngã Năm (TX. Ngã Năm)
- Bến xe Vĩnh Châu (TX.Vĩnh Châu)
- Bến xe Đại Ngãi (huyện Long Phú)
- Bến xe Trần Đề (huyện Trần Đề)
- Bến xe số 1 (huyện Trần Đề)
- Bến xe Mỹ Tú (huyện Mỹ Tú)

Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân, có thể bố trí các bãi tiếp chuyển hàng hóa. Các bãi tiếp chuyển sẽ lưu chứa hàng trong thời gian ngắn để sau đó hàng sẽ được tiếp chuyển vào khu vực trung tâm hay ngược lại, hoặc dùng làm nơi tập kết hàng hóa để chuyển đổi giữa vận tải thủy và vận tải bộ. Diện tích các bãi tiếp chuyển hàng hóa $< 1.000\text{m}^2$: bến có vị trí ngang UBND xã Hồ Đắc Kiện; bến dưới chân cầu Kênh cũ; bến nằm trên ĐT.939B, trước UBND xã Thiện Mỹ.

1.3.3. Hệ thống trạm dừng nghỉ

Để phục vụ các tuyến vận tải liên tỉnh và các tuyến vận tải có cự ly dài, cần xây dựng các trạm dừng nghỉ dọc đường:

- Trạm dừng nghỉ Mỹ Xuyên: Nằm trên QL.1, lý trình từ Km 2135 ÷ Km 2140. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn trạm dừng nghỉ loại 2, diện tích 5.000m^2 , dự kiến xây dựng trước 2030.

- Trạm dừng nghỉ Long Phú: Nằm trên QL.Nam Sông Hậu, lý trình từ Km45÷Km49. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn trạm dừng nghỉ loại 3, diện tích 3.000m^2 , dự kiến xây dựng trước 2030.

- Trạm dừng nghỉ Ngã Năm: Nằm trên QL.Quản Lộ Phụng Hiệp, lý trình từ Km41÷Km49. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn trạm dừng nghỉ loại 2, diện tích 5.000m^2 , dự kiến xây dựng trước 2030.

Bảng 88: Tổng hợp điều chỉnh quy hoạch bến bãi

Tên bến	Theo Quyết định 1409/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh
<i>a) Bến xe khách</i>		
TP.Sóc Trăng	- Bến xe Sóc Trăng dạng bến xe liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm	- Bến xe Trà Men: giữ nguyên quy mô bến loại 4, diện tích

Tên bến	Theo Quyết định 1409/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh
	2030 nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến xe loại II - Bến xe khách Trà Men dạng Bến xe liên huyện. Quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp đúng tiêu chuẩn loại II	3.473m². - Di chuyển bến xe Sóc Trăng cũ lên Phường 7. Quy hoạch là bến xe trung tâm của tỉnh, với quy mô 15.000m², đạt tiêu chuẩn bến loại 1.
Huyện Long Phú	- Bến xe khách thị trấn Long Phú dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe khách Đại Ngãi dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III.	Điều chỉnh quy mô 2 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 4
Huyện Kế Sách	- Bến xe khách TT. Kế Sách dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe khách TT. An Lạc Thôn dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2030 đạt chuẩn bến xe loại III; - Các bến xe xã Thới An Hội, xã Đại Hải. Quy hoạch làm bến xe liên huyện, đến năm 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Bến xe Kế Sách: Di chuyển bến xe ra vị trí mới tại ấp An Ninh 2, TT. Kế Sách. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 2.500m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030. - Giữ nguyên quy hoạch bến xe An Lạc Thôn, điều chỉnh đạt bến xe loại 4 - Bỏ quy hoạch bến xe xã Thới An Hội, xã Đại Hải
Huyện Châu Thành	- Bến xe khách Thuận Hòa dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe tại xã Phú Tâm. Quy hoạch làm bến xe liên huyện, đến năm 2020 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Bổ sung Bến xe Châu Thành: Vị trí nằm trên ĐH.94 tại TT.Châu Thành. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 5.400m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030. - Bỏ quy hoạch bến xe Thuận Hòa, bến xe Phú Tâm
Huyện Trần Đề	- Bến xe khách Trần Đề dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe khách Lịch Hội Thượng dạng liên huyện. Quy hoạch đến năm 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Bến xe Trần Đề: Di chuyển bến về tuyến N1 (đường vào khu thương mại, kinh tế biển huyện Trần Đề- giáp ranh bến tàu cao tốc). QH mở mới đạt chuẩn bến loại 4, DT 3,49ha. Dự kiến xây dựng 2022– 2025. - Bến xe số 1: Mở mới bến xe trên đường ĐT.934B (cấp kênh Bồn Bồn). QH đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 3,09ha. Dự

Tên bến	Theo Quyết định 1409/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh
		kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030. - Bỏ QH bến xe khách Lịch Hội Thượng
TX.Vĩnh Châu	- Bến xe khách TX. Vĩnh Châu dạng liên tỉnh, liên huyện. Hiện trạng bến xe loại V, diện tích tổng thể 2.380 m ² . Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe khách Mỹ Thanh dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch làm bến xe liên huyện, đến năm 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Giữ nguyên quy hoạch bến xe Vĩnh Châu, giai đoạn đầu tư chuyển ra sau năm 2020. - Bỏ quy hoạch bến xe khách Mỹ Thanh
Huyện Mỹ Xuyên	- Bến xe khách Mỹ Xuyên dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe tại xã Thạnh Phú, Hoà Tú II, Ngọc Tố. Quy hoạch làm bến xe liên tỉnh, liên huyện đến năm 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Bến xe Mỹ Xuyên: Vị trí nằm trên ĐT.937B tại xã Hòa Tú 1. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 2.500m ² . Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030. - Bỏ quy hoạch bến xe tại xã Thạnh Phú, Hoà Tú II, Ngọc Tố
Huyện Thanh Trị	- Bến xe khách huyện Thanh Trị dạng liên tỉnh, liên huyện. QH đến 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe khách Thanh Tân dạng liên huyện. QH bến xe liên tỉnh, liên huyện; đến năm 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Bến xe Thanh Trị: giữ nguyên quy hoạch, điều chỉnh giai đoạn đầu từ sau năm 2020. - Bỏ quy hoạch bến xe Thanh Tân
TX.Ngã Năm	- Bến xe khách huyện Ngã Năm dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe khách Mỹ Quới dạng liên tỉnh, liên huyện. QH đến 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV; - Bến xe khách Long Tân dạng liên huyện. QH bến xe liên tỉnh, liên huyện; đến 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Bến xe khách Ngã Năm: giữ nguyên quy hoạch, điều chỉnh giai đoạn đầu từ sau năm 2020. - Bỏ quy hoạch bến xe Mỹ Quới, Long Tân
Huyện Mỹ Tú	- Bến xe khách TT. Huỳnh Hữu Nghĩa dạng liên tỉnh, liên huyện. QH đến 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại III; - Bến xe khách Mỹ Phước dạng liên huyện. QH đến 2030 nâng cấp đạt đúng	- Bến xe Mỹ Tú: Giữ nguyên bến xe nằm trên ĐT.940, ấp Mỹ Tân, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa. Quy hoạch mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4. Dự kiến xây

Tên bến	Theo Quyết định 1409/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh
	chuẩn bến xe loại IV; - Bến xe khách Mỹ Thuận dạng liên huyện. QH đến 2030 nâng cấp đạt chuẩn bến xe loại IV; - Bến xe khách Long Hưng dạng liên huyện. QH làm bến xe liên tỉnh, liên huyện đến 2030 đạt chuẩn loại IV.	dựng trước 2030. - Bỏ quy hoạch bến xe Mỹ Phước, Mỹ Thuận, Long Hưng
Huyện Cù Lao Dung	- Bến xe khách An Thạnh I dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch đến 2020 nâng cấp đạt chuẩn loại III; - Bến xe khách thị trấn Cù Lao Dung dạng liên tỉnh, liên huyện. QH đến 2030 nâng cấp đạt chuẩn loại III; - Bến xe tại xã An Thạnh Nam. QH đến 2030 đạt chuẩn bến xe loại IV.	- Bến xe Cù Lao Dung: Vị trí nằm trên ĐT.933B, TT. Cù Lao Dung. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 5.000m ² . Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030. - Bỏ quy hoạch bến xe An Thạnh 1, bến xe An Thạnh Nam
b) Bến xe tải	Mỗi huyện có ít nhất một bãi đậu xe tải: H.Kế Sách: 5 bãi, DT: 1,9ha; H.Cù Lao Dung: 3 bãi, DT: 1,1ha; H.Long Phú: 2 bãi, DT: 1,0ha; H.Trần Đề: 2 bãi, DT: 1,0ha; Thị Xã Vĩnh Châu: 3 bãi, DT: 1,1ha; H. Mỹ Xuyên : 3 bãi-Dt: 1,1ha; H.Thạnh Trị: 2 bãi DT: 0,8ha; H.Ngã Năm: 2 bãi, DT: 1,0ha; H.Mỹ Tú: 3 bãi-DT: 1,1ha; H.Châu Thành: 2 bãi, DT: 0,8ha; TP.Sóc Trăng: 2 bãi, diện tích 1,0ha;	Quy hoạch đề xuất kết hợp bến xe khách với bến xe tải tại các bến: Bến xe phường 2 (TP. Sóc Trăng); Bến xe Ngã Năm (TX. Ngã Năm); Bến xe Vĩnh Châu (TX.Vĩnh Châu); Bến xe Đại Ngãi (huyện Long Phú); Bến xe Trần Đề (huyện Trần Đề); Bến xe số 1 (huyện Trần Đề); Bến xe Mỹ Tú (huyện Mỹ Tú)
c) Trạm dừng nghỉ	- Trạm dừng nghỉ Mỹ Xuyên: Trên QL.1, lý trình từ Km 2135÷Km 2140. QH đạt chuẩn trạm dừng nghỉ loại 2, DT 5.000m ² - Trạm dừng nghỉ Long Phú: Nằm trên QL. Nam Sông Hậu, lý trình từ Km45÷Km49. QH đạt tiêu chuẩn trạm dừng nghỉ loại 3, DT 3.000m ² , - Trạm dừng nghỉ Ngã Năm: Nằm trên QL. Quản Lộ Phụng Hiệp, lý trình từ Km41÷Km49. QH đạt chuẩn trạm dừng nghỉ loại 2, DT 5.000m ² .	

Nguồn: Dự án QHT

1.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1.4.1. Phương án phát triển luồng tuyến

Quy hoạch 02 luồng hàng hải, gồm:

a. Luồng hàng hải Định An - Cần Thơ (trên sông Hậu)

Luồng bắt đầu từ phao số “0” cách cửa Định An khoảng 23 km và kết thúc tại kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang thuộc TP Cần Thơ. Toàn tuyến được chia

làm 2 đoạn:

- Đoạn ngoài cửa biển từ phao số “0” đến phao “25”: Do cửa Định An có nhiều cồn cát di động, luôn không ổn định về vị trí, nên hiện nay chỉ đảm bảo tàu tải trọng 3.000-5.000 DWT hoạt động.

- Đoạn trong sông Hậu từ phao “25” đến phao “102”: Đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động.

b. Luồng hàng hải cho tàu biển lớn vào sông Hậu

Từ phao số “0” tại Trà Vinh qua kênh Quan Chánh Bó đến giao với luồng hàng hải Định An - Cần Thơ tại phao số “64”.

Độ sâu thiết kế $H_{min} = 6,5m$, chiều rộng luồng $B = 85-150m$. Đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động.

1.4.2. Các tuyến vận tải thủy liên tỉnh

Đến năm 2030 đưa vào quản lý khai thác 03 tuyến vận tải thủy liên tỉnh:

- Tuyến cửa Định An - Campuchia: Tuyến chính cho tàu biển ra vào ĐBSCL. Phạm vi hấp dẫn trực tiếp là các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu và giữa sông Tiền với sông Hậu; là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhnômPênh của Campuchia.

Đoạn qua địa bàn tỉnh là tuyến đường thủy nội địa song hành với luồng hàng hải Định An - Cần Thơ.

- *Tuyến duyên hải Sài Gòn-Cà Mau. Từ Tp.Hồ Chí Minh:* Tuyến qua các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau với tổng chiều dài toàn tuyến là 341,6 km. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III-ĐTND, đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV(3x300T) đi lại thường xuyên. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 74,3km theo hướng sông Hậu - nhánh Cù Lao Dung (cửa Trần Đề) - rạch Đại Ngãi - kênh Phú Hữu Bãi Xàu - rạch Thạnh Lợi - rạch Ba Xuyên Dừa Tho - sông Cổ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Léo

- *Tuyến Cần Thơ - Cà Mau:* Tuyến dài 102 km, từ cảng Cần Thơ theo sông Hậu, rạch Cái Côn đến Ngã Bảy Phụng Hiệp, theo kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến cảng Cà Mau. Đây là tuyến vận tải quan trọng của vùng ĐBSCL kết nối trung tâm kinh tế của vùng với nhiều tỉnh trong khu vực. Quy hoạch đạt cấp III-ĐTND đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV (3x300T) đi lại thường xuyên. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 36km theo hướng rạch Cái Côn, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp.

1.4.3. Các tuyến vận tải thủy nội tỉnh

Quy hoạch gồm các tuyến trục chính, các tuyến nhánh và các tuyến kết nối, tạo điều kiện kết nối trung tâm tỉnh với các huyện thị, nối các vùng sản xuất hàng hoá với các vùng tiêu thụ trong tỉnh, thuận lợi cho việc tổ chức vận tải gom hàng từ nông ra sâu, từ các cảng, bến thủy nội địa ra cảng biển và ngược lại, phục vụ trực tiếp cho các khu, cụm công nghiệp, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế xã-hội phát triển.

Bên cạnh các trục giao thông chính, các tuyến nhánh và các tuyến kênh rạch kết nối, các kênh rạch còn lại được tận dụng tối đa để khai thác giao thông nông thôn, thông suốt từ trung tâm các huyện thị tới trung tâm xã, nhằm thúc đẩy phát triển đồng đều hơn về kinh tế, văn hoá đối với nông thôn, đặc biệt các xã vùng sâu, vùng xa.

a. Các tuyến trục chính

Là các luồng tuyến có vai trò quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, thủy lợi, an ninh quốc phòng đối với toàn tỉnh hoặc nhiều tiểu vùng trong tỉnh, hoặc có tiềm năng giao lưu liên tỉnh. Các tuyến này đi qua nhiều trung tâm thu hút trong tỉnh.

- *Sông Hậu (nhánh Trần Đề)*: Bắt đầu từ Vàm Trà Ech huyện Kế Sách đến cửa Trần Đề với chiều dài 33km. Quy hoạch đến năm 2020, đạt cấp II-ĐTND. Đến năm 2030, tiến hành nạo vét đảm bảo cấp I-ĐTND.

- *Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú*: Đây là trục nhánh liên huyện quan trọng kết nối ba huyện Kế Sách, Châu Thành và Mỹ Tú. Tuyến dài 34,8km, bắt đầu từ ngã ba sông Hậu theo Kênh Cái Côn Bé, kênh Mang Cá, kênh Ba Rình Mới và kết thúc tại ngã tư kênh Ô Quên, đạt cấp V-ĐTND và đến năm 2030 khi nhu cầu vận tải thủy tăng cao tiến hành tạo, nâng cấp đạt cấp IV-ĐTND. Để tuyến hoạt động thông suốt thì cần thay công phục vụ thủy lợi, cống ngăn mặn bằng cống tự động có trạm điều khiển.

- *Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu*: Đây là tuyến trục ven biển đi qua nhiều trung tâm kinh tế của 3 huyện Long Phú; Trần Đề và Vĩnh Châu. Tuyến dài 62,1km, bắt đầu từ ngã ba rạch Đại Ngãi theo kênh Bà Sầm, rạch Trà Niên, kênh Lừ Bư - Bung Tum và kết thúc tại phường 1, TX.Vĩnh Châu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐTND. Tại đầu tuyến kênh Bà Sầm đề xuất thay thế cống ngăn mặn bằng âu thuyền.

- *Tuyến Thị xã Ngã Năm - Mỹ Tú - Thạnh Trị - Mỹ Xuyên*: Là trục kết nối Thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị và Mỹ Xuyên, đồng thời kết nối hai

tuyến đường thuỷ quan trọng của vùng là tuyến duyên hải Sài Gòn - Cà Mau và tuyến Cần Thơ - Cà Mau. Tuyến dài 56km, bắt đầu từ ranh tỉnh Hậu Giang theo kênh Quản Lộ - Nhu Gia, rạch Nhu Gia và kết thúc ở ngã ba rạch Ba Xuyên - Dù Tho. Quy hoạch đạt cấp IV-ĐTND.

b. Các tuyến trục nhánh chính

- **Kênh Cái Trâm:** xuất phát từ sông Hậu đến kênh Cái Côn Bé theo hướng từ Đông sang Tây. Tuyến dài 11 km, đi qua ba xã của huyện Kế Sách là An Lạc Thôn, Trinh Phú và Ba Trinh. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTND.



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL năm 2020

- *Sông Rạch Vọt*: Xuất phát từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Mang Cá theo hướng Đông sang Tây. Tuyến dài 14km, đi qua trung tâm của 4 xã huyện Kế Sách là An Lạc Tây, Thới An Hội, Ba Trinh và Đại Hải. Đây sẽ là tuyến vận tải quan trọng của huyện khi cảng cá ở ngã ba sông Hậu được xây dựng. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTND.

- *Kênh số 1*: Từ sông Hậu (xã Nhơn Mỹ) tuyến cũng đi theo hướng Đông sang Tây đến ngã ba Phụng Hiệp. Tuyến dài 22 km, đi qua 5 xã và một thị trấn đó là Nhơn Mỹ, An Mỹ, Trung tâm thị trấn Kế Sách, Kế Thành, Kế An và xã Đại Hải. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTND (đường thủy nội địa).

- *Kênh Maspero*: Từ kênh Phú Hữu - Bãi Xàu đến ngã ba Phụng Hiệp. Đoạn đi trên địa phận tỉnh Sóc Trăng với chiều dài 33 km. Đây là tuyến vận tải thủy duy nhất kết nối với trung tâm kinh tế của tỉnh, quy hoạch đạt cấp VI-ĐTND.

- *Rạch Chàng Ré*: Từ ngã ba rạch Nhu Gia tuyến đi qua 2 xã là Gia Hoà 1 và Gia Hoà 2 đến thị trấn Phú Lộc. Quy hoạch đạt cấp VI-ĐTND.

- *Kênh Vĩnh Châu*: Xuất phát từ ngã ba sông Mỹ Thanh đến phường 1 TX. Vĩnh Châu. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ.

- *Kênh Phú Lộc - Thị xã Ngã Năm*: Từ thị trấn Phú Lộc tuyến qua 4 xã là Thạnh Trị; Thạnh Tân; Tân Long; Long Bình đến trung tâm Thị xã Ngã Năm tại kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp với chiều dài là 26km đạt cấp V-ĐTNĐ. Giai đoạn sau, nâng cấp đạt cấp IV-ĐTNĐ.

- *Sông Mỹ Thanh*: Từ ngã ba sông Cỏ Cò đi ra cửa Mỹ Thanh với chiều dài 25 km. Quy hoạch đạt cấp III- ĐTNĐ.

Các tuyến trục nhánh chính còn lại liên quan đến địa bàn từng huyện được trình bày chi tiết trong mục vùng huyện.

* **Các trục nhánh phụ**: Từ các trục nhánh chính mạng lưới vận tải thủy phân chia thành các trục nhánh phụ. Đó là những tuyến vận tải liên xã chính nằm trong hệ thống các tuyến đường thủy do các huyện quản lý có khả năng khai thác vận tải lớn. Chi tiết trình bày trong chương 6, vùng huyện.

1.4.4. Phát triển luồng tuyến các tuyến sông, kênh

a. Các tuyến do trung ương quản lý

- Rạch Cái Côn: điểm đầu tại ngã ba sông Hậu (huyện Kế Sách), điểm cuối tại ngã bảy Phụng Hiệp (tỉnh Hậu Giang), dài 16,5km. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 6,0km từ giáp ranh tỉnh Hậu Giang tới ngã ba sông Hậu. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

- Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp: điểm đầu tại ngã bảy Phụng Hiệp (tỉnh Hậu Giang), điểm cuối tại tỉnh Cà Mau, dài 105km. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 33,0km. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

- Rạch Đại Ngãi: Điểm đầu tại ngã ba sông Hậu và điểm cuối ngã ba kênh Phú Hữu-Bãi Xàu. Rạch Đại Ngãi dài 4,5km. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

- Kênh Phú Hữu - Bãi Xàu: điểm đầu tại ngã ba rạch Đại Ngãi, điểm cuối tại ngã ba rạch Thạnh Lợi, dài 15,5km. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

- Rạch Thạnh Lợi: điểm đầu tại ngã ba kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, điểm cuối tại rạch Ba Xuyên - Dù Tho, dài 3,9km. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

- Rạch Ba Xuyên - Dù Tho: điểm đầu tại rạch Thạnh Lợi, điểm cuối tại sông Cỏ Cò, dài 7,6km. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

- Sông Cỏ Cò: điểm đầu tại rạch Ba Xuyên - Dù Tho, điểm cuối tại ngã ba kênh Bạc Liêu - Vàm Léo, dài 29,3km. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

- Kênh Bạc Liêu - Vàm Léo: điểm đầu tại ngã ba sông Cỏ Cò, điểm cuối tại ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau, dài 18km. Đoạn trên địa bàn tỉnh dài

13,5km, từ ngã ba sông Cỏ Cò đến giáp ranh tỉnh Bạc Liêu. Quy hoạch giữ nguyên cấp III-ĐTNĐ.

b. Các tuyến do tỉnh quản lý

(1). Các tuyến hiện hữu

- Sông Maspero: Từ ngã ba kênh Phú Hữu - Bãi Xàu đến ngã ba Phụng Hiệp, dài 33,0km. Quy hoạch đạt cấp VI-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 1,3-3,5m, chiều rộng luồng 10-60m.

- Kênh số 1: Từ ngã ba sông Hậu (Nhơn Mỹ) đến ngã ba Phụng Hiệp, dài 22,0km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,2-12,5m, chiều rộng luồng 15-100m.

- Kênh Phú Lộc - Thị xã Ngã Năm: từ thị trấn Phú Lộc đến Thị xã Ngã Năm kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, dài 26,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,2m, chiều rộng luồng 15m.

- Rạch Chàng Ré: Từ ngã ba rạch Nhu Gia đến TT.Phú Lộc, dài 19,5 km. Quy hoạch đạt cấp VI-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 1,5m, chiều rộng luồng 30m.

- Rạch Nhu Gia: Từ ngã ba Dù Tho đến Mỹ Phước với chiều dài 39,0km. Quy hoạch đạt cấp IV-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 3,0-13,0m, chiều rộng luồng 45-180m

- Kênh Quản Lộ Nhu Gia: từ ngã ba Tam Sóc đến Trà Cú, dài 17,0 km. Quy hoạch đạt IV-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 1,5m, chiều rộng luồng 40m.

- Kênh Vĩnh Châu: Xuất phát từ ngã ba sông Mỹ Thanh đến phường 1, thị xã Vĩnh Châu, dài 12,5 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,2-5,7m, chiều rộng luồng 15-90m.

- Sông Mỹ Thanh: Từ ngã ba sông Cỏ Cò đến cửa sông Mỹ Thanh, dài 25,0 km, đạt cấp III-ĐTNĐ. Quy hoạch đạt cấp III-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 10,5-18m, chiều rộng luồng 200-540m.

- Sông Rạch Vọp: Xuất phát từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Mang Cá, dài 14,0km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,1-8,0m, chiều rộng luồng 25-70m.

- Kênh Cái Trâm: Xuất phát từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Cái Côn Bé, dài 10,0km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,2-9,0m, chiều rộng luồng 15-75m.

- Kênh Cái Côn Bé: Từ ngã ba kênh Cái Côn đến ngã ba Mang Cá, dài 15,0km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,2m, chiều rộng luồng 15m

(2). Các tuyến bổ sung

- Sông Hậu: Bắt đầu từ Vàm Trà Eché huyện Kế Sách đến cửa Trần Đề với chiều dài 33km. Quy hoạch đến năm 2020, đạt cấp II-ĐTNĐ. Đến năm 2030, tiến hành nạo vét đảm bảo cấp I-ĐTNĐ, chiều sâu luồng >4m, chiều rộng luồng >125m;

- Kênh Mang Cá: Tuyến dài 3,6km, điểm đầu tại chợ Mang Cá, điểm cuối tại cầu Ba Rinh. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,2-7,0m, chiều rộng luồng 15-50m;

- Kênh Ba Rinh Mới: Tuyến dài 10,9km, điểm đầu tại Cầu Tre, điểm cuối tại cống Mỹ Hòa. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,2m, chiều rộng luồng 15m;

- Kênh Bà Sấm: Tuyến dài 20,2km, điểm đầu tại sông Đại Ngãi, điểm cuối tại kênh Cái Xe. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5m, chiều rộng luồng 50m;

- Kênh Trà Niên: Tuyến dài 35,7km, điểm đầu tại sông Mỹ Thanh, điểm cuối tại Năm Căn, Lai Hòa. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 8,0m, chiều rộng luồng 40m;

- Kênh Lừ Bư - Bưng Thum: Tuyến dài 6,8km, điểm đầu tại phường 1, TX.Vĩnh Châu, điểm cuối tại Bưng Tum, Khánh Hòa. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 8,0m, chiều rộng luồng 16m.

- Kênh Nàng Rền: từ kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến ranh tỉnh Bạc Liêu, dài 22,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 3 m, chiều rộng luồng 20 m.

- Kênh Thầy Cai Nhâm - Ngan Rộn - Đông Hưng: từ kênh Thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị đến ranh tỉnh Bạc Liêu, dài 29,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5m, chiều rộng luồng 15 m.

- Kênh 19/5 - 26/3 - Cái Trầu: từ kênh Thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị đến kênh Nhu Gia, dài 32,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5 m, chiều rộng luồng 15 m.

- Kênh Bến Long - Xóm Tiệm: từ kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến kênh Quản lộ Nhu Gia, dài 17,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5 m, chiều rộng luồng 15 m.

- Kênh Lâm Trà - Xáng Cụt: từ kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến kênh Quản lộ Nhu Gia, dài 10,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5 m, chiều rộng luồng 15 m.

- Kênh Trà Cú Cạn: từ kênh Quản lộ Nhu Gia đến kênh Tân Lập, dài 15,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5 m, chiều rộng luồng 15 m.

- Kênh Bình Hưng: từ kênh Thị xã Ngã Năm - Thanh Trị đến kênh Quản lộ Nhu Gia, dài 10,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5 m, chiều rộng luồng 15 m.

- Kênh Xẻo Chích: từ Quản lộ - Phụng Hiệp đến ranh tỉnh Hậu Giang, dài 6,0 km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTNĐ, chiều sâu luồng 3,0 m, chiều rộng luồng 20 m.

- Kênh Đê Bao Vĩnh Quới - Long Tân: Từ Bến Phà Ngan Dừa (Bạc Liêu) đến kênh Quản lộ - Phụng Hiệp, dài 15,0 km. Quy hoạch đạt cấp V- ĐTNĐ, chiều sâu luồng 2,5 m, chiều rộng luồng 15 m.

c. Các tuyến do huyện quản lý

Giữ nguyên cấp các tuyến đường thủy do huyện quản lý, đối với những tuyến không đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật thì sẽ tiến hành nạo vét để đảm bảo theo tiêu chuẩn đường thủy nội địa.

Bảng 89: Tổng hợp điều chỉnh phương án vận tải đường thủy

Tên tuyến	Theo Quyết định 1409/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh
a. Luồng hàng hải		
Luồng hàng hải Định An -Cần Thơ (sông Hậu)		Đảm bảo tàu tải trọng 3.000-5.000 DWT hoạt động.
Luồng hàng hải cho tàu biển lớn vào sông Hậu		Đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động.
b. Luồng vận tải thủy nội địa		
Các tuyến vận tải thủy liên tỉnh	1.Tuyến TP Hồ Chí Minh - Sóc Trăng-Bạc Liêu - Cà Mau dài 340 km: Toàn tuyến đạt cấp III đường thủy quốc gia.	Giữ nguyên quy hoạch
	2.Tuyến Sông Hậu (qua cửa Định An) dài 228Km, sông cấp I. Đây cũng đồng thời là luồng đường biển quốc tế có thể cho phép tàu 5.000DWT lưu thông.	
	3.Tuyến Quản Lộ-Phụng Hiệp dài 32 km, sông cấp III	

Tên tuyến	Theo Quyết định 1409/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh
Các tuyến sông, kênh tỉnh quản lý		Cập nhật theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và bến khách ngang sông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”
Các tuyến sông, kênh huyện quản lý		

Nguồn: Tư vấn tổng hợp và xử lý

1.4.5. Phương án phát triển cảng, bến thủy nội địa

a. Phát triển cảng biển

- Khu bến Đại Ngãi:

+ Phạm vi gồm: Vùng đất và vùng nước bên trái luồng Trần Đề thuộc huyện Long Phú.

+ Chức năng: Phục vụ Trung tâm điện lực Long Phú.

+ Quy mô gồm: Các bến hàng rời, hàng lỏng.

+ Cỡ tàu: Trọng tải đến 20.000 DWT.

- Khu bến Kế Sách:

+ Phạm vi gồm: Vùng đất và vùng nước bên trái luồng sông Hậu, thuộc huyện Kế Sách.

+ Chức năng: Phục vụ cho việc phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Sóc Trăng.

+ Quy mô gồm bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.

+ Cỡ tàu: Trọng tải đến 20.000 DWT.

- Khu bến Trần Đề:

+ Phạm vi gồm: Vùng đất và vùng nước cửa sông và ngoài khơi cửa Trần Đề.

+ Chức năng: Phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp địa phương và vận chuyển hàng hóa, hành khách tuyến bờ ra đảo. Tiềm năng phát triển phía ngoài khơi để đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng đồng bằng sông Cửu Long.

+ Quy mô gồm: Các bến tổng hợp, công ten nơ, bến hàng rời và bến khách phát triển theo định hướng xã hội hóa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh

tế, xã hội và năng lực của nhà đầu tư.

+ Cỡ tàu: Trọng tải đến 5.000 DWT cho các bến trong sông. Tàu tổng hợp, công ten nơ đến 100.000 DWT hoặc lớn hơn, tàu hàng rời trọng tải đến 160.000 DWT ngoài khơi cửa Trần Đề.

- Nghiên cứu lập dự án khả thi xây dựng cảng biển nước sâu Trần Đề.

b. Cảng thủy nội địa

b1. Cảng hàng hóa

- *Cảng Sóc Trăng*: Vị trí nằm trên kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, phường 8, TP.Sóc Trăng. Quy hoạch giữ nguyên quy mô 4ha, có khả năng tiếp nhận tàu 1.000T, công suất 750 ngàn T/năm.

- *Cảng Long Hưng*: Tại bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, thuộc xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, cảng có diện tích 2ha, tiếp nhận được tàu tải trọng 500T, với công suất 300.000 T/năm. Định hướng đến năm 2030, cảng có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng 1.000T với công suất 500.000 T/năm.

- *Cảng Thị xã Ngã Năm*: Tại bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, thuộc phường 1, Thị xã Ngã Năm, cảng có diện tích 1,5ha, tiếp nhận được tàu tải trọng 500T, với công suất 300.000 T/năm. Định hướng đến năm 2030, cảng có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng 1.000T với công suất 500.000 T/năm.

- *Cảng Cái Côn*: Nằm trên sông Hậu, thuộc TT.An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, cảng có diện tích 1,5ha, tiếp nhận được tàu tải trọng 500T, với công suất 300.000 T/năm. Định hướng đến năm 2030, cảng có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng 1.000T với công suất 500.000 T/năm.

b2. Cảng hành khách

Cảng khách Sóc Trăng: Nằm trên sông Maspero, thuộc phường 4, TP.Sóc Trăng, cảng có diện tích 0,7ha, đón nhận được tàu 100 ghế với công suất 1,5 triệu HK/năm và tăng lên 2,0 triệu HK/năm vào 2030.

b3. Cảng chuyên dùng

- Cảng cá Trần Đề: Là cảng cá loại I, kết hợp với tránh trú bão của tàu thuyền. Vị trí nằm dọc theo bờ sông Hậu, thuộc thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề. Quy hoạch đến năm 2030, giữ nguyên quy mô cảng với diện tích 16ha, có thể đón nhận tàu cá 600 CV, lượng thủy sản qua cảng đạt 50.000 T/năm.

Ngoài ra, theo quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ có 5 cảng

xăng dầu (đã trình bày tại khoản 13, Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Tỉnh).

Bảng 90: Tổng hợp điều chỉnh phương án vận tải đường thủy

Tên bến	Theo Quyết định số: 1409/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh
a	Hệ thống cảng biển	
Cảng biển Trà Vinh	Cảng Đại Ngãi nằm ở bờ Nam sông Hậu (nhánh đổ ra cửa Trần Đề). Năng lực thông qua 1,0 ÷ 1,1 triệu tấn/năm. Trong đó 50% hàng qua cầu bến, tức 500.000 ÷ 600.000 tấn/năm. Đến năm 2015 công suất sẽ 0,8 - 1,0 triệu tấn/năm và tàu trọng tải từ 10.000 - 20.000 DWT cập cảng.	Điều chỉnh theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
b	Hệ thống cảng thủy nội địa	
Cảng tổng hợp	- Cảng Cái Côn huyện Kế Sách - Cảng Long Phú, Cảng Vĩnh Hải TX. Vĩnh Châu, - Cảng Thị xã Ngã Năm; - Cảng Long Hưng huyện Mỹ Tú	Điều chỉnh theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
Cảng khách Sóc Trăng	Vị trí nằm trên kênh Maspero, thuộc địa phận Phường 4, TP. Sóc Trăng. Chiều dài bến 85,0 m; Diện tích khu đất 0,7 ha. Năng lực thông qua 2,4 triệu lượt khách/năm.	
Cảng cá	- Cảng Rạch Vọp, Cảng Rạch Mọp huyện Kế Sách; - Cảng cá Trần Đề huyện Trần Đề; - Cảng cá Vĩnh Hải, TX.Vĩnh Châu	
Cảng chuyên dùng khác	Theo quy hoạch	

Nguồn: Quyết định số: 1409/QĐ-UBND

2. Phương án quy hoạch cấp, thoát nước

2.1. Nguồn nước

Nguồn nước bao gồm nước mặt và nước ngầm được phân ra 3 tiểu vùng.

- Nước mặt: khai thác nước ngọt từ hệ thống thủy lợi Quản Lộ-Phụng Hiệp đang được xây dựng với mục đích tiếp nước ngọt, tiêu phèn, tiêu úng và ngăn mặn tưới tiêu quanh năm. Hệ thống này quan hệ mật thiết với sông Hậu. Các vùng phía Bắc Tỉnh sẽ thuận lợi cho việc sử dụng nguồn nước này.

- Nước ngầm: được khai thác trên địa bàn toàn Tỉnh ở độ sâu từ 100 - 250m, lưu lượng có thể khai thác 40 đến 70m³/h.giếng, đây là tầng khai thác có chất lượng tốt nhất cho sinh hoạt.

Tiểu vùng 1: Vùng phía tây tỉnh có nguồn nước ngầm và nước mặt ngọt dồi

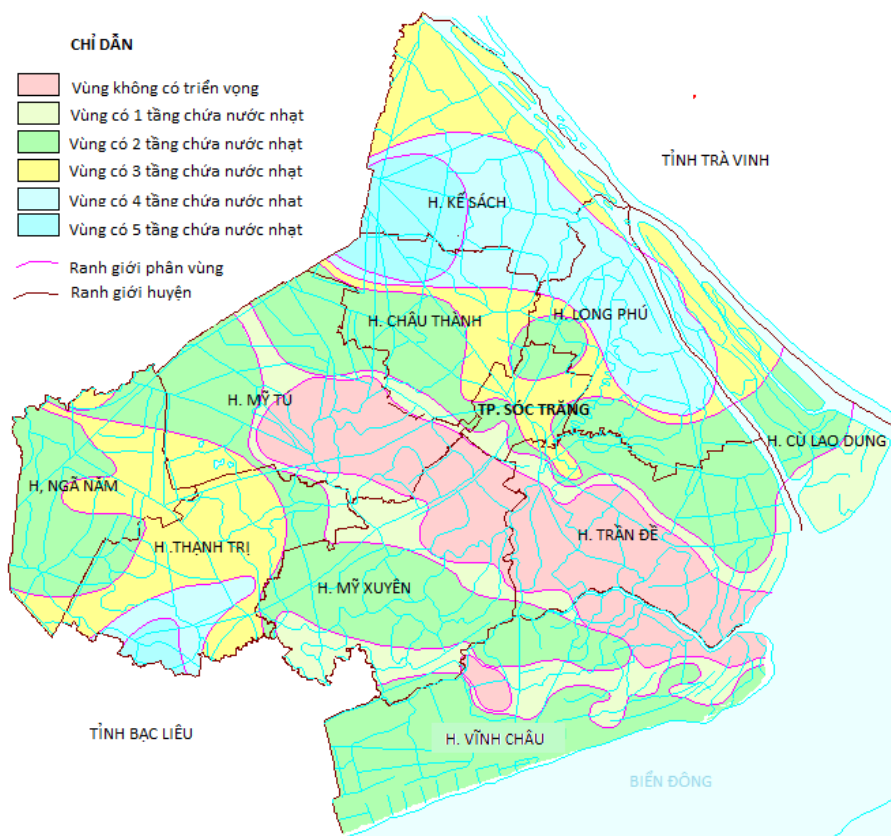
dào, gồm các huyện: Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, và Thị xã Ngã Năm. Đây là tiểu vùng có điều kiện thuận lợi về nguồn nước cấp cho đô thị cũng như nông thôn.

Tiểu vùng 2: Vùng giữa tỉnh, gồm TP. Sóc Trăng và các huyện: Long Phú, Mỹ Xuyên và Thạnh Trị. Đây là vùng có nước ngầm chất lượng tốt. Nguồn nước không ổn định trong năm, dồi dào về mùa mưa, song về mùa khô nguồn nước bị nhiễm mặn (nước lợ) và một số năm còn bị hạn.

Tiểu vùng 3: Vùng ven biển, gồm các huyện Cù Lao Dung, Trần Đề và TX. Vĩnh Châu. Đây là vùng có nước ngầm với chất lượng tốt. Về mùa mưa có nước ngọt dồi dào, song về mùa khô nước nhiễm mặn nặng (3-4‰) và một số năm bị hạn, thiếu nguồn nước.

Phương án cấp nước là đưa nguồn nước thô từ thượng nguồn sông Hậu về (dự án nằm trong quy hoạch vùng ĐBSCL). Đồng thời xây dựng nhà máy xử lý nước mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Hình 46: Bản đồ phân vùng triển vọng khai thác nguồn dưới đất tỉnh Sóc Trăng



2.2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và công nghiệp

Trên cơ sở dự báo về dân số toàn tỉnh, định hướng phát triển các Khu, cụm công nghiệp và định mức sử dụng nước theo tiêu chuẩn, kết quả dự báo nhu cầu nước toàn tỉnh như sau:

Bảng 91: Dự báo nhu cầu nước đô thị và công nghiệp toàn tỉnh

ST T	Huyện	2025 (m ³ /ng.đ)		2030(m ³ /ng.đ)		2050(m ³ /ng.đ)	
		Nước SH đô thị	KCN, CNN	Nước SH đô thị	KCN, CNN	Nước SH đô thị	KCN, CNN
1	TP. Sóc Trăng	36.944	0	49.441	1.100	70.316	1.100
2	TX. Ngã Năm	5.814	1.650	8.240	1.650	11.121	1.650
3	TX. Vĩnh Châu	17.338	14.674	16.444	15.796	22.062	15.796
4	H. Châu Thành	7.569	13.596	6.848	13.596	12.874	13.596
5	H. Cù Lao Dung	2.471	0	2.283	0	4.186	880
6	H. Kế Sách	13.266	7.942	11.219	7.942	16.177	7.942
7	H. Long Phú	4.966	22.000	4.467	22.000	7.429	22.000
8	H. Mỹ Tú	2.321	0	1.960	1.144	2.342	1.144
9	H. Mỹ Xuyên	13.000	0	11.381	2.200	19.821	2.200
10	H. Thạnh Trị	4.433	1.100	4.105	1.100	6.752	1.100
11	H. Trần Đề	6.986	16.060	7.993	16.060	12.417	16.060
	Tổng số	115.109	77.022	124.381	82.588	185.497	83.468

2.3. Định hướng nguồn nước và phân vùng cấp nước

Nguồn nước được phân vùng chức năng như sau:

- **Nước ngầm:** Trước mắt cần hạn chế, sau đó không sử dụng khai thác nước ngầm cho sản xuất nông, lâm, thủy sản;

- **Vùng nước ngọt** cung cấp cho trồng trọt và nuôi thả thủy sản nước ngọt: Các huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị sử dụng đê bao nội đồng khép kín để trữ được nước ngọt, đáp ứng nhu cầu của nhân dân cho sinh hoạt và sản xuất.

- **Vùng ven biển, mặn, lợ quanh năm:** Khai thác nước mặn lợ cho nuôi thả thủy sản. Trữ nước mưa đảm bảo cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của nhân dân. Thực hiện tốt đề án “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035”.

- **Trong trường hợp hạn hán thiếu nước:** Phương án chỉ gieo trồng lúa 2 vụ trong năm, không gieo trồng lúa vụ 3 (vụ gặt hạn). Mở rộng diện tích sử dụng vùng đất trũng ngập nước làm hồ chứa nước ngọt và nước chứa trong các ao hồ cung cấp cho sản xuất nông lâm nghiệp.

2.4. Xác định quy mô các công trình đầu mối

Cấp nước do các công ty cổ phần thực hiện với sự quản lý của nhà nước.

- Dự kiến nhu cầu nước sinh hoạt và nước phục vụ công nghiệp năm 2030 khoảng 206 nghìn m³/ngày đêm. Dự kiến phân bố 10 nhà máy cấp nước đầu mối có công suất từ 2.000m³/ng.đ đến 40.000m³/ng.đ. Các nhà máy cấp nước ở huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm và phía bắc Thành phố, sử dụng 02 nguồn nước mặt, nước ngầm để xử lý và nước sạch từ “Cụm nhà máy nước

sông Hậu 1”. Các khu vực còn lại sử dụng nước ngầm để xử lý và nước sạch từ “Cụm nhà máy nước sông Hậu 1”.

*** Mạng đường ống toàn vùng**

- Mạng lưới đường ống đến năm 2020: hệ thống mạng cấp nước được phát triển cục bộ ở từng khu vực.

- Mạng liên vùng đến năm 2030: xây dựng tuyến ống kết nối với mạng cấp nước vận chuyển trong thành phố và các nhà máy cấp nước số 9, 10 (đô thị Trần Đề), số 16, 17 (đô thị Kế Sách), số 21 (đô thị Đại Ngãi) và số 23,24 (thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), chạy dọc theo các tỉnh lộ, có đường kính D600.

- Mạng liên vùng đến năm 2050: xây dựng tuyến ống kết nối các nhà máy cấp nước trong toàn Tỉnh, chạy dọc theo quốc lộ Nam sông Hậu đoạn thuộc huyện Long Phú, Trần Đề, tỉnh lộ thuộc huyện Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và tỉnh lộ 938, 939B, 940 thuộc huyện Ngã Năm, Mỹ Tú, Châu Thành, có đường kính D300 đến D500.

Mạng hiện có tại các đô thị được giữ nguyên, cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cho phù hợp với mục tiêu sử dụng.

2.5. Định hướng thoát nước

2.5.1. Định hướng thoát nước khu vực nông thôn

Đối với khu vực nông thôn lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống kênh mương, ao hồ của địa phương.

+ Đối với sông, kênh chảy qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

+ Đối với khu dân cư nằm gần các KCN, CCN phải thiết kế các hệ thống thoát nước các KCN, CCN không chảy tràn qua khu dân cư.

2.5.2. Định hướng thoát nước cho đô thị

Hệ thống thoát nước các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước mưa nhanh và triệt để.

- Khu vực trung tâm nội thị cũ: Thoát nước mưa và nước thải chung hoặc nửa chung, nửa riêng, theo chế độ thoát nước tự chảy, cần kết hợp bơm cưỡng bức để làm sạch cống rãnh.

2.5.3. Định hướng thoát nước thải các khu đô thị

- Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ

thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: đối với đô thị loại I > 60%; loại II-V > 50%.- Xây dựng và sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư ấp, xã nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

Định hướng thoát nước thải đô thị theo hướng thu gom toàn bộ lượng nước thải bằng đường cống riêng đưa về trạm xử lý nước thải. Nước thải công nghiệp, y tế bắt buộc phải có trạm xử lý riêng trước khi thoát ra hệ thống thoát nước thải chung của khu vực. Các loại nước thải sau xử lý phải đạt giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả ra môi trường.

Yêu cầu xử lý theo cấp giới hạn A (của TCVN 7222-2002, 5945-2005, 7382-2004) đối với các nguồn xả ra các sông, kênh, rạch phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt của vùng như kênh Quan Lộ - Phụng Hiệp, kênh Tân Phước, An Tập, kênh 30-4, kênh Mang, Hồ Đắc Kiện, Cái Côn, kênh Một.

Yêu cầu xử lý theo cấp giới hạn B (của TCVN 5945-2005, 7222-2002, 7382-2004) đối với các nguồn xả ra các sông, kênh, rạch còn lại không phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt của vùng mà chỉ phục vụ cho giao thông, tưới tiêu...vv.

Đến năm 2030, xử lý được 65% nước thải sinh hoạt đô thị (103 ngàn m³/ngày đêm), trên cơ sở xây mới các trạm xử lý nước thải đã được quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng xác định và xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách thu gom nước thải về trạm xử lý đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung; Đối với các KCN, CCN và các khu vực xây mới, mở rộng hoặc đô thị chưa có hệ thống thoát nước cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng. 3. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi tỉnh

3.1. Mục tiêu

3.1.1. Giai đoạn 2021-2025

- Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp với tần suất đảm bảo tăng dần cho các loại cây trồng trước hết cho lúa, nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tiến tới đảm bảo tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ, nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái.

- Cấp và tạo nguồn cấp nước phục vụ cho dân sinh và các ngành kinh tế khác: Tạo nguồn cấp nước nuôi trồng thủy sản mặn, lợ các vùng cửa sông ven biển; Tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp và kinh tế tập trung.

- Nghiên cứu các giải pháp đẩy mặn, ngăn mặn tạo nguồn nước ngọt để đảm bảo sản xuất cho vùng ven biển trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Phấn đấu đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,5%. Trong đó, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt QCVN đạt 65%;

3.1.2. Giai đoạn 2026-2030

- Nâng cao năng lực tưới với tần suất đảm bảo 85% cho các loại cây trồng trước hết cho lúa, nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao (đến năm 2030 cấp nước cho trên 85% diện tích đất lúa, cây ăn trái, cây hằng năm khác); cấp và tạo nguồn nước sinh hoạt cho dân sinh, công nghiệp, du lịch, dịch vụ phát triển kinh tế ven biển và các nhiệm vụ khác.

- Tăng diện tích tiêu chủ động, bảo đảm tiêu, thoát nước ở các vùng thấp trũng, các thành phố, phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất 10%.

- Tiếp tục đề xuất các giải pháp đẩy mặn, ngăn mặn tạo nguồn nước ngọt để đảm bảo sản xuất cho vùng ven biển trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Phấn đấu đến hết năm 2030, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5%. Trong đó, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt QCVN đạt 75%.

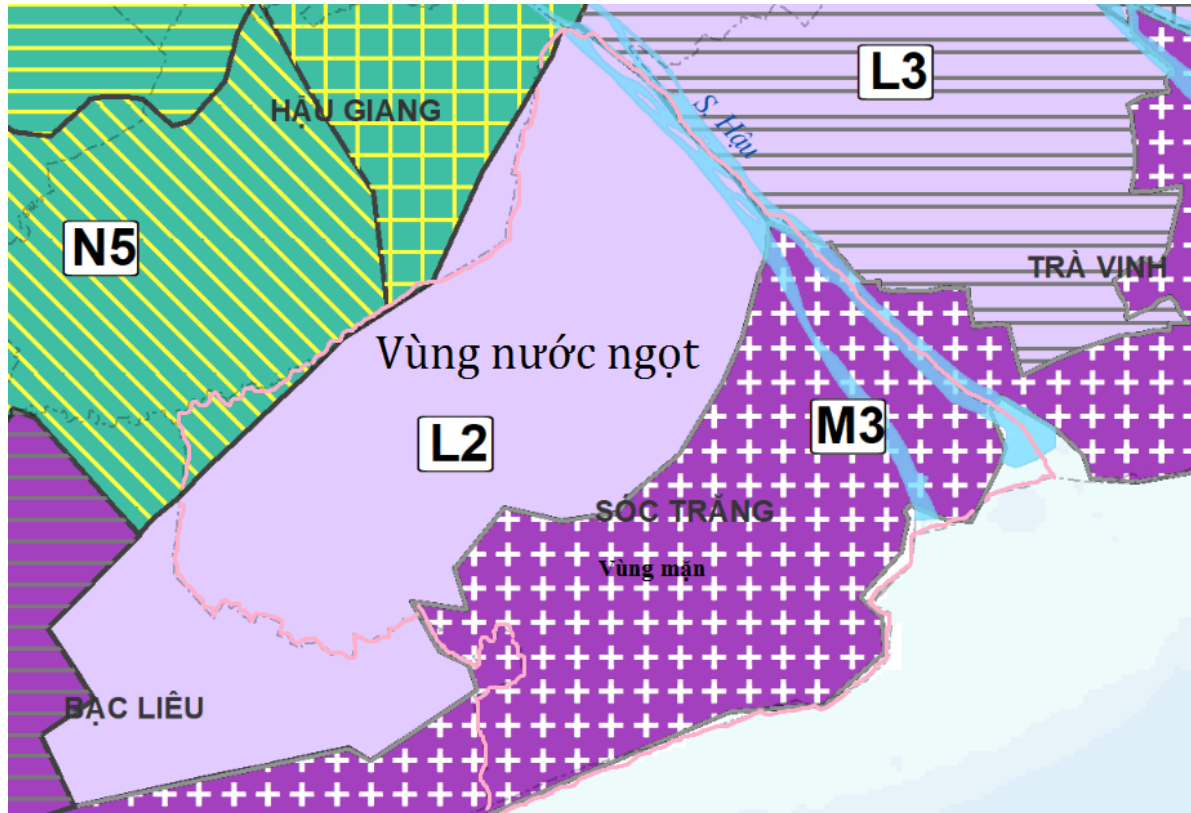
3.2. Phân vùng cấp nước

- **Vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp (L2-Nước ngọt):** Giữ nguyên hệ thống công trình và vận hành hệ thống thủy lợi để giữ ngọt cho vùng trồng lúa tỉnh Sóc Trăng.

Đối với vùng ngọt tại Sóc Trăng sẽ sử dụng hệ thống cống nội đồng hiện hữu và có thể sử dụng thêm một số giải pháp ngăn mặn, trữ ngọt cục bộ trong mùa mưa để tự đảm bảo nguồn nước khi nguồn tiếp ngọt từ kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp không còn đảm bảo.

- **Vùng nước mặn (M3):** Nguồn cung cấp là sông Mỹ Thanh và các kênh rạch.

- **Phân vùng cấp nước sạch nông thôn:** Đối với cấp nước sạch nông thôn, tỉnh Sóc Trăng được chia thành 2 vùng:

Hình 47: Vùng mặn tỉnh Sóc Trăng

Nguồn: QHV ĐBSCL năm 2020.

- Vùng nước ngọt, gồm các huyện: Thanh Trị, Mỹ Tú, Châu Thành và Thị xã Ngã Năm,..có khả năng khai thác nước ngầm, trữ lượng nước mặt cũng khá dồi dào, nên áp dụng các loại hình cấp nước hệ tự chảy, hệ bơm dẫn sử dụng nước mặt, nước ngầm, dành vùng đất trũng, và ao hồ bể chứa nước mưa. .

- Đối với vùng nước mặn ven biển, gồm TX Vĩnh Châu, và các huyện Trần Đề, Cù Lao Dung: Áp dụng hình thức cấp nước hệ bơm dẫn sử dụng nước ngầm và nước mặt.

3.3. Quy hoạch công trình thủy lợi thời kỳ 2021-2030

3.3.1. Định hướng phát triển hệ thống thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi Quản lộ Phụng Hiệp: Kênh cấp và tiêu nước chính là Quản lộ Phụng Hiệp, Nhu Gia. Mục tiêu cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 vụ - 3 vụ.

- Hệ thống thủy lợi Kế Sách: Kênh cấp nước chính là sông Hậu, sông Kênh Sáng, Rạch Mọp, Đại Ngãi, kênh tiêu là sông Hậu, sông Kênh Sáng, Đại Ngãi. Mục tiêu cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 vụ - 3 vụ.

- Hệ thống thủy lợi Long Phú Tiếp Nhật: Kênh cấp nước chính là sông

Hậu, Đại Ngãi, kênh tiêu là sông Hậu, Mỹ Thanh. Mục tiêu là cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây ăn trái. Một phần nhỏ diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn ở ven sông Hậu.

- Hệ thống thủy lợi Ba Rinh Tà Liêm: Kênh cấp nước chính là kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero, kênh tiêu là kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero, sông Nhu Gia, sông Bảy Sào. Mục tiêu cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, phục vụ canh tác lúa 2- 3 vụ, hoa màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Hệ thống thủy lợi Cù Lao sông Hậu: Kênh cấp nước chính là sông Kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero Tiền, sông Hậu, kênh tiêu là sông Tiền, sông Hậu. Mục tiêu là giữ nước ngọt để trồng hoa màu và cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản nước mặn là chủ yếu.

- Hệ thống thủy lợi Thạnh Mỹ: Kênh cấp nước chính là sông Mỹ Thanh, sông Bảy Sào, sông Nhu Gia, kênh tiêu là sông Mỹ Thanh, sông Bảy Sào, sông Nhu Gia. Mục tiêu là nuôi trồng thủy sản nước mặn là chủ yếu và trồng hoa màu, cây ăn trái.

- Hệ thống thủy lợi ven biển Đông: Kênh cấp nước chính là sông Mỹ Thanh, sông Cái, kênh tiêu là sông Mỹ Thanh, sông Cái, Biển Đông. Mục tiêu là nuôi trồng thủy sản nước mặn là chủ yếu và trồng hoa màu, cây ăn trái.

3.3.2. Quy hoạch hệ thống hồ đập trên địa bàn tỉnh

- Nghiên cứu mở rộng diện tích sử dụng vùng đất trũng ngập nước làm hồ chứa nước ngọt và nước chứa trong các ao hồ cung cấp cho sản xuất nông lâm nghiệp.

- Xây dựng các hồ chứa trong đô thị, tiếp tục nghiên cứu đề xuất các dự án mở rộng nguồn cung nước ngọt.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đề xuất phương án “Xây dựng hồ chứa nước ngọt đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt thuận theo tự nhiên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng” với giải pháp xây đập ngăn mặn, tạo hồ trữ ngọt trên 46 sông, kênh, rạch chính, chiều dài 695,4km, bề rộng mặt kênh bình quân khoảng 32m và khoảng 350km kênh nội đồng, bề rộng mặt kênh bình quân khoảng 20m, sâu bình quân 4m, tận dụng mặt kênh làm hồ chứa. Tận dụng kênh trục Phụng Hiệp – Sóc Trăng làm kênh tiếp nước ngọt bổ sung từ thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Ngoài ra, tỉnh cũng đề xuất phương án xây dựng âu thuyền trên sông Hậu để dẫn nước vào kênh Sáng, kênh Tiếp Nhựt phục vụ cấp nước cho một phần thành phố Sóc Trăng, Long Phú và Trần Đề. Các phương án này, giảm tối đa giải phóng mặt bằng do tận dụng hiện trạng kênh có sẵn, đảm bảo

sản xuất 03 vụ cho vùng Long Phú Tiếp Nhật, Ba Rinh Tà Liêm, đồng thời chống ngập do triều cường cho thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Tú, Mỹ Xuyên.

4. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

4.1. Phân vùng phụ tải điện

Trong giai đoạn quy hoạch dự kiến toàn tỉnh Sóc Trăng sẽ được phân thành 3 vùng phụ tải như sau:

- Vùng phụ tải 1: Bao gồm thị xã Ngã Năm, huyện Thanh Tri, huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú. Đây là vùng phụ tải phát triển phụ tải nông nghiệp bơm tưới như huyện Mỹ Xuyên, Thanh Tri, Mỹ Tú. Phát triển về công nghiệp như thị xã Ngã Năm.

- Vùng phụ tải 2: Bao gồm thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành, huyện Kế Sách. Đây là vùng phụ tải phát triển, có thành phố Sóc Trăng là trung tâm văn hóa của tỉnh, khu vực tập trung phát triển công nghiệp (huyện Châu Thành có khu công nghiệp An Nghiệp đang hoạt động, huyện Kế Sách dự kiến có KCN Sông Hậu Sóc Trăng).

- Vùng phụ tải 3: Bao gồm huyện Cù Lao Dung; huyện Long Phú; huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu. Đây là khu vực dự kiến sẽ phát triển công nghiệp, khu vực này có trung tâm điện lực Long Phú, tương lai sẽ xây dựng KCN Đại Ngãi và Trần Đề. Khu vực ven biển phát triển phụ tải nuôi trồng thủy sản và có tiềm năng phát triển mạnh về điện gió và điện mặt trời như huyện Cù Lao Dung, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu.

4.2. Nhu cầu điện tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ theo điều kiện thực tế của tỉnh Sóc Trăng, qua các tài liệu, số liệu thu thập được về phát triển kinh tế - xã hội, về hiện trạng lưới điện và nhu cầu điện năng trong quá khứ. Áp dụng Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01-2021/BXD) theo thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 và sử dụng phương pháp trực tiếp để dự báo nhu cầu điện cho tỉnh đến năm 2025.

Để dự báo dài hạn cho giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030 và đến năm 2050 các dữ liệu về các cơ sở sử dụng điện chưa thể xác định rõ, quy hoạch dài hạn. Trong trường hợp này sử dụng phương pháp hệ số đàn hồi dựa trên cơ sở các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để dự báo nhu cầu điện tới các năm 2030 và 2050

Kết quả tính toán nhu cầu điện theo 5 thành phần cho toàn tỉnh Sóc Trăng ứng với mỗi giai đoạn quy hoạch như bảng sau:.

Bảng 92: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải điện Pmax toàn tỉnh Sóc Trăng giai trong thời kỳ 2021-2030

Hạng mục	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030		Tốc độ tăng (%/năm)	
	A (GWh)	P (MW)	A (GWh)	P (MW)	A (GWh)	P (MW)	2021- 2025	2026- 2030
Công nghiệp - XD	405,3	94,5	730,6	152,2	1360,3	280,3	12,5	13,2
Nông, lâm, thủy sản	352,4	87,1	599,0	137,3	1014,9	232,0	11,2	11,1
Thương nghiệp, KS, NH	36,6	15,4	75,4	25,9	157,2	53,1	15,6	15,8
Cơ quan QL + TDDC	653,5	167,4	971,0	243,5	1443,2	359,6	8,2	8,2
Các hoạt động khác	73,4	26,3	118,9	41,0	190,9	64,7	10,1	9,9
Tổng điện thương ph.	1521,2		2494,9		4166,6		10,4	10,80
Tỷ lệ tổn thất	5,99		5,0		5,0			
Điện nhận toàn tỉnh	1620,8		2626,2		4385,9			
Pmax		249,4		401,9		653,2		

Nguồn: Dự báo của dự án

Bảng 93: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030*Đơn vị: kWh*

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030
I	Vùng phụ tải 1	361.401	614.915	1.067.060
1	TX Ngã Năm	48.342	103.908	208.105
2	H. Mỹ Tú	50.182	87.373	161.718
3	H. Mỹ Xuyên	215.284	341.183	556.331
4	H. Thạnh Trị	47.593	82.452	140.907
II	Vùng phụ tải 2	579.298	846.981	1.314.718
1	H. Châu Thành	71.064	165.990	355.488
2	H. Kế Sách	91.715	154.228	231.485
3	TP. Sóc Trăng	416.519	526.764	727.745
III	Vùng phụ tải 3	580.528	1.033.040	1.784.855
1	H. Trần Đề	178.577	406.858	780.336
2	H. Cù Lao Dung	94.252	153.101	260.448
3	H. Long Phú	71.561	131.262	219.959
4	TX Vĩnh Châu	236.138	341.819	524.112
	TỔNG TOÀN TỈNH	1.521.227	2.494.937	4.166.634

Nguồn: Dự báo của dự án

Bảng 94: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030*Đơn vị: kW*

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030
I	Vùng phụ tải 1	60.826	101.869	172.630
1	TX Ngã Năm	9.339	18.307	35.819
2	H. Mỹ Tú	8.846	14.771	25.934
3	H. Mỹ Xuyên	33.662	54.036	85.996
4	H. Thạnh Trị	8.979	14.756	24.881
II	Vùng phụ tải 2	95.423	141.505	217.068
1	H. Châu Thành	12.563	27.499	56.748
2	H. Kế Sách	17.616	26.654	39.553
3	TP. Sóc Trăng	65.244	87.353	120.767
III	Vùng phụ tải 3	93.151	158.548	263.514
1	H. Trần Đề	27.528	57.744	106.161
2	H. Cù Lao Dung	16.917	25.081	41.259
3	H. Long Phú	11.807	20.951	33.947
4	TX Vĩnh Châu	36.899	54.772	82.147
	TỔNG TOÀN TỈNH	249.400	401.923	653.212

Nguồn: Dự báo của dự án. Ghi chú: Tiểu vùng điện khác tiểu vùng KT-XH.

**Bảng 95: Tổng hợp kết quả dự báo phụ tải tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2030 - 2040 - 2050**

TT	Hạng mục	Năm 2030		Năm 2040		Năm 2050		Tốc độ tăng trưởng (%/năm)
		A (GWh)	P (MW)	A (GWh)	P (MW)	A (GWh)	P (MW)	2031-2050
1	Công nghiệp - xây dựng	1360,3	280,3	3445,6	711,0	5324,0	1084,5	7,1
2	Nông, lâm, thủy sản	1014,9	232,0	2455,2	567,4	4434,4	1029,0	7,7
3	Thương nghiệp, KS, NH	157,2	53,1	513,5	170,9	895,4	293,4	9,1
4	Cơ quan QL + TDDC	1443,2	359,6	3005,8	748,1	5211,1	1285,4	6,6
5	Các hoạt động khác	190,9	64,7	439,1	146,8	814,6	268,9	7,5
6	Tổng điện thương phẩm	4166,6		9859,2		16679,6		7,2
7	Tỷ lệ tổn thất	5,0		5,0		5,0		
8	Điện nhận toàn tỉnh	4385,9		10378,2		17557,5		
9	Pmax		653,2		1502,7		2413,9	

Nguồn: Dự báo của dự án

4.3. Quy hoạch phát triển các nguồn điện và nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

4.3.1. Phát triển nhiệt điện

Hiện tại trên địa bàn tỉnh đang xây dựng Trung tâm điện lực Long Phú đang được xây dựng tại xã Long Đức huyện Long Phú. Theo dự thảo đề án “Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà máy nhiệt điện Long Phú I (1.200MW) thi công đạt 80% khối lượng công trình (tiến độ dự kiến vận hành giai đoạn 2026-2030); đối với Nhà máy Nhiệt điện Long Phú II, Long Phú III, các chủ đầu tư dự án đã trả dự án, địa phương đề xuất hủy bỏ quy hoạch địa điểm.

4.3.2. Nguồn năng lượng tái tạo

a. Điện sinh khối

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), tiềm năng về năng lượng sinh khối trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Hiện đã có nhà máy điện bã mía Sóc Trăng 12MW được đưa vào vận hành. Dự kiến quy hoạch nhà máy điện trấu Sóc Trăng 25MW; Nhà máy điện sử dụng chất thải rắn Sóc Trăng 15MW

b. Điện mặt trời

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), tiềm năng về năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Điện mặt trời mặt đất khoảng 7.142MW; điện mặt trời mặt nước 20.373MW (toàn vùng Nam bộ); điện mặt trời áp mái 22.091 (toàn vùng Nam bộ).

Theo Đề án phát triển điện mặt trời tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 đã được Bộ Công Thương thống nhất thì toàn tỉnh sẽ phát triển khoảng 975 MWp. Về điện mặt trời mái nhà, đến nay trên địa bàn tỉnh có trên 1.024 đơn vị, tổ chức, cá nhân lắp đặt điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 89,4 MWp.

c. Điện gió

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), tiềm năng về năng lượng điện gió trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Điện gió trên bờ và gần bờ (đã vận hành, đã phê duyệt bổ sung quy hoạch và đang nghiên cứu đầu tư) khoảng 3.598MW; Điện gió trên biển gần bờ và xa bờ khoảng 5.100MW (tiềm năng).

Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 được

Bộ Công Thương phê duyệt, toàn tỉnh có 22 vị trí phát triển điện gió với tổng quy mô công suất tiềm năng 1.470 MW. Đến nay, tỉnh có 20 dự án được cập nhật bổ sung vào quy hoạch điện lực với tổng công suất 1.435,2 MW, trong đó, UBND tỉnh đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư cho 18 dự án với tổng công suất 1.345,2 MW, hiện đang vận hành 4 nhà máy điện gió là: NMĐG Lạc Hòa giai đoạn 1 Sóc Trăng (vị trí số 5), NMĐG Quốc Vinh Sóc Trăng (vị trí số 6), NMĐG số 7, NMĐG Hòa Đông 2 (trong đó NMĐG Lạc Hòa gđ 1, Hòa đông 2 vận hành 1 phần nhà máy), đồng thời 8 dự án đang thi công tại các vị trí số 1, 2, 3, 18, 19 (giai đoạn 1+2), 20 (giai đoạn 2)..

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh cũng đã có một số dự án bổ sung quy hoạch với tổng công suất 6.358MWp (theo VB số 2979/UBND –TH ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Bảng 96: Tình hình thực hiện các NMĐG trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị: MW

TT	Tên dự án	Quy mô	Địa điểm	Tiến độ thực hiện
1	Nhà máy điện gió Công Lý Sóc Trăng	30	Xã Lai Hòa, TX Vĩnh Châu	Đang thi công
2	Nhà máy điện gió số 2	30	Phường Vĩnh Phước, xã Vĩnh Tân, TX Vĩnh Châu	Đang thi công
3	Nhà máy điện gió số 3	30	Phường Vĩnh Phước, xã Vĩnh Tân, TX Vĩnh Châu	Đang thi công
4	Nhà máy điện gió số 5	30	Phường 2, xã Lạc Hòa, TX Vĩnh Châu	Đang vận hành
5	Nhà máy điện gió số 6	30	Xã Vĩnh Hải, TX Vĩnh Châu	Đang vận hành
6	Nhà máy điện gió số 7	30	Xã Vĩnh Hải, TX Vĩnh Châu	Đang vận hành
7	Nhà máy điện gió số 18	22,4	Phường 2, phường Khánh Hòa, xã Lạc Hòa, TX. Vĩnh Châu	Đang thi công
8	Nhà máy điện gió số 19	30	Phường Khánh Hòa, xã Hòa Đông, TX. Vĩnh Châu	Đang thi công
9	Nhà máy điện gió số 20	30	Xã Lạc Hòa, Vĩnh Hải, Hòa Đông, TX Vĩnh Châu	Đang thi công
10	Nhà máy điện gió số 7 giai đoạn 2	90	Xã Vĩnh Hải, TX Vĩnh Châu	Đã cấp quyết định chủ trương đầu tư
11	Nhà máy điện gió Hòa Đông 2 (số 19 giai đoạn 2)	72	Phường Khánh Hòa, xã Hòa Đông, TX. Vĩnh Châu	Vận hành GĐ1 và đang thi công GĐ2

TT	Tên dự án	Quy mô	Địa điểm	Tiến độ thực hiện
12	Nhà máy điện gió Lạc Hòa 2 (số 20 giai đoạn 2)	130	Xã Lạc Hòa, Vĩnh Hải, Hòa Đông, TX Vĩnh Châu	Đang thi công
13	Nhà máy điện gió số 16	40	Phường 1, Phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu	Đã cấp quyết định chủ trương đầu tư
14	Nhà máy điện gió số 11	100,8	Xã An Thạnh Nam, An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung	Đã cấp quyết định chủ trương đầu tư
15	Nhà máy điện gió số 17 (BCG Sóc Trăng 1)	50	Phường Khánh Hòa, xã Hòa Đông, TX Vĩnh Châu	Đã cấp quyết định chủ trương đầu tư
16	Nhà máy điện gió số 4	350	Phường 1, Phường 2, xã Lạc Hòa, TX. Vĩnh Châu	Đã cấp quyết định chủ trương đầu tư
17	Nhà máy điện gió Mainstream Phú Cường 1A và 1B	200	Phường Vĩnh Phước, phường 1, xã Vĩnh Tân, TX. Vĩnh Châu	Đã cấp quyết định chủ trương đầu tư
18	Nhà máy điện gió Sông Hậu	50	Xã Long Phú, huyện Long Phú; xã Đại Ân 2, xã Liêu Tú, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	Đã cấp quyết định chủ trương đầu tư
19	Nhà máy điện gió Trần Đề	50	Xã Đại Ân 2, xã Trung Bình, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	Chưa cấp chủ trương đầu tư
20	Nhà máy điện gió số 13	40	Xã Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Phước, TX Vĩnh Châu	Chưa cấp chủ trương đầu tư
	Tổng	1435		

Nguồn: Sở Công Thương.

Bảng 97: Danh mục các công trình điện gió và điện mặt trời đang đề xuất bổ sung

Đơn vị: MW

TT	Tên dự án	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
I	Điện gió	6356		
1	NM điện gió số 13	42	Xã Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
2	NM điện gió số 8	50	Bãi bồi xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
3	NM điện gió số 18 (GD2)	48	Xã Lạc Hòa, P2, p. Khánh Hòa, TX Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH

TT	Tên dự án	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
4	NM điện gió số 2 (GĐ2)	30	Phường Vĩnh Phước, xã Vĩnh Tân, TX Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
5	NM điện gió số 3 (GĐ2)	30	P. Vĩnh Phước, xã Vĩnh Tân, TX Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
6	NM điện gió số 5 (GĐ2)	20	Phường 2, xã Lạc Hòa, TX Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
7	NM điện gió số 6 (GĐ2)	99	Xã Vĩnh Hải, TX Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
8	NM điện gió Thạnh Thới Thuận	49	Xã Thạnh Thới Thuận, H. Trần Đề	Đã trình BCT bổ sung QH
9	NM điện gió số 12	50	Xã Vĩnh Hiệp, TX Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
10	NM điện gió số 14	50	Phường Khánh Hòa, TX. Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
11	NM điện gió số 15	40	Phường Khánh Hòa, TX. Vĩnh Châu	Đã trình BCT bổ sung QH
12	NM điện gió số 10	150	Bãi bồi xã An Thạnh Nam, H. Cù Lao Dung	
13	Điện gió ngoài khơi Cù Lao Dung	498	Khu vực biển H. Cù Lao Dung	
14	Điện gió ngoài khơi Vĩnh Hải	800	Khu vực biển thuộc xã Vĩnh Hải, TX Vĩnh Châu	
15	Phú Cường 1A, 1B	200	Khu vực biển Phường Vĩnh Phước, phường 1, xã Vĩnh Tân, TX. Vĩnh Châu	Tờ trình số 73/TTR-UBND ngày 10/6/2020
16	Điện gió ngoài khơi Vĩnh Châu 2	1000	Khu vực biển thuộc TX Vĩnh Châu	
17	Điện gió ngoài khơi Vĩnh Châu 1	2600	Khu vực biển thuộc TX Vĩnh Châu	
18	Điện gió Lịch Hội Thượng	400	TT Lịch Hội Thượng, xã Lịch Hội Thượng, Thạnh Thới An, xã Viên An và Liêu Tú, H. Trần Đề	
19	NM điện gió Kế Sách	50	Xã Xuân Hòa, AN Lạc Thôn, An Lạc Tây, H. Kế Sách	
20	NM điện gió Mỹ Tú	50	Xã Long Hưng, Thiện Mỹ, H. Mỹ Tú	
21	NM điện gió Long Phú	100	Xã Tân Hưng, Phú Hữu, Long Đức H. Long PHú	
II	Mặt trời nổi lưới	975		
1	Đề án điện mặt trời tỉnh Sóc Trăng	975	Theo Đề án phát triển điện mặt trời của tỉnh	

TT	Tên dự án	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
III	Nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn	15	Xã Phú Mỹ, H. Mỹ Tú	Tờ trình số 02/TTR-UBND ngày 02/02/2021
IV	Nhà máy điện trấu	25	Cụm công nghiệp Long Đức – huyện Long Phú	Tờ trình số 05/TTR-UBND ngày 23/02/2021

Nguồn: VB 2979/UBND-TH ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng

4.4. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

4.4.1. Liên kết lưới điện 220kV

Tỉnh Sóc Trăng nhận điện trên lưới 220kV qua các đường dây từ nhà máy điện Cà Mau và Ô Môn, gồm 3 tuyến.

- Đường dây 220kV Sóc Trăng 2 – Ô Môn.
- Đường dây 220kV từ Nhà máy điện Cà Mau – Sóc Trăng 2
- Đường dây 220kV từ Bạc Liêu 2 – Sóc Trăng 2

4.4.2. Liên kết lưới điện 110kV

Lưới 110kV của tỉnh liên kết với các tỉnh Hậu Giang, Bạc Liêu qua các đường dây 110kV sau:

- Đường dây Sóc Trăng 2 - Thạnh Trị - Vĩnh Trạch Đông - Bạc Liêu 2 nhận điện từ Bạc Liêu.
- Đường dây Sóc Trăng - Phụng Hiệp (Hậu Giang) nhận điện từ Hậu Giang.

4.5. Cân bằng cung cấp điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch

4.5.1. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV

Cân đối nguồn và phụ tải của toàn tỉnh Sóc Trăng có tính đến trao đổi công suất với các tỉnh lân cận trong giai đoạn quy hoạch được thực hiện trong bảng sau:

Bảng 98: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220Kv cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021	2025	2030	2050
1	Nhu cầu phụ tải khu vực	MW	258	420	675	2.434
	+ <i>Phụ tải Sóc Trăng</i>	MW	270	402	653	2.414
	+ <i>Liên kết với tỉnh Bạc Liêu</i>	MW	-13	15	17	15
	+ <i>Liên kết với tỉnh Hậu Giang</i>	MW	-0,03	3	4	5
2	Nhu cầu trạm nguồn 220kV	MVA	362	589	947	3.416
3	Nguồn cấp điện:	MVA	547	1.825	2.789	7.186
3.1	Trạm 220kV		500	1.000	1.000	2.000
	+ <i>Trạm 220kV Sóc Trăng</i>	MVA	500	500	500	500
	+ <i>Trạm 220kV Vĩnh Châu</i>	MVA		500	500	500
	+ <i>Trạm 220kV Trần Đề</i>	MVA				500
	+ <i>Trạm 220kV Kế Sách</i>	MVA				500
3.2	Nguồn NLTT	MVA	47	825	1.789	5.186
	+ <i>Điện gió</i>	MW	33	407	913	2.432
	+ <i>Điện mặt trời</i>	MW		179	357	1.250

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021	2025	2030	2050
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	185	1.236	1.842	3.770

Nguồn: Dự án Quy hoạch tỉnh

4.5.2. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV

Bảng 99: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

T	Hạng mục	Đơn vị	2021	2025	2030	2050
	Vùng 1 (TX Ngã Năm; H. Mỹ Tú; H.Mỹ Xuyên;H. Thạnh Trị)					
	Nhu cầu phụ tải	MW	67	102	173	844
	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	100	151	256	1103
	Nguồn cấp hiện có:	MVA	105	105	105	105
	+ 110kV Mỹ Tú	MVA	25	25	25	25
	+ 110kV Thạnh Trị	MVA	40	40	40	40
	+ 110kV Mỹ Xuyên	MVA	40	40	40	40
	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	5	-46	-151	-998
I	Vùng 2 (H. Châu Thành; H. Kế Sách; TP. Sóc Trăng)					
	Nhu cầu phụ tải	MW	103	142	217	660
	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	153	210	322	862

T	Hạng mục	Đơn vị	2021	2025	2030	2050
	Nguồn cấp hiện có	MVA	166	166	166	166
	+ 110kV Sóc Trăng	MVA	126	126	126	126
	+ 110kV KCN An Nghiệp	MVA	40	40	40	40
	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	13	-44	-156	-696
II	Vùng 3 (H. Trần Đề; H. Cù Lao Dung; H. Long Phú; TX. Vĩnh Châu)					
	Nhu cầu phụ tải	MW	103	159	264	910
	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	153	235	390	1190
	Nguồn cấp hiện có	MVA	220	220	220	220
	+ 110kV Đại Ngãi	MVA	50	50	50	50
	+ 110kV Cù Lao Dung	MVA	40	40	40	40
	+ 110kV Trần Đề	MVA	50	50	50	50
	+ 110kV Vĩnh Châu	MVA	80	80	80	80
	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	67	-15	-170	-970

Nguồn: Dự án QHT

Bảng 100: Bố trí trạm cấp điện áp 110kV tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Đơn vị: MVA

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021	2025	2030	2050
	Vùng 1 (TX Ngã Năm; H. Mỹ Tú; H.Mỹ Xuyên;H. Thạnh Trị)					
	+ 110kV Mỹ Tú	MVA	40	40	40	126
	+ 110kV Thạnh Trị	MVA	40	40	80	126
	+ 110kV Ngã Năm	MVA	0	40	40	126
	+ 110kV Mỹ Xuyên	MVA	40	40	40	126
	+ 110kV Hòa Tú 1	MVA	0	40	40	126
	+ 110kV Mỹ Phước	MVA			63	126
	+110kV Thạnh Phú	MVA			0	126
	+ 110kV Tân Long	MVA			0	189
I	Vùng 2 (H. Châu Thành; H. Kế Sách; TP. Sóc Trăng)					
	+ 110kV Sóc Trăng	MVA	126	126	126	126
	+ 110kV KCN An Nghiệp	MVA	40	40	80	126
	+ 110kV Kế Sách	MVA	40	40	103	126

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021	2025	2030	2050
	+ 110kV Cảng Cái Côn	MVA	0	32	32	32
	+ 110kV KCN Sông Hậu	MVA	0	0	63	189
	+ 110kV Xây Đá B	MVA	0	63	63	189
	+ 110kV Tân Long				0	0
	+ 110kV Kế Sách NC				0	189
II	Vùng 3 (H. Trần Đề; H. Cù Lao Dung; H. Long Phú; TX. Vĩnh Châu)					
	+ 110kV Đại Ngãi	MVA	65	65	65	126
	+ 110kV Cù Lao Dung	MVA	40	40	80	126
	+ 110kV Trần Đề	MVA	80	80	80	126
	+ 110kV Vĩnh Châu	MVA	80	80	80	126
	+ 110kV Lai Hòa	MVA	0	63	63	189
	+ 110kV Mỹ Thanh	MVA	0	63	63	189
	+110kV Thạnh Thới An	MVA			63	189
	+110kV KCN Đại Ngãi	MVA			0	126

4.6. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 500kV

Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, các công trình 500 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Long Phú - 1500MVA.

Giai đoạn 2031-2035:

Nâng công suất trạm biến áp 500kV Long Phú từ 1500MVA lên 1800MVA

Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Sóc Trăng - 1800MVA.

Xây dựng mới đường dây 500kV Sóc Trăng (gom NLTT)-500 Long Phú, 2 mạch, chiều dài 40km (xây dựng mới đầu nối TBA 500kV Sóc Trăng giải tỏa NLTT)4.6.1. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 220kV

Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, các công trình 220 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng các giai đoạn như sau:

a. Giai đoạn 2021-2025

Xây dựng mới TBA 220kV Vĩnh Châu quy mô 2x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2022.

Xây dựng mới đường dây 220kV Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng 2 mạch (mạch 1; mạch 2), tiết diện 3ACSR400/20km. Tiến độ đồng bộ với trạm 220kV Vĩnh Châu.

Xây dựng mới đường dây 220kV Trạm 220kV ĐG Sóc Trăng 4- Vĩnh Châu, 2 mạch chiều dài 5km; Đường dây Trạm 220kV ĐG Phú Cường 1A, 1B - Vĩnh Châu, 2 mạch, chiều dài 22km; Đường dây Trạm 220kV ĐG Hòa Đông 2 - rẽ Vĩnh Châu - Long Phú, 2 mạch chiều dài 1km; Đường dây Trạm 220kV ĐG Hòa Lạc 2 - trạm 220kV ĐG Hòa Đông 2, 2 mạch, chiều dài 6km. Tất cả các công trình này thuộc công trình đầu nối các nhà máy điện gió. Tiến độ thực hiện phụ thuộc vào tiến độ của các nhà máy điện gió.

Bổ sung đường dây 220kV đầu nối nhà máy điện gió số 10 (không có trong QH điện VIII, 2 mạch (tiến độ phụ thuộc vào tiến độ nhà máy điện gió số 10).

b. Giai đoạn 2031-2045

Các công trình lưới điện 220kV bao gồm trạm biến áp 220kV, đường dây 220kV được quy hoạch xây dựng mới và cải tạo nâng công suất trong giai đoạn 2026 – 2050 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 101: Danh mục trạm biến áp, đường dây 500-220kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
I	Lưới điện 500kV				
A	Đường dây 500kV, xây mới	km			40
1	500kV Sóc Trăng(NLTT)-500kV Long Phú	km			2x40
2	NĐ Long Phú III-Trạm cắt, 500kV Trà Vinh				
B	Trạm 500kV, xây mới và NCS	MVA			3600
	Xây mới, cải tạo nâng công suất				
1	Long Phú (NCS)				1800
2	Sóc Trăng (gom NLTT)				1800
II	Lưới điện 220kV (không tính các CT điện gió)				
A	Đường dây 220kV (a1+a3)	km	20		114
a1	Xây mới	km	20		64
1	Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 1; mạch 2)	km	2x20		
2	Sóc Trăng - 500kV Long Phú	km			2x35
4	Trần Đề - 500kV Long Phú	km			2x24
5	Kế Sách - rẽ 500kV Long Phú - Cần Thơ				2x5
a2	Xây mới các công trình điện gió		39,5		
6	ĐG Sóc Trăng 4- Vĩnh Châu	km	2x5		
7	ĐG Phú Cường 1A, 1B - Vĩnh Châu	km	2x22		
8	ĐG Hòa Đông 2 - rẽ Vĩnh Châu - Long Phú	km	2x1		
9	ĐG Lạc Hòa 2 - ĐG Hòa Đông 2	km	1x6		

	<i>Công trình điện gió bổ sung</i>				
10	Đầu nối NMĐG số 14; 12; 15	km	2x5,5		
a3	Cải tạo, nâng tiết diện				50
	Nâng khả năng tải Sóc Trăng - Châu Thành (Hậu Giang)	km			2x50
B	Trạm 220kV (b1+b3)		500		1000
b1	Xây mới	MVA	500		1000
1	Trạm 220kV Vĩnh Châu, máy 1, máy 2	MVA	2x250		
2	Trạm 220kV Trần Đề (gom NLTT), máy 1, máy 2	MVA			500
3	Trạm 220kV Kế Sách, máy 1, máy 2	MVA			500
b2	Xây mới các công trình điện gió		770		
1	NMĐG số 19 giai đoạn 2	MVA	100		
2	NMĐG số 20 giai đoạn 2	MVA	180		
3	NMĐG số 4	MVA	100		
4	NMĐG Mainstream Phú Cường 1A và 1B	MVA	240		
	<i>Công trình điện gió bổ sung</i>				
1	NMĐG số 14; 12; 15	MVA	150		

4.6.2. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 110kV

Dựa vào Bảng Cân đối nguồn và phụ tải cấp điện áp 110kV cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng và Bảng Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 110kV tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, các công trình 110 kV trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng cần được đầu tư xây dựng các giai đoạn được thể hiện ở bảng sau

Bảng 102: Danh mục trạm biến áp, đường dây 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
III	Lưới điện 110kV (không tính các CT điện gió)				
A	Đường dây 110kV (a1+a3)		265,4	92,4	106,5
a1	Xây dựng mới		157,1	46	79
1	Bạc Liêu 2 – Vĩnh Châu	km	2x33		
2	Trạm 110kV Trần Đề-trạm 220kV Sóc Trăng 2	km	2x32		
3	Phụng Hiệp – Kế Sách (đầu nối trạm Kế Sách)	km	2x18,1		
4	Đầu nối trạm Ngã Năm	km	2x14		
5	Đầu nối trạm Hòa Tú I	km	2x9		
6	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Kế Sách	km	1x5,5		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
7	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Đại Ngãi	km	1x24		
8	Đầu nối trạm Lai Hòa	km	2x1		
9	Đầu nối trạm Mỹ Phước	km		2x5	
10	Đầu nối trạm Thạnh Phú	km			2x1
11	Thạnh Trị - Ngã Năm	km			2x20
12	Trạm 110kV Cảng Cái Côn đi Châu Thành 2	km		2x13	
13	Đầu nối trạm KCN Sông Hậu -ST	km		2x1	
14	Đầu nối trạm Xây Đá B	km	2x1,5		
15	Đầu nối trạm Mỹ Thanh	km	2x16		
16	TBA 110kV Mỹ Thanh - ĐG V2-2	km	2x2		
17	Đầu nối trạm Thạnh Thới An	km		2x6	
18	Mạch 2 từ Trạm 220kV Sóc Trăng 2 - Xây Đá B	km		1x21	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
19	Đầu nối trạm 110kV KCN Đại Ngãi	km			2x1
20	Lộ ra 110kV TBA 220kV Vĩnh Châu	km	4x1		
21	Trạm 220kV Trần Đề -KCN Đại Ngãi	km			1x23
22	Lộ ra 110kV TBA 220kV Trần Đề	km			4x1
23	Lộ ra 110kV TBA 220kV Kế Sách	km			
24	- Xuất tuyến 4 mạch TBA 220kV Kế Sách rẽ Phụng Hiệp - Kế Sách	km			4x7
25	- Xuất tuyến 2 mạch TBA 220kV Kế Sách - rẽ Cảng Cái Côn - Đại Ngãi	km			2x8
26	- Xuất tuyến 2 mạch TBA 220kV Kế Sách - Xây Đá B	km			2x8
27	TBA 110kV Hòa Tú I - TBA 110kV Thạnh Phú	km			2x10
a2	Xây mới các công trình điện gió		78,5		
1	Đầu nối NMĐG số 16	km	1x24		
2	Đầu nối NMĐG số 11	km	2x6		
3	Đầu nối NMĐG số 17	km	1x8		
4	Đầu nối NMĐG Sông Hậu	km	1x4		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
5	Đầu nối NMĐG Trần Đề	km	1x4		
6	Đầu nối NMĐG số 13	km	2x10		
	<i>Công trình điện gió bổ sung</i>				
7	Đầu nối Nhà máy điện gió số 13 (đề xuất thay thế DA số 21)	km	2x4		
8	Đầu nối Nhà máy điện gió số 8	km	2x1,5		
9	Đầu nối Nhà máy điện gió Thạnh Thới Thuận	km	2x6		
13	Đầu nối Nhà máy điện gió số 10	km	2x11		
a3	Cải tạo, nâng tiết diện		108,3	46,4	27,5
1	Đường dây Phụng Hiệp – Sóc Trăng	km	27,9		
2	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 – 110kV Sóc Trăng	km	2,1		
3	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 – Vĩnh Châu	km	35,3		
4	Đường dây Long Mỹ- Mỹ Tú (1 mạch lên 2 mạch)	km		30,2	
5	Đường dây Sóc Trăng 2 - Mỹ Tú (1 mạch lên 2 mạch)	km		16,2	
6	Phân pha đường dây Sóc Trăng -KCN Đại Ngãi	km			27,5

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
7	Phân pha đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Thạnh Trị - Sóc Trăng	km	43		
B	Trạm 110kV (b1+b3)				
b1	Xây dựng mới	MVA	340,5	189	252
1	Hòa Tú 1	MVA	40		
2	Ngã Năm	MVA	40		
3	Mỹ Phước	MVA		63	
4	Thạnh Phú	MVA			63
6	Kế Sách	MVA	40		
7	Cảng Cái Côn	MVA	31,5		
8	Lai Hòa	MVA	63		
9	KCN Sông Hậu-ST	MVA		63	
10	Xây Đá B	MVA	63		
11	Tân Long	MVA			63
12	Trạm cắt Trần Đề (dự trù là sân phân phối trạm 220kV Trần Đề) - 10 lộ ra				
13	Kế Sách nối cấp	MVA			63
14	Mỹ Thanh	MVA	63		
15	Thạnh Thới An	MVA		63	
16	KCN Đại Ngãi	MVA			63
b2	Xây mới các công trình điện gió		1182		
1	NMĐG số 7 giai đoạn 2	MVA	126		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
2	NMĐG số 16	MVA	63		
3	NMĐG số 11	MVA	126		
4	NMĐG số 17	MVA	63		
5	NMĐG Sông Hậu	MVA	63		
6	NMĐG Trần Đề	MVA	63		
	<i>Công trình điện gió bổ sung</i>				
7	Nhà máy điện gió số 13 (đề xuất thay thế DA số 21)	MVA	63		
8	Nhà máy điện gió số 8	MVA	63		
9	Nhà máy điện gió số 18 (GD2)	MVA	63		
10	Nhà máy điện gió số 2 (GD2)	MVA	40		
11	Nhà máy điện gió số 3 (GD2)	MVA	40		
12	Nhà máy điện gió số 5 (GD2)	MVA	40		
13	Nhà máy điện gió số 6 (GD2)	MVA	126		
14	Nhà máy điện gió Thạnh Thới Thuận	MVA	63		
15	Nhà máy điện gió số 10	MVA	180		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng		
			2021-2025	2026-2030	2031-2050
b3	Cải tạo	MVA	183	183	2119
1	Mỹ Tú, lắp máy 2, NCS máy 2, máy 3	MVA	40		126
2	Thanh Trì, lắp máy 2, NCS 2 máy	MVA		40	126
3	Ngã Năm, lắp máy 2, NCS 2 máy	MVA			103
4	Mỹ Xuyên, lắp máy 2, NCS máy 1	MVA			126
5	Hòa Tú I, lắp máy 2, máy 3 và NCS máy 1				126
6	Mỹ Phước, máy 2	MVA			63
7	Thanh Phú, máy 2	MVA			63
8	KCN An Nghiệp, máy 2	MVA		40	126
9	Kế Sách, máy 2, NCS máy 1	MVA		63	63
10	KCN Sông Hậu, máy 2, máy 3	MVA			126
11	Xây Đá B, máy 2, máy 3	MVA			126
12	Tân Long, máy 2	MVA			63
13	Kế Sách nối cấp, máy 2,3	MVA			126
14	Đại Ngãi, NCS máy 1, NCS máy 2	MVA	63		63
15	Cù Lao Dung, máy 2, NCS 2 máy	MVA		40	126
16	Trần Đề, NCS máy 1, NCS máy 2	MVA	80		126
17	Vĩnh Châu, NCS máy 1, NCS máy 2	MVA			126
18	Lai Hòa máy 2	MVA			126
19	Mỹ Thanh, lắp máy 2, máy 3	MVA			126
20	KCN Đại Ngãi, máy 2	MVA			63

4.6.3. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện trung thế

Trong 10 năm vừa qua, lưới điện trung thế của tỉnh phát triển khá tốt. Tuy nhiên trong tương lai với nhu cầu điện tăng cao, cần thiết phải thiết kế lưới trung thế phù hợp với phát triển của lưới 110kV và nhu cầu phụ tải của toàn tỉnh đáp ứng đủ nhu cầu điện cho mọi yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khác hành sử dụng điện của tỉnh

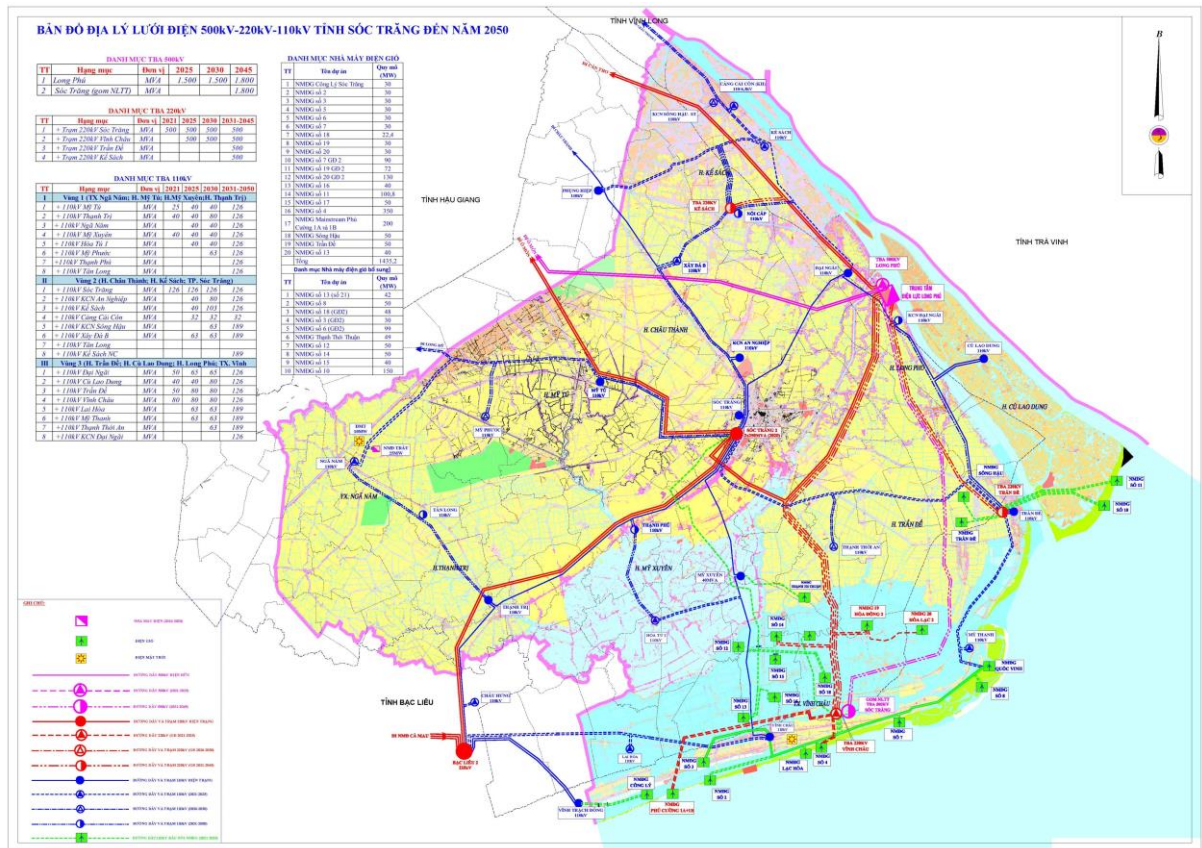
Lưới điện của tỉnh Sóc Trăng vận hành cấp điện áp 22kV nên tất cả các tuyến đường dây xây dựng mới sẽ có quy cách 22kV, trạm biến áp có cấp điện áp 22/0,4kV.

Định hướng phát triển lưới điện trung thế của tỉnh được phát triển theo 2 phần:

- Phát triển các xuất tuyến trung thế từ các trạm 110kV tạo liên kết mạch vòng.
- Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư, các dự án phục vụ các thành phần phụ tải của tỉnh.

Khối lượng đầu tư xây dựng lưới trung hạ thế được dự kiến trong bảng tổng hợp vốn đầu tư xây dựng mới và cải tạo lưới điện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2050.

Bảng 103: Sơ đồ lưới điện 500kV, 220kV, 110kV đến năm 2050



4.7. Nhu cầu sử dụng đất và vốn đầu tư cho thời kỳ Quy hoạch của các dự án/công trình điện

4.7.1. Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng lưới điện

+ Nhu cầu sử dụng đất cho công trình trạm biến áp

- Trạm 500kV: diện tích 140.000m².

- Trạm 220kV, 2x250MVA hoặc 2x125MVA: diện tích: 50.000m².

- Trạm 110kV, 2x63MVA ; 2x40MVA hoặc 2x25MVA: diện tích: 4.800 m²

Bảng 104: Nhu cầu đất xây dựng trạm biến áp

Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2050
Trạm 500kV				
Số lượng trạm	trạm			1

Diện tích xây dựng	ha			14,00
Trạm 220kV				
Số lượng trạm	trạm	1		2
Diện tích xây dựng	ha	5,00		10,00
Trạm 110kV				
Số lượng trạm	trạm	7	3	4
Diện tích xây dựng	ha	3,36	1,44	1,92
Tổng diện tích xây TBA	ha	8,36	1,44	25,92

+ Nhu cầu sử dụng đất cho công trình đường dây:

- Đất đền bù vĩnh viễn, gồm: Móng trụ đường dây 500kV, bình quân 420m²; Móng trụ đường dây 220kV, bình quân 400m²; Móng trụ đường dây 110kV, bình quân 225m²

- Hành lang tuyến, gồm: Đường dây 500kV: 32m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 16m); Đường dây 220kV: 22m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 11m); Đường dây 110kV: 16m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 8m)

Bảng 105: Nhu cầu sử dụng đất cho công trình đường dây

Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2050
Đường dây 500kV				
- Đất đền bù vĩnh viễn	ha			3,50
- Đất hành lang tuyến ĐDK	ha			128,00
Đường dây 220kV				
- Đất đền bù vĩnh viễn	ha	6,80		7,31
- Đất hành lang tuyến ĐDK	ha	130,90		129,80
Đường dây 110kV				
- Đất đền bù vĩnh viễn	ha	26,51	5,18	12,94
- Đất hành lang tuyến ĐDK	ha	376,96	73,60	57,60
Tổng diện tích xây đường dây				
- Đất đền bù vĩnh viễn	ha	33,31	5,18	23,75
- Đất hành lang tuyến ĐDK	ha	507,86	73,60	315,40

4.7.2. Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng nguồn điện

Nhu cầu sử dụng đất cho công trình nhà máy nhiệt điện:

Với dự án nhiệt điện than, ngoài diện tích đất sử dụng để xây dựng nhà máy, kho, cảng còn có phần diện tích đất làm bãi xỉ khá lớn. Theo thống kê trung bình 1MW nhiệt điện cần sử dụng 0,35ha diện tích đất.

Bảng 106: Nhu cầu đất xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện

Hạng mục	Công suất	2021-2025	2026-2030	2031-2050
TT NB Long Phú (đang thi công 80% KL)	MW	1.200		
Diện tích chiếm đất	ha			
TT NB Long Phú (đang thi công 80% KL)	ha	420		
Tổng diện tích quy hoạch	ha	420		

+ Nhu cầu sử dụng đất cho công trình nhà máy nhiệt gió và điện mặt trời

Điện mặt trời: diện tích đất sử dụng cho dự án điện mặt trời khoảng 1,2ha/MWp.

Điện gió: diện tích đất sử dụng cho dự án điện gió khoảng 0,35ha/MW.

Bảng 107: Nhu cầu sử dụng đất cho công trình NMDG và điện mặt trời

Hạng mục	Diện tích quy hoạch	2021-2025	2026-2030
Quy hoạch điện mặt trời	ha	867,70	1.171,25
Điện mặt trời kết hợp nông nghiệp	ha	663	
DA điện mặt trời số 1	ha	40	
DA điện mặt trời số 2	ha	60	
DA điện mặt trời số 3	ha	15	
DA điện mặt trời số 4	ha	20	
DA điện mặt trời số 5	ha	10	
DA điện mặt trời số 6	ha	60	
DA điện mặt trời số 7	ha		60,00
DA điện mặt trời số 8	ha		50,00
DA điện mặt trời số 9	ha		240,00
DA điện mặt trời số 12	ha		60,00
DA điện mặt trời số 11	ha		50,00
DA điện mặt trời số 10	ha		240,00
DA điện mặt trời số 13	ha		60,00
DA điện mặt trời số 14	ha		37,00
DA điện mặt trời số 15	ha		314,25
DA điện mặt trời số 16	ha		60,00
Quy hoạch điện gió	ha	695,21	46,00
NMDG số 2 giai đoạn 2	ha	10,50	
NMDG số 3 giai đoạn 2	ha	10,50	
NMDG số 5 giai đoạn 2	ha	7,00	

NMĐG số 6 giai đoạn 2	ha	34,65	
NMĐG số 7 giai đoạn 2	ha	22,40	
NMĐG số 18 giai đoạn 2	ha	16,80	
NMĐG số 13	ha	14,00	
NMĐG số 12	ha	17,50	
NMĐG số 14	ha	17,50	
NMĐG số 15	ha	14,00	
NMĐG Sóc Trăng số 16	ha	14,30	
NMĐG số 4	ha	8,00	
NMĐG Thạnh Thới Thuận	ha	17,15	
NMĐG số 10	ha	36,00	
NMĐG Cù Lao Dung (số 11)	ha	35,00	
NMĐG Lịch Hội Thượng	ha	140,00	
NMĐG Kế Sách	ha	52,50	
NMĐG Mỹ Tú	ha	52,50	
NMĐG Long Phú	ha	52,50	
NMĐG số 8	ha	17,50	
NMĐG Phú Cường 1A và 1B	ha	70,00	
NMĐG BCG Sóc Trăng 1	ha	10,41	
NMĐG Trần Đề	ha	17,50	
NMĐG Sông Hậu	ha	17,50	
Điện gió ngoài khơi huyện Cù Lao Dung	ha		10,00
Điện gió ngoài khơi thị xã Vĩnh Châu 1	ha		12,00
Điện gió ngoài khơi thị xã Vĩnh Châu 2	ha		12,00
Điện gió ngoài khơi thị xã Vĩnh Hải	ha		12,00
Quy hoạch điện chất thải rắn, sinh khối		17	
Phát điện từ chất thải rắn (15MW)	ha	5	
Điện sinh khối (25MW)	ha	12	
TỔNG CỘNG	ha	1.579,9	1.217,3

Bảng 108: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng hệ thống điện toàn tỉnh

STT	Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2050
I	Diện tích đền bù vĩnh viễn	ha	2.054,92	1.223,87	49,67
1	Trạm biến áp	ha	8,36	1,44	25,92

2	Đường dây	ha	33,31	5,18	23,75
3	Đường dây (các công trình điện gió)	ha	13,35		
4	Nguồn nhiệt điện	ha	420,00		0,00
5	Nguồn điện mặt trời	ha	867,70	1171,25	
6	Nguồn điện gió	ha	695,21	46,00	
7	Nguồn điện từ chất thải rắn, điện sinh khối	ha	17,00		
II	Diện tích đất hành lang tuyến ĐDK	ha	720,36	73,60	315,40
1	Đường dây	ha	507,86	73,60	315,40
2	Đường dây (các công trình điện gió)	ha	212,50		

5. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động

5.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Phát triển nhanh loại hình điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (các điểm truy nhập Internet không dây sử dụng các bộ phát sóng Wifi và công nghệ truy nhập vô tuyến thế hệ mới), để đáp ứng các dịch vụ đăng ký, thanh toán tự động và phục vụ người sử dụng tại các khu vực công cộng tập trung đông người như: trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, bến xe, sân bay, nhà ga, công viên, bảo tàng, khu du lịch, các khu vui chơi giải trí, trường học và bệnh viện. Đến năm 2030, dự kiến lắp đặt Wifi công cộng (hoặc công nghệ truy nhập vô tuyến mới) tới hầu hết các khu vực trung tâm, công cộng tập trung đông người.

5.2. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông

5.2.1. Mạng cáp viễn thông

Đến năm 2030, tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi nội tỉnh, liên tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh đạt 35- 40%; khu vực đô thị đạt 60-65%; các tuyến đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đạt 40-45%; ngầm hóa 100% đối với các khu đô thị mới, khu kinh tế, khu công nghiệp. Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang mạng cáp treo viễn thông đối với toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: ngầm hóa hầu hết hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố đạt 20% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị, không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm); Ngầm hóa hầu hết hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố nằm trong khu vực đô thị đạt 40%; nâng cao tỷ lệ sử

dụng chung hạ tầng cột treo cáp mới đạt từ 85% trở lên, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt 45%;

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: đến năm 2030 có 5 ha, ổn định so với năm 2020.

5.2.2. Hạ tầng trạm viễn thông

- Chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số (cáp quang hóa trên quy mô toàn tỉnh), hạ tầng quan trọng của Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Đẩy nhanh tiến độ triển khai công nghệ 5G trên địa bàn tỉnh, phát triển các ứng dụng nội dung số trên nền công nghệ viễn thông 5G; Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông trong việc thanh toán trực tuyến, thanh toán thông qua các ứng dụng trên điện thoại thông minh, tiến tới thanh toán không dùng tiền mặt; Xử lý triệt để các loại “rác” viễn thông như Sim “rác”, tin nhắn “rác”...; Đẩy nhanh tiến độ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

5.5.3. Hạ tầng cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động

Đến năm 2030 xây dựng số cột ăng ten BTS đảm bảo mỗi cột thu phát sóng trong bán kính 1,5km. Triển khai cải tạo, chuyển đổi số cột ăng ten công kênh loại A2 sang cột ăng ten không công kênh loại A1 tại các khu vực theo lộ trình quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Hoàn thiện cải tạo cột ăng ten A2a sang cột ăng ten không công kênh loại A1 tại các khu vực, tuyến đường, phố chính trên địa bàn tỉnh.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

A. Hệ phổ thông

1.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thực tế theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Giáo dục mầm non phấn đấu đến năm 2025, tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt mức độ 1 đạt 91% (có 30% trường ngoài công lập), mức độ 2 đạt 10%, . Đến năm 2030, tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1 đạt 95% (có 35% trường ngoài công lập), mức độ 2 trên 20%.

- Giáo dục tiểu học phấn đấu đến năm 2025, tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp tiểu học đạt 180/194 trường, tỉ lệ 92 %, mức độ 2 đạt trên 10%. Đến năm 2030 có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ trường chuẩn quốc mức độ 1 đạt 100%, mức độ 2 đạt trên 20%.

- Giáo dục THCS phấn đấu đến năm 2025, tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 98%, mức độ 2 đạt trên 5%. Đến năm 2030 có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất. Tỉ lệ trường chuẩn quốc mức độ 1 đạt 99%, mức độ 2 đạt trên 10%.

- Giáo dục THPT tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp THPT đạt 30/41 trường, tỉ lệ 73%, mức độ 2 đạt trên 3%. Phấn đấu xây dựng xong trường THPT bán trú. Đến năm 2030, có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất. Tỷ lệ trường chuẩn quốc mức độ 1 đạt 80%, mức độ 2 đạt trên 5%.

- Giáo dục dân tộc phấn đấu đến năm 2025 có 10/10 trường Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn Quốc gia, có đầy đủ trang thiết bị, phòng học đảm bảo quy định.

1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Tiếp tục rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới trường, lớp. Sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, phường, thị trấn có hơn 1 trường mầm non; 1 trường tiểu học và 1 trường THCS; giảm dần các điểm lẻ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường trung tâm, điểm trường tập trung.

- Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu đông dân cư (cụm công nghiệp, khu đô thị mới...)

- củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc trên địa bàn; duy trì nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, hệ thống trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

1.2.1 Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

- Trong giai đoạn 2021-2025: Đầu tư, phát triển cơ sở giáo dục mầm non, nhất là hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập; Kêu gọi đầu tư xây dựng

các trường mầm non tại các khu công nghiệp theo hình thức xã hội hoá; Đầu tư xây dựng Trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn Quốc gia thay cho Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai (hoàn thành chậm nhất trước năm học 2024-2025). Sau khi trường chuyên mới đã hoàn thành, tiến hành nâng cấp, cải tạo trường chuyên cũ thành trường THPT bán trú. Tiến hành đầu tư xây dựng thêm phòng học cấp Mầm non, THCS, các phòng chức năng; Đầu tư bổ sung trang thiết bị giảng dạy và học tập; Xây dựng hệ thống lưu trữ và phân tích dữ liệu phục vụ công tác thống kê, dự báo.

- Trong giai đoạn 2026-2030: Xây dựng mới 01 trường THPT cho 5 xã phía tây của huyện Trần Đề; Tiếp tục đầu tư mở rộng lớp/trường mầm non tại các khu công nghiệp – khu chế xuất theo hình thức xã hội hoá. Mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất; đầu tư chương trình kiên cố hoá trường lớp nhằm đảm bảo đáp ứng chuẩn như Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 về Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

1.2.2. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng

Hình thành 01 phân hiệu của trường Đại học Cần Thơ tại thành phố Sóc Trăng (trước năm 2023) nhằm đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển địa phương. Hiện quỹ đất và cơ sở vật chất đã có, giai đoạn 2021-2025 thực hiện nâng cấp, đầu tư thêm trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập. Sau khi trường đã đi vào hoạt động ổn định, cần có kế hoạch xây dựng ký túc xá cho sinh viên. Ngoài ra, kêu gọi đầu tư xây dựng ít nhất 02 trường đại học chất lượng cao tại tỉnh (cả hình thức công lập và dân lập).

Giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu thành lập Trường Đại học Song ngữ, liên kết với các trường đại học trên thế giới để đáp ứng nhu cầu nguồn lực chất lượng cao phục vụ phát triển các ngành công nghiệp, kinh tế biển,...

B. Hệ GDNH thuộc tỉnh quản lý

1. Mục tiêu

Phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề, trình độ chuyên môn phục vụ cho định hướng phát triển của tỉnh: nông nghiệp CNC, dịch vụ logictis, cảng nước sâu, năng lượng tái tạo, đặc biệt là xu thế chuyển đổi số trong thời gian sắp tới.- Phấn đấu, đến cuối năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 65%; tỷ lệ lao động qua đào

tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt trên 30%. Đến cuối năm 2030: tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt trên 35%.

- Phấn đấu đến năm 2030, mỗi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 05 ngành, nghề đào tạo được công ty, doanh nghiệp đầu tư phát triển chương trình, giáo trình đào tạo. Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng hoạt động của 03 đến 04 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập liên huyện.

Nâng cấp chất lượng đào tạo của 02 Trường cao đẳng đạt tiêu chuẩn trường được lựa chọn đầu tư, phát triển ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN, chuẩn G20; Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng được Trung ương công nhận là Trường Cao đẳng chất lượng cao.

2. Quy hoạch hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Mở rộng diện tích Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng: Đề xuất mở rộng diện tích, đầu tư xây dựng mới thêm các phòng, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, trung tâm học liệu,... (theo Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 07/03/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về Phát triển Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng chất lượng cao đến năm 2025)

- Đề xuất thành lập Trung tâm Thực hành về Giáo dục nghề nghiệp cấp vùng phục vụ cho các tỉnh ven biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long: tập trung đào tạo các ngành nghề trọng tâm: nông nghiệp CNC, dịch vụ logistics, cảng nước sâu, năng lượng tái tạo, kinh tế biển,...

- Đề xuất nâng cấp, mở rộng các Trung tâm đào tạo nghề cấp huyện, thị xã, thành phố (11 cơ sở), nâng cấp, mua sắm trang bị cơ sở vật chất cho 11 Trung tâm.

- Đầu tư nâng cấp cải tạo, sửa chữa, đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2021-2025. Quy hoạch cơ sở đào tạo nghề (giai đoạn 2021-2030) trực thuộc 3 đơn vị sau:

1- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho trại viên trực thuộc Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát ở ấp An Trang A, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

2- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho học viên trực thuộc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng ở tại địa chỉ số 80 đường Hồ Nước Ngọt, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho các đối tượng Bảo trợ xã hội trực thuộc

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 2) ở tại địa chỉ: Khóm 1, Phường 10, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Thu hút đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực trên địa bàn các huyện, thị trong giai đoạn 2021-2030 (11 cơ sở).

3. Phương án phát triển hạ tầng y tế

3.1. Mục tiêu phát triển

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị y tế về chiều sâu cho các cơ sở y tế theo các tiêu chuẩn Quốc gia: TCVN 4470:2012 Bệnh viện Đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế, TCVN 9213:2012 Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế, Quyết định số 4696/QĐ-BYT ngày 27/11/2008 của Bộ Y tế về việc ban hành “Chuẩn Quốc gia Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”.

- Tích cực thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng y tế; Lồng ghép các chương trình y tế với các nội dung về phát triển du lịch, thể dục thể thao và các hoạt động văn hóa xã hội khác tại địa phương.

3.2. Quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng y tế chủ yếu

3.2.1. Cơ sở y tế tuyến tỉnh

a. Đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn 2021-2030

1- *Bệnh viện Tâm thần*: Xây mới, thành lập cơ sở chuyên khoa, định hướng ghép từ Khoa Tâm Thần của Bệnh viện đa khoa tỉnh và Khoa Tâm thần Bệnh viện Chuyên khoa 27/2. Xây dựng mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần ngày một gần dân hơn và liên kết tại y tế cơ sở. Quy mô khoảng 100 - 200 giường bệnh, tiêu chuẩn hạng II. Các tiêu chí quản lý chất lượng Bệnh viện đạt ổn định từ mức 4 theo quy định của Bộ Y tế.

2- *Bệnh viện Y dược học cổ truyền*: Xây mới, thành lập trên cơ sở Khoa Y học Cổ truyền của Bệnh viện Đa khoa tỉnh, thực hiện khám chữa bệnh đa khoa Y học Cổ truyền phối hợp y học hiện đại. Quy mô khoảng 100- 200 giường bệnh), tiêu chuẩn hạng II. Các tiêu chí quản lý chất lượng Bệnh viện đạt ổn định từ mức 4 theo quy định của Bộ Y tế.

3- Chuyên khoa Da liễu:

Thành lập khoa Da liễu, trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh trên cơ sở sáp nhập Khoa Da liễu bệnh viện Chuyên khoa 27/2 và phòng khám chuyên khoa Da liễu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Dự kiến quy mô giường 50-100 giường bệnh.

4- *Trung tâm cấp cứu 115*: Xây mới, thành lập trung tâm cấp cứu Trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh hạng I. Trang bị phương tiện cấp cứu hiện đại, đảm bảo nhu cầu cấp cứu, chuyển bệnh và hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến cơ sở. Quy mô 50 - 100 giường bệnh

5- *Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng*: Cần bố trí quỹ đất sạch để tiếp tục triển khai

Trung tâm mở rộng về cơ sở vật chất, hạ tầng tại địa điểm hiện có, nâng cấp, phát triển thành đơn vị sự nghiệp y tế hạng I về lĩnh vực y tế dự phòng, đạt tiêu chuẩn Quốc gia “Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”. Đặc biệt, chú trọng phát triển các khoa phòng sau:

- Thành lập Trung tâm Xét nghiệm dịch bệnh trên cơ sở phát triển Khoa xét nghiệm – chẩn đoán hình ảnh - thăm dò chức năng.
- Thành lập Trung tâm ứng phó các trường hợp khẩn cấp về y tế cộng đồng trên cơ sở phát triển Khoa phòng, chống bệnh truyền nhiễm.
- Thành lập Trung tâm Sức khỏe bệnh nghề nghiệp và các bệnh liên quan trên cơ sở phát triển từ Khoa sức khỏe nghề nghiệp – y tế học đường – môi trường.

b. Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo

1- *Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng*: Nâng cấp bệnh viện Hạng I hoàn chỉnh (theo tiêu chí của Bộ Y tế) quy mô đạt 950 -1000 giường bệnh trong giai đoạn 2022-2030, và tầm nhìn đến 2050 đạt chuẩn Bệnh viện đặc biệt.

Bên cạnh các chức năng chung của một bệnh viện đa khoa, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển các khoa, phòng sau:

- + Đẩy mạnh phát triển ngoại khoa (ưu tiên 1)
- + Trung tâm tim mạch trên cơ sở khoa tim mạch, khoa tim mạch can thiệp và Hồi sức tim mạch, định hướng năm 2025 có thể mở tim hở được, quy mô 200giường bệnh.
- + Khoa Tâm thần và phòng khám tâm thần trong Khoa khám bệnh (sẽ chuyển về Bệnh viện Tâm thần sau khi Bệnh viện tâm thần được xây dựng xong).
- + củng cố và hoàn thiện khoa Khám bệnh và điều trị bệnh Nội tiết, nâng cao chất lượng chẩn đoán và điều trị, hạn chế chuyển bệnh nhân lên tuyến trên.
- + Phát triển Trung tâm giám định sức khỏe (trên cơ sở sát nhập trung tâm giám định y khoa); Trung tâm vật lý trị liệu và Phục hồi chức năng; Trung tâm Ung bướu và chăm sóc giảm nhẹ,...

- Ứng dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào điều trị: Phẫu thuật Robot, dao Gamma...

+ Triển khai hoàn chỉnh được mô hình bệnh viện thông minh giai đoạn ứng dụng được Hồ sơ bệnh án điện tử.

+ Phối hợp đào tạo nhân lực cho các trường Y và đào tạo nhân lực cho đội ngũ bác sỹ theo hướng chuyên khoa hóa và chuyên sâu.

+ Các tiêu chí quản lý chất lượng Bệnh viện Đạt ổn định từ mức 4 trở lên theo đánh giá của các tổ chức kiểm định chất lượng độc lập.

+ Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế để tiến tới nâng tầm hội nhập quốc tế ở lĩnh vực khám chữa bệnh và nghiên cứu khoa học ngang bằng với các bệnh viện trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết được phần lớn các bệnh lý chuyên khoa theo mô hình bệnh tật của tỉnh. 2- *Bệnh viện sản nhi tỉnh*: Định hướng đến năm 2025 trở thành bệnh viện chuyên khoa Hạng I, quy mô đạt 550 – 700 giường bệnh, và định hướng đạt chuẩn hạng I hoàn chỉnh đến năm 2030.

+ Phát triển các lĩnh vực chuyên sâu về Sản phụ khoa và Nhi khoa; Các tiêu chí quản lý chất lượng Bệnh viện đạt ổn định từ mức 4 trở lên theo đánh giá của các tổ chức kiểm định chất lượng độc lập.

Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế để tiến tới nâng tầm hội nhập quốc tế ở lĩnh vực khám chữa bệnh và nghiên cứu khoa học ngang bằng với các bệnh viện cùng chuyên khoa trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết được phần lớn các bệnh lý chuyên khoa theo mô hình bệnh tật của tỉnh.

3- *Bệnh viện 30 tháng 4:*

Đến năm 2025, Bệnh viện chuyên khoa hạng II hoàn chỉnh theo quy định của Bộ Y tế, phát triển chuyên môn sâu để trở thành đơn vị đầu mối thực hiện nhiệm vụ khám phát hiện, điều trị bệnh lao, các bệnh phổi và quản lý triển khai công tác phòng chống lao và bệnh phổi trong toàn tỉnh.

Khi bệnh Lao được loại trừ, tiến tới là chuyển đổi thành bệnh viện chuyên khoa để điều trị các bệnh nhiệt đới của tỉnh và một số tỉnh Miền Tây Nam Bộ. Tầm nhìn đến 2050, Bệnh viện được Bộ Y tế giao nhiệm vụ là Bệnh viện điều trị tuyến cuối các Bệnh nhiệt đới ở Khu vực Tây Nam Bộ.

Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế để tiến tới nâng tầm hội nhập quốc tế ở lĩnh vực khám chữa bệnh và nghiên cứu khoa học ngang bằng với các bệnh viện

chuyên khoa trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết được phần lớn các bệnh lý chuyên khoa theo mô hình bệnh tật của tỉnh.

4- *Bệnh viện quân dân y*: Định hướng phát triển Bệnh viện Đa khoa Quân dân Y kết hợp Hạng II, quy mô 230 giường bệnh. Đẩy mạnh khai thác hiệu quả từ kết hợp Quân và dân.

5- *Đầu tư xây dựng và củng cố hoàn thiện các trung tâm y tế dự phòng*: Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm giám định y khoa; Trung tâm Pháp y; Chi cục ATVSTP.

6- *Kêu gọi đầu tư, mở rộng quy mô giường bệnh, nâng cấp lên bệnh viện hoặc mở rộng/ bổ sung điều trị nội trú* đối với các cơ sở y tế tư nhân.

3.2.2. Cơ sở y tế ở tuyến huyện, thị xã, thành phố

a. Đầu tư xây mới

- Đầu tư xây dựng mới 2 bệnh viện đa khoa khu vực (liên huyện): i) Tại tiểu vùng ven biển (Phía Đông): Xây dựng mới tại vị trí cũ Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Châu, Định hướng phát triển thành cơ sở Hạng II – tuyến huyện; ii) Tiểu vùng nội đồng (phía Tây): Xây dựng mới tại vị trí cũ Trung tâm y tế khu vực Ngã Năm, Định hướng phát triển thành cơ sở Hạng II – tuyến huyện. Giai đoạn 2025 – 2030, nâng cấp thành Bệnh viện Đa khoa Thị xã Ngã Năm, hạng II tuyến huyện

- Bệnh viện đa khoa tại huyện Mỹ Xuyên: Xây dựng tại vị trí mới sau khi xác lập với Tp Sóc Trăng

- Xây dựng Trung tâm y tế tuyến huyện tại huyện Cù Lao Dung

- Thu hút, kêu gọi đầu tư Khu điều trị, chăm sóc y tế kỹ thuật cao (Tại thị trấn Cù Lao Dung) giai đoạn 2022-2030

- Kêu gọi đầu tư, xây dựng Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân quy mô cấp vùng tại huyện Trần Đề giai đoạn sau năm 2030.

b. Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo

♦ *Giai đoạn 2021-2025:*

- Cải tạo nâng cấp các trung tâm y tế huyện gồm: Kế Sách, Thạnh Trị, Long Phú, Mỹ Xuyên, Mỹ Tú.

- Triển khai di dời trung tâm y tế tại Thị xã Ngã Năm.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân (tương đương bệnh viện loại 3). Phân đầu tỉnh có thêm 3-5 bệnh viện tư nhân.

- Thu hút đầu tư một số cơ sở du lịch chăm sóc sức khỏe trên địa bàn, ưu tiên tại Cù Lao Dung, Tp. Sóc Trăng,...

♦ *Giai đoạn 2026-2030:*

- Tiếp tục cải tạo nâng cấp các trung tâm y tế huyện để thực hiện tốt chức năng khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn các huyện.

- Kêu gọi đầu tư nâng cấp các bệnh viện tư nhân đạt bệnh viện loại 2.

3.2.3. Cơ sở y tế ở tuyến xã, phường, thị trấn

a. Giai đoạn 2021-2025

-Nâng cấp, chuẩn hóa, vận hành các cơ sở y tế ở tuyến xã, phường, thị trấn tăng cường tổ chức giám sát ca bệnh, chùm ca bệnh tại cộng đồng, thông tin, báo cáo kịp thời theo quy định các ổ dịch, các ca bệnh.

-Phát triển kênh bác sỹ hộ gia đình để chăm sóc sức khỏe tại gia cho nhân dân.

- Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 49 trạm y tế xã, phường thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo “Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng”

b. Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh tại địa phương từng xã.

- Củng cố, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống bệnh không lây nhiễm, khám chữa bệnh cho người cao tuổi; từng bước xây dựng mô hình chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi. Đào tạo, tập huấn chuyên môn cho đội ngũ làm công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn cho các nhân viên y tế, cán bộ y tế tại các cụm y tế xã nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

4.1. Mục tiêu phát triển KCHT văn hóa và thể thao

- Đảm bảo hệ thống kết cấu hạ tầng văn hoá, thể dục thể thao được đồng bộ, đáp ứng và thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của quần chúng. Phát triển cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện từ cấp tỉnh đến cơ sở nhằm phục vụ tốt cho phong trào thể dục thể thao, đáp ứng nhu cầu tập luyện của người dân và phục

vụ tốt cho công tác đào tạo thể thao thành tích cao.

- Tích cực thu hút vốn đầu tư xã hội hoá để phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng văn hoá và thể thao. Lồng ghép các chương trình văn hoá, thể thao với các nội dung về phát triển du lịch.

4.2. Định hướng phát triển KCHT văn hóa và thể thao

a. Giai đoạn 2021-2025

- Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hoá – Thể thao tỉnh Sóc Trăng (nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực) nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu ăn uống, nghỉ ngơi cho thành viên các đội tuyển thể thao quốc gia, phục vụ chung cho sự nghiệp phát triển văn hoá, thể thao và các mục tiêu khác của thành phố và tỉnh Sóc Trăng.

- Hình thành được các sân bãi tập luyện thể dục thể thao tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, tối thiểu bao gồm: 01 sân tập (bóng đá hoặc bóng chuyền), 01 phòng tập (hoặc nhà tập thể chất), bể bơi đơn giản và câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở.

- Nâng cấp Bảo tàng tỉnh từ loại III lên loại II, đầu tư Bảo tàng thông minh.

- Đầu tư xây dựng nhà thiếu nhi cho 07 huyện, thị xã, thành phố (gồm Thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm và các huyện Kế Sách, Cù Lao Dung, Trần Đề, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị)

- Đầu tư xây mới Trung tâm văn hoá – thể thao các cấp như sau:

+ Xây mới Trung tâm văn hoá – thể thao cấp huyện của các huyện Châu Thành, Kế Sách, Trần Đề, Cù Lao Dung, Long Phú, thị xã Ngã Năm.

+ Xây mới Trung tâm văn hoá – thể thao cấp xã của 32 xã gồm 10 xã huyện Mỹ Xuyên; 05 xã của thị xã Ngã Năm; 06 xã của thị xã Vĩnh Châu; xã An Thạnh 1, xã An Thạnh 2 (huyện Cù Lao Dung); xã Viên Bình, xã Thạnh Thới Thuận (huyện Trần Đề); xã Hưng Phú, xã Mỹ Hương (huyện Mỹ Tú); xã Vĩnh Lợi, xã Thạnh Trị (huyện Thạnh Trị); xã Trường Khánh (huyện Long Phú); xã Ba Trinh (huyện Kế Sách) và xã Phú Tâm (huyện Châu Thành).

+ Xây mới Nhà văn hoá – Khu thể thao ấp của 269 ấp tại 32 xã trên.

- Đầu tư, mua sắm máy móc, trang thiết bị hiện đại, phù hợp xu hướng phát triển thư viện theo hướng hiện đại, như: Máy scanner chuyên dùng phục vụ số hóa tài liệu, máy tính dung lượng lớn lưu trữ dữ liệu Scan, phần mềm quản lý tài liệu số.

b. Giai đoạn 2026 – 2030

- Tiếp tục hình thành các sân bãi tập luyện thể dục thể thao đảm bảo sao cho

tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có tối thiểu: 01 sân tập (bóng đá hoặc bóng chuyền), 01 phòng tập (hoặc nhà tập thể chất), bể bơi đơn giản và câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở.

- Xây dựng nhà thiếu nhi cho 04 huyện còn lại trên địa bàn tỉnh (gồm các huyện: Châu Thành, Long Phú, Mỹ Tú và thị xã Vĩnh Châu)

- Đầu tư hoàn thiện các công trình Khu liên hợp thể thao của tỉnh, như: Sân vận động (20.000 chỗ ngồi); Nhà thi đấu tổng hợp (2.500 chỗ ngồi); Hồ bơi thi đấu (08 làn bơi đạt tiêu chuẩn quốc gia và thi đấu quốc tế)...

- Đầu tư xây mới Trung tâm văn hoá – thể thao các cấp như sau:

- + Xây mới Trung tâm văn hoá – thể thao cấp huyện của các huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng.

- + Xây mới Trung tâm văn hoá – thể thao cấp xã của 48 xã còn lại.

- + Xây mới Nhà văn hoá – Khu thể thao ấp của 380 ấp tại 48 xã trên.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chính trị cho Trung tâm văn hoá và Đoàn nghệ thuật Khmer.

5. Phương án phát triển hạ tầng hỗ trợ xã hội

5.1. Mục tiêu phát triển

Mạng lưới cơ sở hỗ trợ xã hội phát triển rộng khắp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. KCHT đáp ứng tốt cho nhu cầu kiểm soát và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, đảm bảo ổn định chính trị và an toàn xã hội.

5.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới trong thời kỳ 2021-2030

5.2.1. Lĩnh vực bảo trợ xã hội

Giai đoạn 2021-2025

- Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 1) với vốn đầu công 20 tỷ đồng

- Xây dựng mới Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 2) tại Tỉnh lộ 8, khóm 1, phường 10, TP Sóc Trăng (được bố trí vốn 50 tỷ đồng)

- Xây dựng mới Trung tâm trợ giúp xã hội Thị xã Ngã Năm

- Đối với các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, nâng cấp, mở rộng đối với các cơ sở này... Cụ thể tại trong giai đoạn 2021-2025, đầu tư nâng cấp Nhà Nuôi dạy trẻ mồ côi tại Chùa Năng Nhơn; Trung tâm An dưỡng Hoàng Tuấn.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới thêm các cơ sở

Giai đoạn 2026-2030

- Cùng cố, nâng cấp đối với các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập như Nhà dưỡng lão Phước lâm (huyện Mỹ Xuyên), Nhà dưỡng lão Đức Thọ (Thị xã Vĩnh Châu);

- Xây dựng mới Nhà dưỡng lão Thiên Đức, (huyện Kế Sách). Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới thêm các cơ sở ngoài công lập

Giai đoạn sau năm 2030

- Cùng cố, duy trì và nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội hiện có

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư, xây dựng thêm các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh

- Đề xuất mỗi huyện, thị quy hoạch thêm từ 1-3 cơ sở Bảo trợ xã hội

5.2.2. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Trong giai đoạn 2021-2025, nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 1). Định hướng xây dựng cơ sở đào tạo cho các học viên tái hòa nhập cộng đồng;

Sau năm 2030, đầu tư xây dựng mới Cơ sở cai nghiện ma túy (cơ sở 2) tại Thành phố Sóc Trăng

Đề xuất kêu gọi đầu tư trên mỗi huyện, thị quy hoạch 1 - 2 cơ sở Cai nghiện ma túy ngoài công lập

5.2.3. Lĩnh vực người có công

Trong giai đoạn 2021-2025: Xây dựng mới Trung tâm nuôi dưỡng, nghỉ dưỡng kết hợp điều dưỡng người có công (diện tích 5 ha, tại Vuông 30 (cổng số 6), ấp Vàm Hò, xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung) theo Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ các huyện, thị xã, tỉnh. Cụ thể: (i) Nâng cấp 02 Nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh (Tp Sóc Trăng, Mỹ Xuyên) (ii) Nghĩa trang cấp huyện (mở rộng, nâng cấp) (Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa.

6. Phương án phát triển KCHT phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gồm: (1) Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với đất đai; (2) Hạ tầng công trình hợp tác theo các ngành quan trọng.

6.1. Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với đất đai

Xây dựng và phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, không gian hỗ trợ ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; phát triển hạ tầng thông tin thống kê KH&CN, cơ sở dữ liệu truy suất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của địa phương, kết nối với cổng truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia...

Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn, phù hợp với điều kiện của tỉnh Sóc Trăng. Hình thành trên địa bàn tỉnh những doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện dự án “Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại khu Phân trường Phú Lợi, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành và dự án “Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Phát triển khoa học công nghệ công nghệ hỗ trợ các ngành chủ lực, tập trung theo không gian như sau:

- *Vùng Trung tâm*: Thành phố Sóc Trăng tập trung nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực, đặc biệt là công nghệ số, công nghệ sinh học; phát triển dịch vụ KH&CN như tiêu chuẩn, đo lường chất lượng và quản lý sở hữu trí tuệ.

- *Vùng phía Bắc và Đông Bắc*: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách, Long Phú... thích hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực trồng cây lâu năm, chăn nuôi.

- *Vùng phía Tây*: Thị xã Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên thích hợp phát triển nông nghiệp trong lĩnh vực trồng cây hàng năm, lúa đặc sản; lúa - tôm.

- *Vùng ven biển*: Thị xã Vĩnh Châu, Trần Đề, Cù Lao Dung phát triển nuôi trồng thủy sản chất lượng cao; năng lượng tái tạo; cảng biển nước sâu và dịch vụ cảng biển.

Trên cơ sở đó, ưu tiên đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Sóc Trăng theo từng giai đoạn như sau:

- ***Giai đoạn 2021-2025***: (1) Xây dựng cụm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có quy mô 20 ha tại thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị hoạt động trong các lĩnh vực như: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.; (2) Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao có quy mô 9,85 ha tại đường Kênh Thị Đội, khóm 1, phường 5, thành phố Sóc Trăng; (3) Xây dựng Trại thực nghiệm nuôi tôm công nghệ cao Artemia quy mô 52 ha tại xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu.

- **Giai đoạn 2026-2030:** (1) Xây dựng Trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Khu kinh tế (huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu); (2) Xây dựng Khu chăn nuôi công nghệ cao với quy mô 10 ha tại huyện Châu Thành; (3) Hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là cho Trường Cao đẳng Cộng đồng và Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng; (4) Hỗ trợ, phát huy năng lực hoạt động của Trung tâm Tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp Nam Bộ; (5) Xây dựng Trung tâm Ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng ĐBSCL tại huyện Cù Lao Dung.

- **Giai đoạn 2031-2050:** (1) Mở rộng diện tích của Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN tỉnh Sóc Trăng; (2) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học và Phòng Thí nghiệm thuộc Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN tỉnh Sóc Trăng; (3) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng; (4) Xây dựng Trung tâm khoa học hỗ trợ phát triển kinh tế biển và (5) Kêu gọi đầu tư Dự án điện thủy triều khu vực ven biển.

6.2. Hạ tầng công trình hợp tác theo các ngành quan trọng

a. Giai đoạn 2021-2025:

- **Nông nghiệp:** Hỗ trợ đầu tư xây dựng một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn, phù hợp với điều kiện của Sóc Trăng. Hình thành trên địa bàn tỉnh những doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 176/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), chủ yếu sản xuất các loại rau, sản phẩm chăn nuôi, thực phẩm sạch phục vụ cho nhu cầu dân cư đô thị, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị thị trường trong nước, đủ sức cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại nhập khẩu, tiến tới xuất khẩu.

- **Thủy sản:** Xây dựng được hệ thống thông tin KH&CN thủy sản. Thành lập hoặc liên kết với các trung tâm kiểm định chất lượng đạt chuẩn quốc tế từ TP. HCM, Cần Thơ. Nâng cấp trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN, các tổ chức KH&CN hiện có trên địa bàn.

- **Công nghiệp chế biến nông - thủy sản:** Định hướng các ngành công nghiệp thực hiện số hóa, ứng dụng công nghệ trong chế biến tinh, sấy sản phẩm nông nghiệp.

- **Thương mại - dịch vụ:** Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại vào sản xuất và vận hành trong các hoạt động. Nghiên cứu, thiết

kế và xây dựng trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị theo hướng hiện đại.

- *Du lịch*: Tận dụng internet trên các phương tiện truyền thông xã hội, trang web để đặt hàng trực tuyến, đặt phòng khách sạn, xe vận chuyển... nhằm tiết kiệm và tạo thuận lợi khi đi du lịch.

- Hỗ trợ xây dựng *hạ tầng số* trong các ngành: nông nghiệp; du lịch; giáo dục; y tế; văn hóa, thông tin truyền thông. Khuyến khích phát triển các cơ sở nghiên cứu ngoài công lập đầu tư và nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ KH&CN, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường KH&CN. Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng cho kinh tế số phát triển.

- *KHXX và nhân văn*: Xây dựng, vận hành đồng bộ và hiện đại hóa các cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho KH&CN: Khu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; Phân hiệu đại học Cần Thơ vừa giảng dạy vừa nghiên cứu; Trung tâm Kiểm định - Thử nghiệm chất lượng hàng hóa, nhân lực KH&CN và các tổ chức KH&CN trong các doanh nghiệp phát triển mạnh và đủ năng lực thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển.

b. Giai đoạn 2026-2030 và sau 2030:

- *Công nghiệp điện, điện tử, tin học*: Tạo môi trường chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm sản xuất, quản lý từ các tập đoàn sản xuất đa quốc gia cho doanh nghiệp trong tỉnh. Hình thành các tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đủ năng lực nghiên cứu phát triển sản phẩm mới có công nghệ cao.

- *Công nghệ thông tin và truyền thông*: Triển khai ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng và đưa vào triển khai hệ thống chính quyền điện tử ở cấp tỉnh, cấp huyện và tới cấp xã.

- *Công nghệ tích hợp hỗ trợ phát triển kinh tế biển*: Triển khai các nghiên cứu mang tính ứng dụng trong quản lý đới bờ, quản lý tài nguyên biển, công nghệ năng lượng sạch từ biển...

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án phát triển vùng liên huyện

1.1. Quan điểm phân vùng liên huyện

- Vùng liên huyện là vùng gồm các huyện có điều kiện tự nhiên và xã hội

tương đồng, hỗ trợ nhau trong việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

- Các huyện trong vùng có khả năng liên kết chặt chẽ trong việc hợp tác toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội và khả năng liên kết giữa các khu đô thị, KCN, CCN, TTĐM (trung tâm đầu mối) động lực trên địa bàn của các huyện với nhau để cùng phát triển nhanh và bền vững.

- Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

- Số lượng các huyện trong vùng hợp lý (không nên quá 5 huyện), để có thể thống nhất với nhau về quan điểm và mục tiêu, bảo đảm mối quan hệ tương hỗ, gắn kết tương đối chặt chẽ giữa các huyện trong vùng.

- Phương án quy hoạch phát triển vùng huyện và liên huyện sẽ được cụ thể hóa bằng các đồ án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

1.2. Nguyên tắc phân vùng liên huyện

- Phù hợp với quan điểm, định hướng bố trí không gian của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

- Việc phân vùng liên huyện phải đảm bảo tính kế thừa đối với việc phân bổ không gian của tỉnh trong giai đoạn trước đó.

- Xác định những lợi thế có khả năng thu hút đầu tư, thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa bền vững, sử dụng các khung hạ tầng để kết nối sự phát triển không gian nội vùng.

- Lựa chọn các khu vực trung tâm theo các cấp độ và mối liên kết theo các trục tăng trưởng Kinh tế - Đô thị, lan tỏa thu hút đầu tư về các vùng sâu, vùng xa.

- Phù hợp với định hướng xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

1.3. Định hướng phát triển vùng liên huyện

- *Định hướng phát triển đến năm 2030:* Phát triển các vùng liên huyện trên cơ sở khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của từng vùng, đảm bảo tính liên kết chặt chẽ giữa các vùng, tính thống nhất đặt trong tổng thể định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn quy hoạch.

- Vùng kinh tế biển đóng vai trò là động lực trong phát triển của tỉnh, khai

thác hiệu quả các điều kiện về kinh tế biển; tạo sự dẫn dắt và hỗ trợ cho sự phát triển đối với các vùng còn lại.

- Vùng kinh tế ven sông Hậu khai thác tối đa các lợi thế về điều kiện phát triển công nghiệp, nông nghiệp hiệu quả cao, là khu vực dự trữ nước ngọt của tỉnh; đóng vai trò hỗ trợ chặt chẽ đối với vùng kinh tế ven biển và vùng Cù Lao Dung.

- Vùng kinh tế nội địa phát huy các lợi thế về phát triển nông nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với trục quốc lộ 1A và trục Quản lộ Phụng Hiệp.

- Vùng Cù Lao Dung phát huy được vai trò là khu vực dự trữ cho phát triển, tập trung phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, hạn chế phát triển công nghiệp.

- *Mục tiêu phát triển đến năm 2030:* Các vùng liên huyện có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo sự liên kết nội vùng chặt chẽ, khả năng kết nối ngoại vùng thuận lợi trong tổng thể phát triển của tỉnh Sóc Trăng và các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng kinh tế ven biển là khu vực phát triển năng động, đa dạng, dẫn dắt các vùng còn lại, các động lực phát triển mới như cảng nước sâu Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề... được hình thành. Hệ thống kết nối hạ tầng giao thông giữa thành phố Sóc Trăng và khu vực ven biển được phát triển toàn diện, đồng bộ.

- Vùng kinh tế ven sông Hậu hình thành được hệ thống các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động hiệu quả; các khu đô thị, dịch vụ và du lịch được hình thành; các khu nông nghiệp hiệu quả cao đi vào hoạt động và khai thác tối đa các lợi thế về phát triển nông nghiệp của vùng.

- Vùng kinh tế nội địa hình thành hệ thống giao thông kết nối toàn diện, hệ thống khu, cụm công nghiệp và các khu nông nghiệp hiệu quả cao. Các điểm du lịch, tour, tuyến du lịch được hình thành với quy mô cấp vùng.

- Vùng Cù Lao Dung: Chất lượng, hạ tầng các loại hình du lịch được nâng cao và tạo sự đóng góp lớn đối với tỉnh thông qua loại hình này. Vùng Cù Lao Dung là điểm đến, điểm dừng chân, điểm nghỉ dưỡng nổi tiếng của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

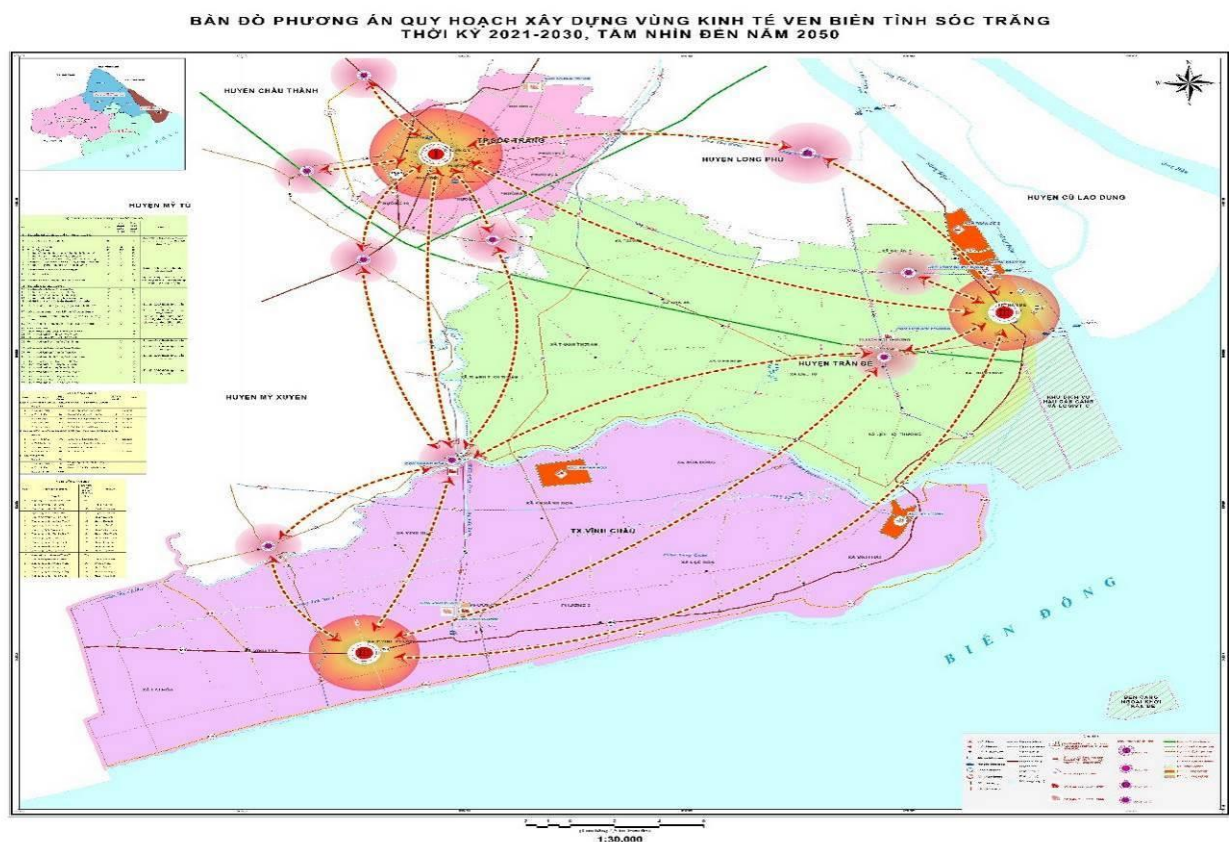
1.3.1. Vùng kinh tế biển

a. Phạm vi: Bao gồm diện tích đất liền và phần không gian biển của thành phố Sóc Trăng, Thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam do tỉnh Sóc Trăng quản lý có diện tích 61.000 km². Năm 2020, diện tích vùng là: 928 km², chiếm 28,14% diện tích

toàn tỉnh. Dân số năm 2020 của vùng là: 414.526 người, chiếm 34,7% diện tích toàn tỉnh. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng là: 57,6%.

b. Tính chất: Là vùng động lực chủ đạo tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội, dựa trên việc phát huy các lợi thế của thành phố Sóc Trăng và các điều kiện về phát triển kinh tế biển. Đây là khu vực cần được ưu tiên đầu tư trong giai đoạn tới về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật ven biển và hướng biển. Phát triển khu vực dựa trên nền tảng kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Đô thị - công nghiệp - thương mại dịch vụ hậu cần logistic - du lịch - nông nghiệp gắn với kinh tế biển.

Hình 48: Vùng kinh tế biển



Nguồn: Quy hoạch tỉnh

c. Định hướng phát triển trọng tâm

(1). Công nghiệp và xây dựng

- Phát triển các ngành công nghiệp gắn với biển, có lợi thế, như: Phát triển điện gió, điện mặt trời và các ngành liên quan đến phát triển năng lượng khác. Khai thác lợi thế vị trí cửa sông Hậu, cửa sông Mỹ Thanh, xây dựng KKT, KCN cấp tỉnh (Đề xuất chính phủ thành lập Khu kinh tế cảng biển Trần Đề, KCN-cảng biển Mỹ Thanh), cấp vùng (KCN Vĩnh Châu). Hình thành các cụm nhà máy công

ng nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, các cụm công nghiệp chế biến thủy sản gắn với các khu dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Về xây dựng: Phát triển các đô thị lớn: Chuẩn bị các điều kiện để TP Sóc Trăng lên đô thị loại I trước năm 2030. Tập trung đầu tư xây dựng cảng Trần Đề và cảng Mỹ Thanh.

- Nghiên cứu phát triển các khu đô thị lân biên, các khu đô thị sinh thái ven biển.

- Đến năm 2030, vùng kinh tế biển có 04 khu công nghiệp là khu công nghiệp Trần Đề, khu công nghiệp Mỹ Thanh, khu công nghiệp Trần Đề 2 và khu công nghiệp Khánh Hòa; có 06 cụm công nghiệp là: CCN Vĩnh Châu, CCN Khánh Hòa, CCN Long Đức 1, CCN Long Đức 2, CCN Vĩnh Phước, CCN thành phố Sóc Trăng

(2). Ngành dịch vụ và du lịch

- Phát triển du lịch đạt chất lượng cao; xây dựng Khu du lịch Hồ Bể (thị xã Vĩnh Châu). Phát huy có hiệu quả Tour du lịch Sóc Trăng - Côn Đảo, đồng thời phối hợp với các địa phương trong vùng ĐBSCL hình thành các tour du lịch biển và ven biển mới, như tour du lịch vùng Vĩnh Châu - Long Phú - Côn Đảo - Phú Quốc, tour du lịch Sóc Trăng - Rạch Giá - Hà Tiên...

- Phát triển thương mại, dịch vụ hàng hải, thương mại đường biển, dịch vụ vận chuyển đường biển, cảng vận, kho vận quốc tế, dịch vụ logistic, xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển.

(3). Ngành nông - lâm - thủy sản

- Phát triển sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thả thủy sản; ổn định diện tích nuôi thủy sản, thâm canh tăng năng suất; mở rộng nuôi công nghiệp và bán công nghiệp; quy hoạch sử dụng đất bãi bồi cho nuôi trồng và gây giống thủy sản kết hợp trồng rừng ngập mặn.

- Đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, hỗ trợ ngư dân mở rộng khai thác hải sản xa bờ. Khôi phục và bảo vệ rừng ngập mặn tại các khu vực phòng hộ xung yếu ven biển, tổ chức sắp xếp lại dân cư trong các khu vực đất rừng để ổn định đời sống dân cư ven biển và bảo vệ vốn rừng.

(4). Khu kinh tế biển Trần Đề

Bổ sung quy hoạch Khu kinh tế Trần Đề vào quy hoạch các khu kinh tế ven biển Việt Nam và lập đề án xây dựng Khu kinh tế Trần Đề giai đoạn 2021-2030. Khu Kinh tế biển Trần Đề là khu kinh tế tổng hợp thuộc tỉnh Sóc Trăng - một

trong những trung tâm dịch vụ cảng biển, công nghiệp gần biển, kinh tế cảng, du lịch, thương mại, phát triển đô thị và những ngành kinh tế khác.

(5). Hệ thống đô thị

- Đến năm 2025, hệ thống đô thị của vùng gồm 03 đô thị:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Sóc Trăng
- 01 đô thị loại III là thị xã Vĩnh Châu
- 01 đô thị loại IV là thị trấn Trần Đề mở rộng
- 01 đô thị loại V là thị trấn Lịch Hội Thượng

- Đến năm 2030, toàn vùng có 03 đô thị:

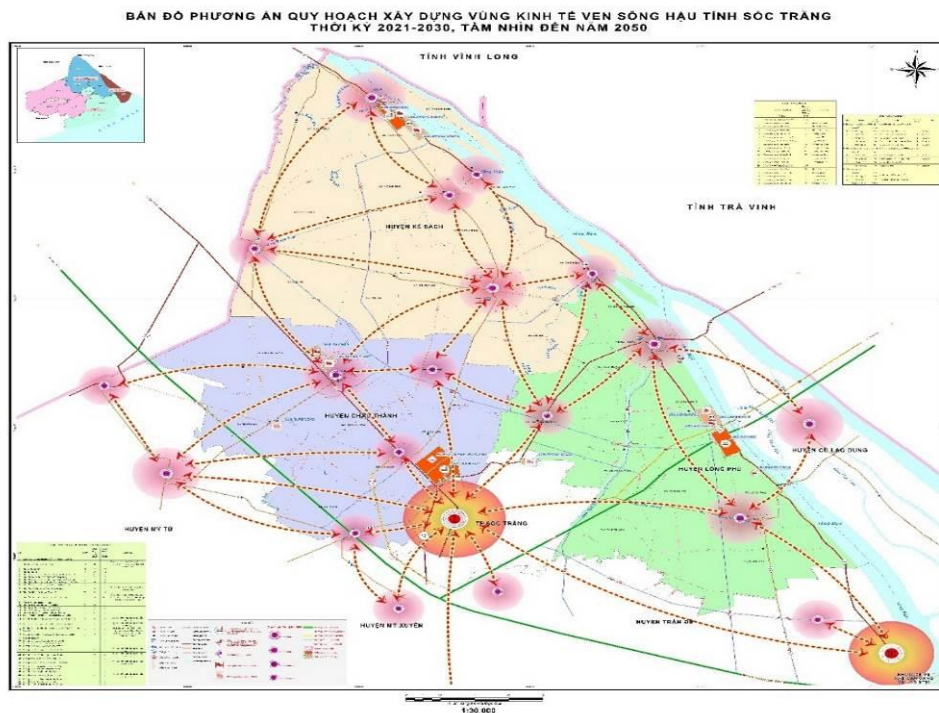
- 01 đô thị loại I: Thành phố Sóc Trăng
- 02 đô thị loại III: Thị trấn Lịch Hội Thượng sát nhập vào thị trấn Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu.

1.3.2. Vùng kinh tế ven sông Hậu

a. *Phạm vi*: Bao gồm diện tích của huyện Châu Thành, huyện Kế Sách, huyện Long Phú. Diện tích năm 2020 vùng là: 854 km², chiếm 25,89% diện tích toàn tỉnh. Dân số năm 2020 của vùng là: 336.878 người, chiếm 28,17% diện tích toàn tỉnh. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng là: 15,78%

b. *Tính chất*: Là vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

Hình 49: Vùng kinh tế ven sông Hậu



Nguồn: Quy hoạch tỉnh

c. Định hướng phát triển trọng tâm

(1). Định hướng phát triển công nghiệp - dịch vụ

- Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục để lựa chọn các nhà đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp mới có nhiều tiềm năng.
- Đầu tư các dự án điện để đóng điện theo đúng tiến độ. Triển khai các khu đô thị mới, các dự án nhà ở cho công nhân trong các khu công nghiệp.
- Triển khai Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng - sân golf tại cồn nổi số 3 (Long Phú).
- Đầu tư xây dựng đối với dự án chợ đầu mối; đẩy mạnh kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hoá trong việc đầu tư, khai thác hệ thống chợ, trung tâm thương mại...; triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển chợ trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, với các hình thức thanh toán linh hoạt; chú trọng phát triển thương mại điện tử.

(2). Định hướng phát triển nông nghiệp hiệu quả cao

- Chuyển đổi cơ cấu và hiện đại hóa ngành nông nghiệp theo hướng phát huy lợi thế của các địa phương, các vùng sinh thái, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.
- Phát triển các vùng chuyên canh, áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, EuroGap. Ứng dụng công nghệ nông nghiệp, nông nghiệp hữu cơ và internet vạn vật, công nghệ sinh học nông nghiệp, tự động hóa quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm.
- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung gắn với chuỗi giá trị, chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

(3). Phát triển hạ tầng quan trọng

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến Quốc lộ (Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Quốc lộ 1, Quốc lộ Nam Sông Hậu, Quốc lộ 60, Cầu Đại Ngãi và tuyến Quốc lộ mới nối kết về hướng thành phố Sóc Trăng) và các tuyến Đường tỉnh đóng vai trò liên kết vùng kinh tế ven sông Hậu với các vùng liên huyện còn lại của tỉnh; tập trung đầu tư xây dựng cảng Đại Ngãi.
- Quy hoạch đầu tư xây dựng kết nối hạ tầng đồng bộ, hiện đại (gồm cấp điện, cấp nước và hạ tầng thông tin, dịch vụ và du lịch...).

(4). Hệ thống đô thị

- Đến năm 2025, toàn vùng có 09 đô thị:

- 01 đô thị loại IV: Thị trấn Long Phú
- 08 đô thị loại V: Thị trấn Kế Sách, thị trấn An Lạc Thôn, đô thị Đại Hải, đô thị Đại Ngãi, đô thị Trường Khánh, thị trấn Châu Thành, đô thị mới Phú Tâm, đô thị An Hiệp

- Đến năm 2030, toàn vùng có 12 đô thị:

- 05 đô thị loại IV: Thị trấn Kế Sách, thị trấn An Lạc Thôn, thị trấn Long Phú, đô thị Đại Ngãi, thị trấn Châu Thành.
- 07 đô thị loại V: đô thị Đại Hải, đô thị Nhơn Mỹ, đô thị An Lạc Tây, đô thị Trường Khánh, đô thị mới Phú Tâm, đô thị An Hiệp, đô thị An Ninh.

1.3.3. Vùng kinh tế nội địa

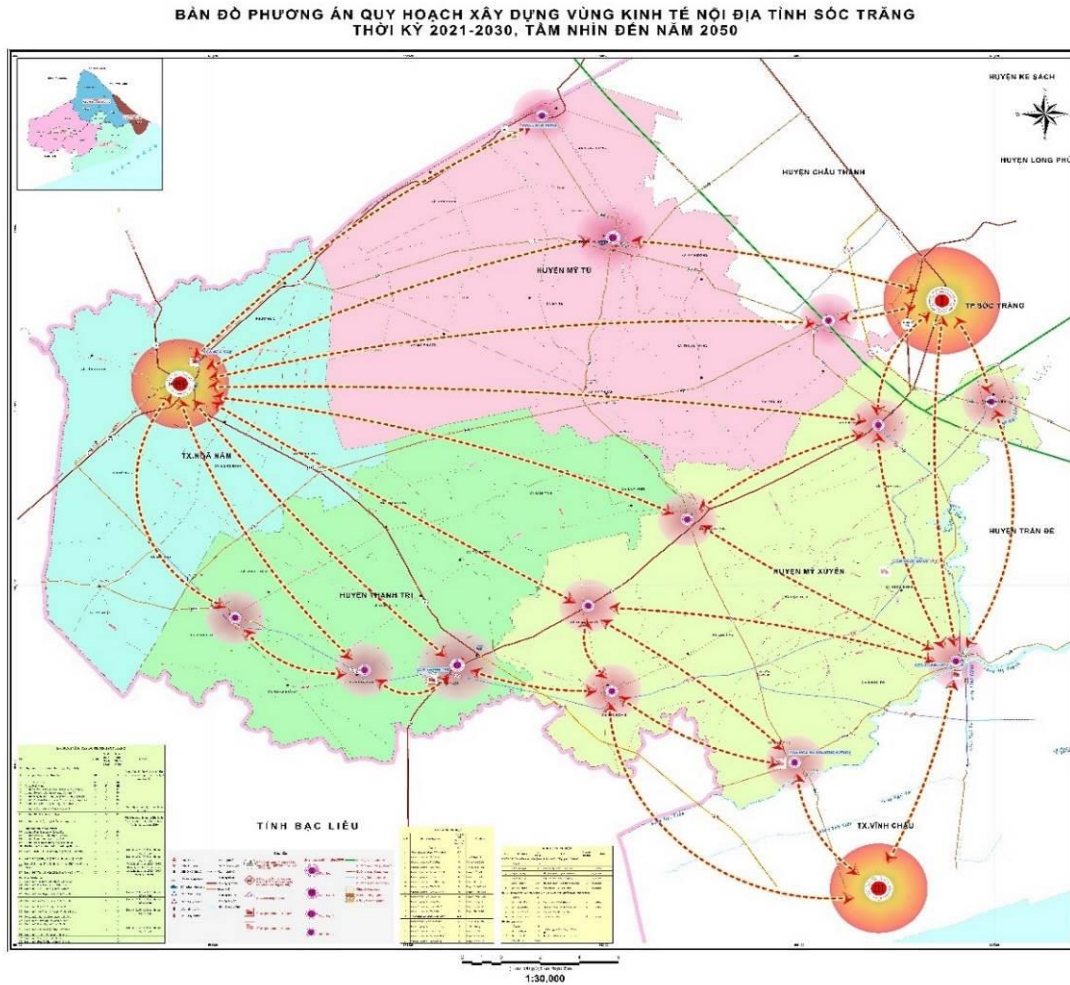
a. Phạm vi: Bao gồm diện tích của Thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú và huyện Mỹ Xuyên. Diện tích năm 2020 của vùng là: 1.271 km², chiếm 38,53% diện tích toàn tỉnh. Dân số năm 2020 là 386.329 người, chiếm 32,31% diện tích toàn tỉnh. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng là 22,95%.

b. Tính chất: Là vùng có điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp, gắn với hành lang kinh tế bám theo trục QL 1A đi sân bay Cà Mau và trục Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp; là trung tâm kinh tế, văn hóa công nghiệp thương mại - dịch vụ phía Tây Nam của tỉnh Sóc Trăng

c. Định hướng phát triển trọng tâm

Khai thác điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, đô thị, lợi thế giao lưu kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ, đào tạo với TP Cần Thơ, Vùng KTTĐ phía Nam và các tỉnh, TP trong nội địa ĐBSCL, phát triển thương mại - dịch vụ mũi nhọn gắn với TP Sóc Trăng, thu hút đầu tư phát triển các KCN, cụm công nghiệp theo các hành lang kinh tế, trục Quốc lộ qua địa bàn đồng thời tiếp tục phát huy vai trò là vùng trọng điểm nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực và cung cấp nông thủy sản nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu của tỉnh.

Hình 50: Vùng kinh tế nội địa



Nguồn: Quy hoạch tỉnh

(1). Định hướng phát triển công nghiệp

- Thu hút đầu tư phát triển các KCN, CCN, các nhà máy chế biến rau, hoa quả, thịt, thực phẩm, công nghiệp nhẹ (dệt, may mặc, giày dép, bao bì...), cơ khí sản xuất thiết bị phụ tùng, lắp ráp máy nông nghiệp, phương tiện vận tải,

- Khuyến khích phát triển các cụm TTCN ở các trung tâm xã, cụm xã, phát triển làng nghề, các nghề truyền thống sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp may mặc, đồ gỗ, cơ khí nhỏ sản xuất vệ tinh cho các nhà máy lớn.

(2). Định hướng phát triển dịch vụ

- Phát triển các dịch vụ mũi nhọn như dịch vụ tài chính - ngân hàng, viễn thông, vận chuyển đường bộ, thương mại, các dịch vụ đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế.

- Phát triển các loại hình du lịch tham quan di tích văn hóa, lịch sử, lễ hội, biểu diễn nghệ thuật truyền thống, du lịch làng nghề, du lịch sông nước, nhà vườn, đưa du lịch trở thành ngành đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của Vùng.

(3). Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

- Huy động đầu tư hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho diện tích đất canh tác, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phát triển mạnh các cây rau, củ, quả có giá trị hàng hóa cao, các mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, vùng rau thực phẩm an toàn, vùng cây ăn quả đặc sản, vùng nuôi thả thủy sản tập trung có hạ tầng cấp thoát nước kiên cố, vùng chăn nuôi tập trung gắn với chế biến.

(4). Phát triển hạ tầng quan trọng

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông nội vùng và giao thông đối ngoại. Phát triển hệ thống KCHT cấp điện, cấp nước, chứa nước và thoát nước, xử lý chất thải rắn, nước thải, và KCHT bảo vệ môi trường ứng phó với BĐKH-NBD.

- Chú trọng nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị của vùng đảm bảo ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

(5). Hệ thống đô thị

- Đến năm 2025, vùng có 07 đô thị:

- 01 đô thị loại IV: Thị xã Ngã Năm;
- 06 đô thị loại V: đô thị Thạnh Phú, đô thị Hòa Tú 1, đô thị Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đô thị Long Hưng.

- Đến năm 2030, toàn vùng có 11 đô thị:

- 01 đô thị loại III: Thị xã Ngã Năm
- 01 đô thị loại IV: Đô thị Phú Lộc;
- 09 đô thị loại V: Thị trấn Mỹ Xuyên, đô thị Thạnh Phú, đô thị Hòa Tú 1, đô thị Thạch Quới, đô thị Gia Hòa 2, đô thị Hòa Tú 2, thị trấn Hưng Lợi, đô thị Thạnh Tân, đô thị Vĩnh Lợi.

1.3.3. Vùng kinh tế huyện đảo: Đây là vùng liên huyện đặc biệt chỉ có một huyện đảo Cù Lao Dung. Nội dung chi tiết về vùng này trình bày trong vùng huyện.

2. Phương án phát triển vùng huyện

2.1. Huyện Thạnh Trị

2.1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi:* Vùng huyện Thạnh Trị bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 287,47 km².

- *Tính chất, vị thế, vai trò:* Huyện Thạnh Trị tiếp tục giữ vai trò là huyện sản

xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa (lúa cao sản, lúa đặc sản, lúa tài nguyên mùa,...) của tỉnh. Phát triển kinh tế - xã hội huyện Thanh Trì theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng là quan trọng, là chìa khóa cho tăng trưởng và phát triển của huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sự phát triển của Thanh Trì gắn với quá trình xây dựng và hoàn thành tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây (giai đoạn 2021-2025), gắn với việc đầu tư xây dựng cảng nước sâu Trần Đề (2030). Các công trình này hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng sẽ góp phần tăng cường khả năng kết nối Thanh Trì với các thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu với cảng nước sâu Trần Đề, phát huy tối đa khả năng giao thương hàng hóa nông sản của huyện tiếp cận các thị trường tiêu thụ các tỉnh trong vùng đồng bằng Sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ và xuất khẩu ra thị trường thế giới. Với điều kiện kết nối như vậy sẽ tạo sức bật rất lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội huyện trong tương lai.

Đến năm 2030, Thanh Trì sẽ trở thành huyện nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa lớn, gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Sóc Trăng phát huy lợi thế cửa ngõ cùng với các công trình lớn của tỉnh sẽ triển khai trên địa bàn; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng lên một bước, tiệm cận với mức bình quân chung của tỉnh.

Tầm nhìn đến năm 2050, Thanh Trì là một trong những huyện của tỉnh sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, qui mô lớn, công nghệ cao, công nghệ thông minh gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ; nâng cao được hiệu quả và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng lên đáng kể, cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh.

- *Xác định các ngành quan trọng: nông - lâm - thủy sản.*

2.1.2. Hướng phát triển trọng tâm ngành nông - lâm - thủy sản

a) Thay đổi phương thức sản xuất từ phương thức sản xuất truyền thống sang phương thức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh:

- Giai đoạn 2021-2025, sản xuất nông nghiệp gắn với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025, phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất hàng hóa có giá trị và chất lượng theo nhu cầu của thị trường. Về tổ chức sản xuất tiếp tục thực hiện tổ chức sản xuất nông nghiệp của huyện theo 3 tiểu vùng: (1) Vùng gò cao: quy mô diện tích 5.297,9 ha, tập trung sản xuất lúa đặc sản, lúa cao

sản, phát triển lúa – màu, chuyên màu và chăn nuôi, bao gồm các xã Lâm Kiệt, phía Nam các xã Tuân Túc, Lâm Tân; (2) Vùng cao trung bình: quy mô diện tích 8.030,6 ha, sản xuất lúa đặc sản, cơ cấu lúa tài nguyên mùa là chủ lực, thực hiện mô hình lúa – màu, chuyên màu, phát triển chăn nuôi trang trại, bao gồm thị trấn Phú Lộc, Hưng Lợi, xã Châu Hưng, phía nam xã Thanh Trị; (3) Vùng trũng thấp: quy mô diện tích 8550 ha, tập trung sản xuất lúa cao sản là chính gắn với lúa đặc sản, lúa – thủy sản kết hợp, màu dưới chân ruộng và chăn nuôi; bao gồm các xã Thanh Tân, phần lớn xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, phía Bắc các xã Thanh Trị, Tuân Túc, Lâm Tân.

- Giai đoạn 2026-2030, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số. Trong giai đoạn này, Thanh Trị cần mạnh dạng đề xuất mô hình thí điểm sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số áp dụng vào cây lúa, cây màu và nuôi trồng thủy sản.

Tầm nhìn đến năm 2050, Thanh Trị là một trong những huyện của tỉnh sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, qui mô lớn, công nghệ cao, công nghệ thông minh gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ; nâng cao được hiệu quả và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Nông nghiệp có chất lượng sản phẩm nông sản, tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, nhất là năng suất lao động nông nghiệp cao, tương đương với khu vực công nghiệp.

b) Nâng tầm phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã; đề xuất một số mô hình hợp tác xã mới

- Giai đoạn 2021-2025: đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX sản xuất sản phẩm OCOP, gắn với du lịch nông thôn. Hoạt động sản xuất kinh doanh của mô hình này là sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp như lúa tài nguyên Thanh Trị, khô trâu Sáu Sành, thủ công mỹ nghệ, dịch vụ đạt được tiêu chuẩn, chứng nhận là sản phẩm OCOP. Bên cạnh đó, HTX gắn sản xuất với dịch vụ du lịch nông thôn, tạo thêm giá trị gia tăng, việc làm cho các thành viên.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX tích tụ ruộng đất để sản xuất quy mô lớn và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.

+ Đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX nông nghiệp đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, đầu ra trong chuỗi giá trị nông sản.

- Giai đoạn sau năm 2030:

+ Đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX ứng phó biến đổi khí hậu.

+ Đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX phát triển nông lâm thủy sản bền vững.

c) Xây dựng mối liên kết sản xuất theo chuỗi với sản phẩm chủ lực từ khâu tổ chức sản xuất, sơ chế, chế biến, tồn trữ, tiêu thụ thị trường trong và ngoài nước

Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ hàng hóa theo chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực như chuỗi giá trị lúa - gạo đặc sản (ưu tiên gạo tẻ nguyên), chuỗi giá trị chăn nuôi trâu, bò thịt (tăng nhanh đàn bò là ưu tiên), chuỗi giá trị rau - màu, áp dụng công nghệ cao... Hình thành chuỗi sản xuất, giúp giảm thiểu các phế phẩm trong canh tác, chế biến, bảo quản từ đó khai thác có hiệu quả nguyên liệu, giảm thiểu các tác hại đến môi trường.

Hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm.

Về chăn nuôi: Tổ chức sản xuất các ngành hàng sản phẩm chăn nuôi theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại và hiệu quả gắn với các chuỗi liên kết, trong đó phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã. Phân đầu nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, đại gia súc, trong đó chú trọng đàn trâu. Đối với đàn trâu, bình tuyển, chọn lọc đàn trâu trong sản xuất, tạo đàn cái nền và đực giống tốt cung cấp cho nhu cầu cải tiến, nâng cao chất lượng đàn giống.

Về nuôi trồng thủy sản tổ chức theo mô hình cá lúa và cá ao mương vườn với đối tượng nuôi chủ yếu là cá nước ngọt, duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 khoảng 4800 ha.

d) Đề xuất một số dự án phát triển ngành nông – lâm – thủy sản cụ thể hóa định hướng phát triển thời kỳ 2021-2030.

Trên cơ sở một số định hướng phát triển ngành nông nghiệp đã được xác định, huyện Thạnh Trị đề xuất nghiên cứu triển khai thực hiện một số dự án phát triển, cụ thể:

*Giai đoạn 2021-2025:

- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững
- Khu nông nghiệp công nghệ cao: dự kiến mở rộng cơ sở giống quy mô 20 ha (Trung tâm giống của huyện)
- Dự án chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò).
- Dự án trồng màu theo hướng công nghệ cao.

- Dự án phát triển nuôi trồng cho vùng trũng của huyện: tập trung vào một số đối tượng như cá, lúa, tôm càng xanh.

- Dự án đào tạo phát triển nguồn nhân lực lao động nông thôn

* Giai đoạn 2026-2030:

- Dự án nhân giống và sản xuất lúa đặc sản tài nguyên Thạnh Trị theo hướng hữu cơ (7000 ha – 8000 ha)

- Dự án thí điểm xây dựng cánh đồng thông minh ứng dụng công nghệ 4.0.

2.1.3. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

a. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Định hướng phát triển đô thị huyện lỵ thị trấn Phú Lộc: là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Thạnh Trị, là đầu mối giao thông, vận chuyển hàng hóa nhằm khai thác tiềm năng kinh tế trên hành lang tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây. Định hướng phát triển: thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn. Phát triển đô thị thành 2 khu vực phát triển: khu vực 01 quy mô khoảng 206 ha, khu vực 02: quy mô khoảng 121 ha. Triển khai thực hiện đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Phú Lộc đến năm 2030 theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng, phấn đấu xây dựng thị trấn Phú Lộc đạt đô thị loại IV giai đoạn 2021-2025, đẩy nhanh nâng loại đô thị Phú Lộc vào năm 2023 trong bối cảnh huyện hội tụ đủ điều kiện về đầu tư phát triển hạ tầng thị trấn theo quy định.

Định hướng phát triển thị trấn Hưng Lợi: khai thác tiềm năng kinh tế đô thị trên hành lang tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây. Phát triển đô thị thành 2 khu vực phát triển: khu vực 01 quy mô khoảng 805 ha, khu vực 02: quy mô khoảng 1151 ha. Triển khai thực hiện đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hưng Lợi đến năm 2030, nâng chất đô thị loại V giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

Định hướng phát triển các đô thị mới: giai đoạn 2031-2045, phát triển các đô thị mới Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, Thạnh Trị, cụ thể như sau: giai đoạn 2026-2030 phát triển đô thị mới Vĩnh Lợi đạt đô thị loại V; giai đoạn 2031-2040, nâng chất đô thị loại V đối với đô thị Vĩnh Lợi; phát triển đô thị mới Thạnh Tân đạt đô thị loại V, giai đoạn 2041-2045, phát triển đô thị mới Thạnh Trị đạt đô thị loại V.

b. Định hướng phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển sản xuất

với kế hoạch tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh và của Trung ương; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần dân cư nông thôn; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững.

Giai đoạn 2021-2025: Phân đầu xây dựng huyện Thanh Trì đạt mục tiêu huyện nông thôn mới vào năm 2024, trong đó có 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao gồm: xã Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Thanh Trì, Vĩnh Thành và Lâm Kiết, các xã Châu Hưng, Thanh Tân, Tuân Túc đạt chuẩn nông thôn mới.

Giai đoạn 2026-2030: Phân đầu xây dựng huyện Thanh Trì đạt mục tiêu huyện nông thôn mới nâng cao với 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2.1.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a. Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp theo hướng kiên cố hóa, hiện đại hóa tiến tới thực hiện nâng chất các trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên theo hướng liên kết đào tạo đa dạng, đa ngành nghề. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo; khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập và phát huy vai trò của các Trung tâm học tập cộng đồng.

Phát triển mạng lưới trường lớp thời kỳ 2021-2030 phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Thanh Trì và nhu cầu học tập của xã hội. Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục, đặc biệt chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp cơ sở vật chất ngành giáo dục. Giai đoạn 2021-2025, phân đầu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% chú trọng đầu tư, xây dựng, nâng cấp một số trường: Trường THCS Dân tộc nội trú; Trường mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Tuân Túc; Trường tiểu học Thanh Tân 1, Thanh Tân 2, Thanh Trì 1, Lâm Kiết, Vĩnh Lợi, Tuân Túc 1, Châu Hưng 1, Phú Lộc 1, Vĩnh Thành; Trường THCS Phú Lộc, Thanh Trì, Thanh Tân, Vĩnh Thành, Lâm Tân; Trường THPT Trần Văn Bảy, Thanh Tân, THCS-THPT Hưng Lợi...; giai đoạn 2026-2030, tiếp tục giữ vững nâng chất tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, phân đầu các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Thời kỳ 2021-2030, đầu tư nâng cấp cải tạo, xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong bối cảnh phát triển mới (cách mạng công nghiệp 4.0, nông

ng nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh,...).

b. Hạ tầng y tế

Nâng cấp cơ sở vật chất bệnh viện đa khoa và trung tâm y tế huyện giai đoạn 2021-2025, quy mô 200 giường, phấn đấu nâng chất đạt hạng II tuyến huyện giai đoạn 2026-2030.

Giai đoạn 2021-2025, rà soát, sửa chữa nâng cấp xây dựng mới cơ sở hạ tầng y tế tuyến xã nâng cao chất lượng phục vụ yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, phấn đấu 100% xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã; sửa chữa, nâng cấp bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm y tế huyện.

Giai đoạn 2026-2030, giữ vững và nâng chất 100% xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, rà soát nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các trạm y tế xã, thị trấn đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

c. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc nói chung và con người Thạnh Trị nói riêng, khơi dậy mạnh mẽ khát vọng vươn lên, khát vọng phát triển quê hương của con người Thạnh Trị, nâng tầm nhận thức của nhân dân Thạnh Trị trong bối cảnh phát triển mới của đất nước, của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của tỉnh Sóc Trăng.

Thị trấn Phú Lộc: Định hướng đề xuất bố trí xây dựng các thiết chế văn hóa theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phú Lộc đến năm 2030 theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

Thị trấn Hưng Lợi: Định hướng đề xuất bố trí xây dựng các thiết chế văn hóa theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hưng Lợi đến năm 2030.

Phát huy các thiết chế văn hóa ở cơ sở và đẩy mạnh xã hội hóa các phong trào văn hóa - văn nghệ, đờn ca tài tử, luyện tập và thi đấu thể thao, nhất là khôi phục và phát triển phong trào đua ghe ngo của đồng bào Khmer.

Xây dựng các công trình văn hóa cấp huyện như: Giai đoạn 2026-2030 xây dựng hoàn chỉnh Trung tâm văn hoá - thể thao huyện.

Xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, nhất là ở cơ sở, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho Nhà văn hóa xã, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp theo chuẩn nông thôn mới.

Giai đoạn 2021-2025: Xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã tại xã Vĩnh Lợi và xã Thạnh Trị.

Giai đoạn 2026-2030: Xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã tại các xã Châu Hưng, Vĩnh Thành, Thạnh Tân, Thuận Túc, Lâm Tân và Lâm Kiết.

2.1.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh trên địa bàn huyện;

Ở cấp quốc gia và cấp vùng ĐBSCL, Thạnh Trị có các công trình, dự án quan trọng được bố trí trên địa bàn:

- Quốc lộ 1A, dự kiến duy trì và củng cố nâng cấp đoạn tuyến đi qua địa bàn, dự kiến đạt cấp II đồng bằng.
- Quốc lộ 61B: dự kiến được quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, đề xuất bổ sung nối dài QL61B, từ điểm giao với QL1A tại thị trấn Phú Lộc đến điểm giao với Quốc lộ Nam sông Hậu tại xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu.

Ở cấp tỉnh, giai đoạn 2021-2025, tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây dự kiến được triển khai xây dựng, tuyến dài 56,673 km và có 92 vị trí kênh rạch cắt ngang dự kiến xây dựng 46 cầu và 46 cống ngang đường quy mô xây dựng bao gồm: Xây dựng mặt đường, cầu trên tuyến và các hạng mục phụ trợ khác như nút giao thông; cống ngang, cống dọc; đường dân sinh; hệ thống chiếu sáng, hệ thống biển báo... tổng diện tích sử dụng đất toàn tuyến khoảng 92,9 ha. Tuyến được xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng sẽ tạo cơ hội cho Thạnh Trị sức bật lớn trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát huy thế mạnh vùng nguyên liệu lúa của huyện nói riêng.

b. Kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của địa phương với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng, tỉnh

Phương án kết nối với tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây

- Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây dự kiến được triển khai xây dựng giai đoạn 2021-2025 có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với huyện trong phát triển kinh tế - xã hội, tuyến có điểm đầu giao với Quản lộ Phụng Hiệp tại vị trí gần chân cầu Nàng Rền ở Phường 3 (TX. Ngã Năm) và điểm cuối tuyến giao với Dự án Đường bộ ven biển nối liền Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu. Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây được xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng sẽ tạo cơ hội kết nối Thạnh Trị với các huyện, thị trong tỉnh như TX. Ngã Năm, huyện Mỹ Xuyên và TX. Vĩnh Châu, không chỉ có ý nghĩa phát triển đối với Thạnh Trị mà còn giúp các địa phương phát triển kinh tế liên huyện, liên vùng gắn kết với phát triển cảng nước sâu Trần Đề. Với tầm ý nghĩa, quan trọng như vậy của dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây với sự phát triển của huyện trong

tương lai, huyện kiến nghị UBND tỉnh nghiên cứu bố trí một tuyến đường dẫn, tuyến đường kết nối các xã, thị trấn của Thạnh Trị với tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây nhằm tạo tiền đề cơ sở cho huyện phát triển phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và đô thị của huyện trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phương án kết nối hệ thống giao thông với quốc lộ 1A

- ĐH 64 kết nối các xã Thạnh Tân, xã Tuân Tức với QL 1A, nâng cấp, sửa chữa, làm mới đạt tiêu chuẩn cấp V hoặc VI đồng bằng.

- ĐT 937B kết nối các xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thành, xã Châu Hưng và thị trấn Hưng Lợi với QL 1A dự kiến quy hoạch đạt cấp III đồng bằng.

Phương án kết nối hệ thống giao thông với quốc lộ 61B

- ĐH 60 kết nối các xã Thạnh Tân, xã Lâm Tân với quốc lộ 61B, dự kiến nâng cấp, sửa chữa, làm mới đạt tiêu chuẩn cấp V hoặc VI đồng bằng.

- ĐH 61 kết nối các xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Thạnh Tân, Lâm Tân với QL 61B, dự kiến nâng cấp, sửa chữa, làm mới đạt tiêu chuẩn cấp V hoặc VI đồng bằng.

- ĐH 63 kết nối các xã Thạnh Trị, Tuân Tức, Lâm Tân, Lâm Kiết với QL 61B, dự kiến nâng cấp, sửa chữa, làm mới đạt tiêu chuẩn cấp V hoặc VI đồng bằng.

- ĐH 65 kết nối các xã Thạnh Trị, Vĩnh Thành với QL 61B, dự kiến nâng cấp, sửa chữa, làm mới đạt tiêu chuẩn cấp V hoặc VI đồng bằng.

c. Phát triển hạ tầng kỹ thuật giao thông của huyện

Kiến nghị tỉnh nâng cấp mở rộng một số tuyến đường chính của huyện nhằm đảm bảo tính kết nối phát triển giữa Thạnh Trị với các địa phương lân cận, cụ thể như sau:

c1- Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Tuyến tránh Quốc lộ 1A**

Đề xuất mở mới tuyến tránh quốc lộ 1A (tuyến tránh trung tâm thị trấn Phú Lộc) đầu nối vào tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông – Tây tại thị trấn Phú Lộc.

*** Hệ thống đường tỉnh:**

- ĐT 937B kết nối Thạnh Trị với quốc lộ 1A: nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt chuẩn cấp III đồng bằng; điều chỉnh, mở mới hướng tuyến đường tỉnh 937B

đoạn qua địa bàn huyện Thanh Trì, từ điểm giao quốc lộ Nam sông Hậu, tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu giao Quảng lộ Phụng Hiệp, tại phường 3, thị xã Ngã Năm.

- ĐT 938 kết nối Thanh Trì với Ngã Năm, Mỹ Tú và Tp. Sóc Trăng, dự kiến quy hoạch cấp III đồng bằng.

- ĐT 940 kết nối xã Lâm Kiết với huyện Mỹ Xuyên qua quốc lộ 1A, dự kiến quy hoạch cấp III đồng bằng.

* Hệ thống đường huyện: tập trung đầu tư một số tuyến đường huyện trên địa bàn huyện như ĐH 66, ĐH 62 và ĐH 69.

* Giao thông đô thị:

- Tập trung đầu tư hoàn thiện và nâng chất hệ thống giao thông đô thị tại thị trấn Phú Lộc góp phần nâng thị trấn Phú Lộc đạt đô thị loại IV giai đoạn 2021-2025. Đặc biệt, đề xuất xây dựng tuyến tránh thị trấn Phú Lộc, dài 3,8km.

- Đề xuất mở rộng tuyến đường Nguyễn Huệ tại thị trấn Phú Lộc nhằm tạo điều kiện thuận lợi kết nối phát triển kinh tế - xã hội của huyện với thị xã Ngã Năm.

* Giao thông nông thôn:

- Giai đoạn 2021-2025 tập trung nguồn lực đầu tư nâng chất hệ thống giao thông nông thôn, nhất là các tuyến đường huyện và đường liên xã nhằm góp phần đảm bảo mục tiêu đưa huyện trở thành huyện nông thôn mới vào năm 2024.

- Giai đoạn 2026-2030, tập trung nguồn lực đầu tư nâng chất hệ thống giao thông nông thôn tại các xã Châu Hưng, Thanh Tân, Tuân Tức gắn với mục tiêu 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

c1- Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Tuyến trục chính: Tuyến Ngã Năm - Mỹ Tú - Thanh Trì - Mỹ Xuyên, đây là trục liên huyện quan trọng, kết nối Thanh Trì với các huyện Ngã Năm, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên; quy hoạch tuyến vận tải thủy nội địa đạt cấp IV.

Các tuyến trục nhánh chính: Rạch Chàng Ré: từ ngã ba rạch Nhu Gia đến thị trấn Phú Lộc; quy hoạch tuyến vận tải thủy nội địa đạt cấp IV; Kênh Phú Lộc – Ngã Năm: kết nối Thanh Trì với thị xã Ngã Năm, tuyến khai thác vận tải thủy nội địa đáp ứng với cấp V.

d. Hạ tầng phát triển cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại

Định hướng phát triển cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Thanh Trì dự

kiến bố trí giai đoạn 2021-2030, quy mô 50 ha, tầm nhìn đến năm 2050 mở rộng quy mô lên 75 ha, có vị trí tại ấp Xa Mau 2, thị trấn Phú Lộc. Ngành nghề thu hút đầu tư vào cụm: các ngành nghề phụ trợ cho sản xuất nông nghiệp, các ngành sơ chế bảo quản nông sản (lúa, thủy sản,...) các ngành nghề thâm dụng lao động như dệt may, da giày nhằm thu hút lao động địa phương.

Định hướng phát triển hạ tầng thương mại: Thị trấn Phú Lộc đề xuất hình thành khu thương mại dịch vụ cấp đô thị theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phú Lộc đến năm 2030 theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Thị trấn Hưng Lợi: đề xuất hình thành khu thương mại dịch vụ cấp đô thị theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hưng Lợi đến năm 2030. Giai đoạn 2021-2025: cải tạo nâng cấp các chợ: chợ Phú Lộc, chợ Hưng Lợi, chợ Vĩnh Lợi; mở rộng các chợ: chợ Tuân Tức, chợ Thanh Tân; chuyển đổi công năng các chợ: chợ Vĩnh Thành và chợ Lâm Tân. Xây dựng các khu trung tâm thương mại khác tại các đô thị mới Vĩnh Lợi, Thanh Tân, Thanh Trị, đáp ứng yêu cầu nâng cấp, nâng loại các đô thị mới này thời kỳ 2031-2045. Tiếp tục kêu gọi đầu tư vào các chợ Phú Lộc, chợ Hưng Lợi và chợ Vĩnh Lợi, kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực đầu tư vào hệ thống bán lẻ trên địa bàn huyện.

e. Hạ tầng thủy lợi

Tăng cường đầu tư, tu bổ, nâng cấp các hệ thống kênh mương thủy lợi, hệ thống cống khép kín, hệ thống trạm bơm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu tại các vùng sản xuất nông nghiệp của huyện.

Đề xuất thực hiện xây dựng Dự án phát triển hệ thống thủy lợi khép kín gắn với quan trắc môi trường ứng phó biến đổi môi trường trên địa bàn huyện.

Đề xuất đẩy nhanh tiến độ triển khai và hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 dự án xây dựng hệ thống thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (thị xã Ngã Năm, huyện Thanh Trị, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành), đặc biệt là những công trình nằm trên địa bàn huyện Thanh Trị.

Đề xuất đẩy nhanh tiến độ triển khai và hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập ứng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía Bắc huyện Thanh Trị.

2.2. Huyện Châu Thành

2.2.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi*: Huyện Châu Thành có tổng diện tích tự nhiên khoảng 23.614 ha, chiếm 7,13% diện tích tự nhiên của tỉnh (đứng thứ 10/11 đơn vị cấp huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh, với dân số trung bình 95.178 người, chiếm 7,9%

dân số trung bình của tỉnh (đứng thứ 6/11). Có vị trí địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- *Tính chất:* Huyện Châu Thành thuộc hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 1, là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Sóc Trăng, có hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với các đô thị lớn, như: thành phố Ngã Bảy tỉnh Hậu Giang, thành phố Sóc Trăng, thị trấn Đại Ngãi huyện Long Phú thông qua các tuyến giao thông quan trọng cấp Quốc gia như Quốc lộ 1, Quốc lộ 60, cùng với tuyến cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc tương lai chạy qua. Với vị trí và tiềm năng sẵn có, huyện Châu Thành sẽ tìm thấy nhiều cơ hội tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của huyện thông qua việc kết nối giao thương, thu hút đầu tư về các lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế của huyện.

2.2.2. Hướng phát triển trọng tâm

a. Phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp phải phù hợp với các quan điểm phát triển của tỉnh, nhất là mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững. Trong thời kỳ 2021-2030, huyện Châu Thành phát triển công nghiệp theo hướng các hướng sau đây:

- Phát triển công nghiệp bền vững, thân thiện môi trường trên cơ sở sử dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, phát triển theo mô hình khu công nghiệp sinh thái.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện các khu, cụm công nghiệp, nhất là khu công nghiệp An Nghiệp (mở rộng), cụm công nghiệp Xây đá B, cụm công nghiệp Xây đá B mới, cụm công nghiệp Thuận Hòa... để thu hút và kêu gọi các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, tạo động lực cho các ngành công nghiệp phát triển.

- Xây dựng các làng nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp với xây dựng điểm tham quan du lịch như: Làng nghề bánh Pía, lập xưởng, mè láo Vũng Thơm – Phú Tâm; Sản xuất nhang ở An Trạch, An Hiệp; Làng nghề Cốm dẹp và Làng nghề Đan Lát ở Phú Tân.

b. Phát triển thương mại, dịch vụ

- Phát triển mạng lưới siêu thị tại các khu vực đô thị, khu đô thị mới; Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến;

- Phát triển mạng lưới chợ trên cơ sở cải tạo, nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ hiện có; xây mới thêm hệ thống chợ xã, chợ đầu mối, hệ thống kho bãi lưu chuyển hàng hóa ở những nơi có nhu cầu; kết hợp phát triển chợ với siêu thị và trung tâm thương mại, hình thành mạng lưới phân phối hợp lý, đáp ứng các nhu

cầu khác nhau về mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân;

- Phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính - ngân hàng, vận tải (logistic), kho bãi, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, tư vấn, chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

c. Phát triển nông nghiệp

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản phù hợp với yêu cầu của thị trường và đặc điểm thực tế của từng vùng sinh thái;

- Hình thành các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy sản xuất và nâng cao giá trị sản phẩm góp phần xây dựng nền kinh tế nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, bền vững.

- Phát triển chăn nuôi và NTTS theo hướng củng cố phát triển chăn nuôi tập trung quy mô gia trại, trang trại gắn với xây dựng các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo cung cấp nguồn thực phẩm sạch cho thị trường. Tập trung phát triển vùng NTTS thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi sinh thái.

2.2.3. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Đến năm 2025, thị trấn Châu Thành đạt chuẩn đô thị loại IV; thành lập thị trấn Phú Tâm là đô thị loại V và hình thành 02 đô thị mới loại V ở xã An Hiệp và xã An Ninh. Giai đoạn sau 2030: Tiếp tục xây dựng, nâng cấp thị trấn Châu Thành đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại IV.

- Hình thành các khu dân cư nông thôn tập trung theo định hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, có tính kết nối với các khu đô thị, khu dân cư hiện trạng và phù hợp với địa hình, tập quán sản xuất, kinh doanh của nhân dân địa phương trên địa bàn các xã của huyện. Định hướng bố trí hình thành ở mỗi xã ít nhất 01 khu dân cư nông thôn tập trung quy mô quy mô tối thiểu là 30 ha.

2.2.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông đường huyện

Đến năm 2030, cơ bản xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện, gồm các trục ngang, trục dọc và các tuyến đối ngoại, đảm bảo lưu thông thuận tiện, an toàn. Bao gồm các hạ tầng:

1- Hạ tầng giao thông quốc gia

+ Xây dựng tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng quy địa bàn huyện.

+ Quốc lộ 1: nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng, đạt tiêu chuẩn

đường cấp II đồng bằng.

+ Quốc lộ 60: nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

2- Hạ tầng giao thông tỉnh

+ Đường tỉnh 932 (Điểm đầu giao đường tỉnh 939, điểm cuối giao với đường tỉnh 932B, dài khoảng 42km). Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m, gồm:

* Đoạn từ đường tỉnh 939 đến Quốc lộ 1, đến năm 2030, đạt cấp IV, phạm vi đất dành cho đường bộ là 32m. Đến năm 2050, đạt cấp III, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m.

* Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu (qua địa bàn huyện Châu Thành), đạt cấp III, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m.

+ Đường tỉnh 932D (làm mới): điểm đầu giao với Quốc lộ 60, điểm cuối giao với đường tỉnh 932B, dài khoảng 22,4km. Đến năm 2050, đạt cấp III, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m.

+ Đường tỉnh 938: nâng cấp, duy tu cải tạo, định hướng đến năm 2030, đạt cấp IV, phạm vi đất dành cho đường bộ là 32m. Đến năm 2050, đạt cấp III, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m.

+ Đường tỉnh 939: Điểm đầu giao với Quốc lộ 1, điểm cuối tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, dài 16,5km. Nâng cấp, duy tu cải tạo, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

+ Đường tỉnh 939B: Điểm đầu giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, điểm cuối tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, dài 37km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m.

+ Đề xuất tỉnh Sóc Trăng nghiên cứu làm mới tuyến đường Tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp III, kết nối huyện Mỹ Tú – Châu Thành – Kế Sách...

b. Thủy lợi, cấp thoát nước

Định hướng phát triển hệ thống thủy lợi huyện cần theo hướng đa mục tiêu vừa phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vừa kết hợp cấp thoát nước sinh hoạt và phát triển giao thông thủy.

- Đầu tư nạo vét, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thủy lợi trữ ngọt kết hợp phòng, chống ngập úng, hạn mặn phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện: Hệ thống thủy lợi kênh 30/4, kênh 20, An Mỹ; Cống Trà Quýt, thị trấn Châu Thành.

- Tranh thủ các nguồn lực từ Trung ương triển khai Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, để thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế người dân thông qua các dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững; các dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện như: Xây dựng kè chống sạt lở xã Thiện Mỹ (đoạn ấp Mỹ An dọc Tỉnh lộ 939B; Kè chống sạt lở tuyến đường huyện.; Kè chống sạt lở Quốc lộ 1 đoạn thị trấn Châu Thành... Xây dựng các tuyến kè, đê bao trách sạt lở ở các tuyến sông.

- Hạ tầng cấp nước: Phát triển hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp, chủ động kiểm soát nguồn nước tưới tiêu; kiên cố hóa hệ thống kênh mương, thủy lợi nội đồng.

- Hạ tầng cấp thoát nước: Xây dựng hệ thống thoát nước đô thị tại thị trấn Châu Thành và xã Phú Tâm; nhà máy xử lý nước mặt.

c. Cấp điện

Hiện nay huyện Châu Thành được cấp điện từ các xuất tuyến 22kV trạm 110/22kV KCN An Nghiệp. Điện thương phẩm toàn huyện năm 2030 khoảng 335.488MWh và năm 2050 là 1.064.886MWh. Trong giai đoạn 2021-2050 huyện Châu Thành sẽ nhận điện từ trạm 110/22kV KCN An Nghiệp; trạm 110/22kV Xây Đá B xây dựng mới.

2.2.5. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Thực hiện quan điểm phát triển KCHT kinh tế gắn với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển hạ tầng xã hội theo các hướng sau đây:

a. Mạng lưới cơ sở giáo dục

Trong thời kỳ 2021-2030: Tiếp tục đầu tư, sắp xếp lại các điểm trường trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia 100% (37/37 trường: 10 trường mầm non công lập và 27 trường phổ thông (gồm: 15 trường tiểu học, 9 trường trung học cơ sở và 3 trường trung học phổ thông)).

b. Cơ sở y tế

Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở y tế hiện có (1 Trung tâm y tế, 8 trạm y tế xã,) theo hướng hiện đại trang thiết bị khám chữa bệnh, tăng quy mô số giường bệnh đáp ứng nhu cầu khám, điều trị bệnh của người dân; Xây dựng Bệnh viện đa khoa - nghỉ dưỡng sinh thái- cơ sở bảo trợ người cao tuổi Tâm Phát (xã Hồ Đắc Kiện).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập (từ 1 đến 2 cơ sở với quy mô giường bệnh từ 50 đến 100 giường) ở những địa điểm thuận lợi.

Định hướng giai đoạn 2030-2050: Rà soát, nâng cấp sửa chữa, xây mới các Trạm y tế xã thị trấn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Đồng thời, có chính sách thu hút, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập để phục vụ nhu cầu người dân.

c. Cơ sở văn hoá thể thao

- Giai đoạn 2021-2030: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trung tâm văn hóa xã, thị trấn đã xuống cấp, đáp ứng tiêu chuẩn huyện nông thôn mới về hạ tầng cơ sở văn hóa - thể thao như: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa – thể thao Huyện, trung tâm văn hóa xã An Hiệp, mở rộng trung tâm văn hóa xã Phú Tâm, hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa của huyện như: nhà văn hoá (7/8 xã có nhà văn hoá đạt chuẩn), nhà truyền thống, thư viện (xây dựng thêm 4 thư viện ở các xã nhằm đạt 8/8 xã có thư viện vào năm 2030), khu vui chơi giải trí...; quy hoạch, xây dựng một số công trình văn hóa trung tâm tạo điểm nhấn, các công trình thể hiện lịch sử, văn hóa, vùng đất, con người Sóc Trăng tại các thị trấn. Đầu tư tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc như: Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên, Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ huyện Châu Thành.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục rà soát đầu tư, nâng cấp, cải tạo hạ tầng văn hóa - thể thao của huyện phù hợp với tiêu chuẩn quy định.

2.3. Huyện Kế Sách

2.3.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

(1)- *Phạm vi*: Vùng huyện Kế Sách bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 353,26 km²

(2)- *Tính chất*: Vùng huyện Kế Sách nằm ở hạ lưu sông Hậu, là vùng nguyên liệu cây ăn trái của tỉnh. Có điều kiện phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với lợi thế của Sông Hậu, biển Đông và sức phát huy tác dụng hiệu quả kinh tế từ các dự án trọng điểm trong vùng như cầu Đại

Ngãi, nhà máy nhiệt điện Long Phú, cảng Trần Đề²⁶.

(3)- *Hướng phát triển trọng tâm*: Nông - lâm - thủy sản và du lịch.

2.3.2. Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông - lâm - thủy sản phải phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế (nhanh và bền vững) của tỉnh, đồng thời phải thỏa mãn các mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp. Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển nông - lâm - thủy sản được xác định theo 04 hướng chủ yếu sau đây:

a) Thay đổi phương thức sản xuất từ phương thức sản xuất truyền thống sang phương thức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ.

- Giai đoạn 2021-2025, sản xuất nông nghiệp gắn với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất hàng hóa có giá trị và chất lượng theo nhu cầu của thị trường. Về tổ chức sản xuất cần đẩy mạnh việc chuyển đổi từ hình thức trồng cây ăn trái, rải rác, phân tán nhỏ lẻ thành vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm cây ăn trái chủ lực của huyện ở các xã Kế Thành, An Lạc Tây, Trinh Phú, Xuân Hòa, Nhơn Mỹ và Phong Nẫm để có thể vừa kết hợp phục vụ phát triển du lịch vừa có thể sản xuất phân phối ra thị trường hàng hóa nông sản, đồng thời kết nối với cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1,2 để chế biến nâng cao giá trị gia tăng và kết nối với Trung tâm đầu mối Trần Đề để xuất khẩu hàng hóa trong và ngoài nước.

- Giai đoạn 2026-2030, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số. Trong giai đoạn này, Kế Sách cần mạnh dạng đề xuất mô hình thí điểm sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số áp dụng vào phát triển kinh tế vườn, nuôi trồng thủy sản.

- Tầm nhìn đến năm 2050, Kế Sách là một trong những huyện của tỉnh sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, qui mô lớn, công nghệ cao, công nghệ thông minh gắn sản xuất với chế biến và thị trường; nâng cao được hiệu quả và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Nông nghiệp có chất lượng sản phẩm nông sản, tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, nhất là năng suất lao động nông nghiệp cao, tương đương với khu vực công nghiệp.

b) Giảm diện tích trồng lúa, trồng cây ăn trái kém hiệu quả sang trồng cây có

²⁶ Kế Sách nằm trong tứ giác phát triển đô thị thành phố Sóc Trăng – Kế Sách – Đại Ngãi – Trần Đề thuộc trung tâm lõi của vùng đô thị và đô thị hóa trung tâm phát triển nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển đô thị và kinh tế công nghiệp

giá trị kinh tế cao, nâng cao hiệu quả kinh tế vườn, chú trọng phát triển cánh đồng lớn, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu

- Thời kỳ 2021-2030, ngành nông nghiệp của huyện tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, giảm diện tích trồng lúa, trồng cây ăn trái kém hiệu quả sang trồng cây có giá trị kinh tế cao thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

- Cây ăn trái: Xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái chất lượng cao áp dụng tiêu chuẩn VietGAP tại các xã Trinh Phú, An Mỹ, Nhơn Mỹ, Xuân Hòa, Phong Nẫm, Ba Trinh, An Lạc Tây với các cây trồng chủ lực như Nhãn, Sầu riêng, Xoài. Tập trung phát triển kinh tế vườn gắn với việc hình thành các vùng chuyên canh sản xuất cây ăn trái tại các xã như bưởi Da xanh, Năm roi (Kế Thành, Kế An), nhãn (Nhơn Mỹ, An Lạc Tây, An Lạc Thôn, Phong Nẫm), xoài (Nhơn Mỹ, An Lạc Tây, Thới An Hội) và sầu riêng, chôm chôm, (Xuân Hòa, Ba Trinh)... theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng thương hiệu và đạt tiêu chuẩn VietGAP, được công nhận là sản phẩm OCOP. Đầu tư hạ tầng nhằm phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái gắn với tiềm năng du lịch sẵn có của địa phương như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đề xuất xây dựng đề án Phát triển chuỗi giá trị đối với ngành hàng trái cây của huyện (bưởi, vú sữa, xoài, sầu riêng).

- Cây lúa: Xây dựng cánh đồng lớn tại Đại Hải, Kế An, Kế Thành, Thới An Hội, An Mỹ và thị trấn Kế Sách, thực hiện liên kết sản xuất giữa nông dân và doanh nghiệp, có hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Ứng dụng đồng bộ gói giải pháp kỹ thuật 1 phải – 5 giảm để tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế.

- Cây màu: Đa dạng hóa chủng loại rau màu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, sử dụng các giống mới cho năng suất, chất lượng cao phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái và tập quán của nông dân. Mở rộng diện tích trồng nấm rơm, phát triển trồng và chế biến các loại nấm có giá trị kinh tế cao như nấm bào ngư, nấm linh chi, đông trùng hạ thảo... Xây dựng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao (rau, hoa kiểng trong nhà lưới).

- Phát triển chăn nuôi: Tổ chức sản xuất các ngành hàng sản phẩm chăn nuôi theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại và hiệu quả gắn với các chuỗi liên kết, trong đó phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã. Phấn đấu nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, đại gia súc, đặc biệt là ở xã Đại Hải.

- Tổ chức lại vùng nuôi thủy sản, đặc biệt là vùng nuôi cá tra theo hướng tạo môi liên kết chặt chẽ giữa người nuôi với doanh nghiệp chế biến. Tiếp tục tổ chức thực hiện quy hoạch vùng nuôi cá tra trên địa bàn huyện theo Quy hoạch chi tiết

vùng nuôi cá tra của tỉnh. Theo đó, bố trí không gian vùng nuôi cá tra tại các xã ven sông Hậu với tổng diện tích 300 ha. Tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết. Nhân rộng mô hình nuôi nuôi ếch, nuôi cua đồng.

c) Nâng tầm phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã; đề xuất một số mô hình hợp tác xã mới. Định hướng phát triển này phù với quan điểm sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Giai đoạn 2021-2030: đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX nông nghiệp đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, đầu ra trong chuỗi giá trị nông sản.

- Giai đoạn sau năm 2030: đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX ứng phó biến đổi khí hậu.

d) Xây dựng môi liên kết sản xuất theo chuỗi với sản phẩm chủ lực từ khâu tổ chức sản xuất, sơ chế, chế biến, tồn trữ, tiêu thụ thị trường trong và ngoài nước:

- Xây dựng chuỗi giá trị cây ăn trái với các sản phẩm như: bưởi Da xanh, Năm roi (Kế Thành, Kế An), nhãn (Nhơn Mỹ, An Lạc Tây, An Lạc Thôn, Phong Năm), xoài (Nhơn Mỹ, An Lạc Tây, Thới An Hội), vú sữa (Xuân Hòa, Trinh Phú) và sầu riềng, chôm chôm... Hình thành chuỗi sản xuất, giúp giảm thiểu các phế phẩm trong canh tác, chế biến, bảo quản từ đó khai thác có hiệu quả nguyên liệu, giảm thiểu các tác hại đến môi trường.

- Hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm.

- Kết nối phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp với sản xuất nông nghiệp, kết nối “bốn nhà” trong sản xuất, tiêu thụ. Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo hướng hiện đại.

2.3.3. Định hướng phát triển kinh tế du lịch

a)- *Phát triển kinh tế du lịch trên cơ sở gắn kết* phát triển với các tour tuyến du lịch khác trong vùng ĐBSCL, các tuyến du lịch liên tỉnh như tuyến An Giang - Cần Thơ - Sóc Trăng - Côn Đảo, tuyến du lịch trên sông Hậu (Cần Thơ - Sóc Trăng), tuyến du lịch ven biển Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng, tuyến Bến Tre - Trà Vinh- Sóc Trăng- Côn Đảo, tuyến Trần Đề - Côn Đảo, tuyến nội tỉnh kết nối các khu, điểm du lịch ở các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh.

b) *Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất về du lịch* như cơ sở lưu trú, nhà hàng, khách sạn mang đậm nét sông nước Kế Sách, khuyến khích kiến trúc vật liệu xây dựng các công trình này gần gũi, hài hòa với thiên nhiên, hạn chế tối đa việc

betong hóa. Bên cạnh đó, tập trung kêu gọi thu hút đầu tư vào hạ tầng du lịch trên địa bàn xã Phong Năm, Cồn Mỹ Phước, hạ tầng kết nối các khu điểm du lịch của huyện với nhau và kết nối với các trục giao thông chính của tỉnh, đảm bảo cho oto chở du khách có thể tiếp cận được các cầu phà, bến phà để sang Phong Năm và Cồn Mỹ Phước.

c) Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ môi trường, phát triển du lịch cộng đồng gắn với phát triển kinh tế vườn.

d) Về mô hình phát triển du lịch cần tiếp tục xây dựng và nâng chất mô hình cụm du lịch cộng đồng Cồn Mỹ Phước, du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái tại xã Phong Năm gắn với sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và cộng đồng dân cư với các sản phẩm du lịch: (1) du lịch trên sông nước, kết hợp tham quan ngắm cảnh + thưởng thức nghệ thuật truyền thống, thưởng thức các món đặc sản các quán ăn đặc sản; (2) du lịch trải nghiệm thiên nhiên gắn với xây dựng cơ sở vật chất Homestay, Farmstay.

Lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch của huyện:

- Giai đoạn 2021-2025: triển khai - hoàn thành cơ bản - khai thác
- Giai đoạn 2026-2030: hoàn thiện phát triển
- Giai đoạn 2031-2035: nâng tầm khu vực đồng bằng sông Cửu Long

2.3.4. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

a. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

- Thị huyện lỵ thị trấn Kế Sách: Triển khai thực hiện đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Kế Sách đến năm 2030 và kết hợp với bối cảnh, điều kiện phát triển mới của tỉnh, phấn đấu xây dựng thị trấn Kế Sách đạt đô thị loại IV giai đoạn 2021-2025, nâng chất đô thị loại IV đối với thị trấn Kế Sách giai đoạn 2026-2030.

- Thị trấn An Lạc Thôn: Triển khai thực hiện đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn An Lạc Thôn đến năm 2030, nâng chất thị trấn An Lạc Thôn đạt đô thị loại V giai đoạn 2021-2025, nâng loại thị trấn An Lạc Thôn đạt đô thị loại IV giai đoạn 2026-2030.

- Định hướng phát triển các đô thị mới: Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đưa trung tâm các xã Thới An Hội, An Lạc Tây, Nhơn Mỹ và Đại Hải và đạt đô thị loại V. Giai đoạn 2026-2030: nâng chất đô thị loại V đối với đô thị mới trên. Giai đoạn sau năm 2030: thành lập thị trấn trên cơ sở 4 đô thị mới: đô thị mới Thới An Hội, Nhơn Mỹ, Đại Hải và An Lạc Tây.

b. Định hướng phát triển nông thôn

Giai đoạn 2021-2025: Phân đầu thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới gồm các xã: Phong Năm, Nhơn Mỹ, Thới An Hội và Trinh Phú.

Giai đoạn 2026-2030: Có 11/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó có 07/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

2.3.5. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a. Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Phát triển mạng lưới trường lớp thời kỳ 2021-2030 phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Kế Sách và nhu cầu học tập của xã hội. Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục, đặc biệt chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp cơ sở vật chất ngành giáo dục. Giai đoạn 2021-2025, phân đầu số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 65% (38/59 trường); giai đoạn 2026-2030, phân đầu số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% (59/59 trường), tiếp tục giữ vững nâng chất tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia.

Thời kỳ 2021-2030, đầu tư nâng cấp cải tạo, xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong bối cảnh phát triển mới (cách mạng công nghiệp 4.0, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh,...).

b. Hạ tầng y tế

- Giai đoạn 2021-2025, rà soát, sửa chữa nâng cấp xây dựng mới cơ sở hạ tầng y tế tuyến xã nâng cao chất lượng phục vụ yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, phân đầu 100% xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Giai đoạn 2026-2030, giữ vững và nâng chất 100% xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, rà soát nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các trạm y tế xã, thị trấn đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và du khách; xây dựng trung tâm y tế huyện Kế Sách đạt hạng II tuyến huyện, quy mô 240 giường.

c. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Thị trấn Kế Sách: đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Kế Sách đến năm 2030 đã được phê duyệt.

Thị trấn An Lạc Thôn: đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn An Lạc Thôn đến năm 2030 đã được phê duyệt. Xây dựng các công trình văn hóa cấp huyện như: Cung văn hóa,

cung thiếu nhi, thư viện, quảng trường tập trung tại khu chức năng văn hóa – thể dục thể thao. Xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, nhất là ở cơ sở, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho Nhà văn hóa xã, Nhà sinh hoạt cộng đồng áp theo chuẩn nông thôn mới.

Giai đoạn 2021-2025, xây mới Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện.

Đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn đạt chuẩn theo quy định; cụ thể giai đoạn 2021-2025: xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã tại xã Ba Trinh; giai đoạn 2026-2030: xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã tại xã An Lạc Tây, An Mỹ, Đại Hải, Kế An, Kế Thành, Nhơn Mỹ, Phong Năm, Thới An Hội, Trinh Phú và Xuân Hòa.

2.3.6. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh trên địa bàn huyện, gồm: i) Quốc lộ Nam sông Hậu, đi qua huyện dài 23,7 km, là trục hành lang kinh tế trọng điểm, dự kiến nâng cấp xây dựng đạt cấp II đồng bằng; ii) Khu công nghiệp Sông Hậu.

a. Phát triển hạ tầng kỹ thuật giao thông kết nối phát triển của huyện

1- Hệ thống đường tỉnh.

- ĐT 932 kết nối Quốc lộ Nam Sông Hậu với QL1A qua địa bàn thị trấn An Lạc Thôn, Trinh Phú, Thới An Hội và thị trấn Kế Sách ra quốc lộ 1A: nâng cấp đoạn hiện trạng và đầu tư đoạn còn lại theo Quy hoạch được phê duyệt đạt chuẩn cấp III đồng bằng;

- ĐT 932B kết nối Quốc lộ Nam Sông Hậu với QL1A qua địa bàn thị trấn An Lạc Thôn, Xuân Hòa, Ba Trinh và Đại Hải ra Quốc lộ 1A: nâng cấp, đạt chuẩn cấp III đồng bằng;

- ĐT 939B theo quy hoạch kết nối Quốc lộ Nam Sông Hậu với QL1A qua địa bàn thị trấn An Lạc Thôn, Xuân Hòa, Trinh Phú, Kế An, Kế Thành ra quốc lộ 1A: đầu tư đạt chuẩn cấp III đồng bằng.

Đường làm mới:

- Đường tỉnh 932C kết nối Quốc lộ 1A và Quốc lộ Nam Sông Hậu đi qua địa bàn các xã Đại Hải, Kế An, Kế Thành, thị trấn Kế Sách và Nhơn Mỹ, quy hoạch đầu tư đạt chuẩn cấp III đồng bằng.

- ĐT 932D: quy hoạch đạt chuẩn cấp III đồng bằng.

Đến năm 2050, quy hoạch các tuyến đường tỉnh trên địa bàn huyện đạt quy

mô tối thiểu cấp III đồng bằng, đảm bảo tính kết nối, đồng bộ, thuận lợi trong lưu thông, đáp ứng nhu cầu vận tải, quy mô, số làn xe tùy theo nhu cầu, lưu lượng phương tiện, ... Các công trình vượt sông trên các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn HL93. Đối với những đoạn tuyến đi qua đô thị, sẽ được đầu tư theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

3- Hệ thống đường huyện

Thời kỳ 2021-2030, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện hiện hữu theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

Xây dựng mới một số tuyến đường huyện đã quy hoạch nhưng chưa được đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

Điều chỉnh lại hướng tuyến một số tuyến đường huyện ĐH.02, ĐH 05, ĐH.08 và ĐH.09 theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

b. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

** Các tuyến trục chính:*

- Tuyến sông Hậu: nạo vét đảm bảo kỹ thuật khai thác vận tải thủy nội địa đáp ứng cấp I - Đường thủy nội địa.

- Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú: nâng cấp kỹ thuật để khai thác vận tải thủy nội địa tương ứng với cấp IV - Đường thủy nội địa.

** Các tuyến trục nhánh chính:*

Thời kỳ 2021-2030: Duy trì luồng tuyến theo quy hoạch đối với các tuyến kênh Cái Trâm, sông Rạch Vọp, kênh số 1 và kênh Cái Côn Bé.

- Kênh Cái Trâm: Từ sông Hậu đến kênh Cái Côn Bé với chiều dài 11 km, tuyến khai thác vận tải với cấp V - Đường thủy nội địa.

- Kênh Rạch Vọp: Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Mang Cá theo hướng Đông sang Tây với chiều dài 14 km, tuyến khai thác vận tải tương ứng với cấp V - Đường thủy nội địa.

- Kênh số 1: Từ sông Hậu (xã Nhơn Mỹ) tuyến theo hướng Đông sang Tây đến ngã ba Phụng Hiệp với chiều dài 22 km, tuyến đáp ứng khai thác vận tải thủy nội địa với cấp V - Đường thủy nội địa.

- Kênh Cái Côn Bé: Nạo vét và bảo đảm luồng các tuyến.

c. Hạ tầng phát triển khu, cụm công nghiệp, cảng, bến hàng hóa và hạ tầng thương mại

c1. Định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp

- Khu công nghiệp Sông Hậu: quy mô 286 ha, đang kêu gọi đầu tư hạ tầng, đến năm 2024 đi vào hoạt động cho các nhà đầu tư thứ cấp thuê đất để thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh. Tính chất là khu công nghiệp đa ngành.

- Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1 (quy mô 32,1 ha), vị trí ở thị trấn An Lạc Thôn. Dự kiến triển khai thực hiện giai đoạn 2021-2025.

- Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2: quy mô 42,6 ha, nằm liền kề cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1 và khu công nghiệp sông Hậu. Dự kiến triển khai thực hiện giai đoạn 2021-2025.

c2. Định hướng phát triển hệ thống cảng, bến hàng hóa

- Cảng tổng hợp Cái Côn (quy mô 8,19 ha): Định hướng đến năm 2030, cảng có thể đón tàu lớn nhất có tải trọng 1.000 DWT với công suất 500.000 tấn/năm.

- Xây dựng bến thủy kết hợp với kho trung chuyển đường bộ tại các xã, thị trấn có nhu cầu phát triển bến trong tương lai như: thị trấn An Lạc Thôn, An Lạc Tây và Nhơn Mỹ.

- Bến xe khách:

+Bến xe khách Kế Sách: Triển khai xây dựng theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Kế Sách đến năm 2030.

+Bến xe An Lạc Thôn: Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4. Dự kiến xây dựng giai đoạn 2021-2030.

c3. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

- Thị trấn Kế Sách: Phát triển mở rộng Trung tâm thương mại thị trấn Kế Sách hiện hữu về phía Đông Nam của thị trấn.

- Thị trấn An Lạc Thôn: Di dời xây mới chợ An Lạc Thôn, ấp An Ninh II giai đoạn 2021-2025; đề xuất hình thành khu thương mại dịch vụ cấp đô thị với các chức năng chính: thương mại dịch vụ (trung tâm mua sắm, tài chính, văn phòng giao dịch của doanh nghiệp, cơ quan), khu phố thương mại (shophouse),....

- Xã An Lạc Tây: Đề xuất xây dựng Chợ đầu mối trái cây; xây mới chợ Trà Ếch, ấp An Thạnh giai đoạn 2021-2025; đề xuất di dời chợ An Lạc Tây ra vị trí mới tiếp giáp Quốc lộ Nam Sông Hậu (giai đoạn 2021-2030) nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại - dịch vụ của địa phương và nhu cầu công nhận đạt đô thị loại V trong tương lai.

- Xã Đại Hải: Di dời, xây mới chợ Cống Đồi, ấp Đông Hải giai đoạn 2021-2025.

- Cải tạo nâng cấp các chợ: Chợ An Lạc Tây, ấp An Hòa, xã An Lạc Tây; chợ Thới An Hội, ấp Ninh Thới, xã Thới An Hội giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng các khu trung tâm thương mại khác tại các đô thị mới Thới An Hội, Nhơn Mỹ, Đại Hải và An Lạc Tây, đáp ứng yêu cầu nâng cấp, nâng loại các đô thị mới này thời kỳ 2021-2030.

- Nghiên cứu bố trí không gian phát triển thương mại, dịch vụ, dịch vụ logistic, du lịch cộng đồng dọc 2 bên tuyến quốc lộ Nam Sông Hậu trong bối cảnh phù hợp khi một số hạ tầng lớn của tỉnh được đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng như hạ tầng cảng nước sâu Trần Đề, cầu Đại Ngãi, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng...

d. Hạ tầng điện

Hiện nay huyện Kế Sách được cung cấp điện từ các xuất tuyến 22kV trạm 110/22kV Phụng Hiệp; Sóc Trăng, Mỹ Tú. Điện thương phẩm toàn huyện năm 2030 khoảng 231.485MWh và năm 2050 là 836.570MWh. Trong giai đoạn 2021-2050 huyện Kế Sách sẽ nhận điện từ trạm 110/22kV Kế Sách xây dựng mới; trạm 110/22kV KCN Sông Hậu xây dựng mới. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có trạm khách hàng 110/6,3kV Càng Cái Côn xây dựng mới.

e. Hạ tầng thủy lợi

- Giai đoạn 2021- 2025 sẽ xây dựng 7 công từ Rạch Mọc đến Rạch Vọng; các công Lò Gạch, Phèn Đen, Cái Trâm, Cái Cao, Mương Khai và Cái Côn xây dựng trong giai đoạn 2026-2030.

- Đầu tư xây dựng hệ thống công trình ngăn mặn xã Nhơn Mỹ, An Mỹ, Thới An Hội, Kế Thành và thị trấn Kế Sách..

f. Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đối với từng khu phố, phân tác theo hộ gia đình.

- Chất thải: Xây dựng Hệ thống xử lý rác thải Y tế tại các Trạm y tế xã.

- Nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang tập trung và nhà hỏa táng, dự kiến quy mô 3ha, có sự hỗ trợ của ngân sách huyện trong vài năm đầu, giảm thiểu việc tự chôn cất trong khu dân cư theo phong tục tại địa phương.

2.4. Huyện Mỹ Tú

2.4.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi*: Huyện Mỹ Tú có diện tích 368,19km², năm 2020 có 90,515 nghìn người, chiếm 7,5% dân số cả tỉnh, mật độ dân số 246 người/km². Dự kiến, năm 2030, dân số khoảng 85,1 nghìn người, chiếm 6,9% dân số cả tỉnh, dân số đô thị chiếm 13,4%.

- *Tính chất*: Huyện Mỹ Tú nằm ở vị trí tiếp giáp với kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, có nguồn nước ngọt dồi dào có điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông lâm kết hợp. Huyện thuận lợi cho xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp trình độ thâm canh cao.

- *Hướng phát triển các ngành trọng tâm*: Chuyển đổi mô hình phát triển từ phân tán, nhỏ lẻ sang phát triển theo hướng tập trung hơn thông qua việc tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển các cụm ngành kinh tế nông nghiệp (lúa gạo, bò sữa, thủy sản). Xây dựng, phát triển một số khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn như: xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái chất lượng cao áp dụng tiêu chuẩn VietGAP tại xã Hưng Phú với các sản phẩm chủ lực như cam sành, bưởi da xanh, bưởi năm roi, nhãn, xoài...; xây dựng, phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái 314,25 ha tại Phân trường Mỹ Phước xã Mỹ Phước; xây dựng, phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Long Hưng (trồng trọt và chăn nuôi) với diện tích 18,75ha; Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái với diện tích 100 ha tại xã Mỹ Phước (trong đó 18ha đầu tư nông nghiệp công nghệ cao)...; Phát triển các cụm công nghiệp để tận dụng lợi thế nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp và tạo điều kiện dịch chuyển lao động từ nông nghiệp chuyển sang. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhất là tăng dần kinh tế số; phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường. Trong đó tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, hạ tầng thương mại và khu đô thị trên địa bàn để tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư.

- *Hướng đột phá*: (1). Tổ chức lại sản xuất theo cụm ngành và chuỗi giá trị. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, kinh tế số, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghệ sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu. (2). Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế, nhất là thủy lợi, giao thông; (3). Đầu tư, nâng cấp hạ tầng xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới và đào tạo phát triển nguồn nhân lực. (4). Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm để tận dụng được nguồn nguyên liệu trong nông nghiệp.

2.4.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Đô thị: Mở rộng quy mô thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, hình thành các khu chức năng trong khu vực đô thị, phát triển các khu dân cư đô thị. Đồng thời sắp xếp lại và đầu tư nâng cấp trụ sở làm việc các cơ quan, Ban, Ngành Huyện. Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa (đường, điện, điện thoại, cấp nước, thoát nước...) đạt chuẩn đô thị loại IV giai đoạn 2031-2050. Quy hoạch thành lập thị trấn Long Hưng. Thực hiện việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng cho các khu trung tâm.

Xây dựng khu trung tâm xã Long Hưng và khu trung tâm xã Thuận Hưng tương đương đô thị loại V giai đoạn 2026-2030. Xây dựng khu trung tâm xã Mỹ Thuận (khu vực giao điểm của tuyến Quốc lộ 60 với đường tỉnh ĐT.940) trở thành khu trung tâm kinh tế vùng phía Nam của Huyện.

- Nông thôn: Giữ nguyên vị trí các điểm dân cư nông thôn hiện có, tập trung phát triển về chiều sâu theo các mô hình sau:

- Mô hình phát triển các điểm dân cư nông nghiệp, thủy sản.
- Mô hình phát triển các điểm dân cư nông thôn trong vùng đô thị hoá.
- Mô hình phát triển các điểm dân cư trong vùng phát triển công nghiệp.
- Mô hình phát triển các điểm dân cư du lịch, dịch vụ.
- Mô hình điểm dân cư thuộc vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai.

Phấn đấu đến năm 2025 tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 8/8 xã; trong đó có 02 xã đạt nông thôn mới nâng cao. Hướng đến toàn huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2030 toàn huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đồng thời, xây dựng phương án phát triển các điểm sản xuất công nghiệp, làng nghề, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; Xây dựng phương án phát triển những khu vực khó khăn, những khu vực có vai trò động lực phát triển của Huyện.

2.4.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

(1). Công trình quan trọng của Trung ương và của tỉnh: Quản Lộ - Phụng Hiệp.

(2) Cao tốc: cao tốc Châu Đốc - Trần Đề: Đề xuất xây dựng điểm đầu nối với cao tốc Châu Đốc - Trần Đề trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

(3). Đường tỉnh: Mở rộng đường tỉnh 939 (Lộ giới: 19m, mặt 6m); mở rộng đường tỉnh 939B (Lộ giới: 19m, mặt 6m); Đường tỉnh 926B (Đường vào cầu phía Sóc Trăng).

(4) Đường huyện

- Mở/xây dựng tuyến đường chánh Mỹ Tú đầu nối ra Quốc lộ 1 (tháo 2 nút thắt tại chợ Bô Thảo và cầu Đen), đầu nối với ĐT.939.

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường huyện vào trung tâm xã đạt cấp V, cấp IV đồng bằng.

- Phát triển bến xe: Bến xe khách TT. Huỳnh Hữu Nghĩa dạng liên tỉnh, liên huyện. Quy hoạch xây mới đạt chuẩn bến xe loại III;

- Bến xe Mỹ Tú: Bến xe nằm trên ĐT.940, ấp Mỹ Tân, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa. Quy hoạch mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4. Dự kiến xây dựng trước 2030.

(3). Quy hoạch các tuyến đường thủy: Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú; Tuyến Ngã Năm - Mỹ Tú - Thạnh Trị - Mỹ Xuyên.

(4). Quy hoạch bến cảng: Bến tàu Huỳnh Hữu Nghĩa; Bến tàu Long Hưng; Bến tàu Mỹ Phước.

(Chi tiết xem Phụ lục 03).

b. Hạ tầng cấp điện

Hiện nay huyện Mỹ Tú đang được cấp điện từ trạm 110/22kV Mỹ Tú. Tổng điện thương phẩm toàn huyện năm 2030 khoảng 161.718 MWh và năm 2050 là 965.214MWh. Giai đoạn 2021-2030 huyện được cấp điện từ trạm 110/22kV Mỹ Tú hiện hữu sau khi mở rộng, nâng công suất và trạm 110/22kV trạm Mỹ Phước dự kiến xây dựng mới. Giai đoạn 2031-2050, huyện Mỹ Tú tiếp tục nhận điện từ 2 trạm biến áp 110kV nêu trên.

c. Cấp, thoát nước

- Cấp nước: nhu cầu nước sạch cung cấp cho toàn huyện đến năm 2025 là 14.200m³/ngày.đêm, đến năm 2030 khoảng 17.600m³/ngày.đêm.

- Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung, các hệ cấp nước nối mạng, tăng thêm số giếng khoan và nhiều thiết bị chứa nước, lọc nước. Đến năm 2025, đạt tổng công suất khai thác của các nhà máy cấp nước và các phương tiện, thiết bị khai thác thủ công là 15.700m³/ngày.đêm, đến năm 2030 đạt 18.400m³/ngày.đêm.

- Đầu tư thêm một nhà máy cấp nước tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, công

suất 1.200m³/ngày.đêm. Xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các nhà máy cấp nước quy mô nhỏ cho các trung tâm xã và các cụm dân cư tập trung lên khoảng 28 nhà máy năm 2025.

- Thoát nước: Thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải sinh hoạt đồng bộ với các công trình kết cấu hạ tầng khác. mật độ đường ống thoát nước chính đạt 3,5km/km² đến năm 2025 và tăng lên 4,0km/km² đến năm 2030 (đạt tiêu chí mật độ đường ống thoát nước của đô thị loại IV).

d. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Tiếp tục đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình thủy lợi theo 2 kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp và Ba Rinh - Tà Liêm. Xây dựng hệ thống bờ bao khép kín các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Nạo vét các kênh. Xây dựng kè chống sạt lở và kiên cố hóa một số đoạn kênh ở những địa bàn xung yếu, nhất là các khu vực đông dân cư và một số đoạn kênh kết hợp làm đường giao thông cho xe cơ giới đến đồng ruộng. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn Huyện.

e. Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Nước thải sinh hoạt đô thị và nước thải công nghiệp đều được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 75% năm 2025 và trên 85% năm 2030.

- Chất thải: Đối với CTR sinh hoạt, cần rộng bãi rác hiện này từ 0,5 đến 2ha để đảm bảo việc chứa tập trung tạm thời và phân loại trước khi vận chuyển đến nhà máy xử lý rác tập trung tại TP Sóc Trăng.

- Nghĩa trang: Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải trên địa bàn Huyện. Sử dụng nhà hỏa táng chung cả tỉnh với chính sách khuyến khích chung của tỉnh.

f. Hạ tầng thông tin

Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 6.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh.

2.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

a. Hạ tầng xã hội

a1- Giáo dục- đào tạo

- Phát triển cấp mầm non - mẫu giáo. Phần đầu có 100% trường mầm non

được tổ chức bán trú. Phát triển cấp tiểu học theo hướng xóa điểm lẻ, sáp nhập với các trường gần nhất. Phát triển cấp THCS và THPT theo hướng thực hiện sắp xếp, không tăng lên về số lượng trường, được bố trí nơi đông dân cư, trung tâm các xã (thị trấn).

- Nâng cấp Trung tâm dạy nghề huyện, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Xây dựng mới các cơ sở phục vụ đào tạo nghề, bao gồm: xưởng cơ khí; khu thực hành; phòng trưng bày sản phẩm, trạm điện hạ thế 3 pha và các trang thiết bị khác, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

a2- Y tế: Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị y tế và xây dựng trung tâm y tế mới tại khu hành chính mới của huyện. tạo, sửa chữa, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng ở Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú; Trạm y tế xã Mỹ Hương; Trạm y tế xã Hưng Phú; Trạm y tế xã Phú Mỹ.

a3- Văn hóa, thể thao: Theo kế hoạch phát triển của tỉnh, trên địa bàn huyện, cần đầu tư để phát triển thiết văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí, bao gồm:

- Xây dựng Trung tâm văn hóa Huyện;
- Xây dựng sân vận động huyện, khu văn hóa thể dục thể thao Huyện;
- Xây dựng các khu công viên, cây xanh và các công trình xã hội khác theo Quy hoạch xây dựng cho thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa;
- Xây dựng mới và nâng cấp các khu văn hóa thể dục thể thao cho các xã, ấp: Phú Mỹ, Hưng Phú, Mỹ Hương, Long Hưng.
- Tôn tạo di tích cách mạng khu căn cứ Tỉnh Ủy, gắn với điểm tham quan du lịch rừng tràm Mỹ Phước.

b. Hạ tầng kinh tế

b1- Hạ tầng công nghiệp: Thành lập các cụm công nghiệp Long Hưng, CCN Phước Thọ.

b2- Hạ tầng thương mại:

+ *Cải tạo, nâng cấp* Chợ Long Hưng, Ấp Tân Thành, xã Long Hưng, trong giai đoạn 2021-2025;

+ *Xây mới:* 1) Chợ Phước Bình Xã Mỹ Thuận, giai đoạn 2021-2025; 2) Chợ Mỹ Tân Xã Long Hưng, giai đoạn 2026-2030; 3) Chợ Phú Mỹ Ấp Bưng Cóc, xã Phú Mỹ, giai đoạn 2026-2030.

Bảng 109: Phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện Mỹ Tú

	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
1.	Trung tâm thương mại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa II	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	3,85ha	2021-2030	Tư nhân
2.	Chợ Phước Bình	Xã Mỹ Thuận	1,6ha	2021-2030	Tư nhân
3.	Dự án Nhà ở thương mại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Ấp Nội Ô, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	3,63ha	2021-2030	Tư nhân
4.	Phát triển nhà ở thương mại và dịch vụ xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú	0,69ha	2021-2030	Tư nhân
5.	Chợ Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	1.203,6 m ²	2021-2030	Tư nhân
6.	Chợ Long Hưng	Xã Long Hưng		2026-2030	Tư nhân
7.	Chợ Mỹ Phước	Xã Mỹ Phước		2026-2030	Tư nhân
8.	Nâng cấp, mở rộng chợ Hưng Phú, Thuận Hưng, Phú Mỹ	Hưng Phú, Thuận Hưng, Phú Mỹ		2026-2030	Tư nhân

Nguồn: Sở công thương và tổng hợp của đơn vị tư vấn

- Hạ tầng du lịch: Phát triển du lịch sông nước thương hồ gắn với phát triển resort, biệt thự dọc tuyến sông Mỹ Phước; mở mới các bến cảng nội địa hoặc bến thủy nội địa đón trả khách phục vụ du lịch; đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thiết chế văn hóa, thể thao, tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử, các làng nghề, các dự án phục vụ phát triển du lịch.

2.4.5. Định hướng phát triển các khu chức năng

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu:

Theo đặc điểm tự nhiên (đất đai, địa hình, thủy văn) huyện Mỹ Tú chia ra làm 3 vùng rõ rệt. Do vậy, định hướng phát triển cụ thể của từng vùng như sau:

- Vùng cao (gồm các xã Phú Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Thuận), định hướng phát triển là: trồng 2 vụ lúa đặc sản (hè thu; đông xuân), trồng màu chân ruộng vụ xuân hè; phát triển mạnh các trang trại, gia trại nuôi bò sữa, bò thịt; kêu gọi đầu tư phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh và 1 số loài thủy sản giá trị kinh tế cao tại ấp Rạch rê, tam sóc C2 xã Mỹ Thuận; hình thành mạng lưới thu mua, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm nông sản.

- Vùng Trung bình (xã Mỹ Hương, một phần xã Long Hưng, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), định hướng phát triển: sản xuất lúa hữu cơ; sản xuất giống; cung ứng

giống lúa chất lượng cho toàn huyện và các địa phương lân cận; phát triển đa dạng hoá một số loài vật nuôi có giá trị kinh tế cao; khai thác lợi thế về nuôi cá nước ngọt, bao gồm cả nuôi chuyên và nuôi kết hợp. Đồng thời phát triển mạnh kinh doanh thương mại, dịch vụ, giải quyết tốt việc thu mua, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông sản; phát triển vận tải liên huyện.

- Vùng thấp (Vùng trũng: xã Mỹ Phước, Mỹ Tú, Hưng Phú, phần diện tích còn lại của xã Long Hưng, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), định hướng phát triển: trồng 2 vụ lúa đặc sản (Hè thu; đông xuân), kết hợp quản lý, phát triển cá đồng, ứng dụng 100% cơ giới hoá trong sản xuất; thực hiện chuỗi liên kết trong sản xuất, tiêu thụ lúa, cá đồng; phát triển mạnh kinh doanh thương mại, dịch vụ, giải quyết tốt việc thu mua, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông sản; phát triển vận tải liên huyện.

Tổ chức lãnh thổ phát triển khu, cụm công nghiệp

Thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Long Hưng (chủ yếu bằng hình thức kêu gọi doanh nghiệp đầu tư). Từ nay đến năm 2030, triển khai xây dựng cụm công nghiệp Long Hưng quy mô diện tích khoảng 50ha, tạo điều kiện để sớm thu hút một số dự án đầu tư đang có nhu cầu bức xúc. Giai đoạn từ 2030 trở về sau đề xuất chủ trương mở rộng thành khu công nghiệp quy mô lên 200 ha. Xúc tiến xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng từ bên ngoài đến hàng rào cụm công nghiệp, trước hết là đường giao thông, điện 3 pha, quy hoạch khu nhà ở công nhân, khu kinh doanh thương mại, dịch vụ; khu công viên cây xanh...

Sắp xếp các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường đưa vào cụm công nghiệp.

Vùng phát triển du lịch

Xác định các xã Mỹ Phước, Phú Mỹ, Hưng Phú và quản lộ Phụng Hiệp là 04 vùng dịch vụ, du lịch trọng điểm của huyện; là đầu mối, động lực thúc đẩy các vùng lân cận cùng phát triển.

2.4.6. Bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH-NBD

- Thích ứng với xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu và nước biển dâng dựa trên phương châm “sống chung với nước ngọt, nước lợ và nước mặn” và “Tôn trọng quy luật tự nhiên”.

- Giảm mức độ rủi ro của cơ sở hạ tầng, cộng đồng, tài sản người dân và doanh nghiệp trước các hiện thời tiết hậu cực đoan như bão, lũ, nước biển dâng do bão, hạn hán, xâm nhập mặn

2.5. Huyện Cù Lao Dung

2.5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi*: Huyện Cù Lao Dung có diện tích 245,04 km², chiếm khoảng 8% diện tích toàn tỉnh, dân số năm 2020 là 58 nghìn người (chiếm 4,9% dân số toàn tỉnh), mật độ dân số là 237 người/km² (bằng 65% mật độ trung bình toàn tỉnh).

- *Vị trí, vị thế, vai trò*: Cù Lao Dung sở hữu nhiều tiềm năng, thế mạnh và giữ vị trí quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Sóc Trăng, đặc biệt Cù Lao Dung thể hiện rõ nét vai trò, vị trí, vị thế của huyện về phát triển du lịch và đóng góp chung vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cù Lao Dung có những nét đặc trưng, đặc thù khác biệt so với các huyện, thị, thành khác trong tỉnh Sóc Trăng và các tỉnh, thành trong vùng đồng bằng Sông Cửu Long, đó là: (1) Cù Lao Dung là đơn vị hành chính cấp huyện duy nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long với 07 xã và 01 thị trấn được Thủ Tướng Chính phủ công nhận là xã đảo²⁷; (2) thiên nhiên đã ưu đãi cho Cù Lao Dung nhiều điều kiện đặc thù để phát triển du lịch: khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ thấp hơn 1°C-2°C so với khu vực đất liền; được bao bọc bởi sông Hậu và Biển Đông; cùng với hệ thống vườn cây ăn trái, bãi cát, bãi bồi, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển phù hợp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch sông nước miệt vườn; (3) Cù Lao Dung có vị trí địa lý thuận lợi để phát triển kinh tế biển, giao thương với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long qua hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ (có 2 cửa biển Định An, Trần Đề); ngoài ra, huyện còn là điểm kết nối giữa tỉnh Sóc Trăng với Trà Vinh đi TP.Hồ Chí Minh; (4) huyện có cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên đa dạng, rừng ngập mặn với nhiều loại cây, thú quý hiếm (một số loài có trong sách đỏ Việt Nam) kết hợp với các danh thắng, đặc biệt, huyện đã được xây dựng “Khu Dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung” để bảo tồn khu rừng ngập mặn và các loài thú quý hiếm nhằm phát huy giá trị du lịch sinh thái; (5) điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu đặc trưng đã tạo cho huyện 03 vùng sinh thái tự nhiên: Ngọt, lợ, mặn khác nhau để phát triển cây trồng, vật nuôi theo hướng công nghệ cao gắn với phát triển du lịch. Trong đó đặc biệt là nuôi trồng thủy sản (tôm, cua, nghêu); trồng cây ăn trái (xoài, nhãn, bưởi, cam, quýt, măng cầu, dừa...), cây công nghiệp ngắn ngày... Nhìn chung, Cù Lao Dung có vai trò, vị trí, vị thế quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay, sự đóng góp của huyện chỉ ở mức nhất định, chưa khai thác, phát huy hiệu quả tối đa các tiềm năng thế mạnh nguyên nhân chủ yếu là do chưa có hạ tầng kết nối huyện với khu vực đất liền nhằm đánh thức tiềm năng phát triển của huyện, tính chất vị trí của huyện chưa

²⁷ Quyết định số 1900/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04 tháng 10 năm 2016 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Sóc Trăng của

được thay đổi từ huyện cù lao thành huyện có vị trí cửa ngõ của tỉnh.

- *Tính chất*: Theo Quyết định 1900/QĐ-TTg, tất cả các xã và thị trấn đều là xã đảo. Cù Lao Dung là huyện nằm trong vùng kinh tế biển, là huyện phát triển du lịch trọng điểm của tỉnh Sóc Trăng, trong tương lai sẽ trở thành nơi nghỉ dưỡng cao cấp và trở thành nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

- *Hướng phát triển các ngành trọng tâm*: Phát triển kinh tế nông nghiệp, du lịch, kinh tế biển, kinh tế dịch vụ - thương mại.

2.5.2. Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

a) Thay đổi phương thức sản xuất từ phương thức sản xuất truyền thống sang phương thức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh.

- Giai đoạn 2021-2025, phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất hàng hóa có giá trị và chất lượng theo nhu cầu của thị trường. Về tổ chức sản xuất cần đẩy mạnh việc chuyển đổi từ hình thức trồng cây ăn trái, rau màu, nuôi trồng thủy sản rải rác, phân tán nhỏ lẻ trong vườn nhà sang phát triển các khu vườn chuyên sản xuất hàng hóa, các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung để có thể vừa kết hợp phục vụ phát triển du lịch vừa có thể sản xuất phân phối ra thị trường hàng hóa nông sản, đồng thời kết nối với Trung tâm đầu mối Trần Đề²⁸ để xuất khẩu hàng hóa trong và ngoài nước.

- Giai đoạn 2026-2030, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số. Trong giai đoạn này, Cù Lao Dung cần mạnh dạn đề xuất mô hình thí điểm sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số áp dụng vào phát triển kinh tế vườn, nuôi trồng thủy sản nước lợ.

b) Với quan điểm phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng có lợi thế của tỉnh, huyện phát triển theo hướng giảm diện tích trồng mía, nâng cao hiệu quả kinh tế vườn, chú trọng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu.

Thời kỳ 2021-2030, ngành nông nghiệp của huyện tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, giảm dần diện tích trồng mía và chuyển sang trồng các loại cây trồng khác: trồng cây ăn trái; rau màu và nuôi thủy sản.

Phát triển kinh tế vườn gắn với việc hình thành các vùng chuyên canh sản xuất cây ăn trái tập trung tại các xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao

²⁸ Trung tâm đầu mối Trần Đề là một trong 03 trung tâm đầu mối cấp tỉnh có chức năng chủ yếu liên quan đến logistics được quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Kết nối chính: các kết nối chính sẽ qua đường Nam sông Hậu về đường cao tốc tại Cần Thơ hoặc đi QL60 về Tp. Hồ Chí Minh qua QL 50, 50B; về đường thủy nội địa hàng hóa xuất khẩu được đưa qua biển về Tp. Hồ Chí Minh – Cái Mép – Thị Vải

Dung, một phần xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1 và tại các địa bàn khác có mức độ thích nghi cao nhất với điều kiện tự nhiên, ít bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trong điều kiện biến đổi khí hậu tương lai. Hình thành một số khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp năng lượng mặt trời tại các xã An Thạnh Nam, Đại Ân 1, An Thạnh 2, An Thạnh 3 và An Thạnh Đông.

Từng bước chú trọng phát triển nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu tại các xã An Thạnh 2, An Thạnh 3, An Thạnh Đông, An Thạnh Nam và Đại Ân 1 gắn với mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững, bảo vệ môi trường đất, nước, không khí. Giai đoạn 2026-2030, xây dựng Trung tâm Ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng ĐBSCL trên địa bàn huyện.

Trong thời kỳ 2021-2030, nhằm đảm bảo những định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ theo chiều sâu mang tính khả thi, thiết thực hiệu quả, huyện Cù Lao Dung đề xuất đầu tư hệ thống thủy lợi cho vùng nuôi tập trung, ứng dụng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là hệ thống kênh cấp, kênh thoát nước tại các xã An Thạnh 2, An Thạnh 3, An Thạnh Đông, An Thạnh Nam và Đại Ân 1.

c) Cụ thể hóa quan điểm tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh trên địa bàn huyện, trong thời kỳ 2021-2030, huyện Cù Lao Dung nâng tầm phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã; đề xuất một số mô hình hợp tác xã mới, cụ thể như:

- Tập trung nâng chất và mở rộng quy mô các HTX hiện có, thu hút thêm thành viên tham gia hợp tác xã.

- Giai đoạn 2021-2025: đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX sản xuất sản phẩm OCOP, gắn với du lịch nông thôn. Trước hết là lựa chọn, đề xuất và phối hợp thực hiện hiệu quả mô hình thí điểm hợp tác xã theo Đề án phát triển hợp tác xã gắn với vùng nguyên liệu thủy sản (tôm) và hạ tầng logistics giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ (theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025);

- Giai đoạn 2026-2030: Nâng chất các hợp tác xã hiện có, nhân rộng các mô hình hiệu quả. Đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX ứng phó biến đổi khí hậu.

- Giai đoạn sau năm 2030: Đề xuất xây dựng thí điểm mô hình HTX đánh bắt, khai thác thủy hải sản và bảo vệ nguồn lợi cộng đồng.

d) Định hướng phát triển vùng sản xuất theo không gian lãnh thổ

- Vùng đầu cùn: xã An Thạnh 1 và An Thạnh Tây: sản phẩm chủ lực là cây ăn trái gắn với phát triển du lịch sinh thái vườn, phát triển nông nghiệp thông minh,

gồm: bưởi (bưởi da xanh, bưởi năm roi), nhãn (nhãn Idor, thanh nhãn), xoài (xoài cát chu, xoài Đài Loan), dừa, thanh long, dưa. Bên cạnh các loại cây ăn trái truyền thống được trồng trên địa bàn huyện, nghiên cứu trồng các loại cây ăn trái mới phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng vùng đất đầu cồn của huyện nhằm tạo tính mới lạ, hấp dẫn du khách. Khu vực đầu cồn nuôi cá da trơn với quy mô, mùa vụ và kỹ thuật thích ứng trong điều kiện xâm nhập mặn ngày càng tăng.

- Vùng trung tâm gồm các xã An Thạnh Đông, Đại Ân 1, An Thạnh 2 và thị trấn Cù Lao Dung: sản phẩm chủ lực là cây ăn trái, dừa; mía nước; rau màu chuyên canh hoặc luân canh; nuôi thủy sản nước lợ chuyên canh (xã An Thạnh Đông, Đại Ân 1, An Thạnh 2).

- Vùng ven biển, gồm 2 xã An Thạnh 3 và An Thạnh Nam: sản phẩm chủ lực là nuôi thủy sản nước lợ chuyên canh; rau màu chuyên canh hoặc luân canh

2.5.3. Định hướng phát triển kinh tế du lịch

Thực hiện các quan điểm phát triển của tỉnh và mục tiêu phát triển của ngành, phát triển du lịch huyện Cù Lao Dung theo 03 hướng sau đây:

- Gắn kết với các tour tuyến du lịch khác trong vùng ĐBSCL, các tuyến du lịch liên tỉnh như tuyến An Giang - Cần Thơ - Sóc Trăng - Côn Đảo, tuyến du lịch trên sông Hậu (Cần Thơ - Sóc Trăng), tuyến du lịch ven biển Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng, tuyến Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Côn Đảo, tuyến Trần Đề - Côn Đảo, tuyến nội tỉnh kết nối các khu, điểm du lịch ở các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất về du lịch, khuyến khích kiến trúc vật liệu xây dựng các công trình này gần gũi, hài hòa với thiên nhiên, hạn chế tối đa việc betong hóa.

- Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn sinh quyển, bảo tồn khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung, phát triển du lịch cộng đồng gắn với phát triển kinh tế vườn, phát triển du lịch sinh thái sông nước miệt vườn tại xã An Thạnh 1 và An Thạnh Tây.

- Đầu tư hạ tầng phát triển du lịch:

(1) Cầu cảng phục vụ đưa đón khách du lịch có khả năng tiếp nhận tiếp nhận các tàu du lịch tiêu chuẩn 4 sao tại xã An Thạnh 1 giai đoạn 2021-2022;

(2) Cầu cảng phục vụ đưa đón du khách tham quan quanh Cù Lao Dung có khả năng tiếp nhận các thuyền du lịch qui mô nhỏ giai đoạn 2023-2025;

(3) Giai đoạn 2021-2025, đầu tư nâng cấp cải tạo một số công trình Tượng

đài du kích Long Phú kết hợp với xây dựng tiểu công viên huyện, bờ kè Rạch Ba Xuyên; Di tích lịch sử, văn hóa Đền thờ Bác Hồ, các khu di tích cấp tỉnh Đình Rạch giồng nơi thành lập Trường Đảng đầu tiên của tỉnh; Khu tưởng niệm Chiến thắng Rạch Già; Khu lưu niệm Chiến thắng An Hưng; Khu căn cứ Huyện ủy Long Phú; Cáp treo từ Trần Đề qua huyện Cù Lao Dung;

(4) Giai đoạn 2022-2030, kêu gọi đầu tư phát triển thêm một số khu, điểm du lịch như: Khu du lịch sinh thái, khu du lịch Sân tiên, du lịch sinh thái dưới tán rừng (xã An Thạnh Nam); Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển (xã An Thạnh Nam và An Thạnh 3); Khách sạn, khu nghỉ dưỡng (xã An Thạnh Nam và An Thạnh 1), Điểm du lịch cộng đồng (xã An Thạnh Nam và An Thạnh 3); Du lịch Cồn Long Ẩn (xã An Thạnh 1). Trong đó, ưu tiên đầu tư, kêu gọi, thu hút đầu tư các bên đón trả khách du lịch giai đoạn 2021-2030.

- Đề xuất tổ chức lập Đề án phát triển du lịch huyện Cù Lao Dung thời kỳ 2021-2030 nhằm tạo cơ sở khoa học, tiền đề để đón nhận các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào phát triển du lịch Cù Lao Dung, góp phần phát triển nâng tầm du lịch của huyện lên tầm cao mới.

Lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch của huyện:

- Giai đoạn 2021-2025: Triển khai - hoàn thành cơ bản - khai thác.
- Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện phát triển.
- Giai đoạn 2031-2035: Nâng lên tầm quốc tế.

2.5.4. Định hướng phát triển kinh tế biển

- Phát triển du lịch và dịch vụ biển, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch cho các địa bàn trọng điểm, khu vực động lực phát triển du lịch tại huyện Cù Lao Dung, thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch biển với các loại hình như: Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn huyện Cù Lao Dung; duy trì, phát triển nâng tầm các lễ hội truyền thống (Lễ hội nghinh Ông, Lễ hội cúng phước biển); khai thác các giá trị văn hóa, đời sống sinh hoạt của đồng bào dân tộc Khmer, người Hoa; phát triển mô hình du lịch cộng đồng...

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển trên cơ sở khai thác tiềm năng lợi thế của huyện, cụ thể: tổ chức sản xuất khai thác hiệu quả 16.000 ha đất bãi bồi ven biển như nuôi nghêu theo hướng công nghiệp, đa dạng hóa đối tượng nuôi, áp dụng công nghệ cao gắn với chế biến và xuất khẩu kết hợp với phát triển du lịch sinh thái biển, du lịch sinh thái rừng ngập mặn; phát triển năng lượng sạch tái tạo (điện gió), gia tăng số lượng phương tiện đánh bắt khai thác thủy hải sản công suất trung bình đến lớn, đề xuất tỉnh, trung ương đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng ven biển

như: (1) bờ kè chống sạt lở khu vực chợ Bến Bạ; (2) xây dựng hệ thống đê sông các cồn; (3) xây dựng đê bao khép kín phòng chống triều cường; (4) phát triển điện gió trên địa bàn xã An Thạnh 3 và xã An Thạnh Nam diện tích khảo sát trên 200 ha tại 03 vị trí (4,10,11); (5) Phát triển rừng phòng hộ huyện Cù Lao Dung.

- Đề xuất cần phải xây dựng thêm 01 Khu neo đậu trú bão tàu thuyền tại huyện Cù Lao Dung.

2.5.5. Định hướng phát triển kinh tế dịch vụ - thương mại

- Phát triển kinh tế dịch vụ gắn với vai trò là kênh lưu thông, phân phối, trao đổi và tiêu thụ hàng hóa nông sản của huyện;

- Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0;

- Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện đồng bộ, hiện đại và bền vững. Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại tại thị trấn Cù Lao Dung; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái như Xoài cát chu; Bưởi da xanh; Đông trùng hạ thảo...

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng thương mại huyện Cù Lao Dung trên cơ sở nâng cấp, sửa chữa các chợ truyền thống trên địa bàn nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt hằng ngày của người dân.

- Xây dựng trung tâm thương mại tại các đô thị An Thạnh 3 (giai đoạn 2021-2025) và tại đô thị Cù Lao Dung (giai đoạn 2026-2030) đáp ứng yêu cầu nâng cấp, nâng loại của 2 đô thị này.

2.5.6. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

a. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

- Giai đoạn 2021-2025, tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, phấn đấu xây dựng thị trấn An Thạnh 3 đạt đô thị loại V. Duy trì và phát triển các khu dân cư hiện hữu. Xây dựng các khu dân cư mới dọc các đường lộ có điều kiện đi lại thuận lợi, tương đối đủ các điều kiện về điện, nước

- Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu nâng loại đô thị thị trấn Cù Lao Dung đạt loại IV. Thị trấn Cù Lao Dung đóng vai trò là đô thị phát triển du lịch, dịch vụ và trồng cây ăn trái.

b. Định hướng phát triển nông thôn

- Đến năm 2025, phấn đấu xây dựng huyện Cù Lao Dung đạt mục tiêu huyện nông thôn mới, phấn đấu 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01-02 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

- Đến năm 2030: phấn đấu xây dựng huyện Cù Lao Dung đạt mục tiêu huyện nông thôn mới nâng cao, phấn đấu 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 02 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu..

2.5.7. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a. Hạ tầng giáo dục - đào tạo

- Giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%, xây dựng mới trường PTTH An Thạnh 3; nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh 2, An Thạnh 3, xã An Thạnh Nam, An Thạnh Tây, An Thạnh Đông, Đại Ân 1 và thị trấn Cù Lao Dung; nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia, các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện; Nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục giữ vững nâng chất tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu có 04 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

b. Hạ tầng y tế

- Giai đoạn 2021-2025, hoàn thành xây dựng mới các trạm y tế xã An Thạnh 1, An Thạnh Đông, An Thạnh 3 và An Thạnh Nam, phấn đấu 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; sửa chữa nâng cấp mở rộng trạm Y tế Thị trấn Cù Lao Dung.

- Giai đoạn 2026-2030, giữ vững và nâng chất 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, rà soát nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các trạm y tế xã, thị trấn đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và du khách; xây dựng trung tâm y tế huyện Cù Lao Dung đạt hạng II tuyến huyện, quy mô 224 giường.

Giai đoạn 2021-2030: Ưu tiên thu hút đầu tư Khu điều trị chăm sóc y tế kỹ thuật cao tại thị trấn Cù Lao Dung, giai đoạn 2021-2030

c. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Quan tâm chú trọng phát triển các thiết chế văn hóa của huyện Cù Lao Dung, giai đoạn 2021-2025, xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn theo tiêu chí huyện nông thôn mới; giai đoạn 2026-2030, rà soát cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống thiết chế văn hóa của huyện phù hợp đạt chuẩn theo tiêu chí các

xã đạt nông thôn mới nâng cao.

Giai đoạn 2021-2025: xây mới Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện đảm bảo đủ chuẩn theo quy định, xây dựng mới Thư viện, Sân vận động, Nhà truyền thống của huyện.

Đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn đạt chuẩn theo quy định; cụ thể giai đoạn 2021-2025: xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã tại xã An Thạnh 1 và An Thạnh 2; giai đoạn 2026-2030: xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã tại xã An Thạnh 3, An Thạnh Đông, An Thạnh Nam, An Thạnh Tây và Đại Ân 1.

d. Giảm nghèo, đảm bảo hỗ trợ xã hội

Tăng cường đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng tại các khu dân cư tập trung, khu vực có đông đồng bào dân tộc sinh sống, thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào nghèo, đồng bào dân tộc đặc biệt quan tâm chú trọng đến việc giảm tỷ lệ hộ nghèo thông qua các hoạt động thiết thực như đào tạo nghề, giải quyết việc làm tạo thu nhập ổn định cuộc sống cho đồng bào nghèo, đồng bào dân tộc góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cả về mặt vật chất lẫn tinh thần, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân giúp thúc đẩy kinh tế - xã hội huyện phát triển, giữ vững an ninh trật tự chính trị tại địa phương.

Xây dựng Trung tâm nuôi dưỡng, nghỉ dưỡng kết hợp điều dưỡng người có công tại xã An Thạnh Nam, quy mô 4,9 ha, giai đoạn 2021-2025.

2.5.8. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh trên địa bàn huyện

Việc bảo vệ hệ sinh thái bãi bồi và hệ thống rừng ngập mặn, các khu du lịch sinh thái và chống sạt lở bờ biển của huyện là rất cần thiết trên cơ sở thiết lập các hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn huyện. Thực hiện Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng, thiết lập các hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn huyện như sau:

- Hành lang bảo vệ bờ biển tại xã An Thạnh 3 (KV1), chiều dài 4500,2 m.
- Hành lang bảo vệ bờ biển tại xã An Thạnh Nam (KV2), chiều dài 11.453,92 m.

Bên cạnh, các hành lang bảo vệ bờ biển được bố trí tại xã An Thạnh 3 và xã An Thạnh Nam, trên địa bàn huyện bố trí một số công trình dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng và các vùng bảo tồn, cụ thể:

- QL 60 nâng cấp củng cố đoạn tuyến hiện hữu qua địa bàn huyện, đoạn qua Xã An Thạnh 1.

- Cầu Đại Ngãi dự kiến được triển khai trong thời kỳ 2022-2027 kết nối huyện Cù Lao Dung và tỉnh Sóc Trăng với các tỉnh Trà Vinh.

- Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung

b. Kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của địa phương với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng, tỉnh

Cầu Đại Ngãi dự kiến được triển khai trong thời kỳ 2022-2027 kết nối huyện Cù Lao Dung và tỉnh Sóc Trăng với các tỉnh Trà Vinh, giúp rút ngắn khoảng cách từ Sóc Trăng lên Tp. Hồ Chí Minh so với tuyến đường hiện hữu theo quốc lộ 1A, tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh và huyện tiếp cận thị trường rộng lớn Đông Nam bộ và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do. Đề xuất bố trí một tuyến đường dẫn, tuyến đường kết nối Cù Lao Dung với cầu Đại Ngãi nhằm kết nối huyện với các địa phương lân cận tạo tiền đề cơ sở cho huyện phát triển du lịch, phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển năng lượng sạch, tái tạo và kêu gọi thu hút đầu tư trong tương lai.

c. Phát triển hạ tầng kỹ thuật giao thông kết nối phát triển của huyện

Kiến nghị tỉnh nâng cấp mở rộng một số tuyến đường chính của huyện nhằm đảm bảo tính kết nối phát triển giữa Cù Lao Dung với các địa phương lân cận, cụ thể như sau:

- ĐT 933 kết nối Cù Lao Dung với thành phố Sóc Trăng đạt chuẩn cấp III đồng bằng;

- ĐT 933B: Quy hoạch ĐT 933B đạt chuẩn cấp III đồng bằng và giai đoạn 2026-2030, quy hoạch đạt chuẩn cấp II đồng bằng;

- Đường huyện: Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường huyện theo trục ngang với tổng chiều dài 50 km giai đoạn 2026-2030; sau năm 2030 quy hoạch đạt chuẩn cấp III đồng bằng.

d. Hạ tầng cấp điện

Hiện nay huyện Cù Lao Dung đang được cấp điện từ trạm 110/22kV Cù Lao Dung. Điện thương phẩm toàn huyện năm 2030 khoảng 260.448MWh và năm 2050 là 992.370MWh. Giai đoạn 2021-2050 huyện sẽ tiếp tục được cấp điện từ trạm 110/22kV Cù Lao Dung hiện hữu sau khi mở rộng, nâng công suất.

e. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số phục vụ và đáp ứng yêu cầu chuyển

đổi số trên địa bàn huyện Cù Lao Dung. Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số trên cơ sở mỗi hộ dân được kết nối 1 đường cáp quang, mỗi hộ dân có 1 địa chỉ bưu chính. Xây dựng đề án phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số phát triển trên địa bàn huyện.

Cù Lao Dung có thể thí điểm triển khai phổ cập các dịch vụ số, gồm các dịch vụ hỗ trợ hỗ trợ khám chữa bệnh từ xa, đào tạo, học tập trực tuyến, hỗ trợ nông dân đưa sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử, hỗ trợ hạ tầng logistic, triển khai đánh mã Vpostcode và cập nhật thông tin trên toàn bộ địa bàn huyện, triển khai xây dựng lắp đặt trạm phát sóng BTS công nghệ 5G, 6G ở khu vực an ninh biên giới biển để phục vụ phát triển du lịch huyện và đảm bảo nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

f. Hạ tầng thương mại - dịch vụ

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng thương mại huyện Cù Lao Dung trên cơ sở nâng cấp, sửa chữa các chợ truyền thống trên địa bàn nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt hằng ngày của người dân và du khách.

- Xây dựng trung tâm thương mại tại các đô thị An Thạnh 3 (giai đoạn 2021-2025) và tại đô thị Cù Lao Dung (giai đoạn 2026-2030) đáp ứng yêu cầu nâng cấp, nâng loại của 2 đô thị này.

Bố trí không gian phát triển thương mại - dịch vụ, cụ thể như sau:

- Bố trí không gian quỹ đất khoảng 5-10 ha trên trục đường Đoàn Thệ Trung để phát triển thương mại, dịch vụ.

- Bố trí không gian quỹ đất khoảng 20 ha tại các khu vực có vị trí tiềm năng trên địa bàn các xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, An Thạnh 3 để phát triển khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ phục vụ phát triển du lịch.

g. Hạ tầng thủy lợi

Tăng cường đầu tư, tu bổ, nâng cấp các hệ thống kênh mương thủy lợi, đề bổ sung nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp, xây dựng hệ thống đê sông các cò trên địa bàn huyện với tổng chiều dài khép kín các cò gần 1000 km.

Cứng hóa mặt đê bao tả hữu, khép kín đê bao 2 tuyến sông Cồn Tròn và sông Bền Bạ kết hợp trữ ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cấp, kiên cố hóa đê biển kết hợp với phát triển giao thông nông thôn vận chuyển hàng hóa, xây dựng dựng đê bao khép kín phòng chống triều cường.

Đầu tư, nạo vét hệ thống kênh rạch nội đồng phục vụ sản xuất theo hướng

vùng chuyên canh hàng hóa.

Nghiên cứu Đề án đầu tư phát triển xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng.

Phương án trữ ngọt mùa khô đối với các vùng sản xuất chuyên canh: mỗi một vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái, rau màu dành tối thiểu 10% diện tích đất sản xuất để trữ nước ngọt, đảm bảo có nước ngọt tưới vào mùa khô.

Quản lý tốt giếng khoan đào dọc đê bao tả hữu.

2.6. Huyện Long Phú

2.6.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển các ngành trọng tâm

- *Phạm vi*: Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 26.476 ha, chiếm 8% tổng diện tích tỉnh Sóc Trăng. Dân số trung bình huyện 94.245 người, chiếm 7,85% dân số trung bình của tỉnh.

- *Tính chất*: Huyện Long Phú thuộc vùng Tứ giác phát triển của tỉnh Sóc Trăng, với định hướng phát triển tổng hợp, đa ngành đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông, lâm, ngư nghiệp; huyện còn thuộc hành lang kinh tế dọc theo tuyến Nam sông Hậu: Hướng phát triển đoạn hành lang này là công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị, logistics và nông, lâm, ngư nghiệp gắn với lợi thế của sông Hậu và tuyến quốc lộ Nam Sông Hậu. Huyện được xác định là một trong những lãnh thổ trọng điểm về phát triển công nghiệp của tỉnh Sóc Trăng (cùng với huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu).

- *Xác định hướng phát triển trọng tâm*: Từ phân tích và đánh giá hiện trạng, tài nguyên đất, tài nguyên nước và điều kiện sinh thái, kết hợp với các quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh, quy hoạch tỉnh xác định, các ngành trọng tâm của vùng huyện Long Phú gồm: công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp.

2.6.2. Định hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

a. Phát triển công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường: chú trọng sử dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, phát triển nhiều khu “công nghiệp sinh thái”; ứng dụng năng lượng tái tạo trong công nghiệp,... tạo động lực, tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp góp phần nâng cao giá trị và hiệu quả của nền kinh tế.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung, nhất là khu công nghiệp Đại Ngãi, cụm công nghiệp Long Đức 1 và Long Đức 2, khu trung tâm nhiệt điện Long Phú để thu hút và kêu gọi các nguồn vốn đầu tư từ

bên ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp phát triển.

b) Phương án tổ chức không gian phát triển công nghiệp

- Khu công nghiệp Đại Ngãi quy mô 200 ha tại xã Long Đức;
- Cụm công nghiệp: Long Đức 1, quy mô 75 ha và Long Đức 2, quy mô 75 ha ở xã Long Đức;
- Trung tâm nhiệt điện Long Phú, quy mô 410 ha thuộc xã Long Đức.

b. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ

b1. Định hướng

- Phát triển theo hướng phục vụ tốt thị trường, cung ứng đầy đủ, kịp thời các sản phẩm, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống của người dân trong và ngoài huyện.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại như: trung tâm thương mại, siêu thị, chợ xã, làm đầu mối giao lưu kinh tế thương mại. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến thông qua thương mại điện tử.

- Phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính - ngân hàng, kho bãi, vận tải (logistic), bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, tư vấn, chuyển giao khoa học công nghệ... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các khu, điểm du lịch (Khu du lịch sinh thái kết hợp với sân golf còn nổi số 3 ở xã Song Phụng). Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với tôn tạo, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa, phát triển du lịch làng nghề truyền thống. Đồng thời, thực hiện liên kết với các cụm, tuyến du lịch trọng điểm của tỉnh để thúc đẩy phát triển tiềm năng du lịch “sinh thái miệt vườn” của huyện.

b2. Phương án tổ chức không gian phát triển thương mại dịch vụ

Phát triển dịch vụ - du lịch phù hợp với quan điểm tổ chức hoạt động kinh tế của tỉnh, theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế về đặc điểm tự nhiên, sinh thái, văn hóa, con người của vùng huyện theo các hướng sau đây:

- Phát triển các loại hình du lịch miệt vườn, du lịch sông nước, du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Phát triển dọc tuyến quốc lộ Nam Sông Hậu thành trục phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại và dịch vụ hậu cần logistics, kết hợp với phát triển vành

đai xanh ven sông Hậu.

- Từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, du lịch huyện, phấn đấu đến năm 2030 thị trấn Long Phú là trung tâm dịch vụ thương mại của huyện; thị trấn Đại Ngãi trở thành trung tâm dịch vụ thương mại, logistics vùng phía Bắc; khu vực xã Trường Khánh trở thành vệ tinh trung tâm dịch vụ thương mại vùng Tây Bắc của huyện.

- Quy hoạch khu sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp sân golf còn Nổi số 3 ở xã Song Phụng tạo điểm nhấn phát triển du lịch sinh thái miệt vườn sông nước trên địa bàn huyện. Đồng thời phát triển trở thành điểm kết nối với Cụm du lịch ven sông Hậu của tỉnh Sóc Trăng (cụm này bao gồm các huyện Kế Sách, Cù Lao Dung, Trần Đề và Long Phú). Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, trước hết là các nhà hàng khách sạn, trung tâm mua sắm...gắn kết với các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, kinh doanh dịch vụ. Hình thành các tuyến du lịch liên huyện, liên tỉnh.

- Trong thời kỳ 2021-2030, nâng cấp và xây mới 04 chợ gồm: Trường Khánh, Đại Ngãi, thị trấn Long Phú và Tân Thạnh; 02 siêu thị tổng hợp ở thị trấn Long Phú và Đại Ngãi. Đồng thời, khuyến khích phát triển hệ thống các kênh phân phối hiện đại, các cửa hàng tiện lợi và hệ thống kho bãi lưu chuyển hàng hoá phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân.

c. Phát triển nông nghiệp

c1. Định hướng: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nhất là các chương trình, dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Hình thành các khu sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy sản xuất và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Trồng trọt: cơ cấu lại mùa vụ theo hướng chỉ sản xuất 02 vụ lúa/năm, ổn định diện tích canh tác lúa khoảng 15.000 ha (trong đó, tăng dần diện tích trồng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao); thực hiện chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng có hiệu quả và thích nghi tốt với xu hướng nhiễm mặn và thiếu nước ngọt ngày càng gia tăng.

- Chăn nuôi: thúc đẩy chuyển đổi mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô trang trại, hộ chăn nuôi tập trung để phát triển tổng đàn với các vật nuôi có lợi thế như bò, heo, gà...; kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường được tốt hơn.

- Thủy sản: tiếp tục phát triển diện tích nuôi thủy sản trong vùng quy hoạch

ven sông Hậu và nuôi thủy sản nước ngọt và nước lợ theo hướng hiệu quả và bền vững. Tổ chức lại sản xuất vùng nuôi thủy sản, nhất là khu vực nuôi tôm nước lợ, phát triển các mô hình nuôi ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c2. Phương án tổ chức không gian phát triển nông nghiệp

- Phát triển các giống cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, lợi thế của huyện, phù hợp với hạn mặn và có giá trị kinh tế cao; chú trọng phát triển các chuỗi giá trị đồng bộ từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm đối với các sản phẩm nông sản có thể mạnh để từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị.

- Phát triển vùng sản xuất lúa tập trung: Hình thành các vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao, lúa thơm, đặc sản ở các xã và thị trấn trên địa bàn huyện với diện tích khoảng 14.000-15.000 ha.

- Phát triển vùng trồng cây ăn trái: 4.000 ha tập trung ở các xã Song Phụng, Phú Hữu, Trường Khánh, Hậu Thạnh, Long Đức, thị trấn Long Phú, Thị trấn Đại Ngãi...

- Phát triển vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở xã Long Phú và thị trấn Long Phú

- Nuôi trồng thủy sản: Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ở khu vực ven sông Hậu trên địa bàn xã Long Phú, thị trấn Long Phú và xã Long Đức.

2.6.3. Phương án tổ chức không gian phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Thực hiện tốt chương trình phát triển đô thị, các chương trình phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội,..; nâng cao tỷ lệ đô thị hoá. Đầu tư xây dựng phát triển đồng bộ hạ tầng theo định hướng phát triển đô thị thông minh, xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án nhà ở, trung tâm thương mại... tại các đô thị. Phấn đấu hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại IV đối với thị trấn Long Phú và thị trấn Đại Ngãi; từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V đối với khu vực xã Trường Khánh.

- Giai đoạn 2021-2030: Trong giai đoạn này phấn đấu đưa thị trấn Long Phú và Đại Ngãi đạt chuẩn đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục xây dựng thị trấn Đại Ngãi hướng đến tiêu chí đô thị loại III. Hình thành đô thị mới là thị trấn Trường Khánh đạt đô thị loại IV.

Bên cạnh việc phát triển các khu vực đô thị, việc hình thành các khu dân cư

mới tập trung giải quyết nhu cầu đất ở của nhân dân khu vực nông thôn là cần thiết. Xây dựng các khu dân cư nông thôn mới theo định hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, có tính kết nối với các khu đô thị, khu dân cư hiện trạng và phù hợp với địa hình, tập quán sản xuất, kinh doanh của nhân dân địa phương trên địa bàn các xã.

Định hướng bố trí hình thành ở mỗi xã ít nhất 01 khu dân cư nông thôn tập trung (khu vực trung tâm xã) quy mô khoảng từ 50 ha. Phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn theo mô hình các khu dân cư tập trung quy mô vừa, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, kết nối giao thông với các trung tâm xã đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

2.6.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông

a1. Hạ tầng giao thông quốc gia

- Quốc lộ 60 nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Đồng thời, xây dựng tuyến Quốc lộ 60 mới (qua địa bàn huyện) nhằm kết nối Quốc lộ 60 hiện hữu với cầu Đại Ngãi – Trà Vinh đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Quốc lộ Nam Sông Hậu: nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

a2. Hạ tầng giao thông đường Tỉnh qua địa bàn huyện Long Phú

- Đường tỉnh 933: Điểm đầu tại phường 8, thành phố Sóc Trăng, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 12,6km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m.

- Đường tỉnh 933C: Điểm đầu giao với đường tỉnh 933, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 20,5km. Đến năm 2030, đạt cấp IV, phạm vi đất dành cho đường bộ là 32m. Đến năm 2050, đạt cấp III, phạm vi đất dành cho đường bộ là 45m.

- Đường tỉnh 934B: Điểm đầu tại ranh phường 4 (thành phố Sóc Trăng) và xã Tân Thạnh, huyện Long Phú, điểm cuối giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, dài khoảng 18,2km. Quy hoạch đạt cấp I đồng bằng, phạm vi đất dành cho đường bộ là 75m.

- Đường tỉnh 935B: Điểm đầu giao với Quốc lộ Nam Sông Hậu, điểm cuối giao với đường tỉnh 934, dài khoảng 21,5km. Đến năm 2030, đạt cấp IV, phạm vi đất dành cho đường bộ là 32m. Đến năm 2050, đạt cấp III, phạm vi đất dành cho

đường bộ là 45m.

- Đường tỉnh 932D: làm mới, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- + Đề xuất tỉnh Sóc Trăng nghiên cứu làm mới tuyến đường trục kinh tế Bắc Nam đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng theo trục dọc Bắc – Nam (đường tỉnh 935C dự kiến), có thể xác định điểm đầu kết nối đường dẫn cầu Đại Ngãi thuộc huyện Long Phú, điểm cuối kết nối vào Quốc lộ Nam Sông Hậu thuộc thị xã Vĩnh Châu.

- Hạ tầng giao thông đường huyện: bao gồm 10 tuyến từ ĐH.20 đến ĐH.29 nâng cấp, duy tu cải tạo, xây dựng mới, đạt tiêu chuẩn đường từ cấp V đồng bằng trở lên, mặt đường láng nhựa, các cầu BTCT đạt tải trọng 15-20 tấn. Trong giai đoạn 2021 - 2030, nâng cấp các tuyến đường huyện: ĐH 20, ĐH 21, ĐH 23, ĐH 24, ĐH 27 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 30m. Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường huyện: ĐH 25, ĐH 26, ĐH 28, ĐH 29 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 30m.

- Đường đô thị: Nâng cấp và làm mới các tuyến đường trục chính, đường khu vực theo cấp đường đô thị, các đường vành đai tại các thị trấn Long Phú, Đại Ngãi.

- Hệ thống giao thông nông thôn: đường giao thông được xây dựng (phù hợp với khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư theo từng giai đoạn) theo các cấp đường giao thông nông thôn phù hợp tiêu chí giao thông theo chuẩn nông thôn mới.

Đến năm 2030, cơ bản xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện, gồm các trục ngang, trục dọc và các tuyến đối ngoại, đảm bảo lưu thông thuận tiện, an toàn.

- Hạ tầng dịch vụ logistics: Xây dựng khu bến Cảng Đại Ngãi có khả năng tiếp nhận tàu 10.000 đến 20.000 tấn, là cảng chuyên dùng và tổng hợp, là đầu mối trung chuyển hàng hóa.

Xây dựng trạm dừng nghỉ Long Phú nằm trên quốc lộ Nam sông Hậu.

Xây dựng bến xe khách Long Phú và bến xe khách Đại Ngãi.

- Các tuyến vận tải thủy nội địa

- + Sông Hậu (nhánh Trần Đề), tiến hành nạo vét đảm bảo đạt cấp I, (chiều sâu luồng >4m, chiều rộng luồng >125m).

- + Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu: Đây là tuyến trục ven biển đi qua nhiều trung tâm kinh tế của 3 huyện Long Phú, Trần Đề và Vĩnh Châu. Tuyến dài

62,1km, bắt đầu từ ngã ba rạch Đại Ngãi theo kênh Bà Xắm, kênh Lịch Hội Thượng, kênh Xáng, rạch Trà Niên, kênh Giồng Đú và kết thúc tại phường 1, TX.Vĩnh Châu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐTND (chiều sâu luồng 2,5m, chiều rộng luồng 50m).

b. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp thoát nước

Định hướng phát triển hệ thống thủy lợi huyện cần theo hướng đa mục tiêu vừa phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vừa kết hợp cấp thoát nước sinh hoạt và phát triển giao thông thủy.

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm tưới tiêu chủ động cho diện tích lúa, nuôi trồng thủy sản tập trung, các dự án cấp thiết phục vụ sản xuất nông nghiệp như: đập ngăn mặn trên sông Phú Hữu – Bãi Xàu (ở Vàm Đại Ngãi).

- Đầu tư nạo vét, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thủy lợi trữ ngọt kết hợp phòng, chống ngập úng, hạn mặn phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện.

- Tranh thủ các nguồn lực từ Trung ương triển khai Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, để thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế người dân thông qua các dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững; các dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú.

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Long Phú - Tiệp Nhật đảm bảo tưới tiêu chủ động 9 tháng trong năm, đáp ứng yêu cầu thâm canh mới, hai vụ lúa và kết hợp nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Từng bước kiên cố hóa các tuyến đê, kè xung yếu và hệ thống kênh mương, thủy lợi nội đồng.

- Hạ tầng cấp thoát nước: Xây dựng Nhà máy lọc nước mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước đô thị tại thị trấn Long phú và Đại Ngãi.

c. Phương án phát triển cấp điện

Hiện nay huyện Long Phú đang được cấp điện từ trạm 110/22kV Đại Ngãi. Điện thương phẩm toàn huyện năm 2030 khoảng 219.959MWh và 1.124.389MWh. Giai đoạn 2021-2050 huyện tiếp tục nhận điện từ trạm 110/22kV Đại Ngãi sau khi đã nâng công suất và trạm 110/22kV KCN Đại Ngãi xây dựng mới và liên kết lưới điện với khu vực lân cận.

2.6.5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a. Về lĩnh vực giáo dục

Mạng lưới cơ sở giáo dục: Tiếp tục sắp xếp lại các điểm trường, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học, nâng cấp và mở rộng các cơ sở trường học đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định. Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở giáo dục toàn huyện có 44 trường, trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia chiếm trên 80%.

+ Mạng lưới trường mầm non: tập trung xây dựng, nâng cấp các trường hiện có (11 trường) thành trường đạt chuẩn. Đồng thời, thu hút và khuyến khích tư nhân đầu tư cơ sở giáo dục mầm non tư thục ở những khu vực đông dân cư trên địa bàn huyện.

+ Mạng lưới trường tiểu học: Tiếp tục sắp xếp lại các điểm trường lẻ, ít học sinh, thành lập và mở rộng trường tiểu học đảm bảo đủ diện tích theo qui định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Định hướng mỗi xã, thị trấn có ít nhất 02 trường, bố trí tại những điểm có bán kính từ nhà đến trường phù hợp với thực tế địa phương.

+ Mạng lưới trung học cơ sở: mỗi xã, thị trấn bố trí ít nhất 01 trường trung học cơ sở ở địa điểm thuận lợi cho trẻ đi học.

+ Trung học phổ thông: Tiếp tục củng cố 4 trường THPT hiện có trên địa bàn huyện: THPT Đại Ngãi, THPT Lương Định Của, THCS&THPT Tân Thạnh, THCS&THPT Dương Kỳ Hiệp; đồng thời phát triển Trường THCS Dân tộc Nội trú thành trường THCS&THPT Dân tộc Nội trú huyện Long Phú.

+ Giáo dục thường xuyên: Nâng cấp các cơ sở hiện có trên cơ sở tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất dạy học cho Trung tâm giáo dục thường xuyên và các Trung tâm học tập cộng đồng, đủ điều kiện để học tập và đào tạo nghề phổ thông. Hướng đến mục tiêu các xã, thị trấn đều có trung tâm học tập cộng đồng.

b. Về lĩnh vực y tế

Mạng lưới cơ sở y tế đến năm 2030: tiếp tục đầu tư bổ sung, nâng cấp hạ tầng y tế về cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực cho toàn bộ các cơ sở y tế theo hướng nâng cao năng lực kết nối từ tuyến huyện đến tuyến xã tại các cơ sở y tế hiện có (1 Trung tâm y tế huyện Long Phú, 11 trạm Y tế xã, thị

trấn).

Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Phú quy mô 250 giường.

Xây mới bệnh viện ở xã Song Phụng với quy mô khoảng 150 giường đáp ứng nhu cầu khám, điều trị bệnh của người dân.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở, dịch vụ y tế ngoài công lập (từ 1 đến 2 cơ sở với quy mô giường bệnh từ 50 đến 100 giường) ở những địa điểm thuận lợi.

c. Về lĩnh vực văn hoá thể thao

Mạng lưới cơ sở thiết chế văn hoá, thể thao: hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa của huyện như: nhà thi đấu đa năng, sân vận động, hồ bơi, các sân bãi tập luyện thể dục, thể thao ngoài trời và trong nhà, nhà văn hóa thanh thiếu niên, quảng trường, thư viện, khu biểu diễn ngoài trời kết hợp triển lãm, khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh,... đáp ứng tiêu chuẩn huyện nông thôn mới về hạ tầng cơ sở văn hóa - thể thao; quy hoạch, xây dựng một số công trình văn hóa trung tâm tạo điểm nhấn, các công trình thể hiện lịch sử, văn hóa, vùng đất, con người Sóc Trăng tại các thị trấn. Đầu tư tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc như: Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về Đại Ngãi.

2.6.6. Phương án sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý, bảo vệ tài nguyên đất. Sử dụng hợp lý tài nguyên nước có biện pháp nhằm giảm thiểu, hạn chế ô nhiễm môi trường trong khu vực đô thị và khu công nghiệp hiệu quả.

Đẩy mạnh xã hội hóa về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu. Xây dựng các tuyến kênh mương, đê bao trách sạt lở đất.

Giảm thiểu tác động của BĐKH: Tập trung thu gom rác thải nhất là rác thải rắn và rác thải y tế. Xây dựng khu xử lý rác với công nghệ tiên tiến. Tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng nhân dân về ý thức vệ sinh công cộng, phân loại rác thải từ nguồn thải. Kết hợp xây dựng các công viên cây xanh trong khu ở và trong đô thị để bảo vệ môi trường và cải thiện không gian sống, hướng đến phát triển bền vững.

Chất thải: Tập trung thu gom rác thải nhất là rác thải rắn và rác thải y tế. Xây dựng khu xử lý rác với công nghệ tiên tiến. Tuyên truyền sâu rộng trong quần

chúng nhân dân về ý thức vệ sinh công cộng, phân loại rác thải từ nguồn thải. Kết hợp xây dựng các công viên cây xanh trong khu ở và trong đô thị để bảo vệ môi trường và cải thiện không gian sống, hướng đến phát triển bền vững.

Hệ thống nước thải: Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung cho khu công nghiệp, đầu tư hệ thống xử lý nước thải các cụm công nghiệp, đảm bảo đến năm 2030 các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường.

Nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang tập trung và lò hỏa táng, giảm thiểu việc tự chôn cất trong khu dân cư theo phong tục tại địa phương.

2.7. Huyện Mỹ Xuyên

2.7.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi*: Huyện Mỹ Xuyên có diện tích 373,71 km², dân số năm 2020 là 150,051 nghìn người, chiếm 12,5% dân số cả tỉnh, dân số đô thị chiếm 13% dân số cả huyện, mật độ dân số là 402 người/km². Dự kiến dân số năm 2030: Theo phương án xuất cư như thời kỳ 2011-2020, thì dân số khoảng 147,2 nghìn người, chiếm 11,9% dân số cả tỉnh; Trong đó, dân số đô thị chiếm 24,1% tổng dân số cả huyện. Theo phương án nhập cư, thì dân số toàn huyện Mỹ Xuyên khoảng; 178.000-180.000 người

- *Tính chất*: Huyện có điều kiện thuận lợi để tìm kiếm cơ hội phát triển; có tiềm năng lớn đối phát triển nông nghiệp toàn diện với thế mạnh là cây lúa, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Huyện là vùng nguyên liệu lớn, ổn định cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản.

- *Hướng phát triển các ngành trọng tâm*: Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả tổ chức sản xuất, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Xây dựng và triển khai thực hiện tốt Đề án lúa thơm - tôm sạch "lúa thơm - tôm sạch", phát triển vùng kinh tế trọng điểm tôm – lúa của tỉnh Sóc Trăng. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, thủy sản, nước giải khát, chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi thả thủy sản. Phát triển khu vực thương mại - dịch vụ: trở thành một trong các ngành kinh tế chủ lực, đóng góp ngày càng nhiều vào phát triển kinh tế - xã hội và tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn; Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vận tải đường bộ, đường thủy; Phát triển đa dạng hóa các loại hình dịch vụ thông tin - truyền thông; Phát triển các cụm du lịch và đa dạng loại hình du lịch như du lịch tâm linh, văn hóa – lịch sử, du lịch cộng đồng với sự tham gia của cộng đồng cư dân.

- *Những điểm đột phá*: Thứ nhất, đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu. Thứ hai, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế, nhất là giao thông, thủy lợi. Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ. Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử. Thứ năm đầu tư phát triển có trọng tâm, trọng điểm. Trong thời gian tới huyện tập trung: thực hiện có hiệu quả đề án “lúa thơm – tôm sạch”; giải phóng mặt bằng để triển khai đầu tư tuyến Cao tốc đi ngang địa bàn, Đường Trục phát triển kinh tế Đông - Tây; Triển khai đầu tư Khu hành chính huyện; Kêu gọi đầu tư Cụm công nghiệp Ngọc Đông, Cụm công nghiệp Hòa Tú 2, Khu phố chợ Hòa Tú, Khu dân cư thương mại Trung tâm hành chính, Khu du lịch sinh thái Vườn cò tại xã Gia Hòa 1 để tạo tiền đề cho huyện Mỹ Xuyên có bước phát triển vượt bậc.

2.7.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- *Đô thị*: Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đồng tâm. Đến năm 2030, mạng lưới đô thị của huyện gồm: thị trấn huyện lỵ mới tại Hòa Tú 1 và các đô thị mới: Thanh Phú, Ngọc Tố, Thanh Quới, Đại Tâm, Hòa Tú II sẽ là những đô thị loại V.

- *Nông thôn*: Theo định hướng chung của tỉnh, phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên theo sự lựa chọn cụ thể từ các mô hình: điểm dân cư nông nghiệp, thủy sản; điểm dân cư nông thôn trong vùng đô thị hoá; điểm dân cư trong vùng phát triển công nghiệp; điểm dân cư du lịch, dịch vụ. điểm dân cư thuộc vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai.

Trong thời kỳ, 2021-2030, cần nâng cấp giao thông nông thôn, kết nối với các trục giao thông của huyện và của tỉnh; Phát triển KCHT hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, thông tin truyền thông.

2.7.3. Định hướng phát triển KCHT kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông đường bộ

Triển khai đầu tư tuyến ra sự liên kết của huyện Mỹ Xuyên với các địa phương trong tỉnh Sóc Trăng và trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1-Quốc lộ và đường tỉnh: Các tuyến đường tỉnh: ĐT.934, ĐT.936, ĐT.936B, ĐT.937B, ĐT.939, ĐT.940 sẽ được nâng cấp lên quy mô đường cấp III đồng bằng: mặt đường 21,5m, nền đường 22,5m. Hướng tuyến ĐT.937B nối dài đi trực tiếp về đô thị Tham Đôn và nối với thành phố Sóc Trăng (đường trục phát triển kinh tế đông – tây).

2-Đường huyện: Nâng cấp và làm mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V đến cấp IV đồng bằng (mặt đường 5,5-7m, nền đường 7,5-9m), mặt đường láng nhựa, các cầu BTCT đạt tải trọng 15-20 tấn bảo đảm kết nối đồng bộ giữa mạng đường tỉnh và mạng đường huyện phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội. (xem Phụ lục 03).

b. Hạ tầng giao thông đường thủy

Nâng cấp, duy trì, tu bổ các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện nhằm khai thác hiệu quả của vận tải thủy. Tuyến Hồ Chí Minh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau đạt cấp III có khả năng cho tàu có trọng tải đến 100 DWT lưu thông thuận lợi và xà lan có trọng tải 250DWT lưu thông; Tuyến sông Nhu Gia (đạt cấp IV) và rạch Chàng Ré (đạt cấp V); Kết hợp chặt chẽ với thủy lợi phục vụ tưới, tiêu đồng thời duy trì tu bổ mức kỹ thuật cấp V cho phương tiện thủy 5 ÷ 30 tấn lưu thông trên các tuyến giao thông thủy liên huyện.

Xây dựng bến xe, bến tàu:

- Bến xe tại thị trấn huyện lỵ mới xã Hòa Tú 1: quy mô bến xe loại III (diện tích $\geq 0,5$ ha).

- Các bến xe tại các đô thị dự kiến: Thanh Quới, Ngọc Tố, Hòa Tú, Thanh Phú, Đại Tâm, Tham Đôn với quy mô bến xe loại IV (diện tích $\geq 0,25$ ha).

- Xây dựng bến xe tải (1ha/bến) và kho - bến tiếp chuyển hàng hóa (0,5ha/kho-bến) gần các bến đường thủy nội địa, tạo thành môi liên kết giữa giao thông bộ - thủy.

- Bến Mỹ Xuyên: tập trung hàng hóa Trên sông Nhu Gia, tại xã Thanh Phú. Dự kiến xây dựng trước 2030 với quy mô 1ha. Đây là bến tổng hợp với bến trung chuyển đường bộ.

- Bến tàu Hòa Tú 2: Nằm trên sông Cổ Cò, quy hoạch giai đoạn 2022-2030 với quy mô 0,75 ha.

- Xây dựng bến hàng hóa ở ấp Cổ Cò, diện tích khoảng 1,5ha nhằm tạo thuận lợi cho giao thông đường thủy (kết hợp tuyến đường 935 và đường thủy), vận chuyển hàng hóa kết nối tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng.

c. Hạ tầng cấp điện

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hạ tầng điện theo hướng hoàn chỉnh để phục vụ cho phát triển hệ thống đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, sản xuất nông nghiệp hiện đại, xây dựng nông thôn mới, khu vui chơi, giải trí, khu vực công cộng, cụm tuyến dân cư...

Nguồn điện

Đầu tư xây dựng thêm các trạm biến áp 110kV nâng công suất lên 100 MVA vào năm 2035. Do nhu cầu tiêu thụ điện năng tăng nhanh, khoảng 45 triệu kWh/năm vào năm 2030, vượt khả năng truyền tải hiện có.

- Giai đoạn 2021-2025 sẽ đầu tư xây dựng trạm 110/22kV-1x40MVA Hòa Tú 1.

- Giai đoạn 2025-2030 sẽ đầu tư xây dựng trạm 110/22kV-1x40MVA Thanh Phú, nâng cấp công suất trạm Mỹ Xuyên từ (40)MVA lên (40+63)MVA.

- Giai đoạn 2031-2035 sẽ đầu tư lắp máy 2 trạm 110kV Hòa Tú 1 từ (40)MVA lên (40+63)MVA.

Lưới điện

Tuyến trung thế: Điện áp chuẩn: 22kV, 3 pha. Tại các khu trung tâm thị trấn, khu đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị; Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm trung tâm thị trấn, đô thị: đường trục dùng cáp ngầm tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$. Các nhánh rẽ dùng cáp ngầm hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$; Khu vực dân cư mật độ thấp: đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$. Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$.

Lưới hạ thế: Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất. Lưới hạ thế được thiết kế hình tia trừ các phụ tải công nghiệp, dịch vụ thương mại, khu phố có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng; Tại các dự án khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị và các hộ phụ tải quan trọng: sử dụng cáp đồng Cu/XLPE/ đi ngầm PVC tiết diện đường trục $\geq 95\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 70\text{mm}^2$, bán kính cấp điện từ 200m đến 300m; Khu vực dân cư mật độ thấp: sử dụng đường dây trên không có tiết diện đường trục $\geq 70\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 50\text{mm}^2$, bán kính cấp điện không quá 500m.

Lưới điện chiếu sáng: Hoàn chỉnh hệ thống điện chiếu sáng trên các tuyến đường đô thị, các đoạn tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đi qua các khu trung tâm hành chính các xã, các khu dân cư tập trung. Sử dụng các thiết bị điều khiển giảm công suất chiếu sáng vào giờ thấp điểm để thiết kế lưới điện chiếu sáng.

d. Cấp, thoát nước

d1- Cấp nước

Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu tại thị trấn và các xã; nâng cấp các trạm cấp nước cho các xã hệ thống chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng; xây dựng trạm cấp nước khu hành chính mới Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng trạm cấp nước tại các xã: Gia Hòa 1, Gia Hòa 2, Ngọc Đông, xã Hòa Tú 1, Thạnh Quới; bổ sung nguồn từ nhà máy nước của vùng ĐBSCL đưa về, cung cấp cho các đô thị dọc Quốc lộ 1 và khu trung tâm huyện mới, các trạm khai thác nước cục bộ dần chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp.

d2- Thoát nước: Hệ thống thoát nước phải được xây dựng đồng bộ cho từng lưu vực, bao gồm hệ thống cống rãnh thoát nước thải và nhà máy xử lý nước thải. Trong thời kỳ 2021-2030, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cho từng khu vực. Đối với thoát nước mưa đô thị, trong giai đoạn 2021-2025, cần tiếp tục tạo hệ thống thoát nước chung khu vực hiện hữu; xây dựng hệ thống thoát riêng và độc lập cho các khu đô thị mới. Giai đoạn 2025-2030, xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng và nước thải chảy riêng cho các khu vực đô thị.

e. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Thường xuyên rà soát sự phù hợp của hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn với quy hoạch thủy lợi của Tỉnh (dự án thủy lợi Ba Rinh - Tà Liêm, dự án thủy lợi Long Phú - Tiếp Nhật và dự án thủy lợi Thạnh Mỹ); và tạo hệ thống thủy lợi nội đồng; khai thác hiệu quả các công trình kênh Thạnh Mỹ, Tiểu vùng 1, Tiểu vùng 1 mở rộng, v.v.. đáp ứng kịp thời phục vụ sản xuất, dân sinh. Phát triển hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp, chủ động kiểm soát nguồn nước tưới tiêu. Xây dựng các cống tưới tiêu khép kín các ô bao sản xuất. Chủ động đối phó, giảm nhẹ và thích ứng với tác động của tác động biến đổi khí hậu, hiểm họa nước biển dâng; khan hiếm nguồn nước ngọt; xâm nhập mặn.

Theo dự thảo của Tiểu Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp, chuyển đổi sinh kế và phát triển nông nghiệp bền vững cho các vùng sinh thái tỉnh Sóc Trăng, Sóc Trăng sẽ xây dựng 02 âu thuyền ngăn mặn: Gồm một âu thuyền được đặt gần khu vực cầu Đại Ngãi (huyện Long Phú) hoặc phía dưới Cảng Sóc Trăng (thuộc xã Tân Thạnh, huyện Long Phú) để ngăn nước mặn vào từ sông Hậu và một âu thuyền tại sông Bãi Xàu, gần khu vực Ngã 3 Dù Tho (huyện Mỹ Xuyên), để ngăn mặn xâm nhập từ hướng cầu Mỹ Thanh, nhằm đảm bảo được nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho người dân trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

f. Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Các nhà máy sản xuất công nghiệp, các cơ sở dịch vụ có nguồn nước thải độc hại phải có trạm xử lý nước thải cục bộ trước khi xả vào hệ thống cống chung của đô thị.

- Chất thải: Xây mới các điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt và xây dựng các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt tại các xã đạt quy chuẩn Việt Nam. Rác thải y tế tại các bệnh viện và trạm y tế được xử lý riêng tại các cơ sở y tế. Nâng cấp mở rộng bãi rác Ngọc Tố (mở rộng thêm 1ha), nâng cấp mở rộng bãi rác Thanh Phú (mở rộng thêm 1ha), quy hoạch bãi rác tại thị trấn mới (2ha).

- Nghĩa trang: Bố trí nghĩa trang với quy mô, vị trí hợp lý.

g. Hạ tầng thông tin: Mở rộng trạm viễn thông chất lượng cao và xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống cáp quang đến cấp xã. Phát triển mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ tới tận các ấp.

2.7.4. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

a. Hạ tầng xã hội

- *Giáo dục:* Xây dựng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện theo hướng ngày càng tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia. Sắp xếp lại mạng lưới, hệ thống trường học và các điểm trường học theo hướng giảm các điểm trường lẻ trường mầm non, tiểu học, đồng thời tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và quản lý giảng dạy. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào hệ thống trường mẫu giáo, mầm non.

Đào tạo nghề: Hợp nhất và tạo cơ chế tự chủ giúp cho Trung tâm GDNN và GDTX tự tìm hướng đi một cách phù hợp nhất với khả năng và điều kiện thực tế, đào tạo những ngành, nghề. Phối hợp với các trường trung học trên địa bàn trong việc xây dựng đội ngũ giảng viên cốt cán.

- *Y tế:* Phát triển hệ thống y tế đến từng trung tâm xã, điểm dân cư. Xây dựng mới trung tâm y tế huyện Mỹ Xuyên. Tăng cường đầu tư trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế từ cấp cơ sở. Trong giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng hệ thống quản lý và xử lý chất thải y tế, ưu tiên đầu tư trạm y tế xã Đại Tâm.

- *Văn hóa, thể thao:* Xây dựng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị cho các thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện theo hướng đạt chuẩn của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Xây dựng mỗi xã đều có điểm sinh hoạt văn hóa. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động của các tủ sách tại Trung tâm văn hóa, thể thao và cơ sở học tập cộng đồng. Đầu tư xây dựng sân vận động, nhà thi đấu cấp huyện, nâng cấp cơ sở vật chất cho khu văn hóa TDTT huyện, xây dựng sân bóng, sân thể thao phục vụ ở xã.

b. Hạ tầng kinh tế

- Hạ tầng công nghiệp: (1) Xây dựng cụm công nghiệp Dương Kiềm: cụm công nghiệp này có quy mô khoảng 25 ha; vị trí ấp Dương Kiềm, xã Hòa Tú 2 tiếp giáp với tuyến giao thông đường bộ là ĐT.940 và giáp với tuyến đường thủy là sông Cổ Cò; (2) Phát triển cụm công nghiệp ở xã Ngọc Đông có quy mô khoảng 75 ha nhằm tận dụng sự thuận lợi về giao thông thủy, bộ, cùng với thuận lợi về nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương về nông nghiệp và thủy sản... góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến lúa gạo, thủy sản...

- KCHT thương mại: Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ theo hướng xây chợ mới tại thị trấn huyện lỵ mới, xây dựng siêu thị tổng hợp tại các khu vực tập trung dân cư như thị trấn Mỹ Xuyên. Cải tạo, nâng cấp chợ: Nhu Gia, chợ Kinh, chợ Cổ Cò. Xây dựng chợ đầu mối nông sản tại xã Đại Tâm....

Bảng 110: Quy hoạch hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ	PHÂN KỲ
1	Kêu gọi đầu tư chợ đầu mối nông sản	Xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	5000m2	2021-2025
2	Khu chợ và nhà ở thương mại xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 1	5,05ha	2021-2025
3	Khu nhà ở thương mại Hòa Tú 1 (khu hành chính huyện)	Xã Hòa Tú 1	2,99 ha	2021-2025
4	Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới - khu số 1, thị trấn mới thuộc huyện Mỹ Xuyên	Xã Hòa Tú 1	29 ha	2021-2025
5	Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới - khu số 2, thị trấn mới thuộc huyện Mỹ Xuyên	Xã Hòa Tú 1	37 ha	2021-2025
6	Vườn cò Sáu Xom	Xã Gia Hòa 1	5 ha	2021-2025
7	Chợ Nhu Gia kết hợp khu du lịch thương mại dọc sông Nhu Gia	Xã Thạnh Phú	0,34ha	2021-2025
8	Dự án nhà ở thương mại - dịch vụ ấp Thạnh Lợi	thị trấn Mỹ Xuyên	0,62ha	2021-2025
9	Nâng cấp chợ Nhu Gia	Xã Thạnh Phú	chợ hạng II	2026-2030
10	Nâng cấp chợ Cổ Cò	Xã Ngọc Tố	chợ hạng II	2026-2030
11	Nâng cấp chợ Kinh	Xã Hòa Tú 2	chợ hạng II	2026-2030

Nguồn: Sở công thương và tổng hợp của đơn vị tư vấn

- Hạ tầng du lịch: Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch gắn kết với các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, kinh doanh dịch vụ. Hình thành các tuyến du lịch liên huyện, liên tỉnh, quốc tế. Phát triển cụm du lịch chùa Chén Kiểu.

2.7.5. Bảo vệ môi trường

- Quản lý xả thải gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng sức khỏe người dân. Ưu tiên đầu tư các dự án phát thải ít khí nhà kính và không gây hại hay ô nhiễm môi trường. Tăng cường nhận thức về ô nhiễm môi trường, rác thải nhựa và tình trạng mất cân bằng sinh thái. Giảm thiểu và kiểm soát chất thải rắn, nước thải trước khi xả ra môi trường bằng cách lắp đặt các nhà máy xử lý chất thải và xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm.

- Sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Thích ứng với xâm nhập mặn dựa trên phương châm “sống chung với nước ngọt, nước lợ và nước mặn” và “Tôn trọng quy luật tự nhiên”. Xác định thứ tự ưu tiên cho các chức năng, dựa trên các chính sách về sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt phục vụ đô thị và công nghiệp. Hạn chế sử dụng nước ngầm trong nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Tạo khu vực lưu trữ/giữ nước ngọt cho mùa khô. Giảm mức độ rủi ro của cơ sở hạ tầng trước các hiện thời tiết hậu cực đoan như nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn.

- Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: Hiện đại hóa hệ thống dự báo và quan trắc khí tượng thủy văn; Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” và “3 sẵn sàng”. Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các vùng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

2.8. Huyện Trần Đề

2.8.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

1). *Phạm vi:* Vùng huyện Trần Đề bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 381,3 km².

2). *Tính chất:* Trần Đề là trung tâm kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, nơi tập trung các hoạt động kinh tế, thương mại, dịch vụ, đầu tư, giao thương quốc tế sôi động nhất của tỉnh Sóc Trăng. Là trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho cả vùng duyên hải biển Đông ĐBSCL, tập trung các

hoạt động công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo ven biển, du lịch biển, đô thị biển, trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa, trung tâm dịch vụ logistics (dịch vụ vận chuyển - kho bãi đường biển), dịch vụ hàng hải của khu vực ĐBSCL gắn với cảng biển nước sâu Trần Đề.

3). Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế đô thị công nghiệp, dịch vụ hậu cần cảng và ngành thủy sản công nghệ cao.

2.8.2. Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

- Thực hiện chuyển đổi sản xuất nông nghiệp từ khâu chú trọng năng suất, sản lượng sang chất lượng, đáp ứng yêu cầu thị trường; Triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, đẩy mạnh việc sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị thương phẩm cao.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao các loại (nhất là thực hiện chuỗi giá trị sản xuất lúa hữu cơ, lúa VietGap); nhân rộng các mô hình sản xuất lúa có hiệu quả, các mô hình sản xuất rau màu an toàn tập trung, ứng dụng công nghệ cao, đa dạng hóa về chủng loại sản phẩm, có khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái phát triển của từng vùng. Xây dựng vùng sản xuất giống ST tập trung tại huyện theo kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025. Đầu tư hạ tầng vùng chuyên canh lúa đặc sản công nghệ cao.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung gắn với chuỗi giá trị; chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; cơ cấu lại ngành chăn nuôi theo hướng tăng tỷ trọng đàn bò, nhất là bò sữa, tiếp tục triển khai dự án chăn nuôi bò thịt, bò sữa.

- Xây dựng dự án nuôi tôm công nghiệp công nghệ cao huyện Trần Đề. Đầu tư hạ tầng vùng chuyên canh thủy sản

- Vận hành, khai thác có hiệu quả cảng cá Trần Đề, Mỏ Ó, khu neo đậu tránh trú bão tàu cá; Tổ chức kêu gọi và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư nâng cấp cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá như cơ khí, đóng, sửa chữa tàu và phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành khai thác biển... Đề xuất tỉnh tiếp tục tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nâng cấp hoàn thiện hạ tầng cảng cá.

- Nâng cấp, cải hoán đội tàu khai thác thủy hải sản, tăng số lượng tàu khai thác xa bờ, khuyến khích ngư dân cải hoán, đóng mới tàu dịch vụ hậu cần, đôi mới và ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác thủy sản, bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch; củng cố các tổ hợp tác khai thác biển hoạt động hiệu quả.

- Khuyến khích đóng tàu mới, cải hoán tàu có công suất lớn, trang thiết bị

hiện đại, khai thác xa bờ. giảm dần tàu thuyền có công suất nhỏ khai thác ven bờ, phát triển tàu có công suất lớn đánh bắt xa bờ, tăng cường bảo vệ, tái sinh phục hồi nguồn lợi thủy sản gần bờ; ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt các hành vi khai thác hải sản bất hợp pháp; xử lý nghiêm các hành vi khai thác mang tính tận diệt, chấp hành tốt các quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế trong hoạt động khai thác xa bờ; đồng thời, góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển quốc gia.

*** Về phân bố không gian phát triển nông nghiệp:**

Tiểu vùng I: Vùng nuôi thả thủy sản chuyên canh, tập trung chủ yếu ở các xã tiếp giáp biển Đông: xã Liêu Tú, Trung Bình, Lịch Hội Thượng và thị trấn Trần Đề.

Tiểu vùng II: Vùng chuyên canh lúa lúa đặc sản công nghệ cao: chủ yếu tập trung ở xã: Viên Bình, Viên An, Tài Văn, Thạnh Thới An, Thạnh Thới Thuận, Liêu Tú, Đại Ân 2, thị trấn Lịch Hội Thượng. Triển khai thực hiện theo Dự án phát triển sản xuất lúa đặc sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025. Phấn đấu đến năm 2025, diện tích lúa đặc sản là 40.000 ha, trong đó lúa ST là 11.000 ha.

2.8.3. Định hướng phát triển kinh tế công nghiệp

- Tập trung kêu gọi đầu tư đối với các đề án phát triển công nghiệp trong quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (theo Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị), quy hoạch phát triển điện gió trên địa bàn huyện giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Phối hợp các ngành chức năng của tỉnh triển khai nhanh hạ tầng khu công nghiệp Trần Đề và các cụm công nghiệp đã được phê duyệt để sớm đi vào hoạt động.

Đề xuất phân bố không gian công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện như sau:

- Mở rộng quy mô Khu công nghiệp Trần Đề, dự kiến quy mô mở rộng 100 ha, thuộc thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, đưa tổng diện tích KCN Trần Đề sau khi mở rộng là 260 ha.

- Đầu tư phát triển mới trong giai đoạn 2021- 2030 khu công nghiệp Trần Đề 2, có quy mô dự kiến 400 ha, tọa lạc tại xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề.

- CCN Tài Văn: Có vị trí tại xã Tài Văn, quy mô 58,44 ha, dự kiến thành lập giai đoạn 2021-2030.

- CCN Lịch Hội Thượng: Có vị trí tại thị trấn Lịch Hội Thượng, quy mô 69,58 ha, dự kiến thành lập giai đoạn 2021-2030.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu, nhất là công nghiệp chế biến hàng nông, thủy sản phục vụ xuất khẩu, công

nghiệp phụ trợ...Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với nhiều quy mô, trình độ khác nhau, phù hợp với định hướng chung của tỉnh và lợi thế của huyện gắn với bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các đề án khuyến công nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tái cơ cấu, đổi mới quy trình sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm. Tiếp tục củng cố, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các hợp tác xã, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Phát triển nhà ở cho công nhân ngoài hàng rào khu công nghiệp Trần Đề, Trần Đề 2 khi các khu công nghiệp này được lấp đầy và thu hút lực lượng công nhân đông đảo đến làm việc và sinh sống trên địa bàn huyện.

2.8.4. Định hướng phát triển du lịch

- Thu hút đầu tư khu du lịch sinh thái rừng bảo hộ (rừng ngập mặn) 50ha tại thị trấn Trần Đề.

- Khai thác tuyến tàu khách du lịch cao tốc Côn Đảo - Trần Đề tại ấp Cảng, thị trấn Trần Đề.

- Tập trung phát triển loại hình du lịch sinh thái trải nghiệm.

- + Cảng cá Trần Đề và nghề biển: cung cấp nguồn hải sản phục vụ ẩm thực cho khách du lịch.

Xây dựng phố đêm phục vụ khách du lịch, đồng thời phát triển dịch vụ thương mại, hệ thống lưu trú phục vụ du khách. Góp phần phục dựng các sinh hoạt văn hóa và các giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống trên địa bàn.

Đầu tư phát triển và nâng cấp CSHT giao thông kết nối Khu du lịch với Quốc lộ Nam Sông Hậu. Xây dựng Điểm Dừng chân trên địa bàn huyện Trần Đề, trên quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Trần Đề.

Xây dựng chương trình phục dựng các nghề truyền thống và tổ chức mô hình dịch vụ cho du khách trải nghiệm nghề truyền thống.

Quy hoạch 01 khu dịch vụ đặc trưng của 01 trong 02 cộng đồng Khmer, hoặc Hoa (về ẩm thực, buôn bán,...) với thành phần chính là các cư dân của cộng đồng.

Xây dựng mô hình và thu hút đầu tư phát triển tuyến phố đêm phục vụ khách du lịch và người dân địa phương gần bên tàu cao tốc Trần Đề.

Nâng cao chất lượng phục vụ theo hướng chuyên nghiệp tại các cơ sở lưu trú sẵn có của huyện; thu hút đầu tư vào lĩnh vực xây dựng nhà hàng, khách sạn (đạt

chuẩn xứng tầm với việc nâng cấp đô thị của huyện qua từng thời kỳ), trung tâm thương mại, trung tâm hội nghị, khu vui chơi, giải trí tại trung tâm thị xã, thành phố Trần Đề hình thành trong tương lai.

2.8.5. Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ và phân bố không gian phát triển

- Đầu tư hạ tầng dự án Khu thương mại kinh tế biển; cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống chợ hiện có.

- Giai đoạn 2021-2025, xây mới các chợ truyền thống trên địa bàn: chợ trong Khu thương mại Trần Đề, chợ Lịch Hội Thượng ; cải tạo nâng cấp các chợ : chợ Viên An, chợ Liêu Tú, chợ Bãi Giá (xã Trung Bình), chợ Kinh Ba (thị trấn Trần Đề) và mở rộng chợ Tài Văn (xã Tài Văn).

- Hoàn chỉnh quy hoạch đô thị và các công trình kết cấu hạ tầng thị trấn Trần Đề, thị trấn Lịch Hội Thượng. Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị huyện Trần Đề theo hướng nâng cấp các tiêu chí đô thị đạt đô thị loại III trước năm 2030.

- Hoàn thiện cơ bản hệ thống đường huyện, xã và cầu trên các tuyến đường huyện, xã.

- Đầu tư hạ tầng trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, điện, nước, viễn thông,... Xây dựng mới các công trình trọng điểm theo quy hoạch được phê duyệt.

Phân bố không gian phát triển:

- Không gian phát triển thương mại, dịch vụ chủ đạo là không gian Cảng biển nước sâu Trần Đề (không gian khu bến Trần Đề) và vùng xung quanh.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 09 năm 2021 thì Khu bến Trần Đề bao gồm: vùng đất và vùng nước cửa sông và ngoài khơi cửa Trần Đề, có chức năng phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp địa phương và vận chuyển hàng hóa, hành khách tuyến bờ ra đảo; có các bến tổng hợp, container, hàng rời và bến cảng khách phát triển theo định hướng xã hội hóa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và năng lực của nhà đầu tư. Tiềm năng phát triển phía ngoài khơi để đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đón các cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn cho các bến trong sông; tàu tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu hàng rời trọng tải đến 160.000 tấn ngoài khơi cửa Trần Đề.

Khi có cảng biển nước sâu Trần Đề, tại đây cũng sẽ hình thành nên Trung

tâm logistics, xuất nhập khẩu hàng hóa các loại cho vùng ĐBSCL.

Đầu tư khu dịch vụ hậu cần khu kinh tế, khu cảng biển Trần Đề quy mô 4.000ha.

Trong giai đoạn 2021-2030, phù hợp với Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tại Trần Đề sẽ được quy hoạch thành 1 trung tâm đầu mối (TTĐM) thiên về logistics.

2.8.6. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

a. Định hướng phát triển đô thị

- Giai đoạn 2021-2030: xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị các thị trấn Trần Đề, Lịch Hội Thượng và tại các trung tâm xã của huyện gắn với các tiêu chí đô thị loại III trước năm 2030.

b. Định hướng phát triển nông thôn

Giai đoạn 2021-2025: phấn đấu 9/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Huyện Trần Đề đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

Giai đoạn 2026-2030: Nâng cao chất lượng nông thôn mới 100% các xã trên địa bàn Huyện.

2.8.7. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Bao trùm toàn huyện là không gian phát triển các hoạt động kinh tế biển, với điểm nhấn là không gian xung quanh cảng biển nước sâu Trần Đề, khu đô thị biển, dịch vụ hậu cần thương mại biển, hay khu bến Trần Đề thuộc cảng biển Sóc Trăng.

Thành lập Khu kinh tế ven biển Trần Đề, quy mô 30.000ha ranh giới khu kinh tế được xác định ở khu vực dọc theo ven biển thuộc huyện Trần Đề (16.000ha) và thị xã Vĩnh Châu 14.000ha và khu vực dọc ven sông Hậu thuộc huyện Long Phú (4.000ha). Đây là khu kinh tế tổng hợp, đa chức năng với ưu tiên phát triển các ngành kinh tế gắn với hàng hải, các lĩnh vực công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, thương mại, dịch vụ, đô thị với 02 phân khu chức năng dự kiến như sau:

a) Phân khu chức năng 1 (thuộc địa bàn huyện Trần Đề): quy mô 16.000 ha gồm: thị trấn Trần Đề, xã Đại Ân 2, xã Trung Bình, xã Lịch Hội Thượng và Liêu Tú.

Là khu chức năng trung tâm của khu kinh tế với định hướng phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển, kho bãi, logistic, hậu cần kỹ thuật cảng biển; khu phi thuế quan, các khu đô thị, thương mại, dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm), các khu công nghiệp, chế xuất, đóng và sửa chữa tàu biển và các ngành kinh tế khác.

b) Phân khu chức năng 2 (thuộc địa bàn thị xã Vĩnh Châu): quy mô 14.000 ha gồm các xã Vĩnh Hải, xã Lạc Hòa và phường 2

Là khu chức năng với định hướng phát triển các ngành công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ hỗ trợ và các ngành kinh tế khác.

2.8.8. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a. Hạ tầng giáo dục – đào tạo

Thu hút đầu tư xây dựng trường tư thục trên địa bàn Huyện, xây mới trường PTTH nội trú Trần Đề trước năm 2030.

Giai đoạn 2021-2030, đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn huyện hướng đến các tiêu chí, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo được quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đảm bảo thực hiện mục tiêu xây dựng Trần Đề trở thành thị xã, đô thị loại III thời kỳ 2021-2030 và trở thành thành phố, đô thị loại III thời kỳ 2031-2050..

b. Hạ tầng y tế

Giai đoạn 2021-2025: xây dựng phát triển Trung tâm y tế huyện Trần Đề thành cơ sở Hạng II – tuyến huyện.

Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới đồng bộ mạng lưới y tế tuyến xã, tuyến huyện kết nối liên thông với tuyến tỉnh. Quá trình đầu tư nâng cấp mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn huyện luôn hướng đến các tiêu chí, tiêu chuẩn về cơ sở y tế được quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đảm bảo thực hiện mục tiêu xây dựng Trần Đề trở thành thị xã, đô thị loại IV thời kỳ 2021-2030 và trở thành thành phố, đô thị loại III thời kỳ 2031-2050.

c. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Giai đoạn 2021-2023: Xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao huyện; xây mới Nhà thiếu nhi huyện; Khuyến khích đầu tư các công trình hạ tầng thể dục thể thao trong dân trên địa bàn Huyện.

Giai đoạn 2024-2030, đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các công trình văn hóa cấp đô thị, công trình thể dục, thể thao cấp đô thị trên địa bàn huyện hướng đến các tiêu chí, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo được quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đảm bảo thực hiện mục tiêu xây dựng Trần Đề trở thành thị xã, đô thị loại IV thời kỳ 2021-2030 và trở thành thành phố, đô thị loại III

thời kỳ 2031-2050..

2.8.9. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh trên địa bàn huyện;

Các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh trên địa bàn huyện:

- Quốc lộ Nam sông Hậu: là trục hành lang kinh tế trọng điểm, dự kiến nâng cấp xây dựng đạt cấp II đồng bằng.

- Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

- Trục giao thông Bắc - Nam đi qua địa bàn huyện có điểm đầu tại cầu Đại Ngãi và điểm cuối tại thị xã Vĩnh Châu.

- Khu công nghiệp Trần Đề, 160 ha.

- Khu công nghiệp Trần Đề mở rộng, (quy mô 100 ha).

- Khu công nghiệp Trần Đề 2, quy mô 400 ha.

- Khu kinh tế biển Trần Đề - Phân khu chức năng 1: quy mô 16.000 ha gồm: thị trấn Trần Đề, xã Đại Ân 2, xã Trung Bình, xã Lịch Hội Thượng và Liêu Tú. Là khu chức năng trung tâm của khu kinh tế với định hướng phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển, kho bãi, logistic, hậu cần kỹ thuật cảng biển; khu phi thuế quan, các khu đô thị, thương mại, dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm), các khu công nghiệp, chế xuất, đóng và sửa chữa tàu biển và các ngành kinh tế khác.

- Cảng nước sâu Trần Đề: cảng biển loại III và quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

- Thu hút đầu tư điện gió tại các địa bàn có điều kiện.

b. Phát triển hạ tầng kỹ thuật giao thông trên địa bàn huyện

b1. Giao thông đường bộ

Hệ thống đường tỉnh

- ĐT.933C: Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 32m. Bổ sung tuyến tránh TT. Lịch Hội Thượng, dài 3,3km.

- ĐT.934: Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

- ĐT.934B: Quy hoạch điều chỉnh đạt cấp I, mặt nhựa rộng 22,5m, nền 32,5m, lộ giới 75m.

- ĐT.935, 935B, 935C: Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

- ĐT.936B: Quy hoạch quy mô toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

Hệ thống đường huyện:

+ Các tuyến đường nâng cấp

- Giai đoạn trước 2030: Nâng cấp ĐH.31 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- Giai đoạn 2031-2050: Nâng cấp các tuyến ĐH.30; ĐH.32; ĐH.33; ĐH.34; ĐH.35; ĐH.37 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.36: xây dựng mới đoạn từ Km14+500 đến Km18+100 thuộc xã Liêu Tú, để nối thông toàn tuyến.

Tuyến dài 20,3km, điểm đầu giao ĐT.934 tại cầu Cái Xe, TT.Mỹ Xuyên, điểm cuối giao ĐT.933C tại TT.Lịch Hội Thượng. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

Giao thông đô thị:

- Thời kỳ 2021-2030: Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông đô thị đảm bảo yêu cầu đáp ứng các tiêu chuẩn về giao thông trong nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật được quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, xây dựng huyện Trần Đề trở thành thị xã, đạt đô thị loại IV.

- Thời kỳ 2031-2050: Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông đô thị đảm bảo yêu cầu đáp ứng các tiêu chuẩn về giao thông trong nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật được quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, xây dựng huyện Trần Đề trở thành thành phố, đạt đô thị loại III

b2. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

** Các tuyến trục chính:*

- Sông Hậu (nhánh Trần Đề): Bắt đầu từ Vàm Trà Eché huyện Kế Sách đến cửa Trần Đề với chiều dài 33km. Đến năm 2030, tiến hành nạo vét đảm bảo cấp I-

ĐTND.

- Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu: Đây là tuyến trục ven biển đi qua nhiều trung tâm kinh tế của 3 huyện Long Phú; Trần Đề và Vĩnh Châu. Tuyến dài 62,1km, bắt đầu từ ngã ba rạch Đại Ngãi theo kênh Bà Sấm, rạch Trà Niên, kênh Lữ Bư - Bung Tum và kết thúc tại phường 1, TX.Vĩnh Châu.

** Các tuyến trục nhánh chính:*

Sông Mỹ Thanh: Từ ngã ba sông Cỏ Cò đến cửa sông Mỹ Thanh, dài 25,0 km, đạt cấp III-ĐTND. Quy hoạch đạt cấp III-ĐTND, chiều sâu luồng 10,5-18m, chiều rộng luồng 200-540m.

2.8.10. Hạ tầng phát triển khu, cụm công nghiệp, cảng, bến hàng hóa và hạ tầng thương mại

a. Định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp

- Mở rộng quy mô Khu công nghiệp Trần Đề, dự kiến quy mô mở rộng 100 ha, thuộc thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, đưa tổng diện tích KCN Trần Đề sau khi mở rộng là 260 ha.

- Bổ sung đầu tư phát triển mới trong giai đoạn 2021- 2030 khu công nghiệp Trần Đề 2, có quy mô dự kiến 400 ha, tọa lạc tại xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề.

- CCN Tài Văn: có vị trí tại xã Tài Văn, quy mô 58,44 ha, dự kiến thành lập giai đoạn 2031-2050.

- CCN Lịch Hội Thượng : có vị trí tại thị trấn Lịch Hội Thượng, quy mô 69,58 ha, dự kiến thành lập giai đoạn 2021-2025.

b. Định hướng phát triển hệ thống cảng Trần Đề

- Phạm vi: Vùng đất và vùng nước cửa sông và ngoài khơi cửa Trần Đề.

- Chức năng: Phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp địa phương và vận chuyển hàng hóa, hành khách tuyến bờ ra đảo. Tiềm năng phát triển phía ngoài khơi để đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Quy mô gồm: Các bến tổng hợp, công ten nơ, bến hàng rời và bến khách phát triển theo định hướng xã hội hóa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và năng lực của nhà đầu tư.

- Cỡ tàu: Trọng tải đến 5.000 DWT cho các bến trong sông. Tàu tổng hợp, công ten nơ đến 100.000 DWT hoặc lớn hơn, tàu hàng rời trọng tải đến 160.000 DWT ngoài khơi cửa Trần Đề..

c. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

- Đầu tư hạ tầng dự án Khu thương mại kinh tế biển; cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống chợ hiện có.

- Giai đoạn 2021-2025, nâng cấp, xây mới các chợ truyền thống; Đầu tư trung tâm đầu mối trong khu kinh tế Trần Đề ; Dự án Xây dựng điểm dừng chân Trần Đề

- Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện hướng đến các tiêu chí, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo được quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đảm bảo thực hiện mục tiêu xây dựng Trần Đề trở thành thị xã, đô thị loại IV và trở thành thành phố, đô thị loại III thời kỳ 2031-2050.

- Đầu tư xây dựng khu phố thương mại kinh tế biển, khu phố đêm phục vụ khách du lịch.

d. Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đối với từng khu phố, phân tác theo hộ gia đình.

- Chất thải: Xây dựng Hệ thống xử lý rác thải Y tế tại các Trạm y tế xã.

- Nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang tập trung và nhà hỏa táng có sự hỗ trợ của ngân sách huyện trong vài năm đầu, giảm thiểu việc tự chôn cất trong khu dân cư theo phong tục tại địa phương.

2.8.11. Xác định phương hướng phát triển cho những lãnh thổ chậm phát triển và những lãnh thổ có vai trò động lực

a.Xác định phương hướng phát triển cho những lãnh thổ chậm phát triển

Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn huyện Trần Đề có các xã, thị trấn sau thuộc khu vực khó khăn I, gồm: Thị trấn Trần Đề, Thị trấn Lịch Hội Thượng, Xã Đại Ân 2, Xã Trung Bình, Xã Lịch Hội Thượng, Xã Viên An, Xã Viên Bình, Xã Thạnh Thới An và 2 xã thuộc khu vực khó khăn III, gồm: Xã Liêu Tú, Xã Tài Văn.

Giai đoạn 2021-2030: tập trung đầu tư hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội kết nối các vùng khó khăn với các đô thị động lực, giảm khoảng cách giữa đô thị - nông thôn và nâng cao mức sống người dân.

b. Xác định phương hướng phát triển cho những lãnh thổ có vai trò động lực

Lãnh thổ có vai trò động lực trên địa bàn gồm: toàn bộ địa giới hành chính của huyện.

IV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1.1. Nguyên tắc phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1.1.1. Các nguyên tắc bảo vệ môi trường

Theo quy định tại **Điều 4, Luật Bảo vệ môi trường 2020**, có 07 nguyên tắc bảo vệ môi trường như sau:

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

3. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế-xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật

7. Hoạt động bảo vệ môi trường bảo đảm không gây phương hại chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

1.1.2. Các nguyên tắc quản lý môi trường

- Hướng công tác quản lý môi trường tới mục tiêu phát triển bền vững kinh tế xã hội của tỉnh, giữ cân bằng giữa phát triển và bảo vệ môi trường.

- Kết hợp các mục tiêu quốc tế - quốc gia - tỉnh và cộng đồng dân cư trong việc quản lý môi trường.

- Quản lý môi trường cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp và công cụ tổng hợp thích hợp.

- Phòng chống, ngăn ngừa tai biến và suy thoái môi trường cần được ưu tiên hơn việc phải xử lý, hồi phục môi trường nếu để gây ra ô nhiễm môi trường.

- Người gây ô nhiễm phải trả tiền cho các tổn thất do ô nhiễm môi trường gây ra và các chi phí xử lý, hồi phục môi trường bị ô nhiễm. Người sử dụng các thành phần môi trường phải trả tiền cho việc sử dụng gây ra ô nhiễm đó.

1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường dựa trên Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, dịch vụ có phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường hoặc liên quan đến công tác bảo bảo vệ môi trường.

Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt của tỉnh Sóc Trăng gồm:

- Nội thành, nội thị của thành phố Sóc Trăng (đô thị loại II).

- Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung và bãi bồi ven biển

huyện Trần Đề với diện tích hơn 25.000ha, gồm các xã: An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung và xã Trung Bình, huyện Trần Đề; Khu bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú là khu bảo tồn đa dạng loài - sinh cảnh với diện tích 308 ha.

- Khu bảo vệ cảnh quan Chùa Dơi là khu bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đây là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên của nhiều loài dơi (có ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ). Chùa Dơi đã được Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận là Chùa di tích văn hóa nghệ thuật cấp Quốc gia (Quyết định số 05/1999/QĐ-BVHTT công nhận Chùa Dơi là di tích nghệ thuật cấp quốc gia).

2.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải của tỉnh Sóc Trăng gồm:

- Các xã An Thạnh 2, An Thạnh 3, Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung và các xã Đại Ân 2, Trung Bình, Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề (vùng đệm của Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung và bãi bồi ven biển huyện Trần Đề); Các xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, Thạnh Tân, Lâm Tân, huyện Thạnh Trị và xã Tân Long, huyện Ngã Năm (vùng đệm của Khu bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước).

- Các xã Lai Hoà, Vĩnh Tân, phường Vĩnh Phước, phường 2, Lạc Hoà, Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu là các xã ven biển có vùng đất ngập nước, ngập mặn.

- Thị trấn các huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu, Trần Đề, Long Phú, Cù Lao Dung (khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị).

2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác

Là các vùng còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh.

2.4. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng

2.4.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có.

- Ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.

- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm

hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2.4.2. Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tăng tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên.
- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.
- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm vào nguồn nước tại khu công nghiệp An Nghiệp, các cụm công nghiệp. Các nguồn thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.
- Kiểm soát các nguồn ô nhiễm có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.
- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, ...
- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.
- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực thành phố Sóc Trăng.
- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đặc biệt tại các khu vực thành phố, thị xã, thị trấn.

2.4.3. Các vùng khác

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.
- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.
- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.
- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất

lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, công nghiệp, cụm công nghiệp theo hướng “Xanh, Sạch”.

3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

3.1. Tiêu chí lựa chọn phương án bảo tồn đa dạng sinh học

- Chỉ tiêu 1: Các loài đặc hữu có giá trị về mặt khoa học và kinh tế được đưa vào quy hoạch bảo tồn.
- Chỉ tiêu 2: Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước - mặn sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.
- Chỉ tiêu 3: Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh lục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP):
- Chỉ tiêu 4: Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh.
- Chỉ tiêu 5: Có 100% người dân tỉnh Sóc Trăng được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Chỉ tiêu 6: Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ.
- Chỉ tiêu 7: Thành lập các cơ sở bảo tồn gồm: Cơ sở Bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm tại khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung, khu bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, khu bảo vệ cảnh quan Chùa Dơi; Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại phân khu Dịch vụ - Hành chính khu bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm Mỹ Phước, Chùa Dơi.

3.2. Phương án đối với các khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN)

3.2.1. Quy hoạch bảo tồn

a. Khu bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước:

Rừng tràm Mỹ Phước với diện tích 387,27 ha, có sinh cảnh đặc trưng là sự giao thoa giữa rừng tràm và rừng dừa nước, đây cũng được xem là đặc trưng của Mỹ Phước so với các khu vực khác tại ĐBSCL.

Là nơi có tiềm năng bảo tồn các loài cá bản địa thuộc khu hệ cá nước ngọt, đặc biệt cá đồng trước bồi cảnh BDKH – mực nước biển dâng. Đây là nơi sinh cư, sinh sản và phát triển của nhiều loài cá đồng đang có nguy cơ khan hiếm như: cá trê vàng, cá rô, cá lóc, cá sặc bươm ...;

Hệ sinh thái này ít bị tác động bởi hoạt động khai thác tài nguyên của con người và nằm trong Khu di tích Tỉnh ủy - nơi được quản lý bởi cơ quan Nhà nước và có giá trị giáo dục về văn hóa - lịch sử, cần bảo tồn, bảo vệ.

b. Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung

Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung là nơi có hệ sinh thái tự nhiên đa dạng gồm rừng ngập mặn, cửa sông, bãi triều và ven biển. Đây là nơi cư trú, sinh sản của các loài thủy, hải sản, các loài động vật quý hiếm sinh sống tự nhiên dưới tán rừng ngập mặn.

c. Khu bảo vệ cảnh quan Chùa Dơi

Chùa Dơi đã được Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận là Chùa di tích văn hóa nghệ thuật cấp Quốc gia (Quyết định số 05/1999/QĐ-BVHTT công nhận Chùa Dơi là di tích nghệ thuật cấp quốc gia. Nơi đây có môi trường sinh thái kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên, văn hoá và cuộc sống đời thường. Chùa còn là một thắng cảnh, một địa điểm du lịch, tham quan và hành hương viếng Phật nổi tiếng của du khách trong và ngoài tỉnh, một danh lam thắng cảnh Chùa Dơi Sóc Trăng.

Nơi đây hiện diện rất phong phú thành phần các loài dơi và trong đó có thể có những loài dơi quý hiếm cần được bảo tồn.

Căn cứ theo Điều 19 của Luật Đa dạng Sinh học Việt Nam (20/2008/ QH12) và Nghị định 65/2010/NĐ-CP thì Chùa Dơi đáp ứng được các tiêu chuẩn của Khu bảo tồn loài và sinh cảnh cấp tỉnh. Bởi lẽ đây là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên của nhiều loài dơi (có ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ).

3.2.2. Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn

a. Các biện pháp then chốt về tổ chức quản lý

- củng cố, kiện toàn Ban quản lý Khu bảo tồn để Quản lý và phát triển rừng bền vững;
- Nâng cao năng lực và kỹ năng cho lực lượng quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm;
- Xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng;
- Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

b. Các giải pháp chủ yếu ổn định cuộc sống người dân sinh sống hợp pháp trong khu dự trữ thiên nhiên

- Tăng cường vai trò của người dân và cộng đồng trong việc quy hoạch khu bảo tồn; Chia sẻ lợi ích, tham gia xây dựng các chính sách quản lý khu bảo tồn;
- Hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong khu bảo tồn;
- Triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái và triển

khai các chương trình, dự án bảo tồn dựa vào cộng đồng;

- Khi quy hoạch chi tiết khu bảo tồn cần xây dựng phương án ổn định cuộc sống cho người dân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn và xây dựng phương án di dân tái định cư nếu thấy cần thiết.

3.3. Phương án bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước tự nhiên, vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng

Các hệ sinh thái chính cần bảo vệ và phát triển là hệ sinh thái rừng ngập nước phân bố chủ yếu tại thị xã Vĩnh Châu (4.316,3ha); huyện Long Phú (46,9 ha); huyện Trần Đề (698,1 ha); huyện Cù Lao Dung (1.712,7 ha) và huyện Kế Sách (39,3 ha) và một phần hệ sinh thái rừng trên cạn (khu bảo vệ cảnh quan Chùa Dơi).

3.3.1. Quy hoạch các cơ sở bảo tồn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 129 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã; bao gồm: 52 cơ sở gây nuôi loài cá sấu nước ngọt thuộc nhóm IB Danh mục thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, với tổng số 24.579 cá thể; 59 cơ sở gây nuôi các loài thuộc nhóm IIB Phụ lục II, III Cites, với 8.129 cá thể, gồm các loài như Cây vôi hương, Cua đinh, Nai, Trăn đất, Trăn gấm, Công Ấn Độ, Ba ba gai, Cây vôi mốc, Rắn ráo trâu, Rắn hổ mang, Khỉ đuôi dài, Rùa ba gờ ...; 18 cơ sở gây nuôi các loài động vật hoang dã thông thường, với 9.887 cá thể, gồm các loài: Nhím, Dúi mốc, Ba ba trơn, Heo rừng, Chim Trĩ đỏ, Hươu sao²⁹....

Để duy trì được các cơ sở bảo tồn như hiện trạng nêu trên, trong thời kỳ 2021-2030, cần tổ chức và quản lý chặt chẽ theo các định hướng sau đây:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư, nghiêm cấm các hành vi săn bắt các loài chim, động vật hoang dã cư ngụ tại các khu bảo tồn.

- Quy hoạch, bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm nhằm lưu trữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái khu bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước và khu bảo vệ cảnh quan Chùa Dơi.

- Quy hoạch hệ trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giai đoạn đến năm 2030 nhằm Chăm sóc kịp thời cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận đồng thời phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nghiên cứu về động, thực vật rừng, phục vụ tham quan du lịch.

²⁹ Nguồn: báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng số 56/ BC- UBND ngày 08/3/2021.

- Kêu gọi đầu tư kinh phí nhằm xây dựng cơ sở vật chất và nhân lực phục vụ công tác bảo tồn, bảo vệ các loài chim và động vật hoang dã khác.

3.3.2. Giải pháp Bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm giai đoạn đến năm 2030

- Bảo vệ nghiêm ngặt trong các khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung, khu bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, khu bảo vệ cảnh quan Chùa Dơi.

- Truyền thông nâng cao nhận thức đa dạng sinh học nói chung và hiểu biết về các loài động vật quý, hiếm cho cộng đồng người dân; Xây dựng các chiến lược, chương trình nâng cao nhận thức về bảo tồn các loài động thực vật quý, hiếm cho các đối tượng khác nhau (chính quyền địa phương, người dân các thôn bản trong khu bảo tồn và vùng phụ cận, học sinh và khách du lịch);

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ cộng đồng trong việc ổn định dân sinh kinh tế nhằm hạn chế các hoạt động tác động đến các loại cảnh quan sinh thái dẫn đến thay đổi cảnh quan sinh thái nhất là các điểm sinh cảnh sống. Qua đó góp phần bảo tồn nguyên vị các loài động vật quý hiếm có mặt tại điểm phân bố của chúng;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học động vật nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ phân bố, số lượng cá thể...) nhằm giám sát các biến động quần thể, qua đó có các hành động kịp thời nhằm giảm thiểu các nguyên nhân tác động đến nguồn tài nguyên động vật quý hiếm;

- Đề xuất các chính sách hỗ trợ cho các hộ dân, các tổ chức, doanh nghiệp trồng rừng các loài gỗ quý (giao đất, hỗ trợ vốn...);

- Trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, tranh thủ các hợp tác quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã nhằm bảo tồn hiệu quả nguồn gen quý, hiếm;

- Tăng cường kiện toàn tổ chức lực lượng kiểm lâm theo hướng gắn với địa bàn, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, đặc biệt đối với động vật hoang dã và gỗ;

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp, hạt kiểm lâm các huyện, các đơn vị công an, quân đội, quản lý thị trường trong việc xử lý săn bắn, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các loài động vật, thực vật hoang dã;

- Xây dựng và thực hiện hương ước ở các thôn, bản và hộ gia đình về khai thác, bảo tồn tài nguyên sinh vật, đồng thời xây dựng các mô hình chia sẻ lợi ích từ các hoạt động bảo tồn.

4. Phương án xử lý chất thải rắn

4.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn

4.1.1. Dự báo chất thải rắn công nghiệp

+ Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp tại các KCN theo quy hoạch: Theo phương án phát triển khu công nghiệp của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, khối lượng rác thải rắn công nghiệp của các khu công nghiệp được dự kiến như sau:

Bảng 111: Chất thải rắn thực tế phát sinh tại KCN An Nghiệp năm 2021

Tên KCN	Diện tích hoạt động (ha)	Chất thải sinh hoạt	Chất thải công nghiệp thông thường	Chất thải nguy hại
KCN An Nghiệp	243	3.105,18 tấn/năm	20.503,62 Tấn/năm	44,66 Tấn/năm
Định mức (làm tròn)		31 tấn/ha/năm	201 tấn/ha/năm	0,44 tấn/ha/năm

Bảng 112: Dự kiến CTR phát sinh tại các KCN theo định mức phát sinh thực tế của KCN An Nghiệp

TT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Chất thải sinh hoạt (tấn/năm)	Chất thải công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Chất thải nguy hại (tấn/năm)
1	KCN An Nghiệp	451,53	13.997	90.757,53	198,67
2	KCN Trần Đề	260	8.060	52260	114,4
3	KCN Đại Ngãi	200	6.200	40200	88
4	KCN Mỹ Thanh	217	6.727	43617	95,48
5	KCN Sông Hậu	286	8.866	57486	125,84
6	KCN Đại Ngãi 2	250	7.750	50250	110
7	KCN Trần Đề 2	400	12.400	80400	176
8	KCN Khánh Hòa	350	10.850	70350	154
Tổng			74.850	485.320,53	1.062,39
Tổng chất thải công nghiệp				486.383 tấn/năm	
				1.351 tấn/ngày	

Dựa theo báo cáo tổng hợp dự án “Thống kê, cập nhật về tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”.

+ Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp tại các CCN theo quy hoạch: Đến năm 2025 – 2030, dự kiến tỉnh Sóc Trăng có 7 cụm công nghiệp (CCN) với diện tích 331,31 ha đi vào hoạt động, do đó khối lượng chất thải rắn công nghiệp từ diện tích trên sẽ phát sinh khoảng 94,4 tấn/ngày (Theo hệ số phát sinh CNTCN

điều tra tại các KCN/CCN tại Tp.HCM là 0,285 Tấn/Ha). Tỷ lệ CTNH trong CTRCN tại Sóc Trăng khoảng 7–15%, như vậy chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại các CNN tỉnh Sóc Trăng vào giai đoạn 2025 -2030 khoảng 80-87,8 Tấn/ngày.

+ Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường từ các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ đến năm 2030: Theo thống kê năm 2020, số lượng các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh là 47.787 gồm 43.564 cơ sở sản xuất công nghiệp và 4.223 cơ sở kinh doanh dịch vụ. Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh là 679,8 tấn/ngày. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội 11-12%/năm cho giai đoạn 2020 – 2030 (Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050). Cùng với đó là sự xuất hiện thêm các cơ sở kinh doanh, thì lượng CTRCNTT dự báo phát sinh là 21.200 – 21.600 tấn/tháng.

+ Dự báo Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp đến năm 2030: Khối lượng chất thải sẽ tùy thuộc vào các yếu tố chính sau trong tương lai như: Loại hình sản xuất, nguyên liệu và sản phẩm; Tình hình phát triển kinh tế và hội nhập; Biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Việc dự đoán khối lượng chất thải rắn công nghiệp dựa trên cơ sở các số liệu đã có từ các năm trước là rất khó thực hiện do chuỗi số liệu quá ít. Số liệu được thực hiện trong năm 2020 là đầy đủ nhất nhưng chỉ có giá trị một năm. Tuy nhiên, trong năm 2020 do ảnh hưởng của tình hình đại dịch Covid-19, tình hình sản xuất - kinh doanh của đa số doanh nghiệp, cơ sở không hoạt động đúng theo năng lực thực tế. Do đó, nhiệm vụ lấy khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường của năm 2020 làm cơ sở dự báo cho những năm tiếp theo trong giai đoạn 2021-2030.

Bên cạnh đó, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể dự đoán dựa trên các cơ sở sau: Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Tốc độ tăng trưởng của từng ngành công nghiệp và toàn ngành;

Tốc độ tăng trưởng nói trên được lấy theo số liệu thống kê hoặc theo qui hoạch phát triển kinh tế/ngành. Căn cứ vào các nguồn trên, tốc độ phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 9-10%/ năm (ước tính), tỉ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng công nghiệp và kinh tế (11-12%/năm theo dự báo nhịp độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020 – 2030).

4.1.2. Dự báo chất thải rắn sinh hoạt

Dự báo đến năm 2030, lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 868,20 tấn/ngày, chiếm gần 75,58% lượng chất chất thải rắn phát sinh trên toàn tỉnh, trong đó lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị chiếm khoảng 631,17 tấn/ngày (chiếm

54,95%) và lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chiếm khoảng 237,03 tấn/ngày (chiếm 20,63%).

4.1.3. Dự báo chất thải rắn xây dựng

Tốc độ đô thị hóa nhanh cũng như sự phát triển của nông thôn đã khiến cho khối lượng chất thải rắn xây dựng ngày càng gia tăng. Theo thống kê từ các địa phương, lượng chất thải rắn xây dựng ước bằng 14% - 17% tổng lượng chất thải rắn đô thị phát sinh, hoặc bằng 19% - 22% lượng chất thải rắn sinh hoạt.

Theo *Chương trình đô thị hóa tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050* theo Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018: tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 39,85% với 27 đô thị (01 đô thị loại II Tp.Sóc Trăng; 03 đô thị loại IV Vĩnh Châu, Ngã Năm, Trần Đề; đô thị loại V gồm 11 thị trấn và 12 đô thị mới. Đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa là 44,85% và 2030 là 49,91%.

Do đó, ngoài khối lượng dự báo nêu trên, khối lượng chất thải rắn xây dựng theo dự báo tăng 233–268 tấn/ngày (năm 2025) và 259–298 Tấn/ngày (năm 2030) theo sự gia tăng tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

4.1.4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ lĩnh vực kinh doanh – dịch vụ:

Theo quy hoạch phân khu xây dựng chợ Dầu mỗi phường 8, Tp.Sóc Trăng (theo quyết định 3452/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019), chất thải rắn tại các cơ sở phát sinh tại đây khoảng 28–29 Tấn/ngày. Do đó, đối với khối lượng CTR CNTT tại loại hình kinh doanh–dịch vụ này cần phân loại tại nguồn nhằm giảm khối lượng thu gom, vận chuyển, sau đó đưa về trạm trung chuyển và đưa đến bãi chôn lấp để xử lý.

Như vậy, nếu xét đến các điều kiện thuận lợi, với tốc độ tăng trưởng công nghiệp 11-12%/ năm cho giai đoạn 2020 – 2030, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng do 3.401 - 3.465 Tấn/ngày vào năm 2025; 5.120 - 5.206 Tấn/ngày vào năm 2030, trong đó khoảng 4.908 Tấn/ngày là chất thải rắn CNTT từ hoạt động sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và 298 tấn/ngày chất thải rắn xây dựng.

4.2. Phương án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn

4.2.1. Lựa chọn địa điểm khu xử lý chất thải rắn

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý 100% lượng chất thải rắn phát sinh trong phạm vi phục vụ của mỗi cơ sở.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo thuận tiện giao thông, không gây cản trở các hoạt động giao thông chung, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và cảnh quan xung quanh.

Đối với xử lý chất thải rắn đô thị, thực hiện đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn liên hợp quy mô toàn tỉnh, đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt, hạn chế chôn lấp chất thải, nhà máy xử lý chất thải rắn thông thường ở khu đã quy hoạch (xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú); Đối với xử lý chất thải rắn nông thôn, thực hiện đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn liên xã để thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Đối với xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, thực hiện kêu gọi các đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn CNTT từ bên ngoài tỉnh hoặc sớm thành lập đơn vị trong tỉnh có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các doanh nghiệp để tái chế thành nguyên liệu sản xuất các sản phẩm phụ trợ cho một số ngành công nghiệp như dược phẩm, hóa chất,... Trong giai đoạn hiện nay, tạo điều kiện cho phép Công ty CP Công trình Đô thị Sóc Trăng thêm chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Đối với xử lý chất thải y tế và chất thải nguy hại, thực hiện đầu tư xây dựng Cụm xử lý chất thải y tế nguy hại.

4.2.2. Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn

- Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn phải căn cứ theo tính chất và thành phần của chất thải và các điều kiện cụ thể của từng địa phương;

- Khuyến khích lựa chọn công nghệ đồng bộ, tiên tiến cho hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải rắn để tạo ra nguyên liệu và năng lượng;

- Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, xử lý triệt để chất thải, giảm thiểu khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp, tiết kiệm quỹ đất sử dụng chôn lấp và bảo đảm vệ sinh môi trường;

- Các công nghệ áp dụng là: Tái chế, tái sử dụng - Chế biến - Đốt – Chôn lấp hợp vệ sinh. Lựa chọn công nghệ tân tiến nhất, hiện đại, thân thiện với môi trường, không gây ô nhiễm môi trường, chi phí đầu tư và vận hành phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh.

Phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện qua 2 phương pháp:

+ Bằng công nghệ chôn lấp kết hợp sản xuất phân vi sinh và tái chế chất thải nhựa: Thực hiện tại Nhà lý xử lý rác thải sinh hoạt của thành phố Sóc Trăng và vùng lân cận với công suất xử lý khoảng 120 - 130 tấn rác/ngày.

+ Bằng công nghệ đốt tại 05 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt cấp huyện và cấp xã với tổng công suất xử lý khoảng 50 tấn rác/ngày (trong đó, lò đốt rác tại bãi rác xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành đã quá tải do lượng rác thu gom vượt công suất thiết kế của lò); các (26) bãi rác còn lại là bãi chứa tập trung, bãi đổ lộ thiên không hợp vệ sinh và tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Nguồn chất thải y tế: Được thu gom và xử lý triệt để tại nguồn, bằng các lò đốt kín, hợp chuẩn, thực hiện triệt để quy định của Bộ Y tế.

Nguồn chất thải sản xuất công nghiệp: Được thu gom riêng, có thiết bị lưu giữ biệt lập tại cơ sở, vận chuyển tới khu xử lý bằng xe chuyên dụng, chôn lấp an toàn tại ô chôn lấp riêng, biệt lập trong các bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

Ngoài ra, phương pháp đốt rác thải phát điện là một trong những phương pháp tiên tiến nhất hiện nay, với nhiều ưu điểm như: Tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, hạn chế sử dụng nguồn nguyên liệu hóa thạch; Mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn khi so sánh với các phương pháp xử lý chất thải khác; Giảm diện tích đất sử dụng để chôn lấp; Ít ảnh hưởng xấu tới môi trường bởi quy trình xử lý khói thải và bụi nghiêm ngặt, kín khít. Tro xỉ được tận dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; Được sử dụng rộng rãi nhiều nước trên thế giới.

4.2.3. Phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn

Phân cấp quản lý chất thải từ nguồn và thu gom theo địa bàn các cấp, từ phường xã, khu phố, chợ, khu thương mại dịch vụ - thị trấn - thị xã - thành phố - tỉnh.

Phân loại chất thải từ nguồn, đưa trực tiếp lên xe vận chuyển, thu gom bằng các thùng kín bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, từng bước chấm dứt tình trạng xả rác bừa bãi và tập kết tự phát trên đường phố, trong các khu dân cư.

Phát triển hệ thống thu gom theo hướng cơ giới hóa, tiến tới trang bị và sử dụng các xe chuyên dùng quét, hút rác thay thế cho quét rác thủ công.

Vận chuyển: Từng bước trang bị đồng bộ các phương tiện vận chuyển cơ giới chuyên dụng cho từng loại rác đã được phân loại từ nguồn, tổ chức vận chuyển theo phương thức kết hợp vận chuyển thẳng và trung chuyển.

1) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt

- Vận chuyển trực tiếp: Các phương tiện thu gom cỡ nhỏ (xe tải nhỏ, xe ép rác) sẽ thu gom chất thải tại các khu vực phát thải và vận chuyển thẳng đến điểm

đổ thải cuối cùng.

- Vận chuyển trung chuyển: Phương tiện thu gom cỡ nhỏ (xe tải nhỏ, xe ép rác) sẽ thu gom chất thải tại các khu vực tập kết và vận chuyển đến địa điểm đổ thải cuối cùng.

Tại khu vực thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác do Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Sóc Trăng (nay là Công ty Cổ phần Công trình đô thị Sóc Trăng) thực hiện. Tại khu vực đô thị khác, việc thu gom rác do các công ty dịch vụ môi trường, hợp tác xã vệ sinh môi trường hoặc các tổ, đội vệ sinh thực hiện thu gom và vận chuyển về các bãi rác của địa phương để xử lý (thực hiện thông qua hợp đồng dịch vụ công ích).

2) Thu gom chất thải rắn công nghiệp

- Phương thức 1: Các cơ sở công nghiệp tự chịu trách nhiệm thu gom, phân loại và vận chuyển các loại chất thải rắn đến nơi xử lý hoặc thuê khoán các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện dưới sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước về chất thải rắn và Ban quản lý các khu công nghiệp, đơn vị quản lý cụm công nghiệp.

- Phương thức 2: Việc thu gom, phân loại và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp sẽ do đơn vị chuyên trách đảm nhiệm. Hàng năm các cơ sở sản xuất công nghiệp có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị này để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp trên cơ sở các yêu cầu về quản lý môi trường nói chung và quản lý chất thải rắn nói riêng.

3) Chất thải y tế: Công tác xử lý chất thải y tế nguy hại thực hiện theo mô hình Cụm xử lý, hiện tại trên địa bàn tỉnh đã xây dựng hoàn thành 03 Cụm xử lý chất thải y tế nguy hại để thu gom xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh.

4) Chất thải chăn nuôi: được các chủ cơ sở chăn nuôi xử lý bằng các hầm ủ biogas, hoặc bán cho các đơn vị thu mua.

4.2.4. Lựa chọn các bãi chôn lấp

Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cấp 1: Cách vành đai thị xã (thành phố) > 3.0 km; Các khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cấp 2: Cách vành đai đô thị từ 2.0-3.0km; Các khu tập trung và xử lý chất thải rắn cấp 3: Cách khu dân cư từ 0.5-1.0km;

Bãi chôn lấp hợp vệ sinh áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật TCXD VN -261-2001.

- Tiêu chí lựa chọn vị trí bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh:

+ Không đặt tại các khu vực có nguy cơ ngập lụt; gần hệ thống sông, rạch tự nhiên.

+ Không đặt ở những nơi có tiềm năng nước ngầm có thể khai thác đượ

+ Phải có một vùng đệm ít nhất 50m cách biệt với bên ngoài, có tường rào bao bọc.

+ Cần đảm bảo cho bãi chôn lấp chất thải rắn hòa nhập với cảnh quan môi trường tổng thể bằng các giải pháp như tạo vành đai cây xanh; làm các mô đất,...

- Phải tuân thủ khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường từ bãi rác đến trung tâm đô thị, cụm dân cư, các công trình công cộng khác theo quy định hiện hành.

4.2.5. Phương án xử lý chất thải rắn nguy hại

Hiện nay, chất thải rắn nguy hại trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chủ yếu là chất thải y tế, tổng lượng chất thải y tế phát sinh khoảng 3.340 kg/ngày, trong đó có 2.800 kg/ngày là chất thải y tế thông thường và 540 kg chất thải y tế nguy hại. Dự báo đến năm 2030, chất thải rắn nguy hại trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng khoảng 700 kg/ngày.

Đối với lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, thì các cơ sở y tế có trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu chứa đúng theo quy định và tiến hành ký kết hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý. Đối với chất thải y tế nguy hại lây nhiễm được xử lý bằng các lò đốt, lò hấp tại cơ sở hoặc vận chuyển về các cụm xử lý tập trung. (Nguồn: báo cáo “Công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2020”).

4.2.6. Bố trí các khu xử lý chất thải rắn

Hệ thống các khu tập trung & xử lý chất thải rắn trên địa bàn toàn tỉnh chia làm 3 cấp:

- Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cấp 1 (Diện tích 20ha-40ha): Giải quyết cho khu vực thị xã Sóc Trăng, đáp ứng cho quy mô thành phố loại 2 và là khu liên hiệp xử lý chất thải rắn chính của tỉnh. Tại khu liên hiệp xử lý cấp 1 sẽ từng bước xây dựng đồng bộ các công trình xử lý chất thải rắn, ưu tiên cho phương pháp xử lý vi sinh, phương pháp thu hồi, tái chế, chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp đốt tiêu hủy.

- Các khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cấp 2 (Diện tích 2ha-3ha): Đặt tại khu vực các thị trấn, đáp ứng cho quy mô đô thị loại 3-4-5. Tại các khu liên hiệp xử lý cấp 2, chất thải rắn được phân loại, tái sử dụng một phần, sản xuất phân vi sinh quy mô nhỏ, xây dựng các ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp đốt tiêu hủy.

- Các khu tập trung và xử lý chất thải rắn cấp 3 (Diện tích 0.5ha-1ha): Đặt tại các khu dân cư nông thôn cấp xã, đáp ứng cho các khu dân cư nông thôn có điều kiện phát triển. Các khu này tiếp nhận lượng chất thải rắn chưa được xử lý tại các hộ gia đình, chợ, khu vực công cộng... sản xuất phân vi sinh quy mô nhỏ, chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp đốt tiêu hủy.

Đối với chất thải rắn không nguy hại được thu gom từ các khu công nghiệp,

dân cư, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1049/ QĐHC- CTUBND tỉnh Sóc Trăng ngày 03 tháng 10 năm 2014 về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Vị trí, quy mô, công nghệ xử lý chất thải rắn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo quyết định này. Các dự án đầu tư giai đoạn sau 2020:

- Xây dựng hoàn chỉnh một số bãi rác cấp 2, dạng khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại thị xã Vĩnh Châu, diện tích 8-10ha; tại thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề, thị trấn Đại Ngãi với diện tích khoảng 5-7ha.

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các bãi rác cấp 3.

- Có kế hoạch xây dựng hoàn chỉnh các bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Đối với chất thải y tế nguy hại được thu gom và xử lý tại 03 cụm xử lý chất thải y tế nguy hại gồm: Cụm 1 đặt tại Bệnh viện đa khoa Sóc Trăng, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, Kế Sách, Châu Thành, Long Phú, Mỹ Xuyên, Mỹ Tú (công suất 35-60kg/giờ); Cụm 2 đặt tại Bệnh viện đa khoa Ngã Năm, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn thị xã Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Tú (công suất 20-30 kg/giờ); Cụm 3 đặt tại Bệnh viện đa khoa Vĩnh Châu, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, Trần đề, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên (công suất 20-30 kg/giờ).

Thực hiện quy hoạch ban hành, tỉnh đã đầu tư 01 Nhà máy xử lý rác thải tập trung để thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt của thành phố Sóc Trăng và các vùng lân cận, công suất xử lý khoảng 160 tấn rác thải/ngày với công nghệ xử lý là chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp ủ phân vi sinh và tái chế, tái sử dụng các sản phẩm từ nhựa (tuy nhiên, đối với sản phẩm phân vi sinh được sản xuất từ rác thải của Nhà máy hiện đầu ra của sản phẩm hiện không có thị trường tiêu thụ); đồng thời, đưa vào vận hành 31 bãi rác tập trung trên địa bàn 10 huyện, thị xã (đây là các bãi đồ lộ thiên, không chôn lấp rác). Ngoài ra, tỉnh đã đầu tư thí điểm 05 lò đốt rác thải sinh hoạt cấp huyện và cấp xã để phục vụ công tác xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh: 03 lò đốt rác đầu tư vào năm 2013 trên địa bàn các huyện Châu Thành, Long Phú và thị xã Ngã Năm; 02 lò đốt rác được đầu tư vào năm 2018 trên địa bàn huyện Kế Sách và huyện Mỹ Tú. Các lò đốt rác được đầu tư xây dựng và cải tạo đảm bảo đáp ứng đặc tính kỹ thuật theo quy định của lò đốt chất thải CNC300-ST và lò đốt CNC500-ST, CNC600-ST, và đáp ứng theo yêu cầu của quy chuẩn QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng công suất xử lý của các lò đạt khoảng 50 tấn rác thải sinh hoạt/ngày.

Nhà máy xử lý rác và 35 bãi rác vận hành của trong thời gian qua, về cơ bản

đáp ứng nhu cầu thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên hiện nay, do các bãi rác vận hành nhiều năm nên hiện đã quá tải, xuống cấp, cần được mở rộng và thay thế dần việc xử lý rác thải theo hình thức chôn lấp bằng công nghệ đốt thu hồi năng lượng (nhằm giảm thiểu diện tích đất sử dụng cho tập trung và chôn lấp rác) và phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

So với quy hoạch được phê duyệt, tỉnh đã triển khai xây dựng các bãi rác đạt 74,5% (đã xây dựng 32/43 bãi rác theo quy hoạch). Hiện tại, trên địa bàn các huyện, thị xã không bố trí trạm trung chuyển rác thải, riêng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng có bố trí một trạm trung chuyển rác thải nhưng trạm không đảm bảo các tiêu chí như quy hoạch đã được phê duyệt.

Với việc hình thành và đưa các khu công nghiệp đi vào hoạt động trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khả năng tổng chất thải rắn công nghiệp phát sinh sẽ lên đến 1.351 tấn/ngày và để xử lý triệt để lượng rác thải rắn công nghiệp phát sinh, góp phần bảo vệ môi trường, vì vậy cần quy hoạch đầu tư xây dựng một số khu, nhà máy xử lý rác thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Riêng địa bàn các huyện Long Phú, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu (là nơi sẽ tập trung các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất), đề xuất quy hoạch và kêu gọi đầu tư 01 nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp tại huyện Trần Đề hoặc thị xã Vĩnh Châu.

Ngoài ra, tỉnh đã bố trí 5 ha đất để thực hiện nhà máy phát điện từ chất thải rắn, bố trí 3,8 ha để thực hiện nhà máy xử lý chất thải công nghiệp nguy hại và không nguy hại; tỉnh đã xin chủ trương từ Bộ Công thương bổ sung quy hoạch điện rác tỉnh Sóc Trăng vào Quy hoạch điện VIII để địa phương có cơ sở kêu gọi đầu tư dự án đầu tư nhà máy điện rác. Khi nhà máy điện rác của tỉnh được đầu tư hoàn thành và đi vào vận hành thì các bãi rác hiện tại trên địa bàn tỉnh (35 bãi rác) sẽ thành các trạm trung chuyển để tập kết rác thải đưa về nhà máy rác phát điện của tỉnh. (xin thông tin về dự án này).

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

5.1. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc

Mục tiêu bảo đảm cung cấp thông tin, số liệu cơ bản về quan trắc môi trường, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về môi trường, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời, đánh giá mức độ ô nhiễm theo từng vùng, từng khu vực; đồng thời, theo dõi diễn biến thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh.

Trong thời kỳ 2021-2030, mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường của tỉnh gồm 159 điểm quan trắc. Chi tiết trình bày trong bảng 114.

Bảng 113: Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Sóc Trăng 2021-2030

Trạm, điểm quan trắc	Quyết định số 90/QĐ-TTg (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)	Quyết định số 508/QĐ-UBND (Dữ liệu do Sở TNMT tỉnh quản lý)	Tổng
Môi trường nước mặt	1 trạm tài nguyên nước có quy hoạch quan trắc môi trường thời kỳ 2026-2030; 2 trạm thủy văn	39 điểm quan trắc nước mặt (35 điểm quan trắc bán tự động, 4 điểm quan trắc tự động).	43
Môi trường nước dưới đất	5 trạm quan trắc bao gồm 3 trạm hiện có và 2 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025	21 điểm quan trắc bao gồm 17 giếng khai thác phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt và 4 giếng quan trắc chuyên biệt	26
Môi trường nước biên ven bờ	1 trạm quan trắc quy hoạch xây dựng thời kỳ 2026 - 2030	5 điểm quan trắc	6
Môi trường nước mưa	31 trạm đo mưa gồm 8 trạm hiện có, 18 trạm xây dựng thời kỳ 2016-2020, 5 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025; 4 trạm khí tượng trong đó 1 trạm hiện có, 1 trạm trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025, 2 trạm trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2026-2030	3 điểm quan trắc	38
Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn		9 điểm quan trắc gồm 8 điểm quan trắc bán tự động và 1 điểm quan trắc tự động, liên tục	9
Môi trường đất	7 điểm quan trắc đã có	10 điểm quan trắc	17
Đa dạng sinh học		3 điểm quan trắc	3
Môi trường vùng cửa sông ven biển	2 điểm quan trắc tại cửa sông Hậu Giang (đã có) và Cửa Lớn (sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025)		2
Quan trắc lắng động axit	1 trạm đã có tại ấp Lao Diên, Viên Bình, huyện Mỹ Xuyên		1
Quan trắc môi trường trầm tích		5 điểm quan trắc	5
Đo mặn	9 trạm đo gồm 5 trạm hiện có, 2 trạm xây dựng thời kỳ 2016-2020, 2 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025		9

Ghi chú: Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)

Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc chất lượng môi trường giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sóc Trăng

5.2. Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường

Các phương pháp thu mẫu, phân tích, đánh giá chất lượng nước mặt, nước ngầm, đất theo các thông số hóa lý, vi sinh theo quy định của QCVN và các phương pháp quốc tế được công nhận ở Việt Nam. Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường được trình bày cụ thể ở Bảng 20.

Bảng 114: Nội dung quan trắc các yếu tố môi trường

TT	Môi trường quan trắc	Tần suất	Thông số	Ghi chú
1	Nước mặt (Theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường)	2 tháng /đợt, 6 đợt /năm	- Quan trắc bán tự động: Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻, TOC, NO₂⁻, Cl⁻, Fe tổng, tổng dầu mỡ, tổng Coliforms, thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy. - Quan trắc tự động, liên tục: Nhiệt độ, pH, độ muối, độ kiềm, độ đục, DO, COD, TSS, N- NH₄⁺, N- NO₂⁻, N- NO₃⁻, P- PO₄³⁻ (tùy thuộc vào thiết bị được đầu tư tại từng trạm) - Kim loại nặng: Cu, Zn, Cr, Ni, Pb và Hg. Thuộc (hóa chất) BVTV họ Chlo hữu cơ. - Tỷ lệ các điểm quan trắc nước mặt đạt tiêu chuẩn cho phép. (Quy chuẩn so sánh : QCVN 08-MT :2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt)	Chỉ thị môi trường: “Tỷ lệ các điểm quan trắc nước mặt đạt tiêu chuẩn cho phép” liên quan đến mục tiêu của Quy hoạch là đến năm 2030 chất lượng nước ở các kênh và sông trong ngưỡng quy định tại 50% các điểm quan trắc.
2	Nước dưới đất (Theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường)	3 tháng /đợt, 4 đợt /năm	- Các thông số cơ bản: pH, TDS, chỉ số pecmanganat, độ cứng tổng (CaCO₃), N- NH₄⁺, N- NO₂⁻, N- NO₃⁻, Cl⁻, coliform, E.coli - Kim loại nặng: As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Ni, Mn, Hg, Fe, Sc (Quy chuẩn so sánh : QCVN 09-MT :2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất)	Ngoài ra, giám sát chất lượng nước dưới đất cần tham khảo dữ liệu về chất lượng nước dưới đất (chủ yếu là nhiễm mặn) từ tiểu dự án 1.2 thuộc MD-ICRSL “Nâng cấp và xây dựng hệ thống quan trắc nước dưới đất cho ĐBSCL”.
3	Nước biển ven bờ (Theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường)	2 tháng /đợt, 6 đợt /năm	(i) Chất lượng nước biển ven bờ: pH, DO, độ mặn. TDS. COD, BOD ₅ . NH ₄ ⁺ . PO ₄ ³⁻ . NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ CN- dầu mỡ , coliforms, động vật nổi, động vật đáy (ii) Chất thải nhựa ven biển	Phương pháp quan trắc: Theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT của Bộ TNMT Quy định

	30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường)		(tần/năm); (iii) Sự cố tràn dầu (số vụ, mức nghiêm trọng, lượng dầu tràn, thiệt hại) (iv) Các thông số cơ bản pH. DO, BOD5. COD. TSS. TDS. độ đục. N- NH4+, N-NO3-, CN- tổng dầu, mỡ khoáng, chất hoạt động bề mặt Kim loại nặng: As, Cd, Pb. Cr6+, Cu, Hg Hóa chất BVTV họ Chlo - hữu cơ Hóa chất trừ cỏ (2,4 D 2,4,5 T) (Quy chuẩn so sánh : QCVN 10-MT :2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới biển ven bờ)	kỹ thuật quan trắc môi trường. Chất thải nhựa ven biển và ô nhiễm dầu có thể sẽ được quan trắc hỗ trợ bởi công nghệ viễn thám, theo như Đề án “Giám sát tài nguyên và môi trường bằng công nghệ viễn thám” mà Bộ TN và MT đang trình Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, nên nghiên cứu xây dựng các chỉ số cảnh báo sớm để tập trung quan trắc những chỉ số đó.
4	Nước mưa (Theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường)	Vào đầu và cuối mùa mưa, 2 đợt/năm	pH, EC, TDS, NH_4^+, NO_3^-, SO_4^{2-}, NO_2^-, Cl^- (Quy chuẩn so sánh : QCVN 01-1 :2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt)	
5	Không khí xung quanh và tiếng ồn (Theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc	2 tháng /đợt, 6 đợt /năm	- Quan trắc bán tự động: Khí tượng, SO_2, CO, NO_2, H_2S, NH_3, TSP, PM_{10}, mức âm tương đương (Leq), mức âm cực đại (Lmax). - Quan trắc tự động, liên tục: Nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, bụi TSP, bụi PM_{10}, bụi $\text{PM}_{2.5}$, bụi PM_1, NO, NO_2, NO_x, SO_2, CO, O_3, lượng mưa, tia bức xạ, hướng gió, tốc độ gió. (Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN	

	<i>môi trường)</i>		05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; QCVN 46:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)	
6	Đất (Theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường)	6 tháng /đợt, 2 đợt /năm	- Đối với các vùng đất lúa, đất rau màu và cây ăn trái, các vùng xen canh lúa - tôm + Thông số chất lượng: pH, EC, C1-, SO42-, PO43- NO3-, NH4+, tổng N, tổng P, tổng K, cacbon hữu cơ; + Kim loại nặng: As, Cd, Pb, Zn, Hg, tổng crôm (Cr), Cu 282 + Hóa chất BVTV Chlo - hữu cơ, hóa chất BVTV phospho - hữu cơ Đối với các vùng đất chuyên nuôi thả thủy sản + pH, EC, CR, tổng N, tổng P, tổng K, cacbon hữu cơ. + Kim loại nặng: As, Cd, Pb, Zn, Hg, tổng crôm (Cr), Cu. (Quy chuẩn so sánh : QCVN 03-MT :2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất)	
7	Trầm tích (Theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường)	6 tháng /đợt, 2 đợt /năm	pH, EC, CR, tổng N, tổng P, tổng K, cacbon hữu cơ. Kim loại nặng: As, Cd, Pb, Zn, Hg, tổng crôm (Cr), Cu. (Quy chuẩn so sánh : QCVN 43 :2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích)	
8	Đa dạng sinh	1 đợt/năm	- Đa dạng sinh học: Quan trắc số lượng và thành phần các loài đặc	Quan trắc đa dạng sinh học sẽ được

	học		hữu, nguy cấp, quý hiếm; số các thể loài được ưu tiên bảo vệ; số lượng cá thể các loài chim nước, chim di cư. - Mối đe dọa: Quan trắc số lượng các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; số lượng các hoạt động khai thác bất hợp pháp tại vùng đất ngập nước quan trọng	thực hiện chuyên đề riêng và không thuộc chương trình quan trắc chất lượng môi trường hàng năm

6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

6.1. Phương án phát triển rừng tự nhiên

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng hiện có và diện tích rừng mới trồng trong giai đoạn 2016-2020;

- Đối với rừng phòng hộ ven biển: thực hiện khoán bảo vệ hàng năm khoảng 5.500 ha rừng phòng hộ ven biển; bảo tồn tốt hệ sinh thái và diện tích rừng hiện có;

- Đối với rừng đặc dụng (khu bảo vệ cảnh quan): tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô, cố gắng không để xảy ra vụ cháy rừng nào.

- Về giảm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2020: tăng cường công tác tuyên truyền, tuần tra bảo vệ rừng, ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm pháp luật, đến năm 2025 giảm 100% các vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại.

6.2. Phương án phát triển rừng trồng

6.2.1. Phát triển và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Trồng rừng tập trung (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (trồng mới, trồng tái canh sau khai thác chính));

Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến kế hoạch trồng, phục hồi rừng ven biển: (i). Diện tích rừng ngập mặn trồng mới: 1.800 ha; (ii). Diện tích trồng bổ sung phục hồi rừng ngập mặn: 300 ha; (iii). Diện tích chăm sóc rừng ngập mặn: 1.100 ha; (iv). Công trình tường mềm giảm sóng, gây bồi: 48.800m; (v). Khoán bảo vệ rừng phòng hộ ven biển: 5.500 ha/năm; (vi). Trồng cây xanh làm ranh giới ở những nơi có đất rừng phòng hộ giáp ranh giới với đất sản xuất nông nghiệp của người dân; (vii). Khoanh nuôi tái sinh: Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng ngập mặn: 300 ha; Trồng cây phân tán: 3 triệu cây; trung bình khoảng 600.000 cây/năm.

- Sử dụng nguồn giống qua kiểm soát 90%, đưa vào trồng các giống mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng; năng suất bình quân của rừng trồng khai thác chính đạt bình quân 150 m³/ha/năm;

- Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng đạt 150.000 m³.
- Sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ chủ yếu tại địa phương: lá dừa nước 800.000 lá; mật ong rừng 500 kg.

6.2.2. Quản lý rừng bền vững

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững toàn bộ diện tích rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ven biển sau khi thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển; đến năm 2025 diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững đạt 7.484 ha;

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 2.800 ha.

6.2.3. Nhiệm vụ khác

- Thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng; Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn, khu rừng phòng hộ đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển đồng thời với việc thực hiện giao đất, giao rừng để rừng thực sự có chủ phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế của địa phương; thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho các tổ quản lý, bảo vệ rừng, nhóm đồng quản lý rừng và người dân sống gần rừng, gắn bó với rừng; lập và triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển;

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm với các địa phương có rừng; các tổ quản lý, bảo vệ rừng; nhóm đồng quản lý; các phòng chức năng thuộc Công an tỉnh; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Luật Lâm nghiệp; và làm cam kết không chặt phá, sử dụng cây rừng, không lấn chiếm đất rừng với các đối tượng vi phạm quản lý, bảo vệ rừng; tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân, các cơ sở gây nuôi, mua bán, giết mổ động vật hoang dã; triển khai thực hiện công tác quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; thường xuyên phối hợp với các lực lượng chức năng trong việc kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm đối với hoạt động buôn bán, săn bắt, nuôi cấy nhân tạo động vật hoang dã trái pháp luật.

Bảng 115: Đề xuất phát triển hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ giai đoạn 2021-2030

STT	Tên khu rừng	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú

STT	Tên khu rừng	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
A.	KHU RỪNG ĐẶC DỤNG			DT: 378 ha
I	Khu bảo tồn loài-Sinh cảnh	Xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú	346,39	
B.	KHU RỪNG PHÒNG HỘ			
	Tổng số diện tích rừng	phòng hộ chắn sóng	15.025,37	
1	Rừng phòng hộ ven biển	<i>Huyện Cù Lao Dung:</i>	3.274,74	
1.1		xã An Thạnh Nam	2.747,66	
1.2		xã An Thạnh III	527,08	
2	Rừng phòng hộ ven biển	<i>Huyện Trần Đề:</i>	1.669,13	
2.1		xã Trung Bình	1.513,46	
2.2		Thị trấn Trần Đề	155,67	
3	Rừng phòng hộ ven biển	<i>Thị xã Vĩnh Châu:</i>	10.081,50	
3.1		phường 1	754,94	
3.2		phường 2	2.214,53	
3.3		xã Lạc Hòa	839,97	
3.4		xã Lai Hòa	605,12	
3.5		xã Vĩnh Hải	3.514,03	
3.6		xã Vĩnh Tân	956,59	
3.7		phường Vĩnh Phước	1.196,32	

Nguồn: Công văn số /SNN-CCKL ngày 9/2020 của Sở NN và PTNT về việc rà soát thực hiện và đề xuất phát triển hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giai đoạn 2021-2030.

6.3. Phương án phát triển hạ tầng lâm nghiệp

- Xây hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Đầu tư mở mới đường vào các vùng trồng rừng tập trung, nâng cấp, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động bảo tồn và phát triển rừng bao gồm: nhà làm việc cho cán bộ quản lý bảo tồn và phát triển rừng, các trạm bảo vệ rừng kết hợp với điểm dừng chân của khách du lịch sinh thái trên các tuyến đường đi bộ.

- Xây dựng các công trình chòi canh cháy rừng, phòng trừ sâu hại rừng. Thực hiện cơ cấu lại các trạm kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm soát lâm sản và trạm bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng kiểm lâm trên địa bàn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn, bao gồm: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ hành chính, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã

7. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải

Phương án phân bố nghĩa trang trong Tỉnh theo định hướng chung sau đây:

- Di chuyển nghĩa trang ra khỏi đô thị, tuy vậy cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa các nghĩa trang đã có trong các đô thị. Các nghĩa trang tại khu vực nông thôn không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến các chương trình kế hoạch phát triển của các địa phương phải ngừng chôn lấp.

- Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch. Nghĩa trang cấp I và cơ sở hỏa táng tại xã Vĩnh Lợi, huyện Thanh Trị 20ha; Nghĩa trang cấp II và cơ sở hỏa táng tại xã Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên 30ha.

- Dự kiến xây dựng trong mỗi đô thị từ 1 - 2 nhà tang lễ theo đúng tiêu chuẩn và quy mô quy định, có thể kết hợp xây dựng trong khuôn viên bệnh viện lớn. Tiêu chuẩn xây dựng nhà tang lễ 200.000 ÷ 250.000 người/nhà tang lễ.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất được sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện được trình bày tại bảng sau:

Bảng 116: Quy hoạch đất sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện năm 2030

STT	Huyện	Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (ha)	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ %	Tăng so với năm 2020
1	Thành phố Sóc Trăng	80	7.599	1,05	23
2	Thị xã Vĩnh Châu	72	47.100	0,15	2
3	Thị xã Ngã Năm	26	24.504	0,11	3
4	Huyện Châu Thành	87	23.615	0,37	5
5	Huyện Cù Lao Dung	9	24.504	0,04	5
6	Huyện Kế Sách	34	35.326	0,10	4
7	Huyện Long Phú	38	26.475	0,14	2
8	Huyện Tú Mỹ	36	36.845	0,10	3
9	Huyện Mỹ Xuyên	109	37.314	0,29	50
10	Huyện Thanh Trị	45	28.130	0,16	2
11	Huyện Trần Đề	56	38.130	0,15	2

V. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Dự báo các yếu tố tác động và nhu cầu sử dụng khoáng sản

1.1. Dự báo các yếu tố tác động đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Tốc độ phát triển kinh tế- xã hội ngày càng tăng sẽ có tác động không nhỏ đến đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh; trong khi đó nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt do hoạt động khai thác và các quy hoạch khác cần bảo vệ (như quy hoạch du lịch, quy hoạch bảo tồn thiên nhiên,...). Dẫn đến việc thiếu hụt nguồn tài nguyên khoáng sản, nhất là khoáng sản cát, sỏi, đất sét.

Ngoài ra, quá trình sạt lở bờ sông Hậu cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm lượng cát sỏi trong quá trình khai thác. Nguyên nhân của quá trình sạt lở bờ chủ yếu do các yếu tố thủy văn như: sự biến đổi đột ngột mực nước, lưu tốc dòng chảy lớn vào mùa mưa lũ sau đó, sóng và gió mùa. Việc khai thác cát trên sông thực chất là nạo vét lòng sông, khai thác trong điều kiện không quan sát trực tiếp được thân khoáng, trong điều kiện nước chảy và các phương tiện giao thông thủy cùng hoạt động trên một khu vực. Vì vậy, các hoạt động về khai thác tài nguyên khoáng sản trên lòng sông Hậu phải tuân thủ theo các đề án, phương án đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt (đảm bảo khoảng cách khai thác an toàn đối với đường bờ).

1.2. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hiện nay, hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là khai thác cát dưới lòng sông Hậu để phục vụ san lấp các công trình xây dựng. Theo dự báo của các ngành chức năng, nhu cầu sử dụng cát san lấp các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 khoảng trên 2 triệu m³. Với nhu cầu sử dụng cát như trên, để không làm ảnh hưởng đến các công trình giao thông, thủy lợi và tránh khả năng gây biến động đến dòng chảy của dòng sông Hậu, cũng như gây sạt lở bờ sông, bờ cồn, ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến sinh vật sống đáy sông, UBND tỉnh đã có quy định vị trí hoạt động khai thác cát dưới lòng sông Hậu phải cách xa bờ từ 150m đến 200m.

Theo quy hoạch được duyệt vào năm 2010, trên địa bàn tỉnh có tổng trữ lượng cát được thăm dò, đánh giá hơn 89 triệu m³ và trữ lượng được cấp phép khai thác còn khoảng 85 triệu m³. Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, diện tích khai thác hơn 2.000ha và trữ lượng 45 triệu m³ cát, chủ yếu là thuộc tuyến trên sông Hậu đổ ra cửa Định An có vị trí tiếp giáp với tỉnh Trà Vinh và thuộc các huyện: Kế Sách, Long Phú và Cù Lao Dung. Đối với giai đoạn sau năm 2020, khu vực khai thác chủ yếu trên tuyến sông Hậu thuộc các huyện: Long Phú, Trần Đề và

Cù Lao Dung với diện tích khai thác hơn 1.900ha và trữ lượng gần 40 triệu m³ cát, đây là khu vực được quy hoạch dự trữ để khi có nhu cầu cấp thiết mới khai thác.

Cho đến nay, tỉnh chưa Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, vì vậy chưa có cơ sở để dự báo nhu cầu và kế hoạch khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

2. Phương án thăm dò khoáng sản

2.1. Định hướng

- Phương án thăm dò khoáng sản phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho việc quản lý, cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ, đáp ứng kịp thời yêu cầu công nghiệp khai thác khoáng sản phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân trong giai đoạn từ 2021 đến năm 2030 và các năm sau. Thăm dò các mỏ khoáng sản cần thực hiện trước ít nhất từ 3 tháng đến 1 năm, trước khi dự án đầu tư khai thác triển khai thực hiện.

- Công tác thăm dò đối với từng mỏ khoáng sản cần mở rộng ra khu ngoại vi lân cận của mỏ, thăm dò bổ sung trong quá trình khai thác để kéo dài thời gian khai thác mỏ, tránh lãng phí tài nguyên và thăm dò các mỏ mới phát hiện qua quá trình khảo sát đủ điều kiện khi có nhu cầu.

2.2. Nhiệm vụ

Tiếp tục thăm dò đối với các điểm khoáng sản đã điều tra đánh giá ở thời kỳ trước, đồng thời thăm dò mở rộng các điểm khoáng sản có triển vọng, các điểm mỏ mới phát hiện qua quá trình khảo sát. Đến năm 2030, cơ bản tất cả các loại khoáng sản trên địa bàn đều được điều tra cơ bản địa chất và thăm dò đánh giá trữ lượng.

3. Phương án khai thác, sử dụng khoáng sản

3.1. Định hướng

- Ưu tiên tổ chức khai thác ở các khu vực của mỏ có cấp trữ lượng tin cậy.
- Khai thác và chế biến bảo đảm chất lượng và số lượng đáp ứng nhu cầu, bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng môi trường sinh thái trong khu vực.
- Quy định cụ thể về diện tích, quy mô mỏ phù hợp cho từng dự án đầu tư khai thác nhằm tránh lãng phí tài nguyên và quỹ đất.
- Đầu tư hợp lý các dự án khai thác khoáng sản; có biện pháp đảm bảo nguyên liệu sản xuất cho các Nhà máy chế biến khoáng sản trên địa bàn phát triển ổn định và lâu dài. Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiên tiến nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, kiểm soát được ô nhiễm môi trường.
- Tập trung mở rộng quy mô khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và lợi thế để phát triển công nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh, chú trọng khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông

thường.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với những khu vực, mỏ, điểm khoáng sản đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Nhiệm vụ

- Tiếp tục duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được cấp phép.

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý, áp dụng các quy trình công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi triệt để khoáng sản tại mỏ. Thực hiện việc hoàn thổ, cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.

- Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và tiêu thụ.

4. Nguyên tắc, phạm vi, đối tượng phương án bảo vệ khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

- Phù hợp với chiến lược khoáng sản và phương án thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản của cả nước.

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn;

- Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai;

- Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

5. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

5.1. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản được thống kê chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 26/4/2019 về việc Phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, với 6.296 khu vực có tổng diện tích là 32.777,81 ha, gồm: đất khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất rừng phòng hộ; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất công trình thông tin truyền thông; đất công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; đất hệ thống công trình dẫn điện; đất khu vực quy hoạch điện gió; đất công trình xử lý chất thải; đất khu cụm, công nghiệp. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản cụ thể gồm:

- Đất khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh thuộc địa bàn: Các xã An Lạc Thôn, Ba Trinh, Kế Thành, Nhơn Mỹ (huyện Kế Sách); xã Phú Tân (huyện Châu Thành); thị trấn Đại Ngãi, thị trấn Long Phú (huyện Long Phú); các xã An Thạnh Đông, An Thạnh Ba và thị trấn Cù Lao Dung (huyện Cù Lao Dung); các xã Mỹ Phước, Thuận Hưng (huyện Mỹ Tú); các xã Hòa Tú 1, Đại Tâm và thị trấn Mỹ Xuyên (huyện Mỹ Xuyên); các xã Thạnh Thới An, Liêu Tú (huyện Trần Đề); các xã Vĩnh Thành, Lâm Tân (huyện Thạnh Trị); Phường 1, các xã Mỹ Quới, Vĩnh Quới (thị xã Ngã Năm); các Phường 1, 2, Khánh Hòa, Vĩnh Phước và xã Hòa Đông (thị xã Vĩnh Châu); các Phường 1, 3, 5, 6, 7, 10 (thành phố Sóc Trăng).

- Đất rừng phòng hộ thuộc địa bàn: Xã Mỹ Phước (huyện Mỹ Tú); các xã An Thạnh Nhi, An Thạnh Ba, An Thạnh Nam, An Thạnh Đông, Đại Ân 1 (huyện Cù Lao Dung); xã Trung Bình, thị trấn Lịch Hội Thượng và thị trấn Trần Đề (huyện Trần Đề); xã Vĩnh Hải (thị xã Vĩnh Châu).

- Đất quốc phòng thuộc địa bàn: Các xã Thới An Hội, Ba Trinh, Trinh Phú, An Lạc Thôn và thị trấn Kế Sách (huyện Kế Sách); các xã Phú Tâm, Hồ Đắc Kien, An Hiệp và thị trấn Châu Thành (huyện Châu Thành); các xã Song Phụng, Long Đức, Long Phú, Tân Hưng, Phú Hữu và thị trấn Long Phú (huyện Long Phú); các xã An Thạnh Nhất, An Thạnh Nhi, An Thạnh Ba, An Thạnh Nam, An Thạnh Tây, An Thạnh Đông, Đại Ân 1 và thị trấn Cù Lao Dung (huyện Cù Lao Dung); các xã Thuận Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Tú và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (huyện Mỹ Tú); các xã Châu Hưng, Thạnh Trị, Lâm Tân và thị trấn Phú Lộc (huyện Thạnh Trị); các xã Thạm Đôn, Thạnh Phú, Ngọc Tố và thị trấn Mỹ Xuyên (huyện Mỹ Xuyên); các xã Trung Bình, Viên Bình, Viên An, Liêu Tú, Tài Văn, thị trấn Lịch Hội Thượng và thị trấn Trần Đề (huyện Trần Đề); các xã Long Bình, Long Tân và Phường 1 (thị xã Ngã Năm); các xã Vĩnh Hải, Lai Hòa, Vĩnh Hiệp và Phường 1, 2, Vĩnh Phước (thị xã Vĩnh Châu); các Phường 2, 3, 5, 7 (thành phố Sóc Trăng).

- Đất an ninh thuộc địa bàn: Thị trấn Kế Sách (huyện Kế Sách); xã Phú Tân và thị trấn Châu Thành (huyện Châu Thành); xã Long Đức và thị trấn Long Phú (huyện Long Phú); thị trấn Cù Lao Dung (huyện Cù Lao Dung); thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (huyện Mỹ Tú); thị trấn Phú Lộc (huyện Thạnh Trị); các xã Đại Tâm, Thạnh Quới và thị trấn Mỹ Xuyên (huyện Mỹ Xuyên); xã Trung Bình, thị trấn Lịch Hội Thượng và thị trấn Trần Đề (huyện Trần Đề); Phường 1 (thị xã Ngã Năm); xã Vĩnh Hải và Phường 1 (thị xã Vĩnh Châu); các Phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 (thành phố Sóc Trăng).

- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thuộc địa bàn: Các xã Xuân Hòa, An Lạc Thôn, An Lạc Tây, Phong Năm, Thới An Hội, Ba Trinh, Trinh Phú, Đại Hải, Kế An, Kế Thành, Nhơn Mỹ, An Mỹ và thị trấn Kế Sách (huyện Kế Sách); các xã Phú Tâm, Phú Tân, Hồ Đắc Kien, An Hiệp, Thuận Hòa, Thiện Mỹ, An Ninh (huyện Châu Thành); các xã Long Phú, Tân Thạnh, Tân Hưng, Châu Khánh, Trường Khánh, Long Đức, thị trấn Đại Ngãi và thị trấn Long Phú (huyện Long Phú); các xã An Thạnh Nhất, An Thạnh Nhi, An Thạnh Ba, An Thạnh Tây, Đại Ân 1 và thị

trấn Cù Lao Dung (huyện Cù Lao Dung); các xã Thuận Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Tú, Mỹ Thuận, Hưng Phú, Long Hưng, Phú Mỹ và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (huyện Mỹ Tú); các xã Châu Hưng, Thạnh Trị, Lâm Tân, Thạnh Tân, Tuấn Tú và thị trấn Phú Lộc (huyện Thạnh Trị); các xã Đại Tâm, Tham Đôn, Thạnh Phú, Thạnh Quới, Ngọc Đông, Ngọc Tổ, Hòa Tú 2 và thị trấn Mỹ Xuyên (huyện Mỹ Xuyên); các xã Trung Bình, Đại Ân 2, Viên Bình, Viên An, Liêu Tú, Thạnh Thới An, Thạnh Thới Thuận và thị trấn Lịch Hội Thượng (huyện Trần Đề); các xã Long Tân, Tân Long, Mỹ Quới, Vĩnh Quới và Phường 1, 2 (thị xã Ngã Năm); các xã Hòa Đông, Vĩnh Hải, Lai Hòa, Lạc Hòa, Vĩnh Tân và các Phường 1, 2, Khánh Hòa, Vĩnh Phước (thị xã Vĩnh Châu), các Phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 (thành phố Sóc Trăng).

- Đất công trình thông tin truyền thông tại: Khu vực Đài Truyền thanh các huyện, thị xã và Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng, Bưu điện các xã phường, thị trấn và bưu điện khu vực; Trung tâm Văn hóa các huyện, thị xã thành phố, các cửa hàng trực tiếp phục vụ thông tin truyền thông, hành lang bảo vệ hệ tầng mạng thông tin di động Viettel, Mobifone, Vinaphone, Vinammobile, Gtel và hệ thống cáp thông tin.

- Đất công trình giao thông gồm: Hành lang và phạm vi bảo vệ Quốc lộ 1A, tuyến tránh thành phố Sóc Trăng (thuộc Quốc lộ 1A), Quốc lộ 60, Quốc lộ 61B, Quốc lộ Nam Sông Hậu, Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp, các tuyến đường tỉnh hiện hữu, đường tỉnh quy hoạch, các tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường chuyên dùng; các bến bãi giao thông (bến xe khách, bãi đậu xe. kho - bãi trung chuyển hàng hóa) tại các huyện, thị xã, thành phố; hành lang an toàn luồng giao thông đường thủy, hành lang an toàn hàng hải (luồng Định An Cần Thơ); các cảng, bến thủy nội địa; bến đò ngang.

- Đất công trình thủy lợi, đê điều gồm: Hành lang và phạm vi bảo vệ đ. biển trên địa bàn huyện Trần Đề, Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu; hành lang và phạm vi bảo vệ đê sông trên địa bàn các huyện Long Phú, Trần Đề, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, Thạnh Trị, Châu Thành, Mỹ Tú, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng.

- Đất hệ thống công trình dẫn điện gồm: Hành lang và phạm vi bảo vệ lưới điện hiện hữu, lưới điện thuộc quy hoạch đến năm 2020 và các trạm biến áp.

- Đất khu vực quy hoạch điện gió tại: Các xã Lạc Hòa, Lai Hòa và Phường 2, Vĩnh Phước (thị xã Vĩnh Châu).

- Đất công trình xử lý chất thải tại: Nhà máy xử lý chất thải thành phố Sóc Trăng và vùng lân cận (xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú và xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên).

- Đất khu, cụm công nghiệp: Các xã Xuân Hòa, An Mỹ, An Lạc Thô (huyện Kế Sách); các xã Hồ Đắc Kiện, An Hiệp (huyện Châu Thành); xã An Thạnh Nhất (huyện Cù Lao Dung); các xã Long Hưng, Mỹ Phước và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (huyện Mỹ Tú); các xã Châu Khánh, Long Đức và thị trấn Long Phú (huyện Long Phú); xã Thạnh Phú (huyện Mỹ Xuyên); xã Tài Văn thị trấn Trần Đề (huyện

Trần Đề); thị trấn Phú Lộc (huyện Thanh Trì); xã Lon Tân và Phường 1 (thị xã Ngã Năm); xã Vĩnh Hải và Phường 1 (thị xã Vĩnh Châu); Phường 8 (thành phố Sóc Trăng)

5.2. Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được thống kê chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 26/4/2019 về việc Phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, với 43 khu vực có tổng diện tích là 60.585,79 ha, gồm đất thuộc khu vực quy hoạch điện gió, đất khu du lịch, khu bảo tồn đa dạng sinh học. Trong 43 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản có 06 khu vực sạt lở và nguy cơ sạt lở bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 35,18 km. Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cụ thể gồm:

- Đất khu vực quy hoạch điện gió: Các xã An Thạnh Ba, An Thạnh Nam (huyện Cù Lao Dung); xã Trung Bình và thị trấn Lịch Hội Thượng (huyện Trần Đề); các xã Vĩnh Tân, Vĩnh Hải, Lạc Hòa, Vĩnh Hiệp, Hòa Đông và các Phường 1, 2, Khánh Hòa, Vĩnh Phước (thị xã Vĩnh Châu).

- Đất khu du lịch tại: Các xã Phong Năm, Nhơn Mỹ (huyện Kế Sách); xã Phú Tân (huyện Châu Thành); xã Song Phụng (huyện Long Phú); xã An Thạnh Nam (huyện Cù Lao Dung); xã Mỹ Phước (huyện Mỹ Tú); xã Gia Hòa 1 (huyện Mỹ Xuyên); xã Trung Bình (huyện Trần Đề); xã Long Bình (thị xã Ngã Năm); Phường 1 và xã Vĩnh Hải (thị xã Vĩnh Châu); Phường 6 (thành phố Sóc Trăng).

- Khu bảo tồn đa dạng sinh học tại: Xã Mỹ Phước (huyện Mỹ Tú), xã An Thạnh Nam (huyện Cù Lao Dung), Phường 3 (thành phố Sóc Trăng).

- Khu vực sạt lở, nguy cơ sạt lở: Các xã Đại Hải, Thới An Hội, An Lạc Tây, Trinh Phú, An Lạc Thôn, An Mỹ, Kế An và thị trấn Kế Sách (huyện Kế Sách); các xã Song Phụng, Long Đức, thị trấn Đại Ngãi (huyện Long Phú); các xã An Thạnh Nhất, An Thạnh Nam (huyện Cù Lao Dung); xã Lai Hòa (thị xã Vĩnh Châu).

5.3. Các khu vực được phép thăm dò khoáng sản khoáng sản

Các khu vực được phép thăm dò khoáng sản khoáng sản được thống kê chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 1471/ QĐ –UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

5.4. Các khu vực được khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 08/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát lòng sông Hậu thuộc khu vực tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tổng trữ lượng tài nguyên cát dự báo cấp 333 là 89.110.772m³; trong đó, các khu vực cho phép thăm dò, khai thác sau khi trừ khoảng cách an toàn đối với bờ sông, bờ cồn (tức là khai thác phải cách bờ từ 150m trở lên) thì diện tích thu hẹp lại và trữ lượng được phép

khai thác là $85.043.971\text{m}^3$, cụ thể:

- *Giai đoạn năm 2010 - 2020*

Diện tích khai thác là $20.951.300\text{m}^2$ (2.095,13ha), với trữ lượng $45.701.809\text{m}^3$ cát (bình quân $4.500.000\text{m}^3/\text{năm}$), gồm:

- Khu vực I: Huyện Kế Sách; gồm 7 khối cát sau:

+ Khối I-1: Thuộc địa phận xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, diện tích khối cát 677.000m^2 , bề dày cát trung bình 4,75m, trữ lượng $3.215.750\text{m}^3$.

+ Khối I-2: Thuộc địa phận xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, diện tích khối cát 552.900m^2 , bề dày cát trung bình 2,49m, trữ lượng $1.376.721\text{m}^3$.

+ Khối I-3: Thuộc địa phận xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, diện tích khối cát $1.117.000\text{m}^2$, bề dày cát trung bình 1,54m, trữ lượng $1.720.180\text{m}^3$.

+ Khối I-4: Thuộc địa phận xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, diện tích khối cát 449.900m^2 , bề dày cát trung bình 1,54m, trữ lượng 692.846m^3 .

+ Khối I-5: Thuộc địa phận xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, diện tích khối cát 372.400m^2 , bề dày cát trung bình 1,93m, trữ lượng 717.960m^3 .

+ Khối I-6: Thuộc địa phận xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, diện tích khối cát 470.700m^2 , bề dày cát trung bình 1,27m, trữ lượng 597.789m^3 .

+ Khối I-7: Thuộc địa phận xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, diện tích khối cát 699.500m^2 , bề dày cát trung bình 2,70m, trữ lượng $1.888.650\text{m}^3$.

- Khu vực II: Huyện Long Phú và huyện Cù Lao Dung; gồm 3 khối cát sau:

+ Khối II-6: Thuộc địa phận xã Song Phụng, huyện Long Phú, diện tích khối cát 727.300m^2 , bề dày cát trung bình 2,17m, trữ lượng $1.578.241\text{m}^3$.

+ Khối II-7: Thuộc địa phận xã An Thạnh 1 và An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, diện tích khối cát $13.650.000\text{m}^2$, bề dày cát trung bình 2,13m, trữ lượng $29.074.500\text{m}^3$.

+ Khối II-8: Thuộc địa phận xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, diện tích khối cát 504.500m^2 , bề dày cát trung bình 1,48m, trữ lượng 746.660m^3 .

- Khu vực III: Huyện Cù Lao Dung; gồm 2 khối cát sau:

+ Khối III-7: Thuộc địa phận xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung, diện tích khối cát $1.453.000\text{m}^2$, bề dày cát trung bình 2,53m, trữ lượng $3.676.090\text{m}^3$.

+ Khối III-10: Thuộc địa phận xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung, diện tích khối cát 277.100m^2 , bề dày cát trung bình 1,5m, trữ lượng 415.650m^3 .

- *Giai đoạn sau năm 2020 (quy hoạch dự trữ):*

Diện tích khai thác $19.116.600\text{m}^2$ (1.911,6ha), với tổng trữ lượng cát là $39.342.162\text{m}^3$. Nguồn tài nguyên cát này được quy hoạch để dự trữ, khi có nhu cầu cần thiết mới cho khai thác, sử dụng; cụ thể như sau:

- Khu vực II: Huyện Long Phú và huyện Cù Lao Dung: gồm Khối II-9 thuộc địa phận xã Long Đức, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú và xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, diện tích khối cát 7.939.000m², bề dày cát trung bình 2,19m, trữ lượng 17.386.410m³.

- Khu vực III: Huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung và huyện Trần Đề; gồm 2 khối cát sau:

+ Khối III-9: Thuộc địa phận thị trấn Long Phú, xã Long Phú, huyện Long Phú, xã Đại Ân 2, Trần Đề và xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung, diện tích khối cát 10.340.000m², bề dày cát trung bình 1,98m, trữ lượng 20.473.200m³.

+ Khối III-11: Thuộc địa phận thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề và xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung, diện tích khối cát 837.600m², bề dày cát trung bình 1,77m, trữ lượng 1.482.552m³.

Các khu vực được khai thác khoáng sản bao gồm khu vực khai thác khoáng sản còn thời hạn và khu vực khai thác khoáng sản đã hết thời hạn (khu vực đang xin gia hạn thời gian khai thác và khu vực chưa thực hiện đóng cửa mỏ). Các khu vực được khai thác khoáng sản được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 1471/QĐ –UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

[Bảng 119: Tổng hợp các khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Ban hành kèm theo Quyết định số: 1471/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)]

Đồng thời, theo quy hoạch khoáng sản của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010 - 2020 còn 07 khu vực mỏ chưa cấp phép thăm dò, khai thác; cụ thể:

1. Mỏ cát có trữ lượng nằm trên địa bàn xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung, diện tích 27,71ha, trữ lượng dự báo 415.650m³.

2. Mỏ cát nằm trên địa bàn xã An Thạnh Nhất, huyện Cù Lao Dung chưa xác định được diện tích, trữ lượng.

3. Mỏ cát nằm trên địa bàn xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung, chưa xác định được diện tích, trữ lượng.

4. Mỏ cát nằm trên địa bàn xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung, chưa xác định được diện tích, trữ lượng.

5. Mỏ cát nằm trên địa bàn xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao, chưa xác định được diện tích, trữ lượng.

6. Mỏ cát nằm trên địa bàn xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung chưa xác định được diện tích, trữ lượng.

5.5. Các khu vực khoáng sản đã và đang được điều tra

Các khu vực khoáng sản đã và đang được điều tra được thống kê chi tiết tại

Phụ lục 3 kèm theo Quyết định số 1471/ QĐ –UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Bảng 117: Tổng hợp các khu vực được cấp phép thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1471/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Trữ lượng cấp 122 (m ³)	Loại khoáng sản	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
1	Khu vực xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách	24,22	1084052	557606	326.970	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 703/QĐHC-CTUBND ngày 10/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1082721	558557			
			1083641	558017			
			1082883	558608			
			1082609	558868			
			1082013	559529			
			1082022	559165			
			1082721	558557			
2	Khu vực xã An Lạc Tây và xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách	70,85	1083573	557918	1.432.832	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 963/QĐHC-CTUBND ngày 11/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1087483	554601			
			1087040	555025			
			1086794	555678			
			1086817	555716			
			1087355	555301			
			1087762	554894			
			1085086	558125			
			1084636	558486			
			1084444	559084			
3	Khu vực xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách	52,98	1084593	559251	1.190.520	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1014/QĐHC-CTUBND ngày 19/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1084812	558722			
			1085279	558395			
			1083424	559962			
			1083562	560120			
			1083341	560391			
			1083152	560630			
			1082551	561167			
			1082014	561669			
4	Khu vực xã Song Phụng, huyện Long Phú	52,02	1082021	561146	1.082.416	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1014/QĐHC-CTUBND ngày 19/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1082298	560866			
			1082603	560614			
			1083196	560220			
			1081983	559184			
			1081984	559277			
			1080493	560523			
5	Khu vực xã An Thạnh	57,3	1079565	561599	1.978.133	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại
			1079103	562244			
			1078849	561975			
			1079642	561136			
			1074609	569440			
			1074999	569842			

Số TT	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Trữ lượng cấp 122 (m ³)	Loại khoáng sản	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
	Nhất, huyện Cù Lao Dung		1074497	570466			Quyết định số 1016/QĐHC-CTUBND ngày 19/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1074256	570683			
			1073945	570325			
			1074145	570112			
6	Khu vực xã An Thạnh Nhất, huyện Cù Lao Dung	100	1075812	568176	3.360.000	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 709/QĐHC-CTUBND ngày 11/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1076203	568635			
			1075858	568941			
			1075140	569665			
			1074999	569842			
			1074609	569440			
			1074734	569258			
			1075442	568478			
7	Khu vực xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung	97,8	1073827	570446	2.675.205	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 533/QĐHC-CTUBND ngày 04/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1074130	570793			
			1072500	572275			
			1072230	571943			
8	Khu vực xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung	97,8	1072230	571943	2.914.499	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 534/QĐHC-CTUBND ngày 04/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1072500	572275			
			1070853	573778			
			1070563	573443			
9	Khu vực xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung	100	1068107	576028	2.030.000	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 964/QĐHC-CTUBND ngày 11/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1066642	577425			
			1067044	577837			
			1067350	577409			
			1068430	576403			
10	Khu vực xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung	97	1066611	577455	2.074.800	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng theo Quyết định số 965/QĐHC-CTUBND ngày 11/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1065976	578140			
			1066431	578599			
			1066758	578242			
			1067024	577865			
			1064775	579560			
			1064662	579680			
			1064382	580128			
			1064751	580470			
11	Khu vực xã Song Phụng,	89	1078751	562460	1.307.105	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số
			1079132	563158			
			1078012	563164			

Số TT	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Trữ lượng cấp 122 (m ³)	Loại khoáng sản	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
12	huyện Long Phú		1077645	563820			1217/QĐHC-CTUBND ngày 19/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1076772	564202			
			1076618	563826			
			1077694	563411			
			1077866	562912			
			1064382	580112			
	Khu vực xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung	94	1064747	580471	2.274.800	Cát san lấp	Được phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 708/QĐHC-CTUBND ngày 11/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
			1063729	581602			
			1063260	581176			
			1063322	580883			
			1063491	580673			
			1064088	580562			

Bảng 118: Tổng hợp các khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1471/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Trữ lượng (m ³)	Loại khoáng sản	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
1	Khu vực xã Phong Năm và xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	34	1092932	550375	1.180.000	Cát san lấp	Giấy phép số 68/GP-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng (còn hiệu lực)
			1092999	550436			
			1092136	551653			
			1091692	551964			
			1090650	552907			
			1090694	552955			
2	Khu vực xã Song Phụng, huyện Long Phú	93	1080226	562598	1.640.520	Cát san lấp	Giấy phép số 46/GP-UBND ngày 10/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng (hết hiệu lực)
			1080463	562899			
			1080717	562384			
			1081980	561369			
			1081980	561070			
			1081446	561407			
			1081152	561359			
3	Khu vực xã Song Phụng, huyện Long Phú và xã An Thạnh Nhất, huyện Cù Lao Dung	46,4	1080421	562077	603.200	Cát san lấp	Giấy phép số 49/GP-UBND ngày 25/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng (hết hiệu lực)
			1080226	562598			
			1080464	562899			
			1080237	562979			
			1080234	563347			
			1080052	563513			
			1079755	564380			
			1079753	564382			
			1079645	564931			
			1079391	564670			
4	Khu vực xã An Thạnh	100	1079905	563769	4.558.300	Cát san lấp	Giấy phép số 11/GP-CTUBND ngày
			1080047	563137			
			1075812	568176			

Số TT	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Trữ lượng (m ³)	Loại khoáng sản	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
	Nhất, huyện Cù Lao Dung						12/3/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng (còn hiệu lực)
5	Khu vực xã An Thạnh Nhất, huyện Cù Lao Dung	36,2	1078131	566258	376.630	Cát san lấp	Giấy phép số 42/GP-CTUBND ngày 22/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng (hết hiệu lực)
			1077504	566480			
			1077474	567208			
			1078086	566973			
			1078220	566714			
6	Khu vực xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	93,23	1089824	553897	1.491.605	Cát san lấp	Giấy phép số 08/GP-CTUBND ngày 11/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng (đã thu hồi giấy phép)
			1089630	554510			
			1088157	555796			
			1087945	555537			
			1089216	554271			
7	Khu vực xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	55,73	1087889	555566	592.163		Giấy phép số 09/GP-CTUBND ngày 11/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng (đã thu hồi giấy phép)
			1088108	555829			
			1087536	556384			
			1087141	556527			
			1086543	557102			
			1086129	557258			

Bảng 119: Tổng hợp các khu vực khoáng sản đã và đang được điều tra trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1471/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Số hiệu vùng bảo vệ	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Loại khoáng sản	Đặc điểm
				X(m)	Y(m)		
1	SGN1	Khu vực xã An Lạc Thôn và xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	298	1095400	544800	Sét gạch ngói	Thân khoáng dạng thấu kính, kéo dài theo phương Đông Bắc - Tây Nam
				1092000	547550		
				1091600	547000		
				1094900	544300		
2	SGN2	Khu vực xã Hồ Đắc Kiện, thị trấn Châu Thành; xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	504	1076800	544150	Sét gạch ngói	Phân bố dọc Quốc lộ 1A
				1075300	544570		
				1075000	545000		
				1073600	543500		
				1075800	541850		
3	SGN3	- Khu vực xã Phú Tâm, huyện Châu Thành - Khu vực thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	580	1078180	550680	Sét gạch ngói	Thân khoáng kéo dài theo phương Bắc - Đông Bắc về phía Kế Sách
				1077800	551700		
				1073000	550200		
				1073360	549050		

Số TT	Số hiệu vùng bảo vệ	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Loại khoáng sản	Đặc điểm
				X(m)	Y(m)		
4	SGN4	Khu vực xã An Hiệp và xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	79	1069150	547060	Sét gạch ngói	Phân bố dọc Quốc lộ 1A và đường Tỉnh 932
				1068760	548130		
				1067900	547500		
				1068900	546820		
5	SGN5	Khu vực xã Mỹ Hương và xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú	655	1066200	535900	Sét gạch ngói	Phân bố dọc đường Tỉnh 939
				1065850	538100		
				1064200	537950		
				1063000	537300		
6	SGN6	Khu vực cầu Đen, Phường 8, thành phố Sóc Trăng	78	1063300	535400	Sét gạch ngói	Phân bố dọc sông Đĩnh
				1063950	558350		
				1062550	557250		
				1063650	557000		
7	SGN7	Khu vực xã Mỹ Quới và xã Mỹ Bình, thị xã Ngã Năm	209	1046500	508100	Sét gạch ngói	Phân bố dọc đường Tỉnh 973B
				1046050	509000		
				1045500	511050		
				1044850	510700		
				1045400	508800		
				1045900	507900		
				1035500	569500		
				1032600	565000		
				1030500	553600		
				1024400	536500		
				1025300	536200		
				1029700	547200		
				1031100	548500		
8	TB1	- Khu vực xã Long Hưng và xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú. - Khu vực xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành.	1.800	1033800	565000	Than bùn	Phân bố phía Đông Nam Long Hưng
				1072500	531200		
				1072500	532900		
				1070600	538000		
9	Cg1	Khu vực xã Phú Tâm - Phú Tân - An Hiệp, huyện Châu Thành	1.000	1069600	538000	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài theo phương Đông Bắc-Tây Nam
				1067200	534400		
				1074800	550800		
				1074700	551000		
				1071000	551000		
10	Cg2	- Khu vực Phường 2, Phường 3 và Phường 10, thành phố Sóc Trăng. - Khu vực xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên.	944	1065000	546900	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài dọc Quốc lộ 1A và đường tỉnh
				1065700	546000		
				1071000	549700		
				1061200	550900		
				1060800	551500		
				1058200	550200		
				1055500	547500		
11	Cg3	- Khu vực Phường 3 và	556	1054300	545500	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài theo
				1054300	543400		
				1055500	545800		
				1058600	549200		
11	Cg3	- Khu vực Phường 3 và	556	1059700	551200	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài theo
				1059000	551700		

Số TT	Số hiệu vùng bảo vệ	Vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ khép góc (Hệ tọa độ VN2000)		Loại khoáng sản	Đặc điểm
				X(m)	Y(m)		
		Phường 10, thành phố Sóc Trăng. - Khu vực xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên.		1056000	550200		phương Đông Bắc-Tây Nam
				1053100	546800		
				1053500	546600		
				1056500	549500		
12	Cg4	Khu vực thị trấn Mỹ Xuyên và xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên	1.300	1057200	552500	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài theo phương Đông Bắc-Tây Nam
				1056500	553400		
				1052500	550000		
				1049600	545000		
				1050200	545000		
				1050700	545800		
				1051300	545500		
				1054400	549000		
				1053800	550000		
13	Cg5	Khu vực thị trấn Trần Đề và xã Trung Bình, huyện Trần Đề	674	1052700	575600	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài dọc đường Nam Sông Hậu
				1052000	577500		
				1049000	577500		
				1048600	575600		
14	Cg6	Khu vực thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	766	1050000	570300	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài theo phương Bắc Nam, dọc đường Tỉnh 933C
				1049500	571800		
				1045500	571800		
				1043800	570300		
15	Cg7	Khu vực Phường 2, xã Lạc Hòa và xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	1.800	1039500	570600	Cát giồng	Thân khoáng kéo dài dọc đường bờ biển phía Nam thị xã Vĩnh Châu
				1038500	570600		
				1036600	568500		
				1034700	562800		
				1034100	562800		
				1033450	560300		
				1034100	560300		
				1032800	554500		
				1033600	554500		
				1034900	560300		
				1035500	560300		
				1037500	568500		
16	Cg8	Khu vực từ xã Lai Hòa đến xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	4.600	1036800	569500	Cát giồng	
				1035500	569500		
				1032600	565000		
				1030500	553600		
				1024400	536500		
				1025300	536200		
				1029700	547200		
				1031100	548500		
				1033800	565000		

Đối với tài nguyên khoáng sản vùng biển ven bờ tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi

tất là cát biển):

*** Vùng triển vọng loại (A)**

Phân bố ở ngoài khơi cách Côn đảo 20 km về phía ĐB, cách đất liền 90 km, ở độ sâu 26 - 30 m nước, diện tích -335 km², chiều dày tập cát trung bình - 6,5 m. Trầm tích cát, sạn ở đây sau khi khai thác và qua tuyển rửa, đạt tiêu chuẩn chất lượng cát xây dựng. Tài nguyên dự báo cấp 334b: 1.900.000.000m³.

*** Vùng triển vọng loại (B).**

Phân bố ở 5 vùng khác nhau, có diện tích khoảng 100 - 500 km², triển vọng cát loại B có thể khai thác, sử dụng làm vữa xây trát và vật liệu san lấp.

- Vùng triển vọng ký hiệu b1: Phân bố cách cửa Trần Đề 20 km, ở độ sâu 2 - 8 m nước, diện tích -200 km², chiều dày tập cát trung bình -5 m. Trầm tích chủ yếu là cát, cát lẫn sạn màu xám, cát hạt mịn lẫn ít bùn và vụn sinh vật. Tài nguyên dự báo cấp 334a: 1.000.000.000m³.

- Vùng triển vọng ký hiệu b2: Phân bố ngoài khơi, cách bờ 40 km, ở độ sâu 21 - 24 m nước, diện tích -215 km², chiều dày tập cát trung bình -4,8 m. Trầm tích chủ yếu là cát, cát lẫn sạn màu xám, cát hạt mịn lẫn ít bùn sét và vụn sinh vật. Tài nguyên dự báo cấp 334b: 1.000.000.000m³.

- Vùng triển vọng ký hiệu b3: Phân bố ngoài khơi, cách bờ Côn Đảo 30 km về phía bắc, cách đất liền 70 km, ở độ sâu 20 - 30 m nước, diện tích -555 km², chiều dày tập cát trung bình -6,8 m. Trầm tích chủ yếu là cát hạt mịn, cát lẫn sạn màu xám lẫn ít bùn sét và vụn sinh vật. Tài nguyên dự báo cấp 334b: 3.700.000.000m³.

- Vùng triển vọng ký hiệu b4: Phân bố cách bờ 40 km, nằm giữa Côn Đảo và đất liền, ở độ sâu 20 - 28 m nước, diện tích -558 km², chiều dày tập cát trung bình - 5,5 m. Trầm tích chủ yếu là cát hạt mịn, cát lẫn sạn màu xám lẫn ít bùn sét và vụn sinh vật. Tài nguyên dự báo cấp 334b: 3.000.000.000m³.

- Vùng triển vọng ký hiệu b5: Nằm cách Côn Đảo 17 km về phía TB, ở độ sâu 26 - 28 m nước, diện tích -100 km², chiều dày tập cát trung bình -6,0 m. Trầm tích có thành phần chủ yếu là cát, cát lẫn sạn màu xám, cát hạt mịn lẫn ít bùn và vụn sinh vật. Tài nguyên dự báo cấp 334b: 600.000.000m³.

*** Vật liệu sét**

Được 3 vùng triển vọng sét:

- Vùng triển vọng ký hiệu c1: Ở phía ĐN cửa Trần Đề, độ sâu 20 - 22m nước, diện tích -175km².

- Vùng triển vọng ký hiệu c2: Ở phía nam Vĩnh Trạch Đông, độ sâu 22 - 24m nước, diện tích -336km².

- Vùng triển vọng ký hiệu c3: Ở phía ĐN của Mỹ Thanh, độ sâu 25 - 30m nước, diện tích -270km².

Chiều dày chung của trầm tích 5 - 30m. Các thành tạo trầm tích này có thể sử dụng làm vật liệu đắp đê, san nền, v.v...

VI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước; hệ thống giám sát tài nguyên nước

1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Phân vùng tài nguyên nước mặt là một bước quan trọng trong việc tính toán cân bằng nước, là cơ sở cho việc thu thập, phân tích tài liệu, tính toán nhu cầu nước cũng như phân bổ tài nguyên nước. Việc phân vùng chức năng nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng dựa vào các căn cứ sau:

- Dựa vào quy hoạch phát triển KT - XH của tỉnh Sóc Trăng;
- Dựa vào sự phân chia của các dòng chính có vai trò là nguồn cấp nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước;
- Dựa vào hệ thống công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp quản lý hệ thống công trình khai thác sử dụng nước.
- Dựa vào nhu cầu dùng của các ngành, các hộ ngành sử dụng nước và nguồn cấp nước kể cả hướng tiêu thoát nước sau khi sử dụng.

Dựa vào các căn cứ trên, phân chia tỉnh Sóc Trăng thành 7 tiểu vùng ứng với 7 vùng dự án thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Sự chọn lựa này phù hợp với các dòng sông chính cấp nước, phù hợp với hệ thống công trình khai thác nước, phù hợp với đơn vị hành chính của tỉnh, phù hợp với quy hoạch phân vùng thủy lợi ĐBSCL.

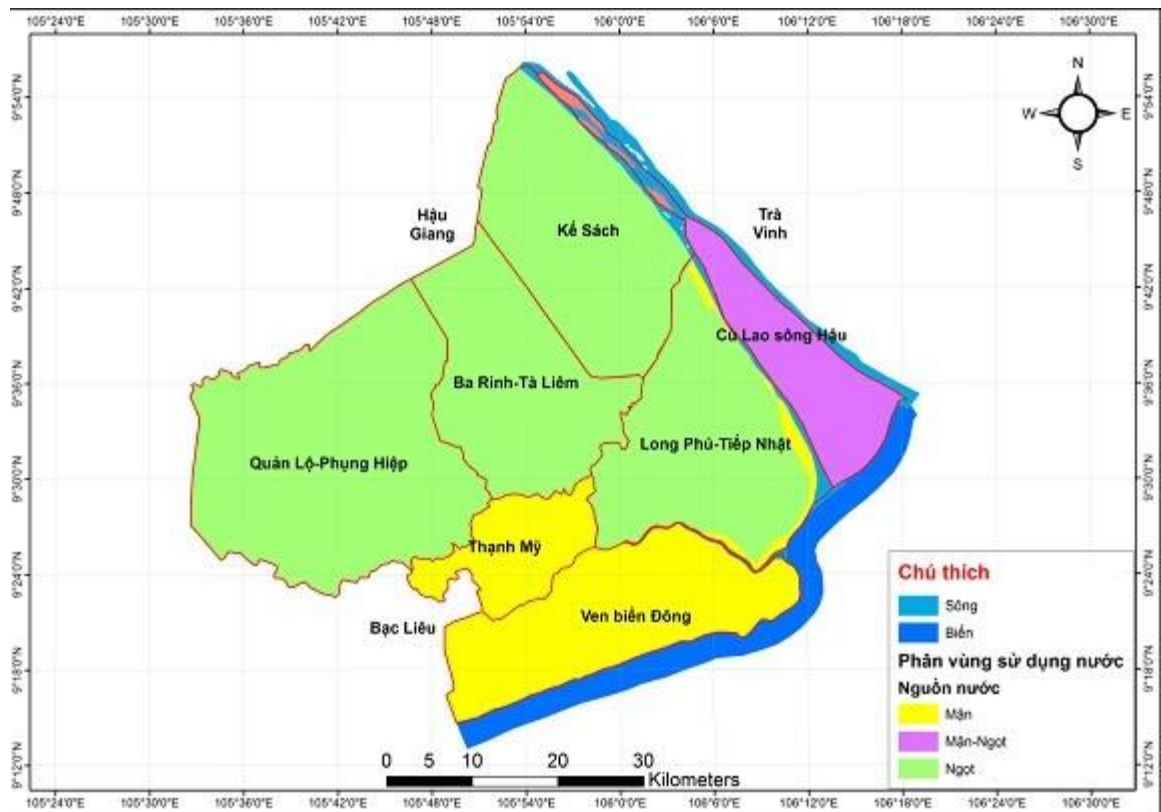
Bảng 120: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng

S T T	Tên vùng	Diện tích (ha)	Kênh cấp nước chính	Kênh tiêu	Địa giới hành chính	Thuộc tiểu vùng thủy lợi
1	Kế Sách	53.034	Sông Hậu, sông Kênh Sáng, Rạch Mộp, Đại Ngãi	Sông Hậu, sông Kênh Sáng, Đại Ngãi	Thuộc huyện Kế Sách và một phần các huyện: Long Phú, Châu Thành và TP, Sóc Trăng	Dự án Kế Sách
2	Quản Lộ - Phụng Hiệp	77.359	Quản lộ - Phụng Hiệp, Nhu Gia	Quản lộ - Phụng Hiệp, Nhu Gia	Toàn bộ thị xã Ngã Năm và một phần huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị	Dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp

S T T	Tên vùng	Diện tích (ha)	Kênh cấp nước chính	Kênh tiêu	Địa giới hành chính	Thuộc tiểu vùng thủy lợi
3	Long Phú - Tiếp Nhật	56.000	Sông Hậu, Đại Ngãi	Sông Hậu, Mỹ Thanh	Toàn bộ huyện Trần Đề và một phần huyện Long Phú và Tp Sóc Trăng	Dự án Long Phú - Tiếp Nhật
4	Ba Rinh - Tà Liêm	44.114	Kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero	Kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero, sông Nhu Gia, sông Bảy Sào	Gồm một phần các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên và TP, Sóc Trăng	Dự án Ba Rinh - Tà Liêm
5	Cù Lao sông Hậu	30.555	Sông Tiền, sông Hậu	Sông Tiền, sông Hậu	Toàn bộ huyện Cù Lao Dung, một phần huyện Long Phú và Kế Sách	Dự án Cù Lao sông Hậu
6	Thanh Mỹ	22.247	Sông Mỹ Thanh, sông Bảy Sào, sông Nhu Gia	Sông Mỹ Thanh, sông Bảy Sào, sông Nhu Gia	Một phần huyện Mỹ Xuyên và huyện Thạnh Trị	Dự án Thanh Mỹ
7	Ven biên Đông	46.000	Sông Mỹ Thanh, sông Cái	Sông Mỹ Thanh, sông Cái, Biên Đông	Toàn bộ thị xã Vĩnh Châu	Dự án ven biên Đông

Nguồn: Báo cáo “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

Hình 51: Bản đồ phân vùng nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng



1.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất

Do Sóc Trăng là tỉnh ven biển, chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, bởi vậy phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng dựa trên nguyên tắc sau:

- Tiềm năng khai thác nước nhạt của các tầng chứa nước chủ yếu.
- Mức độ thuận lợi trong khai thác sử dụng.

Căn cứ trên nguyên tắc này toàn tỉnh Sóc Trăng sẽ được phân chia theo 3 đơn vị cơ bản từ lớn đến nhỏ sau:

- Vùng: Phân chia theo khả năng khai thác nước nhạt
- Khu: Phân chia theo số lượng các tầng chứa nước khai thác chủ yếu hoặc không gian phân bố (vị trí địa lý).
- Phụ khu: Phân chia theo tầng chứa nước khai thác chủ yếu

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có tổ hợp một hoặc nhiều các tầng nước có triển vọng có thể đáp ứng nhu cầu cấp nước cho đời sống và sản xuất. Tùy khu vực cụ thể, sẽ có tổ hợp các tầng chứa nước khác nhau, có thể trong khu vực này một tầng chứa nước sẽ đóng vai trò quan trọng nhất nhưng ở một khu vực khác thì lại đóng vai trò thứ yếu hoặc không có.

Phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng được phân chia thông qua sự chồng xếp các bản đồ phân vùng nước nhạt của các tầng chứa nước chủ yếu để xác định những vùng số lượng các tầng chứa nước triển vọng khác nhau.

Bảng 121: Bảng phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng

Huyện, thị, thành phố	Vùng có triển vọng					Vùng không triển vọng	Tổng cộng
	Khu vực có 5 tầng chứa nước nhạt	Khu vực có 4 tầng chứa nước nhạt	Khu vực có 3 tầng chứa nước nhạt	Khu vực có 2 tầng chứa nước nhạt	Khu vực có 1 tầng chứa nước nhạt	Khu vực không có tầng chứa nước nhạt	
TP.Sóc Trăng			38,35	28,67	9,13		76,15
Kế Sách	67,51	127,59	157,90				353,00
Long Phú		139,18	42,96	81,58			263,72
Thị xã Ngã Năm			89,31	152,89			242,20
Thạnh Trị	20,18	47,97	161,30	47,16	10,99		287,60
Mỹ Tú			28,27	163,41	45,98	130,50	368,16
Vĩnh Châu				307,87	83,41	82,12	473,40
Mỹ Xuyên				178,88	103,65	88,42	370,95
Cù Lao Dung		24,56	82,52	80,99	73,33		261,40
Châu Thành	35,40	33,70	61,01	92,61	13,58		236,30
Trần Đề			7,55	126,95	57,06	187,20	378,76
Tổng (km ²)	123,09	373,00	669,17	1.261,01	397,13	488,24	3.311,7
Tỉ lệ	3,72	11,26	20,21	38,08	11,99	14,74	100,00

Nguồn: Báo cáo kết quả đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng

2. Đánh giá xu thế biến động nguồn nước trong kỳ quy hoạch và xác định lượng nước có thể sử dụng

2.1. Tiềm năng nguồn nước

Tổng lượng nước mưa tiềm năng trên địa bàn tỉnh đạt 4,9 tỷ m³/năm đối với tần suất mưa 85%, và tăng lên 6,1 tỷ m³/năm đối với tần suất mưa 50%. Nước mặt ngọt vào ra Sóc Trăng qua hệ thống sông rạch giao động trong khoảng 7,7 – 7,9 tỷ m³/năm. Trong đó lớn nhất là cửa Quản lộ-Phụng Hiệp với 2,18 tỷ m³/năm, tiếp theo là các cửa Cái Trầu, kênh số 1 với tổng

dòng chảy 2 cửa 2,95 tỷ m³/năm. Tiềm năng nước nhạt dưới đất có thể khai thác là 3.052.378 m³/ngày, trong đó trữ lượng tĩnh trọng lực chiếm 89,33%, trữ lượng tĩnh đàn hồi 5,37% và trữ lượng nước động 0,76%, cụ thể như sau: 2.1.1. Nước mưa

Tỉnh Sóc Trăng là tỉnh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nên Sóc Trăng cũng có hai mùa khí hậu rõ nét là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô từ tháng 12 - tháng 4 năm sau (tuy nhiên một số năm vẫn còn mưa vào tuần đầu tháng 12). Mùa mưa từ tháng 5 - tháng 11 (một số năm bắt đầu có mưa từ cuối tháng 4). Lượng mưa trung bình từ 1500mm đến gần 2300mm. Lượng mưa mùa mưa chiếm từ 87,7% - 93,1 % cả năm.

Tổng lượng nước mưa tiềm năng trên địa bàn tỉnh đạt 4,9 tỷ m³/năm đối với tần suất mưa 85%, và tăng lên 6,1 tỷ m³/năm đối với tần suất mưa 50%. Như vậy lượng nước mưa là lớn, hoàn toàn đáp ứng được một phần các nhu cầu nước trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, cần có biện pháp hợp lý để có thể tích trữ nguồn nước mưa phục vụ nhu cầu của người dân.

2.1.2. Nước mặt

Sóc Trăng là tỉnh có mạng lưới sông rạch chằng chịt, mật độ >2 km/km² chủ yếu là kênh rạch nhỏ, phân bố khá đều trên toàn tỉnh. Hầu hết dòng chảy trên các sông kênh rạch là dòng chảy hai chiều, trong phần lớn thời gian trong năm. Diện tích bề mặt của kênh rạch là 23.478 ha chiếm 7,09% diện tích toàn tỉnh, là một tỉnh có diện tích sông kênh rạch lớn trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long với 25 con sông có chiều dài từ 10 km đến 81 km thuộc lưu vực sông Hậu và sông Mỹ Thanh, bên cạnh đó là hệ thống thủy lợi cấp 1, 2 và kênh nội đồng.

Ngoài ra tỉnh Sóc Trăng còn có hệ thống công ngăn mặn lớn nhỏ, kênh cấp I, kênh cấp II, cùng với kênh nội đồng giữ nhiệm vụ cấp thoát nước cho toàn bộ diện tích đất sản xuất của tỉnh Sóc Trăng.

Lượng nước ngọt vào ra Sóc Trăng qua hệ thống sông rạch giao động trong khoảng 7,7 – 7,9 tỷ m³/năm. Trong đó lớn nhất là cửa QLPH với 2,18 tỷ m³/năm, tiếp theo là các cửa Cái Trâu, kênh số 1 với tổng dòng chảy 2 cửa 2,95 tỷ m³/năm.

Trung bình một năm lượng dòng chảy từ phía biển đi vào Sóc Trăng trong khoảng 17,7 – 18,1 tỷ m³. Trong đó các cửa trao đổi nước mạnh nhất là Mỹ Thanh (15,7-16 tỷ m³), sau đó là Cỏ Cò (1,7-1,83 tỷ m³).

2.1.3. Nước dưới đất

Sóc Trăng có 7 phân vị chứa nước các tầng đều có khả năng khai thác nước cho các mục đích khác nhau, tuy nhiên chỉ có các tầng chứa nước Pleistocen giữa -

trên, Pleistocen dưới và tầng chứa nước Miocen trên là có khả năng khai thác phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và sản xuất ở các quy mô khác nhau. Trong các vùng khai thác hiện nay, tầng nước được quan tâm và khai thác nhiều nhất là tầng Pleistocen giữa - trên, Pleistocen dưới, chứa nước trung bình đến giàu, chất lượng nước khá tốt và có biên mặn khá xa khi khai thác, không ảnh hưởng đến chất lượng nước của các giếng khai thác khác.

Trữ lượng nước khai thác tiềm năng NĐĐ nhạt là 3.052.378 m³/ngày. Trong đó, trữ lượng tĩnh trọng lực là 2.865.313 m³/ngày (chiếm tỉ lệ 89,33%), trữ lượng tĩnh đàn hồi là 168.938 m³/ngày (chiếm 5,37%) và trữ lượng nước động là 23.127 m³/ngày (chiếm tỉ lệ 0,76%).

Trữ lượng khai thác tiềm năng NĐĐ mặn là 4.869.157 m³/ngày. Trong đó, trữ lượng tĩnh trọng lực là 4.486.349 m³/ngày (chiếm 92,14%), trữ lượng tĩnh đàn hồi là 362.633 m³/ngày (chiếm tỉ lệ 7,45%) và trữ lượng động là 20.175 m³/ngày (chiếm 0,41%).

2.2. Dự báo xu thế biến động tài nguyên nước

Lượng nước mặt ngọt có thể phân bổ trong năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng dao động trong khoảng 6,0 tỷ m³/năm lớn hơn nhu cầu nước ngọt của tỉnh rất nhiều. Nếu có phương án khai thác hợp lý thì có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước ngọt của tỉnh. Đối với nguồn nước mặn-lợ do tác động của nước biển dâng do BĐKH việc cấp nước mặn-lợ càng trở nên thuận lợi hơn trong tương lai, cụ thể như sau:.

Căn cứ vào nhu cầu dùng nước, kết quả tính cân bằng nước, và căn cứ vào biến động chế độ nước, chế độ xâm nhập mặn, trong quy hoạch đã đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống với kết quả như sau:

- Với hiện trạng hệ thống kênh mương, công trình thủy lợi hiện tại có thể đáp ứng yêu cầu về mặt số lượng nước cung cấp cho các yêu cầu dùng nước, tuy nhiên về mặt chất lượng thì hệ thống không đảm bảo, đặc biệt là xâm nhập mặn.

- Trong các khu vực nuôi trồng thủy sản mặn – lợ thuộc các vùng Thạnh Mỹ, Ven biển Đông, Cù Lao sông Hậu có nước mặn quanh năm, đáp ứng yêu cầu nuôi trồng thủy sản trong điều kiện hiện trạng cũng như trong các kỳ quy hoạch.

- Các vùng khác như một phần Long Phú – Tiếp Nhật, một phần Cù Lao Dung nguồn nước mặn cho nuôi trồng thủy sản sẽ hạn chế trong mùa mưa. Để cấp nước mặn cho nuôi trồng thủy sản những khu vực hạn chế nước mặn trong mùa mưa cần có biện pháp tích trữ nguồn nước mặn tại khu vực này.

- Các vùng Kế Sách, Quản lộ Phụng Hiệp, Ba Rinh–Tà Liêm, Long Phú – Tiếp Nhật hoàn toàn chủ động trong việc khai thác nguồn nước ngọt. Tuy nhiên vào mùa

khô, mặn theo hước sông Mỹ Thanh sẽ xâm nhập sâu vào các vùng canh tác ngọt. Do đó cần đảm bảo các công ngăn mặn hoạt động tốt, và chọn thời điểm lấy nước ngọt hợp lý để đảm bảo nguồn nước ngọt đáp ứng nhu cầu.

2.3. Xác định lượng nước có thể sử dụng

Lượng nước ngọt vào ra Sóc Trăng qua hệ thống sông rạch trong khoảng 7,7 – 7,9 tỷ m³/năm; Lượng dòng đảm bảo duy trì hệ sinh thái sông và duy trì sức khỏe dòng sông là 1,5-1,6 tỷ m³/năm. Tuy nhiên lượng dòng chảy tối thiểu này không yêu cầu chỉ là nước ngọt. Do đó lượng dòng chảy tối thiểu có thể nhỏ hơn so với 1,5-1,6 tỷ m³/năm vì Sóc Trăng được cung cấp lượng nước mặn rất lớn từ Biển Đông; Lượng dòng chảy đảm bảo các nhu cầu thiết yếu trong năm là 0,16 tỷ m³/năm đến năm 2025 và 0,17 tỷ m³/năm khi đến năm 2035. Như vậy lượng nước ngọt có thể phân bổ trong năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng dao động trong khoảng 6,0 tỷ m³/năm. Lượng nước này lớn hơn nhu cầu nước ngọt của tỉnh rất nhiều. Chính vì vậy nếu có phương án khai thác hợp lý nguồn nước ngọt thì có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước ngọt của tỉnh.

Đối với nguồn nước mặn – lợi cung cấp cho đối tượng nuôi trồng thủy sản là tương đối dồi dào. Hiện nay nguồn nước này đảm bảo cho nuôi trồng thủy sản. Trong tương lai nhu cầu sử dụng nguồn nước này chủ yếu tăng ở vùng Ven biển Đông và vùng Ven sông Hậu. Mặt khác do tác động của nước biển dâng do BĐKH-NBD việc cấp nước mặn – lợi càng trở nên thuận lợi hơn trong tương lai.

Nhìn chung, hầu hết các vùng nuôi trồng thủy sản mặn có nguồn nước dồi dào trong suốt năm. Riêng vùng Kế Sách, trong mùa mưa rất khó cấp mặn do nước biển không thể vươn tới. Do đó khu vực này trong các tháng từ tháng 6 - tháng 12, không có nguồn nước mặn để cấp

2.4. Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

Với nhu cầu nước ngọt dùng cho sinh hoạt thì nguồn nước gần như đảm bảo đủ cho các vùng Kế Sách, Ba Rinh - Tà Liêm, Quản Lộ Phụng Hiệp. Tuy nhiên trong thời gian mùa kiệt thì nguồn nước khó khăn hơn. Do đó để đảm bảo đủ nước ngọt thì cần có biện pháp tích trữ nước.

Với Vùng Long Phú - Tiệp Nhật, Thạnh Mỹ, và vùng Ven biển Đông. Đây là 3 vùng khó khăn về nguồn nước ngọt trong mùa kiệt. Lượng nước ngọt đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt ở vùng Ven biển Đông và vùng Thạnh Mỹ trong mùa kiệt là hoàn toàn không có. Do đó cần có biện pháp trữ nước hay biện pháp chuyển nước ngọt từ vùng khác hoặc sử dụng nước dưới đất để đảm bảo đủ nước cho nhu cầu

của người dân.

Từ kết quả cho thấy, nguồn nước cấp cho sinh hoạt và công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2021-2030 chỉ có một số vùng có khả năng cấp nước được cho sinh hoạt và công nghiệp. Do các vùng này ít chịu tác động của xâm nhập mặn, có nguồn nước ngọt được bổ sung từ sông Hậu và các vùng lân cận.

Nằm ở cuối nguồn sông Hậu, tiếp giáp với Biển Đông nên những năm gần đây Sóc Trăng thường xuyên chịu tác động bởi xâm nhập mặn vào mùa khô, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất của người dân, đặc biệt là tại các huyện, thị xã ven biển.

Từ thực tế đó, những năm gần đây, tỉnh Sóc Trăng đã triển khai nhiều công trình, dự án nhằm ngăn mặn, trữ ngọt như Dự án xây dựng công trình đê bao chống ngập úng vùng trũng ở TX. Ngã Năm; Dự án ngăn mặn phục vụ sản xuất tại một số tuyến sông trên địa bàn TP. Sóc Trăng; Dự án xây dựng đê bao ở huyện Cù Lao Dung; đồng thời tỉnh Sóc Trăng tiếp tục bảo vệ 3 ao hồ chứa nước ngọt tại khu vực TP. Sóc Trăng.

Để hạn chế khai thác nước ngầm tại những nơi có thể khai thác nước mặt, tỉnh Sóc Trăng đã quy hoạch xây dựng Nhà máy xử lý nước mặt với công suất dự kiến 10.000m³/ngày, tại xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành góp phần đảm bảo nguồn nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân huyện Châu Thành, TP. Sóc Trăng.

Cùng với đó, tỉnh Sóc Trăng đang đẩy mạnh ứng dụng các mô hình sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên nước trong sản xuất như mô hình nước sạch và môi trường, đồng thời khuyến khích người dân, nhất là những vùng khó khăn về nguồn nước cải tạo lại các ao, kênh rạch để thu gom, tích trữ nước mưa phục vụ cho sinh hoạt và ăn uống.

Ngoài ra tỉnh đang đề xuất ý tưởng xây đập ngăn mặn, tạo hồ trữ ngọt trên 46 sông, kênh, rạch chính, tận dụng mặt kênh làm hồ chứa, tận dụng kênh trục Phụng Hiệp – Sóc Trăng làm kênh tiếp nước ngọt bổ sung từ thành phố Ngã Bảy tỉnh Hậu Giang, xây dựng âu thuyền trên sông Hậu để chuyển nước từ sông Hậu qua kênh Sáng, kênh Tiệp Nhật cấp nước cho huyện Trần Đề.

3. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước

3.1. Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước

Trong điều kiện thiếu nước thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự sau:

- Đáp ứng đủ 100% nhu cầu sinh hoạt.
- Đáp ứng cho các mục đích, tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng vùng quy hoạch để lựa chọn thứ tự ưu tiên đáp ứng nguồn nước cho nhu cầu phát triển của từng lĩnh vực: Chăn nuôi, duy trì cảnh quan du lịch, tưới cho nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, một phần dòng chảy tối thiểu cần duy trì trên sông.

3.2. Tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước

Việc phân bổ tài nguyên nước sẽ được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Trong trường hợp nguồn nước đủ: Các ngành khai thác nước đủ theo nhu cầu của ngành mình.
- Trong trường hợp nước đến hạn chế (trong các tháng mùa kiệt II, III, IV, V): việc điều hòa, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác được điều hòa, phân phối theo tỷ lệ quy định trong quy hoạch lưu vực sông và đảm bảo nguyên tắc công bằng, hợp lý; các ngành được phân bổ tùy theo tình hình từng khu vực mà lựa chọn nguyên tắc phân bổ sau:

Nguyên tắc 1: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo...

Nguyên tắc 2: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m^3) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3... đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

Nguyên tắc 3: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế). Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức bảo đảm cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

Hiện nay, nước mặt là nguồn nước chính cung cấp cho hoạt động sản xuất nông lâm ngư của tỉnh, nước dưới đất là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp. Trong tương lai lượng nước sử dụng cho sinh hoạt và công nghiệp sẽ được bổ sung từ nguồn nước mặt để hạn chế sử dụng nguồn nước dưới đất.

Trên cơ sở đặc điểm nguồn nước mặt, nhu cầu nguồn nước của từng vùng, đề xuất phương hướng khai thác sử dụng nguồn nước cho các nhu cầu nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như trong bảng sau:

Bảng 122: Phân bổ tài nguyên nước mặt giai đoạn 2021-2030

TT	Vùng /ngành dùng nước	Nguồn cấp	Ghi chú
1	Kế Sách		
	Sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi	Nước mưa, nước mặt từ hồ nước ngọt	Trạm cấp nước tập trung
	Cây trồng	Nước mưa, nước mặt từ hồ nước ngọt, kênh rạch	Tích trữ trên ruộng, hồ
	Thủy sản ngọt	Nước mưa, nước mặt từ hồ nước ngọt, kênh rạch	
	Thủy sản mặn	-	
2	Quản Lộ - Phụng Hiệp		
	Sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi	Nước mưa, nước mặt trên kênh rạch	Trạm cấp nước tập trung
	Cây trồng	Nước mưa, nước mặt trên kênh rạch	
	Thủy sản ngọt	Nước mưa, nước mặt trên kênh rạch	
	Thủy sản mặn	-	
3	Long Phú – Tiệp Nhật		
	Sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi	Nước mưa, nước mặt trên kênh rạch	Trạm cấp nước tập trung
	Cây trồng	Nước mưa, nước mặt trên kênh rạch	Tích trữ trên ruộng
	Thủy sản ngọt	Nước mưa, nước mặt trên kênh rạch	
	Thủy sản mặn	-	
4	Ba Rinh – Tà Liêm		
	Sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi	Nước mưa, nước mặt từ kênh rạch	Trạm cấp nước tập trung
	Cây trồng	Nước mưa, nước mặt từ hồ nước ngọt, kênh rạch	Tích trữ trên ruộng, kênh rạch
	Thủy sản ngọt	Nước mưa, nước mặt từ hồ nước ngọt	
	Thủy sản mặn	-	
5	Cù Lao sông Hậu		
	Sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi	Nước mưa, nước mặt từ kênh rạch	Trạm cấp nước tập trung
	Cây trồng	Nước mưa, nước mặt từ sông Tiền, sông Hậu	Tích trữ trên ruộng, kênh rạch
	Thủy sản ngọt	Nước mưa, nước mặt từ sông Tiền, sông Hậu	
	Thủy sản mặn	Sông Tiền, sông Hậu	
6	Thạnh Mỹ		
	Sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi	Nước mưa, nước dưới đất, nước mặt từ hồ trữ nước ngọt	Tích trữ trong hồ

TT	Vùng /ngành dùng nước	Nguồn cấp	Ghi chú
	Cây trồng	Nước mưa, tưới mặt trên kênh rạch, hồ trữ	Tích trữ trên ruộng, hồ
	Thủy sản ngọt	Nước mưa, tưới mặt trên kênh rạch, hồ trữ	
	Thủy sản mặn	Sông Mỹ Thanh	
7	Ven biển Đông		
	Sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi	Nước mưa, nước dưới đất, nước mặt từ hồ trữ nước ngọt	Tích trữ trong hồ
	Cây trồng	Nước mưa, tưới mặt trên kênh rạch, hồ trữ	Tích trữ trên ruộng, hồ
	Thủy sản ngọt	Nước mưa, tưới mặt trên kênh rạch, hồ trữ	
	Thủy sản mặn	Sông Mỹ Thanh	

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

Kết quả tính toán lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ cho từng kỳ quy hoạch (Theo Điều 23 của Thông tư 42/215/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ TNMT):

Bảng 123: Lượng nước đảm bảo nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước thiết yếu ($10^6\text{m}^3/\text{năm}$)		
		2020	2025	2035
1	Kế Sách	30,65	37,1	41,3
2	Quản Lộ - Phụng Hiệp	29,45	38,7	43,6
3	Long Phú - Tiệp Nhật	18,55	22,0	25,5
4	Ba Rình - Tà Liêm	24,65	33,6	28,9
5	Cù Lao sông Hậu	6,25	8,1	8,9
6	Thạnh Mỹ	5,75	7,0	7,4
7	Ven biển Đông	11,7	15,1	19,0
Tổng		127,0	161,6	174,5

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

4. Quy hoạch hệ thống giám sát và khai thác, sử dụng nước tài nguyên nước

4.1. Nguyên tắc thiết kế mạng lưới giám sát TNN

Mạng lưới giám sát tài nguyên nước mặt được xây dựng trên tiêu chí phải không chế được lượng nước đến và đi khỏi khu vực sử dụng nước; từ đó đánh giá được lượng nước có thể khai thác, đưa ra các quyết định phân bổ tài nguyên nước mặt hợp lý nhằm sử dụng nước hài hòa, hiệu quả, tiết kiệm đem lại lợi ích kinh tế

cao nhất. Theo tiêu chí này, mạng lưới giám sát tài nguyên nước mặt được thiết kế dựa trên nguyên tắc sau:

- Đối với các sông liên tỉnh, liên vùng như sông Hậu, kênh Quảng Lộ - Phụng Hiệp,... cần có trạm khống chế tại ranh giới tỉnh để nắm bắt được lượng nước từ bên ngoài chảy vào cũng như lượng nước chảy ra khỏi tỉnh.

- Giám sát tại một số vị trí để đảm bảo duy trì dòng chảy môi trường, đảm bảo đời sống hệ sinh thái thủy sinh.

- Đối với mỗi khu dùng nước phải có trạm khống chế tại cửa ra của khu để xác định được tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt của các ngành trên khu vực và lượng nước bổ sung cho khu vực hạ lưu.

4.2. Hệ thống giám sát tài nguyên nước

4.2.1. Mạng giám sát tài nguyên nước

Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước bảo đảm lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực, có tính kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có. Dựa vào Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đề xuất xây mới có 2 trạm giám sát tài nguyên nước mặt là trạm Ngã Năm và trạm An Phú Tân

Bảng 124: Danh sách các trạm thủy văn và tài nguyên nước đề xuất xây mới

TT	Tên trạm	Vị trí	Loại hình, chỉ tiêu quan trắc	Sông quan trắc
1	Ngã Năm	Phường 1, Ngã Năm, Sóc Trăng	H, mặn	Kênh Quản Lộ, Phụng Hiệp
2	An Phú Tân	An Lạc Tây, Kế Sách, Sóc Trăng	H, mặn	Sông Hậu

Nguồn: Quy hoạch ĐBSCL

4.2.2. Mạng giám sát tài nguyên nước dưới đất

Căn cứ vào Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa phận tỉnh có 5 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

Bảng 125: Danh mục trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng hiện có và quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

ST T	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý		Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
								2020-2025		2026-2030		
				Xã	Huyện	Điể m	Giế ng	Điể m	Giế ng	Điể m	Giế ng	
1	Q409	Q409020M1	qp ₃	Phường 6	TP. Sóc Trăng	x	x					x
		Q40903AM1	qp ₁	Phường 6	TP. Sóc Trăng		x					x
		Q409040M1	n ₂ ²	Phường 6	TP. Sóc Trăng		x					x
2	Q598	Q59801T	qp ₃	Phường 3	TP. Sóc Trăng	x	x					x
		Q59801Z	qh	Phường 3	TP. Sóc Trăng		x					x
		Q598020M1	qp ₂₋₃	Phường 3	TP. Sóc Trăng		x					x
		Q598030	qp ₁	Phường 3	TP. Sóc Trăng		x					x
		Q59804T	n ₂ ²	Phường 3	TP. Sóc Trăng		x					x
		Q59804Z	n ₂ ¹	Phường 3	TP. Sóc Trăng		x					x
3	Q598050 M1	Q598050M1	n ₂ ³	Phường 4	TP. Sóc Trăng	x	x					x
4	Q618	Q618010	qh	Châu Hưng	Thạnh Trị	x	x					x

ST T	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý		Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường	
								2020-2025		2026-2030			
				Xã	Huyện	Điể m	Giế ng	Điể m	Giế ng	Điể m	Giế ng		
		Q618020	qp ₃	Châu Hưng	Thạnh Trị		x						x
		Q618030	qp ₂₋₃	Châu Hưng	Thạnh Trị		x						x
		Q618040	qp ₁	Châu Hưng	Thạnh Trị		x						x
		Q618050	n ₂ ²	Châu Hưng	Thạnh Trị		x						x
		Q618060	n ₂ ¹	Châu Hưng	Thạnh Trị		x						x
		Q618070	n ₂ ³	Châu Hưng	Thạnh Trị		x						x
5	Q683	Q683010	qh	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Châu	x	x						x
		Q683020	qp ₃	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Châu		x						x
		Q683030	qp ₂₋₃	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Châu		x						x
		Q683040	qp ₁	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Châu		x						x
		Q683070	n ₁ ³	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Châu		x						x
Tổng						5	22	-	-	-	-		22

(Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

5. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước

Từ đặc điểm nguồn nước, các quy hoạch ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Quy hoạch nông nghiệp, Quy hoạch thủy sản, Quy hoạch công nghiệp,...) các công trình phát triển nguồn nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

5.1. Các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất

- Đầu tư xây dựng công trình trữ nước ngọt tại thành phố Sóc Trăng cụ thể tại phường 2 với quy mô 31,99 ha và phường 6 là 114,47 ha. Đây là công trình trữ nước ngọt phục vụ sản xuất trong mùa khô, điều hòa không khí, cải tạo cảnh quan môi trường đô thị và là nơi vui chơi giải trí cho người dân;

- Đầu tư các công trình đề điều, công trình thủy lợi đảm bảo cấp, thoát nước, ngăn mặn, xả lũ phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản;

- + Tiếp tục triển khai các dự án kiểm soát, ngăn mặn ổn định sản xuất tại các vùng quy hoạch;

- + Xây dựng các trạm bơm điện vừa và nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- + Nâng cấp các đê bao chống ngập úng vùng trũng 3 huyện Thạnh Trị, Mỹ Tú và Thị xã Ngã Năm;

- + Nâng cấp đê biển ứng phó với BĐKH và nước biển dâng.

5.2. Các công trình cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

- Đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước mặt công suất 10.000 m³/ngày tại khu công nghiệp An Nghiệp và khu vực Thị xã Ngã Năm, nhằm cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt và công nghiệp tại khu vực;

- Xây dựng các trạm cấp nước tập trung: Các vùng Kế Sách, Ba Rinh – Tà Liêm, Quản Lộ Phụng Hiệp và Long Phú Tiếp Nhật có lợi thế là gần nguồn nước ngọt trên sông Hậu và kênh Quản Lộ Phụng Hiệp. Do đó, có thể đặt các trạm cấp nước tập trung ở gần các kênh Quản Lộ Phụng Hiệp và Sông Hậu để có thể khai thác nước trực tiếp từ các kênh.

6. Bảo vệ tài nguyên nước

6.1. Xác định giải pháp bảo vệ nguồn nước

6.1.1. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước

(1) Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được nguồn sinh thủy, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

(2) Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn kết với phân bổ nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

(3) Các giải pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các sự cố ô nhiễm nguồn nước không lường trước do phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

4) Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với các mục đích sử dụng nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định hỗ trợ xã hội.

6.1.2. Mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước

Theo quyết định số: 81/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về TNN đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ có các mục tiêu chung như sau: “Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững TNN quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất TNN nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; từng bước hình thành ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các nước có chung nguồn nước với Việt Nam.”

6.2. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước

6.2.1. Giải pháp chung về công tác quản lý để bảo vệ tài nguyên nước

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước; nhất là giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của các nguồn thải sinh hoạt, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước chưa có giấy phép; hoàn tất cấp phép tài nguyên nước đối với các công trình có để đưa vào quản lý theo quy định.

- Xây dựng chương trình kiểm soát nguồn gây ô nhiễm phân tán trên địa bàn tỉnh; quản lý chặt chẽ rừng đầu nguồn.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ môi trường nước; tăng cường công tác xã hội hoá, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, xã hội hóa trong các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước.

6.2.2. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước mặt

- Rà soát, hoàn thiện mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông kênh rạch chính,... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

- Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý. Đến năm 2020 toàn bộ các nguồn nước thải được xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam trước khi xả ra môi trường.

+ Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Triển khai chương trình 3R (Giảm - Tái chế - Tái sử dụng rác) phân loại rác thải thành các loại rác tái chế được, không tái chế được và rác hữu cơ; Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp;...

+ Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của nông dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân; khuyến khích xử lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi bằng việc xây dựng các bể Biogas.

+ Đối với nước thải công nghiệp: Các nhà máy phải xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

Nước thải các KCN, CCN: Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, NTSH và nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và giai đoạn hoạt động của cụm công nghiệp đảm bảo 100% các KCN đi vào hoạt động có các công trình xử lý nước thải và diện tích cây xanh hợp lý; các KCN và các cơ sở có lưu lượng xả nước thải từ 500 m³/ngày đêm trở lên thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.

+ Đối với nước thải y tế: các cơ sở y tế được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

+ Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

- Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, kênh rạch và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chất lượng nước.

- Nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ môi trường nước.

6.2.3. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

Bảo vệ nước dưới đất phải lấy phòng ngừa là chính, chú trọng việc bảo vệ nguồn cấp cho các khu vực cấp nước sinh hoạt cho thành phố, thị xã, trung tâm huyện lỵ đang sử dụng nguồn nước dưới đất; các KCN, CCN, KKT, các vùng khan hiếm nước, các khu vực nước dưới đất dễ có nguy cơ bị cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn và các khu vực có nguy cơ sụt, lún đất. Bảo vệ nước dưới đất phải gắn với khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước dưới đất, gắn với các hoạt động bảo vệ nguồn nước mặt, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên khác có liên quan.

Giải pháp tổng thể bảo vệ tài nguyên nước dưới đất của tỉnh như sau:

- Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.
- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, đảm bảo 100% các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có giấy phép; các hộ gia đình khai thác phải đăng ký khai thác nước với chính quyền địa phương theo quy định.
- Thực hiện bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, khai thác nước dưới đất; ngăn ngừa ô nhiễm từ các giếng khoan khai thác dưới đất; trám lấp các công trình không khai thác, sử dụng;
- Xác định chỉ số hạ thấp mực nước; xác định mực nước hạ thấp cho phép của các tầng chứa nước, ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ hạ thấp mực nước.
- Hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác nằm trong vùng trữ lượng tiềm năng có thể khai thác, sử dụng, không vượt qua ngưỡng giới hạn.
- Tăng cường việc giám sát diễn biến mực nước, chất lượng nước tại một số khu vực khai thác nước chính, các tầng chứa nước chủ yếu thông qua các hoạt động quan trắc tài nguyên nước.

6.2.4. Phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng nguồn nước

Hiện nay và trong tương lai, các nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh tại những khu vực đông dân cư, tập trung chủ yếu tại TP Sóc Trăng, TT Mỹ Xuyên, TT Châu Thành, thị xã Vĩnh Châu, TT huyện Thạnh Trị tập trung đổ vào các nguồn nước mặt gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, vì vậy cần có giải pháp nhằm phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng nguồn nước.

Bảng 126: Danh sách các nguồn nước cần phục hồi do ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt

STT	Tên nguồn nước	Nguồn tập trung xả thải

STT	Tên nguồn nước	Nguồn tập trung xả thải
1	Sông Maspero	TP Sóc Trăng và TT Châu Thành
2	Sông Saintard	TP Sóc Trăng và TT Mỹ Xuyên
3	Sông Đĩnh	
4	Sông Nhu Gia	
5	Kênh Xáng	TT Thạnh Trị
6	Kênh Xáng Thị xã Ngã Năm	
7	Sông Vĩnh Châu	TX Vĩnh Châu

Nguồn: Báo cáo tổng hợp dự án “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035”

Đối với nguồn nước xả thải từ hoạt động sản xuất, các vùng có mức ảnh hưởng lớn với tỷ lệ nước thải lớn là khu vực TP. Sóc Trăng, Thị trấn Châu Thành, Thị xã Vĩnh Châu. Chất lượng môi trường nước mặt chịu sự tác động tổng hợp từ các nguồn thải nên có sự suy giảm đáng kể, cần có sự kiểm soát các nguồn thải trước khi đổ vào nguồn nước.

**Bảng 127: Danh sách các nguồn nước cần phục hồi
do ảnh hưởng của nước thải sản xuất**

STT	Tên nguồn nước	STT	Tên nguồn nước
1	Kênh 8 mét	10	Sông Cổ Cò
2	Kênh 16 mét	11	Kênh chợ TX Vĩnh Châu
3	Kênh Xáng	12	Kênh số 1
4	Kênh 30/4	13	Sông Bến Bạ
5	Sông Maspero	14	Kênh TT Châu Thành
6	Sông Saintard	15	Kênh Tân Hưng
7	Sông Nhu Gia	16	Kênh TT Phú Lộc
8	Sông Hậu	17	Kênh TT Huỳnh Hữu Nghĩa
9	Sông Thạnh Lợi		

Nguồn: Báo cáo tổng hợp dự án “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035”

Bên cạnh đó, Sóc Trăng là tỉnh chủ yếu khai thác nguồn nước ngầm cho sinh hoạt, tuy nhiên với nước sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt,... tỉnh vẫn sử dụng phần lớn là nguồn nước từ các sông, kênh rạch trên địa bàn. Vì vậy, cần bảo vệ và duy trì lượng trữ nước của các sông, kênh rạch trên địa bàn tỉnh.

- Bảo vệ và duy trì ổn định số lượng nước của sông, kênh rạch; đặc biệt lượng nước trên dòng chính và các sông nhánh chính trong thời gian mùa cạn.

- Bảo vệ và phát triển hợp lý lượng trữ nước của các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu nước sử dụng của các ngành và nước cho môi trường, điều hòa dòng chảy.

6.3. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước

Hiện nay, hệ thống giám sát chất lượng nước mặt của tỉnh có 20 điểm giám sát nước mặt thuộc mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt của tỉnh Sóc Trăng. Trong tương lai, hệ thống giám sát chất lượng nước mặt sẽ được tăng lên được phân chia đều trên các sông, kênh rạch của tỉnh, trong đó bao gồm cả 20 vị trí cũ. Việc gia tăng các vị trí giám sát giúp các cơ quan ban ngành của tỉnh theo dõi được chi tiết hơn tình hình chất lượng nước mặt cũng như phản ánh được các vùng khí hậu cơ bản, đặc điểm dòng chảy của hệ thống nước mặt trên địa bàn tỉnh.

Về tần suất giám sát thì mỗi năm tiến hành giám sát 12 lần/năm, lấy mẫu hàng tháng. Các thông số quan trắc: pH, Nhiệt độ, Độ dẫn điện, độ đục, DO, TSS, BOD5, COD, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, SO₄²⁻, Cr⁶⁺, PO₄³⁻, Cl⁻, Fe tổng, Cd, Pb, Cu, Coliforms, Dầu mỡ, N tổng, P tổng.

6.3.1. Quan trắc bán tự động

Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt lục địa tỉnh Sóc Trăng sau khi tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung thì tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt là 32 điểm.

Bảng 128: Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt bán tự động trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

STT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Đặc điểm
1	Kênh Xáng	M1	Cầu Kênh Xáng khu vực phường 7, thành phố Sóc Trăng, tiếp nhận nước thải từ các hoạt động sản xuất thủy sản và 1 phần nước thải sinh hoạt khu vực đô thị
2	Kênh 30/4	M2	Kênh 30/4 khu vực phường 6, thành phố Sóc Trăng, tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp (khu công nghiệp An Nghiệp) và hoạt động sản xuất nông nghiệp khu vực giáp ranh với huyện Châu Thành
3	Sông Maspero khu vực khán đài, cầu Maspero, phường 4, thành phố Sóc Trăng	M3	Sông Maspero chảy từ khu vực trung tâm thành phố Sóc Trăng đến khu vực phường 4 qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Sóc Trăng. Tiếp nhận nước thải khu vực đô thị từ các hoạt động buôn bán, dân sinh và đầu ra của Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Sóc Trăng
4	Sông Hậu, xã Nhơn Mỹ	M4	Rạch Mọp chảy từ sông Hậu vào xã Nhơn Mỹ. Đoạn giáp xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách và xã Song Phụng, huyện Long Phú
5	Kênh số 1, thị trấn Kế Sách	M9	Kênh số 1 chảy từ Rạch Mọp qua khu vực trung tâm thị trấn Kế Sách
6	Sông Hậu tại Cái Côn	M14	Đoạn sông Hậu chảy qua xã An Lạc Thôn, tiếp giáp với tỉnh Hậu Giang
7	Kênh Mang Cá	M20	Kênh Mang Cá chảy từ sông Hậu vào khu vực xã Đại Hải, kênh cấp nước chính cho khu vực sản xuất nông nghiệp (trồng cây ăn trái); đồng thời, cũng là điểm quan trắc chất lượng nước khu vực giáp ranh với tỉnh Hậu Giang
8	Kênh Thanh Lợi	M5	Kênh Thanh Lợi khu vực thị trấn Mỹ Xuyên, tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất

STT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Đặc điểm
			công nghiệp (chế biến thủy sản) và đô thị
9	Sông Nhu Gia	M11	Sông Nhu Gia tại khu vực chợ xã Thạnh Phú, cấp nước cho khu vực sản xuất nông nghiệp
10	Kênh Thạnh Mỹ	M21	Cầu tại kênh Thạnh Mỹ đoạn qua xã Hòa Tú I. Kênh chảy từ sông Dù Tho qua xã Hòa Tú I, là kênh cấp nước chính cho khu vực nuôi trồng thủy sản
11	Sông Dù Tho	M22	Sông Dù Tho tại khu vực bến phà Dù Tho. Nhánh sông Mỹ Thanh chảy qua các xã Ngọc Đông, Thạnh Thới Thuận, cấp nước cho khu vực nuôi trồng thủy sản. Đánh giá chất lượng nước mặt chịu sự tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản trong khu vực
12	Sông Mỹ Thanh, xã Hòa Tú II	M23	Đoạn sông Mỹ Thanh chảy vào khu vực xã Hòa Tú II, huyện Mỹ Xuyên giáp phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu
13	Sông Saintard	M8	Cầu Saintard, sông Saintard nhánh của sông Hậu chảy vào khu vực xã Tân Thạnh, huyện Long Phú, gần công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng
14	Kênh thị trấn Long Phú	M18	Cầu Khoan Tang, thị trấn Long Phú, kênh cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và tiếp nhận nước thải sinh hoạt
15	Kênh thị xã Vĩnh Châu	M7	Cầu Vĩnh Châu, quan trắc chất lượng nước khu vực thị xã Vĩnh Châu
16	Kênh Cỏ Cò đi Vĩnh Châu	NM24	Kênh Cỏ Cò đi Vĩnh Châu, chảy từ sông Mỹ Thanh qua khu vực xã Vĩnh Hiệp và phường Khánh Hòa, phục vụ cấp nước cho khu vực nuôi trồng thủy sản
17	Rạch Trà Niên	NM25	Rạch Trà Niên chảy từ sông Mỹ Thanh qua khu vực xã Hòa Đông và xã Lạc Hòa, cấp nước cho vùng nuôi trồng thủy sản. Đánh giá chất lượng nước mặt chịu sự tác động của vùng nuôi trồng thủy sản và hoạt động điện gió
18	Kênh Mới Trà Vôn	NM26	Đoạn kênh chảy từ sông Mỹ Thanh qua khu vực xã Vĩnh Tân, giáp với kênh Bạc Liêu – Vĩnh Châu, cấp nước cho khu vực nuôi trồng thủy sản
19	Sông Bến Bạ, thị trấn Cù Lao Dung	M10	Sông Bến Bạ tại thị trấn Cù Lao Dung, cấp nước cho khu vực sản xuất nông nghiệp

STT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Đặc điểm
20	Sông Hậu tại xã An Thạnh I	M39	Sông Hậu chảy qua địa phận tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Trà Vinh, đoạn bến phà Đại Ngãi thuộc xã An Thạnh I. Đánh giá chất lượng nước mặt khu vực giáp ranh tỉnh Trà Vinh
21	Kênh thị trấn Phú Lộc	M12	Khu vực chợ thị trấn Phú Lộc, tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu vực đô thị
22	Kênh Nàng Rền	NM27	Kênh Nàng Rền chảy qua xã Châu Hưng, cấp nước cho khu vực trồng lúa thuộc các xã Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành
23	Kênh Sadi, xã Thạnh Trị		Đoạn kênh Sadi giáp kênh Xáng Ngã Năm – Phú Lộc tại xã Thạnh Trị; kênh cấp nước cho khu vực trồng lúa tại xã Thạnh Trị, Lâm Tân, Thuận Túc
24	Kênh thị xã Ngã Năm	M13	Kênh chảy qua trung tâm thị xã Ngã Năm tại khu vực chợ Ngã Năm, tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu vực đô thị
25	Kênh Xáng Nàng Rền	NM29	Kênh Xáng Nàng Rền, đoạn ngã 3 tiếp giáp với kênh Quản lộ Phụng Hiệp tại Phường 3. Kênh cấp nước chính cho khu vực phường 3, xã Mỹ Bình để sản xuất nông nghiệp, giáp ranh với tỉnh Bạc Liêu
26	Kênh Cái Trầu	NM30	Kênh chảy qua địa phận xã Tân Long, tiếp giáp với kênh Xáng Phú Lộc – Ngã Năm, cấp nước cho khu vực trồng lúa, khu vực sản xuất nông nghiệp chịu sự tác động của nước từ rừng tràm
27	Kênh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	M15	Khu vực chợ thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, tiếp nhận nước thải sinh hoạt và hoạt động mua bán tại chợ
28	Kênh Xáng Mỹ Phước	NM31	Kênh chảy từ sông Nhu Gia vào xã Mỹ Phước, cấp nước cho khu vực sản xuất nông nghiệp và tiếp nhận nước từ rừng tràm chảy ra
29	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	NM32	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp khu vực bến phà tại chợ Long Hưng giáp với chợ Búng Tàu – Hậu Giang. Đánh giá chất lượng nước mặt khu vực giáp ranh với tỉnh Hậu Giang
30	Kênh chợ Lịch Hội Thượng	M16	Khu vực chợ thị trấn Lịch Hội Thượng, tiếp nhận nước thải sinh hoạt và hoạt động mua bán tại chợ
31	Kênh So Đũa	NM33	Đoạn kênh chảy từ sông Hậu vào khu vực xã Đại Ân 2, cấp nước cho khu vực trồng lúa

STT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Đặc điểm
32	Kênh Tiếp Nhật	NM34	Kênh chính trên địa bàn huyện, chảy qua các xã Viên Bình, thị trấn Lịch Hội Thượng,... nguồn nước cấp cho khu vực sản xuất nông nghiệp và chịu sự tác động của hoạt động dân sinh
33	Kênh Tổng Cánh	NM35	Kênh Tổng Cánh tại khu vực xã Liêu Tú là nguồn cấp nước chính cho khu vực Tôm – Lúa. Đánh giá chất lượng nước mặt khu vực sản xuất nông nghiệp gồm 2 hoạt động chính là nuôi trồng thủy sản và trồng lúa
34	Kênh thị trấn Châu Thành	M17	Cầu Thuận Hòa, thị trấn Châu Thành. Kênh dọc theo tuyến Quốc lộ 1, tiếp nhận nước thải sinh hoạt và chăn nuôi
35	Kênh 30/4, xã Phú Tân		Đoạn kênh chảy qua khu vực xã Phú Tân, kênh chính trên địa bàn huyện Châu Thành trước khi tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng. Đánh giá chất lượng nước mặt chịu sự tác động của khu vực chăn nuôi, trồng lúa và hoạt động sản xuất công nghiệp

Nguồn: Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc chất lượng môi trường giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sóc Trăng

- Thông số quan trắc bán tự động: Thông số quan trắc nước mặt lục địa được rà soát, điều chỉnh dựa trên Thông tư 29/2011/TT-BNTMT, QCVN 08-MT:2015/BTNMT cụ thể:

+ Các thông số đo nhanh tại hiện trường: Nhiệt độ, pH, DO, EC, độ đục, TDS.

+ Các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm: TSS, BOD5, COD, N-NO₂-, N-NO₃-, N-NH₄+, SO₄²⁻, Cr (VI), P-PO₄³⁻, Cl-, Fe, As, Cd, Pb, Cu, Cd, Cr⁶⁺, Zn, Hg, Coliform, tổng dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt, thủy sinh vật (thực vật phù du, động vật phù du, động vật đáy), TOC, hóa chất BVMT gốc Clo hữu cơ (DDT,...), hóa chất BVMT gốc phospho hữu cơ (Paration, Malation), hóa chất trừ cỏ (2,4D; 2,4,5T; paraquat.

- Tần suất quan trắc bán tự động: Căn cứ Thông tư số 29/2011/TT-BNTMT tần suất quan trắc môi trường nước mặt lục địa được đề xuất tối thiểu 1 lần/quý.

6.3.2. Quan trắc tự động

Thực hiện quan trắc tại 4 điểm trong đó 3 điểm quan trắc nguồn nước mặt

phục vụ nuôi trồng thủy sản và 01 điểm quan trắc nước thải đô thị

Bảng 129: Mạng lưới quan trắc nước mặt lục địa tự động trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

STT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Mục tiêu quan trắc
1	Sông Đinh	M19	Trạm QTTĐ tại ngã ba sông Đinh, tiếp nhận nước thải đô thị và nước thải hoạt động nông nghiệp khu vực thành phố Sóc Trăng
2	Kênh chợ Cỏ Cò	M6	Trạm QTTĐ tại khu vực chợ Cỏ Cò, quan trắc chất lượng nước vùng nuôi trồng thủy sản
3	Sông Hậu tại Đại Ngãi	NM38	Trạm QTTĐ tại thị trấn Đại Ngãi, đánh giá chất lượng nước sông Hậu tại khu vực sản xuất nông nghiệp
4	Sông Mỹ Thanh	NM37	Trạm QTTĐ tại cửa sông Mỹ Thanh, đánh giá chất lượng nước sông Mỹ Thanh tại khu vực nuôi trồng thủy sản

Nguồn: Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc chất lượng môi trường giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sóc Trăng

- Thông số quan trắc tự động:

+ Đối với 03 trạm quan trắc chất lượng nước sông, thực hiện quan trắc các thông số: pH, TSS, độ đục, Nitrit, Amoni, DO, Phosphate, độ kiềm, độ muối, COD, nhiệt độ, áp suất khí, hướng gió, tốc độ gió, lượng mưa, bức xạ mặt trời, độ dẫn điện, độ đục, độ sâu, diệp lục (Chlorophyll), đo tảo lục (phycocyanin).

+ Đối với 01 trạm quan trắc nước thải đô thị, thực hiện quan trắc các thông số: pH, DO, COD, TSS, Amoni, Phosphate, Nitrit, Nitrat, mực nước, nhiệt độ, áp suất khí, hướng gió, tốc độ gió, lượng mưa, bức xạ mặt trời, độ dẫn điện, độ đục, độ sâu, diệp lục (Chlorophyll), đo tảo lục (phycocyanin).

- Tần suất quan trắc tự động: hoạt động 24 giờ/ngày và thực hiện quanh năm; đồng thời, tại các điểm này, ngoài quan trắc các thông số tự động (đo nhanh) sẽ quan trắc thêm các thông số như ở các điểm quan trắc khác với tần suất 12 lần/năm.

7. Đánh giá hiệu quả và xác định các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

7.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Với đặc thù là địa phương có hệ thống sông ngòi chằng chịt, có nhiều cù lao, lại có bờ biển dài, tỉnh Sóc Trăng thường xuyên chịu tác động của tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển, xâm nhập mặn... Để chủ động ứng phó trước những ảnh hưởng của thiên tai, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại trong mùa mưa bão, tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện nhiều công trình gia cố bờ đê, bờ kè tại bờ biển, khu vực dân cư tập trung ven sông; đẩy nhanh tiến độ các công trình để phát huy được hiệu quả trong mùa mưa này.

Theo đó, đối với các khu vực bờ sông bị sạt lở, tỉnh Sóc Trăng đã tích cực khắc phục và tổ chức thi công các công trình đảm bảo an toàn cho người dân để tránh sạt lở trong mùa mưa tại xã Thới An Hội, xã An Mỹ, An Lạc Thôn (huyện Kế Sách); xã An Thạnh Ba (Cù Lao Dung); xã Song Phụng (huyện Long Phú)...

Tại khu vực bờ biển thì điểm xung yếu nhất là giáp ranh với tỉnh Bạc Liêu đến cống số 2 và từ cống số 2 đến cống số 4 (thuộc thị xã Vĩnh Châu) là khu vực có sức tác động của sóng biển rất mạnh, các dải rừng phòng hộ đã bị thiệt hại gần hết, có chỗ không còn rừng phòng hộ. Sóng biển đánh trực tiếp vào thân đê, khiến đê có thể vỡ bất cứ lúc nào. Trước thực tế này, Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp đê biển kết hợp xây dựng hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu, tỉnh Sóc Trăng được triển khai với tổng mức đầu tư trên 263 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án từ năm 2018-2020. Mục tiêu của dự án nhằm hoàn thiện, khép kín hệ thống đê biển, phòng tránh tác động bất lợi từ biển; đồng thời, từng bước cứng hóa mặt đê, hình thành trục giao thông ven biển phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng vùng ven biển; tạo trục giao thông kết hợp cứu nạn khi có thiên tai, bão lớn; phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ngăn triều cường, nước biển dâng; góp phần phát triển kết cấu hạ tầng phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội và tạo môi trường ven biển.

Các ngành, các cấp tỉnh Sóc Trăng luôn chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, lấy phòng là chính, nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra. Trong đó, việc nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai đóng vai trò rất quan trọng; khi thiên tai xảy ra có giải pháp mang tính tổng hợp, phương châm “4 tại chỗ” phải được áp dụng triệt để; kết hợp với công tác tuyên truyền đến người dân trên địa bàn tỉnh, để người dân không được lơ là, chủ quan trong mùa mưa bão hàng năm. UBND tỉnh Sóc Trăng cũng chỉ đạo các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ các công trình thủy lợi, nạo vét hệ thống cống, các công trình cấp bách về phòng chống, thiên tai; nhất là các dự án xây dựng hạ tầng, bố trí ổn định dân cư, di dời dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở. Đặc biệt là làm tốt công tác cứu trợ, cứu nạn, nhanh chóng khắc phục hậu quả, sớm ổn định

đời sống, sản xuất của nhân dân.

Sóc Trăng là một trong những tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL chịu ảnh hưởng nặng bởi hạn, mặn xâm nhập, thiếu nước trong mùa khô nhất là trong những năm gần đây.

Để kịp thời ứng phó, tỉnh Sóc Trăng đã xây dựng Kế hoạch phòng chống hạn, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô 2020-2021 trên địa bàn tỉnh, trong đó đặc biệt quan tâm công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân, tích trữ nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt, sản xuất; khuyến cáo người dân sử dụng nước ngọt một cách khoa học, tiết kiệm. Tỉnh chỉ đạo ngành chức năng nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo đến người dân về tình hình hạn mặn để có giải pháp ứng phó. Đặc biệt, các hộ dân sản xuất thực hiện theo khuyến cáo và kế hoạch thời vụ của ngành nông nghiệp, nhất là những khu vực có nguy cơ cao bị thiếu nước ngọt, chỉ sản xuất 2 vụ lúa ăn chắc. Tỉnh chỉ đạo khẩn trương duy tu, sửa chữa, đẩy nhanh tiến độ các công trình thủy lợi hư hỏng, xuống cấp, nạo vét kênh, mương, đắp đập ngăn mặn; tiếp tục mở mang các hệ thống cấp nước để phục vụ cho nhân dân...

7.2. Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

7.2.1. Phòng, chống, khắc phục hậu quả do lũ, lụt

- Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ, lụt cho từng vùng của lưu vực sông.
- Căn cứ vào tiêu chuẩn, xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ, lụt xảy ra.
- Tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ và nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh.
- Bảo đảm các quy hoạch phát triển, tiêu chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu dân cư vùng ngập lũ phù hợp với tiêu chuẩn chống lũ của vùng.
- Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.
- Xây dựng và vận hành hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với Phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông.
- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, đặc

biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão. Có các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt.

- Trong tình huống khẩn cấp, Ủy ban nhân dân các cấp có quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cứu hộ người, cứu hộ công trình và tài sản bị lũ, lụt uy hiếp hoặc gây hư hại và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

- Bảo đảm an toàn hệ thống đê phòng lũ, nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng ven biển; củng cố hệ thống đê biển bảo vệ dân cư và góp phần phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ven biển.

- Trong trường hợp đê điều, công trình phòng, chống lũ, lụt hoặc công trình có liên quan đến phòng, chống lũ, lụt đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì chính quyền địa phương phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ và cứu hộ.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện hạ tầng tiêu úng phù hợp với quy hoạch lưu vực sông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

7.2.2. Phòng, chống và khắc phục hậu quả do hạn hán

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

7.2.3. Phòng, chống xâm nhập mặn, nước biển dâng

- Đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng, tràn.

- Quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy tuân theo quy trình, quy phạm bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

- Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất vùng ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

7.2.4. Phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông

Trước tình trạng sạt lở đe dọa diễn biến, tác động ngày càng phức tạp, tỉnh Sóc Trăng cần có các giải pháp phòng chống, sạt lở bờ và bãi sông.

a. Giải pháp phi công trình

* Công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng

- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục cộng đồng trong công tác phòng chống sạt lở bờ, cần có hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật để người dân có thể có những biện pháp đơn giản, những công trình quy mô nhỏ nhằm giảm hiện tượng sạt lở bờ, long dẫn.

- Khuyến khích, phát động cộng đồng tham gia công tác thủy lợi như: nạo vét, khơi thông dòng chảy kênh rạch nhằm đáp ứng nhu cầu nước tưới, tiêu thoát lũ vừa có tác dụng làm giảm tốc độ dòng chảy trong kênh rạch, là giảm nguy cơ xói lở.

* Xây dựng thể chế khai thác hệ thống kênh rạch

- Thể chế hóa những tuyến luồng giao thông thủy, quy định cụ thể các thông số kỹ thuật của tàu thuyền lưu thông như: tải trọng, kích cỡ tàu thuyền, vận tốc,...

- Quy hoạch, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác lòng dẫn sông rạch như: khai thác cát, nuôi trồng thủy sản,... nhằm đảm bảo ổn định long dẫn, tránh lấn chiếm thu hẹp hoặc cản trở dòng chảy.

b. Giải pháp công trình

Giải pháp công trình chống sạt lở bờ sông kênh rạch gồm có 2 dạng: dạng công trình chủ động và dạng công trình bị động. Dạng công trình chủ động là các công trình tác động trực tiếp vào dòng chảy như hệ thống giàn phao hướng dòng, kè mỏ hàn, công trình phá sóng,... Dạng công trình bị động là công trình tác động vào lòng dẫn như: công trình kè bảo vệ, gia cố kết cấu đất bờ,... Giải pháp công trình chống sạt lở bờ sông kênh rạch ở Sóc Trăng nên áp dụng dạng công trình bị động.

Ở các đoạn sông kênh rạch có tốc độ dòng chảy không quá lớn, lòng dẫn không quá sâu thì có thể sử dụng các dạng công trình quy mô nhỏ mà người dân đồng bằng sông Cửu Long thường làm để bảo vệ mái bờ không bị sạt lở:

- Trường hợp mái bờ thoải tốt nhất là trồng cỏ, trồng cây dừa nước, bần,...

- Trường hợp mái bờ sông, kênh rạch dốc đứng có thể sử dụng biện pháp đóng một hay nhiều cọc tùy theo tác động của sóng lớn hay bé, các cọc được

liên kết lại, giữa các cọc là phiến liếp, bên trong đổ vật liệu giảm tải.

Ở các khu vực tập trung dân cư, cần thiết phải xây dựng công trình kè vừa chống sạt lở vừa cải tạo cảnh quan môi trường. Do đất cấu tạo bờ sông ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung và ở Sóc Trăng nói riêng không tốt, để tránh tình trạng lún không đều, gây hư hỏng cục bộ, lớp phủ mái bờ nên sử dụng loại kết cấu mềm, có khả năng tự điều chỉnh khi mái dốc bờ thay đổi. Một số giải pháp có thể áp dụng cho bảo vệ bờ hệ thống sông, kênh rạch ở Sóc Trăng: thảm bê tông FS bơm trong nước, thảm bê tông liên kết mềm, mô hình túi đá bậc thang,...

VII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Hàng năm, Sóc Trăng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của các loại hình thiên tai, như: bão, áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng; xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán.

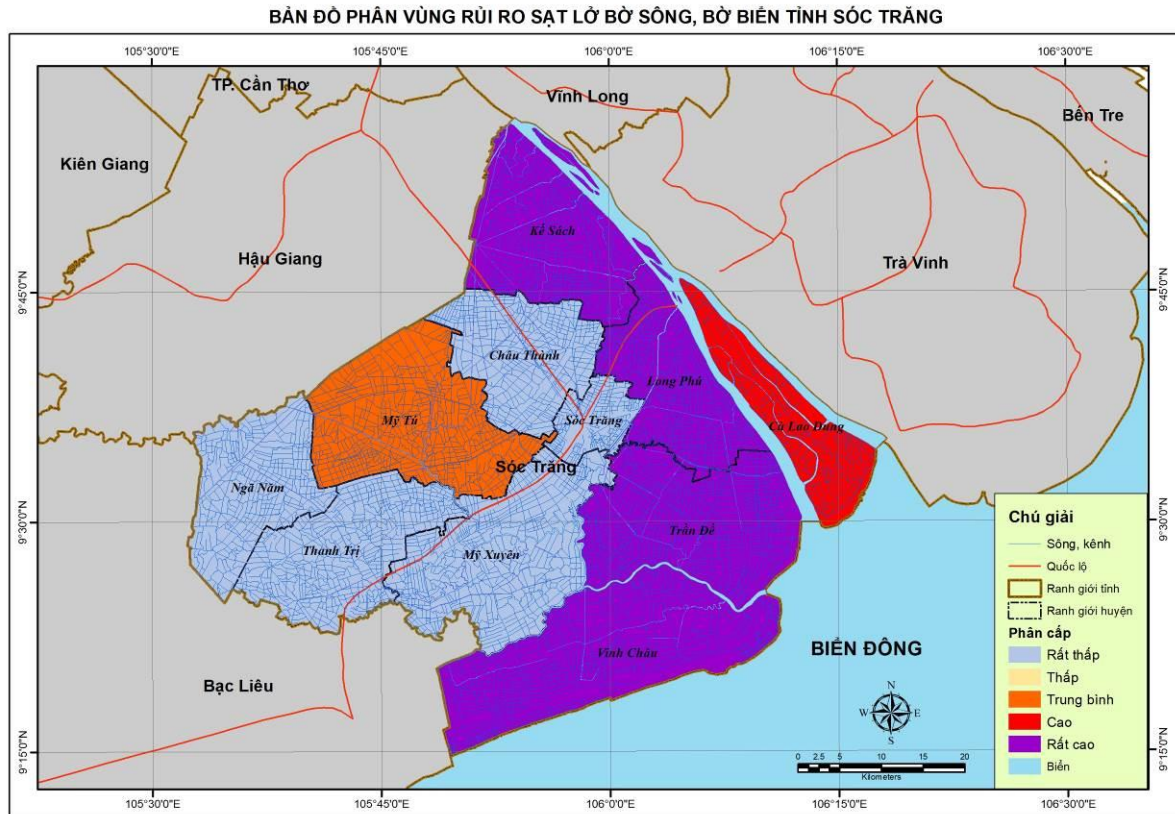
1.1. Vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng

Cấp độ rủi ro do thiên tai sạt lở bờ sông, bờ biển gây ra được chia thành 5 cấp gồm: rất thấp, thấp, trung bình, cao và rất cao. Vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển ở cấp thấp gồm các huyện Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, TX. Ngã Năm và huyện Châu Thành và TP. Sóc Trăng; không có huyện, thị nào ở cấp độ rủi ro thấp; Cấp độ rủi ro cao gồm huyện Mỹ Tú và huyện Cù Lao Dung; Cấp độ rủi ro rất cao có huyện Kế Sách, Long Phú, Trần Đề và TX. Vĩnh Châu

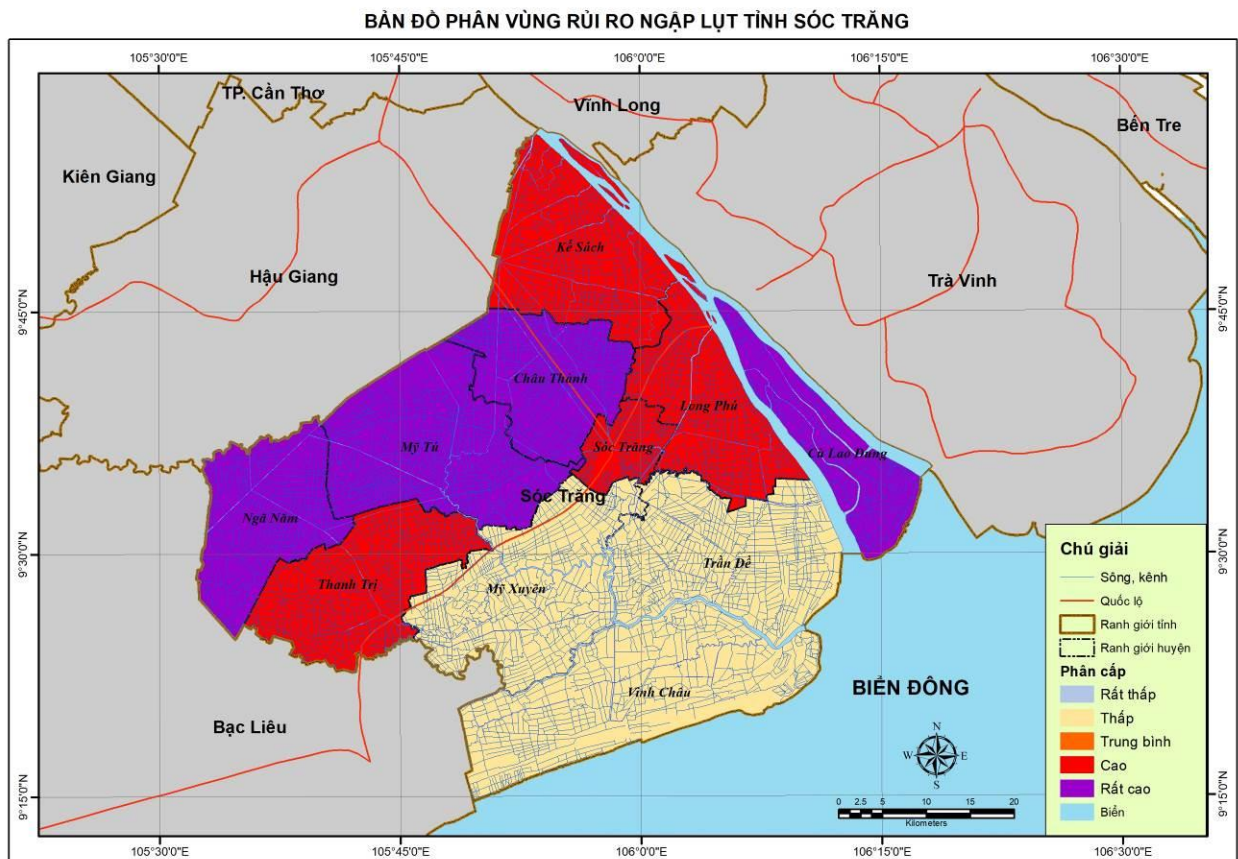
1.2. Vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng

Cấp độ rủi ro do thiên tai ngập lụt gây ra được chia làm 5 cấp, gồm: rất thấp, thấp, trung bình, cao và rất cao. Không có huyện, thị nào nằm ở cấp độ rủi ro do rất thấp, và trung bình; Cấp độ rủi ro thấp gồm các huyện Trần Đề, Mỹ Xuyên và TX. Vĩnh Châu; Cấp độ rủi ro cao mức này có huyện Kế Sách, Long Phú, và Thạnh Trị, thành phố Sóc Trăng; Cấp độ rủi ro rất cao, mức này có huyện Cù Lao Dung, Châu Thành, Mỹ Tú và TX Ngã Năm.

Hình 52: Bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng



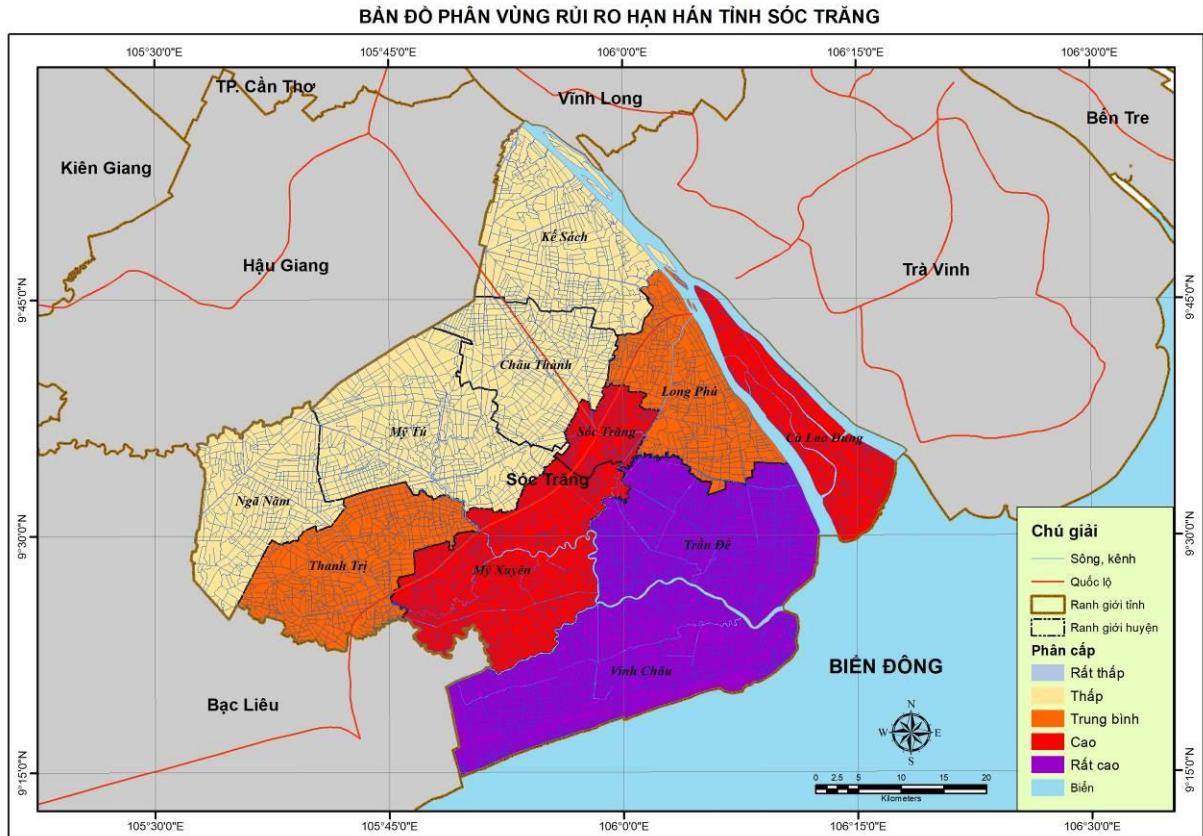
Hình 53: Bản đồ phân vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng



1.3. Vùng rủi ro hạn hán tỉnh Sóc Trăng

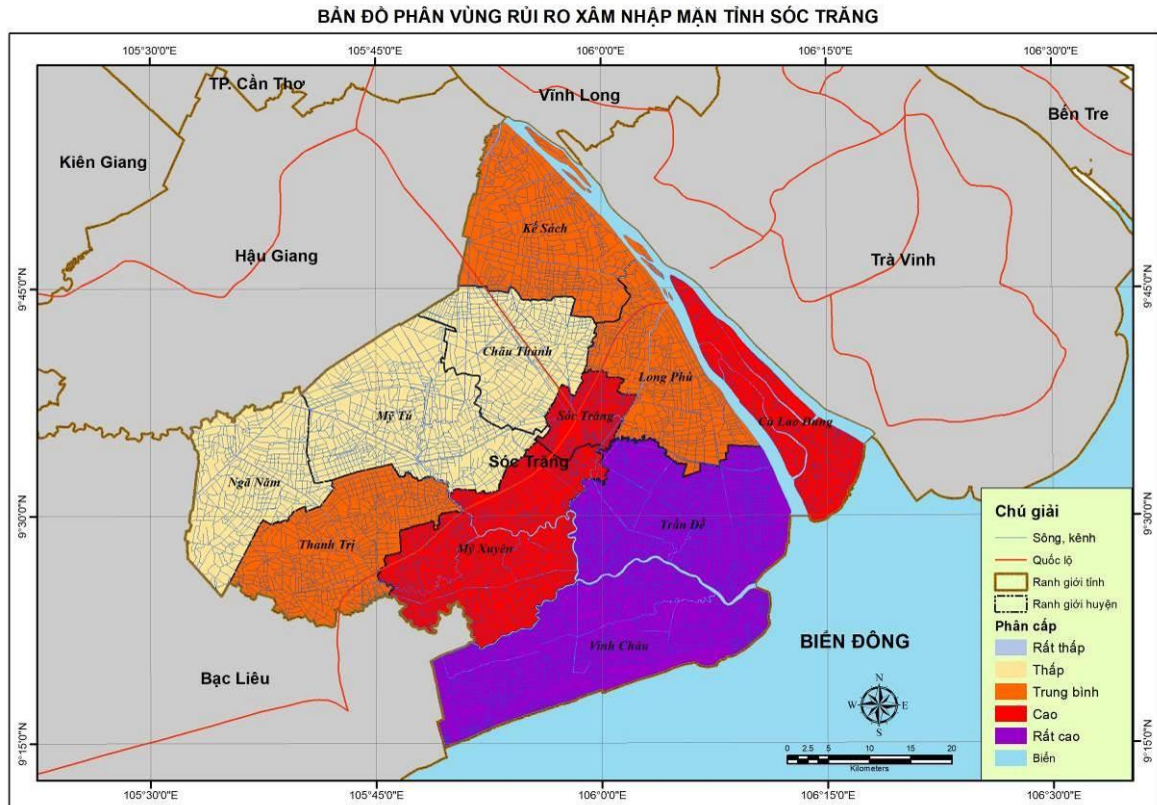
Cấp độ rủi ro do thiên tai hạn hán gây ra được chia làm 5 cấp, gồm: rất thấp, thấp, trung bình, cao và rất cao. Trong đó huyện Vĩnh Châu, Trần Đề là vùng rủi ro hạn hán rất cao; huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung là vùng rủi ro hạn hán cao; huyện Thanh Trị, huyện Long Phú là vùng rủi ro hạn hán Trung Bình; huyện Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành và huyện Kế Sách là vùng rủi ro hạn hán thấp.

Hình 54: Bản đồ phân vùng rủi ro hạn hán tỉnh Sóc Trăng



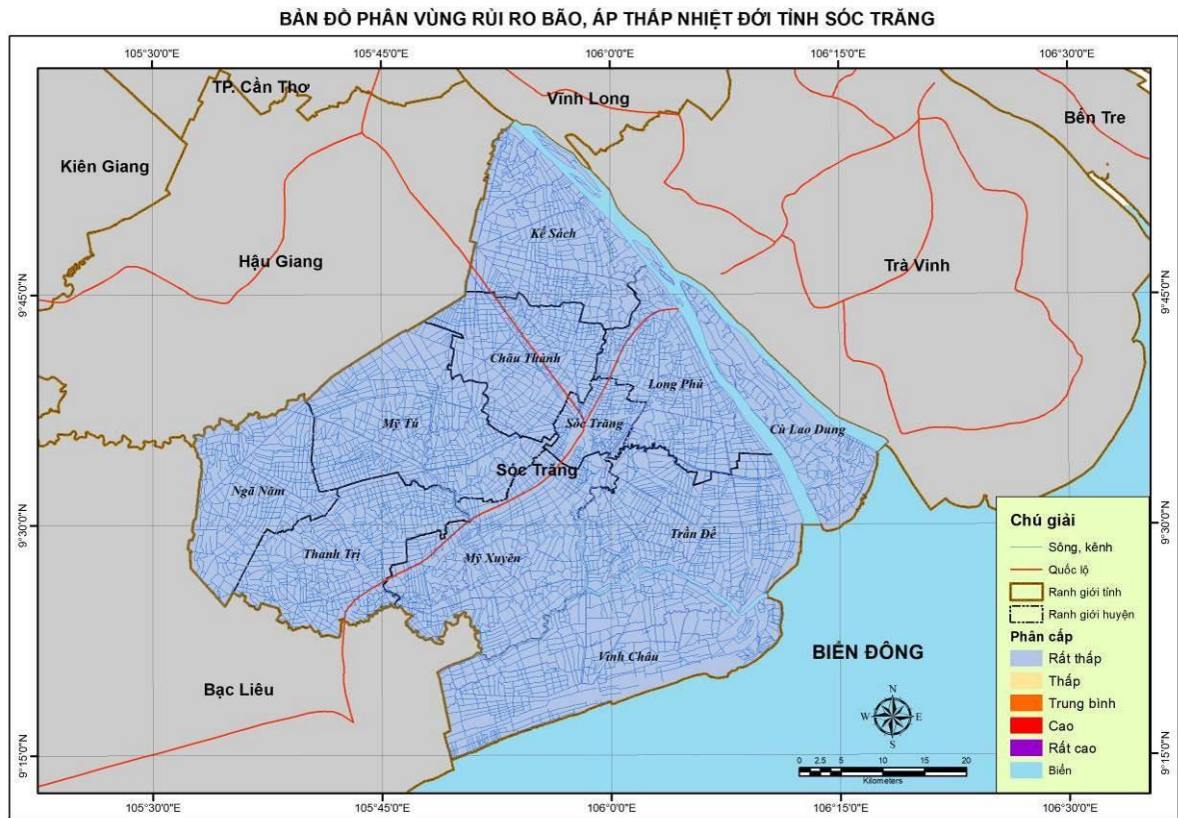
1.4. Vùng rủi ro xâm nhập mặn tỉnh Sóc Trăng

Cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn được chia làm 5 cấp, gồm: rất thấp, thấp, trung bình, cao và rất cao. Vùng có cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn rất cao gồm huyện Trần Đề và huyện Vĩnh Châu. Vùng có cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn cao gồm huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung. Vùng có cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn trung bình gồm huyện Thanh Trị và huyện Kế Sách và huyện Long Phú. Vùng có cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn thấp là huyện Mỹ Tú, Ngã Năm và huyện Châu Thành.

Hình 55: Bản đồ phân vùng rủi ro xâm nhập mặn tỉnh Sóc Trăng

1.5. Vùng rủi ro bão, áp thấp nhiệt đới tỉnh Sóc Trăng

Cấp độ rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới gây ra được chia làm 5 cấp, gồm: rất thấp, thấp, trung bình, cao và rất cao. Do bão và áp thấp nhiệt đới ít đổ bộ vào phía Nam Việt Nam lên ảnh hưởng của bão đến tỉnh là rất ít. Bão và áp thấp nhiệt đới thường xảy ra trên diện rộng lên nếu bị ảnh hưởng thì hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh đều bị ảnh hưởng. Theo cấp độ rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới được phân cấp cho khu vực bờ biển Việt Nam thì cấp độ rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới ở Sóc Trăng thuộc cấp độ rủi ro rất thấp.

Hình 56: Bản đồ phân vùng rủi bão, áp thấp nhiệt đới tỉnh Sóc Trăng

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

2.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

2.2. Cơ chế phối hợp

- Trong tình huống khẩn cấp, Ủy ban nhân dân các cấp có quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cứu hộ người, cứu hộ công trình và tài sản bị lũ, lụt uy hiếp hoặc gây hư hại và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình;

- Trong trường hợp đề điều, công trình phòng, chống lũ, lụt hoặc công trình có liên quan đến phòng, chống lũ, lụt đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì chính quyền địa phương phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ và cứu hộ.

2.2.1. Đối với thiên tai cấp độ 1

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

- Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời

2.2.2. Đối với thiên tai cấp độ 2 và 3

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ

2.2.3. Đối với thiên tai cấp độ 3

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

2.2.4. Đối với thiên tai cấp độ 4

- Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

2.2.5. Thiên tai cấp độ 5

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

3.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

Phương án phòng chống thiên tai tỉnh Sóc Trăng bao gồm các nhóm giải pháp ngắn hạn và dài hạn theo vùng địa lý, kết hợp chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó với các tác động của thiên tai.

3.1.1. Giải pháp phi công trình

a. Phòng, chống, khắc phục hậu quả do lũ, lụt

- Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ, lụt cho từng vùng của lưu vực sông.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn, xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ, lụt xảy ra.

- Tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ và nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh.

- Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.

b. Phòng, chống và khắc phục hậu quả do hạn hán

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

c. Phòng, chống xâm nhập mặn, nước biển dâng

- Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất vùng ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

3.1.2. Giải pháp công trình

a. Phòng, chống, khắc phục hậu quả do lũ, lụt

- Bảo đảm an toàn hệ thống đê phòng lũ, nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng ven biển; củng cố hệ thống đê biển bảo vệ dân cư và góp phần phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ven biển

- Xây dựng và tổ chức thực hiện hạ tầng tiêu úng phù hợp với quy hoạch lưu vực sông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

b. Phòng, chống và khắc phục hậu quả do hạn hán

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất.

c. Phòng, chống xâm nhập mặn, nước biển dâng

- Đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng, tràn.

- Quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy tuân theo quy trình, quy phạm bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

Bảng 130: Các giải pháp Phòng chống thiên tai tỉnh Sóc Trăng

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	Giải pháp phi công trình		
1.1	Thông tin truyền thông và dự báo	Công bố kế hoạch Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh	Hàng năm

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		- Phổ biến thông tin, kiến thức phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, v.v...	Hàng năm và thường xuyên
		- Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật thiên hành về phòng chống thiên tai, như Luật phòng, chống thiên tai, các văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện... - Nâng cao khả năng dự báo và cảnh báo thiên tai, phát triển năng lực phân tích dữ liệu quan trắc thời tiết	Hàng năm và thường xuyên
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đê điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai	2021 - 2030
		- Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai	2021 - 2030
		- Nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp từ tỉnh, huyện, xã	2021 - 2030
		- Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn	2021 - 2030
1.3	Điều phối ngành	- Điều phối, lồng ghép kế hoạch, định hướng phát triển công trình phòng lũ với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư, đô thị... tránh ảnh hưởng đến thoát lũ trên các lưu vực sông.	2021 - 2030
1.4.	Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn	- Tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho các ngành, địa phương - Nâng cao khả năng bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mùa lũ, khả năng ứng cứu tại chỗ	2021 - 2030
1.5.	Áp dụng khoa học và công nghệ	- Áp dụng khoa học và công nghệ để nâng cao năng lực và chất lượng hệ thống dự báo, cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc - Ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai	2021 - 2030
II	Giải pháp công trình		

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
2.1	Bảo vệ rừng	- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có - Duy trì độ che phủ rừng - Nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn - Nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng ngập mặn, phòng hộ ven biển	2021 - 2030
2.2	Xây dựng và nâng cấp, tu bổ đê điều	- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê; nâng cấp và khép kín hệ thống đê biển, đê sông; - Nâng cao chất lượng, chống xuống cấp đê, tiến tới xóa dần các vị trí xung yếu - Xây dựng các tuyến đê cho các khu vực chậm lũ	2021 - 2030
2.3	Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa	- Củng cố, nâng cấp, xây mới các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh - Xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông - Thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm	2021 - 2030
2.4	Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ	- Chống lấn chiếm ở các khu dân cư ngoài đê - Bố trí chỗ ở mới cho người dân ở các vùng sạt lở bờ sông, vùng thường xuyên ngập lũ	2021 - 2030
2.5	Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ	- Nạo vét lòng dẫn, các lòng sông tăng cường thoát lũ ra biển - Xây dựng cống điều tiết	2021 - 2030
2.6	Xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển	- Ưu tiên các vị trí xung yếu - Ưu tiên khu vực dân cư và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng	2021 - 2030

Nguồn: Dự án quy hoạch

3.2. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện theo Quyết định số 1422/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ngày 14/6/2021 về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Gọi tắt là Kế hoạch hành động) với các nội dung sau:

3.2.1. Mục tiêu

* Mục tiêu chung

Xác định được các thách thức và cơ hội của biến đổi khí hậu đối với quá

trình phát triển kinh tế - xã hội, từ đó đưa ra các giải pháp chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; nâng cao năng lực quản lý, giám sát biến đổi khí hậu và tăng cường khả năng tiếp cận chủ động, linh hoạt thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và các điều kiện tự nhiên khác, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới phát triển kinh tế thân thiện với môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh, góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và cam kết của Việt Nam trong đóng góp do quốc gia tự quyết định nhằm bảo vệ khí hậu trái đất theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

*** Mục tiêu cụ thể**

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; hình thành ý thức cho mỗi người dân trong xã hội chủ động phòng, tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành được xây dựng, cập nhật, bổ sung phải tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên và các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, từ đó xác định các giải pháp phòng, chống, ứng phó phù hợp cho các ngành, lĩnh vực và địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách quản lý và chủ động phòng, chống, hạn chế các tác động của triều cường, sạt lở, ngập úng, hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn; triển khai giải pháp ứng dụng công nghệ sản xuất năng lượng tái tạo và năng lượng mới nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng, giảm phát thải khí nhà kính.

- Đề xuất các giải pháp và danh mục các nhiệm vụ, dự án ưu tiên ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai thực hiện nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua các chương trình, đề án, dự án thích ứng cụ thể ở mỗi ngành, lĩnh vực và khu vực nhằm đạt được mục tiêu thích ứng chung của tỉnh và của từng ngành.

3.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp đến năm 2030

*** Tăng cường năng lực quản lý, giám sát biến đổi khí hậu**

- Triển khai xây dựng hệ thống các trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh với công nghệ hiện đại, có độ chính xác cao nhằm cung cấp thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn, phục vụ cho việc dự báo, cảnh báo sớm các điều kiện khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng do biến đổi khí hậu và dự báo xâm nhập mặn do nước biển dâng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng tránh thiên tai hiệu quả.

- Tổ chức xây dựng, lắp đặt hệ thống và thực hiện việc quan trắc, giám sát sạt lở bờ sông, bờ biển nhằm đánh giá diễn biến, xu thế sạt lở làm cơ sở xác định các giải pháp xử lý phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về khí tượng thủy văn và

giám sát biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Chủ động phòng chống thiên tai, ngập úng, xâm nhập mặn, củng cố hệ thống đê sông, đê biển và đảm bảo an toàn các công trình dân sinh, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu.

- Tăng cường cung cấp thông tin khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến các cơ quan, đơn vị sử dụng thông tin khí tượng, thủy văn, biến đổi khí hậu trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng. Hướng dẫn tiếp cận thông tin khí hậu và dự báo khí hậu cho người dân nhằm thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Định kỳ thực hiện đánh giá khí hậu tỉnh Sóc Trăng và cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho tỉnh theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Việt Nam (định kỳ 10 năm/lần đánh giá khí hậu và 05 năm/lần cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu và có thể được điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết).

*** Giảm thiểu phát thải khí nhà kính**

- Tăng cường triển khai thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giao thông vận tải phù hợp với điều kiện của tỉnh; tiếp tục thực hiện chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Phát triển đồng bộ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn năng lượng. Thu hút đầu tư phát triển các dự án điện gió, điện năng lượng mặt trời, điện sinh khối theo cơ chế khuyến khích phát triển năng lượng sạch, gắn với phát triển rừng và bảo vệ bờ biển. Phát triển công nghiệp gắn liền với tăng cường quản lý, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó thực hiện các mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái rừng trồng, thảm xanh hiện hữu.

- Xây dựng và áp dụng mô hình kỹ thuật canh tác và chăn nuôi giảm phát thải khí nhà kính với từng hệ thống canh tác; hoàn thiện và triển khai mô hình canh tác, nuôi trồng thủy sản tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước và ít phát thải.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án công nghiệp nhằm khuyến khích đầu tư các dự án công nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng năng lượng hiệu quả và phát thải thấp.

- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại để giảm dần việc chôn lấp chất thải tại khu vực đô thị. Từ năm 2025 triển khai xây dựng nhà máy xử lý chất thải bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại cho khu vực nông thôn và phấn đấu đến năm 2030 dừng việc chôn lấp chất thải tại khu vực đô thị; khuyến khích hoạt động tái chế và tái sử dụng chất thải.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch lâm nghiệp, tăng cường quản lý nhà nước về lâm nghiệp nhằm duy trì diện tích rừng hiện có, triển khai các hoạt động bảo vệ rừng, quản lý rừng bền vững nhằm nâng cao khả năng hấp thụ

cacbon của hệ thống rừng, góp phần bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*** Thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Tăng cường nguồn lực đầu tư cho công tác lập quy hoạch; trong đó, tập trung vào các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, nhất là quy hoạch thoát nước, xử lý nước thải và xử lý chất thải rắn; đảm bảo quy hoạch đi trước một bước để nâng cao năng lực dự báo, đáp ứng yêu cầu chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Khuyến khích xây dựng các công trình bằng các vật liệu tại chỗ, áp dụng công nghệ cao, kết hợp với chất phụ gia để tăng độ bền của công trình. Triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực, khu vực trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện các tuyến đê sông, đê biển kém ổn định và xung yếu để đảm bảo an toàn các tuyến đê; xây dựng, nâng cấp các công trình quan trọng tại các vùng có nguy cơ ngập úng và các công trình phòng chống thiên tai nhằm nâng cao khả năng ứng phó với các tình huống thiên tai khẩn cấp và tình hình thiên tai ngày càng tăng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Triển khai các giải pháp thích ứng để phòng chống hiệu quả thiên tai tại những vùng ven biển và các cù lao trên sông Hậu.

- Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, xây dựng bản đồ cảnh báo thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt do bão, triều cường...). Thực hiện những biện pháp cấp bách về phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển; đẩy mạnh các biện pháp phòng chống, hạn chế tác động của triều cường gây ngập úng tại các khu vực đô thị, vùng trũng trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành cho phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu; rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí lại dân cư, trong đó kiểm soát và hạn chế việc xây dựng các điểm dân cư tập trung tại các vùng sát bờ sông, kênh, rạch có nguy cơ sạt lở cao nhằm tránh rủi ro; dành không gian thoát lũ để đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của người dân; nghiên cứu giải pháp nhằm sử dụng đất hiệu quả, phù hợp với đặc tính của từng vùng sinh thái; khai thác quỹ đất chưa sử dụng và diện tích đất bãi bồi ven sông, ven biển nhằm mở hướng đi mới khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, khu, cụm công nghiệp ở khu vực không thể canh tác nông nghiệp để hạn chế lấy diện tích đất canh tác nông nghiệp.

- Thực hiện công tác điều tra, đánh giá, thống kê tài nguyên nước để có kế hoạch khai thác, sử dụng một cách hợp lý và bền vững; tăng cường công tác giám sát, bảo vệ tài nguyên nước và nâng cao hiệu quả sử dụng nước; đầu tư xây dựng các hồ chứa nước ngọt phục vụ cho sản xuất trong điều kiện hạn hán, xâm nhập mặn do tác động của biến đổi khí hậu; thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước cho các lưu vực sông chính, quản lý tổng hợp vùng bờ. Triển khai ứng dụng công nghệ xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt, đáp ứng yêu cầu cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trong tỉnh.

- Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học thông qua tăng cường công tác quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển các mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng.

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, chỉnh trang đô thị, khu dân cư..., góp phần ổn định sản xuất và đời sống dân cư vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai; thực hiện cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi ngăn mặn, trữ ngọt, chống hạn, điều hòa khí hậu; xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt.

- Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng dân cư tại các khu vực ven biển, vùng dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai. Thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng thông qua phát triển dịch vụ hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, ưu tiên đối với cộng đồng dễ bị tổn thương nhất. Xây dựng mô hình cộng đồng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường đầu tư các dự án bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, nhằm chống xói lở và đẩy mạnh quá trình bồi lắng ven biển; rà soát tình hình sử dụng đất, chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại điểm dân cư sống ven đê, ven sông, ven biển, trong đó kiểm soát và hạn chế việc xây dựng các điểm dân cư tập trung tại các vùng sát bờ sông, bờ đê, kênh, rạch có nguy cơ sạt lở cao nhằm tránh thiệt hại khi xảy ra thiên tai.

- Thực hiện đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến năng suất, sản lượng các giống cây trồng, vật nuôi chủ lực của địa phương; nghiên cứu, lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu để chủ động phòng, tránh dịch bệnh; tăng cường nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

* Tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn nhân lực và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu

- Tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ rủi ro thiên tai cho các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các cấp chính quyền và cộng đồng về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh giáo dục pháp luật nhằm nâng cao hiểu biết, từ đó hình thành ý thức cho mỗi thành viên trong xã hội về chủ động phòng, tránh thiên tai để sống thích nghi với biến đổi khí hậu. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách và quy định về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết cho học sinh các cấp về biến đổi khí hậu

thông qua giáo dục ngoại khóa và xây dựng giải pháp lồng ghép, tích hợp biến đổi khí hậu trong giáo dục các cấp học trên địa bàn tỉnh; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực và trình độ chuyên môn trong hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; kiện toàn bộ máy quản lý về biến đổi khí hậu.

- Áp dụng công nghệ thông tin, ứng dụng có hiệu quả hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt hỗ trợ người dân trồng và bảo vệ rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển. Tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội, từ các thành phần kinh tế, thu hút các nguồn vốn ODA và hỗ trợ của các nước đầu tư cho điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ tối đa nguồn hỗ trợ tài chính, kỹ thuật từ các nước, các tổ chức quốc tế cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt chú trọng lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư để gia tăng nguồn đầu tư vào nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu.

3.2.3. Định hướng đến năm 2050

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, dự án giai đoạn trước, trong đó có giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp để đến năm 2050 cơ bản đạt các mục tiêu sau:

- Tiếp tục tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đảm bảo an toàn trước thiên tai.

- Tiếp tục thực hiện chương trình, dự án liên quan đến giảm thiểu phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của từng ngành, từng lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu, khẳng định sự chủ động, nỗ lực của tỉnh Sóc Trăng trong ứng phó với biến đổi khí hậu; tích cực vận động hỗ trợ quốc tế về năng lực, tài chính, công nghệ ứng phó hiệu quả với các tác động của biến đổi khí hậu.

- Thực hiện lồng ghép các yếu tố về biến đổi khí hậu trong tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống nhân dân hướng tới bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững và tăng trưởng xanh của tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng giao thông phát triển hoàn thiện, giảm thiểu các tác động sát lở, ngập úng do biến đổi khí hậu; đồng thời kết nối thông suốt hệ thống giao

thông giữa huyện, xã trong tỉnh và giữa các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Hoàn thiện hệ thống thủy lợi, hệ thống đê sông, đê biển bảo đảm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, giá trị kinh tế cao; lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với các điều kiện khắc nghiệt do biến đổi khí hậu.

4. Xây dựng phương án phòng chống lũ/ triều cường của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

4.1. Phương án phòng chống lũ/ triều cường của các tuyến sông có đê

4.1.1. Tiêu chuẩn phòng, chống lũ

Thực hiện theo Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguyên tắc phân cấp báo động lũ: Cấp báo động lũ là sự phân định cấp độ của lũ. Mỗi cấp độ lũ được xác định thông qua một giá trị mực nước tương ứng quy định tại các trạm thủy văn trên sông, suối, phản ánh mức độ nguy hiểm của lũ cũng như mức độ ngập lụt do lũ gây ra. Cấp báo động lũ được phân thành ba cấp căn cứ vào đặc điểm, độ lớn mực nước lũ và mức độ tác động của lũ lụt đến an toàn đê điều, bờ, bãi sông, công trình và dân sinh, kinh tế - xã hội trên khu vực.

- Mực nước trên sông Hậu tại trạm thủy văn Đại Ngãi 1,9m tương đương cấp báo động cấp I, 2m tương đương cấp báo động cấp II, 2,1m tương đương cấp báo động cấp III.

4.1.2. Giải pháp công trình

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo tiêu chuẩn phòng, chống lũ

- Nạo vét các lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ; xây dựng công điều tiết trong thời kỳ lũ chính vụ.

- Đầu tư xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt tại các vị trí xung yếu, ưu tiên khu vực dân cư đông đúc và các cơ sở hạ tầng quan trọng.

- Trồng và bảo vệ rừng: Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có; nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao khả năng phòng hộ và

điều tiết lũ của rừng đầu nguồn.

4.1.3. Giải pháp phi công trình

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai.

- Xác định cụ thể phạm vi các khu dân cư trong phạm vi nhu cầu sử dụng đất được phê duyệt; tổ chức cấm mốc chỉ giới giữ nguyên hiện trạng để chống lấn chiếm. Hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng ngập.

- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đê điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai. Hàng năm củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp từ tỉnh, huyện, xã. Quán triệt phương châm “4 tại chỗ”, phát huy vai trò chủ động của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó, hộ đê và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Đào tạo, huấn luyện lực lượng; xây dựng kho xưởng và trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn cho các trung tâm tìm kiếm cứu nạn địa bàn trọng điểm thiên tai.

- Tổ chức xây dựng, rà soát quy trình vận hành hồ chứa; thực hiện vận hành, điều tiết hồ chứa tham gia cắt lũ hiệu quả, đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối và giảm áp lực ngập lụt cho hạ du.

- Củng cố, nâng cấp các trạm khí tượng thủy văn; thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm.

- Xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông; ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai; nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm mưa, lũ.

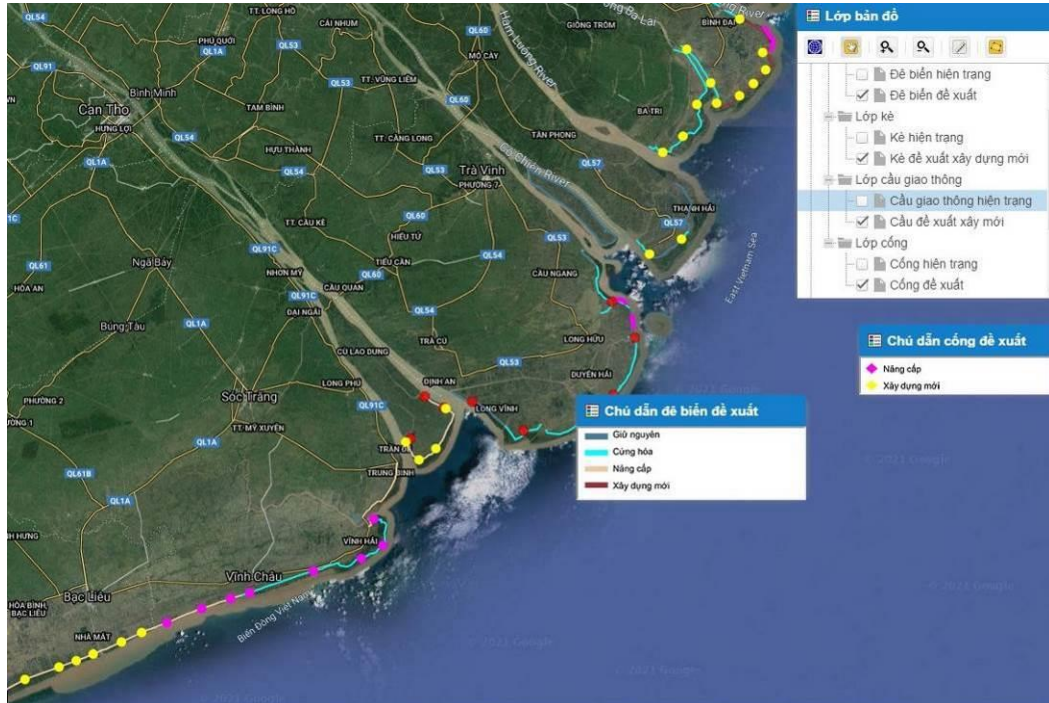
4.2. Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông, đê biển đến năm 2050

Xây dựng phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai;

Các tuyến đê của tỉnh Sóc Trăng chiếm từ 63- 67% chiều dài đường bờ biển. Điều đó cho thấy việc xây dựng hệ thống đê biển của các tỉnh vùng biển Đông là rất khác nhau, dẫn tới việc bảo vệ, tránh tác động của sóng gió, xâm nhập mặn...là rất khác nhau giữa các tỉnh. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là khả năng huy động kinh phí xây dựng đê biển còn hạn chế, công tác xã

hội hóa đầu tư xây dựng chưa được thực hiện tốt. Cao trình mặt đê phổ biến của từ +3,5 đến +4,0m. Đê biển chủ yếu bằng đất, một số tuyến đã được cứng hóa kết hợp làm đường giao thông.

Hình 57: Quy hoạch hệ thống đê biển, kè, cống



Để đảm bảo công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn, thời gian tới tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê hiện có, nhất là các tuyến đê xung yếu; đồng thời nghiên cứu đầu tư xây dựng một số tuyến đê sông, đê biển theo quy hoạch được phê duyệt

4.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Mục tiêu là chủ động phòng và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, phấn đấu đến năm 2030, hệ thống đê hiện có của Sóc Trăng được nâng cấp đảm bảo chống bão, chống lũ và chiều cường theo đúng tần suất thiết kế theo quy định trong phương án phát triển phòng chống lũ các tuyến đê sông, đê biển.

Nhiệm vụ và giải pháp: Để đạt được mục tiêu nêu trên, trong thời kỳ 2021-2030, cần thực hiện nhiệm vụ quan trọng là đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê, phòng chống được lũ theo tần suất thiết kế của từng tuyến sông theo từng giai đoạn quy hoạch.

Một số giải pháp chính, gồm:

1) Giải pháp phi công trình

- Kiểm soát tốt hành lang thoát lũ của các tuyến đê, không làm gia tăng thêm nguy cơ gây mất an toàn đến đê;

- Xây dựng và nâng cao năng lực quản lý cho lực lượng quản lý đê và nhân dân, tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm hành lang bảo vệ đê điều;

2) Giải pháp công trình

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đê hiện có đảm bảo chống lũ theo tần suất thiết kế được quy định trong phương án phòng chống lũ các tuyến sông có đê;

- Nâng cấp, xây dựng các tuyến kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển, nhất là các khu vực xung yếu, sạt lở nghiêm trọng.

- Tiếp tục thực hiện các dự án xây dựng, cải tạo đê sông, đê biển như: Dự án Đê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn cầu Mỹ Thanh 2 đến Trà Sết), thị xã Vĩnh Châu; Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản, huyện Cù Lao Dung, Lai Hòa - Vĩnh Tân, Vĩnh Phước - Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu; Dự án Xây dựng đê bao chống ngập úng vùng trũng thị xã Ngã Năm; Dự án Hệ thống Ngăn mặn ổn định sản xuất khu vực bờ tả sông Saintard, với tổng chiều dài 610 km; Thực hiện công tác thủy lợi nội đồng kết hợp với đường giao thông nông thôn được 3.351 công trình, tổng chiều dài 3.962 km.

PHẦN V: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT

1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất

1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất

1.1. Quan điểm

- Việc quản lý và sử dụng đất đai cho các mục đích sử dụng phải tính đến các biện pháp bảo vệ đất, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Bố trí hợp lý tài nguyên đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; Sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững. Bố trí hợp lý cơ cấu đất nông nghiệp. Dành quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhất là công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao.

- Khai thác hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, ưu tiên những vùng có khả năng cho sản xuất nông nghiệp để bù đắp vào phần diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm cho người dân.

1.2. Mục tiêu

- Khai thác hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, ưu tiên những vùng có khả năng cho sản xuất nông nghiệp để bù vào phần diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm cho người dân.

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo các mục đích trên đơn vị diện tích đi đôi với tích cực lấn biển mở rộng khai thác đất bãi bồi ven biển. Phải duy trì và bảo vệ vốn rừng hiện có, đồng thời khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới.

- Bố trí đủ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội (đất cho sự nghiệp giáo dục- đào tạo, thể dục - thể thao, văn hoá thông tin, y tế...), trên tinh thần tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao, bằng cách huy động các nguồn vốn để đầu tư, thực hiện kiên cố hoá, cao tầng hoá.

- Phát triển các khu công nghiệp tập trung. Phát triển các làng nghề truyền thống. Phát triển công nghiệp đi đôi với việc thúc đẩy hình thành trung tâm dịch vụ và đô thị góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.

- Quản lý, chăm sóc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, rừng sản xuất, tận dụng triệt để tác dụng to lớn tổng hợp nhiều mặt của rừng.

- Khai thác sử dụng đất bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, đảm bảo sử dụng đất ổn định và bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Quy hoạch sử dụng đất nhằm quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển

Trên cơ sở đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng quỹ đất, tiềm năng đất đai; quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực; các quy hoạch, chương trình phát triển của các ngành, lĩnh vực xác định hướng không gian sử dụng đất của tỉnh như sau:

a) *Vùng phía Đông* ven biển là hành lang phát triển của tỉnh với các định hướng phát triển các khu đô thị, khu du lịch, vùng sản xuất công nghiệp, khu kinh tế ven biển (đã được xác định trong đề án phát triển kinh tế biển) được kết nối với nhau bằng quốc lộ Nam sông Hậu.

Vùng phía Đông ven biển gồm các huyện, thị xã: Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu, Trần Đề, Long Phú và huyện Cù Lao Dung. Vùng này giáp vùng cửa sông Mỹ Thanh và giáp biển với bờ biển dài khoảng 72km. Vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của đô thị hóa và nằm trong miền ảnh hưởng trực tiếp của tam giác phát triển TP. Sóc Trăng - Đại Ngãi - Trần Đề. Tiềm năng và thế mạnh của vùng là phát triển du lịch, dịch vụ vận tải thủy, trồng rừng ven biển kết hợp nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và trồng cây ăn quả được hưởng lợi thế nằm trong vùng kinh tế động lực chủ đạo nên để khả năng đạt chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội tăng nhanh trong Tỉnh

Cấu trúc của các khu dân cư nông thôn ở đây có dạng mạng phân bố theo cụm và tuyến, mật độ dân cư có xu hướng tăng dần. Trong mạng sẽ hình thành nhiều điểm dân cư có thêm tính chất là các cụm dịch vụ du lịch và sản xuất. Hạ tầng xã hội được sử dụng trong các đô thị, xã, thị trấn...vv. Hạ tầng kỹ thuật sẽ có nhiều điều kiện về nguồn lực để phát triển hoàn chỉnh và đồng bộ.

b) *Vùng phía Tây*: Vùng bảo tồn thiên nhiên của quốc gia, vùng có lợi thế trồng cây ăn trái chịu mặn, vùng lúa tập trung và nuôi thả thủy sản.

Thuộc phạm vi hành chính của các huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm và Thạnh Trị. Vùng này là vùng có tiềm năng và thế mạnh chủ yếu là phát triển trồng lúa, trồng lúa kết hợp nuôi tôm, cá, trồng màu, chăn nuôi và dịch vụ nông thôn. Cấu trúc của các khu dân cư nông thôn ở đây với ít khoảng trống hơn, đồng nghĩa với mật độ dân cư cao hơn nhưng sẽ có xu hướng tăng chậm dự báo đến năm 2050 là 2.300ng/km² (hiện trạng là 1.650 ng/km²). Hạ tầng xã hội có thể được sử dụng trong các đô thị, tuy nhiên chủ yếu vẫn là theo hệ thống của ấp, xã, thị trấn vv. Hạ tầng kỹ thuật sẽ được đầu tư đạt yêu cầu thiết yếu.

Về tổ chức không gian của khu vực cần xem xét kỹ các mô hình kết hợp giữa sản xuất và sinh hoạt nhằm đạt hiệu quả sản xuất theo hướng chuyên canh, hiện đại hóa nông nghiệp, ứng dụng mô hình VAC, lúa - cá, lúa - tôm, lúa - màu, tôm - rừng, có thể tham khảo như trang trại tập trung cách xa khu trung tâm, hình thành cánh đồng cao sản, chuyên canh thu hút các loại công nhân nông nghiệp...

3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

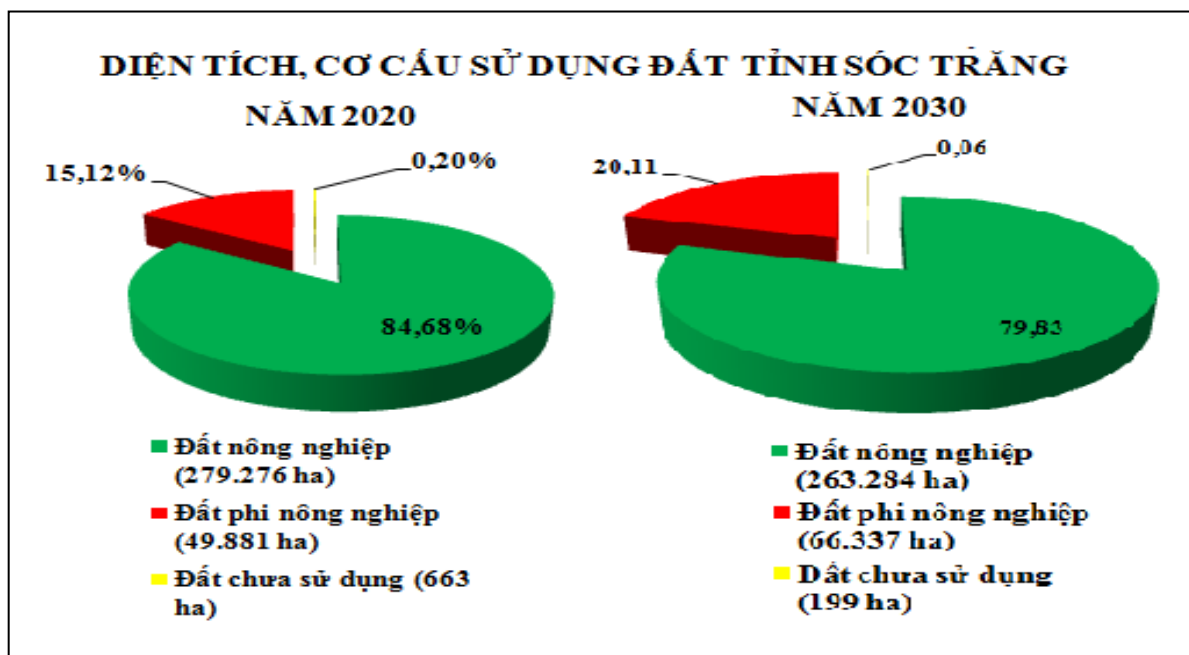
Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

- Đất nông nghiệp: Có 267.172 ha, chiếm 81,01% diện tích tự nhiên, thực giảm 12.104 ha so với hiện trạng năm 2020;

- Đất phi nông nghiệp: Có 62.449 ha, chiếm 18,93% diện tích tự nhiên, thực tăng 12.568 ha;

- Đất chưa sử dụng: Còn 199 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực giảm 464 ha so với hiện trạng năm 2020.

Hình 58: Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2020 và năm 2030 tỉnh Sóc Trăng



Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 trình bày trong phụ lục đính kèm.

3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của tỉnh còn 267.172 ha, chiếm 81,01% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 12.104 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trung bình hàng năm giảm trên 1.200 ha).

Bảng 131: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động: Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng số	279.276	267.172	-12.104
1	Thành phố Sóc Trăng	5.373	4.226	-1.147
2	Thị xã Vĩnh Châu	41.632	40.149	-1.483
3	Thị xã Ngã Nam	21.794	21.118	-676
4	Huyện Châu Thành	20.995	19.531	-1.464
5	Huyện Cù Lao Dung	15.748	14.994	-754
6	Huyện Kế Sách	27.727	27.037	-690
7	Huyện Long Phú	21.603	20.141	-1.462
8	Huyện Mỹ Tú	33.463	32.835	-628
9	Huyện Mỹ Xuyên	32.525	31.385	-1.140
10	Huyện Thạnh Trị	25.918	25.342	-576
11	Huyện Trần Đề	32.498	30.415	-2.082

Nguồn: Dự án QHT.

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp được quy hoạch chi tiết đến đơn vị hành chính cấp huyện, theo các loại đất sau: 1. Đất trồng lúa; 2. Đất trồng cây hàng năm khác; 3. Đất trồng cây lâu năm; 4. Đất rừng phòng hộ; 5. Đất rừng đặc dụng; 6. Đất rừng sản xuất; 7. Đất nuôi trồng thủy sản; 8. Đất làm muối; và 8. Đất nông nghiệp khác. Quy hoạch chi tiết về nhu cầu từng loại đất nông nghiệp đến cấp huyện trình bày trong báo cáo đề xuất.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Huy động mọi nguồn lực của xã hội, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh

tế, xã hội. Tập trung đầu tư hạ tầng đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay, từng bước phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ và hiện đại theo quy hoạch. Phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị. Phát triển các làng nghề, khu làng nghề, cụm TTCN nông thôn, khu dịch vụ nông thôn gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở các xã. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, các đối tượng chính sách; bố trí hợp lý dân cư, bảo đảm an toàn ở những khu vực ven sông, ven biển và đáp ứng các Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG).

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp của tỉnh có 62.449 ha, chiếm 18,93% diện tích tự nhiên; thực tăng 12.568 ha so với năm 2020 (trung bình hàng năm tăng hơn 1.200 ha).

Bảng 132: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động: Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng số	49.881	62.449	12.568
1	Thành phố Sóc Trăng	2.226	3.373	1.147
2	Thị xã Vĩnh Châu	4.913	6.786	1.873
3	Thị xã Ngã Nam	2.399	3.076	676
4	Huyện Châu Thành	2.619	4.084	1.464
5	Huyện Cù Lao Dung	8.647	9.475	828
6	Huyện Kế Sách	7.599	8.290	690
7	Huyện Long Phú	4.873	6.335	1.462
8	Huyện Mỹ Tú	3.382	4.010	628
9	Huyện Mỹ Xuyên	4.789	5.929	1.140
10	Huyện Thạnh Trị	2.800	3.376	576
11	Huyện Trần Đề	5.633	7.715	2.082

Nguồn: Dự án QHT

Nhu cầu đất phi nông nghiệp được quy hoạch chi tiết theo nhu cầu của các bên, gồm: 1. Đất quốc phòng; 2. Đất an ninh; 3. Đất khu công nghiệp; 4. Đất cụm công nghiệp; 5. Đất thương mại, dịch vụ; 6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; 7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng; 8. Đất phát triển hạ tầng (Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ; Đất xây dựng

cơ sở dịch vụ xã hội; Đất chợ); 9. Đất xây dựng Kho dự trữ quốc gia; 10. Đất có di tích, lịch sử văn hóa; 11. Đất bãi thải, xử lý chất thải; 12. Đất cơ sở tôn giáo; 13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; 14. Đất sinh hoạt cộng đồng; 15. Đất khu vui chơi giải trí công cộng; 16. Đất ở tại nông thôn; 17. Đất ở tại đô thị; 18. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; 19. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; 20. Đất cơ sở tín ngưỡng; 21. Đất sông, ngòi, kênh, rạch; 22. Đất có mặt nước chuyên dùng; 23. Đất phi nông nghiệp khác. Quy hoạch chi tiết nhu cầu 23 loại đất phi nông nghiệp đến cấp huyện, trình bày trong báo cáo đề xuất.

3.3. Đất chưa sử dụng

Trong thời kỳ quy hoạch, sẽ chuyển 464 đất chưa sử dụng sang sử dụng vào các mục đích: Đất rừng phòng hộ (454 ha), đất phát triển hạ tầng (10 ha). Đến năm 2030, đất chưa sử dụng của tỉnh còn 199 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

4. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

Diện tích các khu chức năng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 được xác định với quy mô diện tích như sau:

Bảng 133: Nhu cầu sử dụng đất của các khu chức năng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị HC	TS	Loại khu theo quy định của ND 37/CP. ĐVT: ha						
a	b	c	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	3.7
	Tổng số	286.683	200.395	7.608	1.900	279	3.412	71.539	1.550
1	TP. Sóc Trăng	11.891	3.974		14		91	7.599	213
2	TX. Vĩnh Châu	27.097	7.155	3.337	307		718	15.421	160
3	Thị xã Ngã Năm	30.404	19.747	662			75	9.817	104
4	H Châu Thành	23.780	18.119	18	50		577	4.887	128
5	H Cù Lao Dung	13.666	11.327	1.206	200			740	194
6	H Kế Sách	31.619	26.610	41	1.020		361	3.494	93
7	H Long Phú	27.164	19.763	7	79		600	6.524	191
8	H Mỹ Tú	37.753	29.921	2.294		279	52	5.114	93
9	H Mỹ Xuyên	22.233	12.546				100	9.485	103
10	H Thạnh Trị	29.755	25.142				50	4.479	84
11	H Trần Đề	31.322	26.091	45	230		788	3.980	188

Nguồn: Dự án Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng

* Chú thích tên cột

Tên cột	Tên đầy đủ	Tên cột	Tên đầy đủ
1	TT	3.4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa

b	Đơn vị hành chính		dạng sinh học
c	Tổng số	3.5	Khu phát triển công nghiệp
3.1	Khu sản xuất nông nghiệp	3.6	Đất đô thị
3.2	Khu lâm nghiệp	3.7	Khu thương mại - dịch vụ
3.3	Khu du lịch	3.8	Khu dân cư nông thôn

Thuyết minh chi tiết về nhu cầu sử dụng đất của các khu chức năng trình bày trong báo cáo đề xuất.

4.1. Đất đô thị

Đến năm 2030, đất đô thị (*tổng diện tích tự nhiên các phường, thị trấn*) của tỉnh có 71.539 ha, chiếm 21,69% diện tích tự nhiên của tỉnh, thực tăng 19.119 ha so với năm 2020.

Bảng 134: Danh mục các phường, thị trấn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2025		Quy hoạch 2030		Tầm nhìn 2050	
		Loại đô thị	Diện tích (ha)	Loại đô thị	Diện tích (ha)	Loại đô thị	Diện tích (ha)	Loại đô thị	Diện tích (ha)
	Tổng số		52.419,50		63.687,54		71.538,75		108.748,88
1	1. TP Sóc Trăng	III	7.599,15	II	7.599,15	I/II	7.599,15		7.599,15
2	2.Thị xã Vĩnh Châu	IV		III		III			
	Phường 1		1.337,08		1.337,08		1.337,08		1.337,08
	Phường 2		4.361,04		4.361,04		4.361,04		4.361,04
	Phường Khánh Hòa		4.615,91		4.615,91		4.615,91		4.615,91
	Phường Vĩnh Phước		5.106,68		5.106,68		5.106,68		5.106,68
3	3.Thị xã Ngã Năm	IV		IV		III			
	Phường 1		1.951,71		1.951,71		1.951,71		1.951,71
	Phường 2		4.477,52		4.477,52		4.477,52		4.477,52
	Phường 3		3.387,31		3.387,31		3.387,31		3.387,31
4	Huyện Châu Thành								
	4.Thị trấn Châu Thành	V	787,87	IV	787,87	IV	787,87		787,87
	5.Thị trấn Phú Tâm			V	4.099,54	V	4.099,54		4.099,54
	6.Thị trấn An Hiệp							V	3.247,14
	7.Thị trấn An Ninh							V	3.633,54
5	Huyện Cù Lao Dung								
	8.Thị trấn Cù Lao Dung	V	739,50	V	739,50	IV	739,50		739,50
	9.Thị trấn An Thạnh 3							V	4.168,31
6	Huyện Kế Sách								

[illegible]

4.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, khu sản xuất nông nghiệp của tỉnh có 200.395 ha, chiếm 60,76% diện tích tự nhiên, thực giảm 11.880 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Châu Thành (18.119 ha), Kế Sách (26.610 ha), Long Phú (19.763 ha), Mỹ Tú (29.921 ha), Thạnh Trị (25.142 ha), Trần Đề (26.091 ha), TX Ngã Năm (19.747 ha).

4.3. Khu lâm nghiệp

Đến năm 2030, khu lâm nghiệp của tỉnh có 7.608 ha, chiếm 2,31% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, thực giảm 1.480 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã: Cù Lao Dung (1.206 ha), Mỹ Tú (2.294 ha), thị xã Vĩnh Châu (3.337 ha).

4.4. Khu du lịch

Đến năm 2030, khu du lịch của tỉnh có 1.670 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã: Châu Thành (50 ha); Cù Lao Dung (200 ha); Kế Sách (1.020 ha); Long Phú (79 ha); TP Sóc Trăng (14 ha); Thị xã Vĩnh Châu (307 ha).

Bảng 135: Diện tích các khu du lịch của tỉnh đến năm 2030

STT	Tên khu du lịch	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng số	1.670	
1	Khu du lịch sinh thái biển Hồ Bể	307	Xã Vĩnh Hải, TX Vĩnh Châu
2	Khu du lịch sinh thái Song Phụng (Cồn Nổi số 3)	79	Xã Song Phụng, Long Phú
3	Khu du lịch sinh thái Cồn Mỹ Phước (trong đó có Khu du lịch văn hóa lễ hội truyền thống Cồn Mỹ Phước, diện tích 110 ha)	1.020	Xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách
4	Khu du lịch sinh thái ngập mặn Cù Lao Dung	200	Xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung
5	Khu du lịch văn hóa tín ngưỡng (Thiền Viện trúc lâm)	6	Phường 2, TP Sóc Trăng
6	Khu du lịch văn hóa dân tộc làng nghề Phú Tân	50	Huyện Châu Thành
7	Khu du lịch sinh thái Bình An	8	Phường 2, TP Sóc Trăng
8			

Nguồn: Dự án QHT

4.5. Khu phát triển công nghiệp

Tổng diện tích đất khu phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 3.412 ha, chiếm 1,03% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Kế Sách (361 ha), Long Phú (600 ha), Trần Đề (788 ha), Châu Thành (577 ha), TX Vĩnh Châu (718 ha).

4.6. Khu thương mại - dịch vụ

Tổng diện tích đất khu thương mại, dịch vụ của tỉnh đến năm 2030 là 1.550 chiếm 0,47% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Trần Đề (188 ha), Long Phú (191 ha), Cù Lao Dung (194 ha), TX Vĩnh Châu (160 ha), TP Sóc Trăng (213 ha).

5. Quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Sóc Trăng

Phát triển mạnh kinh tế biển tại khu vực đất bãi bồi ven biển trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (16.345 ha), huyện Trần Đề (8.393 ha) và thị xã Vĩnh Châu (27.500 ha) với tổng diện tích 52.238 ha (diện tích đất bãi bồi được xác định từ ranh giới đê biển đến ranh giới chân triều kiệt trung bình trong nhiều năm). Sử dụng đất bãi bồi ven biển thời kỳ 2021-2030 ưu tiên phát triển các lĩnh vực chế biến nông - lâm - thủy hải sản; trồng rừng phòng hộ (mở rộng diện tích đến các khu vực rừng thưa, khu vực bị xói lở; ưu tiên thực hiện các dự án trồng rừng tập trung trong phạm vi bãi bồi từ độ sâu -0,5m trở vào); nuôi trồng thủy sản; du lịch; công nghiệp; quốc phòng; hạ tầng giao thông.

Thời kỳ 2021-2030 sẽ khai thác, sử dụng hết 52.238 ha diện tích đất bãi bồi ven biển hiện có vào các mục đích:

- Rừng phòng hộ: 20.000 ha
- Nuôi trồng thủy sản: 9.000 ha
- Du lịch: 1.800 ha
- Công nghiệp (điện gió): 7.200 ha
- Quốc phòng: 500 ha
- Hạ tầng giao thông (cảng, bến cá, luồng giao thông...,) : 130 ha
- Mục đích khác: 13.608 ha

6. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch

6.1. Chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp

Trong cả kỳ quy hoạch sẽ chuyển 12.558 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang phi nông nghiệp: 4.904 ha.
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 1.327 ha
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang mục đích phi nông nghiệp: 3.680 ha
- Chuyển từ rừng phòng hộ sang mục đích phi nông nghiệp: 619 ha
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang mục đích phi nông nghiệp: 2.018 ha.
- + Chuyển từ đất nông nghiệp khác sang mục đích phi nông nghiệp: 9 ha.

6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 5.500 ha
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 401 ha
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản: 160 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 1.314 ha

6.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong cả kỳ quy hoạch có 70 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Long Phú (13 ha), Mỹ Tú (4 ha), Mỹ Xuyên (15 ha), Kế Sách (2 ha), Châu Thành (3 ha), TX Vĩnh Châu (1 ha), TP Sóc Trăng (22 ha), Trần Đề (10 ha).

PHẦN VI: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời gian quy hoạch là:

- *Ưu tiên về quy mô dự án*: Ưu tiên các dự án có quy mô lớn, là trụ cột, đột phá cho phát triển. Sản phẩm của dự án là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

- *Ưu tiên theo cấp quy hoạch*: dự án đầu tư được đề xuất tại quy hoạch cấp cao hơn được ưu tiên so với dự án tại quy hoạch cấp thấp hơn.

- *Ưu tiên theo Vùng quy hoạch*: Dự án thuộc các vùng được quy hoạch là vùng kinh tế động lực của quốc gia (đặc khu kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm) hoặc vùng được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư (địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, hải đảo...).

- *Là vấn đề cấp bách hoặc bức xúc của nhân dân* cần phải giải quyết ngay (như đảm bảo an ninh quốc phòng, an toàn xã hội, phòng chống thiên tai...).

- *Mang lại lợi ích cho số đông*: Là dự án mà đông đảo xã hội, nhân dân và chính quyền địa phương đồng thuận, có nhu cầu và mong đợi.

- *Là dự án có tính kết nối mạng lưới* (tăng khả năng liên kết, giao lưu, liên kết vùng, lãnh thổ; liên kết ngành, liên kết doanh nghiệp...)

- *Áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao của thế giới*. Nếu là dự án của nhà đầu tư nước ngoài, ưu tiên dự án có chuyển giao công nghệ, hạn chế tối đa việc biến đổi, phá vỡ cấu trúc sinh thái môi trường hiện có.

- *Đảm bảo lợi ích kinh tế của nhà nước* và các phúc lợi xã hội khác mà dự án mang lại. Góp phần nâng cao danh dự, uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

1.2. Dự án đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài

- *Ưu tiên dự án dự báo sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư tư nhân*, giảm gánh nặng tối đa cho ngân sách nhà nước

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

Tập trung đầu tư phát triển các hạng mục công trình đột phá tạo bước triển căn bản về kết cấu hạ tầng trong thời kỳ quy hoạch. Vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả ODA) khoảng 30-32% còn lại một lượng rất lớn cần phải huy động từ cộng đồng và các nhà đầu tư trong và ngoài nhà nước khoảng 60-70%. Để đáp ứng được nguồn vốn cần phải thực hiện một số giải pháp:

Vốn ngân sách nhà nước cần được sử dụng để tạo điều kiện và môi trường để hình thành và phát triển thị trường hấp dẫn trong đầu tư phát triển hệ thống KCHT, được sử dụng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện để các dự án hạ tầng có lợi ích kinh tế tài chính trực tiếp, hấp dẫn các nhà đầu tư khu vực tư tham gia đầu tư phát triển hạ tầng.

Thu hút sự tham gia đầu tư từ khu vực tư nhân vào phát triển hệ thống KCHT. Xây dựng khung pháp lý chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và tư nhân, đảm bảo tính cạnh tranh của các dịch vụ KCHT giữa các đơn vị kinh doanh khai thác tư nhân. Thu hút các đơn vị kinh doanh khai thác KCHT quốc tế vào thị trường phát triển năng lượng tái tạo, giao thông, cảng biển... Cần thực hiện nhượng quyền đối với các dự án quan trọng và có ưu tiên cao nhưng có tiềm năng thực hiện theo phương thức Hợp tác địa phương và Tư nhân (PPP), BT, BOT....

- Cần có cơ chế chính sách để biến tài nguyên đất đai thành nguồn lực để đầu tư phát triển KCHT.

2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

a. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời gian quy hoạch

- Dự án thiết yếu về sản xuất hoặc hạ tầng nhằm phát triển, tạo ra bước đột phá cho các ngành kinh tế trọng điểm đóng góp đáng kể cho GRDP của tỉnh; Các ngành xã hội là nền tảng phát triển quan trọng;

- Dự án đáp ứng các yếu tố về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo hướng Tăng trưởng xanh;

- Dự án phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển cho tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, được sự ủng hộ của Chính phủ và các nhà đầu tư toàn cầu.

b. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư cấp Trung ương, bao gồm: Các dự án có trong quy hoạch cấp vùng ĐBSCL.

c. Các dự án ưu tiên cấp tỉnh đề xuất trình bày trong Phụ lục.

PHẦN VII: XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀO BÁO CÁO QUY HOẠCH TỈNH

1. Thực hiện quy hoạch có các tác động tích cực đến hệ thống môi trường tỉnh Sóc Trăng

Từ các phân tích, đánh giá trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, có thể kết luận: Phương án “Thực hiện Quy hoạch tỉnh” có tác động tích cực đến môi trường so với Phương án “Không thực hiện Quy hoạch tỉnh”, do sẽ giảm đáng kể nhu cầu sử dụng nước, phát sinh chất thải, ô nhiễm môi trường.

- Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện điều chỉnh và sắp xếp không gian kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn toàn tỉnh trong đó về mặt kinh tế phát triển theo hướng tập trung hoá và chuyên môn hoá. Về mặt xã hội chú trọng phát triển đô thị và hệ thống hạ tầng xã hội cấp Tỉnh. Về mặt môi trường chú trọng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường vật lý và hệ sinh thái động thực vật. Đây là những điều chỉnh mang tính chiến lược phát triển tổng thể trên địa bàn toàn Tỉnh có tính chỉ đạo các hoạt động kinh tế xã hội kết hợp với bảo vệ hệ thống môi trường.

- Việc phân vùng liên huyện có ý nghĩa cải tạo không gian môi trường kinh tế xã hội, định hướng bảo vệ môi trường tự nhiên và sinh thái trên cơ sở sắp xếp hợp lý việc phân bố không gian phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị và khai thác các nguồn tài nguyên theo các thế mạnh của Tỉnh. Tập trung chuyên môn hoá các hoạt động sản xuất tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường, nhất là phân bố công nghiệp ở những vùng đất cao không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

- Phân bố không gian công nghiệp, phát triển theo hướng tách phần lớn các hoạt động sản xuất công nghiệp ra khỏi vùng nội thị. Quản lý công nghiệp, thương mại và dịch vụ theo hướng tập hợp các loại hình công nghiệp nhỏ lẻ vào các cụm công nghiệp, các KCN tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý các nguồn ô nhiễm phát sinh, đồng thời hạn chế các vấn đề môi trường phát sinh trong các vùng đô thị và vùng nông thôn có nguồn gốc từ sản xuất công nghiệp. Mặt khác tăng cường chuyên môn hoá các hoạt động sản xuất, nâng cao trình độ lao động và dân trí làm cơ sở phát triển môi trường kinh tế xã hội thích ứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa trong Tỉnh.

- Quy hoạch tỉnh phát triển các khu dịch vụ và du lịch nhằm khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, bảo tồn các khu vực di tích, khu vực cấm và khu vực hạn chế xây dựng nhằm giữ gìn bản sắc văn

hoá kết hợp với bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch tỉnh phân bố và sắp xếp các hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các vùng nông thôn theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, hiện đại theo hướng nông nghiệp hữu cơ vừa bảo vệ môi trường sinh thái vừa nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thị trường, tăng năng lực cạnh tranh cho cả tỉnh. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng chống chịu với hạn mặn, thiếu nước ngọt, nâng cao giá trị sử dụng đất và tránh lãng phí tài nguyên đất. Có điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn chỉnh và làm tiền đồn phát triển cho vùng đô thị và các khu vực kinh tế chuyên ngành.

- Quy hoạch tỉnh yêu cầu sắp xếp hệ thống đô thị tương thích với việc phát triển không gian kinh tế của Tỉnh. Các khu chức năng hạ tầng kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại dịch vụ, các khu dân cư được định hướng xây dựng đồng bộ hiện đại nên không gây các nguồn thải lớn nội tại. Ngoài ra, kinh tế đô thị có vai trò kích thích các hoạt động kinh tế xã hội đối với vùng nông thôn là một giải pháp quan trọng tạo môi trường kinh tế xã hội trong những thời kỳ phát triển của Tỉnh.

- Quy hoạch tỉnh góp phần vào hoàn thiện phân bố hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, chuẩn bị kỹ thuật đất đai và các công trình trực tiếp bảo vệ môi trường nhằm hạn chế sự ô nhiễm môi trường vật lý, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên, giải quyết các khu vực đang có nguy cơ ô nhiễm môi trường trong Tỉnh như các tuyến sông, khu vực ven biển, các hoạt động chôn lấp, rác thải và nước thải.

2. Các nhóm vấn đề môi trường được nhận diện sớm và được nghiên cứu giải pháp chống phát sinh khi thực hiện hoạch tỉnh

- Chuyển đổi đất nông nghiệp cho phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ: đây là việc làm tất yếu của Tỉnh trong tiến trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa. Tuy nhiên, chuyển đổi mục đích sử dụng đất có thể làm thay đổi hệ sinh thái.

- Ô nhiễm môi trường vật lý: môi trường vật lý bao gồm không khí, nước, đất có thể bị ô nhiễm trong quá trình xây dựng và phát triển trong Tỉnh. Tuy vậy với định hướng phân bố không gian sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh theo hướng thu gom và xử lý sớm các nguồn thải, thì khả năng ô nhiễm này chỉ có thể phát sinh chủ yếu trong thời gian xây dựng đô thị và các vùng kinh tế chuyên ngành và sớm mất đi khi các hoạt động này được hoàn thành.

- Ô nhiễm biển, sông: nguyên nhân chính chủ yếu là do các hoạt động xây

dựng và sinh hoạt đô thị, các hoạt động sản xuất công nghiệp và du lịch, các hoạt động kinh tế trên biển, hoạt động của các cảng biển, sự dôn thải của các dòng sông...vv. Với giải pháp bố trí không gian kinh tế xã hội theo hướng tập trung và chuyên môn hoá tại các vùng đô thị và vùng nông thôn đã hạn chế tối đa các nguồn thải có thể gây ô nhiễm cho môi trường nước nói riêng và các tuyến sông, mặt biển nói chung. Ngoài ra các giải pháp trồng rừng phòng hộ, rừng cách ly, tại các khu vực có mặt nước là một biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường.

- Vấn đề bảo vệ môi trường đối với việc phát triển các khu công nghiệp: Quy hoạch định hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thế hệ mới nhất, trong đó các vùng phát triển công nghiệp đều có các hoạt động cư trú, sinh hoạt cộng đồng, giao lưu thương mại. Đây là mô hình phát triển công nghiệp hiện đại có tác dụng bảo vệ môi trường lớn nhất đã được áp dụng rộng rãi tại các nước phát triển trên thế giới.

- Đối với các khu vực dân cư đô thị và nông thôn: việc tách các hoạt động sản xuất công nghiệp cơ bản thành vùng tập trung và phát triển trọng điểm các loại hình kinh tế nông nghiệp là điều kiện lý tưởng để phát triển hệ thống môi trường kinh tế xã hội theo hướng phát triển chung của Tỉnh là công nghiệp, đô thị, nông nghiệp hài hoà và dịch vụ nông thôn. Đồng thời môi trường vật lý và môi trường sinh thái ở các khu vực này được giảm bớt và nhận dạng ngay các nguồn ô nhiễm, giúp cho các chế tài bảo vệ môi trường có đủ điều kiện phát huy tác dụng, thức tỉnh ý thức bảo vệ môi trường của các đối tượng tham gia.

- Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên phi vật thể: đây là lý do có thể gây nên ô nhiễm môi trường vật lý và bất lợi cho hệ sinh thái và môi trường kinh tế xã hội. Xuất phát điểm của nó cũng bắt nguồn từ các động thái phát triển kinh tế xã hội thiếu chiến lược, thiếu chiều sâu. Theo phương án phát triển đã được hoạch định, các hoạt động sản xuất được tăng cường đầu tư về vốn và công nghệ, hiệu quả sản xuất của các khu vực này sẽ có sự biến chuyển tích cực, có tác động tích cực đến việc khai thác các nguồn tài nguyên. Việc phát triển các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung làm giảm các hoạt động đánh bắt tự nhiên, việc phát triển các khu công nghiệp và kinh tế thương mại, các khu vực kinh tế trọng điểm nông nghiệp hàng hoá sẽ loại bỏ dần thành phần lao động không chính thức là đối tượng khai thác tài nguyên nhỏ lẻ và rất khó kiểm soát (đánh bắt thủy sản, dịch vụ du lịch không chính thức, canh tác nông nghiệp không hiệu quả...vv). Đây là các giải pháp vĩ mô tạo thuận lợi cho các biện pháp bảo vệ các nguồn tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

- Môi trường kinh tế xã hội trong giai đoạn chuyển tiếp đô thị hoá: việc xây dựng khu đô thị mới sẽ làm mất đất nông nghiệp và cần phải có biện pháp chuyển đổi ngành nghề cho bộ phận dân cư nông nghiệp hiện nay. Mật độ dân số trong khu vực tăng lên, dẫn đến các yêu cầu về dịch vụ hạ tầng tăng lên và các mâu thuẫn sẽ nhiều hơn. Khi xây dựng khu đô thị sẽ phải giải toả, vấn đề giải toả không chỉ liên quan đến kinh tế mà còn ảnh hưởng đến vấn đề tâm lý, tín ngưỡng...vv. Mặc dù có những tác động xấu đã nêu ở trên, song chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp và có tính chất tác động tạm thời. Các tác động này sẽ mất đi khi các đô thị và khu vực sản xuất đi vào ổn định.

Bảng 136: Khái quát diễn biến các vấn đề môi trường chính do QHT thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

	Vấn đề MT chính	QHT có tác động: Tích cực	QHT có tác động: Tiêu cực
Những vấn đề MT chính khi thực hiện QHT	1. Gia tăng ô nhiễm do gia tăng chất thải từ hoạt động sản xuất của KCN, CCN và DN CN bên ngoài KCN, CCN và XD KCHT	Tích cực: Có các giải pháp phòng chống	Tiêu cực: Gia tăng chất thải các loại do mở rộng SX các loại.
	2. Ô nhiễm môi trường nước tại một số kênh rạch nội thành	Tích cực: Có các dự án xử lý nước thải đô thị	Tiêu cực: Mở rộng dịch vụ, nhà hàng, khách sạn tăng chất thải các loại.
	3. Gia tăng nhiễm mặn do tình trạng triều cường dâng cao (BĐKH-NBD)	Tích cực: Gia tăng nuôi trồng thủy sản nước lợ	Tiêu cực: Thiếu nước ngọt cho SX NN và sinh hoạt. HST phải thích nghi với điều kiện mới.
	4. Ô nhiễm môi trường không khí	Tích cực: QH đề xuất các giải pháp phòng chống ô nhiễm	Tiêu cực: Tác động tới sinh kế
	5. Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt	Tích cực: QHT đề ra các dự án xử lý	Tiêu cực: Tăng lượng khách du lịch, tăng lao động tập trung tại các KCN, CCN dẫn đến tăng CTR, nước thải.
	6. Ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi thả thủy sản	Tích cực: QHT đề ra các dự án xử lý	Tiêu cực: Gia tăng chất thải do mở rộng sản xuất
	7. Ô nhiễm môi trường do bao gói thuốc BVTV	Tích cực: QHT đề ra các dự án xử lý	Giảm diện tích lúa, tăng diện tích cây ăn trái, rau

	Vấn đề MT chính	QHT có tác động: Tích cực	QHT có tác động: Tiêu cực
	sau sử dụng trên đồng ruộng		màu. Song thuốc BVTV cây ăn quả, rau màu còn lớn hơn TBV cây lúa.

PHẦN VIII: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

1.1.1. Nhu cầu vốn đầu tư

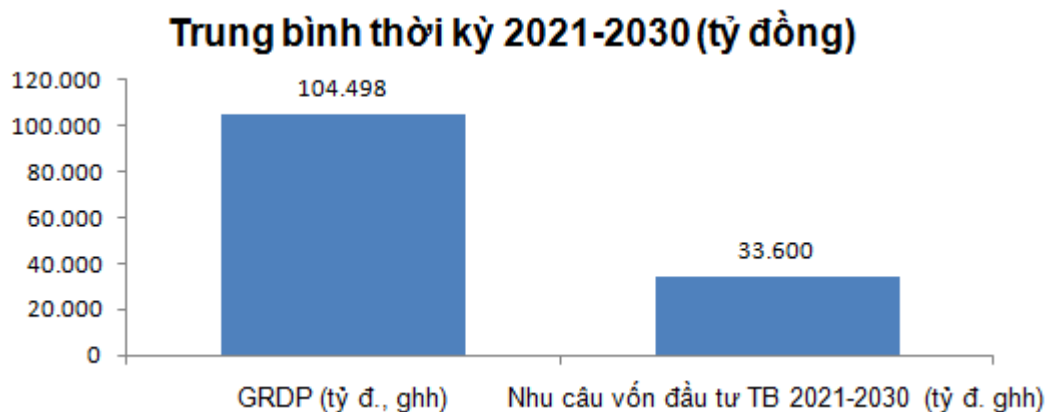
Theo giá trị GRDP và nhu cầu vốn đầu tư của phương án chọn số II, tính được nhu cầu vốn đầu tư trung bình 2021-2030 (bằng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 cộng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 chia cho 10 năm). GRDP trung bình (bằng GRDP năm 2020 cộng với GRDP năm 2030 chia cho 2).

Bảng 137: Nhu cầu vốn đầu tư so với GRDP

	2020	2025	2030	TB 2021-2030
GRDP theo năm (tỷ đ., GHH)	55.013	90.704	153.983	104.498
Giai đoạn	2021-2025	2026-2030		
Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn (tỷ đồng)	141.700	194.300		33.600
Nhu cầu vốn TB giai đoạn /GRDP (%)	35,4	31,8		32,2

Nguồn: Dự án QHT

Hình 59: GRDP và nhu cầu vốn trung bình thời kỳ 2021-2030



Nguồn: Dự án QHT

1.1.2. Dự báo nguồn vốn

Trong thời kỳ 2011 - 2020, vốn của tổ chức doanh nghiệp và vốn của dân cư là hai nguồn vốn đầu tư chính.

- Vốn ngân sách nhà nước: Từ năm 2011 đến năm 2020, chiếm 2,7-8% (bình quân 5%) GRDP của tỉnh Sóc Trăng. Dựa trên tốc độ trong quá khứ và

mục tiêu đề ra, tổng GRDP sẽ tăng 9% trong thời kỳ 2021-2030, theo đó vốn ngân sách nhà nước sẽ có khoảng 5,2-8,3 nghìn tỷ đồng hay 12,2-18% tổng nhu cầu vốn.

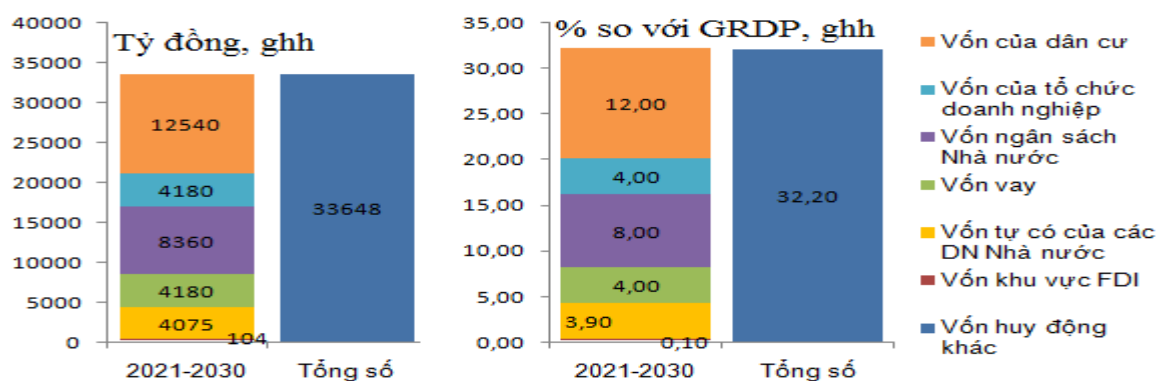
- Vốn vay: Đầu tư từ nguồn vay thay đổi đáng kể qua các năm, từ 2-4%, bình quân 0,8% GRDP. Dựa trên mức bình quân trong giai đoạn 2011-2020, ước tính vay vốn từ khu vực nhà nước duy trì ở mức 627-836 tỷ đồng vào năm 2030, hay chiếm 1,6-2,1% tổng nhu cầu đầu tư.

Bảng 138: Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ (tỷ đồng)	5063	7649	8408	10232	12498	13408	14961
Vốn khu vực Nhà nước	1775	2164	2717	3388	4326	4102	4592
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	3289	5459	5603	6822	8113	9161	10234
Vốn khu vực FDI	0	26	88	22	59	145	135
Nguồn vốn so với GRDP (%)	21,7	19,8	20,3	22,5	24,9	25,1	27,2
Vốn khu vực Nhà nước	7,6	5,6	6,5	7,4	8,6	7,7	8,3
Vốn ngân sách Nhà nước	3,6	4,4	3,8	2,7	5	6,2	8
Vốn vay	3,1	0,2	0,7	0,8	0,6	0	-
Vốn tự có của các DN Nhà nước	0,2	1	2,1	3,9	3	1,5	0,3
Vốn huy động khác	0,7	0	0	0	0	0	0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	14,1	14,1	13,5	15	16,2	17,2	18,6
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	5,3	3,1	2,8	2,9	3,5	4	5,5
Vốn của dân cư	8,8	11,1	10,7	12,1	12,7	13,1	13,1
Vốn khu vực FDI	0	0,1	0,2	0	0,1	0,3	0,2

Nguồn: NGTK 2020.

Hình 60: Dự báo giá trị và cơ cấu nguồn vốn đầu tư



Nguồn: Dự án QHT

- Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước là nguồn đầu tư nhỏ, chiếm

từ 0,3-3,9% (trung bình 2%) GRDP của Tỉnh. Với kế hoạch cổ phần hóa hầu hết DNNN trên cả nước, dự kiến tỷ trọng đóng góp này thậm chí còn thấp hơn, đạt tối đa 2-4 nghìn tỷ đồng hay 5,2-9,7% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn huy động khác: Trong thời kỳ 2011-2020, vốn huy động khác không đáng kể. Trong thời kỳ 2021-2030, dự kiến huy động được 0,1% GRDP, do môi trường cạnh tranh được cải thiện, đạt khoảng 100 tỷ đồng hay 0,3% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn của tổ chức doanh nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân): Đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân trong khoảng 2,8-5,5% (bình quân 3,6%) tổng GRDP, có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2011-2020. Dự kiến, ngày càng có nhiều nhà đầu tư quan tâm tới tỉnh Sóc Trăng, dự báo vốn đầu tư doanh nghiệp tư nhân đạt khoảng 3,7-5,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,3-21,6% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn từ các hộ gia đình (vốn của dân cư): Vốn từ các hộ gia đình là nguồn đầu tư lớn, chiếm khoảng 10,7-13,1% (trung bình 12,1%) tổng GRDP. Căn cứ vào chỉ tiêu tăng GRDP 9%/năm và xu hướng tiết kiệm của hộ gia đình tăng, dự tính nguồn vốn này có khoảng 12,6- 13,6 nghìn tỷ đồng, hay chiếm khoảng 51,6-53,6% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn FDI: Trong thời kỳ 2011-2020, nguồn vốn này chiếm tỷ trọng nhỏ so với GRDP, khoảng 0,2%. Dự kiến theo xu thế (0,2% GRDP), trong thời kỳ 2021-2030 có khoảng 209 tỷ đồng, chiếm khoảng 0,8% tổng nhu cầu đầu tư.

1.2. Giải pháp thu hút nhà đầu tư đến Sóc Trăng

- Một trong những lợi thế để thu hút các nhà đầu tư đến Tỉnh là thành phố Sóc Trăng được công nhận là đô thị cấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vấn đề đặt ra là cần xây dựng các yếu tố đảm bảo chất lượng cuộc sống tại thành phố Sóc Trăng nhằm thuyết phục được các nhà đầu tư chuyển cả gia đình và đội ngũ cán bộ quản lý đến định cư tại tỉnh Sóc Trăng.

- Phát triển nhanh các dịch vụ tại chỗ khi có nhu cầu như trông nom chăm sóc con cái và hỗ trợ nhà ở khác để tạo điều kiện cho lao động, nhất là lao động nữ tham gia lao động trong các KCN, CCN.

- Xây dựng tổ chức xúc tiến đầu tư đẳng cấp, có tài liệu và phương pháp luận để thu hút nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Cạnh tranh thu hút đầu tư không diễn ra ở cấp tỉnh hoặc thậm chí cấp vùng mà ở cấp quốc gia và toàn cầu. Một số tỉnh có những bước tiến nhanh chóng (Đồng Nai, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam,...), đây là bài học kinh nghiệm để Sóc Trăng thực hiện theo.

- Định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0;

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động, mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ

chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Về khoa học – công nghệ

- Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong thực hiện mục tiêu chuyển đổi số tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng TP thông minh. Áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng trong khu vực công.

- Nghiên cứu ứng dụng KH và CN tập trung vào một số lĩnh vực chủ yếu: công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và số hóa, viễn thám, công nghệ tự động hóa kết hợp số hóa, cơ giới hoá trong sản xuất theo hướng thông minh; ứng dụng công nghệ cao để phát triển nông nghiệp và nông thôn, bảo vệ môi trường, y tế, đô thị,... Phát triển dịch vụ KH và CN, đổi mới công nghệ trong sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH và CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Đẩy nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn trong nước, quốc tế để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông qua áp dụng các giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ứng dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng tiên tiến.

3.2. Về môi trường

Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ

trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, TP. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

4.1. Hợp tác trong nước

4.1.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển thuộc các lĩnh vực sau:

- Chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các khu, CCN, cụm tương hỗ để thu hút đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện, cơ sở để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất với cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, giải phóng mặt

bằng, lãi vay, tìm kiếm thị trường...

- Xây dựng các cơ chế để huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; ban hành chính sách để thu hút đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới; chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ.

- Chính sách thực hiện đấu thầu lựa chọn đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Vải thiều, cây ăn quả có múi, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước...

- Xây dựng cơ chế phối hợp thẩm định điều kiện về bảo đảm an ninh, quốc phòng cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư vào những ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài.

4.1.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ,

công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4.1.3. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên kết nối vùng TP Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL để phát triển sản phẩm chủ lực.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, nhất là TP Hồ Chí Minh, chương trình hợp tác giữa các tỉnh nằm trên hành lang kinh tế Sông Mê Kông. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập.

- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Sóc Trăng với du lịch vùng Bán đảo Cà Mau với du lịch các địa phương khác, đặc biệt là Phú Quốc, Cần Thơ, Cà Mau trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Sóc Trăng trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước.

4.2. Hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam

Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc

giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

6.1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

6.2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

6.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

Phụ lục 01:
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Quy mô	Thời hạn	Ghi Chú
A	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030 (được tích hợp vào QHT)				
	TỔNG CỘNG	Km	365,99	2021-2030	
I	Hệ thống đường cao tốc, Quốc lộ	Km	263,09	2021-2030	
1	Cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Trần Đề	Km	56,67	2021-2030	Đoạn qua tỉnh 54km
2	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 (đoạn từ thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh ST).	Km	20	2021-2030	
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 61B	Km	41	2021-2030	Đoạn qua tỉnh 27,9km
4	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ Nam Sông Hậu	Km	142	2021-2030	Đoạn qua tỉnh 117km
5	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60			2021-2030	
	Cầu Đại Ngãi 1	M	2,56	2021-2030	
	Cầu Đại Ngãi 2	M	0,86	2021-2030	
II	Hệ thống Cảng			2021-2030	
1	Cảng Cái Côn			2021-2030	Xã hội hóa
2	Cảng Đại Ngãi			2021-2030	Xã hội hóa

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Quy mô	Thời hạn	Ghi Chú
3	Nạo vét đảm bảo luồng tuyến vùng nước cảng biển trên sông Hậu (nhánh Trần Đề)	Km	40	2021-2030	Xã hội hóa
1	Cảng Trần Đề			2026-2030	Xã hội hóa
2	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Sóc Trăng	Km	32	2026-2030	
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 60	Km	18,9	2026-2030	
4	Tuyến đường bộ ven biển nối liền Sóc Trăng- Bạc Liêu	Km	52	2026-2030	
B	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025				
	TỔNG CỘNG	Km	493,931	2021-2025	
I	Hệ thống đường tỉnh	Km	187,03	2021-2025	
1	Cầu vượt sông, bao gồm cầu yếu:				
	Cầu Mạc Đĩnh Chi (ĐT.934B)	M	HL93	2021-2025	
	Cầu 30/4, Na Tung (ĐT.932), Sóc Dâu (ĐT.933)	M	HL93	2021-2025	
	Cầu Mang Cá 1, Mang Cá 2 (ĐT.932B), cầu Xả Chỉ (ĐT.933C)	M	HL93	2021-2025	
	Cầu Viên Bình, Trà Mơn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934)	M	HL93	2021-2025	
	Cầu An Nô, Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa (ĐT.935)	M	HL93	2021-2025	
	Cầu Thuận Hòa, An Tập, Ba Rinh (ĐT.939B), cầu Năm Lèn (ĐT.933B)	M	HL93	2021-2025	

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Quy mô	Thời hạn	Ghi Chú
2	Cải tạo nâng cấp, mở rộng	Km	76,2	2021-2025	
3	Đầu tư mới	Km	66,6		
4	Thảm bê tông nhựa nóng	Km	44,23	2021-2025	
II	Hệ thống đường đô thị	Km	17,584	2021-2025	
III	Đường huyện	Km	237,817	2021-2025	
IV	Hệ thống giao thông thủy	Km	51,5	2021-2025	
1	Kênh Vĩnh Châu	Km	12,5	2021-2025	
2	Rạch Nhu Gia	Km	39	2021-2025	
V	Hệ thống bến xe khách			2021-2025	
1	Bến xe tỉnh Sóc Trăng.			2021-2025	
2	Bến xe khách Cù Lao Dung tạ xã An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung				(xã hội hóa)
<i>a</i>	<i>GIAI ĐOẠN 2021-2025 (KHI CÓ NGUỒN)</i>				
	TỔNG CỘNG		132	2021-2025	
1	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939B	Km	37	2021-2025	
2	Đường tỉnh 934B	Km	20,5	2021-2025	(6 làn xe)
3	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 935B	Km	22	2021-2025	
4	Tuyến đường bộ ven biển nối liền Sóc Trăng- Bạc Liêu	Km	52	2021-2025	
<i>b</i>	<i>GIAI ĐOẠN 2026-2030</i>				
	Tổng cộng		574,42	2026-2030	

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Quy mô	Thời hạn	Ghi Chú
I	Hệ thống đường tỉnh	Km	350,72	2026-2030	
1	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng	Km	287,54	2026-2030	
2	Cải tạo, thảm bê tông nhựa nóng		63,18	2026-2030	
II	Đường huyện	Km	223,7	2026-2030	
III	Hệ thống giao thông thủy			2026-2030	
	Nạo vét đảm bảo luồng tuyến kênh Cái Côn Bé, Kênh Cái Trâm, kênh Số 1, kênh Rạch Vọp, rạch Chàng Ré, kênh Phú Lộc – Ngã Năm, kênh Bà Sầm, kênh Trà Niên, kênh Lừ Bư – Giồng Dú.	Km			Lồng ghép với các dự án ngành Nông nghiệp.
IV	Hệ thống bến xe khách				
	Tiếp tục đầu tư bến xe khách theo quy hoạch			Xã hội hóa	
C	CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN DO TRUNG ƯƠNG ĐỀ XUẤT (tích hợp vào QHT)				
		Công suất (MW)	Thời hạn		Ghi chú
1	Long Phú 1	1.200	2021-2030		Đến năm 2021, đã hoàn thành được 80% (điện than)
2	Long Phú 2	2.320	2031-2035		Kiến nghị chuyển dạng năng lượng đầu vào, không sử dụng than
3	Long Phú 3	2.000	2031-2035		Kiến nghị chuyển dạng năng lượng đầu vào, không sử dụng than

Phụ lục 02:
Danh mục dự án các ngành, lĩnh vực đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
Phần I	QUY HOẠCH VÙNG ĐBSCL ĐỀ XUẤT (Tích hợp vào QHT)		
1	Hệ thống quản lý nước và mặn ở Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2021-2025
2	Xây dựng Hệ thống Cung cấp nước thô cho sinh hoạt và các TTĐM tại Hậu Giang và Sóc Trăng, với công suất 150.000 m ³ /ngày cho giai đoạn 1 đến 2025, giai đoạn 2 đến 2030 công suất: 225.000m ³ /ngày	Tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng	2021-2030
3	Quản lý bảo vệ vùng ven biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang		2021-2030
4	Xây dựng Khu liên hiệp Xử lý chất thải rắn khu vực Sóc Trăng và Bạc Liêu (331.000 tấn / năm),		2021-2030
5	TTĐM hải sản: làm sạch, phân loại, đóng gói, đông lạnh hải sản (Trần Đề, Sóc Trăng)		2021-2030
Phần II	DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH ĐỀ XUẤT		
A	NÔNG NGHIỆP		
1	Khu nông nghiệp công nghệ cao (cấp tỉnh)	TP. Sóc Trăng, H. Mỹ Tú	2021-2025
2	Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp du lịch sinh thái	H. Cù Lao Dung	2021-2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
3	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	H. Mỹ Tú	2021-2030
4	Dự án lúa đặc sản theo hướng hữu cơ	H. Thạnh Trị	2026-2030
5	Dự án Trồng cây ăn trái trên địa bàn	H. Long Phú	2021-2030
6	Dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản	H. Long Phú	2021-2030
7	Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao	Châu Thành	2021-2030
8	Phát triển rừng phòng hộ	Cù Lao Dung	2026-2030
9	Nuôi tôm công nghệ cao	TX. Vĩnh Châu:	2021-2025
B	CÔNG NGHIỆP		
1	Nhà máy điện gió số 12 đến nhà máy điện gió số 20	TX. Vĩnh Châu	2021-2030
2	Phát triển điện gió trên địa bàn	H. Cù Lao Dung	2026-2030
3	Điện Mặt trời	H. Châu Thành	2021-2030
4	Trạm cấp nước	H. Cù Lao Dung	2021-2025
5	Nhà máy xử lý nước mặt	H. Châu Thành	2021-2030
6	Nhà máy lọc nước mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp	H. Long Phú	2021-2030
7	KCN An Nghiệp mở rộng		2021-2030
8	KCN Trần Đề , KCN Trần Đề mở rộng		2021-2030
9	KCN Đại Ngãi	Xã Long Đức, huyện Long Phú	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
10	KCN Sông Hậu	Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách	2021-2030
11	KCN Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải, TX. Vĩnh Châu	2021-2030
12	KCN Trần Đề 2	Xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề	2021-2030
13	KCN Khánh Hòa	Phường Khánh Hòa, TX Vĩnh Châu	2021-2030
14	KCN Đại Ngãi 2	Xã Long Đức, H. Long Phú	2021-2030
15	KCN Ngã Năm	Phường 3, thị xã Ngã Năm	2031-2050
16	CCN Ngã Năm, Khóm 4, phường 1,	TX Ngã Năm	2021-2030
17	CCN Vĩnh Châu, Khóm 2, phường 1,	TX Vĩnh Châu	2021-2030
18	CCN Khánh Hòa. Khóm Huỳnh Thu, phường Khánh Hòa,	TX Vĩnh Châu	2021-2030
20	CCN An Lạc Thôn 1. ấp An Thới, thị trấn An Lạc Thôn,	huyện Kế Sách	2021-2030
21	CCN An Lạc Thôn 2. ấp An Bình, thị trấn An Lạc Thôn,	huyện Kế Sách	2021-2030
22	CCN Lịch Hội Thượng, Ấp Giồng Giữa, TT Lịch Hội Thượng,	huyện Trần Đề	2021-2030
23	CCN Xây Đá B. Ấp Xây Đá B, xã Hồ Đắc Kien,	huyện Châu Thành	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
24	CCN Xây Đá B Mới. Ấp Xây Đá B, xã Hồ Đắc Kiện,	huyện Châu Thành	2021-2030
25	CCN Long Đức 1. Xã Long Đức	huyện Long Phú	2021-2030
26	CCN Long Đức 2. Xã Long Đức	huyện Long Phú	2021-2030
27	CCN Thạnh Trị. ấp Xa Mau 2, thị trấn Phú Lộc	huyện Thạnh Trị	2021-2030
28	CCN Vĩnh Phước. Khóm Tân Qui, phường Vĩnh Phước,	TX Vĩnh Châu	2021-2030
29	CCN TP Sóc Trăng. Khóm 7, phường 8,	TP Sóc Trăng	2021-2030
30	CCN Long Hưng. xã Long Hưng,	huyện Mỹ Tú	2021-2030
31	CCN Hòa Tú 2. Xã Hòa Tú 2	huyện Mỹ Xuyên	2021-2030
32	CCN Ngọc Đông. ấp Lê Văn Xe, xã Ngọc Đông,	huyện Mỹ Xuyên	2021-2030
33	CCN Tài Văn. Ấp Tài Công, xã Tài Văn,	huyện Trần Đề	3021-2030
C.	THƯƠNG MẠI, DU LỊCH		
I	THƯƠNG MẠI		
1	Hệ thống cảng		
	- Cảng Trần Đề	Huyện Trần Đề	2021-2025
	- Cảng Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	2021-2025
	- Cảng Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu	2026-2030
	- Cảng Đại Ngãi	Huyện Long Phú	2026-2030
2	Các trung tâm Logistics		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
	- Trung tâm Logistics quy mô lớn gắn với Cảng Trần Đề	Huyện Trần Đề	2026-2030
	- Trung tâm Logisgics gắn với cảng Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu	2031-2050
	- Trung tâm Logisgics gắn với cảng Đại Ngãi	Huyện Long Phú	2031-2050
	- Trung tâm Logisgics gắn với cảng Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	2026-2030
3	Chợ Đầu mối		
	- Chợ trong khu thương mại Trần Đề	Huyện trần Đề	2021-2025
	- Chợ nổi Ngã Năm	TX. Ngã Năm	2021-2025
	- Chợ đầu mối Ngã Năm	TX. Ngã Năm	2021-2030
	- Chợ đầu mối phường 8	TP Sóc Trăng	2021-2025
	- Chợ khu đô thị mới thị trấn Châu Thành	Huyện Châu Thành	2021-2025
4	Chợ Bó Thảo xã An Ninh	Huyện Châu Thành	2021-2030
	Chợ Trung tâm, quy mô 1,074ha, Phường 1	TP Sóc Trăng	2021-2030
	Chợ Bông Sen (0,262, ha) Đường Dã Tượng, phường 6	TP Sóc Trăng	2021-2030
	Chợ Phường 2 (0,295 ha) Đường Nguyễn Trung Trực	TP Sóc Trăng	2021-2030
5	Trung tâm giao dịch thương mại điện tử	TP Sóc Trăng	2021-2030
6	Trung tâm Hội nghị triển lãm thành phố Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng	2021-2030
7	Khu đô thị mới		
	- Thu hút đầu tư hạ tầng khu đô thị mới theo định hướng phát triển không gian của Thành phố	TP. Sóc Trăng	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
	- KĐT mới Xây Đá	Huyện Châu Thành	
8	Khu nhà ở công nhân, xã Hồ Đắc Kien	h.Châu Thành	2021-2025
9	Khu thương mại dịch vụ và nhà ở thương mại, Phường 3,	TP Sóc Trăng	2021-2025
10	Nhà ở thương mại và khách sạn 5 sao, Phường 6,	TP Sóc Trăng	2021-2025
11	Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch, Phường 9	TP Sóc Trăng	2021-2025
12	Xây dựng trung tâm triển lãm, trưng bày sản phẩm, (1ha) tại phường 1	TP. Sóc Trăng	
13	Thu hút các Trung tâm thương mại vào các trung tâm đô thị của Tỉnh	Toàn tỉnh	2021-2025
14	Dự án Phát triển phố biển thương mại Trần Đề	TX. Trần Đề	2021-2030
15	Dự án Xây dựng điểm dừng chân Trần Đề	Huyện Trần Đề	2021-2030
II	DU LỊCH		
1	Đề án xây dựng thương hiệu du lịch Sóc Trăng	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2025
2	Đề án Chiến lược xúc tiến quảng bá Du lịch tỉnh Sóc Trăng	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2025
3	Xây dựng và triển khai phần mềm app du lịch thông minh	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2025
4	Dự án Phát triển mô hình dịch vụ văn hóa nghệ thuật ca múa nhạc truyền thống phục vụ phát triển du lịch của tỉnh Sóc Trăng	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
5	Dự án Xây dựng khu phố du lịch Maspero (với các hạng mục: chợ đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, trang trí bờ sông)	Thành phố Sóc Trăng	2022-2025
6	Dự án Phát triển sản phẩm Du lịch kết hợp làm đẹp và chăm sóc sức khỏe tại tp Sóc Trăng.	Thành phố Sóc Trăng	2022-2025
7	Đề án Phát triển mô hình sản phẩm du lịch về đêm	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2025
8	Dự án Xây dựng Làng Homestay sông Đĩnh (tại bờ đối diện trung tâm thành phố, khu vực cầu sông Đĩnh bắc qua)	Thành phố Sóc Trăng	2022-2025
9	Dự án Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên	Huyện Châu Thành	2022-2025
10	Dự án công trình Liên hoa bảo tháp - Tân Huê Viên (Đã triển khai – dự kiến hoàn thiện đưa vào hoạt động năm 2022)	Huyện Châu Thành	2022-2025
11	Dự án phát triển Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	2022-2025
12	Dự án bảo tồn chợ nổi Ngã Năm; cải tạo cảnh quan môi trường	Thị xã Ngã Năm	2022-2025
13	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng Tràm kết hợp du lịch văn hóa về nguồn tại Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (Mỹ Tú)	Huyện Mỹ Tú	2022-2025
14	Dự án Xây dựng điểm dừng chân huyện Thạnh Trị	Huyện Thạnh Trị	2022-2025
15	Dự án Phát triển du lịch sinh thái Hồ Bể (Vĩnh Châu)	Thị xã Vĩnh Châu	2022-2025
16	Dự án Mở rộng phát triển dịch vụ du lịch tại chùa Chén Kiểu	Huyện Mỹ Xuyên	2022-2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
17	Dự án xây dựng điểm dừng chân Minh Khai kết hợp phục vụ khách du lịch	Huyện Mỹ Xuyên	2022-2025
18	Dự án Cải tạo và nâng cấp CSHT Khu du lịch sinh thái, tâm linh Vườn Cò Sáu Xom, huyện Mỹ Xuyên	Huyện Mỹ Xuyên	2022-2025
19	Dự án xây dựng ngọn Hải Đăng kết hợp Đài Quan sát tại phường 1, TX Vĩnh Châu.	Thị xã Vĩnh Châu	2022-2025
20	Dự án Phát triển du lịch sinh thái sông nước miệt vườn trên dãy cù lao dọc sông Hậu (Kế Sách – Cù Lao Dung)	Huyện Kế Sách và huyện Cù Lao Dung	2022-2025
21	Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng – sân golf tại cồn nổi sò 3, xã Song Phụng, huyện Long Phú	Huyện Long Phú	2022-2025
22	Dự án xây dựng điểm dừng chân tại huyện Kế Sách	Huyện Kế Sách	2022-2025
23	Dự án nâng tầm Lễ hội du lịch sinh thái sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước	Huyện Kế Sách	2022-2025
24	Dự án nâng cấp đường giao thông cồn Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách	Huyện Kế Sách	2022-2025
25	Dự án triển khai Bến tàu du lịch kết nối Cù Lao Dung với Trần Đề, Kế Sách và TP. Sóc Trăng	Huyện Cù Lao Dung và huyện Trần Đề	2022-2025
26	Dự án phát triển Thuyền du lịch trên sông Maspero (đoạn từ cầu Nguyễn Văn Linh đến cầu Sông Đinh)	Thành phố Sóc Trăng	2026-2030
27	Dự án Xây dựng làng Homestay Maspero (tại bờ đối diện trung tâm thành phố)	Thành phố Sóc Trăng	2026-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
28	Dự án khu du lịch Mỏ Ó (Trên cơ sở phát huy thế mạnh Khu kinh tế Trần Đề)	Huyện Trần Đề	2021-2030
29	Thu hút đầu tư khu du lịch sinh thái rừng bảo hộ (rừng ngập mặn) 50ha tại thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	2026-2030
30	Dự án Phát triển phổ biến Trần Đề	Huyện Trần Đề	2026-2030
31	Dự án Xây dựng điểm dừng chân Trần Đề, Thạnh Trị, Kế Sách	Huyện Trần Đề, Thạnh Trị, Kế Sách	2026-2030
32	Khu du lịch sinh thái rừng bảo hộ (rừng ngập mặn) 50 ha tại thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	2026-2030
33	Dự án Phát triển du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung	2026-2030
34	Dự án Phát triển khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn kết hợp nghỉ dưỡng tại homestay, farmstay trong rừng bần (Cù Lao Dung)	Huyện Cù Lao Dung	2026-2030
D	LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		
1	Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 2)	Tỉnh lộ 8, khóm 1, phường 10, TP Sóc Trăng	2021-2025
2	Xây mới khu ở học viện thuộc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng		2021-2025
3	Cơ sở cai nghiện ma túy (cơ sở 2)	Thành phố Sóc Trăng	2031-2050

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
4	Trung tâm trợ giúp xã hội thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	2021-2025
5	Nhà dưỡng lão Thiên Đức	Huyện Kế Sách	2026-2030
6	Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 1)	Đường Lê Hồng Phong, phường 3, TP Sóc Trăng	2021-2025
7	Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 1)	TP Sóc Trăng	2021-2025
8	Đầu tư nâng cấp Nhà nuôi dạy trẻ mô côni chùa Năng Nhơn	TP Sóc Trăng	2021-2025
9	Đầu tư nâng cấp Trung tâm An Dưỡng Hoàng Tuấn	TP Sóc Trăng	2021-2025
10	Đầu tư nâng cấp Nhà dưỡng lão Phước Lâm	Huyện Mỹ Xuyên	2026-2030
11	Nâng cấp Nhà dưỡng lão Đức Thọ	Thị xã Vĩnh Châu	2026-2030
12	Trung tâm nuôi dưỡng, nghỉ dưỡng kết hợp điều dưỡng người có công	Huyện Cù Lao Dung	2021-2025
13	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ các huyện, thị xã, tỉnh (Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa)		2021-2025
14	Đề xuất thành lập Trung tâm Thực hành về Giáo dục nghề nghiệp cấp vùng phục vụ cho các tỉnh ven biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long		2031-2050

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
15	Mở rộng diện tích Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	Số 176, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, khóm 4, phường 7, TP Sóc Trăng	2021-2025
16	Đầu tư cải tạo, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo cho Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng (Xây mới, nâng cấp, sửa chữa).	Số 139, Tỉnh lộ 934 ấp Hòa Mỹ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.	2021-2025
17	Đầu tư nâng cấp cải tạo, xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Xây mới, nâng cấp, sửa chữa)	Trên địa bàn tỉnh	2021-2025
18	Đầu tư nâng cấp cải tạo, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên tại 11 huyện, thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng.	Trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố	2021-2025
19	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục tại mỗi đơn vị hành chính cấp huyện.	Trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố	2021-2025
20	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho trại viên trực thuộc Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát	ấp An Trang A, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
21	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho học viên trực thuộc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	80 đường Hồ Nước Ngọt, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	2021-2030
22	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho các đối tượng Bảo trợ xã hội trực thuộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng (Cs2)	Khóm 1, Phường 10, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	2031-2050
E	GIÁO DỤC		
1	Xây dựng Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ	Số 400, Đường Lê Hồng Phong, Phường 3, TP Sóc Trăng	2023
2	Xây dựng trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn quốc gia thay cho trường chuyên Nguyễn Thị Minh Khai hiện hữu	Đường Vành Đai II, Phường 4, TP Sóc Trăng	2025
3	Thành lập trường THPT bán trú trên cơ sở cải tạo, nâng cấp trường chuyên cũ	Đường Hồ Nước Ngọt, Phường 6, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng	2021-2025
4	Kêu gọi đầu tư xây dựng trường mầm non tại các khu công nghiệp – khu chế xuất	Tại các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
5	Xây mới trường THPT huyện Trần Đề	Phía Tây huyện Trần Đề	2026-2030
6	Xây dựng mới ít nhất 02 trường đại học chất lượng cao của tỉnh (cả hình thức công lập và dân lập).	Tại vị trí thuận lợi	2021-2050
7	Nghiên cứu thành lập Trường Đại học Song ngữ, mục đích liên kết với các trường đại học trên thế giới để đáp ứng nhu cầu nguồn lực chất lượng cao phục vụ phát triển các ngành công nghiệp, kinh tế biển,...	Tại vị trí thuận lợi	2031-2050
8	Xây dựng hệ thống lưu trữ và phân tích dữ liệu phục vụ công tác thống kê, dự báo	Trên địa bàn TP Sóc Trăng	2021-2025
F	Y TẾ		
	<i>Xây dựng mới</i>		
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Sóc Trăng	2021-2030
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Sóc Trăng	2021-2030
3	Trung tâm cấp cứu 115	Thành phố Sóc Trăng	2021-2030
4	Thành lập khoa Da liễu	Thành phố Sóc Trăng	2021-2030
5	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	2021-2030
6	BVĐK khu vực Thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	2021-2030
7	TTYT Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	2021-2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
8	BVĐK TT Mỹ Xuyên		2021-2025
9	Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân quy mô cấp vùng	Huyện Trần Đề	2031-2050
	<i>Nâng cấp, sửa chữa</i>		
10	BVĐK TỈNH	378 Đường Lê Duẩn, Phường 9, Sóc Trăng	2021-2030
11	BV CHUYÊN KHOA SẢN NHI TỈNH	194 Tôn Đức Thắng, K2, P.8, TP Sóc Trăng	2021-2030
12	BVCK 27-2	504 Đường Lê Hồng Phong, Phường 3, Sóc Trăng	2021-2030
13	BV 30 THÁNG 4	468 đường 30/4, Phường 3, TP Sóc Trăng	2021-2030
14	BV QUÂN DÂN Y	377 Nguyễn Văn Linh, Phường 2, Sóc Trăng	2021-2030
15	TTYT HUYỆN MỸ TÚ	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa, Mỹ Tú, Sóc Trăng	2021-2030
16	BVĐK HUYỆN LONG PHÚ	ĐT933, TT. Long phú, Long Phú, Sóc Trăng	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
17	TTYT HUYỆN THANH TRỊ	Huyện Thanh Trị	2021-2030
18	TTYT HUYỆN TRẦN ĐỀ	ấp Đầu Giòng, TT Trần Đề, huyện Trần Đề	2021-2025
19	Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 49 trạm y tế xã, phường thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Toàn tỉnh	2021-2025
20	BVQT Phương Châu	QL 1A, phường 2, TP Sóc Trăng	2021-2030
21	BVĐK Hoàng Tuấn	80A Đường Lê Hồng Phong, Phường 3, TP Sóc Trăng	2021-2030
22	BVCK Mắt tư nhân	689 Đường Lê Hồng Phong, Phường 3, TP Sóc Trăng	2021-2030
23	PKĐK Hòa Bình	145 - 147 Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, TP. Sóc Trăng	2021-2030
24	PKĐK Cái Côn	Nam Sông Hậu, 48 ấp an ninh, An Lạc Thôn, Kế Sách, Sóc Trăng	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
25	PKĐK Phong Hên	144 Nguyễn Văn Linh, Phường 2, Sóc Trăng	2021-2030
26	TTYT Hoàng Tuấn Vĩnh Châu		2021-2030
27	TT An Dưỡng Hoàng Tuấn		2021-2030
28	Kêu gọi đầu tư các cơ sở y tế tư nhân	Các huyện, thị xã, thành phố	2021-2030
G	VĂN HÓA, THỂ THAO		
1	Trung tâm Văn hoá – Thể thao tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	2021-2025
2	Sân bãi tập luyện thể dục thể thao	109 xã, phường, thị trấn toàn tỉnh	2021-2030
3	Trung tâm văn hoá – thể thao huyện	Các huyện: Châu Thành, Kế Sách, Trần Đề, Cù Lao Dung, Long Phú và thị xã Ngã Năm,	2021-2025
4	Nhà Thiếu nhi huyện	Thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm và các huyện Kế Sách, Cù Lao Dung, Trần Đề, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị.	2021-2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
5	Trung tâm văn hoá – thể thao xã	Tại 32 xã	2021-2025
6	Nhà văn hoá – Khu thể thao ấp	Tại 269 ấp thuộc 32 xã trên	2021-2025
7	Đầu tư, mua sắm máy móc, trang thiết bị cho thư viện tỉnh	Thành phố Sóc Trăng	2021-2025
8	Nhà hát và Rạp chiếu phim tỉnh	Thành phố Sóc Trăng	2026-2030
9	Sân vận động tỉnh	Thành phố Sóc Trăng	2026-2030
10	Nhà thi đấu đa năng cấp tỉnh	Thành phố Sóc Trăng	2026-2030
11	Trung tâm văn hoá – thể thao huyện	Các huyện: Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng	2026-2030
12	Nhà Thiếu nhi huyện	Các huyện: Châu Thành, Long Phú, Mỹ Tú và thị xã Vĩnh Châu	2026-2030
13	Trung tâm văn hoá – thể thao xã	Tại 48 xã còn lại	2026-2030
14	Nhà văn hoá – Khu thể thao ấp	Tại 380 ấp thuộc 48 xã trên	2026-2030
15	Đầu tư trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chính trị cho Trung tâm văn hoá và Đoàn nghệ thuật Khmer.	Tỉnh Sóc Trăng	2026-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
16	Thành lập Trường năng khiếu thể dục thể thao	Thành phố Sóc Trăng	2031-2050
17	Nâng cấp sân vận động đạt tiêu chuẩn cấp III	Thành phố Sóc Trăng	2031-2050
18	Hồ bơi cho các Trung tâm văn hoá – thể thao	Các huyện, thị xã, thành phố	2031-2050
H	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
I	Nhóm dự án gắn với sử dụng đất đai		
1	Cụm nông nghiệp công nghệ cao (mở rộng cơ sở giống)	Huyện Thạnh Trị	2021-2030
2	Hình thành Khu nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Sóc Trăng	Đường Kênh Thị Đội, Khóm 1, P.5, TP. Sóc Trăng	2021-2030
3	Đầu tư xây dựng Trại thực nghiệm nuôi tôm công nghệ cao Artemia Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Tân, TX. Vĩnh Châu	2021-2030
4	Xây dựng Trung tâm Ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng ĐBSCL	Huyện Cù Lao Dung	2021-2030
5	Mở rộng, nâng cấp trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng và huyện Mỹ Xuyên	2021-2030
6	Hình thành Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao	Huyện Châu Thành	2021-2030
7	Xây dựng Trung tâm khoa học hỗ trợ phát triển kinh tế biển	Huyện Trần Đề	2031-2050
8	Kêu gọi đầu tư Dự án điện thủy triều khu vực ven biển	Huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu	2031-2050

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
II	Nhóm dự án hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo		
9	Ứng dụng phần mềm trí tuệ nhân tạo (AI) vào quản lý sản xuất tự động kết nối cung cầu sản phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp	Toàn tỉnh	2021-2030
10	Xây dựng và đưa vào triển khai ứng dụng phần mềm Bảo tàng thông minh (hệ thống cơ sở dữ liệu các tư liệu, hiện vật của các di tích lịch sử văn hóa, văn hóa, làng nghề truyền thống, văn hóa phi vật thể,... của tỉnh)	Toàn tỉnh	2021-2030
11	“Xây dựng và quản lý nhãn hiệu chứng nhận “Sóc Trăng” cho sản phẩm gạo thuộc giống lúa ST24 và ST 25	Toàn tỉnh	2021-2030
12	Dự án Đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu suất thu hồi sản phẩm chế biến, xay xát lúa gạo; phát triển các sản phẩm tạo giá trị gia tăng từ lúa gạo ST	Toàn tỉnh	2021-2030
13	Dự án Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm/dịch vụ mới trong hoạt động Đổi mới sáng tạo	Toàn tỉnh	2021-2030
III	Nhóm dự án có tính chất đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng		
1	Đầu tư cơ sở vật chất nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng công nghệ chiếu xạ trong bảo quản nông sản và quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu	TP. Sóc Trăng	2021-2030
2	Đầu tư hạ tầng, máy móc, trang thiết bị phục vụ tốt cho việc cập nhật, xử lý dữ liệu viễn thám đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH	TP. Sóc Trăng	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
I	XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP		
1	Đầu tư hạ tầng kết nối khu công nghiệp Sông Hậu	H. Kế Sách: Thị trấn An Lạc Thôn	2021-2025
2	Đầu tư hạ tầng kết nối khu công nghiệp Đại Ngãi	H. Long Phú: Xã Long Đức	2021-2025
3	Đầu tư hạ tầng kết nối khu công nghiệp Mỹ Thanh	TX. Vĩnh Châu: Xã Vĩnh Hải	2021-2025
6	Đầu tư hạ tầng kết nối cụm công nghiệp Thị trấn Lịch Hội Thượng	H. Trần Đề: Thị trấn Lịch Hội Thượng	2021-2025
7	Đầu tư hạ tầng kết nối cụm công nghiệp Vĩnh Châu	TX. Vĩnh Châu: Phường 1	2021-2025
8	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 1, Long Đức 2	H. Long Phú	2021-2030
9	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi	H. Long Phú	2021-2030
10	Xây dựng cảng Đại Ngãi	H. Long Phú	2021-2030
11	Hạ tầng thương mại-dịch vụ trung tâm thị trấn Đại Ngãi	H. Long Phú	2021-2030
12	Khu đô thị mới	Thị xã Ngã Năm: Khóm 1, Phường 1	2021-2025
13	Khu đô thị mới Trà Quýt A	H. Châu Thành	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
14	Khu đô thị mới phường 1 (bao gồm cả trung tâm TM-DV)	TX. Vĩnh Châu: Phường 1, Thị Xã Vĩnh Châu	2021-2030
15	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ	TX. Vĩnh Châu: Phường 2	2021-2030
16	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ	TX. Vĩnh Châu: Phường 1	2021-2030
17	Xây dựng trường Trung cấp nghề	H. Long Phú	2021-2030
18	Trường Dân tộc nội trú	H. Thạnh Trị	2021-2025
19	Bệnh viện đa khoa	H. Long Phú: Xã Song Phụng	2021-2025
20	Trạm y tế các xã, thị trấn	H. Cù Lao Dung	2026-2030
21	Nhà khách người có công tỉnh Sóc Trăng	H. Cù Lao Dung	2021-2025
22	Nâng cấp, mở rộng Bia chiến thắng Rạch Già	H. Cù Lao Dung	2026-2030
23	Tượng đài du kích Long Phú	H. Cù Lao Dung	2026-2030
24	Trung tâm Văn hóa huyện Cù Lao Dung	H. Cù Lao Dung	2021-2025
K	THỦY LỢI		
1	Đê: Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung (QĐ 3046/QĐ-UBND ngày 3/11/2021); Xây dựng dựng đê bao khép kín phòng chống triều cường; Xây dựng đê bao sông Cồn Tròn, đê sông các cồn	H. Cù Lao Dung	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
2	Kè: Khắc phục sạt lở bờ sông, chống sạt lở khu vực chợ Bến Bạ trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	H. Cù Lao Dung	2021-2030
3	Kè: Chống sạt lở Quốc lộ 1A đoạn thị trấn Châu Thành; Sửa chữa, xây dựng kè bằng khung cọc bê tông cốt thép các đoạn sạt lở trên địa bàn xã Thiện Mỹ, Hồ Đắc Kiên, Phú Tâm, Thuận Hòa	H. Châu Thành	2021-2030
4	Nâng cấp cơ sở hạ tầng điều tiết nước xây dựng vùng phát triển lúa hữu cơ	H. Châu Thành	2021-2030
5	Hệ thống thủy lợi kênh 30/4, kênh 20, An Mỹ	H. Châu Thành	2021-2030
6	Đầu tư xây dựng công trình Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành (QĐ 3049/QĐ-UBND ngày 3/11/2021)	H. Châu Thành	2021-2030
7	Xây dựng kè dọc theo chân kè khu vực chợ Kế Sách (cũ) đoạn từ cầu Kế Sách đến cầu An Mỹ; đoạn qua khu vực trường PTTH Thiều Văn Chỏi và đoạn qua khu vực xã Trinh Phú (sông Rạch Vọt); đoạn chợ An Mỹ, xã An Mỹ (chiều dài 200m); đoạn UBND xã Trinh Phú (chiều dài 150m); khu vực Tha La, xã Trinh Phú (dài 200m).	H. Kế Sách (Ghi chú: bằng khung cọc bê tông cốt thép và cừ ván bê tông dự ứng lực, thấm rọ đá học)	2021-2030
8	Đầu tư xây dựng công trình Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách (QĐ 3047/QĐ-UBND ngày 3/11/2021)	H. Kế Sách	2021-2030
9	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	H. Long Phú	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
10	Xây dựng kè bằng khung cọc bê tông cốt thép và cừ ván bê tông dự ứng lực, thăm rọ đá học dọc theo chân kè đoạn qua khu vực xã Long Đức (sông Saintard)	H. Long Phú	2021-2030
11	Xây dựng mới cống hở với hệ thống cửa tự động của hệ thống cống và kênh trực tạo nguồn trực ngọt (Cống Long Phú, Nô Puôl, kênh Tiếp Nhựt, kênh 19/5, kênh Bung Cóc, kênh Phú Thuận đến thị trấn)	H. Long Phú, Trần Đề, Mỹ Xuyên, Mỹ Tú, thị xã Vĩnh Châu	2021-2030
12	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú (QĐ 3048/QĐ-UBND ngày 3/11/2021)	H. Mỹ Tú	2021-2030
13	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trực tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. (Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 13/7/2021)	H. Mỹ Tú, Trần Đề, Châu Thành, thị xã Ngã Năm và thành phố Sóc Trăng	2021-2030
14	Cống Kênh Chủ Hồ (0,62ha); Cống Rạch Bà Thủy (0,19ha); Cống Rạch Chà Và (0,03ha); Nâng cấp kênh Hitech	H. Mỹ Xuyên	2021-2030
15	Xây dựng mô hình thí điểm thủy lợi vùng chuyên canh tôm công nghệ cao	H. Trần Đề	2021-2030
16	Các dự án trong Kế hoạch gia cố sạt lở bờ sông, bờ biển số 122/KH-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển giai đoạn 2021-2025	Như quy định của kế hoạch 122/KH-UBND	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
17	Dự án xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (QĐ 3373/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021)	Tỉnh Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang	2021-2030
18	Dự án công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu (QĐ 3223/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021)	Tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang	2021-2030
19	Sửa chữa, xây dựng kè bằng khung cọc bê tông cốt thép; gia cố bằng cừ tràm, đóng cừ bạch đàn, lót vải địa kỹ thuật kết hợp bù cát các đoạn sạt lở trên địa bàn phường 4, Phường 7	Tp. Sóc Trăng	2021-2030
20	Cống Trà Quýt	TT. Châu Thành	2021-2030
21	Xây dựng kè bằng khung cọc ly tâm thả đá học giảm sóng đoạn từ Cổng số 2 đến Ranh Bạc Liêu (Biển Đông); đoạn đê biển từ K41 đến K43; Nạo vét các tuyến kênh thủy lợi	TX. Vĩnh Châu	2021-2030
22	Lập quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn 2050.	Sở NN&PTNN	2021-2030
23	Xây dựng phương án tiêu, thoát nước đảm bảo tiêu thoát với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.	Sở NN&PTNN	2021-2030
24	Đầu tư xây dựng các kè sông cho các xã, thị trấn và khu dân cư tập trung thường bị sạt lở	Sở NN&PTNN	2021-2030
25	Tăng cường năng lực cho hệ thống cảnh báo và dự báo thời tiết, khí hậu, thủy hải văn và nông nghiệp	Sở TNMT	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
26	Chống chịu khí hậu tổng hợp và chuyển đổi sinh kế vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững và thịnh vượng (WB11), vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB0 – Dự án thành phần tỉnh Sóc Trăng. (Quyết định 3030/UBND-KT ngày 6/12/2021).	Chi cục Thủy lợi tỉnh Sóc Trăng	2021-2030
N	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG	Địa điểm	Thời hạn
1	<i>Phát triển hạ tầng kỹ thuật:</i> Đảm bảo năng lực quản lý, vận hành cung cấp các nền tảng, ứng dụng phục vụ xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và các lĩnh vực khác.	Cả tỉnh	2021-2030
2	Phát triển, xây dựng các nền tảng ứng dụng: Hình thành các hệ sinh thái chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên: Nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, an sinh xã hội,...	Cả tỉnh	2021-2030
3	Tổ chức số hóa, chuẩn hóa dữ liệu quản lý chuyên ngành tại các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan đảng, các tổ chức chính trị - xã hội: Thực hiện tái cấu trúc các dữ liệu từ các hệ thống thông tin đang vận hành khai thác của tỉnh, đảm bảo cung cấp, chia sẻ với kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.	Cả tỉnh	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
4	Phát triển, chuẩn hóa hạ tầng, trang thiết bị Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC): Đảm bảo kết nối với Trung tâm giám sát an toàn thông tin quốc gia; xác thực ATTT cho các thiết bị kết nối mạng; bảo đảm an toàn an ninh thông tin cho các hạ tầng mới trong chuyển đổi số như hạ tầng IoT;...	Cả tỉnh	2021-2030
5	Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT): Xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị, môi trường,... để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số.	Cả tỉnh	2021-2030
6	Hợp tác trong và ngoài nước về đào tạo, bồi dưỡng nhằm làm chủ công nghệ số, phần mềm nguồn mở, công nghệ mở, chuẩn mở: Nhằm nâng cao năng lực, trình độ cho nguồn nhân lực chuyên trách CNTT trong các CQNN trên địa bàn tỉnh.	Cả tỉnh	2021-2030
7	Đầu tư cơ sở vật chất; hiện đại hoá lĩnh vực phát thanh - truyền hình.	Cả tỉnh	2021-2030
8	Đầu tư hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Cả tỉnh	2021-2030
O	MÔI TRƯỜNG		
1	Dự án xử lý chất thải y tế tỉnh Sóc Trăng	Cụm 1, cụm 2, cụm 3	2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
2	Dự án đầu tư nhà hòa táng	Tp. Sóc Trăng; H. Cù Lao Dung và Thị xã Ngã Năm	2021-2025
3	Dự án Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước	H. Mỹ Tú	2021-2025
4	Dự án Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng	H. Cù Lao dung	2021-2025
5	Nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường		2021-2025
6	Dự án Cập nhật Đề án Cải tạo, phục hồi môi trường tại các ao, hồ, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng giai đoạn 2014 - 2020; Điều tra bổ sung hiện trạng các bãi rác tập trung; Đề xuất các giải pháp thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2021-2025
7	Đề án di dời các cơ sở sản xuất xen lẫn trong khu đô thị, khu dân cư	Tỉnh Sóc Trăng	2026-2030
8	Dự án xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề hầm than xã Xuân Hòa	Huyện Kế Sách	2023
9	Chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp giai đoạn 2026-2030	Tỉnh Sóc Trăng	2024-2025
P	NHÀ MÁY NƯỚC LIÊN VÙNG		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời hạn
1	Cụm nhà máy nước sông Hậu 1 (Cần Thơ, Hậu Giang): Công suất khoảng 400.000 - 600.000 m ³ /ngày đêm. Phạm vi cấp nước: Tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và một phần thành phố Cần Thơ. Đảm bảo trên 60% cho Sóc Trăng	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2030
2	Cải tạo nâng cấp 24 công trình hiện có và xây mới 11 công trình đảm bảo 25% xử lý nước mặt và 15% khai thác nước ngầm.	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2030
3	Nâng cấp, mở rộng công suất 147 công trình hiện có và xây mới 10 công trình.	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2022-2030

Phụ lục 03:
Dự án cấp thành phố, thị xã và cấp huyện thời kì 2021-2030

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
1. TP Sóc Trăng	1	Đầu tư các tiêu chí đô thị Thành phố theo hướng đạt chuẩn đô thị loại I
		Kiến trúc cảnh quan đô thị phường 4,8,9, sông Maspero, sông Saintard
		Hạ tầng kinh tế: 1) Dự án Khu đô thị mới (khu 1), (Khu 2); 2) Dự án khu đô thị 2A, 2B, 2C, 3A,3B. 3C. 4A. 5A, 5B-C-D-E, 6A, 7A, 7B, 8A, 8B, 8C, 9A, 10A, 10B; 3) Dự án chợ đầu mối, khu phức hợp (54,2 ha), phường 8
		4) Khu nông nghiệp công nghệ cao (9,85 ha); 4. Quy hoạch khu phía đông kênh Phú Hữu – Bãi Xàu.
		5) CCN TP. Sóc Trăng
		6) Chợ Trung tâm, quy mô 1,074 ha, Phường 1
		7) Chợ Bông Sen (0,262 ha) Đường Dã Tượng, phường 6
		8) Chợ Phường 2 (0,295 ha) Đường Nguyễn Trung Trực
		9) Trung tâm thương mại điện tử (0,5 ha) tại phường 6
		10) Xây dựng trung tâm triển lãm, trưng bày sản phẩm (1 ha) tại phường 1
		11) Tuyến không gian du lịch: ẩm thực, văn hóa, chợ đêm sông Maspero.

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2	Hạ tầng giao thông, gồm: 1) Các dự án về hạ tầng kỹ thuật đô thị: Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, nghĩa trang nhân dân thành phố; nâng cấp các trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải, trạm cấp điện, mạng lưới đường dây, đường ống truyền tải theo quy hoạch; 2) Đầu tư xây dựng mạng lưới đường chính đô thị theo quy hoạch; - Di chuyển bến xe Sóc Trăng đến vị trí mới tại phường 7, TP.Sóc Trăng. Quy hoạch là bến xe trung tâm của tỉnh, với quy mô 15.000m², đạt tiêu chuẩn bến loại 1. 3) Đầu tư nâng cấp: Tuyến QL1, QL.60 (Cũ), ĐT.932, ĐT.933, ĐT.934, ĐT.938; Đường vành đai 1, vành đai 2, vành đai 3, đường dẫn vào cầu Đại Ngãi. Tuyến kết nối khu kinh tế Trần Đề (60m). Mở rộng hệ thống giao thông đô thị. 4) Đường thủy: Sông Saintard – kênh Phú Hữu Bãi Xàu, Sông Maspero; Bến cảng: xây dựng cảng thành phố trên sông Saintrard có diện tích 4 ha; Xây dựng bến cảng, bến hàng hóa nằm về phía Đông thành phố (tiếp giáp với sông Saintard và kênh Phú Hữu Bãi Xàu); Bến khách du lịch.
		Xử lý chất thải: Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, Nghĩa trang nhân dân thành phố; trạm xử lý nước thải; Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP. Sóc Trăng (CHLB Đức) GĐ2
	3	Hạ tầng xã hội:
		- Giáo dục-đào tạo, y tế: Các dự án tại các trung tâm giáo dục và đào tạo,; Đầu tư Đại học Cần Thơ – Phân hiệu Sóc Trăng; Đầu tư THPT chuyên mới; trung tâm y tế; Dự án bệnh viện Nhi; bệnh viện tâm thần; bệnh viện y học cổ truyền; trung tâm cấp cứu 115; bệnh viện da liễu; Trung tâm nuôi dưỡng, nghỉ dưỡng kết hợp điều dưỡng người có công.

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
		Văn hóa-thể thao: Dự án Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch; Khu thể dục thể thao tỉnh; Dự án lâm viên Bắc Tà Ky; Sân vận động tỉnh; Thành lập Trường năng khiếu thể thao; Sân bãi tập luyện thể dục thể thao; Khu văn hóa, du lịch Hồ Nước Ngọt; Phòng trưng bày văn hóa Kmer;
		Xã hội: Xây dựng khu tâm thần Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng (Khu tâm thần mới - đường Hồ Nước Ngọt).
		Khoa học và công nghệ: Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng; Trung tâm tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp Nam Bộ.
	4	Chỉnh trang đô thị, các khu chức năng, bao gồm: Khu hành chính và Công an tỉnh; Khu văn hóa tín ngưỡng; Khu Đô thị mới Hồ Nước Ngọt và các khu vực cảnh quan của thành phố; Khu thể dục thể thao tỉnh;
		Các dự án nâng cấp và cải tạo hạ tầng đô thị và các khu dân cư hiện hữu; Các dự án khu đô thị, khu dân cư mới; Các dự án về hạ tầng kỹ thuật đô thị: Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, nghĩa trang nhân dân thành phố; nâng cấp các trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải, trạm cấp điện, mạng lưới đường dây, đường ống truyền tải theo quy hoạch;.
	5	Môi trường: Nghĩa trang nhân dân thành phố; Dự án kè sông Maspero.

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
2. TX Ngã Năm	1	Giao thông: Xem xét nâng cấp các tuyến đường huyện: DH.70; DH.71;DH.71B; DH.72;DH.73; DH.74;DH.75; DH.76; DH.77; DH.78; DH.79; DH.79B; DH.79C; DH.75B;DH.75C.
		Đường quốc lộ: Nâng cấp QL.61B, QL. Quản lộ Phụng Hiệp; QL.60.
		Đường tỉnh: Đường Đông Tây (ĐT.937 B).
		Đầu tư xây mới Bến xe khách Ngã Năm tại đường Nguyễn Trãi, phường 1
	2	Thủy lợi: Xây dựng hệ thống đê bao ngăn mặn, chống úng, xây dựng trạm bơm gắn liên kết sản xuất tập trung. Kênh Nàng Rền (22km); Kênh Thầy Cai Nhâm – Ngan Rộn – Đông Hưng; Kênh 19/5 – 26/3 – Cái Trầu; Kênh Bến Long – Xóm Tiệm; Kênh Lâm Trà – Xáng Cụt; Kênh Trà Cú Cạn; Kênh Bình Hưng; Kênh Xẻo Chích; Kênh Đê Bao – Vĩnh Quới – Long Tân.
		Cấp nước: Nâng cấp, mở rộng 01 trạm cấp nước tại phường 1.
		Thoát nước, xử lý nước: Đầu tư hệ thống xử lý nước sinh hoạt, đầu tư nhà máy xử lý nước thải Tân Long

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	3	Hạ tầng kinh tế: Thu hút đầu tư vào CCN Ngã Năm (75 ha), nâng cấp tỷ lệ lấp đầy CCN; Thành lập Khu công nghiệp Ngã Năm quy mô 300 ha (sau năm 2030); Khuyến khích, thu hút đầu tư hình thành tuyến công nghiệp dọc quốc lộ 61B và tuyến đường đông tây đối với các ngành công nghiệp phát thải môi trường thấp; Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới (phường 1); Khu Nhà ở thương mại và Chợ (Phường 2); Khu chợ và nhà ở thương mại xã Tân Long; Khu nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái (662,88 ha) tại phân trường Thạnh Trị; Dự án xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu, vùng sản xuất giống lúa đặc sản ST quy mô 5.000-10.000 ha;
		Đô thị: Đầu tư thực hiện các tiêu chí đô thị thị xã Ngã Năm đạt tiêu chí đô thị loại III; Đầu tư thu hút các khu nhà ở thương mại, khu đô thị mới trên địa bàn thị xã.
	4	Hạ tầng thương mại – dịch vụ - du lịch: Trung tâm thương mại, siêu thị (2-3 TTTM, siêu thị); Chợ đầu mối nông sản phường 1; Khôi phục chợ nổi Ngã Năm; Tuyến không gian du lịch sông Mỹ Phước (từ Mỹ Tú qua thị xã Ngã Năm) Cải tạo, nâng cấp chợ Mỹ Quới; Quy hoạch mới chợ: Mỹ Bình; Quy hoạch mới chợ: Vĩnh Quới
	5	Văn xã: Xây mới trường đào tạo nghề; Di dời trường THPT Mai Thanh Thế; Mở rộng trường THCS Phường 1.
		Xây mới Bệnh viện đa khoa khu vực Ngã Năm; Nâng cấp, mở rộng TTYT thị xã Ngã Năm.
		Trung tâm văn hóa thể dục thể thao thị xã Ngã Năm; Quảng trường trung tâm thị xã.
		Môi trường: Quy hoạch bãi rác trung chuyển tại phường 2.

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
3. TX Vĩnh Châu	I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản
	1	Nạo vét HTTL kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu
	2	Nạo vét, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ chống hạn, mặn trên địa bàn
	II	Công nghiệp và cụm công nghiệp
	3	Cụm công nghiệp Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu
	4	CCN phường Khánh Hòa
	5	CCN phường Vĩnh Phước
	6	Khu công nghiệp Mỹ Thanh
	III	Giao thông
	1	Đường trục phát triển kinh tế Bắc Nam (ĐT.935C)
	3	Xây dựng tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông – Tây
	4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 935 thành đường cấp III đồng bằng
	5	Nâng cấp, mở rộng ĐT 936 thành đường cấp III đồng bằng
	6	ĐT 940 sẽ được kéo dài đến ĐT 936C, xây dựng đạt chuẩn cấp III đồng bằng
	7	Xây dựng đường tỉnh 936C
	8	Xây dựng mới các tuyến đường: Nối dài tuyến 30/4 và Thanh Niên

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	9	Dự án Đường huyện 12 cũ (Quy hoạch ĐT 936), ĐH.40, ĐH.42, ĐH.43, ĐH.44, ĐH 47A
	10	Xây dựng Bến xe khách TX Vĩnh Châu thành bến xe loại III
	11	Bến xe khách Mỹ Thanh thành bến xe liên huyện đạt tiêu chuẩn IV
	IV	Lưới truyền tải điện và trạm biến áp
	1	Xây dựng mới TBA 220kV Vĩnh Châu
	2	TBA 110kV Lai Hòa (thị xã Vĩnh Châu)
	V	Môi trường
	1	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải
	B	DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ
		Công nghiệp
	1.	Nhà máy điện gió số: 4, 7, 8, 12-17, 1A và 1B
	2.	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ phường 1, phường 2, thị xã Vĩnh Châu
	3.	Khu đô thị mới phường 1 (bao gồm cả trung tâm thương mại dịch vụ)
	4.	Xây dựng khu phố chợ phường 2
	5.	Xây dựng khu phố chợ phường Khánh Hòa
	6.	Xây dựng khu phố chợ xã Lạc Hòa

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	7.	Xây dựng khu phố chợ Vĩnh Hải
	8.	Xây dựng khu phố chợ Vĩnh Hiệp
	9.	Xây dựng khu phố chợ Hòa Đông
	10.	Xây dựng khu phố chợ phường Vĩnh Phước
	11.	Xây dựng khu phố chợ Vĩnh Tân
		Nông nghiệp
	1	Nuôi tôm công nghệ cao: Hợp tác xã Tôm - Muối – Artemia
	2	Dự án sản xuất tôm giống thủy sản tại xã Vĩnh Hải
	3	Sản xuất tôm giống chất lượng cao
		Du lịch
	1	Du lịch biển, sinh thái
	2	Du lịch tâm linh - biển Vĩnh Châu
4. Huyện Châu Thành	I	Lĩnh vực nông nghiệp
	1.1	Dự án chuyển đổi số chuyển tư duy nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp.
	1.2	Dự án hoàn thiện và mở rộng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến xây dựng thương hiệu sản phẩm.
	1.3	Dự án Khu sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch (xã Hồ Đắc Kien).

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	1.4	Dự án liên kết sản phẩm, xây dựng nhà máy chế biến, quả rau màu, sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày.
	1.5	Dự án về phát triển chăn nuôi theo hướng sinh học, hữu cơ.
	1.6	Dự án Vùng nước ngọt cung cấp cho trồng trọt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt
	1.7	Dự án Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung
	1.8	Dự án vùng trũng gắn với phát triển thủy sản giai đoạn 2.
	1.9	Hệ thống thủy lợi kênh 30/4, kênh 20, An Mỹ, cống Trà Quýt (TT.Châu Thành).
	1.10	Kè chống sạt lở Quốc lộ 1 đoạn thị trấn Châu Thành
	1.11	Kè chống sạt lở tuyến đường huyện 93 (đoạn từ Hồ Đắc Kien đến thị trấn Châu Thành)
	1.12	Kè chống sạt lở xã Thiện Mỹ (đoạn ấp Mỹ An dọc Tỉnh lộ 939B)
	1.13	Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao; Dự án về phát triển chăn nuôi theo hướng sinh học, hữu cơ.
	II	Lĩnh vực công nghiệp
	2.1	Khu Công nghiệp An Nghiệp (mở rộng)
	2.2	Cụm Công nghiệp Xây Đá B
	2.3	Cụm Công nghiệp Xây Đá B Mới
	2.4	Cụm Công nghiệp Thuận Hoà

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2.5	Nhà máy xử lý nước mặt quy mô 9,5ha tại xã Hồ Đắc Kien
	III	<i>Lĩnh vực thương mại-dịch vụ-Du lịch</i>
	3.1	Đầu tư nâng cấp các chợ nông thôn: Phú Tâm, Bồ Thảo (An Ninh), An Hiệp; Hồ Đắc Kien, Bung Tróp, Thuận Hòa
	3.2	Khách sạn 3-5 sao- Thị trấn Châu Thành
	3.3	Khu đô thị mới Trà Quýt A
	3.4	Khu đô thị mới Xây Đá;
	3.5	Khu nhà ở công nhân xã Hồ Đắc Kien
	3.6	Khu nhà ở Thương mại
	3.7	Phát triển 2 siêu thị tổng hợp đạt tiêu chuẩn hạng II tại thị trấn Châu Thành và An Hiệp.
	3.8	Khu Nhà ở xã hội và thương mại dọc tuyến Quốc lộ 60
	IV	<i>Giáo dục, Y tế</i>
	4.1	Dự án Đầu tư các phòng lớp học huyện Châu Thành
	4.2	Mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành
	4.3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thuận Hòa, Phú Tân, An Hiệp, Hồ Đắc Kien;
	V	<i>Văn hóa-thể thao</i>
	5.1	Tiếp tục triển khai dự án Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên; Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa các xã, thị trấn

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	5.2	Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ huyện Châu Thành
	5.3	Sân bóng đá liên xã Phú Tân - An Hiệp và Thiện Mỹ - Hồ Đắc Kien
	5.4	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Châu Thành;
	VI	Lĩnh vực giao thông:
	6.1	Cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc
	6.2	Cầu vượt quốc lộ 1 nối vào đường tỉnh 939B
	6.3	Dự án cải tạo, nâng cao năng lực vận tải các tuyến kênh huyết mạch trên địa bàn huyện (kênh Phụng Hiệp-Sóc Trăng, kênh 30/4, kênh Hai Mươi ...)
	6.4	Làm mới, nâng cấp đường nội thị tại các thị trấn
	6.5	Nâng cấp đường giao thông nông thôn
	6.6	Nâng cấp mở rộng đoạn quốc lộ 1 còn lại từ Châu Thành đến Ngã Bảy
	6.7	Nâng cấp, làm mới các tuyến đường tỉnh 932, 938, 939, 939B, 932D
	6.8	Làm mới tuyến đường tỉnh kết nối từ Mỹ Tú-Châu Thành-Kế Sách
	6.9	Nâng cấp, làm mới đường huyện 90, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 91A, 91B
	6.10	Bến xe TT. Châu Thành (xã Hồ Đắc Kien)
	VII	Môi trường

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	8.1	Hệ thống xử lý rác thải Y tế tại các Trạm y tế xã, thị trấn
	8.2	Xây dựng 02 nhà máy xử lý nước thải ở thị trấn Châu Thành và xã Phú Tâm
5. Huyện Kế Sách	I	CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
	1	QL 1 A
	2	QL Nam Sông Hậu
	3	Khu công nghiệp Sông Hậu (286 ha)
	II	CÁC DỰ ÁN DO HUYỆN ĐỀ XUẤT
	II.1	Hạ tầng giao thông
	II.1.1.	Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh hiện hữu đạt chuẩn cấp III đồng bằng
	1	ĐT 932
	2	ĐT 932B
	3	ĐT 939B
	II.1.2.	Quy hoạch mới mạng lưới đường tỉnh đạt chuẩn cấp III đồng bằng
	1	ĐT 932C
	2	ĐT 932D
	II.1.3.	Quy hoạch hệ thống đường Huyện

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện hiện hữu đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng
	2	Xây dựng mới một số tuyến đường huyện đã quy hoạch chưa đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp V
	II.1.4.	Giao thông đô thị
	1	Tuyến tránh thị trấn Kế Sách
	2	Xây dựng các trục chính đô thị
	II.2	Phát triển đô thị, nông thôn
	1	Xây dựng thị trấn Kế Sách đạt tiêu chí đô thị loại IV
	2	Xây dựng thị trấn An Lạc Thôn đạt tiêu chí đô thị loại IV
	3	Xây dựng trung tâm các xã đạt tiêu chí đô thị loại V
	4	Xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới
	5	Xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu
	II.3.	Phát triển cụm công nghiệp
	1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1
	2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2
	II.4.	Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, sạt lở, xâm nhập mặn
	1	Đầu tư xây dựng các công trình trên tuyến Nam Sông Hậu

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2	Gia cố, di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở trên địa bàn Huyện
	3	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê bao các cù lao
	4	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn Huyện
	5	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực các thị trấn và các xã có nguy cơ sạt lở
	6	Đầu tư xây dựng hệ thống công trình ngăn mặn
	II.5	Bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu
	1	Dự án thu gom và xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn Huyện
	2	Dự án đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển rác trên địa bàn Huyện
	3	Dự án Phát triển CSHT thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi Nông nghiệp thích ứng với BĐKH vùng ven biển ĐBSCL” tỉnh Sóc Trăng, vốn vay ADB
	II.6	Hạ tầng giáo dục đào tạo
	1	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ứng với tỷ lệ 65% (38/59 trường);
	2	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ứng với tỷ lệ 100% (59/59 trường)
	3	Nâng cấp cơ sở vật chất trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên Huyện
	II.7.	Hạ tầng y tế

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	1	Nâng cấp trung tâm y tế Huyện
	2	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế 13 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã
	II.8.	Hạ tầng văn hóa, thể thao
	1	Xây mới Trung tâm Văn hóa Thể thao Huyện.
	2	Xây dựng trung tâm Văn hóa – TDTT tại thị trấn An Lạc Thôn
	3	Xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã
	III	CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI THU HÚT ĐẦU TƯ
	1	Bến hàng hóa thủy nội địa
	2	Phát triển du lịch cộng đồng
	3	Mở rộng Trung tâm thương mại thị trấn Kế Sách
	4	Khu thương mại dịch vụ thị trấn An Lạc Thôn
	5	Xây dựng Chợ đầu mối trái cây
	6	Nâng cấp các chợ nông thôn
	7	Xây dựng các khu trung tâm thương mại khác tại các đô thị mới Thới An Hội, Nhơn Mỹ, Đại Hải và An Lạc Tây, đáp ứng yêu cầu nâng cấp, nâng loại các đô thị mới này thời kỳ 2021-2030.

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	8	Dự án xây dựng vùng nguyên liệu cây ăn trái tập trung (10.000 ha) và xây dựng nhà máy chế biến trái cây (02 nhà máy)
	9	Xây dựng mới Bệnh viện đa khoa quy mô khoảng 100-150 giường
	10	Hạ tầng xã hội phục vụ tái định cư
	11	Bến phà Trà Eech, Xã Nhơn Mỹ
	12	Kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1
	13	Kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2
	14	Bến xe Kế Sách
	15	Bến xe An Lạc Thôn
	16	04 khu đô thị mới (An Lạc Thôn 2 khu, thị trấn Kế Sách 2 khu)
	17	Khu nhà ở thương mại
	18	Khách sạn 4-5 sao
	IV	CÁC CHƯƠNG TRÌNH/ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
	1	Đề án Phát triển chuỗi giá trị đối với ngành hàng trái cây của Huyện (bưởi, vú sữa, xoài, sầu riêng,...)
6. Huyện Mỹ Tú		THỜI KỲ 2021-203 VÀ SAU NĂM 2030
	I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	1	Xây dựng hệ thống hạ tầng phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu Phía Nam kênh Ba Rinh Tà Liêm huyện Mỹ Tú.
	2	Xây dựng kè chống sạt lở tại các điểm, các tuyến sạt lở
	3	Xây dựng cống, nạo vét kênh, mương
	II	Công nghiệp
		Cụm Công Nghiệp Long Hưng
		Cụm Công Nghiệp Phước Thọ
	III	Giao thông
	A	Cao tốc
	1	Xây dựng cao tốc Châu Đốc - Trần Đề đoạn đi qua địa bàn huyện (đề xuất xây dựng điểm đầu nối với cao tốc tại huyện Mỹ Tú)
	B	Đường tỉnh
	1	Mở rộng đường tỉnh 939 (Lộ giới: 19m, mặt 6m)
	2	Mở rộng đường tỉnh 939B (Lộ giới: 19m, mặt 6m)
	3	Đường tỉnh 926B (Đường vào cầu phía Sóc Trăng)
	4	Đường A1 đầu nối ra giáp đường Tỉnh 939
	C	Đường huyện

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	1	Mở/xây dựng tuyến đường chánh Mỹ Tú đầu nối ra Quốc lộ 1 (tháo 2 nút thắt tại chợ Bồ Thảo và cầu Đen), đầu nối với ĐT.939
	2	Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường huyện vào trung tâm xã đạt cấp 5 đồng bằng
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 80 (Lộ giới 15m, mặt 7m)
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 81 (Lộ giới 15m, mặt 7m)
		Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 xã Mỹ Phước
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 84 (Lộ giới 15m, mặt 7m)
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 85 (Lộ giới 15m, mặt 7m)
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 87 (Lộ giới 15m, mặt 7m)
		Nâng cấp, mở rộng đường huyện 87B (Lộ giới 15m, mặt 7m)
		Nâng cấp, mở rộng đường huyện 87C (Lộ giới 15m, mặt 7m)
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 88 (Lộ giới 15m, mặt 6m)
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 88B (Lộ giới 15m, mặt 6m)
		Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 89 (Lộ giới 15m, mặt 6m)

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	3	Xây dựng bến xe nằm dọc đường tỉnh 940
	4	Xây dựng bến tàu trên sông tân lập để tập kết, vận chuyển hàng hoá
	5	Xây dựng cảng nội bộ tại ngã 3 Bún Tàu, nằm dọc tuyến QLPH
	IV.	Cấp nước
	1	Xây dựng nhà máy cấp nước xã Mỹ Thuận
	2	Nâng công suất nhà máy cấp nước thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
	V.	Năng lượng
	1	Xây dựng trạm biến áp xã Long Hưng, Mỹ Thuận, Mỹ Hương
	VI.	Giáo dục, đào tạo
	1	Xây dựng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia
		Nâng cấp các trường: THCS (Mỹ Phước, Thuận Hưng, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa); trường tiểu học (Mỹ Thuận B, Mỹ Thuận A, Phú Mỹ B, Thuận Hưng B, Mỹ Hương A, Long Hưng A, Hưng Phú A, Hưng Phú B)
		Xây dựng thêm phòng, khu chức năng, khu hiệu bộ các trường: THCS (Hưng Phú); Tiểu học (Mỹ Tú B, Hưng Phú B)
		Xây dựng mới các trường: tiểu học (Mỹ Phước D, Mỹ Phước E, tiểu học A TT Huỳnh Hữu Nghĩa); Trường mầm non Mỹ Hương

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2	Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện
	VII	Văn hóa, thể thao
	1	Xây dựng mới nhà văn hóa các xã/thị trấn sau: xã Mỹ Phước, xã Mỹ Thuận, Mỹ Tú, Phú Mỹ, Mỹ Hương, Thuận Hưng, Long Hưng, Hưng Phú, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa.
	VIII	Y tế
	1	Cải tạo, sửa chữa, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng của Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú
	2	Xây dựng và mua thêm trang thiết bị mới phục vụ cho công tác khám chữa bệnh tại các trạm y tế xã:
		Mỹ Hương, Phú Mỹ, Hưng Phú, Mỹ Tú.
	IX	Đô thị
	1	Xây dựng thị trấn mới Long Hưng đạt đô thị loại V
	2	Xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt đô thị loại IV
	X	Nông thôn mới
		Toàn huyện số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 02 xã đạt nông thôn mới nâng cao.
		Toàn huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
	XI	Lĩnh vực quản lý nhà nước

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	1	Xây dựng mới Trụ sở Huyện ủy
	2	Xây dựng mới Trụ sở UBND huyện
	XII	CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI, THU HÚT ĐẦU TƯ
	1.	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (thủy sản, chăn nuôi) kết hợp với du lịch sinh thái tại Phân trường Mỹ Phước (314,25ha)
	2.	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (trồng trọt và chăn nuôi) xã Long Hưng (18,75ha)
	3.	Khu nông nghiệp công nghệ cao (chăn nuôi, trồng thủy sản) kết hợp du lịch sinh thái, xã Mỹ Phước (100ha)
	4.	Nhà máy sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm dọc Quản lộ Phụng Hiệp
	5.	Trung tâm thương mại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa II
	6.	Chợ Phước Bình
	7.	Dự án Nhà ở thương mại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
	8.	Phát triển nhà ở thương mại và dịch vụ xã Thuận Hưng
	9.	Chợ Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
	10.	Chợ Long Hưng
	11.	Chợ Mỹ Phước

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	12.	Nâng cấp, mở rộng chợ Hưng Phú, Thuận Hưng, Phú Mỹ
7. Huyện Thạnh Trị	I	CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
	1	Quốc lộ 1A
	2	Quốc lộ 61B
	3	Tuyến nối dài QL61B
	II	CÁC DỰ ÁN DO HUYỆN ĐỀ XUẤT
	II.1	Hạ tầng giao thông
	II.1.1.	Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh hiện hữu đạt chuẩn cấp III đồng bằng
	1	Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây
	2	ĐT 937B
	3	ĐT 940
	II.1.2.	Quy hoạch mới mạng lưới đường tỉnh đạt chuẩn cấp III đồng bằng
	1	ĐT 938
	II.1.3.	Quy hoạch hệ thống đường Huyện
	1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện hiện hữu đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2	Xây dựng mới một số tuyến đường huyện đã quy hoạch chưa đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp V
	II.1.4.	Giao thông đô thị
	1	Tuyến tránh thị trấn
	2	Xây dựng, mở rộng các trục chính đô thị
	II.2	Phát triển đô thị, nông thôn
	1	Xây dựng thị trấn Phú Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV
	2	Nâng chất tiêu chí đô thị loại V thị trấn Hưng Lợi
	3	Xây dựng trung tâm các xã đạt tiêu chí đô thị loại V
	4	Xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
	5	Xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới
	II.3.	Phát triển cụm công nghiệp
	1	Cụm công nghiệp Phú Lộc
	II.4.	Phát triển nông nghiệp
	1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững
	2	Khu nông nghiệp công nghệ cao: dự kiến mở rộng cơ sở giống quy mô 20 ha (Trung tâm giống của huyện)
	3	Dự án chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò).
	4	Dự án trồng màu theo hướng công nghệ cao.

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	5	Dự án phát triển nuôi trồng cho vùng trũng của huyện: tập trung vào một số đối tượng như cá, lúa, tôm càng xanh.
	6	Dự án đào tạo phát triển nguồn nhân lực lao động nông thôn
	7	Dự án nhân giống và sản xuất lúa đặc sản tài nguyên Thạnh Trị theo hướng hữu cơ (7000 ha – 8000 ha)
	8	Dự án thí điểm xây dựng cánh đồng thông minh ứng dụng công nghệ 4.0
	II.5.	Hạ tầng thủy lợi
	1	Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập ứng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía Bắc huyện Thạnh Trị
	2	Xây dựng hệ thống thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện
	3	Dự án phát triển hệ thống thủy lợi khép kín gắn với chống bồi lắng hàng năm
	II.6.	Bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu
	1	Dự án thu gom và xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn huyện
	2	Dự án đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển rác trên địa bàn huyện
	3	Nhà máy xử lý chất thải
	II.7.	Hạ tầng giáo dục đào tạo
	1	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ứng với tỷ lệ 100%

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2
	3	Nâng cấp cơ sở vật chất trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên Huyện
	II.8.	Hạ tầng y tế
	1	Nâng cấp trung tâm y tế Huyện
	2	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế 10 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã
	II.9.	Hạ tầng văn hóa, thể thao
	1	Xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã chưa được đầu tư
	2	Dự án Tượng đài Anh hùng Lực lượng vũ trang Mai Thanh Thế
	3	Dự án công viên cây xanh trung tâm thị trấn
	III	CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI THU HÚT ĐẦU TƯ
	1	Trung tâm thương mại, nhà ở thương mại
	2	Dự án nhà ở xã hội
	3	Nâng cấp các chợ nông thôn
	4	Kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm Công nghiệp Thạnh Trị
	5	Mở rộng, nâng cấp, công suất nhà máy cấp nước sạch
	6	Phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	7	Khu vui chơi giải trí Thị trấn Phú Lộc
	8	Trạm dừng chân tại điểm giao QL1A và tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây
8. Huyện Cù Lao Dung	I	CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
	1	Cầu Đại Ngãi
	2	QL 60
	3	Đường vành đai ven biển
	II	CÁC DỰ ÁN DO HUYỆN ĐỀ XUẤT
	II.1	Hạ tầng giao thông
	II.1.1.	Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh hiện hữu đạt chuẩn cấp III đồng bằng
	1	ĐT 933B
	2	ĐT 933
	3	Tuyến đường dẫn, tuyến đường kết nối với cầu Đại Ngãi
	II.1.2.	Quy hoạch hệ thống đường Huyện
	1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện hiện hữu đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng
	2	Xây dựng mới một số tuyến đường huyện đã quy hoạch chưa đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp V

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	II.1.3.	Giao thông đô thị
	1	Đầu tư nâng cấp các tuyến đường đô thị
	II.1.4.	Hệ thống cầu
	1	Xây dựng các cầu trên tuyến đường tỉnh
	2	Xây dựng các cầu kết nối các tuyến đường liên xã
	3	Xây dựng các cầu nối liền các cồn, các cầu trên địa bàn huyện
	II.2	Phát triển đô thị, nông thôn
	1	Xây dựng thị trấn Cù Lao Dung đạt tiêu chí đô thị loại IV
	3	Xây dựng trung tâm xã An Thạnh 3 đạt tiêu chí đô thị loại V
	4	Xây dựng huyện Cù Lao Dung đạt chuẩn nông thôn mới
	5	Xây dựng huyện Cù Lao Dung đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
	6	Xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu
	II.3.	Phát triển nông nghiệp
	1	Trung tâm Ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng ĐBSCL
	2	Phát triển rừng phòng hộ huyện Cù Lao Dung
	3	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Cù Lao Dung
	4	Hạ tầng Khu neo đậu trú bão tàu thuyền huyện Cù Lao Dung

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	II.4.	Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, sạt lở, xâm nhập mặn
	1	Xây dựng hệ thống đê bao khép kín phòng chống triều cường
	2	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện
	3	Cứng hóa đê sông, đê biển trên địa bàn huyện
	4	Nạo vét, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ chống hạn mặn trên địa bàn huyện
	5	Đầu tư nạo vét các kênh, rạch thủy lợi
	6	Đầu tư hệ thống các công ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ tiểu vùng cây ăn trái tập trung
	7	Dự án Đầu tư nâng cấp hệ thống các cống trên đê Tả Hữu Cù Lao Dung
	II.5.	Bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu
	1	Tiểu dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung.
	2	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và chuyển đổi sinh kế vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững và thịnh vượng (WB11), vốn vay WB
	3	Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung
	4	Dự án thu gom và xử lý nước thải, rác thải huyện Cù Lao Dung

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	5	Các dự án đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển rác cho huyện Cù Lao Dung
	II.6	Hạ tầng giáo dục đào tạo
	1	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ứng với tỷ lệ 100%
	2	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2
	3	Nâng cấp cơ sở vật chất trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên Huyện
	II.7	Hạ tầng y tế
	1	Nâng cấp trung tâm y tế Huyện đạt hạng II tuyến huyện
	2	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế 8 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã
	3	Xây dựng mới các trạm y tế xã
	4	Khu điều trị F0 (300 giường)
	5	Khu điều trị chăm sóc y tế kỹ thuật cao
	II.8.	Hạ tầng văn hóa, thể thao, quốc phòng
	1	Xây mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung
	2	Xây dựng mới Thư viện, Sân vận động, Nhà truyền thống của huyện.
	3	Xây mới Trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã
	4	Nâng cấp, cải tạo các di tích lịch sử trên địa bàn huyện

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	5	Dự án Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng An Thạnh 3 (634)
	II.10	Hạ tầng xã hội khác
	1	Trung tâm nuôi dưỡng, nghỉ dưỡng kết hợp điều dưỡng người có công
	III	CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI THU HÚT ĐẦU TƯ
	1	Phát triển điện gió
	2	Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp du lịch sinh thái
	3	Cáp treo từ Trần Đề qua huyện Cù Lao Dung
	4	Cầu cảng phục vụ đưa đón khách du lịch có khả năng tiếp nhận tiếp nhận các tàu du lịch tiêu chuẩn 4 sao
	5	Xây dựng và kết nối các điểm tuyến du lịch, khu du lịch sinh thái
	6	Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái
	7	Khách sạn, khu nghỉ dưỡng
	8	Bến khách ngang sông Cù Lao Dung - Trần Đề
	9	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị mini, cửa hàng kinh doanh,...)
	10	Chợ Bến Bạ
	11	Nâng cấp các chợ nông thôn
	12	Xây dựng trung tâm thương mại tại các đô thị

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	13	Nhà máy nước sạch
	14	Nhà máy xử lý chất thải rắn (3 ha)
	IV	CÁC CHƯƠNG TRÌNH/ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
	1	Đề án phát triển du lịch huyện Cù Lao Dung thời kỳ 2021-2030
	I	Lĩnh vực giao thông
	1.1	Quốc lộ 60 (làm mới đoạn nối cầu Đại Ngãi – Trà Vinh với QL 60)
	1.2	Xây dựng cầu Đại Ngãi – Trà Vinh
	1.3	Nâng cấp Quốc lộ 60 hiện hữu
	1.4	Nâng cấp Quốc lộ Nam sông Hậu
	1.5	Nâng cấp, làm mới các tuyến đường tỉnh 932D, 933C, 935B, 933
	1.6	Làm mới đường tỉnh Trục kinh tế Bắc Nam (đường tỉnh 935C dự kiến) kết nối cầu Đại Ngãi-Trà Vinh đi thị xã Vĩnh Châu)
	1.7	Làm mới đường huyện: ĐH 25, ĐH 26, ĐH 28, ĐH 29
	1.8	Xây mới, nâng cấp đường nội thị tại các thị trấn
	1.9	Nâng cấp đường giao thông nông thôn
	1.10	Cảng Đại Ngãi gắn với hạ tầng dịch vụ logistics
	1.11	Trạm dừng nghỉ huyện Long Phú

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	1.12	Bến xe khách Long Phú và Đại Ngãi
	II	Lĩnh vực công nghiệp
	2.1	Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi
	2.2	Xây dựng cảng Đại Ngãi
	2.3	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 1, Long Đức 2
	2.4	Tiếp tục triển khai xây dựng Trung tâm Điện lực Long Phú
	2.5	Thu hút đầu tư Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm
	2.6	Thu hút đầu tư Xây dựng Nhà máy lọc nước mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp
	III	Lĩnh vực thương mại-dịch vụ
	3.1	Hạ tầng thương mại-dịch vụ trung tâm thị trấn Long Phú
	3.2	Hạ tầng thương mại-dịch vụ trung tâm thị trấn Đại Ngãi
	3.3	Khu du lịch sinh thái cồn Lý Uyên
	3.4	Khu du lịch sinh thái kết hợp sân Golf cồn nổi số 3
	3.5	Khu dân cư, đô thị mới tại TT Long Phú, Đại Ngãi
	3.6	Khu thương mại - dịch vụ Tân Thạnh
	3.7	Xây mới, nâng cấp chợ dân sinh các xã, thị trấn
	IV	Lĩnh vực nông nghiệp

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	4.1	Đập ngăn mặn trên sông Phú Hữu – Bãi Xàu (ở Vàm Đại Ngãi)
	4.2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản
	4.3	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Long Phú, Tân Hưng
	4.4	Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao ở xã Long Phú
	4.5	Dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản trên địa bàn huyện Long Phú
	4.6	Dự án Trồng cây ăn trái trên địa bàn huyện Long Phú
	4.7	Nạo vét luồng Định An
	4.8	Xây dựng kè chống sạt lở vàm Long Đức, vàm Đại Ngãi, vàm Song Phụng và vàm Trường Tiền
	4.9	Xây dựng kè chống sạt lở đường tỉnh 933.
	V	Lĩnh vực khác
	5.1	Bệnh viện đa khoa Đại Ngãi
	5.2	Xây dựng trường Trung cấp nghề
	5.3	Xây dựng hệ thống thoát nước đô thị tại thị trấn Long Phú và Đại Ngãi
10. Huyện Mỹ Xuyên	I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng
	1	Đầu tư dự án phát triển vùng tôm lúa "lúa thơm - tôm sạch" huyện Mỹ Xuyên

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2	Nạo vét hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt, kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên
	3	Trạm cấp nước khu hành chính mới Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
	4	Dự án trạm cấp nước tại các xã: Gia Hòa 1, Gia Hòa 2, Ngọc Đông, xã Hòa Tú 1, Thạnh Quới
	5	Xây dựng âu thuyền trên sông Bãi Xàu
	II	Công nghiệp
	1	Cụm công nghiệp Thạnh Phú
	2	Cụm công nghiệp Ngọc Đông
	3	Cụm công nghiệp Dương Kiểng
	III	Giao thông
	1	Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng
	2	Đường trục kinh tế Đông Tây
	3	Đường huyện 58 (giai đoạn 2)
	4	Đường huyện 55 (giai đoạn 2)
	5	Đường huyện 54 (giai đoạn 2)
	6	Đường huyện 52 (đoạn nối huyện Thạnh Trị)
	7	Đường huyện 52 (đoạn nối tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	8	Mở rộng đường huyện 52
	9	Đường huyện 15B
	10	Đường huyện 51B
	11	Bến xe tại thị trấn huyện lỵ mới
	12	Cầu Nhu Gia 2 (nối đường huyện 52, xã Hòa Tú 1 và đường huyện 56 xã Tham Đôn)
	13	Xây dựng bến hàng hóa ở ấp Cổ Cò
	14	Cầu nối Ngọc Đông qua xã Thới Thuận hướng về cảng nước biển sâu Trần Đề
	VI	Nâng cấp phát triển đô thị
	1	Đầu tư mới giao thông, thoát nước, vỉa hè, cây xanh đường chính đô thị Hòa Tú 1 thuộc quy hoạch thị trấn mới, khu hành chính huyện
	2	Đầu tư xây dựng vỉa hè thoát nước đường thoát nước đường QL.1 (cũ), ấp khu 1, bờ kè sông Nhu Gia trung tâm đô thị Thạnh Phú
	3	Nâng cấp đô thị Thạnh Phú; xây dựng các đô thị như Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Ngọc Tố, Thạnh Quới, Đại Tâm đạt chuẩn đô thị loại V.
	4	Nâng cấp hệ thống thoát nước, sửa chữa vỉa hè, cây xanh thị trấn Mỹ Xuyên
	5	Hệ thống cống hộp Rạch Chà Và

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	6	Thảm nhựa các tuyến đường chính đô thị (thảm dày 5cm, 08 tuyến đường chính thị trấn MX)
	7	Đầu tư xây dựng bờ kè, vỉa hè thoát nước, cây xanh kênh Thạnh Mỹ đoạn khu hành chính huyện
	IV	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp
	1	Xây dựng, mở rộng, nâng cấp trường học các cấp trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, mức độ 2
	2	Nâng cấp Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện Mỹ Xuyên
	3	QH trường Đại học Sóc Trăng
	V	Văn hóa- thể thao
	1	Trung tâm thể thao huyện mới
	2	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao 7 xã và mở rộng nhà văn hóa ấp đạt chuẩn nông thôn mới
	3	Xây dựng, mở rộng, nâng cấp thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	VI	Y tế
	1	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên
	2	Xây dựng mới Trung tâm Y tế thị trấn Mỹ Xuyên
	3	Xây dựng mới Trung tâm Y tế xã Đại Tâm

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	4	Xây mới, nâng cấp các trạm y tế các xã: xã Tham Đôn, xã Thanh Phú, xã Ngọc Đông, xã Thanh Quới, xã Gia Hòa 1, xã Ngọc Tổ, xã Gia Hòa 2, xã Hòa Tú 2
	VII	Quản lý Nhà nước
	1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên
	VIII	Rác thải và bảo vệ môi trường
	1	Nâng cấp mở rộng bãi rác Ngọc Tổ
	2	Nâng cấp bãi rác Thanh Phú
	3	Xây dựng trạm trung chuyển rác
	B	CÁC DỰ ÁN THU HÚT, KÊU GỌI ĐẦU TƯ
	I	Nông nghiệp
	1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
	II	Công nghiệp
	2	Kêu gọi đầu tư nhà máy sơ chế, chế biến nguyên liệu nông sản trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên
	III	Thương mại, dịch vụ, du lịch
	3	Kêu gọi đầu tư chợ đầu mối nông sản
	4	Khu chợ và nhà ở thương mại xã Hòa Tú 1
	5	Khu nhà ở thương mại Hòa Tú 1 (khu hành chính huyện)

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	6	Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới - khu số 1, thị trấn mới thuộc huyện Mỹ Xuyên
	7	Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới - khu số 2, thị trấn mới thuộc huyện Mỹ Xuyên
	8	Vườn cò Sáu Xom
	9	Chợ Nhu Gia kết hợp khu du lịch thương mại dọc sông Nhu Gia
	10	Dự án nhà ở thương mại - dịch vụ ấp Thạnh Lợi
	11	Nâng cấp chợ Nhu Gia
	12	Nâng cấp chợ Cổ Cò
	13	Nâng cấp chợ Kinh
11. Huyện Trần Đề	I	Các dự án do Trung ương quản lý
	1.1	Cảng biển nước sâu Trần Đề
	1.3	Nâng cấp Quốc lộ Nam Sông Hậu đạt tiêu chuẩn cấp III
	1.4	Tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (Trần Đề)
	1.5	Hạ tầng Khu kinh tế biển Trần Đề (30.000 ha, riêng Trần Đề 16.000 ha).
	1.6	Trục Bắc – Nam
	1.7	Trục kinh tế Đông Tây

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	II	Các dự án do Tỉnh quản lý
	2.1	Nâng cấp các tuyến ĐT.933C, ĐT.934, ĐT.934B, ĐT.935, ĐT.935B, ĐT.935C, ĐT.936B.
	2.2	Hạ tầng Khu thương mại kinh tế biển
	2.3	Hạ tầng khu công nghiệp Trần Đề, Trần Đề mở rộng
	2.4	Hạ tầng khu công nghiệp Trần Đề 2
	2.5	Hạ tầng các CCN: Tài Văn, Lịch Hội Thượng.
	2.6	Hạ tầng nâng cấp đô thị Trần Đề và các đô thị trực thuộc huyện quản lý.
	2.7	Hạ tầng nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề.
	2.8	Nâng cấp các tuyến ĐH trên địa bàn, kéo dài ĐH
	2.9	Dự án nuôi tôm công nghiệp công nghệ cao huyện Trần Đề
	2.10	Hạ tầng sản xuất năng lượng tái tạo
	2.11	Dự án nâng cấp mở rộng (kéo dài tuyến ống) các công trình cấp nước huyện Trần Đề
	2.12	Các tuyến giao thông kết nối hệ thống giao thông của địa phương với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng, tỉnh
	2.13	Đầu tư hạ tầng vùng chuyên canh thủy sản
	2.14	Đầu tư hạ tầng vùng chuyên canh lúa đặc sản công nghệ cao
	2.15	Chợ Lịch Hội Thượng

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	2.16	Dự án phát triển phổ biến thương mại Trần Đề
	2.17	Dự án Xây dựng điểm dừng chân Trần Đề
	2.18	Thu hút đầu tư các TTTM, siêu thị đạt chuẩn
	2.19	Khu du lịch Mỏ Ó huyện Trần Đề
	2.20	Thu hút đầu tư khu du lịch sinh thái rừng bảo hộ (rừng ngập mặn) 50 ha tại thị trấn Trần Đề
	2.21	Đầu tư bến xe Trần Đề
	III	Đô thị
	3.1	Đô thị hóa huyện Trần Đề, nâng cấp huyện Trần Đề theo các tiêu chí đô thị loại II
	3.2	Thu hút đầu tư các khu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội
	IV	Giáo dục và đào tạo
	4.1	Thành lập THPT nội trú Trần Đề
	4.2	Thành lập trường đào tạo nghề
	V	Y tế
	5.1	TTYT huyện Trần Đề
	5.2	Thu hút đầu tư bệnh viện đa khoa khu vực
	VI	Văn hóa – thể dục thể thao
	6.1	Nhà thiếu nhi huyện Trần Đề

Đơn vị hành chính	STT	Tên dự án cấp địa phương
	6.2	Trung tâm văn hóa – thể thao huyện Trần Đề
	VII	Bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu
	7.1	Đầu tư nhà máy xử lý rác thải huyện Trần Đề
	7.2	Dự án đầu tư xây dựng trạm trung chuyển rác cho huyện Trần Đề

Phụ lục 04:
Phương án dự báo dân số

TT	Đơn vị hành chính	Dân số năm 2020	Dân số từng giai đoạn (người)						Tốc độ tăng bq 2021-2030 (%)		
			PA I		PA II		PA III		PA I	PA II	PA III
			Dự báo 2025	Dự báo 2030	Dự báo 2025	Dự báo 2030	Dự báo 2025	Dự báo 2030			
1	TP Sóc Trăng	138.066	151.550	169.095	151.550	169.095	151.550	169.095	2,05	2,05	2,05
	Khu vực đô thị	138.066	151.549	169.094	151.549	169.095	151.549	169.094	2,05	2,05	2,05
2	Huyện Châu Thành	94.674	94.081	93.019	94.081	93.019	94.081	93.019	-0,18	-0,18	-0,18
	Khu vực đô thị	15.325	15.310	14.748	17.726	17.299	17.958	18.215	-0,38	1,22	1,74
3	Huyện Kế Sách	148.515	147.991	143.565	147.991	143.565	147.991	143.565	-0,34	-0,34	-0,34
	Khu vực đô thị	22.713	22.014	20.698	25.489	24.277	25.822	25.562	-0,92	0,67	1,19
4	Huyện Mỹ Tú	90.136	87.877	85.146	87.877	85.146	87.877	85.146	-0,57	-0,57	-0,57
	Khu vực đô thị	6.801	11.181	10.360	12.946	12.152	13.115	12.795	4,30	5,98	6,52
5	Huyện Cù Lao Dung	58.053	57.429	56.460	57.429	56.460	57.429	56.460	-0,28	-0,28	-0,28
	Khu vực đô thị	5.755	5.879	5.554	6.806	6.514	6.895	6.859	-0,35	1,25	1,77
6	Huyện Long Phú	93.850	91.603	94.380	91.603	94.380	91.603	94.380	0,06	0,06	0,06
	Khu vực đô thị	20.951	20.306	24.960	23.511	29.276	23.818	30.826	1,77	3,40	3,94
7	Huyện Mỹ Xuyên	149.421	144.094	147.178	144.094	147.178	144.094	147.178	-0,15	-0,15	-0,15
	Khu vực đô thị	19.468	22.362	30.239	25.892	35.468	26.230	37.346	4,50	6,18	6,73
8	Thị xã Ngã Năm	73.796	77.849	82.204	77.849	82.204	77.849	82.204	1,08	1,08	1,08
	Khu vực đô thị	36.317	36.665	36.182	42.453	42.439	43.007	44.686	-0,04	1,57	2,10
9	Huyện Thạnh Trị	73.280	73.326	73.116	73.326	73.116	73.326	73.116	-0,02	-0,02	-0,02

TT	Đơn vị hành chính	Dân số năm 2020	Dân số từng giai đoạn (người)						Tốc độ tăng bq 2021-2030 (%)		
			PA I		PA II		PA III		PA I	PA II	PA III
			Dự báo 2025	Dự báo 2030	Dự báo 2025	Dự báo 2030	Dự báo 2025	Dự báo 2030			
	Khu vực đô thị	23.932	23.196	21.915	26.857	25.705	27.208	27.066	-0,88	0,72	1,24
10	Thị xã Vĩnh Châu	163.972	171.201	177.173	171.201	177.173	171.201	177.173	0,78	0,78	0,78
	Khu vực đô thị	71.655	74.041	73.065	85.727	85.700	86.846	90.237	0,20	1,81	2,33
11	Huyện Trần Đề	111.979	111.999	111.664	111.999	111.664	111.999	111.664	-0,03	-0,03	-0,03
	Khu vực đô thị	25.642	25.589	24.769	29.628	29.052	30.014	30.590	-0,35	1,26	1,78
	TOÀN TỈNH	1.195.741	1.209.000	1.233.000	1.209.000	1.233.000	1.209.000	1.233.000	0,31	0,31	0,31
	ĐÔ THỊ	386.625	408.092	431.584	448.584	476.977	452.462	493.276	1,11	2,12	2,47
	NÔNG THÔN	809.133	779.801	733.256	779.801	733.256	779.801	733.256	-0,98	-0,98	-0,98
	Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100	100			
	- Đô thị (%)	32,33	34	35	37	39	37	40			
	- Nông thôn (%)	67,7	66	65	63	61	63	60			

Nguồn: Dự án QHT

Ghi chú: Dự báo dân số đô thị theo hàm số mũ và dự kiến thành lập đô thị mới, tương tự như Quyết định 4104/QĐ-UBND. PA I có tốc độ bằng trung bình vùng. Phương án II là PA chọn lấy tốc độ tăng cao gấp gần 2 lần trung bình vùng; PA III có tỷ trọng đô thị bằng Quyết định 4104/QĐ-UBND, ngày 29/12/2020.

Phụ lục 05:

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích tự nhiên		329.820	7.599	47.100	24.193	23.615	24.504	35.326	26.475	36.845	37.314	28.718	38.130
1	Đất nông nghiệp	NNP	267.172	4.226	40.149	21.118	19.531	14.994	27.037	20.141	32.835	31.385	25.342	30.415
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133.160	2.590	1.456	18.156	14.714	-	5.231	14.473	22.180	8.423	23.106	22.833
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>131.705</i>	<i>2.590</i>	<i>-</i>	<i>18.156</i>	<i>14.714</i>	<i>-</i>	<i>5.231</i>	<i>14.473</i>	<i>22.180</i>	<i>8.423</i>	<i>23.106</i>	<i>22.833</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.266	635	3.211	43	805	6.870	25	543	1.420	719	215	782
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51.969	749	2.489	1.548	2.599	4.457	21.354	4.747	6.322	3.404	1.822	2.476
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.635	-	3.337	-	-	1.206	41	7	-	-	-	45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	279	-	-	-	-	-	-	-	279	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.694	-	-	662	18	-	-	-	2.015	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55.528	222	28.939	34	292	2.337	194	234	237	18.711	196	4.133
1.8	Đất làm muối	LMU	402	-	402	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.239	30	317	675	1.102	125	192	137	383	129	3	146
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.449	3.373	6.786	3.076	4.084	9.475	8.290	6.335	4.010	5.929	3.376	7.715
2.1	Đất quốc phòng	CQP	667	110	129	2	37	146	6	24	102	95	4	12
2.2	Đất an ninh	CAN	246	36	11	5	15	117	11	14	3	8	9	18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.406	41	567	-	402	-	286	450	-	-	-	660
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.005	50	151	75	175	-	75	150	52	100	50	128
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.550	213	160	104	128	194	93	191	93	103	84	188
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.331	208	126	109	149	73	58	96	85	149	84	192
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26	14	-	-	9	-	-	-	-	-	2	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	23.695	1.342	3.381	1.720	2.095	1.063	1.889	1.896	2.009	3.250	2.034	3.015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>Trong đó:</i>													
	Đất giao thông	DGT	9.147	778	918	712	714	544	953	548	663	1.220	553	1.544
	Đất thủy lợi	DTL	12.000	251	1.858	945	1.062	438	842	914	1.230	1.719	1.396	1.347
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	169	29	10	5	32	25	9	30	6	6	11	7
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	182	56	10	8	29	9	15	11	8	9	9	17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	709	117	81	28	60	34	49	60	35	150	49	46
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	239	25	7	12	17	7	4	99	10	36	11	10
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.109	9	490	1	172	1	7	232	49	105	1	42
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	2	1	0	1	1	1	1	1	1	2	1
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	2										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	18	16	2									
	Đất chợ	DCH	111	58	4	8	9	5	9	2	6	6	2	1
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34	1	0	1	-	8	-	-	22	2	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	201	18	21	11	11	28	7	12	46	28	7	13
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	390	48	78	21	33	8	45	19	30	45	24	39
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	616	75	72	26	97	9	34	39	36	126	47	56
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	61	6	6	5	4	4	3	7	7	8	4	7
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	210	44	18	17	26	10	16	28	13	12	14	13
2.17	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.511	-	544	279	521	424	715	568	657	837	422	545
2.18	Đất ở tại đô thị	ODT	2.496	945	395	247	65	51	118	163	55	121	161	175
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	237	57	31	10	11	18	8	27	14	31	12	17
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	17	-	-	3	3	0	2	2	-	4	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	60	2	6	3	5	5	7	9	7	6	4	6
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21.445	131	1.074	429	282	7.299	4.894	2.610	760	982	385	2.599
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	213	12	16	12	16	16	26	28	18	26	20	24
2.24	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	16	2	1	-	-	-	1	2	-	-	4	7
3	Đất chưa sử dụng	CSD	199	-	165	-	-	34	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế.	KKT	30.000	-	10.000	-	-	-	-	4.0000	-	-	-	16.000
3	Đất đô thị	KDT	71.539	7.599	15.421	9.817	4.887	740	3.494	6.524	5.114	9.485	4.479	3.980
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	200.395	3.974	7.155	19.747	18.119	11.327	26.610	19.763	29.921	12.546	25.142	26.091
5	Khu lâm nghiệp	KLN	7.608	-	3.337	662	18	1.206	41	7	2.294	-	-	45
6	Khu du lịch	KDL	1.670	14	307	-	50	200	1.020	79	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	279	-	-	-	-	-	-	-	279	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	3.412	91	718	75	577	-	361	600	52	100	50	788
9	Khu đô thị	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.550	213	160	104	128	194	93	191	93	103	84	188
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Nguồn: Đề án QHT